PHAN NGỌC

# MẸO GIẢI NGHĨA TỪ HÁN VIỆT VÀ CHỮA LỖI CHÍNH TẢ

THANH NIÊN

# MẸO GIẢI NGHĨA TỪ HÁN VIỆT
# VÀ
# CHỮA LỖI CHÍNH TẢ

PHAN NGỌC

# MẸO GIẢI NGHĨA TỪ HÁN VIỆT VÀ CHỮA LỖI CHÍNH TẢ

NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN
Hà Nội - 2000

# LỜI NÓI ĐẦU

Hai công trình *"Mẹo giải nghĩa từ Hán Việt"* (công bố năm 1991) và *"Chữa lỗi chính tả"* (công bố năm 1982), sau một thời gian đi vào cuộc sống, nó đã giúp ích cho nhiều người, nhất là cho các bạn học sinh, sinh viên và những người ham học hỏi, nghiên cứu. Nay theo yêu cầu của nhiều bạn đọc, tôi tập hợp, sửa chữa lại, in thành quyển sách này.

Tôi nghĩ rằng, trong hoàn cảnh hiện nay, một người muốn nghiên cứu, làm việc có kết quả, ngoài việc nắm vững quan điểm, lập trường và bộ môn khoa học của mình, phải biết vài ngoại ngữ và sử dụng tiếng Việt thành thạo. Cuộc đời quá ngắn ngủi mà điều phải học quá nhiều.

Do đó, cần có những quyển sách *mẹo* để giúp bạn đọc đạt được mục đích mà không mất quá nhiều thời gian và công sức.

Quyển sách này có hai nội dung:

Nội dung thứ nhất: *Mẹo giải nghĩa từ Hán Việt*. Như các bạn biết, tiếng Việt có một số từ Hán Việt đồ sộ. Làm thế nào để hiểu nghĩa các từ ấy thực chuẩn, dùng không những đúng mà còn hay? Đi con

đường học rời rạc từng chữ, thì chữ Hán mình dùng may lắm chỉ đúng mà không thể hay, tức là cái chữ mình dùng chỉ diễn đạt được điều mình muốn nói mà không tạo nên được một trường liên tưởng thú vị như cách dùng chữ của Nguyễn Du, Nguyễn Khuyến, Nguyễn Tuân.

Chuyên đề này sẽ giúp bạn làm chủ một nửa số từ Hán Việt bạn cần đến. Bạn sẽ làm chủ các từ ấy như những con người đã mười năm đèn sách. Bạn sẽ thấy tiếng Việt tinh vi, tế nhị và sâu sắc như thế nào. Nó chỉ làm một việc là *giới thiệu các quan hệ ngữ nghĩa bằng cách qui nó ra thành công thức*. Có những quan hệ lịch sử mà ta có thể theo dõi một ngàn năm trước Công nguyên. Có những quan hệ về cấu trúc do sự đối lập giữa từ Hán Việt với từ thuần Việt. Có những quan hệ nảy sinh do sự đối lập với các từ đồng nghĩa và phản nghĩa trong nội bộ các từ Hán Việt. Có những quan hệ nảy sinh do sự kết hợp của hai âm tiết và vị trí trước sau của chúng. Có những quan hệ gắn chặt với văn hoá Trung Hoa và Việt Nam. Chính các quan hệ ấy tạo nên những ấn tượng mà người Việt cảm thấy, nhưng không lý giải được, kể cả người thạo chữ Hán. Bởi vì việc lý giải là công việc của ngữ nghĩa học hiện đại. Công trình này sẽ giúp bạn thức nhận được chính những ấn tượng mà mình vẫn có. Và khi thức nhận được, bạn sẽ hiểu từ Hán Việt sâu sắc và dùng từ Hán Việt một

cách chủ động, tạo cho người đọc những ấn tượng thẩm mỹ mà bạn cho là cần thiết.

Nội dung thứ hai: *Những biện pháp dễ làm để chữa lỗi chính tả một cách khoa học.*

Đây là nội dung trong một cuốn sách tôi viết cho giáo viên và học sinh trong các trường phổ thông. Cách viết giản dị, ai đọc cũng hiểu. Nó có bốn phần: những nhận xét mở đầu; các mẹo chính tả; một vài danh sách làm theo thống kê; những kiểu bài tập về chính tả, và cuối cùng là phần phụ lục.

Tôi hy vọng quyển sách *"Mẹo giải nghĩa từ Hán Việt và chữa lỗi chính tả"* mang tính ứng dụng này sẽ là công cụ hữu ích của các bạn trong học tập và làm việc hàng ngày.

*Hà Nội, tháng 5-2000*

**TÁC GIẢ**

# MẸO GIẢI NGHĨA TỪ HÁN VIỆT

# Phần thứ nhất

# NGỮ NGHĨA TỪ HÁN VIỆT

## I

## ÂM TIẾT HÁN VIỆT LÀ GÌ

§1- Xét về mặt lịch sử, một từ Hán Việt là một từ được viết ra bằng chữ khối vuông của Trung Quốc, nhưng lại phát âm theo cách phát âm Hán Việt, người Việt vẫn dùng để đọc mọi văn bản viết bằng chữ Hán, dù đó là của người Hán hay của người Việt. Xét về chữ, thì chỉ có chữ Hán mà không có chữ Hán Việt. Hán Việt chỉ là một cách phát âm riêng của người Việt về chữ Hán.

Khi chữ Hán vào nước ta một cách ồ ạt từ thế kỷ thứ I trước Công nguyên do ta bị nội thuộc vào nhà Hán, người Việt và người Mường còn là một tộc người chung. Ngôn ngữ của họ là tiếng Việt-Mường chung mà khoa học đã phục hồi được. Người Việt - Mường chung lúc đó tiếp thu tiếng Hán *theo cách phát âm của người đương thời*, chẳng khác gì người Việt học tiếng Pháp theo cách phát âm của người

Pháp. Nhưng cũng như người Việt nói tiếng Pháp kiểu Việt, thì người Việt - Mường chung cũng đọc văn bản Hán với những sai lệch riêng. Tình hình vẫn là như vậy suốt giai đoạn từ thế kỷ I trước Công nguyên tới thế kỷ VII. Nó để lại trong cả tiếng Việt lẫn tiếng Mường một số từ đơn tiết (xem §18) mà ta gọi là *từ Hán cổ*.

Sang thế kỷ thứ VII, nhà Đường cai trị Việt Nam và người Việt lại đọc chữ Hán theo âm Đường có nhiều điểm khác âm Hán cổ. Ngôn ngữ học đã phục hồi lại được ngữ âm từng từ đời Hán và đời Đường, cho nên đây không còn là chuyện giả thuyết khoa học nữa mà là chuyện xác thực.

Nhưng từ cuối thế kỷ thứ VIII ở Việt Nam bắt đầu thời kỳ tự chủ chỉ có quan hệ giấy tờ với Trung Quốc mà thôi. Rồi vào thế kỷ thứ X là thời kỳ độc lập hoàn toàn cho đến cuối thế kỷ XIX, trừ một thời gian rất ngắn hơn hai mươi năm bị nhà Minh đô hộ vào đầu thế kỷ XV.

Từ khi nhà nước tự chủ ra đời thì yếu tố văn tự là công cụ quan trọng nhất để xây dựng nhà nước. Chữ ấy chỉ có thể là chữ Hán. Do đó, việc học chữ Hán ngày càng phát triển. Bởi vì chưa có một nhà nước nào hình thành thực sự mà lại không dựa vào chữ viết. Nhưng cùng với điều đó, xuất hiện hai hiện tượng cực kỳ quan trọng.

§2- Một là, sự hình thành *cách phát âm Hán*

*Việt*. Trước hết, đó là cách phát âm của âm đời Đường về chữ Hán. Nó khác cách phát âm ở mọi địa phương Trung Quốc, dù ở Bắc Kinh, Hán Khẩu, Thượng Hải hay Quảng Châu. Dĩ nhiên, cách phát âm này thay đổi với thời gian, bởi vì với thời gian có cái gì là không thay đổi đâu? Nhưng nếu ta đối chiếu các chữ đọc theo âm Hán Việt với các chữ đọc theo âm Đường mà ngôn ngữ học đã phục hồi thì sự khác nhau chỉ biểu lộ ở phụ âm đầu, âm đệm, mà không biểu hiện ở phụ âm cuối âm tiết, ở thanh điệu, còn ở vần tuy có khác nhau nhưng không to lớn. Kết quả người Việt ngâm thơ Đường gần như Lý Bạch ngâm thơ mình, và mỗi người Việt có một bộ "Đường vận" trong ruột.

§3- Hai là, do tiếp thu chữ Hán và học chữ Hán, trong vốn từ người Việt, số từ Hán Việt ngày càng tăng, đồng thời từ vốn từ này lại tạo nên những từ Việt mới gọi là từ Việt gốc Hán Việt. Kết quả là *tiếng Việt tách khỏi tiếng Mường*. Người Mường ở vùng núi non không có văn tự. Quá trình Việt tách khỏi Mường bắt đầu vào thế kỷ VIII có thể xem là kết thúc khi nhà Lý dời đô đến Thăng Long vào đầu thế kỷ XI. Đồng thời, hệ thanh điệu của tiếng Việt có thể có sự tác động của hệ thanh điệu Hán- Việt làm cho nó khác hẳn hệ thanh điệu Mường.

§4- Song người nghiên cứu ngôn ngữ để tìm mẹo, quan tâm trước hết không phải tới mặt lịch sử

mà tới tình trạng hiện tại của tiếng Việt. Lý do rất đơn giản: người bình thường nói năng và viết lách không hề quan tâm tới lịch sử. Anh ta nói và viết dựa vào cái *cảm thức ngôn ngữ* của mình. Anh ta cảm thấy từ này thuần Việt, từ kia Hán Việt, từ này dễ hiểu, từ kia khó hiểu, từ này nghe sang trọng, từ kia nghe quá mộc mạc, từ này nghe kêu, từ kia ít âm hưởng nghe không kêu, từ này nghe buồn, từ kia nghe vui v.v... Những ấn tượng ấy rất mơ hồ, nhưng có thực. Nếu quy được các ấn tượng ấy thành công thức thì người ta có thể biến một nhận thức cảm tính thành một nhận thức lý tính và tạo nên được ở người nghe, người đọc ấn tượng mình muốn gây nên. Ngôn ngữ của một nhà văn lớn, dù đó là Nguyễn Du cũng không hề có gì siêu việt, chẳng qua nó tạo được mọi ấn tượng ngoài thông báo về sự việc mà tác giả muốn truyền đạt, còn ngôn ngữ của tôi là thứ chém to kho mặn, tuy nuôi sống con người nhưng chẳng ngon lành. Ngôn ngữ học phải cấp cho bạn các mẹo cần thiết để công thức hoá các thao tác vào thời buổi văn học là sự nghiệp của quần chúng. Mọi thứ mẹo dù là mẹo chính tả, giảng văn, dịch thuật, học ngoại ngữ hay giảng từ Hán Việt chung quy chỉ làm một việc là hình thức hoá *thực gọn để giảm bớt thời gian lao động*. Đây là một câu chuyện rất bình thường, nhưng có ích, cho nên mới gọi là mẹo mà không gọi là khoa học.

§5- Khi khảo sát một cách thực chứng xem ở *cấp độ âm tiết*, âm tiết nào người Việt Nam xem là thuần Việt, âm tiết nào được xem là Hán Việt, ta bắt gặp một chuyện ngược đời nhưng vô cùng lý thú, chính ta cũng không hề ngờ là thế.

*Bất kỳ âm tiết nào có thể hoạt động làm thành từ đơn tiết đều được xem là từ thuần Việt*. Nói khác đi, theo cảm thức ngôn ngữ của người Việt, nghe một từ đơn tiết thì ngay lập tức người Việt cấp cho nó danh hiệu từ thuần Việt, *sự phân biệt giữa thuần Việt với Hán Việt hay ngoại lai chỉ bắt đầu từ từ song tiết trở lên mà thôi*.

Nói như vậy có nghĩa là thuần Việt không liên quan gì đến nguồn gốc của từ mà chỉ liên quan đến hình thức của nó mà thôi. Chữ hình thức (form) xưa nay đã được dùng một cách quá hẹp để chỉ cái vỏ ngữ âm, thậm chí sự biến đổi của vỏ ngữ âm, và theo cách nhìn ấy, thì tiếng Việt không có hình thức vì các từ cứ trơ khấc ra, chẳng biến đổi gì hết. Đối với chúng tôi, *hình thức là sự khu biệt có thể nhận ra bằng giác quan, giữa hai đơn vị*. Như vậy, một âm tiết đứng độc lập hay không đứng độc lập, có khả năng sản xuất các từ song tiết hay không, khả năng này cao hay thấp, quan hệ ngữ âm giữa hai âm tiết tạo nên từ, vị trí của âm tiết đứng trước hay đứng sau, âm tiết có kết hợp mở hoàn toàn tự do hay chỉ có một kết hợp kín với một số âm tiết nhất định

v.v... đều là hình thức. Và có hình thức thì có nội dung của hình thức. Trong cách nhìn của chúng tôi, hình thức và nội dung *đều là sự khu biệt*. Sự khác nhau chỉ ở điểm trong hình thức thì sự khác nhau thấy được bằng giác quan, đếm được bằng con số, còn trong nội dung thì sự khác nhau là ở trong óc ta. Khi chúng tôi nói hễ là từ đơn tiết thì đó là từ thuần Việt tức là chúng tôi công thức hoá: *Từ đơn tiết* (hình thức) = *Thuần Việt* (nội dung). Chúng tôi sẽ lần lượt quy từ thuần Việt và từ Hán Việt ra thành một tập hợp hữu hạn những nét về hình thức và chúng có những nét tương ứng về nội dung. Đó là cơ sở của lập luận tính thống nhất của nội dung và hình thức trong công trình này.

§6- Khi chúng ta gạt bỏ nguồn gốc của từ ra khỏi khái niệm thuần Việt, chúng ta chỉ làm như mọi người trên trái đất này, bởi vì trong thực tế không có, và không thể có một từ thuần Việt, thuần Anh, thuần Pháp, thuần Nga... nào hết. Dân tộc là một phạm trù lịch sử ra đời khá muộn, trái lại ta có thể theo dõi lịch sử ngôn ngữ từ 8 ngàn năm đối với các tiếng Châu Âu, từ 4-5 ngàn năm đối với tiếng Việt v.v... thì lịch sử một từ ở ngôn ngữ này (Việt) là xuất phát từ một ngôn ngữ khác và cứ thế đi lên mãi. Cho nên ta sẽ không ngạc nhiên khi những từ thuần Việt bao gồm những từ gốc Mã Lai như *cá, đã, sẽ, đang*, gốc Môn - Khmer như *đốt, cháy, mặn, chát*,

gốc Thái như *gà, vịt* v.v... Ngay cả những người thạo tiếng Pháp thừa biết *săm, bơ, xăng, lốp* là từ gốc ở *chambre à air, beurre, essence, enveloppe* vẫn cứ cho đó là từ thuần Việt. Số âm tiết Hán Việt được xem là thuần Việt theo nghĩa này là to lớn: 1200 âm tiết là thuần Việt hoàn toàn như các con số *vạn, ức, triệu;* các bộ phận cơ thể *đầu, não, tuỷ;* các thành phần trong gia đình như *cậu, cô, ông;* các hành động như *thưởng, phạt;* các tính chất như *cố, độc...;* còn 500 âm tiết có hai biểu hiện, một biểu hiện thuần Việt và một biểu hiện Hán Việt. Thí dụ *trọng* có biểu hiện thuần Việt trong *trọng người có tài* và biểu hiện Hán Việt nghĩa là "nặng" trong *trọng lượng*. Ta chưa quen với nguồn gốc các từ, nhưng chúng tôi hy vọng sẽ công bố quyển *Từ điển từ nguyên tiếng Việt* để các bạn thấy rõ.

§7- Vậy theo cảm thức người Việt thế nào là một âm tiết Hán Việt? Xin các bạn đừng trách tôi bỏ quên lịch sử, nhưng vì tôi đi tìm cái ấn tượng Hán Việt trong tâm hồn tôi chứ không phải đi tìm cái từ nguyên Hán Việt khách quan cho nên đành phải làm thế.

Một âm tiết Hán Việt như *thiên* là trời, *thảo* là cỏ có hai đặc điểm.

(1) **Đặc điểm I**. Nó không thể làm từ độc lập. Người ta nói: "Tôi nhìn *trời*". Không ai nói: "Tôi nhìn *thiên*". Nếu đổi "Bò gặm *cỏ* " thành "Bò gặm

*thảo*" mọi người sẽ sửng sốt.

Tất cả các công trình ngôn ngữ học khi cho một đơn vị ngôn ngữ không thể làm thành từ, là chỉ nói đến *các kiểu câu thông thường*. Nếu ta đưa các câu đặc biệt, kiểu thành ngữ, kiểu tiểu đối hay kiểu đối xứng vào để chứng minh là chơi không đúng luật. Cố nhiên có thể nói: "Vào sinh ra *tử*", "Nó nhìn *thiên* nhìn *địa*", "Của *thiên* trả *địa*", "Ở đây không có *thảo* không có *mộc* gì hết, chỉ có đá thôi" v.v... Nhưng với những kiểu câu đặc biệt thì người ta có thể từ hoá mọi đơn vị ở mọi ngôn ngữ. Thí dụ: Je suis ni anti ni pro, je suis neutre (Tôi không chống cũng không bênh, tôi trung lập). Lúc đó *anti* và *pro* là hai đơn vị không độc lập trong tiếng Pháp đều sẽ là hai từ độc lập.

(2) **Đặc điểm II**. Nó có thể tạo nên một loạt từ song tiết có quan hệ với nhau do ngữ nghĩa của nó. Với *thiên* "trời" ta có *thiên mệnh* "mệnh trời", *thiên định* "trời định"...; với *thảo* "cỏ" ta có *thảo nguyên* "đồng cỏ", *phương thảo* "cỏ thơm". Người không học chữ Hán không bao giờ thấy *thiên, thảo* đứng một mình và cảm thấy giữa *thiên mệnh, thiên định*, cũng như giữa *thảo nguyên, phương thảo* có một cái gì chung. Cái chung ấy dù rất mơ hồ vẫn đủ để anh ta phân biệt *trời* với *thiên* và *cỏ* với *thảo*.

Để tiện theo dõi, tôi ký hiệu mã các âm tiết tự do làm từ độc lập được là A và các âm tiết không tự

do, nhưng cấu tạo được một loạt từ là B. Một âm tiết như *trọng* có hai biểu hiện: biểu hiện A với nghĩa là "tôn trọng", và biểu hiện B với nghĩa là "nặng". Lúc đó, nó có hai nghĩa là A "tôn trọng" và nghĩa B là "nặng".

Xét cho cùng, ấn tượng về đơn vị tự do và đơn vị không tự do nhưng cấu tạo hàng loạt từ là phổ biến. Trong tiếng Pháp *un* và *une-* là "một", *homme* và *homo-* là "người", đều gốc La Tinh cả nhưng *un* và *homme* được xem là nguồn gốc dân gian là vì tự do, còn *une-* và *homo-* là bác học là vì không tự do và cấu tạo một loạt từ gọi là từ bác học. Ở các ngôn ngữ các từ đơn tiết cũng được xem là dễ hiểu.

§8- Trong các từ Việt, ngoài B ra, còn ba loại âm tiết không tự do nhưng chỉ xuất hiện trong một từ song tiết duy nhất mà thôi, tức là không có khả năng cấu tạo từ mới. Người Việt cho các âm tiết này là không có nghĩa. Khi họ làm thế, họ vẫn làm theo cái cảm thức ngôn ngữ chung của mọi người dù đó là người Anh hay người Việt. Tôi gọi đây là các âm tiết không tự do đơn nhất: *a* trong *axit*, *rích* trong *cũ rích* và *đo, đắn* trong *đo đỏ, đỏ đắn* đều là những âm tiết không tự do và chỉ xuất hiện một lần trong tiếng Việt mà thôi cho nên gọi là *đơn nhất*. Đối với người Việt, như ta sẽ thấy, trật tự đứng trước, đứng sau cũng như quan hệ ngữ âm giữa hai âm tiết là rất quan trọng. Theo tôi, đó đều là những nét khu biệt

hình thức và một khi đã thế, nó có những nét khu biệt tương ứng về nội dung.

§9- Khi âm tiết không tự do-đơn nhất và không có quan hệ sao phỏng ngữ âm giữa hai đơn vị - ở đây chỉ xét các từ song tiết (§54) - thì tôi ký hiệu hoá là C.

(1) Khi C đứng trước như trong *a-xít, a-men, a-di-đà* thì nó là một âm tiết phiên âm và các từ này đều là những *từ phiên âm*.

(2) Trái lại khi C đứng sau A, thì dù người ta cho nó không có nghĩa, người ta vẫn cho nó là Việt Nam và cái từ AC là *thuần Việt: gà qué, cỏ dả, sắc lẻm, già tom, cũ rích, mỏng tanh*.

§10- Sở dĩ có tình trạng phân biệt đối xử cực đoan đến thế là vì trật tự với tính cách một yếu tố, một nét của hình thức, có nội dung của nó. Người Việt quen cấp cái nghĩa chính của một từ song tiết cho âm tiết đầu: *thầy giáo* trước hết là một ông thầy, *cá chuồn* trước hết là một con cá. Số ngoại lệ đếm trên đầu ngón tay: *học trò* là sao phỏng kết hợp Hán Việt *học đồ, chua me*. Cho nên ngay dù cho không hiểu nghĩa của *qué*, họ vẫn hiểu nghĩa của *gà qué* là *gà* cộng thêm một ngữ nghĩa nữa: ngữ nghĩa tạo nên do sự kết hợp. Như các bạn biết (§5), đối với chúng tôi, vị trí và kết hợp đều là hình thức và hình thức có nội dung của nó.

Nếu một kết hợp là danh từ + C thì họ kéo về kết hợp *bàn ghế, nhà cửa* tức là một danh từ tập hợp và lúc đó *gà qué* là toàn bộ gà nói chung, *cỏ dả* là toàn bộ cỏ nói chung.

Nếu một kết hợp là tính từ + C thì họ kéo về kết hợp *mỏng dính, đẹp tuyệt* và lúc đó *sắc lẻm, mỏng tanh, cũ rích* là mức độ cao của các tính từ này. Số ngoại lệ không nhiều: *mặt nạ* là xuất phát từ gốc Tày *nạ* là mặt, nó là cái mặt của cái mặt. Không giải thích được bằng lối kết hợp thứ nhất, họ chuyển sang giải thích theo lối *cá chuồn, thầy giáo*. Đó là phép loại suy phổ biến ở mọi ngôn ngữ.

Nhưng khi một từ bắt đầu bằng C thì người Việt không cách nào giải thích theo lối họ vẫn làm là tìm nghĩa từng âm tiết rồi chắp chúng lại. Một từ không thể nào áp dụng thao tác này là một từ xa lạ với họ dù nguồn gốc ở đâu. Cho nên họ gọi là từ phiên âm

§11- Cái âm tiết C đứng sau chỉ là không có nghĩa đối với người bình thường mà thôi còn đối với nhà ngôn ngữ học thì nó có nghĩa ở thời Việt Mường chung. Trong tiếng Tày *cáy* là gà, *dả* là cỏ, trong tiếng Khmer *tlăem* là sắc, *tom* là rất già, *ríc* là ải

mọt, *sdăâng* là mỏng[1]. Các âm tiết này làm thành bộ phận rất quan trọng để hiểu tiếng Việt cổ. Chỉ xin giới thiệu một số từ C gốc Khmer chỉ màu sắc. Khi từ Khmer là đồng nghĩa với âm tiết đứng trước thì không ghi nghĩa: *đỏ hỏn/krOhOm, đỏ au/ch'âu "rất đỏ", đỏ loét/tlăet, đỏ ngàu/ngâu* "rất đỏ", *đỏ chót/chất* "đẹp"; *trắng bóc/kbOh* "rất trắng", *trắng bong/prôung* "trắng trên một diện tích rộng", *trắng muốt/hmOt* "hoàn toàn", *trắng phau/p'ngâu* "trắng lấp lánh", *trắng toát/stoOt* "tốt", *trắng nõn/nuân* "màu trắng của da"; *đen nhánh/như:nh* "rất đen", *đen kịt/kngit* "rất tối", *đen nghịt/ngOngit* "tối", *vàng chái/ceh* "bị đốt", *xanh lè/leh* "rõ ràng", *xanh lét/slê:k* "không có máu", *xanh ngắt/SrOngăt* "rậm rạp", *xanh xao/kheâu* "xanh"... chúng tôi chỉ bó hẹp vào các tính từ chỉ màu sắc để chứng minh rằng cái gọi là C ở sau âm tiết đều là có nghĩa, sở dĩ chúng tôi chọn cách nhìn xuất phát từ hiện tại là vì cần phải công thức hoá cảm thức ngôn ngữ của người Việt

---

[1] *Để không gây khó khăn cho việc in, chúng tôi giữ nguyên chữ cái Việt trong việc phiên âm tiếng Khmer. Trong tiếng Khmer có sự đối lập dài/ngắn ở mọi nguyên âm. Khi có sự đối lập này trong tiếng Việt, chúng tôi theo chính tả Việt ă/a, â/ơ, c là tương đương với ch Việt, các phụ âm nh, ng giữ nguyên. Riêng âm a tròn môi không có trong tiếng Việt phiên là o hoa: O, vì thực tế không tìm được cách ghi nào tiện hơn cho việc in. Các âm bật hơi có dấu sắc ở sau.*

hôm nay cho triệt để, chứ không phải cố tình vứt bỏ lịch sử.

§12- Cuối cùng, khi giữa hai âm tiết, có hiện tượng điệp phụ âm đầu (*đất đai, đỏ đắn*) hay điệp vần (*lao xao, chò hõ*), lập tức người Việt cho nó là láy âm và *đã láy âm là thuần Việt*. Cảm thức người Việt ở đây rất độc đáo. Anh ta không cần biết đến vị trí, một khái niệm mà ở chỗ khác (§9-11) là hết sức quan trọng. Dù âm tiết A đứng trước như trong *đỏ đắn, xinh xắn, học hiệc*, hay đứng sau như trong *lung tung, lải nhải, xộn rộn* anh ta cũng không cần, cứ cho là thuần Việt tuốt. Đối với con người đi tìm sự thức nhận, ở đây có sự vi phạm trật tự. Tìm lý do của sự vi phạm này là rất quan trọng.

Ở bất kỳ ngôn ngữ nào, khi người nói cảm thấy giữa hai yếu tố của một từ có một ảnh hưởng nào đó đối với nhau thì cái từ được xem là gắn bó *ngay về mặt ngữ âm* là mặt trực quan nhất. Chúng tôi nghĩ là không cần phải trả lời về những kiểu câu như "bướm *lả* ong *lơi*", "mày thì *học* với *hiệc gì*", "hết *cầu* lại *cạnh* mà chẳng có kết quả" (§7).

Ở đây có một câu chuyện nhận thức luận cần phải giải quyết, nhưng người ta hay bỏ qua nên càng tranh luận lại càng rối thêm: biện chứng pháp của tính khách quan.

§13- Khi ta quan hệ hoá cảm thức ngôn ngữ là ta tìm cách công thức hoá các *ấn tượng tâm lý* của

người Việt Nam *hôm nay* đối với tiếng Việt. *Ta phải biết trước rằng cái ấn tượng này là khác cái thực tế tồn tại khách quan trong lịch sử.* Ta đã thấy các khái niệm thuần Việt, Hán Việt, phiên âm mà ta có đều không khớp với thực tế khách quan. Nhưng nói thế không phải là bảo mẹo ngôn ngữ chỉ là chủ quan. Một thí dụ: con người nhìn theo luật viễn cận nên nhìn hai vật bằng nhau thấy cái ở xa nhỏ hơn cái ở gần. Hai vật bằng nhau là khách quan ở tự nó, ngoài con người. Còn nhìn sự vật theo luật viễn cận là khách quan ở con người. Nếu có một người không nhìn sự vật theo luật viễn cận thì đó là anh ta mắc bệnh. Con người Việt hiện nay cũng nhìn tiếng Việt theo một quy luật viễn cận chung cho mọi người Việt. Tôi trình bày các hiện tượng theo quy luật ấy và các hiện tượng như vậy là khách quan đối với người Việt. Nhưng đã là người thức nhận, tôi phải biết là *cái khách quan đối với người Việt không phải là cái khách quan ở ngay trong sự phát triển của tiếng Việt.* Khi ta nhìn một sự vật, lập tức ta cấu trúc hoá nó lại theo nhu cầu của kiếp người, của toàn bộ lịch sử loài người. Còn theo dõi sự vật tự nó diễn biến lại là một chuyện rất khác.

§14- Cái ta quen gọi là từ láy âm là một hiện tượng cực kỳ rắc rối. Có 50 từ Hán Việt nhưng đều mang nghĩa của từ láy âm: *lục tục, tinh tinh, liên miên, tồi tàn, tiều tuỵ, tử tế, sung sướng, cầu kỳ, thô*

*lỗ*. Có những âm tiết chẳng phải láy âm gì cả, chẳng qua là những âm tiết độc lập ở thời Việt Mường chung do áp lực của sự xung đột đồng nghĩa (§20-26) nên mất tự do. Cụ thể hơn đó là những âm tiết C do sự ngẫu nhiên có âm phụ đầu hay vần trùng với một âm tiết đồng nghĩa với nó. Một số là gốc Tày Thái: xin *xỏ*, chim *chóc*, súng *ống*,... còn số âm tiết C gốc Khmer thì rất nhiều: đất *đai/dăy*, nhạt *nhẽo/nhiâw*, rối *ren/ru:nh*, lừng *lẫy/lbêy* "nổi tiếng", chăm *chút/cOt* "cẩn thận", chanh *chua/crê:nh* "chua", ngắn *ngủi/t'ngôy* "rất ngắn", bừa *bãi/ropay* "lộn xộn", rã *rượi/ruây* "rất mệt", rời *rạc/role:k*, lem *luốc/pop'lok*, bỏm *bẻm/biâm* "nhai", êm *đềm/đôm* "vui vẻ", gay *go/kro:* "khó khăn", xót *xa/psa* "cay", đìu *dặt/yư* "chậm", *lung lay/rolung*, *đun* đẩy/*tu:l* v.v...

Xét về mặt khuôn láy âm, ta cũng có một cách lý giải về hiện tượng này. Các khuôn có sức sản xuất thấp tức là số từ láy âm không cao đều do trùng hợp ngẫu nhiên, và một người nghiên cứu ngôn ngữ Đông Nam Á có thể chứng minh điều đó không phải vất vả cho lắm.

Lại có hiện tượng thêm hậu tố, tức là chắp thêm một yếu tố có nghĩa cho toàn khuôn. Thí dụ khuôn *-iếc* với nghĩa là "và vân vân" (*ghế ghiếc*, *nhà nhiếc*) trong đó thêm một trung tố nối liền là phụ âm đầu của âm tiết đứng trước, hay khuôn *-ăn* có nghĩa là "phù hợp với tiêu chuẩn quy định" mà ta thấy

trong *đỏ dắn, xinh xắn, ngay ngắn* v.v...

Lại có hiện tượng thêm tiền tố với trung tố là vần của âm tiết sau. So sánh: *lênh khênh*/rokeâng, *lào xào*/rosăw, *lủng củng*/rokôung v.v... Trong đó *ro* là tiền tố ở tiếng Khmer.

Chúng tôi hy vọng trả lời được câu chuyện này trong *Hình thái học tiếng Việt qua các ngôn ngữ ĐNÁ*. Chuyện lịch sử nhắc đến ở đây chỉ để thanh minh với những bạn trách tôi là hình thức chủ nghĩa, quên mất lịch sử. Một lý thuyết là một cửa sổ. Tiếng Việt ở bên ngoài. Mỗi cửa sổ chỉ cấp cho ta một cách nhìn: nó chủ quan đối với sự vật, nhưng lại là khách quan đối với mọi người đứng ở cửa sổ ấy.

§15- Tóm lại, tiếng Việt có 4 loại âm tiết. Âm tiết A tự do là bá chủ, nó quy định mọi âm tiết khác. Âm tiết B không tự do và không đơn nhất là âm tiết Hán Việt. Âm tiết C không tự do, đơn nhất và không láy âm là âm tiết phiên âm khi đứng trước và là âm tiết Việt khi đứng sau. Cuối cùng là âm tiết D không tự do, đơn nhất, láy âm. Các nét khu biệt về hình thức đều có nét khu biệt về nội dung biểu hiện trong cảm thức ngôn ngữ người Việt.

§16- Có một điều kỳ lạ. Tuy có những âm tiết Hán Việt là A như *cổ* là xưa, *ông, cậu* nhưng mọi âm tiết B đều là Hán Việt cả, không có âm tiết B gốc khác, mặc dầu trong vốn từ tiếng Việt có nhiều nguồn gốc.

Một ngôn ngữ đa tiết như tiếng Châu Âu, Ấn Độ nếu du nhập vào tiếng Việt bằng con đường khẩu ngữ thì chỉ cấp cho tiếng Việt những từ rời rạc, trong đó hình vị (morpheme) ít khi trùng với âm tiết. Cho nên ta hoặc bắt gặp những âm tiết A *(bụt, phin, lốp)*, hoặc những âm tiết D *(xúc xích, loong toong)*, hoặc các từ phiên âm như *a-xít, a-di-đà, bát nhã v.v...*, mà không gặp âm tiết B. Chỉ khi nào nó là ngôn ngữ bác học như tình hình tiếng Pali, Sanskrit ở Thái Lan, Lào lúc đó mới có những âm tiết B. Trong tương lai khi xu hướng phiên âm chiếm ưu thế trong những lĩnh vực nó phải chiếm ưu thế như hoá học, dược học, địa chất, vật lý nguyên tử và các khoa học hiện đại thì sẽ có những âm tiết B quốc tế.

Các ngôn ngữ đơn tiết như tiếng Tày, tiếng Thái và nhiều ngôn ngữ ĐNÁ đều du nhập vào tiếng Việt rời rạc, từng từ một, cho nên chỉ tạo được những âm tiết A, C, D mà không tạo được âm tiết B.

Chỉ có tiếng Hán vừa là đơn tiết từ xa xưa lại vừa là ngôn ngữ bác học của người Việt trên một ngàn năm với hàng vạn từ song tiết trong vốn từ Việt cho nên mới có thể có những âm tiết B. Khi *tư duy, tư trào, tư tưởng, suy tư* đã nhập vào vốn từ Việt mà *tư* lại không là A vậy nó chỉ có thể là B. Còn tại sao *tư* lại không là A thì dưới đây ta sẽ xét.

# II

# SỰ RA ĐỜI CỦA ÂM TIẾT B

§17- Có bao nhiêu chữ khối vuông đã nhập vào tiếng Việt? Chưa có công trình nào cho ta biết chính xác. Điều chắc chắn là con số phải thấp hơn nhiều so với số chữ Hán. Số chữ này trong *Hán Nga từ điển* của Osanin năm 1955 là 9076 chữ và số từ là trên 7 vạn. Con số này tuy là thấp hơn *Khang Hy từ điển* nhưng có thể xem là phù hợp. *Hán Việt từ điển* của Đào Duy Anh xuất bản năm 1933 cho ta 5000 chữ với 4 vạn từ. Số chữ có thể chấp nhận, còn số từ của *Hán Việt từ điển* chắc chắn thấp hơn số từ hiện nay khi các thuật ngữ chính trị, khoa học xã hội và khoa học nhân văn phần lớn Hán Việt là tương đối đầy đủ. Một phần quan trọng các từ này là do người Việt tạo ra bằng cách sử dụng các âm tiết gốc Hán Việt (§50). Con số từ Hán Việt được dùng hiện nay theo tôi không dưới 7 vạn. Mà nó sẽ tăng lên trong đà phát triển như vũ bão của khoa học.

Trong số 5000 âm tiết Hán có 1200 âm tiết A tức là thuần Việt. Có 500 âm tiết có hai biểu hiện A và B (§72). Loại thứ hai này rắc rối, cho là A cũng được, là B cũng được, cho nên sự tính toán có độ xê dịch cao và đây lại là loại âm tiết có sức sản xuất cao. Tóm lại, có 3500 âm tiết chỉ là B mà thôi, trong

đó nếu có một hai hoàn cảnh là A thì tần số xuất hiện rất thấp.

Tuy số chữ là 5000 nhưng thực tế một người nắm khoảng 3500 chữ, đọc được các chữ này là đã đọc được sách Hán, những chữ còn lại tần số rất thấp nên chỉ cần tra từ điển là đủ. Đối với người Việt thì trong số 3500 chữ thường dùng đã có 1200 chữ A không học cũng biết như *cô, cậu, tùng, bách, tra, khảo*... Còn 500 chữ Hán thì rất quen, ít nhất ở biến thể A. Nếu không biết *lực* B là sức thì gặp *lực* A với nghĩa tương tự trong vật lý. Một số khác thì nghĩa rất quen *quốc* là nước, *gia* là nhà. Cho nên người Việt thực tế đã có một vốn Hán Việt phong phú ngay trong ruột. Người làm mẹo biết dựa vào cái lợi thế ấy thì có thể giúp người đọc không cần học chữ Hán ngày nào vẫn có thể dùng hay và chính xác non nửa số từ hiện có.

Tại sao có thể nói ba phần tư âm tiết gốc Hán Việt lại là B?

§18- Tiếng Việt không phải là cái chợ, âm tiết nào muốn vào hay muốn ra cũng được. Nó là một cấu trúc. Để cho dễ hiểu, tôi thay chữ cấu trúc bằng cơ quan phục vụ việc giao tiếp. Khi tiếng Hán Việt xuất hiện vào thế kỷ thứ VIII, tiếng Việt Mường chung đã có một vốn từ phong phú. Một âm tiết A trong tiếng Hán muốn thành A trong tiếng Việt phải có khả năng diễn đạt một khái niệm mới mà người

Việt cần diễn đạt nhưng chưa có từ. Điều này cũng như một người ngoài muốn vào được cơ quan phải làm được một công việc cơ quan rất cần nhưng chưa có ai làm được.

Vào thời bấy giờ, ngoài vốn từ sẵn có, tiếng Việt Mường chung còn được bổ sung thêm một số từ Hán trước Đường đã thành A trong tiếng Việt. Căn cứ vào các công trình phục nguyên âm đời Hán ta biết nó đã nhập vào tiếng Việt trước thế kỷ thứ VIII, âm Hán Việt ở trong ngoặc đơn:

Danh từ: *buồng (phòng), buồm (phàm), bè (phù), mùa (vụ), đìa (trì), bia (bi), nôm (nam), hộp (hạp), đời (đại), chúa (chủ), lừa (lư), cờ (kỳ), thơ (thi)...*

Động từ: *buông (phóng), buộc (phọc), múa (vũ), nộp (nạp), khoe (khoa), chua (chú), chữa (trừ), dời (di), mong (vọng), cởi (giải), tiệc (tịch)...*

Tính từ: *muộn (vãn), vuông (phương), khớp (kháp)...*

Toàn bộ vốn từ này không liên quan tới cuộc sống nguyên thuỷ như vốn từ Khmer ta sẽ thấy sau (§22, §24).

Như vậy là từng âm tiết một muốn trở thành A phải được "cơ quan" kiểm tra theo 3 tiêu chuẩn:

(1) Tiêu chuẩn vỏ ngữ âm: Nó phải có vỏ ngữ âm của từ Việt. Tiêu chuẩn này nó đáp ứng dễ dàng

vì như ta sẽ thấy (§59): toàn bộ hệ ngữ âm Hán Việt là nằm gọn trong lòng hệ ngữ âm Việt, chứ không phải như những từ Châu Âu phải đơn tiết hoá và phải thay đổi một phần vỏ ngữ âm mới thành A trong *xăng* (essence), *lít* (litre), *mét* (mètre)...

(2) Mặc dù thế, còn một quy tắc khác nữa là nó không được đồng âm với một âm tiết thuần Việt cùng thuộc một trường ngữ nghĩa như ta sẽ thấy ở (§25).

(3) Tiêu chuẩn ngữ nghĩa: Nó không được đồng nghĩa với một âm tiết A đã có. Cơ quan đã có người đánh máy rồi, anh làm sao có thể xin vào làm chân đánh máy được? Cái đó được gọi một cách chuyên môn là *sự xung đột đồng nghĩa*.

§19- Kết quả nảy sinh hai hiện tượng ngược đời.

(1) *Toàn bộ vốn từ Hán được đọc theo âm Hán Việt ngay cùng một lúc*, không phải bằng cách đọc từng chữ mà dựa theo từ điển, tức là không cần đến thầy. Người Trung Quốc không có văn tự ghi âm như người Châu Âu nhưng họ đã có một cách ghi âm tuyệt diệu. Họ dùng một số chữ bắt đầu bằng những phụ âm đầu khác nhau để chỉ thủy âm, một số chữ kết thúc bằng những vần khác nhau để chỉ vần và sau đó những nhận xét về chỗ nó thuộc một trong 8 thanh điệu nào. Chắp thủy âm vào vần, thêm thanh điệu là biết được chữ này đọc như thế nào. Không cần phải nói, đó là cách ghi thực sự khoa học

và những người sáng tạo ra nó đều là những thầy tu rất thạo tiếng Phạn, thông thạo ngữ âm học Ấn Độ.

(2) *Trái lại, câu chuyện 1200 âm tiết Hán vào tiếng Việt trở thành A là diễn ra đối với từng âm tiết một.* Để cho tiện, tôi lấy trường hợp *thiên* là trời B và *tùng* là tên cây A làm thí dụ.

*Thiên* là trời phải là B trên một ngàn năm nay bởi vì nó xung đột về đồng nghĩa với *trời* A đã có trong tiếng Việt.

*Tùng* là cây tùng thành A trong tiếng Việt ngay từ đầu bởi vì tiếng Việt chưa có từ nào để chỉ cây này, tức là nó thoát khỏi sự xung đột về đồng nghĩa. Đồng thời, trong số các tên cây đã có, chưa có chữ *tùng* nào để chỉ cây. Như vậy là thoát khỏi cả *xung đột về đồng âm.*

§20- Đại bộ phận các âm tiết Hán Việt thành A dĩ nhiên là danh từ. Ta có những danh từ chỉ bộ phận cơ thể (*đầu, não, tuỷ*...), chỉ người (*quan, dân, lại, ông, bà, cô, cậu*...), chỉ động vật (*phượng, lân, loan, hổ, báo*...), chỉ các hiện tượng liên quan đến đời sống tập thể (*xã, ấp, trang, trại, huyện, tỉnh, thành, phố*...), đến các đồ vật (*quần, nhung, nỉ, sách*...), cây cối (*tùng, bách, táo, lê*...). Đáng chú ý nhất là tập hợp các danh từ chỉ kết quả của hoạt động tinh thần (*lí, đạo, lễ, nghĩa, tâm, đức, tài, tính, tình*...).

Các nhà nghiên cứu lịch sử ngôn ngữ qua các từ thường dựa vào danh từ là chính. Theo kinh nghiệm một người lo tìm hiểu lịch sử các ngôn ngữ ĐNA thì cách này có lẽ không ổn. Danh từ gắn liền với sự vật. Khi có một vật mới làm được chức năng của vật cũ, rất có khả năng cái từ để chỉ cái vật mới vay mượn từ ngoài thay thế cái từ cũ. Tiếng Khmer gốc Nam Á, nhưng đa số các danh từ thường dùng lại gốc Pali-Sanskrit. Cái *đọi* Việt Nam bị thay bằng cái *bát* Hán rồi xuất hiện cái *chén* chưa biết gốc gì, có thể Hán cổ (H.V. trản), cũng có thể là *can* Khmer ra, sau đó xuất hiện những cái bát lớn ta gọi là *tô* vì lúc đầu vẽ bức tranh thành Cô Tô. Người nói thành *cô tô* rồi rút gọn thành *tô*. Rồi xuất hiện chữ *tách* do *tasse* (Pháp). Cũng như vậy *đầu* thay *trốc*, *hổ* thay *khái*, *quả* thay *trái*, *hoa* thay *bông*, *thuyền* thay *đò*... Một số danh từ Nam Á lần lượt bị các từ Hán Việt thay thế, dù cho sự thay thế này chưa hề đuổi được các từ Nam Á ra khỏi toàn bộ Việt Nam.

§21- Nếu muốn dựa vào vốn từ cơ bản để tìm hiểu nguồn gốc, thì cần phải dựa vào lĩnh vực khó có sự thay thế. Theo tôi, lĩnh vực ấy là *động từ và nhất là tính từ*, bởi vì khi một từ diễn tả một hành động, một trạng thái tâm hồn đã quen thuộc, nhất là một tính chất rất quen thuộc thì rất khó lòng nó chịu nhường chỗ cho một động từ, một tính từ mới vào thay nó. Tôi lấy chuyện tiếng Châu Âu nhập vào

tiếng Việt cho dễ hiểu. Số danh từ Pháp, Anh, Nga vào vốn từ tiếng Việt là rất lớn và sẽ ngày càng lớn. Nhưng các động từ Châu Âu muốn vào tiếng Việt thì phải lách. Nó phải bỏ cái nghĩa khái quát để có một nghĩa rất hẹp, rất chuyên môn mà tiếng Việt cần. Sự xuất hiện của bóng đá làm xuất hiện động từ *sút* (shoot) và động từ *gác* (garder). *Shoot* của Anh là bắn nhưng *sút* Việt chỉ có nghĩa đá quả bóng như tên bắn vào khung thành. *Gác* lúc đầu có nghĩa là giữ khung thành sau mở rộng nghĩa là canh phòng kẻ gian, còn *garder* (Pháp) là giữ theo nghĩa rộng nhất cho nên *garder un secret* là "giữ một điều bí mật" mà không bao giờ có thể dịch là "*gác* điều bí mật".

Dưới đây là danh sách theo thứ tự a b c của các âm tiết A gốc Hán Việt thành động từ. Để cho dễ hiểu chúng tôi thêm một từ ở sau nhưng không thuộc danh sách:

*Ẩn náu, bái lạy, ban khen, bẩm thưa, biên chép, bức bách, cải tạo, cáo lui, cấm ngăn, cấp cho, cầu xin, cộng thêm, cố ý, cự lại, cứu người, châm kim, chế tạo, chỉ trỏ, chiếm lấy, chiếu sáng, chỉnh lý, chú giải, chúc mừng, chuyển đi, chưng cất, chứng tỏ, dịch sách, dụ dỗ, dung nạp, giương cao, đáp lại, đạt được, đề tên, địch lại, đoạt lấy, độn bói, động chạm, hại người, hàng phục, hợp lại, hiềm nghi, hiện ra, hoà với, hoạ theo, học bài, hô lên, hối tiếc, hủy bỏ, kiểm lại, kiêm chức, kiện cáo, lạm dụng,*

*lãnh nhận, lập công, liệm xác, lo liệu, lộ mặt, luận bàn, mê say, mộ lính, mộng thấy, mưu mô, nạp tiền, nệ cổ, nịnh hót, ngâm thơ, nghi ngờ, nghiệm thấy, ngụ cư, nguyện làm, ngự địch, ngưng đọng, nhận ra, nhượng bộ, oán thán, ôn tập, phá hoại, phát thuốc, phạt tội, phân chia, phí của, phò vua, phó mặc, phong chức, phòng bị, phụ bạc, phụ theo, phục theo, quản lý, quý trọng, sao chép, sinh đẻ, soạn sách, suy ra, sai khiến, tạo ơn, tạc tượng, tán dương, tâu vua, tế thần, tích lại, tị nạnh, tăng thêm, tắc lại, tập hợp, tập làm, tịch diệt, tiến lên, tiếp nhận, tiêu tan, tố cáo, tu sửa, tụ lại, tuần tra, tuỳ theo, (tương) tự, tưởng là, thám xét, than tiếc, thành người, thắng trận, thẩm tra, thu tiền, thế vào, thiên về, thiêu đốt, thoát thân, thổ ra, thối lui, thông suốt, thù oán, thuận theo, thuật lại, thứ lỗi, thưởng phạt, tra xét, tranh giành, trị nước, triệt bỏ, trình bầy, trương lên, truyền lại, trùng lặp, trúng số, trừ bỏ, trưng bày, uỷ quyền, ứng thuận, ước hẹn, xá tội, xuyên qua, xưng tên, xướng lên.*

162 động từ liên quan chủ yếu tới một xã hội có trình độ văn hoá cao, có đời sống tinh thần tách khỏi đời sống tự nhiên.

§22- Để thấy tại sao gần như toàn bộ các động từ cơ bản trong tiếng Hán liên quan đến các hoạt động của cơ thể, đời sống nguyên thủy đều phải là B không thể là A, một so sánh với các động từ gốc

Khmer trong tiếng Việt sẽ cho ta thấy ngay lập tức các từ Nam Á khăng khăng giữ lấy nghĩa của mình trên 4 ngàn năm nay đã dồn các âm tiết Hán Việt đồng nghĩa vào cương vị B. Tôi chọn các từ Khmer vì nhiều lý do. Trước hết, nó ở xa địa bàn người Việt, không thể giải thích bằng vay mượn được như các ngôn ngữ trong địa bàn Việt Nam. Thứ hai, tiếng Khmer còn chịu ảnh hưởng tiếng Pali-Sanskrit hơn tiếng Việt chịu ảnh hưởng tiếng Hán đến mức hệ danh từ gần như mất tính Nam Á. Ấy vậy mà hệ thống động từ vẫn vững chắc.

(1) Loạt động từ liên quan tới việc dùng lửa: *đốt/đôt, cháy/céh, hơ/chăă, kho/k'o, xào/c'a, rán/cOmrânh, thui/t'uy, rang/roli:ng, chiên/ceân, luộc/kOmluaôc* "đốt", *ngào/sngăw, hông/hông, chườm/S?Om, chín/cOm?ân, vùi/popu:(r), quay/k'văy, nướng/ăng, xém/c'ngiâm, bỏng/kropoung*... một danh sách gần trọn vẹn.

(2) Các động từ miệng: *bụm/krOpum, hèm/krOhe:m, liếm/pople:m, mếu/pêh, bú/băw, mớm/mưm, dặm/pdăm, bặm/poôm, phun/pop'o:l, dạy/sdey, rầy (la)/srey, hò/hO:, há/ha:, huýt/huâc, gọi/đO:nghaoy, trả lời/c'Olâây, nhấp/Krê:p, nhe/bănhnhe:, oẹ/?ăc, cười/k?ăy, nhằn/nhê:nh* "ăn bằng răng cửa, *đốp/tO:p* "trả lời đột ngột", *phô/p'O:* "nói dối" *hăm/ham* "cấm", *hóc/k'Ok, reo/krew, xơi/?ăây, gầm/krOhủm, sủa/prus, mơ (ngủ)/romơ,*

*nhủ/nhu:*, *ngáp/sngăp*, *khạc/kắk*, *gặm/kắm*, *hằm/ham (ngăn cấm)*, *chê/cê* "chưởi", *thưa/tÊa* "nói", *cắn/kăn*... Danh sách sẽ là quá dài nên chúng tôi chỉ trình bày hai loại động tác đủ để chứng minh xét về mặt vốn từ, nguồn gốc Nam Á của tiếng Việt là không thể chối cãi. Các từ này chặn đứng cái cửa động từ đến nỗi sau trên một ngàn năm với tất cả uy tín của văn học Hán Việt, chỉ có 162 "chàng" được "cơ quan" Việt cho vào, còn tất cả phải đứng ngoài, chịu thân phận B hoặc bỏ mất nghĩa gốc để thành A.

§23- Cái cửa tính từ còn hẹp hơn nữa. Hành động mới nẩy sinh do đà phát triển kỹ thuật còn dễ xảy ra, chứ tính chất mới nẩy sinh trong một ngôn ngữ không biến đổi mới cực khó, cho nên ta không ngạc nhiên khi danh sách tính từ đơn tiết Hán Việt hết sức nghèo nàn. Tiếng Pháp có vài tính từ chỉ màu vào tiếng Việt nhưng nó vào được vì gắn với đồ vật: *lơ* (bleu), *ghi* (gris), *be* (beige). Còn tôi chưa tìm được tính từ gắn với sự đánh giá. Điều tôi nói về tính từ và động từ là có giá trị phổ quát. Trong tiếng Pháp kỹ thuật hiện nay số từ lấy của Anh - Mỹ là hàng vạn nhưng số động từ rất hiếm và số tính từ vay mượn đếm trên đầu ngón tay.

Danh sách của tôi về số tính từ mà nghĩa gốc vào ngay trong tiếng Việt thành A là 62 âm tiết. Đó là những khái niệm liên quan tới Phật giáo, Nho giáo như *thiện*, *ác*, *hiếu*, *thuận*, *thanh*, *thành*, *tà*,

*trinh, thảo, nhân, liêm, chính, trực, nhàn, linh, trung;* liên quan đến chính trị như *công* (bằng), *lương* (thiện), *nghiêm* (trang), *tài* (giỏi), *thịnh* (trị), *yên* (ổn). Còn lại là: *bạo chúa, bi đát, cổ xưa, chuyên tâm, dị kỳ, độc ác, hoang phế, hung dữ, ích lợi, kỵ kiêng, kiệt sức, khát khao, khiếp sợ, khô héo, lạnh lùng, loạn óc, mạnh khoẻ, mật thư, náo nức, ngu độn, nguỵ tạo, nhã nhặn, nhục nhã, oan ức, phì nộn, si dại, sơ sài, suy yếu, tàn ác, tân tiến, tiện lợi, tinh hoa, toàn vẹn, tư túi, tường tận, tham lam, thảm cảnh, thanh vắng, thực sự, trá hàng.*

Còn mọi động từ, tính từ còn lại thì chỉ có nghĩa bóng thành A, trái lại nghĩa đen cứ là B.

§24- Lý do là đơn giản. Các tính từ Nam Á đồng nghĩa không cho chúng vào. Đây là danh sách tính từ Khmer đã chặn chúng lại. Chỉ cần dẫn vào vài loạt tiêu biểu:

1. Tính từ chỉ vị giác: *chua/cu: (r), chát/cOt, mặn/prey, cay/krãy* "nghèo khổ", *ngon/rongOn, đắng/lving*, chỉ thiếu *ngọt* trong tiếng Khmer "hiện đại" là *păem* tương ứng với êm.

2. Tính từ chỉ khứu giác: *thối/s?uy, hăng/ha:ng, khắm/kmol, tanh/srê:ng, thum/thum.*

3. Tính từ chỉ cơ thể: *hóp/krohup* "không có răng", *trọc/chO;k, quắt/svât, còm/sko:m, vâm/moOm, còi/ksăoy, còng/kăong, trẹo/chew,*

*bỏng/KrOpO:ng, mệt/khmăât, dúm/p'dum, cằn/drán, yếu/k'sêw, còi/ksăôy, thọt/kchô:k, già/chas, trẻ/kcey, mới/t'mey, dài/bondaôy, con/kO:n, cong/kaong, bẹt/kOmpăet, bông/kOmbăông, huếch/krOhuêc, cụt/kOmbôt, suôn/sruâl "thú vị", chắc/ceh, cứng/keng...*

Danh sách có thể nói là khá đủ, nhưng không thể dẫn nhiều vì mục đích công trình chỉ là cắt nghĩa hiện tượng xung đột về đồng nghĩa và chứng minh sự khảo sát nguồn gốc ở các ngôn ngữ Đông Nam Á không thể dựa vào danh từ mà phải dựa vào động từ và tính từ.

§25- Sau khi vượt qua được cửa ải đồng nghĩa, âm tiết còn phải vượt cửa ải đồng âm. Nó không thể là đồng âm với một âm tiết đã có thường xuất hiện trong những ngữ cảnh như nó.

Đây là một hiện tượng chung cho các ngôn ngữ. Thí dụ các bộ phận của cơ thể: có chữ *cổ* A là chỉ *cái cổ* rồi thì chữ *cổ* là *bắp vế* của Hán Việt phải là B nếu không cách nào biết cắt cổ là cắt cái gì.

Cũng vậy, đã có *tống* A là đuổi ra trong *tống cổ* thì *tống* là tiễn đưa long trọng trong *hoan tống* phải là B. Đã có *trúc* A là đổ xuống thì *trúc* là xây dựng trong *kiến trúc* phải là B. Đã có *thủ* A là cái đầu nếu *thủ* là tay cũng là A nữa thì làm sao phân biệt đầu với tay? Do đó *thủ* là tay phải là B. Giở một quyển từ điển Việt Nam bạn sẽ thấy ngay hiện

tượng này. Số danh từ đồng âm với động từ thì nhan nhản (ruồi *đậu* mâm xôi, mâm xôi *đậu*). Tại sao? Vì danh từ hoạt động trong một ngữ cảnh khác hẳn động từ nên không thể gây hiểu lầm. Còn danh từ muốn đồng âm được với danh từ phải thuộc hai lĩnh vực khác hẳn nhau, động từ và tính từ cũng thế. Ngôn ngữ là một cơ quan, mọi sự lộn xộn đều phải bị gạt bỏ. Nếu cơ quan có hai chị Hoà, lập tức mọi người trong cơ quan sẽ đưa ngay một sự phân biệt nào đó vào: chị Hoà đen / chị Hoà trắng, chị Hoà cao / chị Hoà thấp v.v...

Người ta đã nói nhiều đến sức kháng cự của tiếng Việt chống lại sự đồng hoá của tiếng Hán. Đây là cách công thức hoá và lượng hoá sự kháng cự ấy.

§26- Một âm tiết B có cách nào trở thành A với đà phát triển của tiếng Việt được không? Có hai cách:

(1) Cách thứ nhất là *loại* âm tiết A đồng nghĩa, chiếm lấy ghế của nó. Cách này khó lắm, chỉ mới thực hiện trong lĩnh vực danh từ thôi là lĩnh vực dễ thay thế (§20), còn sang động từ, tính từ thì không làm được đâu. Dù cho uy tín của ngôn ngữ văn học có lớn đến đâu vẫn còn một uy tín lớn hơn nghệ thuật là cấu trúc ngữ nghĩa tiếng Việt. Tiếng Sanskrit là ngôn ngữ thần linh, tiếng Pali là ngôn ngữ Phật giáo, các vương triều đầu tiên của người Khmer đều là người Ấn Độ, thế mà còn chẳng làm

gì nổi các động từ và tính từ cơ bản của Khmer. Các âm tiết B làm tính từ, động từ sức mấy mà chiếm được vị trí các động từ, tính từ A vào lúc này khi ý thức bảo vệ ngôn ngữ dân tộc là rất mạnh? Phải đi con đường khác.

(2) Cách thứ hai dễ hơn rất nhiều là *lách*. Trong quá trình phát triển của văn hoá, khoa học kỹ thuật không ngừng xuất hiện những khái niệm mới mà vốn từ sẵn có không có từ để biểu hiện. Lúc bấy giờ tìm từ mới ở đâu? Một kho tàng vô tận nằm trong các âm tiết B Hán Việt. Mỗi âm tiết như vậy có nhiều nghĩa bên cạnh cái nghĩa gốc đã bị một âm tiết A chiếm, còn có nhiều nghĩa bóng. Các nghĩa bóng này phần lớn có trong tiếng Hán. Ta tự do hoá âm tiết trước là B nhưng nay mang nghĩa bóng của Hán chứ không mang nghĩa gốc.

Một thí dụ: *Thâm* B có nghĩa là sâu. Khi mang nghĩa này nó không thể là A được vì đã có *sâu* giữ mất. Nhưng khi ta muốn nói đến một con người bên ngoài nói năng hiền lành nhưng thực tế là độc ác thì dùng chữ gì? Từ Hán Việt có những từ: *thâm hiểm*, *thâm độc* diễn tả khái niệm ấy. Ta tự do hoá *thâm* B thành *thâm* A. Anh chàng ấy *thâm* lắm. Như vậy là *thâm* đã lách vào tiếng Việt thành A.

Một thí dụ khác: *thổ* và *địa* đều là B vì nghĩa của nó đã bị *đất* chiếm. Nhưng tiếng Việt vẫn chưa có chữ biểu hiện cái nghĩa là đất ở đã có trong *thổ*

*cư*. Vậy *thổ* A sẽ có nghĩa là đất ở.

Và *địa* A sẽ chỉ một môn học về đất là địa lý.

Thí dụ thứ ba về động từ. *Khinh* B là nhẹ và *trọng* B là nặng. Hai âm tiết này không thể nào là A theo nghĩa gốc được. Nhưng *khinh* là A với nghĩa coi nhẹ, một nghĩa đã có trong *khinh bỉ, khinh thường, khinh thị* và *trọng* là A với nghĩa tôn quý, một nghĩa đã có trong *tôn trọng, trọng thị, quý trọng*. Đó là cách tiếng Việt vẫn làm hay đúng hơn cha ông ta rất thông thạo chữ Hán đã làm để cho vốn từ tiếng Việt có 3 đặc điểm.

1) Phong phú lên với nhiều nghĩa mới làm cho tiếng Việt ngày càng tinh vi.

2) Không tăng thêm số đơn vị.

3) Duy trì tính liên tục, dễ hiểu trong sự phát triển.

Sự xuất hiện hai biểu hiện A và B của một âm tiết không hề mảy may cản trở sự giao tiếp vì A tự do, B không tự do là có hình thức khác nhau và không đồng âm ở cấp từ là cấp liên quan đến giao tiếp, hoạt động của đơn vị, chỉ khác một điều: cha ông ta giỏi chữ Hán nhưng làm theo cảm thức ngôn ngữ. Còn chúng ta ở thời đại kỹ thuật, chúng ta làm theo khoa học về ngôn ngữ bằng con đường công thức hoá, quan hệ hoá. Bằng chứng cụ thể là việc này chỉ biểu hiện trong số 500 âm tiết, một con số quá thấp.

§27- Quan hệ gì nảy sinh khi một âm tiết xưa nay là B bây giờ ta chuyển nó thành A? Ta phải nắm các quan hệ ấy thì lúc chuyển người đọc mới đồng thời hiểu ta muốn diễn đạt cái ngữ nghĩa gì thêm vào nghĩa của B.

1) Nếu âm tiết là một danh từ thì nghĩa A so với nghĩa B là một sự chuyên môn hoá.

*Trà* là chè, *trà* A là chè cao cấp.

*Thủ* là đầu, *thủ* A là đầu súc vật đã chặt.

*Mã* là ngựa, *mã* A là tên con cờ, con bài.

*Mộc* là cây, *mộc* A là đồ bằng gỗ.

2) Nếu âm tiết là một tính từ thì nghĩa B chỉ trạng thái vật chất, nghĩa là A chỉ trạng thái tinh thần.

*Nguy* A là dối trá, *nguy* B là bất chính.

*Hắc* B là đen, *hắc* A là khó chịu.

*Bạc* B là mỏng, *bạc* A là quên ơn.

*Minh* B là sáng, *minh* A là sáng suốt.

3) Nếu âm tiết là một động từ thì có thể có cả hai nghĩa trên:

*Phi* B là bay, *phi* A là động tác chạy nhanh của ngựa.

*Tẩu* B là chạy, *tẩu* A là chạy trốn vì làm điều trái.

*Đãi* B là đối xử, *đãi* A là cho ăn uống hậu hĩ.

*Tống* B là tiễn đưa, *tống* A là đuổi đi.

Những điều này sẽ thấy rõ trong phần *Danh sách.*

Chính theo xu hướng này, một số thuật ngữ khoa học đã được tạo nên bằng cách giải phóng một âm tiết B. Cách này rất hợp với cảm thức ngôn ngữ người Việt. Toán học nói đến *tổng, tích, hàm, phức;* vật lý nói đến *lực, trường, công, năng, nhiệt;* ngôn ngữ học nói đến *ngữ, trị, cú, tự* v.v... Xu hướng này cần đẩy mạnh. Nó giúp ta tạo được những thuật ngữ có hệ thống, Việt Nam và dễ hiểu.

§28- Mọi người dù nguồn gốc ở đâu, thành phần, lý lịch ra sao, nhưng đã vào một cơ quan thì là người của cơ quan ấy. Ngôn ngữ nào cũng có vô số từ gốc này gốc nọ, nhưng đã vào tiếng Việt, tiếng Nga thì nó là từ Việt, từ Nga. Từ Hán Việt là từ Việt cũng như các từ Môn, Khmer, Thái... đã nhập vào tiếng Việt. Khi đã vào cơ quan, anh phải theo quy chế cơ quan. Vì theo quy chế tiếng Việt các âm tiết gốc Hán Việt chia ra thành A và B là tình trạng của tiếng Việt, mặc dầu ở tiếng Hán tất cả đều là A và tình trạng này cấp cho nó những ngữ nghĩa riêng chỉ có trong tiếng Việt, không có trong tiếng Hán.

Một cơ quan có tôn ti. Nó bắt các bộ phận khác phải vận hành theo nó. Các âm tiết gốc Hán Việt mang diện mạo ngữ âm của từ thuần Việt (§59), trình độ đồng âm và đa nghĩa ở tiếng Hán rất cao thì ở đây giảm đi rất nhiều vì tiếng Việt rất tiết

kiệm về hai mặt này để đảm bảo tính giản dị, dễ hiểu của nó. Tất cả các âm tiết B, C hay D đều được giải thích bằng A chứ không bao giờ có sự đảo ngược. Hiện tượng đồng nghĩa trong các âm tiết Hán là cực kỳ to lớn. Tính sơ bộ có trên 16 chữ chỉ mọi cái chết của thiên tử, chư hầu, đại phu v.v.. , trên 20 chữ chỉ các thứ núi, núi có thần, núi đất, núi nhọn v.v..., trên 15 chữ chỉ mặt trăng theo ngày, nơi mọc, ánh sáng v.v... Tất cả những điều ấy là để phục vụ một nền văn hoá theo quan điểm đẳng cấp rất phức tạp. Văn hoá Việt Nam là văn hoá làng xã, vai trò của triều đình không lớn cho nên không thích sự phân chia theo đẳng cấp. Có *núi* A rồi thì *sơn, nhạc, phong* đều phải là B và chỉ là núi, có *chết* A rồi thì *vong, tử, hoăng, một*... B đều chỉ là chết. Có thể nói các âm tiết gốc Hán được cấu trúc lại về ngữ nghĩa ở trong tiếng Việt và đây là tình hình thông thường khi các từ Hy Lạp, La Tinh nhập vào tiếng Anh, tiếng Pháp hay tiếng Nga.

## III

## NGỮ NGHĨA CỦA ÂM TIẾT HÁN VIỆT

§29- Bây giờ ta hãy khảo sát cảm thức của người Việt đối với một âm tiết B là *thảo* xem nó gây cho anh ta những ấn tượng tâm lý gì khác âm tiết A đồng nghĩa: *cỏ*.

Người con hỏi cha: "Cha ơi *thảo* là gì?". Lập tức ông cha Việt Nam giải thích âm tiết B bằng âm tiết A: "*thảo* B là *cỏ* A". Không một người Việt nào giải thích A bằng B, cũng không giải thích B bằng B. Thí dụ: *địa* B và *đất* A đồng nghĩa. Bao giờ người Việt cũng giải thích: "*Địa* B là *đất* A, *thổ* B là *đất* A" mà không bao giờ giải thích: "*Đất* A là *địa* B" hay "*địa* B là *thổ* B". Còn nếu người con hỏi: "Cha ơi *cỏ* A là gì?" thì ông cha sẽ trả lời rất kỳ quặc: "*cỏ* A là *cỏ* A chứ gì nữa". Dĩ nhiên, người con làm sao hiểu được? Thấy con lúng túng, ông cha liền kéo con ra vườn, chỉ vào đám cỏ và bảo: "Cỏ đây, thấy chưa?". Ngọn cỏ khách quan nằm ngoài ngôn ngữ mà hình ảnh ngữ âm là cỏ được gọi là *cái quy chiếu* (référent).

Không chỉ người bình thường làm thế, mà cả quyển *Tam thiên tự*, một bộ từ điển bằng thơ lục bát cũng làm thế. Nó giải thích các âm tiết Hán Việt và bao giờ cũng giải thích B bằng A: "*Thiên B trời A, địa B đất A, vân B mây A, vũ B mưa A, phong B gió A, nhật B ngày A, dạ B đêm A*". Nhưng gặp âm tiết A thì nó bó tay, chỉ còn cách lặp lại: "*Thánh A thánh A, hiền A hiền A, tiên A tiên A, phật A phật A*". Các quyển Nhất thiên tự, Ngũ thiên tự và ngay các từ điển Hán Việt cũng không thể làm khác, chỉ còn cách thêm một âm tiết A ở trước hay ở sau: *thánh* là ông thánh. Không một người Việt nào tra từ

điển vì họ biết từ điển tiếng Việt không làm người ta hiểu hơn cách chỉ vào cái quy chiếu. Thí dụ *Từ điển tiếng Việt* của NXB Khoa học xã hội 1988 giải thích *cỏ* là: "cây nhỏ, có nhiều loại khác nhau, thân mềm, phần lớn thuộc họ lúa và họ cói, dùng làm thức ăn cho trâu, bò, ngựa v.v...". Dù cho cách giải thích này khoa học đến đâu, nó cũng không dễ hiểu bằng lối chỉ vào cái quy chiếu.

Chúng ta cho cách làm của mình là tự nhiên, chẳng cần phải bàn. Nhưng đối với khoa học thì cái tự nhiên, không có gì phải nói ấy mới là cái phải quan hệ hoá trước tiên.

§30- Người Việt thấy cỏ (cái quy chiếu) là nghĩ ngay đến một hình thức A: *cỏ*, và nghe nói đến hình thức A (*cỏ*) là có hình ảnh cái quy chiếu (cỏ) trong óc. Cái từ đơn tiết với cái quy chiếu dù là sự vật (cỏ), hành động (bay) hay tính chất (gầy) là trực tiếp và ngay tức khắc bởi vì cái từ Việt chỉ có một diện mạo ngữ âm duy nhất, không thay đổi. Tình hình ở các ngôn ngữ có biến hoá hình thái thì khác. Cái lăng kính ngữ pháp gồm nhiều tầng, mỗi tầng là một phạm trù ngữ pháp (số, giống, cách, thức, thời...), số lượng các tầng khác nhau tùy theo cái từ là danh từ, động từ, tính từ, đã chia cách cái quy chiếu với hình ảnh ngữ âm của nó làm cho cái quy chiếu trở thành nhoè đi trong óc người nói. Kết quả, cái từ trong tiếng Châu Âu không phải là *hình ảnh*

*trực tiếp* của cái quy chiếu mà chỉ là hình ảnh ngữ âm của nó. Bởi vì ngoài cái thân từ gần như không thay đổi còn thêm cái phần đuôi từ thay đổi không ngừng, đánh dấu sự can thiệp chủ quan của người nói.

Còn *thảo* B có phải là hình ảnh cái quy chiếu không? Hoàn toàn không. Người Việt không bao giờ thấy *thảo* khách quan ở ngoài anh ta, mà chỉ thấy *cỏ*. Có hai khái niệm khác nhau mà không quy định cho thực rõ như tình hình ngữ nghĩa học vẫn còn là thế thì ngữ nghĩa học (sémantique) không có đối tượng. Đó là khái niệm nghĩa (sens) và khái niệm ngữ nghĩa (signification). Nghĩa là cái nằm trong cái quy chiếu và thuộc các lĩnh vực khác, không thuộc ngôn ngữ học. Nghĩa của *cỏ* là do nhà thảo mộc học quy định và nó là chung cho mọi ngôn ngữ. Việc người Việt gọi nó là *cỏ*, người Pháp là *herbe*, người Anh là *grass* là việc hình thức. Ngôn ngữ học không nghiên cứu nghĩa bởi vì nó sức mấy mà làm thay mọi khoa học? Nếu cần, nó chỉ tiếp nhận kết quả của các khoa học mà thôi. Nó tìm ngữ nghĩa của *cỏ* trong sự đối lập với *thảo*, với *cây*, trong nội bộ tiếng Việt. Nghĩa của lúa có thể tìm ở *riz, rice*, còn ngữ nghĩa của nó là trong sự đối lập với cơm, gạo, thóc... Trong lĩnh vực này không có một khoa học nào thay thế ngữ nghĩa học được.

Một người biết chữ Hán bảo bạn *thảo* có

nghĩa, nghĩa nó là "cỏ". Một người không biết chữ Hán sẽ tìm nghĩa của *thảo* theo lối sau đây. Anh ta đối lập hai từ song tiết có chữ *thảo* mà anh ta biết, thí dụ *thảo mộc* là "cây cỏ" và *thảo lư* là "nhà cỏ". Hai từ ấy có một nghĩa chung mà cái nghĩa chung này chỉ có thể là nghĩa của *thảo*. Anh ta kết luận *thảo* có nghĩa là "cỏ kiếc gì đấy" bằng hai thao tác trí tuệ, đối lập và tìm nét nghĩa chung giữa hai từ song tiết. Kết quả *thảo* là một khái niệm, *cỏ* là hình ảnh ngữ âm của khái niệm và cái quy chiếu là nghĩa của khái niệm.

Cảm thức này là chung cho những tộc người có ngôn ngữ đơn tiết. Bao giờ họ cũng kéo âm tiết B về âm tiết A và giải thích A bằng cái quy chiếu, dù cho âm tiết B có nguồn gốc gì.

Nghĩa của âm tiết B mang tính trí tuệ và thấp thoáng, trái lại nghĩa của A thì rõ ràng. Tính trí tuệ của B là do chỗ nó là kết quả của hoạt động đối lập và tìm nghĩa chung. Tính thấp thoáng của nó là vì nó không gắn vào cái quy chiếu. Đã thế, khi đối lập *thảo mộc* với *thảo lư* thì còn nhận ra một nét chung liên quan đến cỏ, nhưng đối lập *thảo mộc* với *bản thảo* thì chẳng thấy cỏ kiếc gì cả. Chính vì vậy nếu không học chữ Hán, hay không sử dụng từ điển thì không thể dùng từ Hán Việt cho hay. Mình chỉ có thể dùng đúng, bằng cách dùng các kết hợp *thảo mộc*, *sơ thảo* vào những ngữ cảnh mình quen thấy.

Nhưng dùng hay lại đòi hỏi phải dùng nó trong những ngữ cảnh mới, ít thấy.

§31- Một âm tiết A thường là đơn nghĩa, cho nên dễ hiểu. Trừ một số ít từ như *ăn, đánh* còn đa số các từ đơn tiết là đơn nghĩa. Các kết hợp của *cỏ* đều gắn với nghĩa của *cỏ*, ngay những kết hợp mang tính thành ngữ như *thả cỏ, làm cỏ* vẫn có quan hệ với cỏ nên trở thành cụ thể. Áp lực đơn nghĩa tác động đến cả những âm tiết B đã thành A. Trái lại, các âm tiết B thường đa nghĩa cho nên sự giải thích các từ Hán Việt là rất khó.

Các từ điển Hán Việt đã xuất bản chỉ liệt kê một loạt nghĩa của âm tiết B mà không xuất phát từ quan điểm lịch sử cho biết nghĩa nào là gốc rồi từ nghĩa gốc ấy chuyển sang các nghĩa mới theo cách nào. Các từ được giải thích xếp theo thứ tự chữ cái làm cho người ta càng khó theo dõi. Chỉ thấy giải thích nội dung của từ mà không thấy cái nội dung ấy gắn liền với hình thức như thế nào, tức là gắn liền với nghĩa các đơn vị, cách kết hợp và thứ tự các đơn vị.

Dùng các quyển này có thể tra những từ Hán Việt mình cần biết nhưng không giúp ta làm chủ từ Hán Việt. Tôi không hề chê trách các tác giả. Đây là tình trạng chung của mọi quyển từ điển của mọi ngôn ngữ khi việc biên soạn dựa vào kiến thức không xây dựng trên ngôn ngữ học.

# IV

# TRÌNH ĐỘ VIỆT HOÁ CỦA TỪ HÁN VIỆT

§32- Sau khi đã hình thức hoá được cái gọi là âm tiết Hán Việt với cái gọi là âm tiết thuần Việt, ta có điều kiện để hình thức hoá từ Hán Việt trong cảm thức người Việt. Đồng thời, ta có điều kiện để hình thức hoá các khái niệm Hán Việt nhiều hay ít. Chỉ khi nào hình thức hoá được các khái niệm, lúc đó ta mới có khả năng đi đến những biện pháp có hiệu lực làm cho vốn từ Hán Việt trở thành quen thuộc, dễ hiểu.

§33- Khi một từ có công thức AA và theo trật tự của tiếng Việt, tức trật tự xuôi, thì dù cho cả hai âm tiết đều viết thành chữ Hán, ai cũng cho đó là từ thuần Việt kể cả người biết chữ Hán: *chúc thọ, cầu kinh, ca vịnh, học tập, đạo đức, thưởng công, tăng chức, tiêu phí, thắng trận, thoát nạn, thù oán, tranh quyền, ưng thuận, phạm tội, chiếm đoạt, lập công, tiếp nhận, trung thực, hung bạo, nhân đức, tiện lợi, độc ác, cầu tiến* v.v...

Không ai bàn đến việc thay thế các từ này.

§34- Khi một từ có công thức AA và theo trật tự ngược, người Việt cảm thấy đó là Hán Việt nhưng lại cho nó đã Việt hoá rất dễ hiểu, làm thành từ rắn chắc nên không nghĩ đến việc thay thế.

Tôi lấy *dân tình* là thí dụ. Người Việt thấy nó là Hán Việt vì trật tự ngược lại với Việt. Nghĩa của nó hiểu ngay được. *Dân ý* có ưu thế hơn *ý dân* cũng như *sử học* hơn *học sử*, là vì *dân ý* là một từ do kiến trúc ngược, *sử học* cũng thế (§55).

Trái lại *ý dân*, *học sử* gồm hai từ của một kiến trúc ngẫu nhiên, nhất thời. Kiến trúc ngược đã chẳng gây khó hiểu mà lại làm cho người ta tạo được từ rắn chắc, cho nên người ta gọi một cách khéo léo là *đã Việt hoá*. Con người bình thường xem ngôn ngữ là công cụ, cái anh ta nhằm đạt đến là mục đích thực tiễn, cho nên không công hơi đâu lý giải cảm thức ngôn ngữ của mình. Dân làm mẹo thì xem ngôn ngữ là mục đích nên bắt buộc phải lý giải cảm thức ngôn ngữ. Anh ta chỉ có một cách làm là quan hệ hoá thành công thức. Ở đây có một điều có vẻ mâu thuẫn. Anh ta thấy *dân, ý, sử, học* đều là âm tiết thuần Việt (§5), vậy anh ta căn cứ vào đâu để kết luận đây là từ Hán Việt? Để cho việc học đó vất vả, chúng tôi muốn trình bày sách này như truyện trinh thám. Lý do là như sau:

Truyện trinh thám hấp dẫn chủ yếu bằng cách tìm hung thủ. Người thám tử xem xét hiện trường, nắm được một số tang vật, tang chứng. Anh ta quy tang chứng ra một chùm quan hệ. Các quan hệ sẽ gặp nhau ở một điểm. Điểm đó là hung thủ.

Sách mẹo cũng làm thế. Tang chứng là *dân ý*

và vô số từ kiểu này. Hung thủ: cảm thức ngôn ngữ cho nó là Hán Việt. Điểm khác: trong tiểu thuyết trinh thám ta chưa biết hung thủ, ở đây ta biết hung thủ nhưng không lý giải được cái chùm quan hệ dẫn tới hung thủ. Điểm chung: hệ thống thao tác để biến tang chứng thành chùm quan hệ. Cái hấp dẫn của ngôn ngữ học là ta phát hiện ra cái gì tạo nên cảm thức của mình, nhờ đó cảm thức ta ngày càng đúng và sắc bén. Nó làm ta giàu có lên trong khi thưởng thức. Dưới đây là những quan hệ.

1) Ngoài các câu tạo mới như *ngối hoá*, chỉ có các từ Hán Việt mới có kiến trúc ngược và ta chỉ cần đảo lại là nắm được nghĩa: *cao điểm* là *điểm cao*, *dân ý* là *ý dân*, *văn quan* là *quan văn*, *ngu ý* là *ý ngu dại* v.v.... Trong các kiến trúc mang tính thành ngữ cũng theo trật tự xuôi và nghĩa của từ là xuất phát từ âm tiết đầu: *thấp cổ* là thua kém người ta (*thấp*) về địa vị (*cổ*). Điểm thứ hai dưới đây còn quan trọng hơn.

2) Các kiến trúc ngược kiểu AA là danh từ và chỉ có những kiến trúc Hán Việt mới có được cái ưu điểm ấy: *cao điểm, hiếu tâm, tà thuật, cổ sử, dân quyền, chủ quyền, quân sự, quân số, dân sự v.v...*

Không cần phải nói các âm tiết B cũng có hai đặc điểm này hết sức quý báu để làm cho tiếng Việt vừa phong phú, vừa dễ hiểu, lại Việt Nam.

Tóm lại người Việt cho nó là Hán Việt không phải là do yếu tố khi cả hai đều là thuần Việt đối với

anh ta mà là do kết hợp (§24) và hình thức kết hợp này có nội dung riêng. Nó là Việt hoá cũng chính vì anh ta chỉ đảo ngược vị trí là biết ngay. Việc gì phải giảng những từ ta thừa biết?

Như vậy là có trên một vạn từ Hán Việt được tạo nên bởi 1700 chữ Hán tự do (A) các bạn đã biết rất rõ. Các bạn chỉ chưa nắm được các quan hệ mà thôi. Ta hãy xem tiếp để biết các bạn cần học những gì.

§35- Khi một từ theo công thức AB và theo trật tự xuôi, thì người Việt sẽ xem nó là thuần Việt và dĩ nhiên không ai bàn đến chuyện thay thế nó cả: *giải lao, oan nghiệt, khổ sở, thời đại, thời thế, lập dị, cải chính, thân tín, lộ diện, biệt ly, loạn lạc, phát hoả, tưởng tượng, khinh bỉ, trọng thị, hưởng lạc, cao minh, đối nội, đối ngoại, trọng vọng, định tâm, mưu trí, thông minh, quyết đoán, dân chúng, tài năng, tình trạng, khinh thị, toàn bộ, suy tư, ích kỷ, tuyệt diệu v.v...*

Lý do tại sao đã xét ở (§9 -10). Khi người Việt cho *sắc lẻm, mỏng tanh, mặt nạ* là thuần Việt dù âm tiết thứ hai là C đơn nhất, không có nghĩa đối với anh ta, thì tất nhiên anh ta cũng phải xem *giải lao, oan nghiệt* là thuần Việt khi *lao* và *nghiệt* là B. Nhưng cũng chính *lao* và *nghiệt* là B cho nên dù cho là thuần Việt anh ta vẫn có áy náy chút ít. Anh ta hiểu *lao, nghiệt* có nghĩa (§30) mà lại không đứng

một mình nên theo cảm thức gọi nó là Hán Việt. Từ đó anh ta có thể cho AB là từ Hán Việt. Ở đây có tác động của trí nhớ khiến anh ta vừa bảo là Hán Việt vừa thấy nó là thuần Việt, nhất là vì trong ruột anh ta có khá nhiều âm tiết Hán Việt. Miễn là anh ta không nghĩ đến chuyện thay thế là đủ.

Như vậy là đã có ba loại từ không liên quan đến câu chuyện vẫn hay bàn đến là làm cho tiếng Việt trong sáng.

§36- Khi một từ theo công thức AB và theo trật tự ngược, người Việt cho đó là Hán Việt. Họ thấy nó có vẻ khó hiểu.

Muốn biết một từ theo trật tự xuôi hay ngược khi công thức là AB thì nên xem mục (§38). Đa số nếu bạn thấy nó là AB mà lại là danh từ thì câu chuyện rất đơn giản: đảo ngược lại để tìm nghĩa. Dưới đây là một số ví dụ:

*Công quốc, cáo trạng, tuyệt phẩm, thánh thư, công sở, tội nhân, sinh nhật, học sinh, đạo sĩ, văn sĩ, công binh, tổ quốc, bạo quân, công môn, nho giáo, phật giáo, dân quyền, chủ quyền, tự nhiên, danh nhân, hiếu tử, sứ giả, tuyển tập, văn tập, công dụng, vương quốc, trường quy, thuế quan, thánh thể, lễ độ, học giả, truyền thống, dân binh, thời cơ, hiền thê, động lực, hoả lực, chiến cuộc*, trong *Danh sách* sẽ cấp cho bạn nghĩa những âm tiết B thường dùng nhất.

Như vậy loại từ này chỉ khó hiểu chủ yếu ở âm tiết B thứ hai.

§37- Khi một từ có công thức BA thì người Việt cảm thấy đó là từ Hán Việt. Nhưng trình độ dễ hiểu hay khó hiểu là lệ thuộc vào hai quan hệ ít được để ý:

a. Sức sản xuất của B.

b. Trật tự xuôi hay ngược.

Về sức sản xuất của B sẽ bàn riêng (§46). Ở đây chỉ bàn đến trật tự.

1) Một từ có công thức BA mà theo trật tự xuôi thì độ khó hiểu cao hơn một từ theo công thức này nhưng lại theo trật tự ngược.

Điều này có vẻ ngược đời là vì ta không xét trật tự hai âm tiết. Sở dĩ thế chẳng qua vì chẳng biết từ này theo trật tự nào. Nhưng nếu biết trật tự ngược về cơ bản là dành cho danh từ thì vô số từ Hán Việt sẽ được giải thích dễ dàng. Thí dụ *hậu phương, viễn phương, tha phương* ở vị trí của danh từ. Trong cả ba trường hợp ta đều có thể lấy *phương* A làm chính nó là "một phương gì đấy". Cũng vậy *du khách, viễn khách, tân khách, thực khách* dù là kết hợp ngược hay ngang cũng là một "người khách gì đấy". Một *cô thôn, viễn thôn, cựu thôn* là danh từ, vậy nó là một "cái thôn gì đấy". Bằng cách này ta thấy các từ trật tự ngược dễ hiểu, dĩ nhiên với điều kiện là biết

cái mẹo đã nói.

Trái lại với kết hợp xuôi: *lưu khách, tống khách, lâm trận, lâm biệt* thì ta thấy khó hiểu vì ta không nắm được nghĩa của cái âm tiết đầu quyết định.

1) Một từ có công thức BA thì trình độ Việt hoá nhiều hay ít là được quyết định bởi tần số xuất hiện của B. Nếu B có tần số xuất hiện rất cao hay cao, người Việt vẫn cho từ là đã Việt hoá. Nếu nó xuất hiện rất thấp hay thấp thì sẽ cho là từ ngoại lai.

B có tần số rất cao: *nhất, hữu, vô, nhân, gia, giả, cô , độc, bất.*

B có tần số cao: xem danh sách có gần 300 âm tiết thuộc loại này.

B có tần số thấp và rất thấp: *hy* trong *hy vọng, cú* trong *cú hợp, yểu* trong *yểu điệu* v.v...

Một số từ BA kết hợp xuôi: *hữu tình, vô lý, bách bệnh, bản thân, thập phương, bất công, giải sầu, từ biệt, biểu hiện, bình yên, cố tình, cực vinh, chí tình, chí quý, hội kiến, dự kiến.*

Một số từ BA kết hợp ngược: *thiện ý, soạn giả, bán kết, học giả, bi ca, viễn phương, cộng sản, độc thân, cố đô, cựu cung, công hội, nông hội, mỹ tục, chân học, chân lý, quốc sử, giáo hội, đề mục, đặc tài, đặc khu, độc quyền, văn gia, sử gia.*

§38- Một từ có công thức BB thì dứt khoát đó là từ Hán Việt. Việc giải thích các từ này nên căn cứ

vào trật tự. Nếu là trật tự xuôi hay ngang thì nghĩa nằm chính ở B1, nếu là trật tự ngược thì nó nằm chính ở B2. Tất cả vấn đề là lệ thuộc vào sức sản xuất của yếu tố chính. Nếu yếu tố chính có sức sản xuất cao hay rất cao và người ta hiểu nó rất sâu thì vẫn nắm được nghĩa. Khi nó có sức sản xuất rất thấp thì rất khó hiểu và phải nghĩ cách thay thế để làm cho tiếng Việt trong sáng.

1) Những từ có công thức BB trong đó âm tiết chính có sức sản xuất cao.

a) Trật tự xuôi (B1 có sức sản xuất cao): *thưởng nguyệt, đa ngữ, tri nhân, nhật thực, cập nhật, nhập khố, nhập tịch, điềm nhiên, phi hành, phi phàm, phóng thanh, trục xuất, phục hưng, quy hoạch, quy mô, sản xuất, nhập cảnh, siêu việt.*

b) Trật tự ngược (B2 có sức sản xuất cao): *nguyệt quang, nguyệt san, từ ngữ, nhân lực, nhãn quan, nhãn tiền, nhân tâm, gia nhân, nhật ký, nhật dụng, phi đao, nông phu, phu nhân, phú nông, mỹ quan, lạc quan.*

2) Những từ có công thức BB trong đó âm tiết chính có sức sản xuất thấp hoặc rất thấp.

a) Trật tự xuôi (B1 có sức sản xuất thấp): *bát* (giẹp) *loạn, bổ bặc, bì lao, hy sinh, quy củ, trì diên, thung huyên, huyên náo, chiêu* (chiếu sáng) *diêu, tiếp chủng* (gót), *doãn* (đồng ý) *hứa.*

b) Trật tự ngược (B2 có sức sản xuất thấp): *nhãn* (con mắt) *ba* (sóng), *ba đào* (sóng lớn), *đan* (son) *trì* (thềm), *hàn* (lạnh), *chiến* (run), *di* (vui vẻ) *sắc*, *hồ dịch* (nách), *thống* (đau), *dượng* (ngứa).

§39- Sự công thức hoá các từ Hán Việt không thể rạch ròi như sự hình thức hoá âm tiết Hán Việt vì có trật tự, kết hợp và sự tham gia của hai yếu tố A và B. Khi bàn đến việc làm ngôn ngữ trong sáng phải đặt mục đích ra trước. Trong sáng chỉ là phương tiện, trong sáng để làm gì, đó mới là mục đích.

Nếu mục đích chỉ là để cho tiếng Việt dễ hiểu, hay dễ ngâm nga thì đó là chuyện khác. Còn nếu mục đích là để nó trở thành công cụ đắc lực cho cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật thì lại là chuyện khác. Tôi theo mục đích thứ hai. Nếu đi theo mục đích thứ hai thì công việc không phải là thay chữ này, đổi chữ nọ, than phiền về những sai sót, kêu gọi sự quan tâm của mọi người. Con đường phải đi là rõ ràng. Soát lại toàn bộ các yếu tố, quy định nội dung từng yếu tố cho thực chính xác. Các yếu tố phải có nội dung khác nhau, khu biệt với nhau. Loại bỏ mọi yếu tố thừa thãi, tức là rút số lượng âm tiết xuống 3000 chẳng hạn. Trên cơ sở 3000 âm tiết ấy xóc lại toàn bộ vốn để tạo nên một sự điều chỉnh thay thế có hệ thống. Phải xét tiếng Việt trong quan hệ với khoa học thế giới, cụ thể với bốn ngôn ngữ Anh, Nga, Pháp, Đức để tạo được những từ tương ứng, bởi

vì vào thời buổi này không thể hình dung một sự phát triển nào của Việt Nam ở ngoài sự phát triển của thế giới.Về ngôn ngữ lại càng như thế. Trong danh sách gần 300 âm tiết tôi nhằm mục đích ấy để chứng minh đây là một công việc làm được.

## V

## NGỮ NGHĨA CỦA TRẬT TỰ VÀ CỦA TẦN SỐ

§40- Trật tự, như chúng tôi quan niệm, là hình thức (§5) và hình thức có nội dung của nó tức là ngữ nghĩa của hình thức. Chứng minh điều này cho các nhà ngữ nghĩa học chịu là rất khó, chẳng kém gì chứng minh quả táo trước mắt ta tồn tại trong thực tế. Tôi có cách chứng minh dung tục hơn theo lối "ăn táo". Nó rất tiện cho ai muốn giải thích các từ Việt. Để cho dễ thấy, tôi dùng toàn từ thuần Việt, sau đó mới đưa ra các từ Hán Việt để minh hoạ.

Trong từ Việt có ba trật tự chính, gọi nôm na là trật tự ngang (Ng), trật tự xuôi (X) và trật tự ngược (N). Đằng sau trật tự là ngữ nghĩa của nó, chính ngữ nghĩa này là yếu tố tổ chức hai âm tiết thành từ để cho các từ không lẫn lộn với ngữ, với câu. Nó là hiển nhiên ở các ngôn ngữ mà hình thức của từ không biến đổi. Trật tự ngang từ trước đến giờ tôi vẫn gộp vào trật tự xuôi để cho đỡ phiền phức,

nhưng từ mục này trở đi tôi tách riêng ra để nhận diện cho rõ hơn.

§41- Ta có trật tự ngang trong *núi sông, cha mẹ, sách vở* là những danh từ; *xinh đẹp, to lớn* là những tính từ; *trước sau, trong ngoài, trên dưới* là những từ chỉ vị trí; *yêu thích, ghen ghét* là những động từ. Đặc điểm khu biệt về hình thức của kiến trúc này là về *mặt lý thuyết* nó có thể đảo ngược, *núi sông* có thể đảo ngược thành *sông núi* mà nghĩa không thay đổi mấy. Đã đổi vị trí dứt khoát có đổi nghĩa, yếu tố trước theo quy tắc chung của tiếng Việt được chú ý hơn. Đặc biệt trong từ Hán Việt trong các kết hợp này nghĩa thay đổi dữ dội. Chúng tôi cũng nói về lý thuyết có thể đảo vị trí mà không nói trong thực tiễn bao giờ cũng đảo được vị trí: *cha con, vua tôi, chị em, anh em, chú bác, thưởng phạt, cao sâu, vững mạnh* v.v... không đảo được vị trí. Nhưng lý do này là ở tư tưởng, văn hoá, lịch sử, không phải là do ngôn ngữ ngăn cản. Có một sự cân nhắc trên dưới ở đây. Các từ Hán Việt cũng vâng theo cái cảm thức ấy: *giang sơn, phụ mẫu, nội ngoại, tiền hậu, mỹ lệ, ái ố, huynh đệ, cao thâm, cường tráng, cường nhược.*

Kiến trúc ngang có một ngữ nghĩa chung: nghĩa nó khái quát hơn nghĩa của từng âm tiết. Nhưng tính khái quát này cao hay thấp tùy theo từng loại kết hợp.

§42- Khi kết hợp là danh + danh thì nó chỉ một danh từ tập hợp. Nó khác các kết hợp khác vì một sự vật chỉ có thể khác một sự vật khác chứ không thể là phản nghĩa với sự vật ấy. Khi đó là hai đồ vật như *bàn ghế, giường tủ* thì sự đối lập giữa hai vật càng hẹp bao nhiêu khái niệm tập hợp càng hẹp bấy nhiêu. Với *bàn ghế* nội dung là đồ vật bằng gỗ trong nhà từ bàn đến ghế, với *giường tủ* cũng thế. Nó rộng hơn *bàn biệc, tủ tiếc* là chỉ bao gồm các loại bàn, các loại tủ. Khi nó là súc vật cũng thế: *trâu bò, lợn gà...* Đồ vật và súc vật không có cao thấp cho nên không có quan hệ. Còn con người thì có quan hệ giữa người với người: *cha, con, vợ chồng, anh em*, do đó có hai nghĩa, nghĩa tập hợp và nghĩa quan hệ đối xử. *Vợ chồng* do đó có hai nghĩa, nghĩa một tập hợp hai con người là vợ và chồng, và nghĩa quan hệ đối xử giữa hai con người ấy. Còn khi hai đơn vị cách xa nhau, khác nhau như *núi sông, trời đất, ngày đêm, đất nước*, thì ta tiến gần đến kiến trúc có nghĩa trừu tượng tương đương với những từ *thiên nhiên, vũ trụ, thời gian, tổ quốc*.

Từ Hán Việt: *giang sơn* (sông núi), *phu phụ* (chồng vợ), *thiên địa* (trời đất), *nhật dạ* (ngày đêm), *hổ báo, ngưu mã* (trâu ngựa), *phụ tử* (cha con), *thảo mộc* (cỏ cây), *gia đình* (nhà sân), *phong vân* (gió mây), *đơn độc, tiến thoái* (lui), *quốc gia, quân thần* (vua tôi), *thi thư* (thơ sách).

§43- Với kiến trúc động + động, tính + tính ta có nhiều cấp độ do ngữ nghĩa của sự đối lập tạo nên.

1) Khi hai âm tiết là hai từ phản nghĩa nhau như được thua (*thắng bại*), dài ngắn (*trường đoản*), sống chết (*sinh tử*), mất còn (*tồn vong*), cổ kim (*xưa nay*), khinh trọng, ưu khuyết, lớn nhỏ (*đại tiểu*), giàu nghèo (*bần phú*), vinh nhục... ta có những khái niệm trừu tượng của các ngôn ngữ đơn tiết chỉ cuộc đấu tranh, độ dài, tồn tại, thời gian, đánh giá, đại lượng, gia sản v.v... rất khó dịch ra tiếng Châu Âu nhưng có trong các ngôn ngữ không biến hoá về hình thái ĐNA. Đó là cách xây dựng những khái niệm trừu tượng, tập thể của các ngôn ngữ này. Trong tiếng Việt, như đã nói ở mục §30, các từ đơn tiết đều cụ thể. Từ trừu tượng ở bất cứ ngôn ngữ nào cũng là xuất phát từ từ cụ thể. Ở phương tây nó chắp thêm một hậu tố ngữ pháp. Còn ở Việt Nam, tiếng Việt đâu chịu bó tay? Nó dùng kết hợp ngang để chỉ các mức độ khái quát khác nhau. Rộng nhất là sự kết hợp của hai khái niệm phản nghĩa. Ta thấy hiện tượng này cả ở các từ chỉ vị trí: *trước sau, trên dưới*.

2) Và cứ như thế khi hai nghĩa càng gần nhau thì mức độ khái quát càng hẹp. Về tính từ *giàu sang* hẹp hơn *giàu nghèo*, *nghèo khổ* còn hẹp hơn, *khổ cực* còn hẹp hơn nữa. Cũng vậy *kính trọng* rộng hơn *quý trọng*.

3) Với các động từ, ngoài ngữ nghĩa khái quát

kết hợp ngang còn mang ngữ nghĩa chỉ một thói quen, một việc làm lặp đi lặp lại như ta thấy trong *học tập, đi lại, ra vào, lên xuống, thăm hỏi, cầu xin, trông đợi, trông nom, đưa đón...*

Sau này, do ảnh hưởng Châu Âu, ta tạo nên những danh từ trừu tượng theo lối đặt trước động từ và tính từ một loại từ *sự, cái* trong *cái chết, cái đẹp, sự sống...* còn trước đó chủ yếu ta dùng kết hợp hai khái niệm cụ thể, đơn tiết chắp lại để xây dựng những khái niệm khái quát, tổng hợp ở những mức khác nhau. Ở d*anh sách*, tôi gộp luôn vào kiến trúc ngang những động từ mà thứ tự là thứ tự trước sau của hành động. Với tôi *đi chơi về*, *chạy đi tìm* thì thứ tự của hành động là *đi, chơi, về* và *chạy, đi, tìm.* Tiếng Hán, tiếng Việt, các ngôn ngữ Thái, Lào, Khmer đều theo trật tự này. Rõ ràng trật tự là có ngữ nghĩa.

Một số từ Hán Việt: *vãng lai, khứ hồi, tiếp nhận, nhận thức, vấn đáp, khai hạp, phỏng vấn, giao tiếp, tưởng niệm, tham quan, điều động, chế biến, cải cách, liên hiệp, hợp tác, tham dự, tiến thoái, triệu tập, truy nã, yết kiến, quan sát...*

§44- Trật tự ngược là ngược lại với trật tự Việt. Khi dịch một từ Hán Việt ra tiếng Việt nếu trật tự hai chữ hệt như trong tiếng Việt thì tôi gọi là xuôi, còn nếu ngược lại thì gọi là ngược. Cách gọi này là dựa vào cảm thức ngôn ngữ của người Việt.

1) Đa số các từ Hán Việt theo kiến trúc ngược đều là danh từ.

a)Nếu là kết hợp danh + danh thì khi đảo ngược tuỳ theo nội dung mà thêm một giới từ ở giữa. Nhiều khi giới từ này cũng không cần thiết: *văn gia* là nhà văn, *dịch giả* là người dịch, *giáo sư* là thầy giáo, *ngoại giao* là sự giao thiệp với nước ngoài, *nội chính* là chính trị ở trong nước, *hải lưu* là dòng nước ở biển...

b) Nếu là kết hợp tính + danh thì chỉ cần đảo ngược là đủ: *mỹ nhân* là người đẹp, *tân xuân* là xuân mới, *hư vị* là địa vị trống không, *cố quốc* là nước cũ, *ô lại* là quan lại tham ô.

c) Kết hợp là vị trí hoặc thời gian + danh từ hoặc danh từ + vị trí hoặc thời gian: *hậu hoạ* là cái hoạ về sau, *tiền đồn* là cái đồn phía trước, *tiền bối* là lớp người ở trước.

2) Ngoài ra còn những động từ:

a) Nếu kết hợp là tính từ + động từ hay vị trí (thời gian) + động từ ta có kết hợp ngược là động từ: *cao phi* là bay cao, *viễn tẩu* là chạy xa, *đại ngôn* là nói khoác, *đột biến* là biến đổi đột ngột, *tiện dụng* là dùng tiện lợi, *tốc hành* là đi nhanh, *nhàn cư* là rồi rãi, *viễn vọng* là nhìn xa, *tiên giác* là giác ngộ trước v.v...

b) Bất kỳ âm tiết nào đứng sau các yếu tố *tái*

là lại, *trùng* là lặp lại, *chí* là hết sức, *cực* là cực điểm cũng cho ta những kết hợp ngược:

*Tái lập, tái kiến, tái phát, tái phạm; trùng hợp, trùng phùng* (gặp), *trùng tu* (sửa); *chí công, chí minh, chí đại* (lớn); *cực độ, cực điểm, cực hữu, cực tả, cực thịnh.*

§45- Trật tự xuôi là trật tự Việt. Nhìn chung trật tự này cũng có ngữ nghĩa. Nó là trật tự của các con số, trong 4251, số nghìn đứng trước số trăm vì nó chứa đựng số trăm, số trăm đứng trước số chục vì nó chứa đựng số chục và số này đứng trước số đơn vị vì nó chứa đựng đơn vị. Đây là ngữ pháp của các con số và chính cái ngữ pháp ngữ nghĩa ấy cho phép ta nắm được mọi con số mặc dù hình thức của con số không mảy may thay đổi. Một ngôn ngữ không thay đổi hình thức như tiếng Việt, tiếng Hán phải chấp nhận *một trật tự cố định kiểu trật tự các con số* không được đảo lộn nếu nó muốn thông báo.

Trật tự tiếng Việt là trật tự các con số. Chủ ngữ chứa đựng vị ngữ nên đứng trước, rồi vị ngữ đứng trước bổ ngữ vì nó chứa đựng bổ ngữ. Tính từ làm bổ túc cho danh từ phải đứng sau danh từ. Số từ đứng trước danh từ. Chỉ riêng các từ chỉ trình độ đứng trước tính từ và có từ đứng sau, nhưng điều đó là không quan trọng. Nhìn chung tiếng Hán cũng theo trật tự này về quan hệ chủ - vị - bổ. Chỉ có sự khác nhau là cái bị chỉ định đứng trước cái chỉ định

trong mọi trường hợp làm thành trật tự ngược: *mỹ cảnh* là cảnh đẹp, *viễn tẩu* là chạy xa, *tái lập* là lập lại (§44).

Mặc dầu thế, vẫn có một điểm không thay đổi: trật tự là cố định không lệ thuộc vào ý muốn của người nói.

§46- Khi nói đến câu chuyện làm cho từ Hán Việt dễ hiểu, chúng tôi không xét ở nội dung khái niệm, mà xét ở tần số xuất hiện. Một từ cũng như con người. Nếu con người ấy ở nơi sơn lâm cùng cốc, cả đời chẳng mấy ai gặp thì lúc gặp khó nhận ra là ai. Nhưng nếu con người ấy xuất hiện ở mọi nơi, mọi lúc, bạn gặp nhiều lần thì lúc gặp bạn nhận ra ngay. Cái từ chỉ xuất hiện trong một số ngữ cảnh hiếm có, tần số xuất hiện rất thấp, chắc chắn là khó hiểu. Nhất là nếu bạn là người Việt, tức khắc bạn có thói quen tách nó ra hai âm tiết riêng để hiểu nghĩa toàn bộ qua nghĩa từng âm tiết một. Nhưng nếu nó là BB, BA thì làm sao bạn hiểu được nghĩa của B khi thấy nó gần như đơn nhất vì sức sản xuất của nó thấp. Cho nên việc hình thức hoá khái niệm dễ hiểu cần dựa vào tần số xuất hiện, không thể dựa vào nhận xét chủ quan.

Một từ như *hy sinh* dù sức sản xuất của *hy* và của *sinh* rất thấp nhưng tần số xuất hiện của từ song

tiết lại hết sức cao, ở mọi văn kiện, là một từ dễ hiểu. Nhưng không thể căn cứ vào tần số xuất hiện của các từ song tiết để xây dựng mẹo, bởi vì cái nghĩa của từ là ở âm tiết. Vậy phải căn cứ vào cái gì ổn định, nắm chắc được. Đó là sức sản xuất của âm tiết. Một âm tiết B xuất hiện 50 lần trong các từ cả ở trước và ở sau có sức sản xuất là 50. Một âm tiết khác chỉ xuất hiện 5 lần thì sức sản xuất là 5. Ta chọn những âm tiết có sức sản xuất cao nhất để tiến hành việc công thức hoá cho chu đáo. Những âm tiết ấy người Việt đều biết nhưng chỉ có một hiểu biết cảm tính, không sâu sắc. Mà muốn dùng từ Hán Việt cho thực đúng, thực hay thì phải có một hiểu biết sâu sắc về từng âm tiết này. Sử dụng gần 300 âm tiết này kết hợp với 1200 âm tiết đã là A, kèm thêm những âm tiết B khác chỉ để bổ sung và đặt trong ngoặc đơn sẽ giảng được ngót vạn từ Hán Việt thường dùng một cách chu đáo. Một khi nắm được 1500 âm tiết Hán Việt (1200 + 300), biết được cách giải thích các từ theo phương pháp ngôn ngữ học mà bảng *Danh sách* trình bày chu đáo, bạn sẽ giải thích được một nửa số từ Hán Việt bạn gặp. Các từ Hán Việt không nằm trong danh sách nhưng được giải thích ở trong ngoặc đơn sẽ giúp bạn bổ sung số chữ cần học.

# VI

# BIỆN PHÁP ĐỂ LÀM CHO TỪ HÁN VIỆT DỄ HIỂU

§47- Qua trình bày trên đây, ta hiểu lý do tại sao từ Hán Việt lại khó hiểu: số chữ quá lớn 5000 chữ, nhưng chỉ tạo nên 4 vạn từ, theo từ điển Đào Duy Anh. Nếu giả thiết tất cả các từ đều song tiết thì mỗi chữ xuất hiện (40.000 x 2) : 5000 = 16 lần, một tần số thấp.

Nếu ta xét kỹ từ điển Hán Việt thì ít nhất có 1500 chữ Hán xuất hiện dưới 7 lần. Chính những người thạo chữ Hán cũng không hiểu thực rõ các chữ ấy. Cái khó của từ Hán Việt là do đó mà ra. Theo tôi, ta có khả năng rút số chữ xuống 3000. Với 3000 đơn vị để tạo 7 vạn chữ ta có tần số: (70.000 x 2) : 3000 = 46,6 lần.

Lúc đó từ Hán Việt sẽ trở thành dễ hiểu.

§48- Điều đó là làm được. Cha ông ta đưa các từ Hán Việt vào tiếng Việt tuỳ theo sở thích, không dựa trên một kế hoạch nào. Còn chúng ta làm mọi việc theo kế hoạch. Trên một vạn từ Hán Việt phải được thay thế. Điều đó là phù hợp với tinh thần tiếng Việt.

Như đã nói (§28), tiếng Hán phong phú đến

mức thừa thãi các chữ đồng nghĩa. Một khái niệm đẹp có trên 20 chữ: *mỹ, lệ, giai, diễm, uyển, nghiêm, tư, cơ, hoa*..., đa số ngay cả những người Trung Quốc cũng không phân biệt được. Ta cần lược bỏ những chữ đồng nghĩa ít dùng. Nếu rút xuống 5 chữ cũng không thiệt hại gì. Bằng cách ấy, một số khá lớn các chữ sẽ được loại bỏ bớt. Với một số từ rất ít dùng, tần số chữ hết sức thấp như *hy* trong *hy sinh* nhưng tần số từ *hy sinh* lại rất cao thì vẫn giữ nhưng xem *hy sinh* là từ phiên âm. Ai còn biết là *hy* là con bò thui để tế thần và biết cũng chẳng có lợi gì cho việc sử dụng.

Lược bớt những chữ đồng âm tần số thấp. Lấy một chữ *hi* làm thí dụ. Có ít nhất 12 chữ đồng âm với những nghĩa khác nhau: tốt (*hi hư*), chờ (*hi vọng*), ít (*hy hữu*), tên người (*Phục Hy*), bò thui (*hy sinh*), sáng. Còn giữ tình trạng nhiều chữ đồng âm thế này thì cách nào làm cho tiếng Việt trong sáng giản dị? Tiếng Việt không say mê hiện tượng đồng âm, kéo cả lô âm tiết đồng âm vào đây là đi ngược lại tinh thần ngôn ngữ.

§49- Một biện pháp đã từng làm nhiều nhà thuần tuý luận khó chịu là hiện tượng một từ song tiết gồm hai âm tiết gốc khác nhau, thí dụ *danh* (Hán Việt) *tiếng* (Việt). Người ta chống lại những từ như *ngói hoá, môi hoá, răng hoá*. Tôi theo xu hướng khác. Nếu nói *ngoã hoá, thần hoá, xỉ hoá* để khỏi lai

thì sẽ thêm ba chữ Hán có sức sản xuất thấp (*ngoã*, *thần*, *xỉ*), gây khó khăn cho giao tiếp. Vả lại số từ lai là hàng ngàn, chủ trương chống lại là vô ích. Trong những từ dưới đây, âm tiết Hán Việt in nghiêng:

Danh từ: *sách* vở, *công* việc, *thì* giờ, làng *xã*, *trí* óc, xương *cốt*, *xác* thịt, *cầu* đường, *hồ* ao, *đầu* đuôi, *chủ* tớ, *thuyền* bè, thơ *văn*, sức *lực*.

Động từ: lo *liệu*, *tranh* giành, *cầu* xin, *ẩn* náu, *sinh* đẻ, sao *chép*, *nịnh* bợ, *thiêu* đốt, thay *thế*, *chiếm* đóng, trao *tặng*, *cầu* xin, *nịnh* hót, *thối* lui, *than* tiếc.

Tính từ: toàn *vẹn*, *náo* nức, *hung* tợn, *ngu* dại, liều *mạng*, *thanh* vắng, *yên* lặng, *tài* giỏi.

Một âm tiết đã thành tự do A, thì trong óc người Việt không liên quan tới cái quá khứ Hán Việt hay Thái hay Khmer, Mã Lai v.v... nữa.

§50- Cách thứ ba quan trọng nhất là tự mình chế tạo những từ Hán Việt mới có tham khảo các từ đã có nhưng vẫn giữ chủ động. Người Nhật đã đi trước người Trung Quốc về mặt này. Các thuật ngữ khoa học Hán Việt như *văn minh*, *triết học*, *kinh tế*, *tư tưởng*... phần lớn do người Nhật tạo ra trên cơ sở chữ Hán, sau đó người Trung Quốc tiếp nhận, bởi vì người Nhật đã tiếp thu khoa học Châu Âu trước. Chúng ta nên xem tiếng Hán như tiếng Hy Lạp - La Tinh đối với ta. Trong các tiếng Châu Âu chủ yếu hệ thuật ngữ không phải mượn toàn bộ từ mà mượn yếu

tố, rồi chắp chúng lại theo sát nội dung của từ. Vì cách làm như nhau cho nên một từ được tạo ra ở Anh, ở Pháp hay ở Nga sẽ được cả Châu Âu, Châu Mỹ chấp nhận. Cách làm này tóm lại là rút ra một số yếu tố tối thiểu, cấp cho mỗi yếu tố một nghĩa khu biệt với nhau rồi chắp lại để tạo nên mọi khái niệm cần thiết.

Thí dụ: Nếu ngôn ngữ học lấy *âm vị* để dịch phonème thì từ đấy rút ra hai khái niệm là *âm* chỉ âm thanh và *vị* là yếu tố nhỏ nhất có tác dụng khu biệt. Nếu chấp nhận chữ để diễn đạt cái khái niệm rất mới và rất cốt tử này của ngôn ngữ học hiện đại thì tuỳ theo chỗ yếu tố dùng để khu biệt thanh, chữ, từ, ngữ pháp, hình thái, thời gian... ta có *thanh vị* ( tonème), *tự vị* (graphème), *từ vị* (lexème), *hình vị* (morphème), *pháp vị* (tagmème), *thời vị* (chonème)..., một loạt từ rất có hệ thống và hết sức dễ hiểu ở trong nội bộ hệ thống này. Khoa học thế giới cứ việc phát triển. Tiếng Việt chúng tôi sẵn sàng.

Thí dụ thứ hai, các quái vật là những con vật không có thực rất phù hợp với từ Hán Việt (§63). Nếu ta lấy chữ đầu để gọi đầu, chữ giữa để gọi thân, và chữ cuối để gọi phần cuối thì mọi thứ quái vật trí tưởng tượng của con người có thể tạo ra đều có từ tương ứng: *nhân ngư* (sirène), *nhân ngưu* (minotaure), *nhân điểu* (harpie), *long xà* (hydre), *sư*

*dương* (chimère)... Chỉ sợ trí tưởng tượng đuối sức, không sợ tiếng Việt bất lực.

Thí dụ thứ ba, từ Việt rất yếu về sắc thái bị động: *đi, đứng, ăn, yêu* chẳng có một sắc thái bị động nào cả. Mà đây là một sắc thái hết sức quan trọng của tư duy hiện đại. Theo mô hình *sở hữu* chỉ cái được anh chiếm hữu, có thể tạo nên một loạt từ *sở trường* là cái tài giỏi ở anh, *sở đoản, sở tàng, sở dụng, sở hành* v.v... là rất quen thuộc. Bây giờ dùng *sở* để tạo *sở cảm* (le senti), *sở nghiệm* (le vêcu), *sở thức* (le concu), *sở biểu, sở tri, sở văn, sở hành* v.v... và vượt được một trở lực cực kỳ nan giải đối với tiếng Việt.

Nói yêu nước thì dễ nhưng phải có biện pháp. Ở mỗi người nó lại thể hiện một cách. Nhà ngôn ngữ học không có cách nào ngoài cách quan hệ hoá, hình thức hoá, lượng hoá để đưa ra các thao tác hữu hiệu. Chủ nghĩa Mác có hiệu lực không phải vì những lời hô hào mà vì nó quan hệ hoá xã hội, hình thức hoá xã hội thành giai cấp, thượng tầng, hạ tầng và mọi khái niệm của nó, lượng hoá các quan hệ để đưa ra giải pháp.

§51- Bây giờ nói đến hai khái niệm bao giờ cũng được nhắc đến nhưng không được hình thức hoá. Kết quả: tiếng Việt cứ đi con đường của nó và ngôn ngữ học chẳng giúp gì cho nó lại hay than phiền về hiện tình.

Dễ hiểu là một ấn tượng hết sức chủ quan. Chữ này tôi thấy dễ hiểu, anh thấy khó hiểu. Chưa công thức hoá khái niệm này mà bàn luận thì làm sao đi đến sự nhất trí được? Tôi chỉ nói đến từ Hán Việt là dễ hiểu đối với người Việt khi có 3 quan hệ sau đây:

a) Một là tần số xuất hiện to lớn. Tôi không xét tần số qua sự thống kê các tài liệu. Cách nhìn đó không có sức thuyết phục vì thời đại thay đổi. Nếu ta khảo sát tần số các từ trong giai đoạn 1945-1975 thì tần số các từ chỉ chiến tranh rất cao. Tần số này đang giảm đi và sẽ là thấp trong giai đoạn hiện nay.

Cho nên tôi khảo sát những lần xuất hiện trong các từ Hán Việt. Đó là tần số khách quan không thuộc cá nhân mà thuộc chính ngôn ngữ. Nếu nó xuất hiện trên 30 từ thì có khả năng trở thành dễ hiểu. Khả năng ấy có được thực hiện hay không là lệ thuộc vào hai công việc dưới đây, hoàn toàn thuộc phạm vi nhà ngôn ngữ học.

b) Hai là người đọc hiểu được chính xác nghĩa của đơn vị trong thế đối lập với các đơn vị thay thế nó hay cạnh tranh với nó. Cách hiểu dễ nhất là giúp người đọc chắp hai đơn vị mà họ hiểu nghĩa để nắm nghĩa của từ mới.

c) Thứ ba, hiểu được ngữ nghĩa của kết hợp, của trật tự của sự đối lập với từ thuần Việt, ngữ nghĩa của toàn bộ từ và những ấn tượng nó gây nên ở người Việt.

§52- Còn khái niệm Việt hoá theo chúng tôi nghĩ là do kết quả của hai cách làm:

a) Một là luôn luôn giúp người Việt đứng ở góc độ từ thuần Việt để xem xét mọi quan hệ dù là kết hợp, vị trí, ngữ nghĩa. Không bắt độc giả thay đổi cách nhìn.

b) Hai là giúp người Việt tự mình giải thích vô số từ bằng cách giới thiệu các quan hệ. Còn việc giải thích từng từ là việc của độc giả. Không những thế, còn phải giúp người đọc tự mình giải thích các từ mới không có trong danh sách.

Đó là cách làm của *danh sách.*

§53- *Danh sách* giới thiệu với các bạn gần 300 chữ. Đó là những chữ B có tần số cao tạo nên trên vạn từ các bạn vẫn dùng. Nó giới thiệu các quan hệ. Trước hết là quan hệ lịch sử để bạn theo dõi sự chuyển biến của nó khi mang các nghĩa mới. Sau đó là quan hệ đồng đại trong sự đối lập với các chữ đồng nghĩa, phản nghĩa. Rồi đến các quan hệ về vị trí, kết hợp, về văn hoá. Tóm lại, nó quan hệ hoá từng chữ thành quan hệ. Còn việc giải thích nội dung nó không làm, bởi vì các bạn sẽ làm được hết sức dễ dàng.

Chúng tôi thấy rằng việc này rất khó và dễ sai lầm. Nhưng khó cũng phải làm. Việc làm nào muốn ra trò cũng đòi hỏi những người hy sinh cho nó. Nếu

đường đi đúng không sợ thiếu người hy sinh. Cho nên dù biết sức mình có hạn tôi cũng làm. Dù có lời này tiếng kia tôi cũng cam chịu. Vì trong óc tôi có một điều tôi tin là đúng: ngôn ngữ học không phải là một bình hoa để tô điểm cho đất nước. Nó là một công cụ vô cùng hiệu lực ở bất cứ đâu, nếu cần đến tiếng nói của con người.

## VII

## NHỮNG ĐẶC ĐIỂM NGỮ NGHĨA CỦA TỪ HÁN VIỆT TRONG THẾ ĐỐI LẬP VỚI TỪ THUẦN VIỆT

§54- Qua sự khảo sát trên đây, khái niệm từ Hán Việt là một khái niệm khá mơ hồ. Dù có thể viết ra bằng chữ Hán các từ theo công thức AA xuôi (*chúc thọ*), AB xuôi (*giải lao*) không phải là Hán Việt (mà là thuần Việt, những từ còn lại là Hán Việt), theo những mức độ khác nhau. Các từ AA ngược (*sử học*) được xem là Việt hoá cao. Tóm lại vấn đề từ Hán Việt chỉ đặt ra với các từ có công thức BA, AB ngược, và BB (§37-38).

Trong công trình này chỉ bàn đến các từ song tiết. Sở dĩ thế là vì các từ Hán phát triển như sau: 1 âm tiết: *sử* từ 1 âm tiết lên 2 âm tiết và là hình thức tiêu biểu của từ Hán Việt đối với ta: *sử học*. Sau khi là song tiết, cái từ mới chắp thêm một yếu tố mới ở

trước hay ở sau.

Yếu tố ấy là đơn tiết.

a) Ở trước: *tiền sử học, phản sử học, phi sử học, tân sử học, ngụy sử học...*

b) Ở sau: *sử học luận, sử học hoá.*

Yếu tố ấy là song tiết: a) ở trước: không có; b) ở sau: *sử học chủ nghĩa*. Do đó chỉ cần nắm từ song tiết là đủ.

Chúng tôi đã nói ngữ nghĩa là kết quả của sự đối lập trong nội bộ một ngôn ngữ. *Thảo mộc* và *cỏ cây* có ngữ nghĩa vì hai từ này thay thế nhau. Khi có tình trạng này thì *thảo mộc* có ngữ nghĩa và *cây cỏ* cũng có ngữ nghĩa. Có số đơn vì có số nhiều và ngược lại cũng thế. Còn như là một trong tiếng Việt thì không có số. Có *vợ* là vì có *chồng*, một vế mất thì vế kia cũng mất.

Dưới đây chúng tôi khảo sát ngữ nghĩa từ Hán Việt trong thế đối lập với từ thuần Việt, tức là khảo sát luôn cả ngữ nghĩa từ thuần Việt. Các ngữ nghĩa ấy là có thực và biểu hiện thành những ấn tượng tâm lý của mọi người Việt. Rồi các ấn tượng lại chi phối cách viết và nói cũng như cách thưởng thức nghệ thuật viết văn của mọi người.

§55- Ta hãy đối lập *thảo* B *mộc* B với *cỏ* A *cây* A.

Ấn tượng đầu tiên của ta, đó là *thảo mộc* là

một từ rắn chắc, còn *cỏ cây* thiếu rắn chắc. Tính rắn chắc của *thảo mộc* là dễ giải thích. *Thảo* đã không là từ độc lập trong tiếng Việt (chứ không phải trong tiếng Hán), vậy muốn trở thành từ nó phải gắn vào một âm tiết khác và cái từ do đó trở thành rắn chắc. Dù nó kết hợp với một âm tiết B như *mộc* trong *thảo mộc*, *dã* trong *thảo dã*, *nguyên* trong *thảo nguyên* hay với một âm tiết A như *quả* trong *thảo quả*, *bản* trong *bản thảo*, *thu* trong *thu thảo*, ấn tượng này vẫn không thay đổi. Người Việt vẫn cảm thấy đây là một từ. Ấn tượng *thảo mộc* là một từ còn do chỗ *thảo mộc* không phải là một kết hợp tự do ngữ pháp đưa đến. Nếu nó là trật tự ngược thì không cần phải bàn. *Sử* A *học* A là từ không phải là ngữ dù cho cả hai âm tiết là A vì *tiếng Việt không có danh từ theo kết hợp ngược*. Có một đường ranh giới phân chia cấu tạo từ và cấu tạo ngữ pháp mà ta phải quan tâm. Vạch cho đường ranh giới ấy là cực khó, nhất là đối với tiếng Việt. Do đó các kiến trúc *thảo* (cỏ), *nguyên* (cánh đồng) với nghĩa là đồng cỏ càng thêm vững chắc. Khi nó là ngang như ở đây (*thảo mộc*) thì *nó không đảo ngược được*. Tức là ngay về hình thức không cách nào xem là một kiến trúc ngữ pháp.

Trái lại *cỏ cây* là từ với cái nghĩa tập hợp, một nghĩa của hình thức đã nói ở (§41) nhưng vẫn còn những sự băn khoăn tác động đến tính từ vựng của nó:

a) Một là có thể đảo ngược được: *cỏ cây* thành *cây cỏ* mà nghĩa thông báo không thay đổi.

b) Hai là *cỏ cây* tự nó gây nhiều liên tưởng vi phạm tới tính đơn nhất của thông báo: cỏ và cây, cỏ của cây...

c) Ba là *cỏ cây* chỉ có tồn tại là từ trong lời nói cá nhân, không có tồn tại là từ trong tiếng Việt. Nếu chấp nhận *cỏ cây* là từ ở cấp độ ngôn ngữ thì phải chấp nhận *bàn ghế, bàn tủ, giường chiếu* v.v...đều là từ của ngôn ngữ hết. Lúc đó chẳng có thể có một từ điển nào ghi hết các kết hợp này. *Cỏ cây* do kết hợp ngang mang thêm ngữ nghĩa tập hợp và chính ngữ nghĩa này cấp cho nó sắc thái từ. Nhưng mọi kết hợp từ xuôi AA chỉ có sắc thái từ ở cấp lời nói, là từ trong ngữ cảnh, không là từ trong ngôn ngữ Việt. Tình trạng bấp bênh giữa từ với ngữ của các kiến trúc AA xuôi tạo nên ở ta ấn tượng thiếu rắn chắc của *cỏ cây*.

§56- Ấn tượng thứ hai là các từ thuần Việt quy từ loại dễ dàng thì trái lại trong các từ Hán khó xác định.

Đây là nói chung, còn trong thực tế có những ngoại lệ mà ta giải thích được.

Các danh từ AA xuôi như *bè bạn, anh em, cha con* v.v... có thể dùng như danh từ "Tôi yêu *anh em*", như động từ "Tôi không *anh em* với cậu", như

tính từ "Cách đối xử rất *anh em*". Ngược lại các từ Hán Việt chỉ một đối tượng cụ thể thì chỉ là danh từ: mua tôi một ít *cam thảo*. *Tổ quốc* ghi công các *danh nhân*.

Tình trạng này là do chỗ trong kết hợp AA xuôi thì từ loại của từ là do từ loại của âm tiết đầu quy định: *thầy giáo* là danh từ vì *thầy* là danh từ, *dễ hiểu* là tính từ vì *dễ* là tính từ, *học thi* là động từ vì *học* là động từ.

Chỉ có ở các kết hợp như *anh em*, *bạn bè*, *cha con*, nghĩa *anh*, *bè*, *cha* nhoè đi, nhường cho ý nghĩa quan hệ cho nên có tình trạng tham gia nhiều từ loại.

Trái lại, trong từ Hán Việt trừ trường hợp chỉ danh từ cụ thể thì do nội dung khái niệm người ta biết là danh từ (*lâu đài*, *tổ quốc*, *văn nhân*), còn đối với đa số từ người ta nắm được cái nghĩa mà không quy định dứt khoát từ loại được: *khoa học* là danh từ trong nhiều trường hợp nhưng trong tác phẩm *khoa học*, lý luận *khoa học* thì khó quy định đó chỉ là danh từ hay còn có thể là tính từ; *lý tưởng* trong con người, *lý tưởng* có vẻ tính từ; *tiến bộ* khi thì là tính từ khi là danh từ; *khởi thuỷ* dùng như danh từ hay động từ đều được.

§57- Ấn tượng thứ ba là từ Hán Việt không bao giờ gây mâu thuẫn trong cách hiểu, trái lại từ thuần Việt dễ gây hiểu lầm.

So sánh *xạ thủ* Nguyễn Văn Ba với *người bắn* Nguyễn Văn Ba. Tuy hai kết hợp là đồng nghĩa nhưng *xạ* B *thủ* B chỉ có thể là một từ và kết hợp này chỉ có nghĩa là Nguyễn Văn Ba là tên của anh ta. Trong tiếng Việt vì từ cũng như ngữ và câu đều là kết hợp xuôi cả nên *người bắn* Nguyễn Văn Ba có thể có nghĩa là xạ thủ tên là Nguyễn Văn Ba, cũng có thể chỉ con người đã bắn anh Nguyễn Văn Ba. Một kết hợp như *anh em* có thể có nhiều nghĩa: a) danh từ tập hợp tương đương với *huynh đệ*; b) *anh* của *em*; c) anh của tôi; d) anh mày; e) thân mật. Còn kết hợp *huynh đệ* chỉ có một nghĩa.

§58- Ấn tượng thứ tư, từ Hán Việt gợi cho ta hình ảnh của thế giới khái niệm, im lìm, bất động, trái lại từ thuần Việt cấp cho ta hình ảnh sinh động của thế giới thực tế. *Cây* A *cỏ* A trước hết cấp cho ta hình ảnh của sự vật. Trong mục §29 đã nói *cây* A chính là hình ảnh ngữ âm của cái quy chiếu, *cỏ* A cũng thế. Kết hợp *cây cỏ* đem đến một nghĩa mới là nghĩa tập hợp nhưng không vì thế mà các hình ảnh của cái quy chiếu mất đi. Tính sinh động của kết hợp còn tăng lên do chỗ *cỏ cây* bấp bênh giữa từ và ngữ (§56). Ấn tượng của *thảo mộc* là khác. *Thảo* B và *mộc* B đều là hình ảnh của khái niệm (§30). Hai hình ảnh này lại là đúc vào nhau trong một kết hợp rắn chắc, của ngôn ngữ (§53). Kết quả, nó gợi lên hình ảnh của thế giới ý niệm, vĩnh viễn, muôn đời.

Người du khách ngắm xem *cỏ cây* để thưởng thức cái đẹp của tạo hoá; trái lại nhà khoa học khảo sát *thảo mộc* để rút ra các quan hệ. Sự đối lập này đã được các nhà văn khai thác. Cùng tả buổi chiều, có thuyền, có nước, có tác giả bâng khuâng như trong *Thu điếu* của Nguyễn Khuyến toàn dùng từ thuần Việt để gợi lên một mùa thu có thực và một nông thôn thực tế của quê nhà. Dùng từ Hán Việt vào đây thì cái cảm giác thân quen, gần gũi sẽ mất đi. Cho nên vị tam nguyên giỏi chữ Hán nhất nước đã tránh từ Hán Việt.

*Ao thu lạnh lẽo nước trong veo,*

*Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo.*

*Sóng nước theo làn hơi gợn tí,*

*Lá vàng trước gió sẽ bay vèo.*

*Từng mây lơ lửng trời xanh ngắt,*

*Ngõ trúc quanh co khách vắng teo.*

*Tựa gối ôm cần, câu chẳng được,*

*Cá đâu đớp động dưới chân bèo.*

Một nông thôn bình dị, đẹp, nên thơ trong cảnh bình dị, tuy nghèo nhưng rất đỗi thân yêu. Chính các từ thuần Việt đã tạo nên được cái âm hưởng ấy.

Trái lại Bà Huyện Thanh Quan trong bài *Chiều hôm nhớ nhà* đẩy lùi bức tranh vào thế giới của tâm

tưởng, của ý niệm:

Chiều trời bảng lảng bóng *hoàng hôn*,
Tiếng ốc xa đưa vẳng trống đồn.
Gác mái *ngư ông* về *viễn phố*
Gõ sừng *mục tử* lại *cô thôn*
Ngàn mai gió cuốn chim bay mỏi
Dặm liễu sương sa khách bước dồn
Kẻ chốn *trang đài* người *lữ thứ*
Biết ai mà kể nỗi *hàn ôn*?

Các từ Hán Việt nữ thi sĩ dùng đẩy ta vào thế giới muôn đời. Trên đời chỉ có những *ông chài*, những *thôn vắng, những trẻ chăn trâu*, những *bến xe*, những người ở *đài cao*, những *người khách trọ*, cảnh *ấm lạnh* của cuộc đời. Làm gì có những *ngư ông*, những *viễn phố*, những *mục tử*, những *cô thôn*? Làm gì có *trang đài*, người *lữ thứ*, nỗi *hàn ôn*. Không những thế, các từ Hán Việt đều đặt vào vị trí quyết định giá trị câu thơ: cuối vần để gây tiếng vọng trong tâm hồn ta cuối nhịp ở âm tiết 4 để bắt người đọc dừng lại ở đấy. Trong bài *Thăng long hoài cổ* cả bài chỉ có 8 chữ Hán Việt, mà cả 8 chữ ấy đều ở cuối câu. Nghệ thuật là sự lựa chọn cực kỳ công phu. Bằng cách này, Bà Huyện Thanh Quan kéo ta về cõi vĩnh viễn của ý niệm và nỗi u hoài của nhà thơ là nỗi u hoài của cái kiếp người không biết

đến tháng năm, thời đại, không có sự cách biệt giữa tôi với anh. Cái hay của thơ không ở chữ mà ở quan hệ. Cái thông báo bằng chữ là thông báo tẻ nhạt của cuộc đời thực tế. Phải tạo nên một thông báo thứ hai bằng quan hệ. Cho nên không có chữ hay dở mà chỉ có nghệ sĩ tồi chỉ thấy có chữ với chữ và nghệ sĩ lớn dùng chữ làm phương tiện để tạo nên các quan hệ kín đáo, thâm trầm nhưng có thực ở con người.

§59- Ấn tượng thứ năm đó là từ Hán Việt nghe kêu, vang dội hơn từ thuần Việt. Các cô gái rất có ý thức về điểm này. Dù cha mẹ có đặt cho các cô một cái tên thuần Việt, lớn lên thế nào các cô cũng đổi tên thành Hán Việt để cho nó kêu. Người tên là *Trúc, Lâm, Thuỷ, Hải* ở Việt Nam không thể đếm hết. Nhưng tôi khó lòng gặp ai tên là *Tre, Rừng, Nước, Biển*. Nguyên nhân của hiện tượng đa hưởng này của từ Hán Việt là ở đâu?

Chắc chắn không ở ngữ âm. Về ngữ âm toàn bộ hệ ngữ âm Hán Việt là nằm gọn trong hệ ngữ âm Việt. Nói như vậy tức là không có một phụ âm đầu, một vần nào chỉ có từ Hán Việt mà không có từ Việt. Trái lại từ Hán Việt không có phụ âm đầu *g, r* của từ thuần Việt, không có các vần như *eng, et, em, en*..., không có vần *-ơ, -up, -ot, -uốt, -it, -uôn* v.v.. Chỉ có một chữ *noãn* là trứng trong hai từ y học *noãn sào, noãn cầu* biểu hiện một sự khác biệt. Trong tiếng Việt *n-* không đứng trước *oa, oe, uy*...

Vậy cái gọi là đa hưởng trong từ Hán Việt không mảy may liên quan tới khía cạnh ngữ âm của nó.

Phải chăng nguồn gốc là ở xã hội? Tiếng Hán Việt trong một thời gian dài được tôn trọng, nó là ngôn ngữ bác học của Việt Nam, người ta dùng nó để nói với thần linh, người chết. Vào thời trước 1945, dứt khoát phải khấn tổ tiên bằng tiếng Hán Việt, khấn nôm là vô lễ. Các cụ không bao giờ dùng giấy có chữ Hán để gói các vật bẩn thỉu. Cách lý giải xã hội học có vẻ ổn. Nhưng nó bỏ quên cấu trúc ngôn ngữ, cho nên không thể đưa ra giải thích thoả đáng được. Nếu từ Hán Việt là sang, được tôn trọng nên có âm hưởng, vậy tại sao lại chỉ có những âm tiết B như *Lâm, Thuý, Hải, Trúc*... là có đặc điểm này. Còn các âm tiết có hai biến thể trong tiếng Việt biến thể A và biến thể B thì biến thể A lại bị xuống giá, mất tính khái quát, thành chuyên môn hoá như ta thấy ở *phi, tẩu, mã* đối lập với *bay, chạy, ngựa* (§27).

§60- Theo tôi lý do ở chỗ *thảo* là B nên có sự kết hợp kín, trái lại *cỏ* là A nên có kết hợp mở.

Tôi nói trước đến *cỏ* A. *Cỏ* là hình ảnh của cái quy chiếu. Nó kết hợp tự do với mọi thứ cỏ khác nhau: *cỏ may, cỏ cú, cỏ tranh*. Nó kết hợp tự do với mọi hành động: *xới cỏ, phát cỏ, nhổ cỏ*. Nó kết hợp tự do với mọi tính chất: *cỏ thơm, cỏ dại*.

Nó là từ và với tư cách danh từ, nó có thể làm

chủ ngữ "*cỏ này cao*", làm bổ ngữ "*cần phải nhổ cỏ*", làm định ngữ "*nhà cỏ, lều cỏ*"... Cho nên ta gọi *cỏ* có kết hợp mở.

Kết hợp mở này khiến cho nó không có quan hệ gắn bó với từ nào hết. Ở trong câu, nó chỉ có những quan hệ nhất thời rồi sau đó quan hệ này mất đi. Kết quả, nó không tạo nên một liên tưởng nào trong óc ta với bất kỳ từ nào khác. Nó giống như một người chỉ đường đứng ở ngã tư. Anh ta tiếp xúc với mọi người nhưng chẳng có một quan hệ gắn bó với ai hết.

Trái lại *thảo* B thì khác. *Thảo* chỉ kết hợp với một số âm tiết nhỏ bé. Nó đứng trước *mộc* (cây), *lư* (nhà nhỏ), *dã* (cánh đồng), đứng sau *phương* (thơm), *cam* (ngọt), t*hu thảo* (mùa thu). Vì *thảo* không đứng một mình nên nhắc đến *thảo mộc* ta bất giác nhớ đến *phương thảo* là cỏ thơm, *cam thảo* là vị thuốc ngọt, *thu thảo* là cỏ thu... Kết quả trong óc ta có những liên tưởng: bất giác ta cảm thấy nó có liên hệ với mùa thu do *thu thảo*, với mùi thơm do *phương thảo* v.v... Những liên tưởng ấy làm cho *thảo* B có sức cộng hưởng cao mà *cỏ* không có. *Thảo* A như đứng giữa một tinh toà gồm có *phương, thu, cam, lư*..., cái tinh toà ấy thấp thoáng tạo nên âm hưởng.

§61- Tính đa hưởng của âm tiết B và tính đơn hưởng của âm tiết A được tận dụng theo hai hướng đối lập nhau. Cái gì người ta muốn làm cho trang

trọng thì dùng từ Hán Việt, nhưng muốn cho thân mật thì dùng từ thuần Việt.

Thí dụ thứ nhất, tên đất. Đa số các làng Việt Nam lúc đầu đều có một cái tên thuần Việt rồi sau đó đổi thành Hán Việt: *Kẻ Mọc* thành *Nhân Mục*, *Kẻ Chuợn* thành *Bút Trận*, *Kẻ Lũ* thành *Cổ Loa*. Nhưng tên các ga, các chợ còn giữ tên thuần Việt: *ga Si, ga Tía, chợ Mơ, chợ Hôm*.

Thí dụ thứ hai, tên người. Tất cả các nhà thơ trữ tình, tất cả các nhà văn đều lấy tên Hán Việt. Trái lại, các nhà thơ trào phúng lại lấy tên thuần Việt để cho nó có vẻ hài hước: *Tú Mỡ, Đồ Phồn*.

Thí dụ thứ ba, tên phố. Đa số các hiệu buôn đều tên Hán Việt, nhưng các hiệu phở, hiệu thịt chó đều tên thuần Việt. Sở dĩ như thế là vì các chợ, các ga, các hiệu phở là gắn liền với sinh hoạt hàng ngày. Tên mộc mạc ở đây lại hay. Nếu gọi hiệu thịt chó bằng *Thiên Hương* thì mọi người sẽ sửng sốt. *Chợ Hôm* có tên *Đức Viên*, *Chợ Mơ* có tên *Bạch Mai* nhưng các bà vẫn thích gọi tên nôm hơn.

§62-. Tính đa hưởng là cơ sở cho một biện pháp rất quen thuộc là *uyển ngữ* (euphémisme). Để giảm nhẹ một ấn tượng nặng nề, người ta thay thế từ thuần Việt quá gắn bó với hình ảnh bằng từ Hán Việt có nghĩa thấp thoáng hơn. Người ta nói *xác chết* một tên tội phạm nhưng nói *tử thi, thi hài* một

chiến sĩ, *lính* địch nhưng *chiến sĩ, quân nhân* cách mạng. Trong trào lưu Việt hoá, nhiều từ Hán Việt bị thay thế bởi những từ thuần Việt. Mặc dầu thế các công việc lao động xưa kia coi là thấp hèn phần lớn đều được thay thế bằng những từ Hán Việt để đánh dấu một giai đoạn mới trong tư tưởng nhân dân là đề cao những người lao động. Nếu ta đổi anh *cấp dưỡng* thành *anh bếp, người phục vụ* thành *người đầy tớ*, lập tức người nghe cho ta là một người mang nặng những tư tưởng bóc lột. Không phải ngẫu nhiên mà *lao công, hộ lý, giao liên, y tá, dân công, vệ sinh viên, hiệu thính viên, thủ thư, thủ kho, bảo mẫu, bảo vệ, công an, dân phòng...* xuất hiện thay những từ hoặc thuần Việt hoặc phiên âm thời trước. Áp lực ngữ nghĩa là khách quan, không thể thay đổi được. Trong vòng ba tháng trên báo chí chữ *vợ* đã thay thế *phu nhân* để chỉ người vợ một quan chức cao cấp. Nhưng rồi sau đó từ *phu nhân* lại trở lại. *Máy bay* thay thế được *phi cơ*, hội *chữ thập đỏ* thay thế hội *hồng thập tự*, *chủ nghĩa xét lại* thay thế được *chủ nghĩa tu chỉnh* bởi vì nội dung các từ ấy rất rõ ràng, nhưng *trẻ em* và *nhi đồng* là thuộc hai lĩnh vực khác nhau. Ta dùng *trẻ em* để chỉ một đối tượng thân mật, cụ thể: "*trẻ em* đang chơi ngoài sân". Còn *nhi đồng* chỉ một đối tượng bao quát "Hội *nhi đồng cứu quốc*", nếu đổi thành *hội trẻ em* thì giá trị cao quý của hội biến mất.

§63- Từ chỗ có âm hưởng vang, từ Hán Việt nghe sang và kêu. Đồng thời, vì hình ảnh của từ mờ nên nó có màu sắc cổ. *Giai nhân* hay *mỹ nhân* là cô gái đẹp ngày xưa, trong tranh cổ. Còn ngoài phố không có *giai nhân, mỹ nữ* mà chỉ có những cô gái đẹp. Chàng *thư sinh* là ở trong sách cổ còn ngoài đời chỉ có *học sinh*. Chúng tôi đã nói ngữ nghĩa nẩy sinh do đối lập, lựa chọn. Khi không thể có sự lựa chọn thì sắc thái ngữ nghĩa cũng mất. Do đó, *sinh viên* là từ Hán Việt cũng như *cam thảo* cũng không có các sắc thái ngữ nghĩa đã nói vì chẳng có từ thuần Việt nào thay chúng được. *Lữ khách* mang màu sắc xưa là vì có *khách trọ, du khách* cũng thế vì có *người đi đường*. Đã có quan hệ là phải có ít nhất hai vế. Tất cả những ngữ nghĩa trình bày ở đây chỉ có trong tiếng Việt, không có trong tiếng Hán. Và mọi sắc thái này sẽ gặp giữa từ Sans Krit-Pali với từ Lào hay Thái vì ở đây có những hình vị A và những hình vị B. Nó lặp lại ở tiếng Khmer dù cho hình vị A và hình vị B có thể là song tiết.

§64- Ấn tượng thứ sáu là hàm nghĩa của âm tiết B rộng hơn hàm nghĩa của âm tiết A. Lý do đơn giản. Âm tiết A đã là hình ảnh của cái quy chiếu thì bắt buộc nghĩa phải hẹp, trái lại âm tiết B mờ mờ trong óc người Việt cho nên có thể có một hàm nghĩa rộng hơn.

Tiếng Việt có vô số loại vườn, nhưng *vườn cây, vườn hoa, vườn trái, vườn đào, vườn hồng* đều là những vườn cá biệt. Trái lại *công viên* là một cái vườn không chỉ có cây, có hoa, mà có thể có cả sân quần vợt, bể bơi và mọi trò giải trí khác. Người Việt có cả một loạt từ thuần Việt để chỉ các kiểu đánh: *đánh úp, đánh lén, đánh mìn, đánh chông, đánh hôi* v.v... nhưng ít nhất có hai kiểu đánh không cách nào quy định hình thức được là *đánh du kích* và *đánh đặc công*. Chỉ có dùng từ Hán Việt mới nói lên được cái thiên biến vạn hoá của hai lối đánh này.

§65- Chính đặc điểm này khiến cho từ Hán Việt hết sức phù hợp để diễn đạt các khái niệm trừu tượng. Vô số thuật ngữ văn học, triết học, pháp luật, chính trị v.v.. chứng minh điều đó.

Tóm lại, tôi đã hình thức hoá và công thức hoá các quan hệ của từ Hán Việt chỉ xuất phát từ sự đối lập giữa A và B. Từ năm 1957 trong báo cáo khoa học tại khoa văn trường Đại học Sư Phạm Hà Nội tôi đã công thức hoá và tôi tiếp tục làm việc ấy cho đến nay là năm 1990. Công thức hoá kiểu này thấy tạm ổn thì năm sau đã phải làm lại, và cứ thế mãi. Sự sai sót là tất yếu. Chỉ xin các bạn nhớ cho một điều: tôi đánh bài ngửa. Tôi không dựa vào một uy tín nào để bênh vực lập luận của mình. Tôi lo phân tích các ấn tượng của tôi. Sau một thời gian, tôi cảm thấy hiểu được tôi hơn trước và có kinh nghiệm để hiểu mình

hơn. Tôi cố gắng quan hệ hoá cái cảm thức ngôn ngữ của mình và hy vọng cách quan hệ hoá này sẽ có ích cho các bạn.

## VIII

## CÁCH QUAN HỆ HOÁ MỘT ÂM TIẾT B

§66- Để bạn đọc tiện theo dõi, tôi trình bày cách quan hệ hoá một âm tiết. Tôi lấy *tiết* làm thí dụ.

Trước tiên, phải tìm nghĩa gốc của *tiết* mà ta bắt gặp trong *tiết tháo, tiết độ, tiết kiệm* v.v.. Nghĩa gốc bao giờ cũng là một nghĩa cụ thể. Trên mặt chữ Hán, *tiết* viết với bộ trúc, tức là nó liên quan đến tre. Các từ điển cho biết *tiết* là cái đốt tre tức là bộ phận lồi ra trên thân cây tre, chia cây tre ra từng khúc. Vậy nghĩa gốc là đốt tre. Nhìn đốt tre ta sẽ suy ra các nghĩa của *tiết*.

1. Nghĩa gốc của *tiết* là đốt và cái gì chia ra từng đốt thường có chữ *tiết*. Chúng tôi giới thiệu các kết hợp xuôi (X), ngược (N), ngang (Ng) để bạn đọc tự mình căn cứ vào trật tự mà hiểu nghĩa (§40-45). Thí dụ với kết hợp N ta có *âm tiết* với nghĩa là đốt của âm thanh. Với kết hợp này chỉ đảo ngược và khi cần thêm một giới từ (của, trong...). Với kết hợp xuôi ta có *đơn tiết, đa tiết*. Khi nghĩa là khó thì thêm nghĩa ở trong ngoặc đơn: *đa* (nhiều) *tiết*. Sau đó chỉ

liệt kê, mà không giải thích gì hết. Phải để chính bạn luận ra nghĩa thì bạn đọc mới hào hứng và nhớ, lại tiết kiệm giấy: *đơn tiết, đa tiết, trúc tiết, cốt* (xương) *tiết*. Các kết hợp ngang (Ng): *tiết mục*.

Nhìn toàn bộ các từ có *tiết* ta thấy *tiết* có các nghĩa:

1) Bộ phận của một toàn thể với tính cách một sự phân chia thành đoạn như đốt tre phân chia cây tre. 2) Một cái gì cứng làm cây tre đứng được. 3) Một cái gì ngăn cản vì cái đốt đặc làm cho nước đọng lại ở đấy v.v... Với từng nghĩa một lại làm như trên. Thí dụ với nghĩa bộ phận ta có: kết hợp: *tiểu tiết, đại tiết*.... áp dụng cho thời gian: *xuân tiết, hạ tiết*. Tôi giải thích luôn chữ *tiết* A trong *tiết văn, tiết toán* là xuất phát từ đấy. Bằng cách này, bạn sẽ hiểu chữ *tiết* A một cách chính xác. Sang nghĩa chỉ cái gì cứng tôi cũng làm như vậy và nói đến kết hợp X: *thủ* (giữ) *tiết*, kết hợp N: *tiết phụ*, kết hợp Ng: *khí tiết*. Trong nghĩa ngăn cản có những sắc thái khác nhau như kiềm chế, chỉ huy, thí dụ kiềm chế: *tiết dục* (ham muốn), *tiết kiệm*; về chỉ huy có *tiết chế*.

§67- Mục đích của tôi là giúp bạn nắm cấu trúc ngữ nghĩa của gần ba trăm âm tiết, thấy cái nghĩa mỗi từ Hán Việt là do các quan hệ lịch sử, kết hợp, đối lập về đồng nghĩa, phản nghĩa đem đến. Lĩnh vực ngữ nghĩa mà ta tưởng là ngẫu nhiên, tự do, lại được cấu trúc hoá chặt chẽ. Do đó, phần

*Danh sách* là cụ thể hoá phần lý luận. Khi bạn quen với cái nhìn cấu trúc, bạn sẽ có một hiểu biết sâu về từ Hán Việt không kém một nhà Hán học.

Trong mọi trường hợp, không bao giờ chúng tôi tách nghĩa từ ra khỏi nghĩa của hai âm tiết tạo nên nó, nghĩa của trật tự của các quan hệ đồng nghĩa, phản nghĩa. Tôi không theo lối giải thích chỉ biết có nội dung, loại bỏ hình thức mà nhiều quyển từ điển đã làm.

Xin bạn đọc như đọc tiểu thuyết trinh thám, lúc đó sách sẽ bổ ích. Khoa học phải được tiếp thu như một trò chơi. Bạn đã tiếp thu bao thành tựu khoa học như những trò chơi. Bấm nút là có kết quả. Việc vất vả trong tìm hiểu, trình bày là việc của những người chuyên môn. Còn biến việc sử dụng khoa học thành trò chơi là lý tưởng của trường phái mẹo, trong đó tôi là một thành viên trung thành.

Các chữ ở đây hoặc thuộc loại B, hoặc thuộc loại có hai biến thể A và B, là những chữ thường dùng nhưng lại dễ gây hiểu lầm. Việc hình thức hoá nghĩa của chúng là khó hơn những chữ Hán khác vì chúng đa nghĩa cũng như việc hình thức hoá nghĩa của *đánh* và *ăn* trong tiếng Việt là khó nhất. Nhưng đã hình thức hoá được nghĩa của chúng tức là có thể hình thức hoá nghĩa của toàn bộ các từ Hán Việt. Lúc trình bày phải làm theo nhiều cách để đọc cho vui, đỡ khô khan, bởi vì đây là truyện trinh thám.

Điều nên nhớ là khi khảo sát cấu trúc ngữ nghĩa của từ Hán Việt, chúng tôi không tách ra một nhóm từ riêng đã có cấu trúc sẵn về nội dung như các từ chỉ thân thuộc, màu sắc, tên quan hệ v.v... Tôi khảo sát toàn bộ khối lượng từ Hán Việt với hàng vạn từ rồi quy các ấn tượng tâm lý thành những việc làm quen thuộc của người Việt Nam. Cách làm ấy khác cách làm quen thuộc của ngữ nghĩa học cấu trúc.

# Phần thứ hai

## DANH SÁCH CÁC ÂM TIẾT HÁN VIỆT CÓ SỨC SẢN XUẤT CAO

### 1) ÁC 惡

1. Nghĩa gốc của *ác* là *ác* A chỉ bụng muốn làm thiệt hại tới người khác có chủ ý. Với nghĩa này nó đối lập với *thiện*.

Ta có những kết hợp ngược: *ác tâm* (bụng), *ác ý*, *ác ngôn* (lời nói), *ác tập* (thói quen), *ác cảm*, *ác tục*, *ác nhân* (người), *ác giả* (kẻ), *ác đồ* (bọn), *ác thần*, *ác thanh* (tiếng tăm), *ác báo*, *ác nhân* (nguyên nhân), *ác quả* (hậu quả), *ác quân* (vua), *ác chủ*, ... Thay *ác* bằng *thiện* ta sẽ có bấy nhiêu từ trái nghĩa: *thiện tâm*, *thiện ý*, *thiện ngôn*, *thiện tập*, *thiện cảm*, *thiện tục*, *thiện nhân*, *thiện giả*, *thiện đồ*, *thiện thần*, *thiện danh*, *thiện báo*, *thiện quả*, *thiện quân*, *thiện chủ*. *Hảo* B là đồng nghĩa với *thiện* nhưng chỉ cái tốt tự nhiên, do bản tính: *hảo tâm*, *hảo ý*, *hảo ngôn*, *hảo nhân*, *hảo thanh*, *hảo danh*.

Kết hợp xuôi: *tác* (làm) *ác*/*tác thiện*, *phùng*

(gặp) *ác/phùng thiện*, *cải* (đổi) *ác*, *vi* (làm) *ác/vi thiện*.

Kết hợp ngang: *gian ác*, *độc ác*, *hung ác*, *thiện ác*.

2. *Ác* B từ nghĩa là làm hại chỉ một cái gì dữ dội, quá sức chịu đựng.

Kết hợp ngược: *ác chiến*, *ác thú*, *ác hàn* (lạnh), *ác nhiệt* (nóng), *ác tật* (tật bệnh), *ác mộng*, sốt rét *ác tính*.

Kết hợp ngang: *ác liệt* (dữ dội), *quái ác*.

## 2) ÂM 陰

1. *Âm* B là kín đáo, tối tăm.

Kết hợp ngược: *âm mưu*, *âm sự* (chuyện), *âm ác* là cái ác kín đáo, *âm hiểm* (hiểm độc).

Kết hợp ngang: *quang* (sáng) *âm* chỉ thời gian trôi qua.

2. Từ nghĩa gốc, *âm* A trở thành một nguyên lý trong thuyết *âm dương* chủ trương cái gì cũng có hai mặt, mặt âm và mặt dương. Theo đó *âm* chỉ: a) Cõi chết đối lập với *dương* chỉ cõi của người sống, do đó có những kết hợp ngược: *âm khí*, *âm phủ* (xứ sở), *âm phần* (mộ), *âm cung*, *âm binh*, *âm hồ*, *âm thế* (thế giới), *âm ty* (cơ quan xét xử), *âm đức*, *âm báo*, *âm công* (công lao). Căn cứ vào sự đối lập ta hiểu

các từ *dương khí, dương thế, dương đức, dương gian* (khoảng), *dương báo*;

b) Mặt trăng đối lập với mặt trời *âm lịch / dương lịch;*

c) Con gái đối lập với con trai, *âm giáo* (N) là cách dạy con gái.

Sau này các nhà khoa học sử dụng hai chữ *âm dương* để chỉ sự đối lập nhau ở hai mặt: y học nói đến *âm hoả/dương hoả, âm hàn/dương hàn, âm hư/dương hư*; lý học nói đến *âm cực/dương cực, âm điện/dương điện*; toán học nói đến *âm số/dương số*; chụp ảnh nói đến *âm bản/dương bản*.

### 3) ÂM 音

Chỉ bất kỳ cái gì tai nghe được dù đó là tiếng động, tiếng nhạc, tiếng nói.

Khoa *âm học* nghiên cứu *âm thanh* tức âm nói chung. Nó dùng dụng cụ khảo sát các sóng âm tức *âm ba*, các thang âm tức *âm giai*, các sắc thái của âm tức *âm sắc*, đo lượng *âm lượng* (N), các quãng âm tức *âm trình*. *Âm nhạc* (N) sử dụng các *âm tiêu* (N) và những dấu *âm phù* (N) để ghi các nốt nhạc. Nó chú ý đến sự *hoà âm* (X), *hợp âm* (X) và sự phối hợp các âm tức *phối âm* (X).

Một văn bản chữ nôm *phiên âm* (X) ra chữ

quốc ngữ gọi là *diễn âm* (X), chữ khó phải được *giải âm* (X) tức giải thích bằng từ thuần Việt. Âm thanh một ngôn ngữ là *ngữ âm* (N), các đoạn của chuỗi ngữ âm là các *âm đoạn* (N) được chia thành từng đốt gọi là *âm tiết* (N), rồi người ta khảo sát các yếu tố của nó là các *âm tố* (N) để tạo thành những đơn vị gọi là *âm vị* (N). Sau đó các âm vị được chia thành *nguyên âm* (N) và *phụ âm* (N). Các phụ âm ở đầu tiết là *thuỷ* (đầu) *âm* (N), ở cuối âm tiết là *chung âm* (N). Khi làm thơ phải chú ý đến *âm vận* (N) tức là các vần, *âm luật* (N) là luật hài hoà của các vần, các âm, *âm điệu* (N). *Phát âm* (X) là phát ra một âm thanh. Một âm có thể thay đổi do quan hệ với các âm khác gọi là *chuyển âm* (X).

*Âm nhạc* (N) xưa có *bát âm* (X) do tám nhạc cụ khác nhau tạo nên. Người *tri* (biết) *âm* lúc đầu có nghĩa là hiểu nhạc, hiện nay có nghĩa là người hiểu gan ruột mình. Từ nghĩa âm thanh, *âm* có nghĩa là tin tức trong *âm tín* (N), *hồi âm* (N) là tin đáp lại.

## 4) BÁCH B 百

Tất cả các con số từ một đến nghìn của tiếng Việt đều gốc Nam Á cho nên tất cả các từ Hán Việt để chỉ con số từ một đến nghìn không thể là A được, mà đều phải là B. Trái lại trên nghìn các con số đều là Hán Việt: *vạn*, *ức*, *triệu*.

*Bách* là trăm nhưng trừ *bách phân* là phần trăm được dùng theo nghĩa đen, còn chủ yếu *bách* mang nghĩa bóng chỉ một số nhiều rất lớn nhưng có hạn, trái lại *thiên* (nghìn), vạn chỉ số nhiều vô hạn. Cho nên khi chúc mừng hai vợ chồng thì nói *bách niên giai lão*, nhưng chúc thọ ông vua thì phải *hoàng đế vạn tuế* mới xong và lễ ăn mừng tuổi thọ ông ta phải là lễ *vạn thọ*. Dùng *bách* ở đây là xược, còn dùng *vạn* để nói tuổi thọ con người thì là có ý phản nghịch. Cũng vậy, để nói cái rất xa xưa người ta dùng chữ *thiên cổ, vạn cổ* mà không dùng chữ *bách* bao giờ.

Ta có những kết hợp xuôi: *bách niên* (năm), *bách tuế* (tuổi), *bách thế* (đời), *bách gia* (nhà) chỉ các nhà tư tưởng Trung Quốc thời Xuân thu - Chiến quốc. Áp dụng cho nội tâm, người ta rất thích dùng chữ *bách* để biểu lộ tình trạng ngổn ngang trăm mối: *bách kế, bách tư* (suy nghĩ), *bách lự* (lo âu), *bách ưu* (lo lắng), *bách cảm* (cảm xúc), *bách đoan* (mối).

Chữ *bách* còn được dùng để chỉ một tổng thể gồm vô số bộ phận. Vườn *bách thú, bách thảo,* đi *bách bộ* (bước), cửa hàng *bách hoá*; từ điển, trường *bách khoa*, thuốc *bách bổ*, *bách quan*, đạo quân *bách chiến bách thắng, bách nghệ, bách công* (thợ), *bách tính* chỉ trăm họ của dân đối lập với họ nhà vua là *hoàng tộc* hay *tôn thất* với nghĩa đen là cái nhà được tôn quý.

## 5) BẠCH B 白

Cũng như toàn bộ các con số cơ bản, tất cả các màu cơ bản đối với người Việt đều gốc Nam Á, tuy một vài màu như *vàng xanh* có vẻ như xuất phát từ *hoàng, thanh* Hán Việt. Kết quả *bạch* cũng như *hắc*... đều phải là B. *Bạch* A chỉ còn là một sắc thái của trắng đã bị *tarang* Mã Lai chiếm nên biểu hiện trong màu nguyệt *bạch*, ngựa *bạch*, *trắng bạch*, hoa hồng *bạch*... ít ỏi đến tội nghiệp.

Với tính cách một màu, *bạch* có nghĩa đen và nghĩa bóng.

1. Số từ với *bạch* nghĩa đen là trắng là vô hạn. Chỉ kể vài từ quen thuộc: *bạch cầu* (huyết cầu), *bạch cúc*, *bạch tuyết*, *bạch kim*, *bạch yến* (én), *bạch vân* (mây), *bạch lạp* (sáp), *bạch liên* (sen), *bạch hải* (biển), *bạch phát* (tóc), *bạch đầu*, *bạch cung*, *bạch y* (cáo). Tất cả mọi kết hợp trên với *bạch* đều là kết hợp ngược. Bạn muốn tạo bao nhiêu kết hợp cũng được, miễn là chắp danh từ Hán Việt vào.

2. Vì màu trắng là màu mộc của tấm vải trước khi nhuộm, cho nên *bạch* có nghĩa là mộc mạc, tầm thường. Chàng *bạch đinh* là dân chân trắng chẳng có địa vị, tài sản, chức tước gì, đối với anh học trò người ta dùng chữ *bạch diện* là anh mặt trắng, tay không là *bạch thủ*, tiếng *bạch thoại* là tiếng nói dân dã, *thanh bạch* (Ng) là trong trắng theo nghĩa sống

không có của cải nhưng trong trắng về đạo đức, *trinh bạch* là chỉ người con gái trong trắng. *Bạch nhãn* là mắt trắng theo nghĩa gặp người ta không chịu nhìn, trợn ngược mắt lên chỉ có tròng trắng; nó đối lập với *thanh nhãn* mà ta dịch là *mắt xanh*, thực tế chỉ là nhìn với lòng đen nhưng có nghĩa bóng là coi trọng, người có con *mắt xanh* là người biết chọn đúng ai hay ai dở.

3. Vì ở Châu Âu màu trắng tiêu biểu cho chế độ quân chủ, cho nên sách báo hay dùng chữ *bạch* để chỉ bọn bảo hoàng: *bạch vệ* (kẻ bảo vệ), *bạch đảng*, *bạch quân*, *bạch phỉ* (cướp),*bạch đồ* (bọn).

## 6) BÁN B 半

Nghĩa là một nửa.

Kết hợp xuôi: *bán cầu* (quả cầu), *bán đảo*, *bán kính* (đường kính), *bán nguyệt* là nửa vầng trăng tròn, *bán thân* chỉ nửa trên con người, *bán nhật* (ngày), *bán dạ* (đêm), *bán niên* (năm), *bán thế*, *bán sinh* (kiếp sống), *quá bán*, *bán đồ* (đường), *bán tân bán cựu* hay *bán kim bán cổ* là nửa mới nửa cũ, *bán phong kiến*, *bán thuộc địa*. Chàng rể là *bán tử* (con), *bán âm bán dương*, *bán tín* (tin) *bán nghi*.

Kết hợp ngược *bán kết* (kết thúc), *thượng bán* là nửa trên, *hạ bán* là nửa dưới.

## 7) BẢN hay BỔN B 本

1. Nghĩa gốc của *bản* là cái gốc, không có biểu hiện A.

Kết hợp ngang: *bản mạt* (ngọn), *bản nguyên* (nguồn), *căn bản*, *cơ* (nền) *bản*, *bản lĩnh* (xem *lĩnh*).

Kết hợp ngược: *bản địa* (đất), *bản quán* (quê), *bản xứ*, *bản nghĩa*, *bản sắc* (sắc thái), *bản vụ* hay *bản nghiệp* (nghề nghiệp), *bản chất*, *bản năng* (năng khiếu), *bản vị* (đơn vị), *bản tâm* (bụng), *bản thể*, *bản tính* (tính chất), *bản doanh* (doanh trại), *bản ngã* (cái tôi), *bản ngữ* (ngôn ngữ), *bản quyền*, *bản mệnh*.

Kết hợp xuôi: *vong* (quên) *bản*, *tri* (biết) *bản*.

2. Vì cái gốc của con người chính là thân mình cho nên *bản* có nghĩa là của chính tôi. Ta thấy điều đó trong những từ liên quan rõ ràng tới cái tôi. Kết hợp ngược: *bản thân*, *bản phận* thường viết (*bổn phận*) là cái phần (trách nhiệm) dành riêng cho tôi, *bản hiệu*, *bản triều*, *bản quốc*, *bản chức*, *bản gia*, *bản ý*, *bản hương*, *bản xã*, *bản thôn*, *bản sư* (thầy), *bản nha*, *bản đội*. Ngay các từ *bản địa*, *bản quán*, *bản xứ*, *bản tâm*, *bản ý* cũng tuỳ sự giao tiếp mà có nghĩa là của tôi với tính cách nghĩa bóng.

3. Đối với việc buôn bán, cái gốc để buôn bán là vốn cho nên *bản* có nghĩa là vốn: *tư bản* là vốn của cải, *nhất bản vạn lợi* là một vốn vạn lời.

## 8) BẢO 保

*Bảo* B là giữ. Không có biểu hiện A.

Kết hợp xuôi: *bảo mạng, bảo an* (yên ổn), *bảo toàn* (nguyên vẹn), *bảo mật* (bí mật), *bảo hoàng* (quân chủ), *bảo trọng* (coi trọng), *bảo hiểm* là giữ gìn tránh điều nguy hiểm, *bảo sanh* (sinh đẻ), *bảo chứng* là gìn giữ bằng chứng, *bảo quốc* (nước), *bảo hoả* là gìn giữ chống hoả tai, *đảm bảo* là gánh chịu (đảm) việc bảo vệ, *bảo lưu* (còn lại), *bảo hành* (hoạt động).

Kết hợp ngược: người *bảo mẫu* (mẹ) là người giữ trẻ.

Kết hợp ngang: *bảo dưỡng* (nuôi), *bảo tồn* (giữ còn lại), *bảo trợ* (giúp đỡ), *bảo hộ* (che chở), *bảo tàng* (cất giấu), *bảo quản* (trông nom), *bảo thủ* (giữ) là cố tình giữ lấy cái cũ, *bảo trì* (duy trì), *bảo kết* (cam kết), *bảo đảm, bảo lĩnh* (x. *lĩnh*).

## 9) BÁT 八

*Bát* B là tám, không có biểu hiện A (x. *bách).*

Kết hợp xuôi: *bát giác* (góc), *bát âm* (chỉ tám nhạc cụ cổ), *bát quái* (quẻ), *bát tiên* là tám vị tiên đạo giáo, *bát diện* (mặt), *bát cổ* (vế) là thể văn kinh nghĩa gồm tám vế, mỗi vế là một cặp câu đối nhau,

chỉ lối văn chương hình thức cầu kỳ, *bát cú* là thể thơ Đường luật có tám câu, *lục bát* là thể thơ Việt Nam gồm từng cặp một câu sáu chữ đi với một câu tám chữ, *bát phương* là tám phương tức Đông, Tây, Nam, Bắc và Đông Bắc, Đông Nam, Tây Bắc, Tây Nam.

Kết hợp ngược: *bát phẩm* là phẩm hàm thứ tám trong thứ bực quan lại xưa gồm chín cấp.

## 10) BẤT 不

*Bất* B là chẳng chút nào, không có biểu hiện A.

*Bất* đối lập với *vô, phi*. *Bất* là sự phủ định tuyệt đối, còn *vô* chỉ là không đơn thuần. Người *vô tài* hiện nay không có tài, nhưng nay mai có thể có tài, nhưng người *bất tài* thì sẽ không bao giờ có tài được. Nơi *vô định* là nơi hiện nay ta không xác định được, nhưng nơi *bất định* thì không tài nào xác định được. Người *vô nhân* là không có lòng nhân còn kẻ *bất nhân* là cố tình làm trái với lòng nhân. *Vô luận* là không kể đến, *bất luận* là chẳng thèm kể đến. *Phi* B theo nghĩa gốc là chê bai gạt bỏ, do đó *vô lễ* là không có lễ phép nhưng *phi lễ* là chà đạp lên lễ phép, *bất nghĩa* là chẳng chịu theo nghĩa nhưng *phi nghĩa* là chà đạp lên đạo nghĩa. Một việc *vô lý* chỉ không hợp lẽ phải thôi, còn một việc *phi lý* là cố tình bác lại lẽ phải. *Phủ* chỉ là bác bỏ đơn thuần mà

không chứa đựng nghĩa việc làm ấy là đúng hay sai: *phủ định, phủ quyết, phủ nhận*. Phê phán một ý kiến là *vô lý* là chuyện thường nhưng bảo nó là *phi lý* thì sẽ là mạt sát. Bảo anh bạn *vô tình* chỉ nhắc đến một sự lơ đễnh dễ tha thứ, nhưng bảo anh ta *bất tình* là nói rằng anh ta tàn nhẫn. Dùng chữ không thận trọng nhiều khi gây mất đoàn kết một cách *phi lý*.

*Bất* xuất hiện trong vô số từ theo kết hợp xuôi, không thể kể hết: *bất an, bất bình (*bằng), *bất biến, bất cẩn* (cẩn thận), *bất cập* (kịp), *bất chấp* (kể đến), *bất chính* (ngay thẳng), *bất công, bất diệt* (tiêu diệt), *bất định* (xác định), *bất đồng* (như nhau), *bất giác* (có ý thức), *bất hạnh* (may), *bất hảo* (tốt), *bất hiếu, bất hoà* (hoà thuận), *bất hủ* (mục nát), *bất kham* (chịu nổi), *bất lợi, bất lực, bất lương* (lương thiện), *bất minh* (rõ ràng), *bất nghĩa, bất mục* (hoà thuận), *bất nhã* (nhã nhặn), *bất nhất* (thống nhất), *bất như, bất quá, bất trắc* (tính trước), *bất tình, bất thường, bất tiện, bất túc* (đủ), *bất tử* (chết), *bất lương* (tốt), *bất động, bất tài, bất bình, bất tường* (lành), *bất nhẫn* (nỡ), *bất ngoại* (ngoài), *bất hợp, bất thiếu* (thiếu), *bất thuận, bất phục, bất thông, bất sát* (xét), *bất phàm* (tầm thường) v.v...

Bây giờ ta xét các từ với *vô* cũng theo kết hợp xuôi: *vô biên, vô bổ, vô can, vô chủ, vô cơ* (cơ thể), *vô cùng, vô danh* (tên), *vô dụng* (dùng), *vô duyên, vô đạo, vô địch, vô độ, vô giá, vô hại, vô hiệu* (hiệu

quả), *vô hình*, *vô học*, *vô ích*, *vô kể*, *vô lễ*, *vô lý*, *vô luận* (luân lý), *vô lực* (sức), *vô lương*, *vô lượng*, *vô mưu*, *vô năng* (năng lực), *vô phúc*, *vô phương* (phương pháp), *vô sản*, *vô sỉ*, *vô sinh*, *vô song* (so sánh), *vô sự*, *vô tài*, *vô tâm*, *vô tận*, *vô thần*, *vô thức* (ý thức), *vô tình*, *vô tội*, *vô tri* (biết), *vô tuyến* (dây), *vô tư* (riêng), *vô vị* (ý vị), *vô ý*, *vô vọng* (hy vọng)...

*Bất* cũng như *vô* đều có kết hợp vô hạn. Cho nên nếu như có một số từ lai (§49) như *vô cớ*, *bất kể* thì cũng không thể căn cứ vào đó bảo *vô* và *bất* có biểu hiện A.

## 11) BI 悲

*Bi* B có biểu hiện A trong một vài ngữ cảnh đặc biệt: Anh ta nhìn đời *bi* lắm. Tình cảnh rất *bi*.

*Bi* là đau xót, nhưng khác *sầu* A, *thống* B, *ai* B. *Bi* chỉ một sự đau xót có nguyên nhân, đòi hỏi được bộc lộ. *Sầu* là một tâm trạng có thể không có nguyên nhân. *Thống* là đau xót chủ yếu về thể xác và đã bộc lộ: *thống thiết*, *thống khổ*, *ai* chỉ mới là đau đớn trong lòng: *ai oán*, *bi ai*. Một *bi khúc*, *bi ca* là một bản nhạc hay, một khúc hát chứa đựng sự đau xót dồn nén, *bi phong* là gió buồn. Trong các kết hợp ngang dưới đây *bi* xen lẫn với một tình cảm khác: *bi ai*, *bi phẫn* (phẫn uất), *bi thống*, *bi sầu*, *bi hoan* (vui), *bi thảm*, *bi thương*, *bi hùng*, *bi tráng*, *bi*

*thiết*. *Bi* khác sầu, *ai* B, *muộn* B, *phiền* A ở chỗ nó chỉ một nỗi đau đớn nội tâm hoàn toàn không phải của thể xác mà là do một cách quan niệm, nó kéo dài và không thể mất đi được. Cho nên có *giải phiền, giải oán, giải buồn, giải muộn, giải sầu*, có *khiển sầu, khiển ai, khiển muộn* mà không có *giải bi, khiển bi*.. Lòng *từ bi* là lòng cảm thông nên thương yêu và đau xót. *Bi thiết, bi đát, bi oán, bi lụy, bi thương, bi toan* đều chỉ một đau xót nội tâm, bị dồn nén đến mức thiết tha, khiến ta lo lắng, oán giận, cảm thấy cay đắng, thương xót, chua cay. Trong các kết hợp ngược như *bi quan, bi kịch, bi cảm* đều chỉ cách thể hiện của cái bi ở cách nhìn sự vật, ở vở kịch kết thúc đau xót, ở cảm xúc của mình.

Trong hai biểu hiện A của *bi* đều có tính rút gọn.

Trong "Anh ta nhìn đời rất *bi*", *bi* là *bi quan*, trong "tình cảnh rất *bi*", *bi* là *bi đát*. *Đát* B có nghĩa làm cho người ta lo sợ cho tương lai.

## 12) BIẾN 變

*Biến* B chỉ một sự thay đổi khác hẳn trước. Nghĩa này còn trong một vài biểu hiện của *biến* A. *Biến* căm thù thành sức mạnh. Nhưng nghĩa chính của *biến* A là mất hẳn chứ không phải thay đổi: *tan biến, chạy biến, mất biến*.

Một vật có thể thay đổi chất lượng, hình dạng, màu sắc, dung mạo, độ nhanh, áp lực, trạng thái, tướng mạo, sự thể hiện, và ta có những kết hợp xuôi: *biến chất, biến hình, biến sắc, biến dung, biến tốc, biến áp, biến thái, biến tướng, biến thể*, nhưng trong sự *biến hoá, chuyển biến* đổi thành cái khác, tức *biến dị* vẫn có cái không thay đổi là cái *bất biến* cạnh cái có thể thay đổi là *khả biến*. Nó có thể diễn ra dần dần tức *tiệm biến* hay đột ngột tức *đột biến*. Các *biến động* xảy ra là *quốc biến, gia biến, chính biến, binh biến*. Những *biến chuyển* ấy có thể tạo nên một *biến cải* (thay đổi) làm cho có một *biến thiên* (đời đi) trong tình thế. Khi gặp *tai biến, nguy biến, biến loạn, biến sự*, tức là khi *lâm biến* phải có cách ứng phó, đối xử tức là *ứng biến* nếu không sẽ xảy ra những *biến cách* tức là những sự thay đổi to lớn không thể lường trước. Người xưa chủ trương *tuỳ biến, chế biến* tức là tuỳ theo sự biến đổi mà khống chế nó. Một cách thường làm để ứng phó các *biến sự*, các *biến cố* tức là các sự việc đột ngột có tác động to lớn này là *quyền biến* (x. *quyền*) tức là tạm thời thay đổi pháp luật, thực hiện những *cải biến* để chế ngự cái *biến ảo*.

Một cách khác là nắm vững cái *bất biến*, tức là cái nguyên lý không thay đổi để làm chủ cái *vạn biến* tức là muôn vàn sự thay đổi. Nếu không, cái *thiên biến vạn hoá* sẽ quay lại làm chủ mình.

Trong âm nhạc có *biến tấu* là tấu lại một đoạn nhạc nhưng thay đổi đôi chút, trong toán có *biến số* chỉ con số mà giá trị của nó thay đổi, trong y có *biến chứng* chỉ chứng bệnh thay đổi khác hẳn trước làm bệnh thêm nặng, trong điện học có *biến thế* chỉ sự thay đổi hiệu thế của dòng điện, *biến trở* (điện trở). Đâu đâu nghĩa của *biến* cũng không phải là mất hẳn như *biến* A bởi vì chữ *thay* và *đổi* đều là Nam Á, Khmer *prăy, pdô:r*

## 13) BIỆT 別

*Biệt* B là tách riêng ra, *biệt* A là mất hẳn: *biệt tin, đi biệt, giấu biệt.*

1. Nghĩa gốc của sự tách riêng biểu hiện trong *phân biệt* là chia tách, phân sự việc ra những bộ phận khác nhau bằng cách chú ý tới sự *sai biệt* hay *khác biệt*, cái *dị biệt* sự *loại biệt*, các nét *đặc biệt, cá biệt. Sai* và *khác* là đồng nghĩa, *dị* là lạ, *đặc* là riêng, *cá* là chỉ một mình nó có không thể xếp vào loại nào. Đối xử với một người một cách riêng là *biệt đãi*, với con mắt riêng là *biệt nhãn*, anh ta được *biệt dụng* dùng một cách riêng, được sai khiến kiểu riêng là *biệt sử*, được phái đi riêng là *biệt phái* và ở một dinh thự riêng gọi là *biệt thự*. Một người có thể có một hiệu riêng là *biệt hiệu*, một tên riêng ít người biết đến là một *biệt danh*. Đội *biệt động* hoạt động

riêng, đội *biệt kích* tấn công riêng. Trong sự phân loại thường gặp những loại riêng là *biệt loại*, những hạng riêng là *biệt hạng*, những biến thể riêng là *biệt thể*. Chúng đứng riêng ra *biệt lập*, tuân theo những lệ riêng là *biệt lệ*, được xếp vào những mục riêng gọi là *biệt mục*. Những người làm một nghề nghiệp riêng, những *biệt nghiệp*, thường nói một lời nói riêng là *biệt ngữ*, người khác khó mà hiểu được.

2. Do kết quả của sự tách ra, một vật sẽ rời khỏi các vật khác. Do nguyên nhân và kết quả có những từ khác nhau. *Ly biệt, từ biệt, tử biệt* là xa nhau vì chia ly, từ giã, chết. Xa nhau tạm thời là *tạm biệt*, mãi mãi là *vĩnh biệt*. Nếu rời khỏi hẳn xứ sở thì gọi là *biệt xứ*, mất hẳn dấu vết là *biệt tích*, đi xa là *viễn biệt*. Từ chữ *biệt tích* dẫn tới nghĩa A của *biệt* là dấu vết còn lại trong *biệt tăm, biệt tích*. Khi phải xa nhau tức *lâm biệt*, người ta hay tặng nhau một quà tặng để *lưu biệt* cốt để lưu giữ làm kỷ niệm. Rồi họ vái chào nhau, tức *bái biệt*, tiễn nhau tức *tiễn biệt* hay *tống biệt*, khi người bạn ra đi tức *biệt hành*. Cảnh ly biệt thường buồn nên có *khổ biệt, ai biệt, thảm biệt, thống biệt* do sự *cách biệt* đem đến.

## 14) BIỂU 表

*Biểu* B là cái lộ ra ở bên ngoài, đập vào mắt ta. Nghĩa này được chuyên môn hoá trong *biểu* A: *biểu*

*thuế* là bảng kê số liệu có đối chiếu, *bài biểu* dâng lên vua.

1. *Biểu* là ở ngoài cùng, *bì* là da, lớp da ngoài là *ngoại bì*, vậy, *ngoại diện* là mặt ngoài, *biểu diện* thì trực quan ai cũng thấy, *ngoại hiện* chỉ mới là cái hiện ra ngoài, nhưng *biểu hiện* mới là cái ta thấy rõ ràng. Vẻ trực quan này của sự biểu hiện bằng ngôn ngữ là *biểu ngữ* tức một hàng chữ to tướng căng ra trước mắt mọi người, bằng hình vẽ là *biểu đồ* để nêu lên sự phát triển của một hiện tượng, bằng tình cảm là *biểu tình*, bằng cảm xúc là *biểu cảm*, bằng hình tượng là *biểu tượng*, bằng một cái gì đặc trưng là *biểu trưng*. Khi làm thế, chỉ có thể nêu lên cái *tiêu biểu*, *tiêu* là cái đích để ngắm. Quyết định bằng giơ tay, trực quan, vô cùng là *biểu quyết*, diễn xuất trước mặt mọi người là *biểu diễn*, để lộ ra ngoài ai cũng thấy là *biểu lộ*, tỏ ra cho thấy là *biểu thị*, nêu cao trước mọi người là *biểu dương* (nêu lên). *Biểu thức* là hình thức biểu hiện, *biểu đạt* là diễn đạt ra ngoài, *hàn thử biểu* cho ta thấy nhiệt độ, *thuỷ biểu* cho ta thấy mức nước, *niên biểu, nguyệt biểu* cho thấy các sự kiện theo từng năm, từng tháng.

2. Từ chữ *tiêu biểu* rút gọn thành *biểu*, *biểu* có nghĩa là người thay mặt với đầy đủ quyền lực như ta thấy trong *dân biểu, tộc biểu, sư biểu* là người thay thế dân, họ, mọi vị thầy. Cho đến nay từ *sư biểu* gần như dành riêng cho Khổng tử. Người *đại biểu* không

chỉ thay mặt như người *đại diện* mà chính là tổ chức được biểu hiện qua anh ta. Thường có sự lẫn lộn giữa *biểu đạt* với *diễn đạt*, *biểu tượng* với *hình tượng*, *biểu trưng* với *đặc trưng*. *Biểu minh* là soi sáng một cách rõ ràng, không phải là *chứng minh*.

## 15) BÌNH 平

*Bình* B là bằng. Có biểu hiện A nghĩa là yên ổn: thời *bình*.

1. Nghĩa gốc là bằng phẳng biểu hiện trong *bình địa* là đất bằng, *bình nguyên* là đồng bằng. Đồng cỏ bằng phẳng là *bình dã*, mặt bằng là *bình diện*, giọng ngang bằng là *bình thanh*, đường ngang bằng là *bình tuyến*, quyền lực ngang nhau là *bình quyền*, địa vị ngang nhau là *bình đẳng*, chia đều là *bình quân* (ngang nhau). Đường đi song song ngang nhau là *bình hành* (đi), xét theo mức ở giữa là *trung* (giữa) *bình*. *Công bình* là không thiên vị (*bình*) theo đúng quyền lợi chung (x. *công*).

2. Phẳng lặng. *Bình* A là xuất phát từ đây. Đất nước *thái* (hết sức) *bình*, *yên bình*, *hoà* (hoà hợp) *bình*, gia đình *bình yên* (yên lặng), sống *bình dị* (dễ dãi), *thanh* (trong) *bình*.

3. Từ nghĩa phẳng lặng, *bình* có nghĩa bóng là thông thường. Người *bình dân*, sức khoẻ trở lại như thường là *bình phục* (trở lại), *bình sinh* chỉ cuộc

sống xưa nay, *bình thời* là lúc thường, *bình cư* (ở) chỉ cuộc sống bình thường, *bình nhật* là thường ngày.

4. Khi chuyển thành hành động, *bình* có nghĩa là làm cho phẳng lặng trở lại như trước khi có biến động: *bình định* (xác định) là lập lại sự yên ổn, *bình ổn* là làm cho ổn định, *bình trị* là trị yên, *bình đinh, bình loạn*.

## 16) CẢI 改

*Cải* là thay đổi một phần trong khi vẫn giữ cái cơ sở cũ. Không có biểu hiện A. Nó đối lập với *cách* B là thay đổi hẳn như ta thấy trong *cách chức, cách mạng, cách tân* (mới).

Tuỳ theo mục đích của sự thay đổi mà có những từ khác nhau: *cải trang* là thay đổi trang phục, *cải chính* (đúng) là chữa lại cho đúng, *cải dung* là thay đổi dung mạo hay thay đổi nội dung, *cải tạo* là tạo nên một kết quả khác trước, *cải biến* là biến đổi đi bằng cách đưa vào những thay đổi, *cải biên* là biên tập lại nhưng có sự thay đổi, *cải cách* là đổi mới (*cách tân*) cho khác trước, *cải lương* là thay đổi cho tốt hơn (lương), *cải niên* là đổi niên hiệu, *cải dạng* là đổi bộ dạng ăn mặc để người khác không nhận ra mình, *cải tiến* là thay đổi cho tiến bộ hơn trước, *cải tổ* là thay đổi bằng cách tổ chức lại, *cải táng* là chôn cất lại ở một nơi khác, *cải giá* là lấy

chồng (giá) khác, *cải huấn* là cải tạo bằng giáo dục (huấn). Vì trật tự có nghĩa nên trong một kết hợp ngang đảo trật tự dẫn tới đổi nghĩa: *biến cải* không phải *cải biến*, *hối cải* khác *cải hối*. Trong *biến cải* thì *biến* là chính, điều mà ta là thấy khác hẳn trước, sau đó mới nhận ra sự thay đổi ở một số bộ phận. Còn trong *cải biến* thì thay đổi là chính bằng cách thay thế một số bộ phận. Trong *hối cải* thì hối hận là chính tức là yếu tố chủ quan là chính nên thay đổi, còn trong *cải hối* sự thay đổi là do khách quan tạo nên khiến con người hối hận. Cho nên không thể có tổ chức *hối cải* chỉ có cơ quan *cải hối*. *Lao cải* là cải tạo bằng lao động. *Canh cải* là thay đổi (canh), *hoán cải* là biến đổi hẳn (hoán). *Cải tà quy chính* là bỏ cái sai theo về cái đúng.

## 17) CẢNH 警

*Cảnh* B nghĩa gốc là báo trước để đề phòng điều không hay xẩy ra. Không có biểu hiện A.

1. Nghĩa gốc là báo trước thấy rõ trong *cảnh cáo* (tuyên bố), *vi cảnh* là cảnh cáo nhẹ (*vi*) về một tội đã phạm, *cảnh báo* là báo động, lời *cảnh tỉnh* là lời báo trước để tỉnh khỏi mê muội, *cảnh thế* là báo trước cho đời một điều tai hoạ, *cảnh cấp* là báo trước điều nguy cấp.

2. Từ nghĩa gốc, *cảnh* có nghĩa là phòng bị

trước: *cảnh vệ* (bảo vệ), *cảnh sát* (xét), *cảnh bị* (phòng bị), *cảnh giác* là biết (*giác*) để đề phòng trước, *cảnh giới* là răn đe (*giới*) trước để đề phòng, *cảnh tâm* là lo đề phòng trước, *cảnh phòng, cảnh binh.*

## 18) CẬN 近

*Cận* B là gần. *Cận* A là sự rút gọn của *cận thị, mắt cận, kính cận. Cận B* đối lập với *viễn* B là xa cả về không gian lẫn thời gian.

1. Về không gian, *cận thị* là chỉ nhìn rõ ở gần/*viễn thị*, *cận thần* là bầy tôi ở gần vua/*viễn thần, cận phương/viễn phương, cận quốc/viễn quốc, cận bang/viễn bang, cận địa/viễn địa,* giao tiếp với kẻ ở gần là *cận giao/viễn giao*, đánh kẻ ở gần là *cận công/viễn công*... Người *cận vệ* bảo vệ ở gần, người hầu bên cạnh là *hầu cận*, người thân quen gần gũi là *thân cận*, tiếp xúc ở gần là *tiếp cận*, hàng xóm gần là *cận lân*, nơi ngoại ô gần thành phố là *phụ cận*, cái cảnh ở gần là *cận cảnh*, ở bên cạnh là *bàng cận*, gần nhau là *tương cận/tương viễn.* Những từ *Cận đông/Viễn đông, Cận Tây/Viễn Tây* là cách nhìn thế giới theo con mắt người Châu Âu mà ta dịch ra, *cận chiến* là đánh gần.

2. Về thời gian có *cận cổ* là thời xưa gần/*viễn cổ, cận kim* là thời gần đây, *cận thế* là thời gần, *cận*

*đại* (đời)/*cổ đại*, từ gần đây đến giờ là *cận lai* (đến)/*cổ lai*.

## 19) CẤU 構

*Cấu* B là tạo nên chủ yếu bằng cách ghép nhiều cái khác mà thành. Nó khác *tạo, tác* B trong đó không bao hàm ý nghĩa lắp ghép. Không có biểu hiện A.

*Cấu tạo* là tạo nên bằng cách lắp ghép. Nó khác *sáng tạo* (X. *sáng*), *chế tạo* (X. *chế*). Nói đến cấu tạo, chủ yếu là nói đến những bộ phận được lắp ghép như thế nào, chứ không phải nói đến phát minh. Một *cấu trúc* là một cái được xây dựng lên (*trúc*) gồm nhiều bộ phận ghép vào nhau rất chặt chẽ. *Cấu kết* chỉ sự hợp nhất rất gắn bó (*kết*) của những kẻ nhằm thực hiện một mưu đồ thường là đen tối. *Cấu tứ* là dựng lên cái suy nghĩ mới mẻ (*tứ*) bằng cách chắp lại những ý nghĩ đã có. *Kết cấu* là sự kết hợp các bộ phận để làm thành một tổng thể. Từ này hay bị hiểu sai là kết luận, *kết cấu* không phải *cấu kết*. *Cấu thành* là tạo thành bằng cách lắp ghép. *Cấu nạn, cấu loạn* cũng như gây nạn, gây loạn với sắc thái xúi xiểm. *Hư cấu* là tự mình nghĩ ra từ chỗ trống không (hư), nghĩa gần với *tưởng tượng*. *Cấu kiện* là những bộ phận có sẵn (*kiện*) để ghép lại làm thành một công trình xây dựng. *Cấu oán* là xui xiểm gây nên oán thù.

## 20) CỌNG hay CỘNG 共

*Cọng* B là cùng nhau. Có biểu hiện A với nghĩa chuyên môn trong *toán cọng, cọng số.*

1. Nghĩa cùng nhau biểu hiện trong *cọng sinh* chỉ những vật cùng sống làm lợi cho nhau như rau với đậu, âm cùng vang lên với âm chính là âm *cọng minh*, sự hưởng ứng này gọi là *cọng hưởng. Cọng hưởng* còn có nghĩa la cùng nhau hưởng thụ. Cùng ở, cùng sống một nhà, cùng chung sức trong một công việc là *cọng xử, cọng cư, cọng tác.* Những người *cọng sự* cùng góp phần vào một sự việc. Toàn thể những người ở trong một tập thể làm thành một *cọng đồng*, họ có thể có sở hữu chung gọi là *cọng hữu*, trách nhiệm chung là *cọng nhiệm,* có sự quản lý chung là *cọng quản* về một số công việc. Một nước *cọng hoà* có sự hoà hợp chung giữa các công dân dựa trên việc bầu lên cơ quan *công cộng* để quản lý đất nước.

2. Chữ *cọng* nhiều khi là sự rút gọn của *cọng sản* về nghĩa đen là tài sản chung, thực tế là chế độ sở hữu chung về tư liệu sản xuất. Tuỳ theo thái độ đối với *cọng đảng*, tức là đảng cộng sản mà ở các nước tư bản có những thái độ khác nhau từ *thân cọng, liên* (liên minh) *cọng, dung* (dung nạp) *cọng,* đến *bài* (bài xích) *cọng, phản* (phản đối) *cọng.*

## 21) CÔ 孤

*Cô* B là chỉ một mình. Chỉ có biểu hiện A trong hai kết hợp *thân cô, thế cô* là dịch từ *cô thân, cô thế*. *Cô* gần nghĩa với *nhất, độc, đơn, cá* đều có nghĩa là một mình, nhưng thực tế nội dung rất khác nhau. *Nhất* B là một con số, tức là nó nằm trong hệ thống các con số *nhị* B, *tam* B... trái lại, *cô, độc, đơn, cá* không phải là những con số. *Cô* B là một mình bị tách riêng ra một cách bất đắc dĩ, cần đến sự giúp đỡ của kẻ khác mà không được; người *cô phụ* (đàn bà goá) ngồi trước ngọn *cô đăng* (đèn) trong *cô phòng* nhìn *cô ảnh* (bóng) mà đau xót cho cảnh *cô đơn*. Trái lại *độc* B là tự mình tách ra một cách tự nguyện, tự hài lòng về tình trạng ấy không cần đến ai. Một nước *độc lập* không chịu lệ thuộc vào nước nào, còn một nước *cô lập* chờ đợi sự giúp đỡ của các nước khác mà không được. Người *độc tài* (xem xét) *độc chiếm* mọi quyền lực, giải quyết mọi việc một cách *độc đoán* (quyết định), chẳng dựa vào ai. *Đơn* là một, những giả thiết có sự đối lập với *đa*: *đơn tiết/đa tiết, đơn phương/đa phương, đơn bào* (tế bào)/*đa bào, đơn thức* (biểu thức)/*đa thức, đơn trị/đa trị, đơn sắc/đa sắc, đơn ngữ/ đa ngữ*. Cây đàn bầu chỉ một dây là đủ nên gọi là đàn *độc huyền*, không thể gọi là *đơn huyền* được, nhưng cây đàn nguyệt có hai dây, mất đi một sẽ được gọi chế nhạo là cây đàn *đơn huyền*. Chiếc thuyền *độc mộc* là

khoét từ một cây gỗ duy nhất. Còn *cá* là cái riêng của một đơn vị, đối lập với toàn thể, nếu đơn vị đó là người thì gọi là *cá nhân*, là tính cách thì gọi là *cá tính*, là một vật thể thì gọi là *cá thể* v.v... đều chỉ cái cá biệt. Sự giao tiếp với người, sách vở, từ điển chỉ cấp cho ta những từ *đơn nhất*, nhưng việc thưởng thức lại là dựa trên quan hệ lựa chọn. Mình nói theo người ta, theo sách, thì giỏi lắm chỉ đúng, cách nào đạt đến cái *độc đáo*, cái màu sắc sáng tạo được?

Tất cả các từ đi với *cô* đều chứa đựng âm hưởng ngậm ngùi. Về người , ta có *cô nhi* là đứa trẻ con không cha, không mẹ, kẻ *cô thần* là bầy tôi *cô độc*, người *cô phụ*. Họ sống *cô thân*, *cô thế*, *cô lập* trong cảnh *cô đơn*. Họ nhìn *cô ảnh*, sống *cô tịch* (vắng vẻ) với tâm trạng *cô liêu* (buồn). Người trung thần chịu cảnh *cô bần* (nghèo), sống trong *cô cùng* (cùng khổ), chịu nỗi *cô phẫn* (phẫn uất), mang mối *cô hoài* (tưởng nhớ), ôm ấp niềm *cô vọng* (mong đợi) để an ủi chút *cô trung*. Hồn người chết không họ hàng thờ cúng là *cô hồn*. *Cô quả* là chỉ đứa con mồ côi cha mẹ (*cô*), người đàn bà chết chồng (*quả*). Con người đã vì *cô* mà buồn thì vật làm sao khỏi vì *cô* mà lây niềm đau xót? Chiếc *cô chu* (thuyền), trương cái *cô phàm* (buồm) về chốn *cô thôn*, ở đấy trên *cô sơn* (núi), cây *cô tùng* chờ con *cô nhạn* đang bay giữa đám *cô vân* khiến người *cô lữ* (khách trọ) đau xót cho cái *cô tâm* của mình.

## 22) CỐ 故

Nghĩa chính của *cố* B là cũ, không có biểu hiện A theo nghĩa này. Cùng là cũ, nhưng *cố* B khác *cổ* A, khác *cựu* B. Nghĩa của *cố* là cũ nhưng giờ vẫn còn đây, không có sự đứt đoạn về thời gian, còn *cổ* chứa đựng một sự đứt đoạn. *Cổ* A là xưa đối lập với *kim* B là nay, *cựu* B là cũ đối lập với *tân* B là mới. Còn *cố* là cũ với nghĩa xuất phát từ xưa nhưng đến nay vẫn đầy đủ giá trị và công dụng. So sánh *cổ thành, cựu thành, cố thành*. Ba cái thành khác nhau: *cổ thành* là cái thành xưa bây giờ đã bỏ hoang, *cựu thành* là thành cũ bây giờ có thể khác, còn *cố thành* là thành đã có từ trước bây giờ vẫn là thành.

1. Ta bắt gặp *cố* với nghĩa cũ trong một số kết hợp ngược: *cố cung, cố lý* (làng), *cố hương* (quê), *cố tật* là cái tật mắc từ lâu không chữa được; *cố tri* là người quen biết từ xưa đến giờ, *cố sự* (việc), *cố hữu* là có sẵn từ lâu, *cố quận, cố địa, cố thổ* (đất ở), *cố đô, cố chủ, cố nhân, cố cư*. Dân *cố cư* là dân bản địa ở từ lâu tại nơi này, đối lập với dân *ngụ cư*, người *cố nhân* là người quen biết từ xưa đến giờ. Trái lại *cổ sự* là chuyện đời xưa, *cổ quận* là quận thời trước, *cổ nhân* là người đời xưa giờ không còn. Huế là *cố đô* còn Hoa Lư là *cổ đô* hay *cựu đô*. *Cố cựu* (N) chỉ những người quen thân đã được thời gian thử thách.

2. Từ cái nghĩa này dẫn tới nghĩa *cố* là có chủ

ý. Có biểu hiện A của nó trong *cố gắng, cố làm.* Chính vì vậy các kết hợp *cố tình, cố ý, cố sát* (giết), *cố phạm* có vẻ là thuần Việt.

3. Từ nghĩa là cũ, *cố* có nghĩa bóng là chết: *quá cố.* Nghĩa này biểu hiện trong *cố thủ tướng, cố bộ trưởng.* Ông *cựu bộ trưởng* giờ vẫn sống nhưng không làm bộ trưởng, còn ông *cố bộ trưởng* thì giờ đã chết. Có một điều rất lạ là *cố* với nghĩa này đòi hỏi một kết hợp ba âm tiết: *cố giáo sư, cố hiệu trưởng* thì được, còn hai âm tiết thì không được, tuy trong sách cổ, *cố* làm động từ có nghĩa là chết.

4. Do có nghĩa là cố ý, *cố* có nghĩa là lý do. Đó là gốc gác của chữ *cớ.* Một chữ xuất hiện sau thế kỷ thứ VIII thuộc loại gọi là từ Hán Việt việt hoá: *vô cố* thường gọi là *vô cớ, duyên cố* thường gọi là *duyên cớ.*

Chữ *cố* này hay lẫn lộn với cũ *cố* là vững chắc mà ta bắt gặp trong *cố thủ* (gìn giữ), *cố định* (xác định), *cố chấp* (nắm lấy), *củng cố, cố nhiên.*

## 23) CÔNG 1 公

*Công* là một chữ thường hay gây hiểu lầm, vì ít nhất có bốn chữ *công* đồng âm: *công* 1 là chung có biểu hiện A trong: *việc công, của công; công* 2 là hành động có kết quả, có biểu hiện A trong: *công sức, công việc; công* 3 là đánh, không có biểu hiện

A: *công kích; công* 4 là thợ cũng không có biểu hiện A: *công nhân*. Đã thế, lại có những từ song tiết đồng âm như *công trình, công nghiệp* khiến ta thường băn khoăn không biết đây là chữ *công* nào.

1. *Công* 1 là chung, nó tương ứng với *công* A trong: *của công*. Đây là một trường hợp rất hiếm trong đó nghĩa gốc chứ không phải nghĩa bóng chuyển thành A. Theo nghĩa này *công* đối lập với *tư*. Cho nên ta có những cặp đối lập theo kết hợp ngược là *công hữu* là của chung/*tư hữu*, đầy tớ chung là *công bộc/tư bộc*, ruộng chung là *công điền/tư điền, công thổ/tư thổ, công ích/tư ích, công đức/tư đức*. Nó cũng xuất hiện trong *công khai* (mở ra), *công diễn, công cộng, công chúng, công viên, công luận* (bàn luận), *công nghị* (lời bàn), *công lộ* (đường), *công lịch, công quỹ, công phẫn* (phẫn uất), *công xã, công cử* (đề cử), *công thức*.

2. Cái chung biểu hiện trước hết bởi nhà nước cho nên *công* 1 B có nghĩa là nhà nước. Một *công dân* có *công quyền* do *công pháp* xác nhận. Các *công sở* giữ những *công văn* (giấy tờ), cấp *công lệnh* để các *công nhân viên* thi hành *công vụ*. Các *công báo* cho ta biết các *công hàm* (thư), các *công ước* giữa nước mình với các nước. Các *công sứ* (sứ giả), các *công quán* lo việc tiếp xúc với các nước ngoài. Khi cần, nhà nước phát hành *công trái* (nợ), *công phiếu*. Ông quan ở *công đường* (nhà), cùng với các

*công chức công bố* các quyết định.

Vào thời xưa, Trung Quốc có nhiều *công quốc*, các *công tước* cai trị các công quốc ấy, con trai họ là *công tử*, con gái là *công chúa*. Sau này *công tử* có nghĩa rộng chỉ con trai các quan lớn, *công chúa* thu hẹp nghĩa chỉ con gái vua.

3. Do chỗ là chung cho mọi người nên *công* B có một nghĩa mới là đúng đắn, không thiên vị, như ta thấy trong các kết hợp ngược: *công tâm, công lý* (lẽ), *công đạo*; trong những kết hợp ngang như: *công trình, công minh* (sáng suốt); hay xuôi như: *bất công, chí công*.

## 24) CÔNG 2 功

*Công* 2 là kết quả do một việc làm đưa đến. Nó chỉ có biểu hiện A dưới hình thức danh từ: *công việc, ngày công, mừng công*.

Trong những kết hợp dưới đây nó chỉ kết quả do sức lao động bỏ ra: *công lao* (sự vất vả), *công lực, công dụng, công hiệu* (hiệu quả), *công tích* (thành tích), *công trạng* (tình trạng), *công huân* (hành động đẹp đẽ), *công suất, chiến công, vũ công*. Người *công thần* là bầy tôi có công, *công nghiệp* là sự nghiệp có kết quả to lớn, *đại* (lớn) *công, tiểu* (nhỏ) *công*. Trong những kết hợp xuôi, ta có những hành động như *lập công, báo công*, hay những kết

quả như *thành công, phí công, uổng công, hữu công, vô công*. Các kết hợp với *công* 2 nói chung là dễ hiểu vì *công* 2 có nghĩa A. Trái lại với *công* 3 dưới đây vì không có biểu hiện A nên dễ bị gộp vào *công* 2.

## 25) CÔNG 3 攻

*Công* 3 là chỉ B có một nghĩa là đánh. Nó không có biểu hiện A ngoài *thế công*.

*Công thành* là đánh vào thành, có thể *tiến công* bằng *hoả công, thủy công, giáp công* tức đánh sát, *công kiên* (kiên cố), *tập công, phản công* là đánh trả lại; *nội công ngoại kích* là trong đánh ra ngoài đánh vào, có thể dùng trọng pháp để *công phá*. *Công khắc* là tấn công lấy được, cũng như *công chiếm, công hạ*, còn *công hãm* là *tiến công* và vây hãm. *Công* là đối lập với *thủ*. Một người giỏi cả *công* lẫn *thủ* gọi là *công thủ toàn diện* (x. *thủ*).

## 26) CÔNG 4 工

*Công* B nghĩa gốc là thợ, không có biểu hiện A.

1. Theo nghĩa gốc, *công* thường có quan hệ với *nông*. Do đó có những kết hợp ngược *công nhân/nông dân, công hội/nông hội, công cụ/nông cụ,*

*công đoàn/nông đoàn, công vận* là vận động, *công nhân/nông vận, công nghiệp/nông nghiệp*; có kết hợp xuôi *trọng công/trọng nông*. Dĩ nhiên có những kết hợp dành riêng cho *nông* như các kết hợp ngược: *nông phu* (người), *nông hộ, nông sản, nông lịch, nông thôn, nông trang, nông ấp, nông vụ, nông nhàn, nông học, nông nô, bần nông, trung nông, phú nông, cố* (làm thuê) *nông*.

2. Nghĩa của *công* mở rộng để chỉ lao động nói chung. Ta có thợ *thủ* (tay) *công, nhạc công, hoạ công* là những người sống bằng sản xuất bằng tay, chơi nhạc, vẽ. Ông trời được gọi là *hoá công* chỉ một người thợ làm nên mọi vật. *Công suất* có được nghĩa mới là suất do lao động tạo ra và *công tác* có nghĩa là việc làm bằng lao động. *Văn công, thể công* là hình thức rút gọn của *văn nghệ, công tác thể dục, công tác*. Chữ *công* có nghĩa là công việc trong các từ *phân* (phân chia) *công, bãi* (bãi cỏ) *công, đình công, khởi* (bắt đầu) *công* là những kết hợp xuôi cũng như trong những kết hợp ngược *lao công, nữ công, thiên công* tức thợ trời để chỉ ông trời. *Công nghệ* ngày xưa là đồng nghĩa với *công nghiệp*, nay có nghĩa là kỹ thuật (nghệ) trong công nghiệp.

*Công nghiệp* có hai nghĩa khác nhau tuỳ theo chỗ *công* là công lao hay là thợ, *công trình* cũng thế, *công đức* có nghĩa là cái đức chung (*công* 1) hay công lao (*công* 2) và đạo đức v.v...

## 27) CƠ 機

*Cơ* B nghĩa gốc là cái then của cái máy. Có biểu hiện A trong *cơ trời*.

1. *Cơ* là cái then của máy, tức là cái làm cho cái máy chuyển động. Nó quyết định tất cả lại rất khó thấy nên *cơ* chỉ một cái gì kín đáo quyết định sự vận động. Biết được *thiên cơ, cơ mật, quân cơ* là nắm được cái then chốt làm cho trời vận động, cái cực kỳ bí mật, cái then chốt của hoạt động quân sự. Mỗi triều đình đều có một hội đồng *cơ mật* bàn về những điều rất bí mật quyết định chính sự cả nước. Cái *cơ yếu* là cái quan trọng (*yếu*) nhưng hết sức kín đáo (*cơ*). Con người nắm được cái then chốt quyết định sự biến đổi là kẻ *tri cơ*, cái lúc then máy vận động là *cơ hội*, thấy được cái lúc ấy gọi là *kiến cơ*, bỏ mất nó là *thất cơ*, lợi dụng nó là *thừa cơ* cái thời gian nó hoạt động là *thời cơ*. Sau này, nghĩa triết học của *cơ* mất dần, *cơ* được hiểu như là lúc thuận tiện, như là *cơ hội* hiểu theo nghĩa dung tục. Cũng vậy, *đầu cơ* lúc đầu có nghĩa triết học là ném (*đầu*) vào cái then máy khi máy vận động để mưu lợi cho mình. Sau này, nó có một nghĩa dung tục là lợi dụng cơ hội. *Tuỳ cơ* sau này có nghĩa là tuỳ theo cơ hội mà đối phó. *Cơ duyên* là cái then máy dẫn tới nhân duyên, từ nhà phật; cái *tâm cơ* là cái then máy làm lòng ta cảm động, thay đổi.

2. Từ chỗ chỉ cái then máy, *cơ* có nghĩa bóng là sự khôn ngoan khéo léo, nắm được cái tinh vi. Ta có *cơ trí* chỉ sự thông minh (*trí*) ứng phó rất nhanh với sự thay đổi (*cơ*) của hoàn cảnh; *cơ xảo* là tinh ranh khéo xoay xở, người *cơ mưu* là người mưu trí nhanh nhẹn hay nghĩ ra hết mưu này kế nọ; người *cơ trá* là kẻ đánh lừa (*trá*) người ta một cách tinh vi, bày đặt lắm mưu mô. *Mưu cơ* là một kế hoạch được tính toán tinh vi (*cơ*) để lừa người ta. *Nguy cơ* là cái báo trước sự nguy hiểm. Trong từ *động cơ* là cái làm cho cái máy hay con người hoạt động vẫn còn giữ cái nghĩa gốc của *cơ*.

*Cơ tâm* là cái bụng mưu mô, tính toán, *cơ biến* là khéo thay đổi theo thời cơ, *cơ mẫn* là sáng suốt nhạy cảm với tình hình, đối phó nhanh nhẹn, *cơ động* là linh hoạt ứng phó như máy.

3. Vì cái then máy đại diện cho cái máy cho nên *cơ* được dùng để chỉ máy móc nói chung như ta thấy trong *phi cơ, cơ khí, cơ học, cơ giới, chuyên cơ, điện cơ.*

4. Vì cái máy được cấu tạo rất chặt chẽ cho nên cái gì được cấu tạo chặt chẽ như cái máy cũng gọi là *cơ*. Ta có *cơ ngũ* chỉ hàng ngũ quân đội, *cơ cấu* chỉ sự cấu tạo chặt chẽ như cái máy. Một cơ cấu vâng theo một*cơ chế* tức là một quy chế, một cách tổ chức ăn khớp nhau như các bộ phận trong cái máy để thực hiện một *cơ năng* mà nghĩa gốc là một

chức năng, một vai trò được quy định chặt chẽ như vai trò của các bộ phận của cái máy. *Cơ thể* tức thân thể là trình độ tổ chức cao nhất của máy. Từ đó có *hữu cơ* và *vô cơ*, trong đó *cơ* là cơ thể. *Cơ quan* là một bộ phận, một thứ *quan ải, cửa ải*, đưa ta vào bộ máy nhà nước.

Không nên lẫn lộn nó với chữ *cơ* B là nền tảng mà ta thấy trong *cơ sở, cơ nghiệp, cơ bản, dinh cơ* v.v...

## 28) CƯ 居

*Cư* B là ở, không có biểu hiện A.

1. Có nhiều cách ở khác nhau. Kết hợp ngược: *định* (cố định) *cư, huyệt* (hang) *cư, thuỷ* (trên mặt nước) *cư, sơn* (núi) *cư, quần* (nhóm)*cư, biệt cư, cộng cư, du cư* là ở lang thang, *sinh cư* là sống và ở. Người *thổ cư* là dân ở tại địa phương. Bên cạnh họ, có người ở nơi khác đến *cư trú*, những người này có thể *cư ngụ* (ở trọ) ít lâu, lúc đó họ là dân *ngụ cư*, có thể ở nơi khác dời đến là dân *di* (dời) *cư*, hay *tản cư* phải ở tản mát để tránh một tai hoạ nào đó. *Cư dân* là dân ở tại một vùng, *cư gia* là sống ở nhà không tiếp xúc với người ngoài, còn *gia cư* là nhà ở của một gia đình. Người *cư sĩ* là một kẻ ở ẩn không ra làm quan nhưng sinh hoạt như mọi người thường, khác một *ẩn sĩ* thường để tu hành. *Cư sở* là nơi ở, *cư*

*xá* là khu nhà ở công cộng. Người ngoài vào ở một nơi khác, sinh sống ở đấy là *nhập cư*, cuộc sống bình thường là *bình cư*.

2. Từ nghĩa là ở, *cư* có nghĩa là lối sống: *cư xử* là đối xử với người khác, *cư tang* hay *cư ưu* là chịu tang.

## 29) CỤC 極

*Cực* B là đỉnh cao nhất, xa nhất. Có biểu hiện A theo nghĩa này trong: *hai cực của trái đất*.

1. Nghĩa gốc xuất hiện trong *thái cực* là cái nguyên lý lớn nhất sinh ra vũ trụ: *Bắc cực, Nam cực* là nơi cuối cùng về phương Bắc, phương Nam của trái đất. Trong những kết hợp ngược: *cực điểm, cực độ, cực đoan, đoan* là điểm mút, đây chỉ quá đáng; *cực hình* (hình phạt), *vô cực*. *Cực quyền* là chế độ người cầm đầu nắm toàn bộ quyền lực (totalitarisme); *cực đỉnh* là đỉnh cao nhất; *cực lạc* là nơi theo đạo phật sung sướng *cực độ*; *cực hạn* là giới hạn tối đa; *âm cực dương hồi* là khi cái âm đạt đến đỉnh cao nhất thì quay lại dương; *cùng cực* là hết sức.

2. Từ nghĩa gốc, *cực* có nghĩa là trình độ cao nhất, tức là hết sức: *cực lực* (sức), *cực đại, cực tiểu, cực vinh, cực nhục, cực thiểu, cực đa, cực quý, cực cao, cực mỹ, cực á, cực thiện* v.v... *Cực* đi với các

tính từ để chỉ độ cao nhất của một tính chất.

*Cực khổ* lúc đầu có nghĩa là hết sức khổ, sau đó *cực* tách ra thành A có nghĩa là cái khổ bị bắt buộc phải chịu đựng, cũng vậy ta có *cực nhục*. Trong chính trị, *cực tả, cực hữu* chỉ khuynh hướng thiên về phía tả hay phía hữu một cách *cực điểm*. *Tích cực* là hăng hái, chủ động, đối lập với *tiêu cực* là chán nản, bị động. *Lục cực* là sáu cái khổ.

## 30) CƯƠNG 綱

*Cương* B là cái dây giềng. Không có biểu hiện A.

1. Một cái lưới có bốn dây giềng to nhất ở bốn bên. Các dây khác đều buộc vào hai dây giềng đối diện nhau rồi đan vào nhau làm thành những mắt lưới gọi là *mục*; nơi đầu mối các dây là *kỷ*. Trị nước cốt nhất là phải nắm được cái đầu mối (*kỷ*) cái dây giềng (*cương*) của cái lưới tạo nên mọi quan hệ của con người trong nước. Cho nên gọi là nắm *kỷ cương*. Theo Nho giáo đời Hán, có *tam cương* tức là ba quan hệ quyết định mọi quan hệ giữa người với người: vua tôi, cha con, vợ chồng; mọi quan hệ khác đều tồn tại được là nhờ đấy. Một cái lưới có *cương*, có *mục*, vậy một quyển sách cũng thế, có *cương mục* là cái ý chính xuyên suốt quyển sách và các mục. *Kỷ cương* do đó là cai trị, khi là hành động, còn khi

là sự vật thì chỉ các phép tắc lớn của một nước, một nhà, một cơ quan. *Cương lĩnh* với *lĩnh* B là cái cổ áo là đường lối quyết định toàn bộ một chính sách vì khi nắm dây giềng và cổ áo giơ lên thì giơ lên toàn bộ cái lưới, cái áo một cách dễ dàng và gọn gàng. Khái niệm *cương lĩnh* rút gọn lại thành *cương* trong *đảng cương, chính cương* mà ta phải hiểu là cương lĩnh của đảng, cái cương lĩnh chính trị. *Cương thường* là cách nói gọn lại của *tam cương* và *ngũ thường* là năm cái đức bất biến quy định toàn bộ xã hội: *nhân, nghĩa, lễ, trí, tín. Thường* là bất biến, vĩnh viễn. Ngũ thường cũng thường được hiểu là năm quan hệ bất biến tức ba quan hệ của tam cương cộng với anh em, bè bạn. *Cương yếu* hiểu theo nghĩa đen là cái cương, cái chủ yếu; hiểu theo nghĩa hiện nay là cái chủ yếu quyết định tất cả. *Đề cương* là cái phần cương được nên lên (*đề*), qua đó người ta nắm toàn bộ công trình. Biết *đại cương* là biết được cái cương lớn để từ đó luận ra toàn bộ. Đây là một cách biết khoa học. Hiện nay, người ta lẫn lộn với biết *đại khái. Đại khái* là qua loa chẳng có gì chắc chắn, còn *đại cương* tuy ít nhưng chắc chắn. *Khái* là cái que người ta dùng để gạt lúa khi đong lúa thành thùng. Do đó, nó chỉ một sự san bằng không có phân biệt gì hết như ta thấy trong *khái yếu, khái quát* (bao quát), *khái niệm, khái luận*. Một *luận cương* là một công trình chỉ nêu lên những nguyên lý cốt tử (*cương*) nhưng được biện luận chặt chẽ chứ không phải chỉ

nêu lên các nguyên lý mà thôi như một *để cương*.

Không nên lẫn lộn *cương* này với *cương* là biên giới trong *cương thổ* (đất), *cương vực*, *cương vị*; với *cương* là cứng trong *cương kiên* (vững), *cương nghị*, *cương quyết*...

## 31) CƯỜNG 強

*Cường* B là mạnh. Chỉ có biểu hiện A trong trường hợp *dân cường nước mạnh*, *con nước cường*.

*Cường* xuất hiện trong những kết hợp ngược như *cường binh*, *cường quốc*, *cường địch*, *cường khấu* (quân cướp), *cường tặc* (kẻ trộm), *cường hào*, *hào* là kẻ tai mắt có thế lực ở địa phương, *cường ký* (nhớ), *cường độ*, *cường kích*.

Nó xuất hiện trong những kết hợp xuôi như *tranh cường*, *tự cường* là tự làm cho mình mạnh, *liệt cường* là các nước mạnh.

Nó xuất hiện trong những kết hợp ngang như *cường tráng* (khoẻ nhờ sức trẻ), *phú* (giàu) *cường*, *kiên* (vững chắc) *cường*, *cường thịnh*, *cường bạo* (hung dữ). Chữ *ngoan* Nam Á là dễ bảo bắt *ngoan* Hán là bướng, kiên quyết phải là B do xung đột đồng âm (§26): *ngoan cường*, *ngoan dân*, *ngoan đạo*, *ngoan cố* (vững chắc). *Ngoan dân* không phải là *dân ngoan*, *ngoan đạo* không phải là ngoan ngoãn

theo đạo mà là say mê tin tưởng vào đạo.

## 32) CHÂN 真

*Chân* B có nghĩa là thực, nhưng *thực* chỉ cái thực khách quan giác quan nhận thấy được, trái lại *chân* chỉ cái thực đằng sau vẻ khách quan bên ngoài chỉ có thể nhận thức bằng lý trí. Hai chữ này hiện nay hay lẫn lộn. Một *chân tài*, một *chân tình, chân học* thường được dùng lẫn lộn với *thực tài, thực tình, thực học*; *tả chân* lẫn lộn với *tả thực; nhận chân* lẫn lộn với *nhận thực*. Lý do dễ hiểu: *thực* là A nên nghe quen thuộc bình dị hơn, trái lại *chân* nghe xa vời (§58), vì nó là B và chỉ trong biểu hiện *cái chân* nó mới là A thôi. *Cái chân* là *le vrai*, *cái thực* là *la vérité*, *cái đẹp* là *la beauté*, *cái mỹ* là *le beau*, *cái tốt* là *la bonté*, *cái thiện* là *le bien*. Lẫn lộn là rất tai hại.

*Chân* đối lập với *nguỵ* (giả dối), *thực* là đối lập với *hư* (trống không). So sánh các kết hợp ngược: *chân tài/nguỵ tài, chân tình, chân tâm/nguỵ tâm, chân học/nguỵ học, chân lý/nguỵ lý,* với các kết hợp *thực ngôn* (lời)/*hư ngôn, thực quyền/hư quyền, thực vị* (địa vị)/*hư vị, thực từ/hư từ,...*

*Tả chân* là vẽ lên được cái chân lý ẩn đằng sau con người, biểu lộ được hoàn cảnh, nội tâm, tình cảm anh ta. *Tả thực* là vẽ được cái giác quan nhận biết. *Nhận chân* là nắm được cái bản chất chân xác

của sự kiện như trong *nhận chân một giá trị*, còn *nhận thực* chỉ là xác nhận một văn kiện nào đó là tồn tại thực tế. Người *thực ẩn* chỉ cần sống theo những yêu cầu của con người ở ẩn; nhưng nếu cái bụng danh lợi vẫn còn thì không thể thành người *chân ẩn*. Kẻ sỹ tìm vị *chân quân*, vị *chân chủ*, mặc dù trong nước có vua, có nhiều chủ, vị *chân tụ* rất hiếm. Cái *chân tướng* thường khác xa với cái tướng mạo bên ngoài. Một người có *thực tài, thực học* giải quyết được những việc thực tế; nhưng một *chân tài* một con người có *chân học* không chỉ giải quyết được một số việc trước mắt, anh ta hiểu được cái *chân lý*, là cái lý sâu xa, kín đáo nhưng chân chính quyết định vô vàn sự việc cho nên giải quyết được những công việc rất khác nhau, bên ngoài có vẻ không liên quan với nhau. Bức *chân dung* phải nói lên cái có thực, kín đáo ẩn đằng sau dung mạo. Nguyện vọng anh trình bày thành thực hôm nay chỉ là cái *thực nguyện*. Phải trải qua nhiều thử thách anh mới hiểu anh muốn gì, hiểu được cái *chân nguyện* của mình để làm gì, bỏ cái gì và sống như thế nào. Cái chữ có *thực nghĩa* rất dễ thấy, nhưng nếu dừng lại ở đó không thể là nhà văn lớn được. Phải đạt đến cái *chân nghĩa* là cái nghĩa hết sức kín đáo do các quan hệ đối lập tạo nên. Một lời nói thực có trong tồn tại khách quan là một *thực ngôn*, nhưng một *chân ngôn* nói được cái chân lý khách quan có khi có vẻ trái ngược với giác quan. "Không gì quý hơn

độc lập tự do" là *chân ngôn* vì giác quan ta vẫn cho tiền tài, danh vị, tuổi trẻ, sắc đẹp... là quý nhất. Cái *chân không* đó là cái trống không không có vật chất, một khái niệm lý luận. Nó không phải là cái *hư không* chỉ là cái không trống rỗng theo con mắt bình thường của ta. *Chân chính* theo nghĩa đen là đúng hệt (chính) với cái chân như đã trình bày, tức là đáp ứng đúng lý tưởng mình đòi hỏi: *con người chân chính, tình yêu chân chính*. Do đó, nó khác *chân thực*, một kết hợp ngang chứa đựng cả cái thực trong khách quan và cái thực do lý trí suy ra. Ta dùng *chân thực* lẫn lộn với *thành thực*, *tả chân* lẫn lộn với *tả thực*, *chân học* lẫn với *thực học*, *thành tâm* lẫn với *chân tâm* v.v... Những sai sót ấy không quan trọng trong văn chương giải trí, nhưng trong lĩnh vực triết học tư biện, trong phong cách khoa học là rất đáng tiếc.

## 33) CHÍ 至

*Chí* B là đến tận nơi. Chỉ có biểu hiện A trong kiến trúc thành ngữ: *từ đầu chí cuối*, vì nó đã bị *đến* Nam Á chặn mất. *Chí* là đã đến tận nơi rồi còn *lai* là về nhưng chưa chắc đã đến tận nơi: *hoàng đế lai kinh* thực tế là Hoàng đế trên đường về kinh. Còn *Hoàng đế chí kinh* là dân trong kinh thành đã thấy ông ta. *Chí* khác *đáo* cũng có nghĩa đến nhưng *đáo*

loại trừ nơi đến còn *chí* bao gồm cả nơi đến: *đáo tử* là đến chết (không kể đến cái chết), *chí tử* là đến chết (kể cả cái chết), do đó *chí* mới có nghĩa bóng là tột cùng còn *đáo* chỉ đóng vai động từ mà thôi.

1. *Chí* với nghĩa gốc là động từ. Kết hợp xuôi *chí kim* (nay), *chí tử* (chết), *chí tình, chí lý*. Hai chữ sau có thể dịch hết tình, hết lý. Ngày *đông chí* là ngày 22 hoặc 23 tháng 12 (dương lịch), ngày *hạ* chí là ngày 21 (26) tháng 6 dương lịch chỉ mùa đông hay mùa hạ đã đến rồi, *chí như* là đến như. So sánh với *lai* ta thấy khác rõ rệt: *tự cổ lai kim* là từ xưa đến nay (loại trừ hôm nay), *lai nhật* là ngày sắp tới; *tương lai; lai thế* là đời sau, *lai lịch* là cuộc đời trải (lịch) qua; *lai niên* năm tới, *lai sinh* cuộc đời sau này.

2. Khi đi với tính từ nó chỉ mức độ cao nhất, cao hơn cả *thậm* (rất), *cực* (hết sức). Số kết hợp là vô hạn, bạn có quyền chắp chữ tính từ Hán Việt vào để tạo từ. Điều này là hết sức căn bản. Chỉ khi nào bạn tự mình đặt ra từ Hán Việt theo ý bạn, lúc đó giá trị của mẹo mới đạt đến mức trọn vẹn: *chí đức, chí thánh, chí cao, chí bảo* (quý), *chí thân, chí thiết, chí minh* (sáng), *chí công, chí hảo, chí thiện, chí ác, chí dũng, chí mỹ, chí thành* (chân thành), *chí dị* (dễ), *chí hiếu, chí trung, chí nguy, chí tôn* (tôn quý), *chí hiểm, chí hiền, chí viễn, chí cận, chí thâm, chí cấp* (gấp), *chí trực* v.v... Muốn có những trình độ khác

bạn cứ việc đặt ở trước tính từ thay vào chữ *chí* là các từ *đại* (lớn), *thậm* (rất), *tận* (hết sức), *cực* (cực điểm), *toàn* (hoàn toàn) và lúc đó sẽ giải thích đâu vào đấy hàng trăm từ. Mỗi người Việt đều mang một kho tàng đồ sộ. Biết khai thác nó, ta trở thành giàu có. Không biết khai thác thì năm tháng trôi qua, lao động kiệt sức mà vẫn ít kết quả. Cách khai thác duy nhất là quy hiểu biết thành quan hệ.

## 34) CHIẾN 戰

*Chiến* B là đánh nhau, có biểu hiện A trong một số ngữ cảnh: *gây chiến, tàu chiến, thời chiến* nhưng *chiến* không làm động từ.

Nước ta đã trải qua 30 năm *chiến tranh*. Cuộc *kháng* (kháng cự) *chiến* lâu dài nhất thế kỷ này đã *chiến thắng* với *không chiến*, *lục* (trên bộ) *chiến*, *thủy chiến* với *chiến xa, chiến hạm* (tàu thuỷ), mọi *chiến cụ* tối tân trên mọi *chiến trường* (khoảng đất), các chiến sĩ ta đã *bách chiến, tử chiến* trong mọi *chiến trận,* lập được những *chiến tích* (thành tích) vang dội.

Ngược: *chiến hữu* (bạn), *chiến phí* (phí tổn), *chiến địa* (đất), *chiến hào* (đường hào), *chiến tuyến*, *chiến công* (công lao), *chiến mã* (ngựa), *bút chiến*, *tốc* (nhanh) *chiến*, *khổ chiến*, *chiến trận*, *hỗn* (lẫn lộn) *chiến*, *luận* (tranh luận) *chiến*, *chiến cục* (tình

hình), *chiến tướng, chiến binh, chiến xa* (xe), *chiến dịch, chiến quốc* (nước), *chiến thư, chiến thuyền, chiến khu.*

Xuôi: *khai* (mở đầu) *chiến, tuyên chiến, quyết chiến, giao chiến, ứng chiến, phản chiến, tiền chiến, hậu chiến.*

Ngang: *chiến thủ* (giữ), *chiến đấu.*

## 35) CHÍNH hay CHÁNH 正

*Chính* B là thẳng theo nghĩa tinh thần, khác *trực* là thẳng mà ta thấy được. *Trực quan* là thấy ngay bằng mắt, hình học nói đến đường *trung* (giữa) *trực, trực tâm, trực giao.* Ngay *trực* trong *trực tính* cũng chỉ con người nói thẳng, bốp chát không nể nang. Còn *chính* là thẳng với nghĩa đúng đắn, nó đối lập với *tà* là nghiêng, lệch lạc.

1. Theo nghĩa gốc này ta có những kết hợp ngược: *chính đạo/tà đạo, chính giáo/tà giáo, chính ngôn* (lời nói), *chính thức, chính âm, chính truyền, chỉnh lý, chính văn, chính ý, chính thống, chính quy* (quy chế), *chính nghĩa, chính bản, chính nhân, chính tả* (viết), *chính phái, chính sử, chính hiệu, chính sắc, chính ngọ* (giờ ngọ), *chính khí, chính hạng.*

Kết hợp ngang: *chính xác, chính đáng, chính*

*đại* (lớn), *chính tà, chân chính, chính trực.*

Khi *chính* làm động từ nó có nghĩa là sửa lại cho đúng, cho ngay: *chính thân* là sửa mình cho ngay thẳng, *chính danh* (tên gọi), *đính* (sửa) *chính, chính kỷ* (mình), *chính tâm.*

2. Do nghĩa này *chính* có nghĩa là chủ yếu và có biểu hiện A: *cổng chính, nhiệm vụ chính.* Ta có những kết hợp ngược: *chính môn* (cửa), *chính khoá, chính nghiệp, chính tông.* Lúc này *chính* đối lập với *phụ* hay *phó*: *chánh tổng/phó tổng, chánh sứ/phó sứ, chính lưu/phụ lưu* (dòng)... Vì *chính* A có nghĩa là quan trọng cho nên ta hay lẫn lộn nghĩa của *chính* B với nghĩa của *chính* A.

## 36) CHÍNH hay CHÁNH 政

*Chính* B là cai trị, thường có nghĩa là *chính trị.* Không có biểu hiện A.

Cơ quan thi hành việc *chính trị* trong một nước là *chính phủ.* Các *chính khách* là các nhà hoạt động chính trị, giới hoạt động chính trị và những người làm chính trị tạo thành *chính giới* trong một thể chế chính trị, tức *chính thể.* Quyền điều khiển nhà nước là *chính quyền* được thực hiện theo *chính lệnh*, phối hợp với giáo dục chính trị là *chính giáo.* Các *chính đảng* tức đảng phái chính trị đều có cương lĩnh chính trị riêng là *chính cương. Tham chính* là tham

dự vào chính trị, *chấp chính* là nắm (chấp) quyền chính trị, *chính sự* là công việc cai trị, cơ quan *hành chính* thi hành theo *chính sách* (sách lược), *chính kiến* (kiến giải) của Chính phủ, *chuyên chính*. Khi vua còn nhỏ có người *nhiếp chính* tức là tạm thời nắm chính sự cả nước, tức nắm *quốc chính*.

Kết hợp ngược: *chính uỷ* (uỷ viên), *chính luận* (bình luận), *chính biến* (biến động).

## 37) CHU 周

*Chu* B nghĩa gốc là bao quanh. Có biểu hiện A với nghĩa đầy đủ: *rất chu*, nhưng mang tính cá biệt.

1. Nghĩa gốc là vòng quanh thấy trong đường *chu vi* (vây), *chu hành* là đi quanh, *chu lưu* là chảy quanh, *chu chuyển* là chuyển thành vòng tròn, *chu du* là đi khắp, *chu kỳ* là một khoảng thời gian tuần hoàn sẽ cứ lặp lại mãi.

2. Từ nghĩa là bao quanh, *chu* có nghĩa là đầy đủ: *chu toàn* là đầy đủ, trọn vẹn (*toàn*), *chu tất* là đầy đủ xong xuôi (*tất*); *chu đáo* là đầy đủ cẩn thận đến nơi đến chốn (*đáo*), *chu cấp* là cấp đầy đủ, *chu niên* là tròn một năm; *chu tri* là mọi người đều biết, *chu chí* là đến nơi đến chốn; *chu trình* là toàn bộ một quá trình, *chu mật* là đầy đủ kỹ càng (*mật*); *chu tuế* là cả năm, *chu tế* là giúp đỡ đầy đủ, *chu thân* là cả đời.

*Chu* là tên gọi một triều đại ở Trung Quốc (1122 đến 247 trước CN) gồm *Tây Chu* (1122 đến 770 trước CN) và *Đông Chu* (770 đến 247 trước CN): lễ nhà Chu là *chu lễ*, kinh dịch còn gọi là *chu dịch* (N).

## 38) CHUNG 終

*Chung* B là kết thúc, không có biểu hiện A.

1. Nghĩa gốc là kết thúc, cuối cùng biểu hiện trong các kết hợp: ngược: *chung kết, chung khảo* (khảo sát), *chung thẩm* (thẩm tra), *chung điểm, chung quy* (quy về), *chung cục* (kết cục).

Ngang: *thuỷ* (bắt đầu) *chung* với nghĩa trước sau không thay đổi.

Xuôi: *cáo chung; bất chung* là kết thúc không tốt.

2. Từ nghĩa này, *chung* có nghĩa là không thay đổi, suốt cả một thời gian: *chung thân* hay *chung thế* là suốt đời, *chung niên* là một năm; *chung nhật* là một ngày; *chung sinh* là một đời; *chung tình* là giữ tình yêu suốt đời.

## 39) DÃ 野

*Dã* B nghĩa gốc là thôn quê, không có biểu hiện A.

1. Nghĩa gốc là nông thôn đối lập với thành thị, quê mùa: *thôn dã*, *dã phu* là người nông dân; *dã lão* là cụ già nông thôn, nơi *sơn dã* là nơi núi non hoang dại. *Dã ngoại* là ngoài đồng; chiến đấu ở đồng nội là *dã chiến*, *điền dã* là đồng nội; ăn tiệc ngoài đồng là *dã yến*; người khách ở thôn quê là *dã khách*. Bài ca dân gian nông thôn là *dã ca*, *dã ngữ* là tiếng nói mộc mạc của dân gian; *dã sử* kể lại những chuyện lưu truyền trong dân gian; đối lập với *chính sử* là sử của nhà nước. Chôn cất sơ sài ngoài đồng là *dã táng*; *dã thảo* là cỏ ngoài đồng nội.

2. Từ nghĩa thôn quê, *dã* có nghĩa hoang dại: *dã kê* (gà), *dã thú*, *dã ngưu* (bò), *dã tục*. Từ đó *dã* có nghĩa là đối lập với văn minh: *hoang dã*, *dã tính*, *dã man*, *dã tâm* là tâm địa tàn nhẫn.

## 40) DANH 名

*Danh* B có nghĩa gốc là tên gọi. Với nghĩa này, nó chỉ có biểu hiện A trong một vài ngữ cảnh: *nên danh*.

1. *Danh* là tên gọi trong các kết hợp ngược: *nhân danh*, *địa danh*, *danh thiếp*, *danh bạ* là sổ ghi tên, *danh sách* là cách đặt tên, *danh từ* là từ chỉ tên gọi, *danh mục* là mục lục các tên, *chức danh* là tên gọi của chức, *danh số* là số các tên gọi, *danh nghĩa* là cái nghĩa của tên gọi, *bút danh* là biệt hiệu. *Danh*

xuất hiện trong một số kết hợp xuôi như *vấn danh* là lễ hỏi tên con gái, *xưng danh*, *ẩn danh*, *nặc danh* (giấu tên), *báo danh*, *mạo danh*, *mai* (chôn) *danh*, *định danh*, *chỉ danh*.

Kết hợp ngang: *tính* (họ) *danh*, *danh phận*.

2. Với nghĩa là tiếng tăm, *danh* là A.

Kết hợp ngang: *danh lợi*, *công danh*, *tài danh*, *danh vị* (địa vị), *công* (công lao) *danh*, *danh tiết* (x. *tiết*), *danh vọng* (x. *vọng*), *danh dự* (tiếng khen). Kết hợp xuôi: *cầu danh*, *mưu danh*, *tham danh*, *đào* (tẩu) *danh*, *thành danh*, *vô danh*, *hữu danh*, *tri danh*.

Kết hợp ngược: *danh nhân*, *danh sĩ*, *danh giá*, *danh tướng*, *danh sư* (thầy), *danh môn* (dòng dõi), *danh thủ* (người), *danh y* (thầy thuốc), *danh cầm* (cây đàn), *danh ca* (ca sĩ), *danh thắng* (thắng cảnh), *danh nho*, *danh tác* (tác phẩm), *danh sơn* (núi), *danh hải* (biển), *danh đảo*, *danh văn*, *danh hoạ*, *danh lưu* (dòng), *mỹ danh*, *cao danh*, *đại danh*, *hư danh*, *danh thần*, *danh bút*, *danh lam* (núi), *danh ngôn* (lời nói), *danh tướng*.

## 41) DI 遺(1) 移(2)

*Di* B là để lại, không có biểu hiện A.

1. Nó xuất hiện trong những danh từ kết hợp

ngược chỉ vật được để lại: *di sản* (của cải), *di thư* (sách), *di hài* (hài cốt), *di cốt*, *di chiếu*, *di tượng*, *di cảo* (bản thảo), *di bản*, *di căn* (rễ), *di chỉ* (nền), *di chứng*, *di dân*, *di hại*, *di hoạ* (cái hoạ, hay bức tranh), *di thần* (bầy tôi), *di vật*, *di ngôn*, *di huấn*, *di chúc* (chúc thư), *di mệnh*, *di giáo* (lời dạy), *di tích* (dấu vết), *di quang* (ánh sáng), *di phong* (phong thái), *di lưu* (dòng), *di cảm*, *di hận*, *di ái*, *di độc* v.v... Số kết hợp là vô hạn.

Khi làm hành động ta có một kết hợp ngang: *di truyền*, *di tặng*, *di lưu*.

2. Chữ *di* là để lại đồng âm với một *di* khác nghĩa là chuyển đi như thấy trong *di chuyển*, *di dịch* (thay đổi), *di động*, *di tản*, *di thực* là đưa đi trồng (thực) ở nơi khác, *di trú* dời đến ở. Kết quả là *di dân* có thể có nghĩa là dời dân đi, *di cư* là danh từ là nơi ở còn sót lại, là động từ là dời đi ở nơi khác. Cần phải đặc biệt chú ý để khỏi hiểu sai.

## 42) DỊ 異

*Dị* B là khác. Có biểu hiện A với nghĩa hẹp là lố lăng: *coi dị quá*, xuất phát từ *kỳ dị*.

1. Với nghĩa gốc là khác, *dị* đối lập với *đồng* là như nhau, cùng nhau. Do đó ta có những từ kết hợp ngược từng cặp như: *dị chí/đồng chí*, *dị tâm/đồng tâm*, *dị bang* (xứ sở)/*đồng bang*, *dị văn* (văn

hoá)/*đồng văn*, *dị chủng* (giống)/*đồng chủng*, *dị dạng*/*đồng dạng*, *dị hình*/*đồng hình*, *dị tộc*/*đồng tộc*, *dị chất*/*đồng chất*, *dị nghĩa*/*đồng nghĩa*, *dị thời*/*đồng thời*, *dị đại*/*đồng đại*, *dị thế* (đời)/*đồng thế*, *dị tính* (họ)/*đồng tính*, *dị bệnh*/*đồng bệnh*, *dị môn*/*đồng môn*, *dị tục*/*đồng tục*, *dị khoa*/*đồng khoa*, *dị đạo*/*đồng đạo*, *dị hoá*/*đồng hoá*... không thể kể hết.

2. Nhưng khi chuyển sang nghĩa là lạ thì *dị* không còn đối lập với *đồng* nữa. *Lập dị* là làm cho lạ, *chí dị* là ghi lại điều lạ. *Dị tài* là tài lạ, *dị nhân* là một kẻ khác người, một người có *dị tướng* là tướng mạo lạ ít thấy. Sách *chí dị* ghi lại những chuyện *quái dị*, *kinh dị*, những điều *kỳ dị*, *dị thường*. Người *lập dị* thích những *dị thuyết* là những thuyết lạ, những *dị giáo*, những điều *dị đoan* nhảm nhí gây nên những *dị nghị* (bàn bạc). Khi nghiên cứu một văn bản, cần phải đối chiếu văn bản chính là *chính bản* với các văn bản khác là *dị bản* để tìm những *sai dị*, nhưng biến đổi khác đi, tức là những *biến dị*, những *dị biệt*.

*Tha* là người khác, nó khác *dị*. *Dị hương* chỉ có nghĩa không phải quê hương mình còn *tha hương* là quê hương người ta. *Dị hoá* là trở thành khác còn *tha hoá* là biến thành người khác. *Vị tha* là vì người khác, *tha phương* là phương của người ta.

## 43) DIỆN 面

*Diện* B là mặt. Không có biểu hiện A theo nghĩa gốc, nhưng có *diện* A với nghĩa là phía, phạm vi là một nghĩa chuyên môn hơn.

1. Với nghĩa gốc là mặt, ta có *diện mạo* là vẻ mặt, *diện mục* (mắt) là mày mặt, *diện sắc* là sắc mặt, *diện đàm* là nói chuyện mặt đối mặt, *diện thí* là thi trước mặt người chấm, *thể diện* là cái mặt tức cái bên ngoài của thể thống tức danh dự, *diện kiến* là yết kiến trước mặt, *kiến diện* là thấy mặt, *đại diện* là thay mặt, *trực diện* là ngay trước mặt, *nhận diện* là nhận mặt, *lộ diện* là lộ mặt, *đối diện* là mặt đối mặt, *diện khảo* là xét trước mặt, *dương diện* là đối mặt, *trình diện* là trình mặt.

2. Chỉ khi *diện* mang nghĩa bề mặt ta mới có biểu hiện A: *diện tiếp xúc*. Ta có những kết hợp xuôi như *nhất diện* là một mặt, *lưỡng diện* là cả hai mặt. Về hình học, ta có hình *tứ diện, nhị diện, đa diện*... và những kết hợp ngược như *phương diện, tiền diện, hậu diện, bình diện, chính diện, ngoại diện, địa diện, thuỷ diện, diện tích* (chứa), *phản diện, chân diện, nguy diện. Bối diện* là sau lưng.

## 44) DU 遊

*Du* B là đi, không phải đi bình thường là *hành*,

mà là đi thường để giải trí hay kiếm sống, nhưng nhất thời.

Người *du khách* đi *du xuân* để *du ngoạn* (giải trí). Anh ta *phiếm du*, tức đi không mục đích, hết *du sơn, du thuỷ* trong cuộc *lãng* (phiêu) *du*. Kẻ *du tử* (người) đã *du lãm* (xem) nhiều cảnh đẹp và ghi lại cuộc *du lịch* (trải qua) trong cuốn *du ký*. Ngày xưa, các *du sĩ* đi *du thuyết*, các vua chúa và các *du hiệp* tức các hiệp khách lang thang *phiêu du* khắp Trung Quốc. Trong các cuộc *chu du* (x. *chu*) ấy, họ học được nhiều. Vị đạo sĩ đi *vân* (mây) *du*, như đám mây trôi, *ngao* (giải trí) *du*. Người *du mục* (chăn nuôi), sống cuộc sống *du cư* (ở), người *du canh* (cày) di chuyển theo nơi họ trồng trọt. Bọn *du đãng* (đi lang thang) là bọn không chịu làm ăn, bọn *du thủ* (người) không có công việc gì đi *du thực* (ăn) tức đi lang thang để kiếm ăn. Đi trong khi đang ngủ là *mộng du*. Đi vì việc công là *công du*.

Kết hợp ngược: *viễn* (xa) *du, du dân, du côn* (bè lũ), *đông du, tây du, du thuyền, công* (việc nước) *du*. Kết hợp ngang: *du học, du nhập, xuất du, du khí* (chơi), *du hành* (đi), *du kích* (đánh), *du quan* (xem), *du lãm* (ngắm).

## 45) DUY 維(1) 惟(2)

*Duy* B là sợi dây để buộc, để giữ. Không có biểu hiện A.

1. Nghĩa gốc biểu hiện trong *duy trì, trì* là nắm tức là giữ gìn một cái gì bị đe doạ sụp đổ, *duy hộ* là gìn giữ che chở. *Tứ duy* là bốn sợi dây, tức bốn đạo đức chính để giữ nước: lễ, nghĩa, liêm, sỉ.

2. *Duy* có nghĩa bóng là suy nghĩ sâu xa như trong *tư* (suy nghĩ) *duy, tâm duy* là điều suy nghĩ do cái tâm đưa đến.

*Duy* trở thành một yếu tố để chỉ một chủ trương hay một học thuyết nối liền tất cả theo cách nhìn của nó: trong *duy tâm*, chữ *tâm* đây là *tâm thức* là ý thức vì đối với người Trung Quốc tim (*tâm*) là cơ quan làm chủ sự suy nghĩ, *duy vật* (vật chất), *duy cảm* (cảm xúc), *duy lý* (lý trí), *duy thực* (thực tại), *duy linh* (linh hồn), *duy thần, duy ngã* (cái tôi), *duy mỹ* (cái mỹ), *duy tân* (mới), *duy thức* (nhận thức), *duy danh* (tên gọi), *duy ý chí*... Sau các kết hợp này có thể thêm *chủ nghĩa* hoặc *luận*. Nhưng nếu là danh từ thì yếu tố *luận* tốt hơn vì ta đã dùng *chủ nghĩa* ở sau để tạo tính từ như *chủ nghĩa đế quốc* danh từ đối lập với *đế quốc chủ nghĩa* tính từ. Nếu dùng *chủ nghĩa* đặt sau dễ gây lẫn lộn. Vả lại đây nhiều khi là một quan điểm, một lập luận hơn là một chủ nghĩa với tính cách học thuyết nên nói *duy cảm luận* là ổn hơn *duy cảm chủ nghĩa*. *Duy nhất* là chỉ có một mà thôi.

## 46) DỰ 預

*Dự* B là từ trước, do đó có nghĩa là tính trước để đề phòng. Không có biểu hiện A theo nghĩa này.

1. Nghĩa gốc xuất hiện trong các kết hợp ngược: *dự báo*, *dự kiến* (thấy), *dự trù* (trù liệu), *dự liệu*, *dự phòng* (phòng bị), *dự định*, *dự tính*, *dự trữ* (tích trữ), *dự chi* (chi tiêu), *dự cảm* (cảm thấy), *dự toán* (tính toán), *dự đoán*, *dự bị* (phòng bị), *dự thu*, *dự tưởng*, *dự kế*, *dự ngôn* (lời nói). Một *dự án* là một phương án chuẩn bị trước. Bản *dự thảo* là văn bản viết ra trước phải chờ đợi sửa đổi rồi mới được thông qua để được thi hành. *Dự khuyết* là chuẩn bị trước để đề phòng khi thiếu, *dự nhiệm* là sẽ làm nhiệm vụ.

2. Từ nghĩa gốc là đề phòng trước, *dự* có nghĩa là góp phần vào bằng sự có mặt của mình. Có biểu hiện A: *dự cuộc họp*, *dự thi*. Ta có những kết hợp ngang: *tham dự*, *can* (liên can) *dự*, *dự mưu*, *dự thí*, *dự tuyển*, *dự thẩm* (xét).

Vì cùng là một chữ, nghĩa lại gần nhau, nên người Việt hay có xu hướng giải thích *dự* B thành *dự* A quen thuộc hơn.

## 47) ĐA 多

*Đa* B là nhiều. Không có biểu hiện A.

1. Khi nghĩa của *đa* là nhiều, *đa* đối lập với *thiểu* B là ít. Và ta có những kết hợp xuôi: *đa tài/thiểu tài, đa số/thiểu số, đa dục* (thèm muốn)/*thiểu dục, đa sự* (chuyện)/*thiểu sự, đa bệnh, đa lự* (lo), *đa ngôn/thiểu ngôn, đa quá* (lầm lỗi)/*thiểu quá, đa mưu/thiểu mưu*. Lúc đó ta có những kết hợp chỉ những trình độ nhiều khác nhau: *cực đa/cực thiểu, chí đa/chí thiểu, tối đa/tối thiểu, bất đa/bất thiểu*.

2. Khi nghĩa của *đa* là lắm thì *đa* đối lập với một chữ khác chỉ số ít, hoặc không đối lập: *đa tạ* (cảm tạ), *đa phương/đơn phương, đa âm/đơn âm, đa tiết/đơn tiết, đa thê/độc thê, đa đoan* (mối)/*nhất đoan, đa thần/độc thần, đa diện, đa sầu, đa luỵ, đa phần, đa dâm, đa nghi, đa cảm, đa tình, đa trá* (lừa đảo), *đa thức/đơn thức, đa giác* (góc), *đa dạng/đơn dạng, đa bào/đơn bào, đa canh/độc canh*.

## 48) ĐẠI 1 大

*Đại* B là lớn. Không có biểu hiện A.

1. *Đại* B là lớn đối lập với *tiểu* là nhỏ trong các kết hợp ngược: *đại tướng/tiểu tướng, đại vương* (vua)/*tiểu vương, đại quan/tiểu quan, đại thần* (bầy tôi)/*tiểu thần, đại nhân/tiểu nhân*... Đó là những từ chỉ người. Với những từ chỉ đồ vật ta có *đại châu/tiểu châu, đại lộ* (đường)/*tiểu lộ, đại chiến/tiểu*

*chiến*, *đại công* (công lao)/*tiểu công*, *đại nạn* (hoạn nạn)/*tiểu nạn*, *đại danh* (danh tiếng)/*tiểu danh*, *đại quốc*/*tiểu quốc*, *đại môn* (cửa)/*tiểu môn*, *đại sự*/*tiểu sự*, *đại thụ* (cây)/*tiểu thụ*... Số lượng từ đi với *đại* hay *tiểu* với cái nghĩa vật chất là vô hạn.

2. Khi *đại* không đối lập với *tiểu* nó mang một nghĩa thực sự từ vựng có tính thành ngữ bởi vì cái nghĩa thứ nhất chỉ là từ vựng trong tiếng Việt nhưng các từ ấy vẫn là những kết hợp ngữ pháp trong tiếng Hán. Lúc này, ngay dù có *tiểu*, nghĩa của hai từ vẫn khác nhau: *đại phu* là một chức quan nhưng *tiểu phu* là kẻ hèn kém; *đại lượng* là một khái niệm khoa học chỉ cái có thể đo được bằng cách nào đó. Nó khác *đại lượng* với nghĩa có độ lượng rộng rãi đối lập với *tiểu lượng* là độ lượng hẹp hòi. *Đại chúng* là quần chúng đông đảo, *đại khái* là nhìn chung, *đại phàm* là nói chung, *đại thể* là trên những nét lớn, *đại lược* là sơ lược, *đại cương* (x. *cương*) là trên những nguyên lý chung, đỗ thi hội là đỗ *đại khoa*, *đại xá* là tha tội cho tất cả mọi người, thời *đại đồng* là thời gần như cộng sản theo quan điểm Nho giáo trong đó mọi phân biệt về quốc gia, giai cấp đều mất, mọi người như nhau, *đại cục* là tình hình trên những nét lớn, *đại dương* là biển rộng mênh mông, *đại cáo* như Bình Ngô đại cáo là lời ban bố (*cáo*) với cả thiên hạ.

## 49) ĐẠI 2 代

*Đại* B là thay thế, không có biểu hiện A.

1. Nghĩa gốc của *đại* 2 xuất hiện trong *đại từ* là từ để thay thế; *đại biện* là người thay thế người cầm đầu để giải quyết (*biện*) công việc; người *đại lý* là người thay thế để lo liệu (*lý*) công việc; toán *đại số* (lấy chữ thay con số); người *đại biểu* là người tiêu biểu thay thế một tổ chức; chế độ *đại nghị* là chế độ trong đó các nghị viện do dân bầu ra thay thế dân bàn việc nước; *đại thế* là thay thế.

2. Vì một đời có nhiều lớp người thay thế nhau nên cũng gọi là *đại*. Ở đây có sự đối lập giữa *thế* và *đại*. *Thế* chỉ cuộc đời của một con người, theo nghĩa đen là 30 năm tức là ngắn hơn một *đại* rất nhiều. *Thời thế* là khác *thời đại*, nó chỉ tình trạng hiện nay và chỉ hiện nay hay vào lúc đang nói, cho nên có *thời đại* xưa, *thời đại* đồ đồng, đồ sắt mà không có *thời thế* theo nghĩa này. Tùy theo thời gian có *cổ đại*, *cận đại*, *đương đại*, *trung* (giữa) *đại*, *tiền* (trước) *đại*, *hậu* (sau) *đại*. Xét một sự kiện trong cùng một giai đoạn là xét theo đồng đại, còn xét theo những giai đoạn kế tiếp nhau là xét theo *lịch* (trải qua) *đại*. Ngày xưa trong thời vua chúa, các *triều đại* kế tiếp nhau. Kết hợp ngang *niên đại* chỉ thời gian chính xác theo năm và thời đại của một biến cố.

## 50) ĐÀM 談

*Đàm* B là trò chuyện. Không có biểu hiện A.

Gặp nhau bàn bạc là *hội đàm*, cùng ngồi bàn là *toạ đàm*, nói chuyện bằng bút là *bút đàm*, bằng điện tín là *điện đàm*. Trao đổi bình thường là *đàm thoại* (nói), nói chuyện vui là *hài đàm*, nói miên man là *mạn đàm*, trao đổi thường ngày là *thường đàm, nhật đàm*; nói chuyện bên chén trà là *trà đàm*. Nói cho khuây là *nhàn đàm*, nói vu vơ là *không đàm, không* đây có nghĩa là suông, bàn bạc nghiêm chỉnh có lý luận là *luận đàm*, bàn chuyện bí mật là *mật đàm*. Hai bên trao đổi để giải quyết (phán xử) một vấn đề gây tranh chấp là *đàm phán*. Bàn bạc về một đề tài nghiêm chỉnh là *đàm đạo* (nói), trao đổi mặt đối mặt là *diện đàm*. Nói chuyện ban đêm là *dạ đàm*. Bàn tán chê cười là *đàm tiếu*. Bàn bạc trao đổi ý kiến là *đàm luận*.

## 51) ĐẮC 得

*Đắc* B là được, chỉ sự có được sau một quá trình làm việc; nó phản nghĩa với *thất* là mất. Nó đối lập với *hữu* là có không phải do cố gắng mà có được. Không có biểu hiện A.

Một người *đắc thế* là giành được thế lực và sử dụng được thế lực ấy, anh ta *đắc sủng* là được vua,

người trên sủng ái, nuông chiều, *đắc chí* khi cái chí anh ta được toại nguyện; *đắc ý* khi ý muốn được thoả mãn. Vì thế anh ta *tự đắc* cho mình hơn người khác. Một người *đắc thời* khi tranh thủ được cái thời để trổ tài, ở nơi *đắc địa* là nơi thích hợp nhất để biểu lộ tài năng, lúc đó anh ta trở thành *đắc lực* và trổ được hết năng lực và *đắc thắng* trong các cuộc tranh đua, *đắc cử* trong các cuộc bầu. Nhưng nếu chủ quan, tưởng mình *đắc dụng* là được dùng trong mọi việc thì điều *tâm đắc* là điều trong lòng (tâm) cho là hay nhất là cái *đắc sách* tức là cái sách lược đem đến kết quả mong muốn chưa chắc đã đúng với thực tế. Chân lý là cái *nan đắc* khó nắm được mãi, điều *sở đắc* tức cái giỏi của một con người có hạn. Người ta nói cái thời khó mà *tái đắc*, tức được lại; cái kế thành công tức *đắc kế* hôm nay biết đâu chẳng khiến anh ta *đắc tội* tức có tội với đời sau. Bạn bè *tương đắc* với nhau tức là thích nhau, đối xử với nhau hết tình.

Thay thế *đắc* bằng *thất* ta sẽ có những từ trái nghĩa: *thất thế, thất sủng, thất chí, thất thời, thất địa, thất cử, thất dụng, thất sách, nan thất, tái thất, tương thất.*

## 52) ĐẶC 特

*Đặc* B là riêng cho một người, một vật nào đó nhưng không nhất thiết là chỉ người ấy, vật ấy có mà

thôi, bởi vì lúc đó đã có chữ *độc* B. Biểu hiện A có nghĩa là hoàn toàn: tai *điếc đặc, dốt đặc, nói giọng đặc Hà Nội*, nghĩa này không có trong chữ *đặc* của tiếng Hán. Có lẽ nó xuất phát từ *đặc biệt.*

Cái ơn riêng một người nào đó được hưởng là *đặc ân*, cái quyền riêng của anh ta là *đặc quyền*. Ta có những kết hợp ngược trong đó *đặc* có nghĩa là đặc biệt.

a) Làm danh từ: *đặc điểm, đặc phí* (phí tổn), *đặc tài, đặc tính* (tính chất), *đặc sản* (sản phẩm), *đặc sứ* (sứ giả), *đặc chất, đặc công* (công tác), *đặc vụ* (công việc), *đặc nhiệm* (nhiệm vụ), *đặc huệ* (ân huệ), *đặc san* (số báo), *đặc khu, đặc ước* (giao ước), *đặc hiệu* (hiệu quả), *đặc cách* (cách thức), *đặc lợi.*

b) Làm động từ hay tính từ: *đặc xá* (tha tội), *đặc mệnh* (sai đi), *đặc phái* (phái đi), *đặc tả* (miêu tả), *đặc sắc* (sắc thái), *đặc hứa* (cho phép), *đặc thù* (khác), *đặc trách* (phụ trách), *đặc dị* (lạ), *đặc trưng* (biểu trưng), *đặc trị* (trị bệnh), *đặc biệt* (tách ra), *đặc sai* (sai khiến),

Nếu cái riêng ấy không phải có một số người hay một số vật được hưởng mà chỉ một người, một vật được hưởng thôi thì người ta dùng chữ *độc.*

So sánh trên với: *độc quyền, độc sản, độc nhiệm, độc trách, độc hữu, độc hứa, độc huệ, độc dị* v..v...

## 53) ĐĂNG 登

*Đăng* B là trèo lên nhưng *đăng* A chỉ có nghĩa là in lên báo chí: *đăng tin*.

1. Nghĩa gốc là trèo lên biểu hiện trong *đăng quang* là lên ngôi vua, *đăng đài* là bước lên đài, *đăng đồ* là lên đường, *đăng trình* (hành trình) cũng nghĩa như vậy. Với *đăng khoa* là thi đỗ, *đăng đường* là bước lên công đường, *đăng đàn* là bắc lên đàn, nghĩa ấy vẫn còn.

2. Từ cái nghĩa là trèo, *đăng* có nghĩa là được ghi vào như trong *đăng bạ* là ghi vào sổ, *đăng ký* là ghi vào sổ để xác nhận một việc gì (*ký*), *đăng lục* là được chép (*lục*) vào, *đăng báo* là từ Hán ta rút gọn thành *đăng* A, *đăng kiểm* là đăng ký và kiểm tra, *đăng cai* là chịu trách nhiệm trông coi lo lắng (*cai*) một việc gì đó.

## 54) ĐẲNG 等

*Đẳng* B là bậc thang, bậc thềm. Không có biểu hiện A.

1. Nghĩa là bậc thang biểu hiện trong các kết hợp ngược: *sơ* (đầu tiên) *đẳng*, *trung* (giữa) *đẳng*, *cao đẳng*, *hạ đẳng*, *thượng đẳng*, *siêu đẳng*, *bình đẳng*. Trong kết hợp ngang *đẳng cấp*, trong kết hợp

xuôi: *đồng* (ngang) *đẳng*, *việt* (vượt) *đẳng*.

2. Từ kết hợp *bình đẳng* là ngang nhau, *đẳng* có một nghĩa mới là ngang nhau mà ta thấy chủ yếu trong các thuật ngữ khoa học. *Đẳng thế* là cùng một điện thế, *đẳng lập* là có các yếu tố ngang nhau, *đẳng thức* chỉ cặp thức nối liền bằng dấu =, *đẳng cấu* là cấu trúc giống nhau, *đẳng nhiệt* chỉ nhiệt độ không thay đổi, *đẳng hướng* là giống nhau về mọi hướng, *đẳng chu* là có chu vi bằng nhau, *đẳng tích* chỉ có thể tích không thay đổi v.v... Ở đây *đẳng* được tách ra mang một nghĩa khoa học rất hợp với quan niệm xây dựng hệ thuật ngữ khoa học có hệ thống và vì có hệ thống nên dễ hiểu.

## 55) ĐẦU 投

*Đầu* B nghĩa là ném. Không có biểu hiện A.

1. Nghĩa gốc của *đầu* là ném biểu hiện rõ nhất trong *đầu phiếu* tức bỏ phiếu, *đầu đơn* tức nộp đơn, *đầu thư* tức gửi thư, *đầu tư* là ném vốn vào, *đầu độc* là bỏ thuốc độc vào, *đầu cơ* (x. *cơ*).

2. Từ chỗ là ném, *đầu* có nghĩa là tự ném mình, tức tự nguyện xuất hiện như ta thấy trong *đầu quân*, *đầu thú*, *đầu thai*, *đầu hàng*, *đầu bút* là đem ngòi bút đi phục vụ ai. *Đầu thân* là đem thân mình giao phó cho ai như ta vẫn dùng trong *đầu thân cửa Phật*.

3. Cuối cùng *đầu* có nghĩa bóng là ăn khớp mà ta thấy trong *đầu hợp* là rất hợp nhau, *đầu tình* là tình cảm gắn bó với nhau.

Các từ trên thường dùng nhưng dễ gây hiểu lầm.

## 56) ĐỀ 提 (1,2) 題 (3)

*Đề* B là nêu lên. Có biểu hiện A với nghĩa chuyên môn là viết: *đề ngày tháng*. Chỉ khi đi với *ra, lên* như trong *đề ra kế hoạch, đề lên thành lý luận* lúc đó cái nghĩa gốc của *đề* B mới xuất hiện.

1. Nghĩa gốc nêu lên xuất hiện trong một số kết hợp ngang: *đề cử, đề cập, đề bạt* (cất nhắc), *đề phòng, đề xướng, đề xuất* là đưa ra, *đề huề, huề* là giắt tay nhau, *đề đạt* (đưa tới), *đề nghị* (bàn bạc), *đề cao, đề kháng* (chống lại).

2. Nghĩa nêu lên gắn liền với nghĩa chỉ huy: ông *đề đốc* chỉ huy quân đội, toà *đề hình* coi về hình phạt, ông *đề lại* dưới quyền quan huyện nhưng cầm đầu các viên lại, *đề binh* là cầm đầu quân đội.

3. Có một chữ *đề* B tuy viết khác nhưng về âm và nghĩa vẫn gắn bó với chữ *đề* trên, cái khác về chữ viết chỉ thu gọn vào chỗ thiếu bộ thủ. Như vậy đây là một từ. Nó chỉ cái được nêu lên. Có biểu hiện A trong *đề bài*.

*Đề mục* là cái mục được nêu lên; *tiên đề* là cái

được nêu lên trước cho là hiển nhiên nhưng không thể chứng minh, *tiền đề* là cái vế nêu lên trước, *phản đề* là phán đoán đối lập lại *chính đề* trong tam đoạn luận, *thừa đề* là cái đoạn nối tiếp để dẫn tới một đoạn mới, *định đề* cũng như *tiên đề*, *vấn đề* là cái được nêu lên thành câu hỏi phải giải đáp. *Đề tài* là tài liệu nêu lên để nghiên cứu, *chủ đề* là vấn đề chủ yếu, *phẩm đề* là lời đánh giá, lời *đề từ* là câu nêu lên đầu một chương hay một tác phẩm. *Nhan đề* là tên gọi của tác phẩm như cái mặt mày, dung nhan của nó. Dưới nhan đề có thể có *phụ đề*.

## 57) ĐỊA 地

*Địa* B là đất, *địa* A là môn học về đất, môn *địa lý* rút gọn.

1. *Địa* chỉ đất trong thế đối lập với trời là *thiên*, *địa phủ* là vương quốc dưới đất/*thiên phủ*; *địa hạ* là dưới đất/*thiên hạ*; *địa cầu*/*thiên cầu*, *địa đồ*/*thiên đồ*, *địa phận*/*thiên phận* v.v... Khi ở trong thế đối lập này, *địa* mang một nghĩa khái quát là toàn bộ mặt đất.

2. Khi không có sự đối lập này, *địa* chỉ một bộ phận đất cụ thể. Ta có những kết hợp ngược: *địa bàn*, *bàn* là cái mâm, đây có thể chỉ một khu vực, *địa bạ* (sổ), *địa chính* là cai quản, đây chỉ việc quản lý ruộng đất, *địa chấn* (chấn động), *địa chất*, *địa chỉ*

(chỉ nơi ở), *địa chí* (sách ghi chép), *địa chủ, địa cực* (x. *cực*), *địa đạo* là đường đi dưới đất, *địa điểm, địa cầu* là chỗ bắt đầu một vùng đất, *địa giới* (biên giới), *địa hình, địa lợi, địa mạch, địa mạo* (dung mạo), *địa ngục, địa phương* (khu vực), *địa sinh* là sinh trong đất, *địa thế* (hình thế), *địa từ, địa vực*. Riêng *địa vị* có nghĩa là vị trí trong xã hội. *Địa danh* (tên), *địa hạt* là cai quản, đây chỉ một vùng đất được một đơn vị hành chính cai quản, *địa tô, bình* (bằng) *địa*; quyền làm chủ đất là *địa quyền, tâm địa* là bụng dạ.

Một số kết hợp ngang: *thổ địa* là ruộng đất, cũng như *điền địa, thiên địa* là trời đất.

## 58) ĐIỀN 田

*Điền* là ruộng. Không có biểu hiện A trừ *chủ điền, số điền*.

*Điền* xuất hiện trong nhiều kết hợp ngang như *điền trạch* (nhà), *điền viên* (vườn), *điền dã* (bãi cỏ), *điền trang* (ấp trại), *điền thổ*. Ngày xưa, quân đội ở biên giới vừa đóng đồn vừa cày ruộng nên có chế độ *đồn điền*. Ngày nay *đồn điền* là một khoảng canh tác ruộng thường là của tư nhân dựa trên thuê nhân công. Có nhiều loại ruộng khác nhau về sở hữu như *công điền* (x. *công*), *tư điền*; về cây trồng như *đạo* (lúa) *điền, mạch điền, tang* (dâu) *điền*. Các *điền gia* lo *điền nghiệp* nhờ sức lao động của các *điền phú*,

nhất là các nông dân thạo về ruộng gọi là *tri điền*, ngày xưa mỗi năm có lễ *hạ điền* là lễ xuống ruộng, có quan *dinh điền* lo việc khai khẩn ruộng thêm. Ruộng tốt là *phì* (béo) *điền*, ruộng xấu là *bạc* (mỏng) *điền*, ruộng hoang là *hoang điền*. Cày ruộng là *canh điền*. Sổ ruộng là *điền bạ*, sản phẩm trong ruộng cung cấp là *điền sản*, hộ làm ruộng là *điền hộ*.

## 59) ĐIỀU 調

*Điều* B là thu xếp cho thích hợp. Không có biểu hiện A.

*Điều* chỉ một sự cân nhắc, thêm chỗ này, bớt chỗ kia để đạt đến sự ổn thoả như ta thấy trong *điều đình* nhằm đình chỉ một xung đột; trong *điều khiển* một đạo quân, *khiển* là sai khiến; trong *điều chế* một vị thuốc, *chế* là chế tạo, trong *điều chỉnh* một kế hoạch, *chỉnh* là sửa đổi cho đúng, trong *điều trị* một chứng bệnh, trong *điều dưỡng* người ốm, trong *điều hành* để cho công việc chạy (*hành*), trong *điều động* cán bộ..., *điều phối* thêm vào đó nghĩa phối hợp, *điều tiết* thêm vào đó nghĩa hạn chế (*tiết*) cho ăn khớp với kế hoạch đã định. *Điều độ* là tính toán cho đúng mức độ: *điều hoà* là tính toán để đạt sự hoà hợp, *điều giải* là hoà giải bằng cách thu xếp cho cả hai bên đều ổn thoả, *điều vị* là thêm bớt các gia vị để thức ăn cho hợp v.v...

## 60) ĐỊNH 定

*Định* B là xác lập một cách chắc chắn. Trái lại *định* A chỉ một ý nghĩ trong óc nhưng chưa được thực hiện. Nó là xuất phát từ từ *dự định* rút gọn. Bản thân *định* của tiếng Hán không có nghĩa này, cho nên hiểu rất dễ sai, thí dụ *định tâm* thường được dịch là định bụng nhưng thực ra là *quyết tâm*, *định kỳ* không phải là thời kỳ đã định mà là theo thời kỳ cố định.

1. *Định* với nghĩa là chắc chắn biểu hiện trong *định canh*, *định cư* là cày; ở một nơi *cố định* không thay đổi. Con người *kiên định*, *kiên* là vững chắc, có *chủ định* của mình; làm việc theo một *định hướng* đã được *quy* (x. *quy*) *định* một cách *ổn định*. Người xưa tin là có *định mệnh*, tức số mệnh họ được *xác* (chắc chắn) *định* từ trước. Khoa học có những *định đề* (x. *đề*), những *định tắc* là những quy tắc không thay đổi, những *định luật*, những *định lý* đã được chứng minh, những *định thức* là những hình thức mẫu mực đã xong xuôi, nhờ đó người ta có thể *đoán định* những việc xảy ra, *tiên định* những việc sắp đến để *quyết định* các hành động. Một *dự định* là một điều được định ra từ trước để dự kiến việc sẽ xảy ra (x. *dự*), việc trù tính này là *trù định*

Ta còn thấy cái nghĩa chắc chắn mà *định* chứa đựng trong các kết hợp sau đây:

a) Xuôi: *định công, định tội, định tính, định lượng, bất định, vô định, định tâm, định nghĩa, định thần* (tinh thần).

b) Ngược: *định phận, định hoá, định kỳ, định số, định suất, định chẩn, định sở* (nơi ở), *định lược, định ngạch, định chế* (quy chế), *khẳng* (chấp thuận) *định, phủ định, phiếm định, định bản* (gốc), *tiền định, định luật.*

c) Ngang: *phân định, hoạch* (vạch ra) *định, hạn định, định đoạt, đoán* (quyết định) *định, nghị định, thẩm định, định liệu, giám* (xét) *định, chỉ định, bình định, quy định.*

## 61) ĐOÀN 團

*Đoàn* B là một tổ chức rất chặt chẽ vì nghĩa gốc của nó là vòng tròn. Còn *đoàn* A chỉ một nhóm không ổn định trong *đoàn người, đoàn xe.*

1. Nghĩa của vòng tròn chỉ còn trong từ *đoàn toạ* là ngồi thành vòng tròn. Khi là danh từ, *đoàn* chỉ một tập hợp người được biểu lộ trong *đoàn thể* là một tập hợp người tuân theo một thể chế ổn định. Nghĩa đoàn thể vẫn được duy trì trong các kết hợp ngược: *công* (thợ) *đoàn, nông đoàn, thương đoàn, giáo đoàn, phái đoàn, văn đoàn, nghiệp đoàn, tăng đoàn, chi* (nhánh) *đoàn, tổng đoàn, liên đoàn, đoàn bộ, đoàn trưởng, đoàn phó, đoàn viên* (nhân viên),

*đảng đoàn, nhạc đoàn, kinh đoàn, đoàn kỳ* (cờ); đặc biệt trong quân đội với *tiểu đoàn, trung đoàn, đại đoàn, sư đoàn, quân đoàn, binh đoàn.*

2. Khi làm động từ, nó chỉ một sự hợp nhất gắn bó về tình cảm như trong *đoàn kết* (kết hợp), *đoàn tụ* (tụ hợp, hợp đoàn). Chữ *đoàn viên* (vòng tròn) thường dùng chỉ một gia đình được tái hợp sau khi đã chia ly.

Khi *đoàn* đứng trước tên gọi một tổ chức thì nghĩa B vẫn còn: *Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh.*

## 62) ĐOÁN 斷

*Đoán* B là quyết định dứt khoát vì gốc là ở từ *đoạn* B nghĩa là chấm dứt. Trái lại *đoán* A là xuất phát từ từ *phỏng đoán* với nghĩa là kết luận, quyết định phỏng chừng nên có nghĩa suy luận, kết luận trước một cách phỏng chừng về một điều sắp xảy ra. Khi nào có sự đổi nghĩa giữa A và B mà gặp các kết hợp AA thì dứt khoát người học chữ Hán sẽ giải thích từ theo cái nghĩa của Việt, do đó nẩy sinh sai lầm: *đoán tội, đoán ngục, đoán định.*

Con người hành động dứt khoát là *quyết đoán*; quyết định chỉ theo ý mình là *độc đoán*; quyết định hồ đồ là *võ đoán*; quyết định từ trước là *tiên đoán* hay *dự đoán*; *đoán ngục, đoán tội* là xét xử dứt

khoát về ngục về tội. Người *quả đoán* quyết định mạnh mẽ nhưng có thể liều lĩnh (*quả*); *đoán định* là quyết định dứt khoát và chắc chắn (*định*) chứ không phải là đoán mò rồi nghĩ trong óc (x. *định*). Một *phán đoán* là một khẳng định dứt khoát để xét xử (*phán*), không phải là đoán chừng rồi phán ra. Một *luận đoán* là một quyết định dựa trên suy luận, một ức đoán là một quyết định dựa trên cơ sở nhớ lại (*ức*) một chuyện tương tự trong quá khứ. *Đoán án* là kết luận về vụ án. Có lẽ cần phục hồi nghĩa gốc của *đoán* trong *dự đoán, phỏng đoán, phán đoán, xét đoán, ức đoán*, nếu không, lôgic học vốn là một khoa học về phán đoán có nguy cơ gây ấn tượng là bàn chuyện đoán mò.

## 63) ĐỘC 獨

*Độc* B là chỉ một mà thôi, về nghĩa, xem *cô*. *Độc* A xuất hiện trong một số ngữ cảnh: *con độc, khôn độc, nó biết độc tiếng Việt*, ở đấy nghĩa còn gần với *độc* B.

*Độc* chỉ mang sắc thái buồn trong *đơn độc, cô độc*. Sở dĩ thế là vì trong các kết hợp ngang thì yếu tố đứng trước (*cô, đơn*) có tác dụng chi phối. Còn ra, nó có nghĩa là bằng lòng về tình trạng như ta thấy trong ấm trà *độc ẩm* (uống), người *độc thân*, chế độ *độc thê, độc chiếm, độc tài* (quyết định), *độc đoán*

(x. *đoán*), *độc nhiệm*, *độc hành* (đi), xe *độc mã*, thơ *độc vận*, đàn *độc huyền*, bài *độc tấu*, lời *độc thoại*, người *độc nhất*, giữ *độc quyền*, trúng *độc đắc* (x. *đắc*), thân *độc cước* (chân), nước *độc lập*, địa vị *độc tôn*, chế độ *độc canh* (cày), hình thức *độc đáo*, thuyền *độc mộc*, tôn giáo *độc thần*, con người *độc tính*, thời *độc thịnh*, lời *độc bạch*, hát *độc xướng* v.v...

## 64) ĐỐI 對

*Đối* B có nghĩa gốc là đáp lại. Có biểu hiện A trong *đối với* là xuất phát từ *đối xử*, *cân đối* là xuất phát từ *đối ngẫu*. Đây là tình trạng chung. Tiếng Việt trong đà phát triển lấy các nghĩa mới từ các từ Hán Việt song tiết rồi bỏ bớt một âm tiết để cho nó phù hợp với áp lực đơn tiết của tiếng Việt. Do đó, nghiên cứu ngữ nghĩa tiếng Việt mà không thạo Hán cổ thì dễ phạm sai sót.

1. Nghĩa gốc là đáp lại còn rõ trong *đối đáp*; *ứng đối* là đáp lại *(ứng)* bằng cách trả lời, từ đó, nó có nghĩa là hành động đáp lại trước một thực tế mà ta thấy trong *đối xử* (cư xử); *đối phó*, *phó* là cấp, giao; *đối đãi*, *đãi* là đối xử như *hậu đãi*, đối phó với trong nước hay bên trong là *đối nội* và với nước ngoài hay bên ngoài là *đối ngoại*; *đối sách* là sách lược đối phó; chống lại là *phản đối*; cái hiện tượng mình phải tìm cách đối phó là *đối tượng*. Trả lời

trước mặt, thường là mặt vua là *diện đối;* trả lời ở sân vua là *đình đối.*

2. Muốn đáp lại phải có hai, do đó *đối* bao hàm cái nghĩa một cặp. Chữ *đối* A trong *đôi đũa* là từ Hán Việt bị Việt hoá và đổi thanh. Nghĩa đôi này chỉ một cặp có hai đơn vị hình thức phần nào giống nhau. Ta có *đối xứng, xứng* là cân xứng; *đối ngẫu, ngẫu* là cặp như vợ chồng đẹp đôi là *giai ngẫu; đối liễn* là câu đối, *liễn* hay *liên* cùng viết như nhau và đồng nghĩa có nghĩa là cặp; *đối diện* là mặt đối mặt; *đối tỷ* là so sánh hai cái với nhau (*tỷ*); *đối chất* là chất vấn hai người và so sánh lời khai của bị can với người đương sự; *đối chiếu* là so sánh hai cái để làm sáng tỏ (*chiếu*); *đối chứng* là đối chất với người làm chứng; *đối ứng* là tương đương (*ứng*) nhau trong một quan hệ hai vế.

3. Hai vế của cặp chuyển thành trái ngược chống lại nhau là *đối* có nghĩa là chống lại trong *đối lập* (đứng lên), *đối địch;* người chống lại là *đối thủ, đối phương;* sức nặng chống lại để tạo sự cân bằng là *đối trọng;* dòng đi ngược lại là *đối lưu;* trực tiếp chống lại là *đối kháng* (kháng cự); *đối đầu, đối nghịch, đối địch.*

## 65) ĐƯƠNG còn đọc là ĐANG 當

*Đương* B là gánh. Nghĩa này còn trong vài ngữ

cảnh rất hiếm của *đương* A: *đương nổi công việc*, còn *đương* A với nghĩa chống lại là xuất phát từ *đương đầu* rút gọn.

1. Nghĩa gốc là gánh (vác) tức chịu trách nhiệm biểu lộ trong *đảm* (vác) *đương* tức gánh vác, bà vợ *ba đảm* chính là gánh vác một lúc ba nhiệm vụ. Người *đương cục, đương sự, đương quyền, đương chức, đương nhiệm, đương chính* là người hiện nay chịu trách nhiệm về cơ quan, công việc, quyền lực, chức vụ, nhiệm vụ, chính sự này. Người *đương điện, đương trường, đương địa* là người có mặt tại chỗ, tại chính nơi xảy ra, tại địa điểm.

2. Từ nghĩa gánh vác, *đương* mang nghĩa thời gian là vào lúc đó, bấy giờ chứ không phải là vào lúc hiện nay tôi đang nói, đó là nghĩa của *kim*, của *sedang* Mã Lai, từ đó có từ *đang* trong *tôi đang viết*, *đương niên, đương triều, đương thế* là năm ấy, triều đại lúc đó, thời thế bấy giờ, *đương thời* cũng vậy. So sánh với *kim niên, kim triều, kim thế, kim thời*. Riêng *đương đại* hiện nay được dùng để chỉ thời hiện tại, còn *hiện đại* thì bao gồm một thời gian rộng hơn. Đây là ta lấy của tiếng Hán hiện đại, trong đó có sự xê dịch về nghĩa so sánh Hán cổ. Thí dụ *vĩ đại* theo Hán cổ là cực kỳ to lớn, theo tiếng Hán hiện đại chỉ là to lớn, *bút ký* Hán cổ là một thể văn, theo tiếng Hán hiện đại là vở ghi chép. Nói chung từ

Hán Việt theo nghĩa gốc nhưng do tiếp thu sự xê dịch về nghĩa của tiếng Hán hiện đại nên có đôi chỗ pha trộn. Người *đương tịch* là đang ngồi trên chiếu, *đương đạo* là đang nắm quyền. *Đương nhiên* là hiển nhiên không phải bàn cãi gì. *Đương tiền* chỉ thời gian gần đây, *đương sơ* là lúc ban đầu.

3. Cuối cùng, từ nghĩa gánh vác chuyển sang nghĩa chống lại, đối phó là nghĩa của *đương* A, *dương đầu, đương trận, đương địch*. Từ *đang tâm* chính là làm một việc chống lại cái bụng của mình, chống lại lẽ phải mà mình hiểu. Dịch là "nỡ lòng" là tuyệt. *Tương đương* là sánh ngang nhau được.

## 66) GIA 家

*Gia* B là nhà. Không có biểu hiện A.

1. *Gia* là nhà nhưng không phải cái nhà vật chất, đó là nghĩa của *ốc* B, mà là nghĩa tập hợp theo nghĩa *gia đình*. Chữ *gia đình* vốn chỉ một khuôn viên có tường bao bọc, có một cái sân (đình), chung quanh có một số nhà với mấy thế hệ ở đấy. Nó rất khác cái nghĩa gia đình hiện đại hay ở Châu Âu: chỉ có vợ chồng con cái chui vào một căn hộ, chẳng có sân vườn gì hết. Nắm được sự khu biệt này, ta có thể giải thích các kết hợp ngược: *gia sản* (của cải), *gia tư* (vốn liếng), *gia nghiệp*, *gia nô* (đầy tớ trai), *gia*

*nhân*, *gia đồng* (thằng nhỏ), *gia đạo*, *gia dụng* (dùng), *gia thư*, *gia viện* (vườn), *gia tài* (của cải), *gia chủ*, *gia cư* (nơi ở), *gia sư*, *gia lễ*, *gia bộc* (đầy tớ), *gia sự* (công việc), *gia quyến* (bà con), *gia trưởng*, *gia tử* (con cái), *gia truyền*, *gia môn*, *gia hương* (quê), *gia đinh* (đầy tớ trai, trẻ), *gia thuộc*, *gia tộc* (họ), *gia chính* (cách cai quản), *gia pháp*, *gia giáo*, *gia thanh* (thanh danh), *gia huấn* (dạy dỗ), *gia thần* (tôi tớ), *gia súc* (súc vật), *gia nghiêm*, *nghiêm* là nghiêm khắc, chỉ ông cha cũng như *gia quân*, *gia tiên* (tổ tiên), *gia thế* (thế hệ), *gia phả* là sách ghi cuộc đời những người trong một *gia tộc; thế gia* là nhà có quyền thế, xưa là các vị công hầu. Kết hợp ngang có *quốc gia*, *gia thất*. *Thất* không phải là *gia*, đó là cái nhà của cô con gái về nhà chồng, lấy chồng ở, cho nên *chính thất* là vợ chính, *trắc thất* là vợ bé. Cô ta rời khỏi nhà cha mẹ là *xuất giá*. Sau đó hai gia đình *thông gia* với nhau, gia đình bên vợ và bên chồng.

2. Từ nghĩa là cái nhà, *gia* chỉ con người chuyên về một mặt nào đó. Về sự đối lập với *giả* (x. *giả*), ta có: *nho gia*, *pháp gia*, *binh gia*, *thương gia*, *nông gia*, *văn gia*, *thi gia*, *triết gia*, *sử gia*, *y gia*, *quan gia*, *công gia*, *tư gia*, *lão gia*, *đại gia*, *đạo gia*, *danh gia*.

Số từ đi với *gia* là vô hạn.

## 67) GIẢ 者

*Giả* B là một chữ kỳ quặc. Trong toàn bộ vốn chữ Hán nó gần như là chữ duy nhất mà vị trí là cố định. Bao giờ cũng đứng cuối, không bao giờ ở vị trí khác. Ta hay dịch là *kẻ*. Dĩ nhiên, không có biểu hiện A.

*Giả* là một chữ hết sức thông dụng, xuất hiện với vô số động từ, nhưng không mấy ai chú ý đến cái nghĩa của nó. Nó chỉ một con người chỉ làm một công việc nhất thời. Các *khán giả, độc giả, thính giả, diễn giả, sứ giả*... chỉ xem, đọc, nghe, diễn, đi sứ với tính cách nhiều lắm là một cái nghề nghiệp dư, sau đó rồi thôi, quay trở lại cuộc đời hằng ngày của họ. Còn các *hiệu thính viên, diễn viên, sứ thần, đại sứ* làm và sống bằng nghề của mình bằng việc nghe, biểu diễn, đi sứ. Tác phẩm nào cũng có *tác giả, soạn giả* nhưng những con người này không sinh sống bằng nghề sáng tác, biên soạn. Còn khi bảo một người là *tác gia, soạn gia, lý thuyết gia, văn gia*... thì câu chuyện khác hẳn. Lý Bạch, Đỗ Phủ là những *thi gia* vì thực tế chính nhờ những bài thơ của họ mà họ sống được. Còn khi dù có làm một vài bài thơ hay đến mức bất tử họ cũng không phải là *thi gia* mà là *thi nhân*. Kim Trọng theo Nguyễn Du là một *văn nhân* còn Nguyễn Tuân là *văn gia*. Một *triết nhân* hiểu rất sâu *triết học*, một *triết giả* sáng

suốt trong mọi việc, nhưng chỉ có *triết gia* mới lấy việc nghiên cứu triết học làm lẽ sống. Một *học giả* tuy học rất rộng nhưng học không hề là một cái nghề nên không có *học gia* mà chỉ có *học viên, học quan* là người làm nghề đi học, dạy học. Muốn kiếm sống, vị *học giả* phải trở thành một *dịch gia*, một *tác gia*, một *sử gia*, một *lý luận gia*, một *nông gia*, một *thương gia*, hay một *luật gia*, một *binh gia*, tóm lại thành một *chuyên gia* để sau này trở thành một *đại gia*.

Khi đứng sau một tính chất thì tình hình lại khác hẳn và đây là một trường hợp cực kỳ lý thú để chứng minh ngữ nghĩa của sự kết hợp. Đứng sau một động từ, *giả* chỉ một việc làm nhất thời, nhưng đứng sau một tính chất, nó chỉ một phẩm chất thường xuyên, bất biến tiêu biểu cho một con người. Ta có: *nhân giả, trí* (khôn ngoan) *giả, thiện giả, ác giả, hiền giả, ngu giả, nho giả*,... Một *nho gia* sống để đề cao đạo nho, theo các nguyên lý của nho giáo, nhưng anh ta có *nho giả* hay không lại là chuyện khác.

## 68) GIẢI 解

*Giải* B là cởi cái gì trói buộc con người. *Giải* A có một nghĩa chuyên môn là tìm ra đáp số một bài toán. Việc tự do hoá *giải* B ở đây là một thành công, một đóng góp quí báu.

1. Nghĩa gốc của *giải* là cởi trói còn rất rõ trong *giải sầu, giải muộn, giải phiền.* Cái sầu, cái muộn, cái phiền trói chặt ta lại, khi cởi ra được ta thấy sung sướng. Kết hợp *giải buồn* trong đó *buồn* là thuần Việt cũng theo nghĩa này. Nghĩa cởi trói còn biểu lộ trong *giải tội, giải nguy, giải oan, giải lao* (vất vả), *giải trí, giải vi* (vây), *giải hận, giải oán, giải độc, giải nhiệt, giải nạn, giải giáp* là cởi bỏ áo giáp, thực tế là vũ khí. *Giải toả* (khoá) là cởi bỏ sự khoá chặt; *giải khát* là cởi bỏ được cái khát. Từ nghĩa cởi bỏ *giải* có nghĩa là từ bỏ: *giải ngũ, giải nghệ, giải chức, giải quan, giải nhiệm* là rời bỏ hàng ngũ quân đội, chức vụ, chức quan, nhiệm vụ; *giải hạn* là cởi bỏ cái hạn, tức thoát khỏi tình trạng bị số phận bắt mình phải khổ sở.

*Giải thể* là cái tổng thể bị tháo rời ra. Khi *giải* động từ kết hợp với một động từ khác, ta có kết hợp ngang chỉ hai hành động kế tiếp nhau: *giải trừ* (trừ bỏ), *giải xá* (tha tội), *giải hoà* là cởi bỏ những vướng mắc để đạt được sự hoà hợp; *giải phóng* là cởi bỏ xiềng xích và được phóng thích, tự do; *giải tán* là cởi bỏ sự ràng buộc để phân tán ra; *giải phẫu* là tháo gỡ cơ thể ra bằng cách mổ (*phẫu*).

2. Từ các nghĩa vật chất, *giải* có nghĩa tinh thần là dùng lý luận tháo gỡ một đối tượng ra thành nhiều bộ phận, nhờ đó ta hiểu nó. Nghĩa này xuất hiện trong *giảng giải, giải thích, thích* cũng là tháo

gỡ: *giải đáp, phân giải, diễn giải, bình giải*. Đây đều là những kết hợp ngang chỉ hai hành động kế tiếp nhau trong đó việc giải nghĩa đi kèm với giảng, mổ xẻ, trả lời, phân tích, bàn rộng, phê bình. Cũng vậy, *chú giải, đồ giải* là giải thích kèm với chú thích, hình vẽ. Tuỳ theo chỗ giải thích âm thanh, ý nghĩa hay chữ viết, ta có những kết hợp xuôi *giải âm, giải nghĩa, giải tự. Minh giải, tường giải, tiện giải, lược giải* là những kết hợp ngược chỉ cách giải thích rõ ràng, kỹ càng, thuận tiện, dễ hiểu, hay sơ lược, còn *khúc giải* là giải thích quanh co không đúng với thực chất.

## 69) GIÁM 鑑(1) 監(2)

*Giám* B là cái gương soi. Không có biểu hiện A.

1. Sử theo quan điểm Nho giáo là một tấm gương soi để cho đời sau rút kinh nghiệm mà trị dân cho nên gọi là *thông giám* tức tấm gương chung (*thông*) cho mọi người, *cương giám* (x. *cương*). Sử chép sự việc theo năm là *niên giám*. Ở kinh đô có trường *quốc tử giám* là mẫu mực tấm gương để dạy con em (quốc tử) trong nước. *Khâm thiên giám* nghĩa đen là tấm gương kính của trời, là chức quan theo thiên văn để cai trị nước hợp với ý muốn của trời, bởi vì ngày xưa cho rằng sự di chuyển các vì tinh tú là biểu hiện ý muốn của trời.

2. Vì tấm gương soi giúp ta nhìn rõ mặt mình cho nên *giám* có nghĩa là kiểm tra xem xét kỹ lưỡng. *Giám định* là xem xét và quyết định; *giám khảo* là trông coi là xét (*khảo*) việc thi cử. Trong một cuộc thi còn có các ông *giám thị* (nhìn), *giám sát* (xét). Cơ quan có ông *giám đốc* (cai quản). Đây đều là những kết hợp ngang chỉ hai hành động kế tiếp nhau tạo thành thực chất công việc từng người. Đá bóng có *giám biên* trông coi ở hai bên (*biên*) sân bóng, công giáo có chức *giám mục* lo trông coi các linh mục trong việc chăn dắt (*mục*) con chiên. *Mục* ở đây là chăn nuôi như trong *du mục*, *mục đồng*. Người coi ngục là *giám ngục*, coi ngựa là *giám mã*, ông *giám binh*, ban *giám hiệu* trông coi quân đội, trường học, ông *giám quốc* trông coi cả nước, thời quân chủ ông ta thay mặt vua, hiện nay chức này chuyển sang *tổng thống*. *Giám hộ* là trông coi và bảo vệ (hộ vệ), thường là đối với các trẻ em. *Nhã giám* là cách xưng hô lễ phép với người đọc, *chứng giám* là xem và làm chứng.

Cùng có nghĩa là xem cả nhưng *thị* là xem nói chung, đúng hơn là nhìn, *quan* là xem có chú ý, *sát* là xét công phu hơn, còn *giám* là xem xét nhằm mục đích chỉ huy. Tiếng Hán là ngôn ngữ cực kỳ tinh vi và chặt chẽ của tinh thần Trung Hoa, một nền văn minh có kỷ cương cao độ. Tiếng Việt tiếp thu vốn từ ấy là rất có lợi, nhưng không thể mượn cớ nói sao

hiểu được là xong để phá vỡ mất các quan hệ ngữ nghĩa rất quý báu và có thực.

## 70) GIANG 江

*Giang* B là sông. Không có biểu hiện A.

*Giang* với *hà* đều có nghĩa là sông trong tiếng Hán. Nhưng *giang* và *sông* đều xuất phát từ *kroung, kong, krong* là một gốc chỉ tên sông từ Nam Trường Giang tới Mã lai. Còn *hà* chủ yếu là tên sông từ Trường Giang về Bắc. Ở Việt Nam tên sông chủ yếu là *giang* như *Đà giang, Lam giang, Hương giang, Trà giang*... cũng là do từ Nam Á *kroung* tác động. *Hồng Hà* là đặt sau này. Ở vùng Tây Nguyên chẳng thiếu gì những con sông mang tên *krong* hay một biến thể của nó.

1. *Giang* là sông, *giang biên, giang tân, giang thuyền, giang tâm, giang thuỷ, giang đầu* đều là những kết hợp ngược chỉ bên sông, bến sông, thuyền sông, lòng sông, nước sông. Cũng vậy *giang bạn* hay *giang ngạn, giang đạo, giang cảng, giang lưu, giang triều, giang vận* là bờ sông, đường sông, cảng sông, dòng sông, con nước ở sông, vận chuyển trên sông. Về kết hợp ngang. ta có *giang hà, giang sơn* (núi), *giang hồ*. Riêng *giang hồ* ngoài nghĩa sông hồ thông thường, còn là từ rút gọn của *tam giang, ngũ hồ* chỉ ba con sông và năm cái hồ lớn là những thắng

cảnh của Trung Quốc nơi cuốn hút mọi du khách, nên *vui chơi giang hồ* đối với đàn ông có nghĩa là phiêu lãng, còn đối với đàn bà thì chỉ kỹ nữ.

2. Ở Trung Quốc có một số tên đất căn cứ vào vị trí đối với *Trường Giang* hay *Dương Tử Giang* mà có tên như *Giang Nam, Giang Bắc, Giang Đông, Giang Tây, Giang Hữu, Giang Tả;* còn ở Việt Nam có *Tiền Giang, Hậu Giang* tên đặt dựa vào vị trí đối với *Cửu Long Giang.*

## 71) GIAO 交

*Giao* B là qua lại. Có biểu hiện A trong: *hai đường giao nhau ở một điểm.* Nghĩa nó là cắt, mới xuất hiện vào năm 1940 từ chữ *giao tuyến.* Còn nghĩa *giao* từ trước là đưa cho để gìn giữ là xuất phát từ kết hợp *giao phó*, một nghĩa rất thứ yếu của *giao.*

1. Nghĩa gốc là qua lại biểu hiện rất rõ trong chiến đấu. Ta có *giao chiến, giao đấu, giao tranh, giao binh, giao phong* (mũi nhọn). Do qua lại, có sự tiếp xúc: *giao hỗ* là qua lại với nhau, *giao điểm* là điểm cắt nhau, *giao tuyến* là đường cắt nhau; *giao lưu* (lưu thông), *giao thông, giao dịch, dịch* là trao đổi, *giao hoán* là thay thế nhau, *giao tiếp, giao hưởng* là âm hưởng hoà lẫn với nhau; *giao thế* là

thay thế nhau, *giao kết* là gắn bó với nhau, *giao ước* là ước hẹn với nhau, *giao phối* là phối hợp sinh dục giữa con đực và con cái, *giao cấu, giao hợp* cũng vậy, từ chỗ gặp nhau, nảy sinh những tình cảm thân mật; *giao duyên* là trao đổi tình cảm giữa trai gái; *giao tình* là tình thân; *giao cảm* là có cảm xúc hoà hợp; *giao hiếu* hay *giao hảo* là có mối quan hệ thân thiết với nhau; *giao hoà* là hoà hợp với nhau; *giao du* là chơi bời đi lại với nhau; *giao hữu* là thân thiết như bạn; *giao thủ* là bắt tay nhau; *giao liên* là rút gọn từ chữ *giao thông liên lạc; giao thời* là thời gian giữa hai thời kỳ gặp nhau, thời cũ chưa hết thời mới đã bắt đầu nhưng chưa thay thế hẳn thời cũ. Đêm *giao thừa* là đêm 30 tết, năm cũ hết, đón (*thừa*) năm mới.

2. Do chỗ gặp nhau, nẩy sinh những quan hệ xã hội, việc đối xử với nhau. Quan hệ với nước ngoài là *ngoại giao*, với xã hội là *xã giao*, với xóm giềng là *lân giao*. Quan hệ ấy lúc bắt đầu là *sơ giao*, lúc mở rộng là *quảng giao*, khi thân rồi là *thân giao*, khi sâu sắc là *thâm giao*, lúc đã tâm đầu ý hợp thì gọi là *tâm giao*. Toàn bộ các quan hệ ấy gọi là *giao tế*, nghĩa gốc của *tế* là khoảng, đây chỉ toàn bộ sự giao tiếp. Công việc này gọi là *giao thiệp, thiệp* ở đây cũng như trong *can thiệp* là đụng chạm đến người khác.

## 72) GIÁO 教

*Giáo* B là dạy. Có biểu hiện A trong *thầy giáo*.

1. *Giáo* chỉ việc dạy học trong *giáo sư, giáo viên, giáo cụ* (dụng cụ), *giáo giới, giáo tài* (tài liệu), *giáo chức* (chức vụ), *giáo vụ* (phục vụ), *giáo dục* (nuôi), *giáo học, giáo sinh* (sinh viên), *giáo huấn* (giảng dạy), *giáo khoa, giáo trình* (chương trình), *giáo án* (phương án). Việc dạy không chỉ tiến hành ở nhà trường mà còn ở nhà cho nên có *gia giáo*. Đặc biệt các *tôn* (tôn quý) *giáo* rất lo giáo dục các môn đồ tức *giáo đồ*. Tôn giáo nào cũng có nơi dạy là *giáo đường*: dạy các lý luận gọi là *giáo lý*, dựa trên những điều phải theo gọi là *giáo điều*, những người cùng theo một tôn giáo gọi là *giáo hữu*. Riêng *công giáo* có những *giáo phận* là vùng do một giám mục cai quản, với những *giáo sĩ* và những *giáo phẩm* là những người có phẩm giá của nó. Ngày nay, việc giáo dục là do nhà nước đảm nhiệm để *giáo hoá* nhân dân, *giáo dưỡng* tức giáo dục và bồi dưỡng họ. Người được nhận sự giáo dục tức *thụ giáo* ở nhà trường; anh ta gặp điều khó thì xin *thỉnh giáo* một nhà học giả. Việc *truyền giáo* của tôn giáo là dựa trên những *giáo lý* không được phép bàn cãi, bác bỏ, còn việc *giáo dưỡng* ngày nay dựa trên sự phát triển của khoa học.

2. *Giáo* còn chỉ một học thuyết được lưu hành,

có sách vở, tín đồ, tổ chức. Ngày xưa ta có ba học thuyết chính trị gọi là *tam giáo* đó là N*ho giáo*, *Phật giáo*, *Đạo giáo* hay L*ão giáo*. Thực ra *đạo giáo* là tập quán thờ cúng không liên quan gì đến *lão giáo* vốn chỉ là một học thuyết triết học. *Quốc giáo* là tôn giáo chung của cả nước, như đạo *Phật* ở Campuchia, *Hồi giáo* ở Pakistan. Khi có tình trạng này thì quốc giáo được xem là *chính giáo* tức tôn giáo chân chính còn các tôn giáo khác bị xem là *dị* (lạ) *giáo, tà* (thiên lệch) *giáo*. Người sáng lập ra một tôn giáo là *giáo chủ*. Ông ta tuy chết đi nhưng các *giáo đoàn* (x. *đoàn*) được tổ chức họp thành *giáo hội* vẫn tiếp tục việc *truyền giáo*. Nhưng với thời gian trong giáo hội xuất hiện những *giáo phái* khác nhau. Riêng *thiên chúa giáo* đã có *cựu giáo, tân giáo, chính giáo*. *Công giáo* là một bộ phận của Thiên chúa giáo thuộc *cựu giáo* vâng theo người cầm đầu là *giáo hoàng* ở La Mã.

## 73) HẠ 下

*Hạ* B là ở dưới, *hạ* A là đánh bại: *hạ đo ván*, giảm bớt: *nhiệt độ hạ xuống;* đặt xuống, kéo xuống: *hạ vũ khí, hạ đường thẳng góc*. Nghĩa đầu không có biểu hiện A, nghĩa thứ hai là xuất phát từ kết hợp: *hạ giá*. Chỉ nghĩa thứ ba mới xuất hiện trong thuật ngữ khoa học là sự chuyên môn hoá nghĩa của *hạ*

trong *hạ thổ* là đưa xuống đất. Đây là một đóng góp thực sự của nhà Hán học Hoàng Xuân Hãn.

1. Nghĩa gốc của *hạ* là ở dưới tức đối lập về vị trí với *thượng* là ở trên. Do sự đối lập này, ta có từng cặp từ nghĩa trái ngược nhau: *hạ cấp/thượng cấp, hạ đẳng/thượng đẳng, hạ giới* chỉ thế gian/*thượng giới* chỉ trên trời; *hạ lưu/thượng lưu, lưu* có nghĩa là dòng nước hay tầng lớp người, *hạ sĩ* (sĩ quan)/*thượng sĩ, hạ viện/thượng viện, hạ quan/thượng quan, hạ khách* là khách hèn/*thượng khách, hạ bán* (nửa dưới)/*thượng bán, hạ tầng/thượng tầng, hạ văn* là đoạn văn ở dưới/*thượng văn, hạ sách* (sách lược)/*thượng sách, hạ vấn* là hỏi người dưới/*thượng vấn, hạ diện* (mặt)/*thượng diện, thiên hạ* là thế giới/*thiên thượng* là trên trời, *hạ tuần* là mười ngày cuối tháng / *thượng tuần, hạ du* (dòng sông) / *thượng du*...

*Trung* là giữa: bạn có thể tự mình luận ra nghĩa các từ dưới đây: *trung cấp, trung đẳng, trung lưu, trung sĩ, trung quan, trung sách, trung tuần, trung du*... bằng cách xác định nó là ở giữa *thượng* và *hạ*.

Dĩ nhiên do tình hình khách quan, có những kết hợp chỉ đi với *hạ* mà không đi với *thượng* bởi vì tình thế không cho phép và điều đó không mảy may phủ nhận lý luận về quan hệ. Một số kết hợp riêng của thượng: *thượng tướng, thượng thư* là chức quan ngang với bộ trưởng ngày nay; *thượng đỉnh* là đỉnh

cao nhất; *thượng đế, thượng cổ*, tội *phạm thượng*, vị *thượng toạ*, vườn *thượng uyển*, ông *thượng tá, hoàng thượng; kim thượng* là ông vua hiện nay. Đối với ông vua, dĩ nhiên cái gì cũng *thượng: thánh thượng, thượng hoàng*, dâng cái gì cho ông ta thì phải là *thượng tiến*.

2. Nghĩa thứ hai của *hạ* khi nó làm động từ là đi xuống, đưa xuống, lúc này người ta còn đọc là *há*. Ngược lại *thượng* có nghĩa là bước lên, đưa lên, đi lên, lúc này người còn đọc là *thướng*. Điều này chứng tỏ nghĩa một chữ không phải là đơn thuần là hình ảnh của ngữ âm của cái quy chiếu mà còn là kết hợp của những quan hệ ngữ nghĩa nằm ngoài vật quy chiếu.

*Hạ mã* là xuống ngựa/*thượng mã*, cũng vậy *hạ xa/thượng xa, hạ khoá* là rời khỏi lớp khi kết thúc học tập/*thượng khoá, hạ sơn* là xuống núi/*thượng sơn; hạ đài* là xuống đài/*thượng đài*... Dĩ nhiên có những kết hợp riêng của *hạ* vì tình thế khách quan không cho phép như *hạ thuỷ* chiếc tàu, *hạ huyệt, hạ thủ* là xuống tay tức là giết, *hạ bút, hạ thổ* là đặt xuống đất, *hạ lệnh* là ra lệnh, *hạ vũ* là mưa xuống, *hạ giáng, hạ cố* là đoái nhìn đến, *hạ táng* là chôn cất. Và dĩ nhiên chỉ có những kết hợp riêng của *thượng* như *thượng sớ* là dâng sớ lên (nhà vua); *thượng không* là lên trời, *thượng ngạn* là lên bờ,

*thượng lộ* là lên đường, *thượng thiên* là lên trời, *thượng kinh* là lên kinh v.v...

3. *Hạ* còn một nghĩa thứ ba, không đối lập với *thượng*, do quan niệm về lễ của người phương Đông. Đối với người phương Đông, lễ yêu cầu tôi phải phủ định chính tôi trước mắt người khác để làm cho người ấy vui lòng cho nên bầy tôi bảo nhà vua là *bệ hạ* tức muốn nói tôi ở dưới bệ của ngài. Cũng vậy, với người sang thì gọi người ta là *điện hạ, các hạ, túc hạ*, ý nói tôi ở dưới điện, dưới gác, dưới chân ngài. Còn mình thì tự xưng là *tại hạ* (ở dưới), *hạ thần, hạ thiếp, hạ dân, tiện thần, tiện thiếp, tiện dân*, cái gì của người nói cũng vì thế mà thành nghèo, thấp hèn: *hạ ấp, hạ thôn, bần thôn, bần gia* v.v..., còn giữ ý thức về giá trị mình là không được. Cũng may mà cái thói quen ấy đang mất dần.

## 74) HẢI 海

*Hải* B là biển. Không có biểu hiện A.

*Hải ngạn* hay *hải tần* là bờ biển, *hải dương* là biển mênh mông, *hải lưu* là dòng nước ngoài biển. *Hải sản* (sản phẩm) của biển gồm có các *hải vị* (thức ăn quý), *hải sâm, hải yến, hải thái* (rau) và những con vật sống ngoài biển như *hải báo, hải cẩu* (chó), *hải mã* (ngựa), *hải tượng* (voi), *hải ngưu* (bò)

v.v... Tên gọi là căn cứ vào chỗ nó giống những con vật trên mặt đất. Tên gọi của biển hoặc được gọi theo phương hướng như *Đông Hải, Bắc Hải, Nam Hải*..., theo màu nước như *Hồng* (đỏ) *Hải, Hoàng* (vàng) *Hải, Thanh* (xanh) *Hải, Hắc* (đen) *Hải, Bạch* (trắng) *Hải*, hoặc theo quan hệ với đất ở trong đất liền thì gọi là *Lý* (ở trong) *Hải*; nếu cứ cạn dần thì gọi là *Tử* (chết) *Hải*... Mặt biển là *hải diện*, có sóng là *hải ba*, nước triều lên xuống là *hải triều*. Dọc theo bờ biển tức là vùng *duyên* (dọc theo) *hải*, cảng ở biển là *hải cảng*, cửa biển là *hải khẩu*, các đảo là *hải đảo*, cửa thu thuế là *hải quan*. Đường đi biển là *hải đạo* dựa vào những bản đồ là *hải đồ*, hành trình đi biển là *hải trình*. Các ngọn đèn biển là *hải đăng* giúp cho khách đi biển là *hải khách* đi theo đường *hải tuyến* vào cảng. Đường đi xa gần tính bằng *hải lý* (dặm). *Hải quân* bảo vệ *hải phận*, theo dõi việc *hải vận*, tức vận chuyển trên biển, không cho bọn *hải phỉ, hải khấu* tức bọn giặc biển xâm phạm *hải giới* hay gây tai nạn. Người ở *hải ngoại* tức ở bên kia biển đều quan tâm tới nước. Tất cả những kết hợp trên đều ngược.

Kết hợp ngang: *sơn hải, hải hà* (sông), *hải lục* (đất liền), *hải hồ*.

Kết hợp xuôi: *quan* (xem) *hải*.

## 75) HÀNH 行

*Hành* B là đi. Không có biểu hiện A theo nghĩa này. Có biểu hiện A với nghĩa là làm cho khổ sở. Nghĩa này là do từ *hành hạ* mà ra, một nghĩa rất thứ yếu của *hành*.

1. Nghĩa gốc của *hành* là đi như ta thấy trong *hành khách* là khách đi đường, anh ta mang theo *hành lý, hành trang. Lý* là đồ mang theo đi đường, *trang* cũng vậy. Bắt đầu ra đi là *khởi hành*, ra đi là *xuất hành*. Trong cuộc *hành trình, trình* là chặng đường trải qua, anh ta cũng có bạn *đồng hành*, khi thì đi bộ tức *bộ hành*, khi thì đi đường nước tức *thuỷ hành*. Chữ *hàng* trong *hàng hoá* cũng xuất phát từ chữ *hành* để chỉ một sản phẩm (*hoá* là của cải) được lưu chuyển. Bạn đi đường là *lữ* (bạn) *hành*. Ông vua ngày xưa thỉnh thoảng cải trang thành dân thường đi *vi hành, vi* là nhỏ, chỉ kín đáo. Trước đây ở Việt Nam, tỉnh nào cũng có *hành cung* là nơi đón vua đi. Dấu vết một con người đi là *hành tích*, dấu vết về những việc làm là *hành tung*. Ngôi sao di chuyển là *hành tinh*, đường đi trong một ngôi nhà là *hành lang, lang* là lối đi. Quân đội *hành quân* trong khúc *quân hành, hành thương* là đi mang hương đến một nơi xa có danh tiếng về tôn giáo, *hành hạt* (coi việc cai trị), *hành khất* (ăn xin).

Kết hợp ngược: *hành hương* (người đi buôn),

*hành lữ* (bạn), *hành lộ* (đường), *hành thuyền*, *hành dinh* (doanh trại).

2. Từ nghĩa gốc là đi, *hành* có nghĩa là làm như trong *thi* (đưa ra) *hành*, quyền *hành pháp* là quyền thi hành pháp luật, thi hành chính sự là *hành chính*, thi hành việc trị tội là *hành tội*. *Hành hình, hành quyết, hành thích, hành hung, hành lạc, hành lễ* đều mang nghĩa thi hành hình phạt, trảm quyết tức chém đầu, đâm chết, việc hung bạo, việc vui chơi, nghi lễ: *hành thiện, hành ác, hành sự, hành hạ, hành quyền, hành bạo, hành ngược, hành đạo* là làm việc thiện, việc ác, thực hiện một việc đã tính trước, làm cho người ta khổ, thi hành quyền lực mình, làm việc hung bạo, ngược đãi, thực hiện cái đạo. Có hai kết hợp ngang là *hành vi* chỉ toàn bộ những biểu hiện của con người trong mọi cách đối xử và *hành động* chỉ việc làm cụ thể là hai từ thường dùng nhất. *Hành văn* cũng như viết văn, *hành trạng* là trạng thái hành vi.

Nắm lấy để thực hiện là *chấp hành*, công bố để đem ra thi hành là *ban hành*, xuất bản một tác phẩm là *phát hành*.

## 76) HIẾU 孝 (1) 好 (2)

Nghĩa gốc của *hiếu* chính là biểu hiện A. Nó chỉ lòng tận tuy của con đối với cha mẹ. *Hiếu* B là

ham thích say mê. Chính tình trạng này dễ gây hiểu lầm.

1. *Hiếu* A dùng để chỉ những con người như *hiếu tử, hiếu tôn, hiếu nữ, hiếu nam;* những đức tính như *hiếu tâm, hiếu kính., trung hiếu, hiếu thuận, hiếu đức, hiếu hạnh, hiếu cảm, đại hiếu, hiếu nghĩa, hiếu đễ, chí hiếu, tận hiếu.* Những công việc như *hiếu hỉ* chỉ việc tang và việc cưới, *hiếu phục* là để tang cha mẹ.

2. *Hiếu* còn có nghĩa là ham thích, nghĩa này không có biểu hiện A. Sự ham thích có thể nhằm vào những hành động như *hiếu chiến, hiếu động, hiếu thắng, hiếu sinh, hiếu sát* (giết), *hiếu học, hiếu biện* (biện luận), *hiếu đấu.* Nó có thể nhằm vào những con người như *hiếu khách, hiếu hữu,* nó có thể nhằm vào sự việc như *hiếu danh, hiếu lợi, hiếu hoá* (của), *hiếu tài* (của hay tài năng), *hiếu sắc, hiếu quyền, hiếu binh,* những đặc tính như *hiếu dũng, hiếu kỳ, hiếu cổ, hiếu đại, hiếu nghĩa.*

Do chỗ cùng một chữ *hiếu* có hai nghĩa A và B khác nhau nên *hiếu đức* có thể có hai nghĩa, tùy theo nghĩa của *hiếu. Hiếu nghĩa, hiếu hữu,* đều thế. Phải tuỳ theo ngữ cảnh mới đoán định được chẳng hạn *hiếu đức* AAlà cái đức hiếu nhưng BA là ham đức, *hiếu nghĩa* AA là hiếu và nghĩa, BA là ham nghĩa; *hiếu hữu* AB là người bạn có hiếu, BB là thích bạn

v.v... Ta thấy rõ sự phân chia Hán Việt ra A và B là quan trọng như thế nào.

## 77) HÌNH 刑

*Hình* B là hình phạt. Chỉ có biểu hiện A trong kết hợp hạn chế mang tính chuyên môn: *luật hình*, *toà án hình*.

1. Ngày xưa *hình bộ*, tương ứng với bộ tư pháp hiện nay căn cứ vào *hình luật* để thi hành *hình phạt*. Người có tội bị giam tức chịu *nhục hình*, sử dụng *nhục hình* tức những *hình phạt* chạm đến da thịt. Có năm hình phạt chính là *ngũ hình* gồm *xuy hình* tức dùng roi để quất (*xuy*), *trượng hình* tức dùng gậy (*trượng*) để đánh, *đồ hình* tức đày đi tạm thời (*đồ*), *lưu hình* tức đày đi vĩnh viễn (*lưu*). Cuối cùng là *tử hình* là giết chết (*tử*). Thi hành hình phạt là *gia hình*; chịu đựng hình phạt là *thụ hình*; bị giết là bị *hành hình*. Pháp luật về việc hình tức *hình sự* là *hình pháp*. Hình phạt nặng là *trọng hình*, nhẹ là *khinh hình*, hết sức đau đớn là *cực hình*, đau đớn là *khổ hình*, nghiêm khắc là *nghiêm hình*.

## 78) HOẢ 火

*Hoả* B là lửa. Nghĩa này chỉ xuất hiện trong biến thể A trong những kết hợp hạn chế: *giàn hoả*.

*Hoả* A là một trong năm nguyên lý của ngũ hành.

1. Nghĩa là lửa biểu hiện trong *hoả táng* chỉ tục thiêu xác người trong lửa, trong chiến tranh gọi là *binh hoả*, dùng lửa để đánh là *hoả công*, tên lửa là *hoả tiễn*, thuốc súng là *hoả dược*, bắt đầu nổ súng là *khai* (mở) *hoả*; sức mạnh súng đạn là *hoả lực*, tuyến lửa là *hoả tuyến*. Pháo sáng bắn lên là *hoả châu*, điểm bố trí súng là *hoả điểm*. Ngày xưa dùng súng *hoả mai*, *mai* là cái mồi, châm lửa vào thuốc súng đẩy viên đạn đi. Ở vùng thiểu số còn lối đốt rẫy gieo hạt gọi là *hoả canh* tức cày bằng lửa. Ngày xưa người ta dùng con dấu (*ấn*) nung đỏ in lên trán người bị tội gọi là *hoả ấn*. Đạo thiên chúa nói đến *hoả ngục* là cái ngục các linh hồn phạm tội bị giam trong lửa. Trong hình phạt *hoả hình* người ta dùng lửa để đốt. Phải đề phòng *hoả hoạn* (lo lắng) là cái lo do lửa gây nên. Khi mà *phát hoả* tức là bị tai hoạ do lửa gây nên (*hoả tai*) vì không lo *phòng hoả* thì phải tìm cách *cứu hoả*. Công văn gửi đi nhanh gọi là *hoả tốc* tức nhanh như lửa. Ngày xưa công văn hoả tốc khi mang đi có mang theo *hoả bài* là một cái thẻ gỗ (bài) ghi lệnh hoả tốc để khỏi bị cản trở trên đường đi. Núi lửa là *hoả sơn*, xe lửa là *hoả xa*. Ăn thức ăn nóng nhúng vào một nồi con đặt trên lò than là *hoả thực*.

## 79) HOÀI 懷

*Hoài* B là ôm ấp trong lòng. Chỉ có biểu hiện A trong *đoái hoài* với nghĩa tưởng nhớ.

*Hoài thai* là mang thai, ôm ấp một ý nghĩ lớn chưa thực hiện được là *hoài bão* (giữ). Sắc thái ôm ấp này biểu lộ trong *hoài nghi, hoài hận, hoài tưởng, hoài tà*. Từ chỗ chỉ sự ôm ấp như ôm con, *hoài* biểu lộ một cảm xúc nung nấu trong lòng trong *hoài xuân* là nghĩ đến chuyện yêu đương; *hoài cổ* là nhớ xưa; *hoài cảm* hay *cảm hoài* là cảm xúc nhớ tới một chuyện đã qua; *hoài niệm* là tưởng (*hoài*) nhớ đến một việc đã qua; *hoài huệ* hay *hoài ân* mà mang giữ trong lòng một ân huệ mình chưa đền đáp được. *Hoài hương* là nhớ quê; *quan hoài* là quan tâm để ý đến; *lưu hoài* là giữ trong lòng điều mong nhớ; *hoài vọng* là ôm niềm mơ ước xa xôi rất tha thiết nhưng không thực hiện được. Tiếng Việt có hai chữ *hoài* A cũng bắt nguồn từ đấy; *hoài* trong *mưa hoài* là mang sắc thái kéo dài không dứt, *hoài* trong *hoài công* là uổng công, chỉ một sự tiếc rẻ. Sắc thái kéo dài không dứt, và sắc thái luyến tiếc đều có mặt trong *hoài* Hán nhưng vì sự chia tách quá xa nên không mấy ai nghĩ đến gốc gác.

Để xoá bỏ nỗi nhớ mong kéo dài và da diết này người ta dùng các từ *phóng hoài* là vứt bỏ cái

nhớ mong, *khiến hoài* là giải khuây, *thư hoài* là làm cho nỗi nhớ mong nhẹ đi (*thư*).

## 80) HỒI 回

*Hồi* B là quay trở về. Không có biểu hiện A theo nghĩa này.

Trở về nhà, trở về quê là *hồi gia, hồi hương*. Thư đáp lại, tin tức trả lời là *hồi tín, hồi âm*; trả lời là *hồi đáp*; nghĩ lại chuyện cũ là *hồi tưởng*; của cải cha mẹ trao cho con gái khi đi lấy chồng là của *hồi môn*; quay trở lại báo tin là *hồi báo*; chết sống lại là *hồi sinh*; bị bệnh, mạnh dần trở lại là *hồi phục*, quay trở lại tâm trạng ban đầu hối tiếc về một việc làm đáng tiếc là *hồi tâm*, nhớ lại điều đã trải qua là *hồi ức*, trở lại trạng thái dồi dào sức sống thời trẻ là *hồi xuân*; bị mê, ngất rồi tỉnh lại là *hồi tỉnh*; ánh sáng phản chiếu lại là *hồi quang*; bài ký ghi lại chuyện cũ là *hồi ký;* về hưu là *hồi hưu*; đi xa rồi trở về chốn cũ là *hồi cư*. Đi xa trở về nước là *hồi quốc*; quay trở về là *hồi quy;* con đường trở về là *hồi trình*, trở về kinh đô là *hồi kinh*. Ông vua về triều là *hồi triều, hồi loan*, loan là chiếc xe nhà vua khắc chạm chim loan. Vận động theo đường tròn quay trở lại chỗ cũ là *chuyển hồi*; vận động ngược là *phản hồi*. Một ông quan được *triệu hồi* tức mời về, nếu có lỗi bị bãi chức về quê là *triệt* (bỏ) *hồi, thải hồi*. *Hồi tỵ* là lẩn

tránh một việc mình không muốn làm. Phật giáo có thuyết *luân hồi*: các kiếp của chúng sinh sinh ra ở kiếp này chết đi rồi lại ra đời ở một kiếp khác, như bánh xe (*luân*) quay vòng trở lại. *Hồi văn* là loại hoa văn lặp đi lặp lại nối tiếp nhau thành một đường dài.

Chữ *hồi* còn có nghĩa là đoạn trong từ *chương hồi* như Tam quốc diễn nghĩa. Nó gồm nhiều đoạn móc xích lỏng lẻo vào nhau. Từ đó xuất hiện *hồi* A trong *kịch ba hồi*, và *hồi* là lúc trong *hồi nãy*. Tóm lại *hồi* đã thành A nhờ tiếp nhận một nghĩa rất thứ yếu của *hồi* B.

## 81) HƯ 虛

*Hư* B là trống không. *Hư* A là hỏng xuất phát từ *hư ngụy* là giả dối (xem dưới). Kết quả nẩy sinh nhiều hiểu lầm đáng tiếc.

1. Nghĩa gốc là trống không của *hư* xuất hiện trong sự đối lập với *thực* với nghĩa là tồn tại khách quan: *hư vô/thực hữu, hư danh/thực danh, hư từ/thực từ, hư phí/thực phí* (phí tổn), *hư chi/thực chi* (chi tiêu)... *Hư chi* là chi tiêu khống chỉ có trên giấy, không có trong thực tế. Triết học phương Đông không hề biết đến cái *chân không* (vide) của vật lý học, nó chỉ biết được cái *hư* là cái trống rỗng và cái *vô* là cái mắt không thấy gì cả. Như vậy ánh sáng, không khí và các quang tuyến... đều nằm trong cái *vô*.

*Hư danh* là cái danh tiếng suông, trống rỗng, *hư vị*, *hư quyền* là cái địa vị, cái quyền lực chỉ tồn tại trên giấy, không có trong thực tế. *Hư dự* là tiếng khen suông; *hư từ* là một từ chỉ quan hệ như *của*, *và*, *vì*..., không vẽ lên hình ảnh của nó được. *Hư tâm* là cái lòng trống rỗng, không có thành kiến, sẵn sàng nghe lời dạy bảo. Trong văn học *hư tả* là đối lập với *thực tả*, là nói bóng gió để người đọc tự họ hiểu bằng cách đối lập với một đoạn khác trong bài. *Hư đàm* là nói chuyện suông không nhằm một nội dung nào; *hư văn* là cái văn chương trống rỗng; *hư vinh* là cái vinh quang trống rỗng; *hư cấu* là cấu tạo bằng tưởng tượng suông không dựa vào sự thực; *hư đạc* là đoán mò; *hư ảo* là trống rỗng chẳng có thực.

2. Từ cái nghĩa trống rỗng trong một số kết hợp *hư* có nghĩa là giả dối. Cái không có thực rất dễ được xem là giả: *hư ngụy* là giả dối, *hư tình* là tình cảm bịa ra không có thực; *hư sức* là trang sức lừa dối, *hư thuyết* là cái thuyết dối trá, *hư trương thanh thế* là giả vờ thổi phồng danh tiếng và thế lực, *hư giả* là giả dối, *hư vu* là vu cáo bịa đặt.

Từ cái nghĩa này người Việt tạo ra *hư hoại*, *hư đốn*. Cuối cùng ta có *hư* A trong *con hư* là một nghĩa không có trong tiếng Hán.

## 82) HƯƠNG 鄉

*Hương* B thường được hiểu là làng. Nhưng *thôn* mới phần nào tương ứng với làng. Trong công văn xưa, *làng Nhân Mục* phải dịch là *Nhân Mục thôn*, không ai dịch là *Nhân Mục hương*. Một *hương* Trung Quốc to hơn một *huyện* Việt Nam, một *huyện* Trung Quốc bằng vài tỉnh ta và một *tỉnh* Trung Quốc trung bình bằng cả nước ta. *Hương* là quê.

1. *Hương* là quê tức là bao gồm một phạm vi rất rộng. *Hội đồng hương* thực tế bao gồm những người cùng tỉnh, *cố hương* là quê cũ (x. *cố*), *gia hương* là quê nhà, *hồi hương* là về quê cũng như *hoàn hương*; *hương hào* là người hào trưởng ở quê; *hương thân, hương lão, hương lễ, hương phong, hương tục, hương sư*... đều chỉ các thân sĩ, các cụ già, các nghi lễ, phong hoá, tục lệ, thầy giáo ở thôn quê và *hương thôn* là thôn quê đối lập với thành thị. Cũng vậy, *hương quốc* là nước mình; *hương nghị* là tình bạn giữa những người cùng quê; *hương âm* là giọng nói quê nhà; *hương vọng* là tiếng tăm ở quê; *hương lân* là xóm giềng; *hương binh* là dân binh ở nông thôn gồm những người khoẻ mạnh là *hương dũng*. *Hương thí* hay thi hương là kỳ thi mở ra cho cả một vùng gồm mấy tỉnh, khoa thi ấy gọi là *hương khoa*, ai đỗ gọi là *hương cống*. Sở dĩ gọi thế là vì người đỗ được dâng lên, tức *cống* cho nhà vua để

được bổ làm quan, chính vì vậy. họ được gọi là *cống sinh* tức người học trò được tiến cống lên vua, vào đời Nguyễn chữ *cống sinh* đổi thành *cử nhân* là con người được để cử làm quan. Chỉ có ai đỗ cống sinh hay cử nhân mới được hưởng sự biệt đãi ấy. Còn ai đỗ thấp hơn, tức là *tú tài* mà nghĩa đen là có tài năng nổi bật (*tú*) lại quay về làng tạo thành lớp trí thức nông thôn.

2. Từ cái nghĩa là quê, *hương* chỉ cái làng cho nên các từ *thôn tục, thôn dân, thôn ước, thôn trưởng* thường vẫn dùng lẫn lộn với các từ có *hương* tương ứng. Lệ làng là *hương lệ*; việc cai quản trong làng là *hương chính*: các chức sắc của làng là *hương chức*. Làng thường có *hương ước* là một thứ giao kèo do các chức sắc trong làng đặt ra quy định trách nhiệm và quyền hạn của dân làng. Mỗi làng thường có bộ máy *ngũ hương* gồm người cai quản. Đứng đầu là *lý trưởng*, giúp việc ông ta có *hương kiểm* lo việc kiểm tra, tuần phòng trị an, *hương bộ* (sổ) lo giữ sổ sinh tử, hộ khẩu, giá thú, *hương mục* lo việc đường sá, cầu cống, đê điều; *hương bản* lo quản lý ruộng đất công và tiền, thóc công. Đó là tình hình thời Pháp thuộc và bộ máy ấy được gọi là bộ máy *hương lý*. Ở Nam Bộ *hương quản* coi công việc an ninh.

*Hương quan* nghĩa gốc là cổng làng đồng thời chỉ làng, lòng nhớ quê là *hương tâm, hương tình;* ở xa quê là sống *tha hương*, *tha* là người khác, tác

lòng *hương cám*, cái nỗi *hoài hương* rất mãnh liệt ở người Việt Nam xa quê nhà.

## 83) HỮU 有

*Hữu* B là có. Không có biểu hiện A.

*Hữu* là có theo cái nghĩa bình thường giác quan ta nhận biết chứ không phải theo cái nghĩa triết học là tồn tại.

Nó đối lập với *vô* cũng theo quan hệ này. Ta có vô số kết hợp xuôi: *hữu gia* (nhà), *hữu chủ, hữu căn* (rễ), *hữu hiệu* (công hiệu), *hữu danh, hữu phận, hữu tài, hữu lý, hữu duyên, hữu tình, hữu quyền, hữu tâm* (lòng), *hữu dụng, hữu công, hữu pháp, hữu tội, hữu đức, hữu hoạn, hữu hạn, hữu ích, hữu sản, hữu sự, hữu ý*... Đổi *hữu* thành *vô* sẽ có bấy nhiêu từ phản nghĩa: *vô gia, vô chủ, vô căn*...

Khi *hữu* đứng sau ta có *hiện hữu* là cái xuất hiện trước mắt ta, *vạn hữu* là muôn vàn cái có trong thực tế, *tự hữu* là cái tự mình có, *thực hữu* là cái tồn tại trong thực tế không phải do trí tưởng tượng tạo ra, *chiếm hữu* là chiếm đoạt mà có, *công hữu* là của công, *tư hữu* là của riêng, *sở hữu* là của mình.

Số từ với *hữu, vô* là hết sức đông đảo và giải thích dễ.

## 84) KIẾN 見

*Kiến* B là trông thấy bằng mắt. Không có biểu hiện A.

1. Nghĩa gốc của *kiến* là thấy biểu lộ trong *kiến lợi, kiến tập* là nhìn để tập làm, *kiến văn* (nghe) là điều mắt thấy tai nghe, chỉ hiểu biết nói chung; *kiến hiệu* là thấy hiệu quả, *chứng kiến* là làm chứng do mắt thấy.

2. Từ nghĩa là thấy, *kiến* có nghĩa là gặp mặt trong *yết kiến*. Gặp mặt lần đầu là *sơ kiến*, gặp lần thứ hai là *tái kiến*, họp mặt là *hội kiến, tương kiến*, tiếp một người quan trọng là *tiếp kiến*, gặp nhà vua là *bệ kiến*, gặp trực tiếp là diện *kiến*.

3. Nghĩa này là thấy gần với nghĩa hiểu biết mà ta thấy trong *ý kiến, kiến thức, thức* là biết do suy luận còn *tri* là biết do giác quan. Một người có kiến thức là có những hiểu biết do mắt thấy và do những suy nghĩ cá nhân đem đến. Một *định kiến* là một cái nhìn đã cố định, không thay đổi, nó gần với *thành kiến* là một cái nhìn đã xong xuôi (*thành*) nhưng *thành kiến* có hàm ý cái nhìn ấy là sai lầm, không ăn khớp với thực tế. *Cao kiến, viễn kiến* là một cái nhìn có tầm xa. *Kiến giải* là một cách lý giải (x. *giải*) theo cách nhìn của mình. *Nhãn kiến* là cái nhìn trong phạm vi tầm mắt (*nhãn*) của một con người. Một *sáng kiến* là một ý kiến, một cách giải

quyết sáng tạo, trước đó chưa ai nghĩ ra. Một *phát kiến* là một điều phát hiện ra đầu tiên.

Chữ *kiến* B là thấy thường lẫn lộn với *kiến* B là xây trong *kiến tuốc, kiến tạo, kiến trúc, kiến thiết.*

## 85) KIM 金

*Kim* B là kim loại nói chung. *Kim* A là đồ dùng bằng kim loại để khâu.

1. *Kim* với nghĩa kim loại biểu hiện trong *hoàng kim* là vàng; *hợp kim* (N), *kim khí* là đồ dùng bằng kim loại, *bạch kim* là platin, kim loại màu trắng, rất quý; *ngũ kim* nghĩa đen là năm kim loại, thực chất là mọi kim loại.

2. *Kim* thu hẹp nghĩa chỉ vàng trong *kim ngân* (bạc), *kim tuyến* là chỉ vàng, *kim môn* là cửa vàng, *kim điệp* là lá vàng, *kim hoàn* nghĩa gốc là vòng vàng, nghĩa rộng là nghề làm đồ trang sức bằng vàng, bạc; *kim ốc* là nhà vàng; *kim liên* là sen vàng; *kim bôi* là chén vàng; *kim hoả* là khoá vàng; *kim thành* là thành vàng, *kim âu* là chậu vàng, *kim ô* là quạ vàng, chỉ mặt trời, *kim ba* là sóng vàng, *kim cúc* là cúc vàng, *kim tiền* là đồng tiền vàng, *kim khánh* là cái khánh vàng, *kim tiền, kim khánh* là những đồ vua tặng cho các quan như một thứ huân chương.

Các chữ *kim, ngọc, vàng, gấm* v.v... thường chỉ

là một cách nói cho đẹp lời do chỗ văn chương cổ không có mục đích nói cho đúng sự thực mà chỉ cốt gây ấn tượng. Chẳng hạn cái then tre vẫn được Nguyễn Du gọi là *then vàng, then gấm, then hoa;* cái chén rượu bằng đất nung vẫn được gọi là *chén ngọc, chén vàng, chén quỳnh*... Do đó các chữ *kim ốc, kim điệp..., kim ba* chẳng qua chỉ là những cách nói hoa mỹ không liên quan gì với thực tế.

3. Vì vàng liên quan tới tài sản, nên *kim* chỉ tài sản biểu hiện bằng vàng: *kim ngạch, kim khố* (kho). *Kim tiền* có nghĩa là đồng tiền.

## 86) KINH 經

*Kinh* B là đường dọc một tấm vải. Không có biểu hiện A theo nghĩa này.

1. Nghĩa gốc của *kinh* là đường dọc tấm vải đối lập với *vĩ* là đường ngang của nó còn rất rõ trong *kinh tuyến, vĩ tuyến* là những đường dọc và những đường ngang địa lý học dùng để phân chia quả đất, trong *kinh độ, vĩ độ* là các độ để đo các kinh tuyến, vĩ tuyến, nhờ đó ta có thể quy định chính xác vị trí một địa điểm trên trái đất.

2. Từ cái nghĩa gốc ấy, *kinh* có nghĩa là xuyên suốt qua toàn bộ một quá trình, do đó *kinh qua* là trải qua từ đầu chí cuối, *kinh phí* là phí tổn cho cả một quá trình dài, nói *kinh phí* một công trình thì

được nhưng nói kinh phí một bữa tiệc là không ổn, phải nói *chi phí; kinh cửu* là trải qua lâu ngày; *kinh lịch* là trải qua (*lịch*) suốt cả đời mình cho đến giờ, *kinh nghiệm* là điều mình thể nghiệm qua đời mình, *kinh mục* là mắt đã nhiều lần chứng kiến, bệnh *kinh niên* là chứng bệnh qua hết năm này đến năm khác. Trong thân thể ta có hệ *kinh lạc, kinh* là đường dọc và *lạc* là đường ngang. *Kinh nạn, kinh biến, kinh nguy, kinh loạn* là trải qua hoạn nạn, biến động, nguy hiểm, loạn lạc.

3. Vì đường dọc là cái không thể mất, mất nó tấm vải không còn, cho nên *kinh* chỉ cái gì bất biến mang tính quyết định. *Kinh* A trong *quyển kinh* là xuất phát từ đó, với tính cách tác phẩm làm nền tảng cho một học thuyết, bỏ nó là học thuyết sụp đổ. Đối với đạo Nho có năm quyển tức *ngũ kinh: thi kinh, thư kinh, lễ kinh, xuân thu kinh* và *dịch kinh.* Từ đó có từ *kinh điển* chỉ cái làm mẫu mực cho một học thuyết, *điển* là sách và có nghĩa là khuôn phép. *Kinh viện* là các viện để giảng kinh, sau này có nghĩa là bám sát các kinh, tách xa thực tế. Vì *kinh* chỉ cái bất biến cho nên *chấp kinh* là nắm lấy cái nguyên lý bất biến. Trong nghĩa này *kinh* đối lập với *quyền.* Nghĩa gốc của *quyền* là cái hòn cân. Xưa cân bằng cân đòn, hòn cân chạy về phía nào thì thế bên ấy nặng hơn cho nên xuất hiện các từ *quyền lực, quyền thế, uy quyền, tham quyền...* vì hòn cân luôn luôn chạy

trên cái đòn cân nên *tòng quyền* là theo (*tòng*) chỗ nào nặng hơn, tức là thay đổi theo tình thế thích hợp. Ông *quyền hiệu trưởng* do đó tạm làm hiệu trưởng, *quyền biến* là biến đổi theo tình thế. Ngày xưa ở Trung Quốc có môn *kinh học* là học sâu về các kinh, đi thi có môn *kinh nghĩa* nhằm giải thích một câu trong các kinh. Từ chữ *kinh* này xuất hiện các từ *chính kinh* là quyển kinh chính thức; *thánh kinh, cầu kinh, niệm* (đọc) *kinh, phật kinh, đạo kinh, chú kinh* là chú thích kinh, *minh kinh* là giải thích rõ các kinh; *kinh huấn* là sự dạy bảo của các kinh.

4. Vì *kinh* là đường thẳng cho nên khi là hành động, *kinh* có nghĩa là làm cho tình thế trở lại đúng đắn. *Kinh quốc* là làm cho nước được trị yên: *kinh dinh* hay *kinh doanh* là làm cho một công việc phát triển đem đến lợi nhuận, *kinh luân* là gồm *kinh* là chỉnh đốn và *luân* là sắp xếp cho có trật tự. *Kinh lược* là chỉnh đốn và kiểm soát, ngày xưa đó là một chức quan rất cao thay vua cai quản một vùng rộng lớn, *kinh lý* là chỉnh đốn sửa đổi cho đúng đắn. *Kinh bang* cũng có nghĩa như *kinh quốc*, *kinh tế* là rút gọn của *kinh thế tế dân* tức trị đời cứu dân, sau đó rút gọn thành *kinh* trong *kinh tài* là kinh tế và tài chính.

## 87) KHAI 開

*Khai* B là mở. Có biểu hiện A với nghĩa bộc lộ

theo yêu cầu của người khác. Gốc của nó ở từ *cung khai, kê khai*.

1. Nghĩa gốc của *khai* là mở là rõ ràng trong *khai khẩu* là mở miệng, *khai môn* là mở cửa, *khai mạc* là mở màn, *khai hội* là mở hội, *khai thông* một con đường, *khai lộ* là mở đường, sách *khai tâm* là sách vỡ lòng, *khai trí* là mở mang trí não. Từ đó, *khai* chỉ việc đào bới mà ta thấy trong *khai huyệt* là đào huyệt, *khai khoáng* là đào đất lấy khoáng sản, *khai hoang, khai khẩn, khai thác* là tìm ra và nắm lấy; *khai triển* là mở ra làm cho rộng thêm cũng như *triển khai*, xem *phát triển*, *khai quang* là phát cây cối để cho khu rừng quang đãng, *khai hoa* là nở hoa cũng là theo nghĩa này. *Khai* chỉ đối lập với *bế* là đóng khi có hai bộ phận mở ra rồi khép lại như màn và cửa: *khai mạc/bế mạc*, *khai môn/bế môn*. Còn *khai giảng* lớp học thì phải đối lập với *kết thúc*. Dùng *bế giảng* là sai.

2. Từ nghĩa là mở, *khai* có nghĩa là bắt đầu trong *khai giảng*, *khai bút* là bắt đầu viết, *khai hoả* là bắt đầu nổ súng, *khai sáng* là bắt đầu sáng lập, *khai quốc* là bắt đầu dựng nước, *khai xuân* là bắt đầu mùa xuân, *khai pháo* là bắt đầu bán, lễ *khai hạ* ngày 7 tháng giêng âm lịch là bắt đầu ăn mừng (*hạ*) sau khi hạ nêu, *khai thuỷ* hay *khai thỉ* là bắt đầu trước tiên, *khai cơ* là bắt đầu nền móng, *khai hoá* là mở mang việc giáo dục, *khai đoan* là bắt đầu duyên

cớ, *khai diễn* là bắt đầu diễn ra, *bán khai* là được khai hoá một nửa, món *khai vị* là món bắt đầu để kích thích khẩu vị. *Khai hội* là bắt đầu cuộc hội nghị, *khai hấn* là gây nên sự xung đột.

3. Từ nghĩa mở dẫn tới việc tuyên bố một điều vẫn che giấu. Ta có *khai chiến, khai trừ, công khai*. *Khai* do đó có nghĩa *khai báo* trong *cung khai* là khai một cách cung kính, *khai sinh, khai tử, kê khai* tức là *khai* A.

## 88) KHẢO 考

*Khảo* B là tra xét. Có biểu hiện A trong *khảo tiền, khảo của* là đòi hỏi gay gắt, có khi bằng sức mạnh. Nó là xuất phát từ từ *tra khảo*, tức là từ một nghĩa chuyên môn của *khảo*.

1. *Khảo* là xét biểu hiện dưới nhiều hình thức. Hình thức thông thường nhất là *khảo thí* tức là xét bằng cách thi hay *khảo hạch* để xét sức học. Ngày xưa thi hương có *sơ khảo* là xét lần đầu, *phúc khảo* xét lần thứ hai, *chung khảo* xét lần cuối. Có ông *chủ khảo* trông coi toàn bộ cuộc thi, các *giám khảo* (x. *giám*), các *phụ khảo*. Ngày nay thi trường có *khảo vấn* trong đó thí sinh phải trả lời các *khảo đề* trước mặt *giám khảo*. Việc *khảo cứu* nhằm xét và tìm hiểu chu đáo (*cứu*) một đề tài có nhiều hình thức. Nó là *lược khảo* khi chỉ xét sơ lược, *chuyên khảo* khi

chuyên xét một đề tài cá biệt. *biên khảo* khi chủ yếu chỉ là biên tập các công trình đã bàn về đề tài, *luận khảo* hay *khảo luận* khi tác giả đưa ra hệ thống lập luận riêng của mình. *khảo đính* khi mục đích là đính chính những sai lầm đã phạm, *khảo chứng* khi đưa ra những bằng chứng mới để củng cố việc xét, *khảo biện* khi đưa ra nhiều lập luận khác nhau rồi biện luận để đi đến kết quả. *khảo thích* khi chủ yếu là đưa ra các chú thích và biện luận xem chú thích nào đúng. Sau khi công trình đã được chấp nhận, nó còn phải được kiểm nghiệm trong thực tế để đánh giá. *Khảo dị* là đối chứng văn bản với những dị bản là những bản khác để tìm ra văn bản gốc. Trong mọi việc bao giờ cũng phải *tham khảo* tức là đọc thêm những tài liệu khác. Việc *khảo định* tức khảo sát và định giá, nói chung là vất vả. Khoa *khảo cổ* khảo sát các hiện vật cổ.

2. Trong việc xử án ngày xưa người ta thường dùng hình cụ để tra xét gọi là *tra khảo* hay *khảo tra*, việc lấy roi đánh là *đả khảo*, dùng kìm kẹp là *kiềm khảo*... Từ các kết hợp này xuất hiện nghĩa của *khảo* A tuy thực tế đây không phải là nghĩa của *khảo* B mà là của *tra* B và chỉ một cách *tra tấn*

## 89) KHẨU 口

*Khẩu* B là miệng. Có *khẩu* A trong *khẩu mía* là

một đoạn mía tiện ra vừa để bỏ vào miệng, *khẩu súng* là một vật mà bộ phận gây tác dụng là cái miệng tức là mang những nghĩa chuyên môn.

1. Nghĩa gốc là cái miệng của *khẩu* biểu lộ trong *khai khẩu* là mở miệng, *cấm khẩu* chỉ miệng cứng lại không mở ra được. Món ăn *thích khẩu* là hợp (*thích*) với miệng, hợp với *khẩu vị* là vị giác của miệng. Người *lợi khẩu* ăn nói hoạt bát dễ lôi cuốn người ta, như vậy là anh ta có *khẩu khiếu, khẩu tài*. Lời nói có *khẩu khí* khi nói biểu lộ khí phách người nói. Thức ăn chia cho từng người là *khẩu phần*, mệnh lệnh phát bằng miệng là *khẩu lệnh*, khi nói là lời kêu gọi là *khẩu hiệu*. Truyền thụ bằng miệng là *khẩu truyền* và kết quả ta có những tác phẩm *truyền khẩu*. Cái để che miệng là *khẩu trang*, cách dùng miệng phát ra những âm của đàn là *khẩu cầm*, lấy *khẩu cung* là ghi lại những lời phạm nhân khai. Trả lời ngay bằng miệng là *khẩu ứng*, tiếng nói mộc mạc ngoài miệng là *khẩu ngữ*, âm của nó là *khẩu âm*, dịch miệng là *khẩu dịch*, nói cho sướng miệng là *khoái khẩu*, nói khó chịu là nói *ác khẩu*, lỡ lời là *thất khẩu*.

2. Chữ *khẩu* mở rộng nghĩa và có nghĩa là nơi ra vào, nghĩa của nó tương đương với cửa trong cửa sông là *giang khẩu, hà khẩu*, cửa biển là *hải khẩu*, cửa sông hay biển để buôn bán là *thương khẩu*. Do đó có *xuất khẩu, nhập khẩu* là đưa hàng trong nước

ra nước ngoài và ngược lại đưa hàng từ nước ngoài vào trong nước.

3. Vì cái miệng đại diện cho con người nên ta có *nhân khẩu* là người, *hộ khẩu* là người trong một hộ.

## 90) KHÍ 氣

*Khí* B là hơi thở của con người; *Khí* A có nghĩa là *không khí* trong *khí lạnh* hay một khái niệm hoá học trong *khí cacbonic*.

1. Nghĩa gốc của *khí* là hơi thở của con người biểu lộ trong *khí quản* là cái ống đưa hơi thở từ phổi ra và không khí từ ngoài vào phổi. Từ chỗ là thở, nó chỉ sức mạnh trong *khí lực*, *sinh khí* là sức sống, *khí công* là cách tập thở để cho người khoẻ mạnh. Từ chỗ là sức mạnh vật chất, nó chỉ sức mạnh tinh thần trong *tráng* (trẻ khoẻ) *khí*, *nhuệ* (sắc) *khí*, *khí phách*, *phách* là cái nguyên lý làm cho con người sống; *dũng khí*, *khí cốt* (xương), *khí tiết* (x. *tiết*), *nghĩa khí*, *hưng* (hưng khởi) *khí*, *khí khái*, *khái* là can đảm như *khảng khái*; *khí sắc*, *khí chất*, *khí thế*. Khi mất tinh thần ta có *táng khí*, *táng* là chôn.

2. Từ chỗ là hơi thở, *khí* chỉ hơi nói chung. *Không khí* là hơi trong khoảng không, *độc khí*, *chướng khí* là không khí gây bệnh tật, *khí quyển* (vòng) là cái vòng không khí bao quanh trái đất,

*dưỡng khí* tức oxygen là cái khí nuôi sống mọi sinh vật, *thán* (than) *khí*, *khinh* (nhẹ) *khí*. *Khí nhạc* chỉ nhạc hơi. *khí cầu* là một dụng cụ vận tải thường hình cầu bay lên không được nhờ chứa đựng chất khí nhẹ hơn không khí. *Khí áp* là áp suất của không khí. *khí hậu, hậu* là thời kỳ, chỉ tình trạng thời tiết. *khí tượng* chỉ những hiện tượng xảy ra trong khí quyển như mưa, gió. *Khí* còn có nghĩa là *tinh khí* trong *khí huyết*, cho nên nói khí cha huyết mẹ tạo nên con người. Từ nghĩa hơi thở *khí* chỉ tính chất con người trong *tính khí*, *khí phách*.

3. Theo các nhà địa lý xưa, núi có khí núi là *sơn khí*, nước có *thủy khí*. Họ chú ý đến *âm khí*, *dương khí*, cho rằng núi sông có *linh khí* tức khí thiêng có thể tác động đến vận mệnh con người.

## 91) KHINH 輕

*Khinh* B là nhẹ. *Khinh* A là coi thường, *khinh người*.

1. Nghĩa vật chất là nhẹ của *khinh* biểu lộ trong *khinh khí* (hơi), *khinh kỵ* (lính cưỡi ngựa), *khinh quân*, *khinh cầu* (x. khí cầu trong khí), *khinh thân* là cho thân mình nhẹ bớt, *khinh khoái* là thoải mái, nhẹ nhàng.

2. Từ nghĩa là vật chất *khinh* có nghĩa là coi thường như trong *khinh thị* (coi), *khinh bỉ* (chê),

*khinh mạn*, mạn là vô lễ, trong *mạn thượng* là vô lễ với người trên, *khinh thường*, *khinh suất* (sơ suất), *khinh miệt*, *miệt* là chê bai trong *miệt thị*, *khinh hốt* (bỏ qua). *Khinh sinh* là coi nhẹ cái chết. Xem từ đối lập với nó là *trọng*.

## 92) KHỞI 起

*Khởi* B là đứng lên. Không có biểu hiện A.

1. Nghĩa gốc của *khởi* là đứng lên biểu lộ trong *khởi lập* là đứng thẳng người, *đồng khởi* là cùng nổi dậy, *khởi nghĩa* là nổi dậy vì việc nghĩa, *khởi phục* là đứng lên nằm xuống, *khởi vũ* là đứng dậy múa, *khởi thân* là đứng lên, *khởi loạn* là nổi lên làm loạn. Đứng lên có nghĩa tinh thần vươn lên trong *khởi sắc* là sắc thái vươn lên, *hưng khởi*, *hưng* là đứng lên, khi cúng đọc *"hơng"* là đứng lên, *bái* là lạy, *phấn* (phấn chấn) *khởi*.

2. Từ nghĩa đứng lên, *khởi* có nghĩa là bắt đầu, *khởi điểm* là điểm bắt đầu, *khởi nguyên* là nguồn gốc đầu tiên, *khởi thuỷ* (đầu tiên) là lúc đầu tiên, *sơ khởi* là lúc ban đầu, *khởi phát* là phát xuất đầu tiên, *khởi đầu* hay *khởi thủy* là ở giai đoạn đầu tiên. Nghĩa bắt đầu này có khác nhau tuỳ theo cách kết hợp.

a) Khi đứng trước một sự vật, nó có nghĩa đơn thuần là làm cho sự vật ấy bắt đầu xuất hiện theo

kiểu kết hợp xuôi: *khởi binh, khởi loạn, khởi công, khởi trình* (hành trình), *khởi gia* là làm cho cái nhà nổi lên, *khởi danh* là làm cho bắt đầu nổi tiếng, *khởi hoả* là làm cho lửa bốc lên, *khởi đoan* là làm cho cái đầu mối (đoạn) xuất hiện, *khởi hấn* là gây mâu thuẫn (*hấn*) xung đột.

b) Khi đứng trước một hành động ta có một kết hợp ngang và vì trong kết hợp này chữ thứ nhất có sắc thái mạnh hơn nên đây là một sự bắt đầu mạnh mẽ như một người đang ngồi bỗng nhiên đứng dậy: *khởi xướng/đề xướng, khởi thảo, khởi động/phát động, khởi hành/phát hành, khởi phát/ xuất phát, khởi xuất/phát xuất, khởi tố* (tố cáo), cũng vậy sắc thái mạnh mẽ biểu lộ trong các kết hợp xuôi: *khởi loạn/tác loạn, khởi công/khai công, khởi nghiệp/khai nghiệp, khởi đoan/khai đoan* (x. *khai*).

## 93) KHUYNH 傾

*Khuynh* B là nghiêng về một phía nào đó. Không có biểu hiện A.

1. Nghĩa gốc của *khuynh* là nghiêng biểu lộ trong *tả khuynh, hữu khuynh* là thiên về bên trái (*tả*), bên phải (*hữu*), *khuynh hướng* là cái hướng thiên về một phía, *khuynh độ* là độ nghiêng, *khuynh tâm* là cái bụng thiên về một bên, *bất khuynh, khuynh thính* là nghiêng tai nghe thiên về một bên.

2. Khi hành động, *khuynh* có nghĩa là làm nghiêng. Sắc đẹp *khuynh quốc, khuynh thành* là làm nghiêng nước, nghiêng thành. Kẻ làm *khuynh gia* (nhà) vì ăn chơi, *khuynh cái* là nghiêng lọng, ý nói trọng vọng, *khuynh nhĩ* là nghiêng tai lắng nghe, *khuynh đảo* là làm nghiêng đổ (*đảo*), *khuynh tà* là làm nghiêng lệch, *khuynh phúc* là làm cho nghiêng và sụp đổ, *khuynh nhân* là làm người say mềm, *khuynh động* là làm bị nghiêng, xáo động, *khuynh loát* làm cho bị nghiêng và bị át (*loát)* đi.

## 94) LÃNH hay LĨNH 領

*Lãnh* B là cái cổ áo. Chỉ có biểu hiện A trong *lãnh lương* là nhận lương.

1. Nghĩa gốc của *lãnh* là cổ áo. Khi nắm cổ áo giơ lên thì toàn bộ cái áo được giơ lên rất gọn gàng. Từ đó *lãnh* có nghĩa là chỉ huy như ta thấy trong *lãnh đạo, đạo* là dẫn dắt, *thống lãnh* là cai quản trong *tổng thống, lãnh sự,* vị *lãnh chúa. Lãnh tụ* (với *tụ* là ống áo) là một kết hợp ngang có nghĩa bóng là người cầm đầu được mọi người thừa nhận. Cái nét nghĩa cai quản biểu lộ trong *lãnh thổ, lãnh hải, lãnh thuỷ, lãnh cảng* là vùng đất, vùng biển, vùng nước, vùng cảng do một chính quyền quản lý. Còn *lãnh địa* là vùng đất dưới quyền cai quản của một *lãnh chúa* phong kiến. *Lĩnh vực* văn học khác *địa hạt* văn

học, đó là bộ phận có sự quản lý nào đó. Nó là dịch từ chữ *domaine* Pháp là cái thuộc một ông *domoinus* tức lãnh chúa. Sau này nghĩa nó mở rộng cho nên cần phân biệt *địa hạt* với *lãnh vực* cho phù hợp với cách lập luận của mình. Người *thủ lĩnh* khác người cầm đầu. Mất thủ lĩnh một tổ chức tan rã vì ông ta là linh hồn của tổ chức, còn mất người cầm đầu này, có người cầm đầu khác. *Thống lĩnh* là nắm toàn bộ một tập hợp người như nắm cái cổ áo, còn *chỉ huy* là nắm và lấy ta vẫy *(huy)*, khiến người ta làm theo thôi. *Chiếm lĩnh* không phải là *chiếm cứ*, *chiếm cứ* là chiếm rồi đóng quân (*cứ*) tại đấy, còn *chiếm lĩnh* là làm chủ hoàn toàn không ai giành được. Một học thuyết có phần *cương* (x. *cương*) *lĩnh*, một bộ môn khoa học có phần *yếu lĩnh* là cái tuy rất gọn nhưng quyết định toàn bộ phần còn lại. *Lĩnh hội* không phải là hiểu. *Hội* là biết, ở đây là biết được cái yếu lĩnh nhờ đó có thể cứ làm theo ý mình mà vẫn đúng với điều đã học. Dạy người cốt nhất là người ta lĩnh hội, tự làm theo ý họ mà vẫn đúng với điều đã học. *Bản lĩnh* là cái gốc *(bản)* của cái cây và cái cổ áo chỉ cái cơ sở vững chắc không thể thay đổi, đe doạ được.

2. Từ nghĩa gốc *lĩnh* có nghĩa là nhận một cách long trọng như ta thấy trong các kết hợp A: *lĩnh thưởng*. Ta có *bái lĩnh*, *lĩnh giáo*, *lĩnh mệnh*, *lĩnh nhiệm*, *lĩnh chức* v.v... Khi nói *lĩnh ba năm tù*, *lĩnh lương* là nói nhận một cách tự nguyện. Bình thường

người ta nói *nhận*, *chịu ba năm tù*, *nhận lương*. *Bảo lĩnh* là kết hợp ngược với nghĩa nhận một cách long trọng bằng cách đưa một cái gì ra đảm bảo, *truy lĩnh* là lĩnh số tiền lẽ ra trước đây phải lĩnh, *truy* có nghĩa là đuổi theo.

## 95) LÂM 臨

*Lâm* B là đến gần. Không có biểu hiện A.

1. *Lâm* vẫn giữ nghĩa gốc là đến gần trong *lâm môn* là đến cửa; đàn bà Trung Quốc đẻ con trong cái chậu sành nên *lâm bồn* (chậu) là sinh đẻ, lên giường bệnh là *lâm sàng*, từ đó *lâm* có nghĩa là đứng trước một tình trạng khó khăn như trong *lâm sự*, *lâm nạn*, *lâm cấp* (nguy cấp), *lâm nguy*, *lâm bệnh*, *lâm trận*, *lâm chung* là sắp chết. Lúc *lâm biến* là lúc gặp biến. *Lâm tử* là sắp chết. *Lâm hình* là sắp chịu hình phạt. Lúc *lâm hành* là lúc chuẩn bị lên đường, *lâm biệt* là chuẩn bị từ biệt nhau, *lâm mệnh* là đón cái chết, *lâm địch* là lo đối phó với địch. Trong *lâm* chứa đựng sắc thái đối phó, không phải là *ngộ* chỉ là gặp đơn thuần hay *đương* (x. *đương*) chỉ là đối phó. *Lâm* gợi lên một cái gì buồn vì nó chẳng đi với cái gì vui, chỉ đi với chết chóc, bệnh tật, tại nạn. Do đó *lâm hành* buồn hơn *xuất hành*, *lâm* vẫn giữ nghĩa này trong *lâm vấn* là đến hỏi và cả *lâm thời*. *Lâm thời* là dựng lên để đối phó với thời cuộc, trong thực tế nó gần

với *tạm thời*. Vua hay vị thần đến thì gọi là *giáng lâm*, *giáng* có nghĩa là trên trời xuống như ta thấy trong lễ *giáng sinh*.

2.Do chỗ *lâm* có nghĩa là đối phó với tình thế nên nó có một nghĩa gần với cai trị nhưng thiên về mặt đối xử hơn là dùng quyền lực. Ta có *lâm quốc*, *lâm dân*, *lâm chính* (chính sự), *lâm chế*.

## 96) LẬP 立

*Lập* B có nghĩa gốc là đứng thẳng. Nghĩa này không có biểu hiện A. Biểu hiện A có nghĩa là dựng nên: *lập nên*.

1. Nghĩa gốc là đứng thẳng của *lập* biểu lộ trong *độc lập*, *cô lập*, *đơn lập*, *trung lập*, *biệt lập*, *lập trường* là chỗ đứng, *lập nghiêm* là đứng nghiêm, *lập cước* là đặt chân.

2. Nghĩa là dựng lên xuất hiện trong một số từ đông đảo và quen thuộc: *lập công*, *lập đức*, *lập danh* (danh tiếng), *lập nghiệp*, *lập uy*, *lập ngôn* (lời nói), *lập ước*, *lập thân*, *lập luận*, *lập dị* (khác người), *lập tự* (người nối dõi), *lập chí*, *lập tâm*, *lập ý*, *lập pháp* (pháp luật), *lập hiến* (hiến pháp), *lập truyện*, *lập kế*, *lập mưu*, *lập thệ* (thề). *Lập* đứng sau trong các từ *xác* (chắc chắn) *lập*, *tạo lập*, *sáng lập*, *kiến* (xây) *lập*, *thành lập*, *đẳng* (ngang nhau) *lập*, *quốc lập*, *công lập*, *tự lập*, *tư lập*...

Từ đó, *lập* có nghĩa là xuất hiện đầu tiên trong *lập xuân, lập hạ, lập thu, lập đông*. Đồng thời *lập* có nghĩa là tức khắc, nhanh nhẹn như con người đang ngồi bỗng đứng dậy: *lập tức, lập khắc, lập hành* (thi hành), *lập thời* là ngay tức khắc.

## 97) LỊCH 歷

*Lịch* B là trải qua. Có biểu hiện A trong *quyển lịch* để ghi ngày tháng trải qua.

1. Nghĩa gốc là trải qua của *lịch* biểu lộ trong *lịch sử, kinh lịch* (x. *kinh*). Người *lịch lãm* đã nhìn thấy (*lãm*) nhiều việc, *lịch niên* là trải qua nhiều năm, *lịch thiệp* là đã gặp nhiều (*thiệp*), nên *lịch sự*. Nghĩa đen của *lịch sử* Hán là từng trải, trong tiếng Việt nó có nghĩa là trang nhã. Người *lịch duyệt* đã từng trải (*duyệt*) nhiều, người *thanh* (thanh nhã) *lịch, lịch luyện* là được tôi luyện qua nhiều khó khăn, *lịch cửu* là am hiểu chuyện xưa, *lai lịch* là tiểu sử một con người từ trước đến giờ, *lịch trình* là quá trình đã trải qua, *lịch đại* là qua các đời.

2. Nghĩa A của *lịch* biểu lộ trong *niên lịch* là lịch từng năm, *âm lịch, dương lịch* (x. *âm*), *lịch pháp* là cách làm lịch, *thông lịch* là lịch thông dụng, *công lịch* là lịch chung.

## 98) LIÊN 連

*Liên* B là nối liền nhau. *Liên* A là từ Hán Việt hoá của *liên* A. Không có biểu hiện A.

1. Nghĩa nối liền của *liên* biểu lộ trong *liên hợp*, *liên hiệp*, *liên tục* (nối), *liên tiếp*, *liên hệ* (ràng buộc), *liên minh* (đồng minh), *liên danh* (tên), *liên lạc* (nối), *liên bang*, *liên tưởng* (nghĩ), *liên Việt*, *liên hoan*, *liên hồi* là liên tục hết lần này đến lượt khác (x. *hồi*), *liên quan* là quan hệ với nhau, *liên can* là có nhiều người can dự, *liên quân*, *liên đoàn*, *liên đội*... *Liên luỵ* là cái luỵ của người này lây sang người khác, *liên gia* là một nhóm nhà gắn liền nhau chịu trách nhiệm chung, *liên thủ* (tay) là hợp tác với nhau cùng làm một việc, *liên bảo* là cùng bảo vệ cho nhau, *liên cư* là ở cùng nhau, *liên đới* là bị ràng buộc vào nhau, *liên vận* là vận tải nối nhiều nơi, nhiều nước, tội *liên toạ* (ngồi) là tội mọi người cùng chịu, *giao thông liên lạc* thường gọi tắt là *giao liên*, *Liên bang Xô viết* thường gọi tắt là Liên Xô, súng *liên thanh* bắn xa nghe một tràng nổ liền nhau. Khi các bộ phận làm thành một vòng (*hoàn*) thống nhất thì gọi là *liên hoàn* như tranh liên hoàn. *Liên từ* nối hai từ cùng loại, họp *liên tịch* là họp nhiều cơ quan khác nhau cùng một nơi, *tịch* là cái chiếu, chỉ nơi bàn một việc chung. Trong hệ thống hành chính có *liên thôn*,

*liên xã, liên huyện, liên tỉnh, liên khu* để chỉ một tổng thể gồm nhiều đơn vị.

## 99) LỰC 力

*Lực* B là sức. Có biểu hiện A trong *lực* của vật lý học.

Sức người là *nhân lực*, sức máy được đo bằng *mã* (ngựa) *lực*. *Lực* xuất hiện trong những kết hợp ngược như *lực điền* (người cày), *lực sĩ* trong đó *lực* có nghĩa là khoẻ mạnh. *Uy lực, lực lượng, quân lực, binh lực, hoả* (chỉ súng đạn) *lực, không* (không quân) *lực* , *vũ lực, thần lực* , *trí* (trí tuệ) *lực, học lực, tâm lực, trợ* (giúp đỡ) *lực, thính* (nghe) *lực, tiềm* (ẩn giấu) *lực, vật lực, cường* (mạnh) *lực*... Nó xuất hiện trong những kết hợp xuôi như *hữu lực, vô lực, bất lực, tận lực, hợp lực, lao lực, hiệp lực, dụng lực*.

## 100) LƯƠNG 良

*Lương* B là tốt theo nghĩa đạo đức, có biểu hiện A trong *người lương*, chỉ người không theo công giáo.

1. *Lương* là tốt về đạo đức do đó có những kết hợp ngược: *lương tâm, lương y* (thầy thuốc), *lương dân, lương gia* (gia đình), *lương tài, lương thần* (bầy tôi), *lương bằng* (bạn bè), *lương hữu, lương lại* (viên

lại), *lương sứ* (sứ gia), *lương môi* (bà mai), *lương duyên*. *Lương tri* là sự hiểu biết phân biệt được phải trái, *lương năng* là khả năng làm việc tốt. Một số kết hợp ngang: *lương thiện, hiền lương, trung lương*. Một số kết hợp xuôi: *vô lương, bất lương*.

2. Từ nghĩa tốt đẹp về đạo đức, *lương* có nghĩa là tốt nói chung: *lương nhật* là ngày lành; *lương dạ* là đêm lành, *lương phương* là biện pháp hay, *lương công* là người thợ giỏi, *lương cơ* là dịp may (x. *cơ*), *lương dược* là thuốc công hiệu, *lương thời* là thời tốt đẹp, *lương mưu* là mưu kế hay, *lương sách* là sách lược đúng.

## 101) LƯỠNG 兩

*Lưỡng* B là hai. Không có biểu hiện A. *Nhị* là số hai. *Lưỡng* và *song* B đều chỉ là một tổng thể chỉ có hai đơn vị.

*Song* là một cặp, tức là hai đơn vị về cơ bản phải được xem như nhau. Trẻ em sinh đôi là *song sinh*, cha mẹ là *song thân*, đường *song song*, đi *song hành*, vợ chồng *song toàn*, tay cầm *song kiếm*, đi xe *song mã*. *Vô song* là không gì sánh bằng. *Lưỡng* không giả thiết hai vế phải như nhau.

Do đó âm và dương làm thành *lưỡng nghi* là hai nguyên lý chủ đạo; thượng viện và hạ viện làm thành *lưỡng viện*, trạng nguyên hai nước là *lưỡng*

*quốc trạng nguyên:* hai đời Tây Hán, Đông Hán làm thành *Lưỡng Hán*, hai mặt là *lưỡng diện*, hai cực Nam, Bắc là *lưỡng cực*, hai phía ở đầu và ở cuối là *lưỡng đoan*, lối phân chia sự vật thành từng đôi mãi là *lưỡng phân*, cả hai cùng tồn tại là *lưỡng tồn*, tiện cho cả hai đường là *lưỡng tiện*, trời và đất là hai cái lớn là *lưỡng đại*, hai bên là *lưỡng bàng*. Hai tay là *lưỡng thủ*, hai chân là *lưỡng cước*. Nhưng khi hai chân cùng đá thì gọi là đá *song cước* hay *song phi*. Hai tay cùng đấm gọi là *song thủ*. Hai đầu ở hai phía gọi là *lưỡng đầu*, còn con quái vật hai đầu cùng một cổ thì phải gọi là *song đầu*. Con vật ở cả trên cạn lẫn dưới nước là vật *lưỡng cư* hay *lưỡng thê*, *thê* là đỗ. Khi nói *lưỡng lập* là cả hai bên đều được dựng lên như nhà vua và nghị viện. Chính vì có hai cái khác nhau như vậy nên *lưỡng lự* là lo nghĩ về hai phía không biết chọn phía nào và có người *lưỡng khả* tức là cho cả hai đều nên theo. Khi nói đến địa điểm chỉ có *lưỡng* không thể có *song*: *Lưỡng Quang*, *Lưỡng Hà*, *Lưỡng Giang*, *Lưỡng Châu*, *Lưỡng kinh*, *Lưỡng tỉnh*... cũng như các thời đại *Lưỡng Tống*, *Lưỡng Tấn*.

## 102) LƯU 流

*Lưu* có hai chữ *lưu* nghĩa trái ngược nhau nên hay gây hiểu lầm. Một chữ nghĩa là trôi, di chuyển và một chữ nghĩa là giữ lại. *Lưu* B là trôi không có

biểu hiện A do xung đột về đồng âm với *lưu* A là giữ, ở lại.

1. Nghĩa trôi của *lưu* biểu hiện rất rõ trong *thuỷ lưu* là dòng nước. *Lưu vực* là khu vực do một dòng nước tới, *thượng lưu* là dòng nước ở trên, *hạ lưu* là dòng nước ở dưới. Sau đó hai chữ này có nghĩa bóng chỉ lớp người cao sang và lớp người thấp hèn. *Lưu tinh* là sao sa, *lưu huyết* là đổ máu. *lưu ngôn* là lời đồn đại, *lưu tục* là tục phổ biến khắp nơi. *lưu hành* là thi hành ở nhiều nơi, *lưu lạc* là lang thang nay đây mai đó, *lưu niên* là qua nhiều năm. *lưu truyền* từ đời này truyền sang đời khác, *lưu chuyển* là chuyển từ nơi này sang nơi khác. *lưu dân* là dân lang thang, *lưu đãng* là đi lang thang. *lưu thông* là di chuyển thông suốt không bị ngưng trệ, sống *lưu vong* là trốn tránh (*vong*) rời khỏi quê hương, kẻ *lưu manh* là kẻ gian (*manh*) sống du đãng, *lưu li* (lìa) là rời bỏ quê hương, sống trôi dạt. *lưu lượng* là lượng nước chảy. *Lưu* đứng sau nghĩa là dòng trong *thuỷ lưu, điện lưu, hải* (biển) *lưu, mạt* (cuối) *lưu, chi* (nhánh) *lưu, phụ lưu, trường* (dài) *lưu, danh lưu*.

2. *Lưu* có nghĩa bóng là đày: *lưu hình* là hình phạt đày, *lưu phóng* là đày và đuổi đi, tội *lưu đồ* là tội phải đi đày.

## 103) LƯU 留

*Lưu* B là để lại, giữ lại. Có biểu hiện A theo nghĩa này nhưng hoặc là đi với *lại*: *lưu khách lại, lưu lại đây*, hoặc là trong vài kết hợp hạn chế: *công văn lưu*.

1. Nghĩa gốc là để lại biểu lộ trong *lưu danh, lưu cảo* là bản thảo được để lại, *lưu ngôn* để lại lời nói, *lưu truyền* để lại truyền cho đời sau, *lưu tặng, lưu biệt* để lại khi từ biệt nhau, *lưu căn* là cái gốc được để lại.

2. Từ nghĩa để lại *lưu* có nghĩa là giữ lại và ở lại.

a) Nghĩa giữ lại: *lưu khách, lưu ý, lưu dung, lưu tâm, lưu nhiệm* là giữ lại chức vụ, *lưu chức, lưu tình* là chiếu cố đến, *lưu ngục, lưu luyến* (thương yêu), *lưu dưỡng, lưu trữ*.

b) Nghĩa ở lại: *lưu học, lưu trú* (ở), *lưu thú, lưu ban* (lớp).

Vì có tình trạng hai chữ *lưu* nghĩa mâu thuẫn nhau, nên các chữ *lưu truyền, lưu danh, lưu dân*... có thể hiểu theo hai cách. Cần phải đặt từ trong những ngữ cảnh cho phép ta phân biệt. Chẳng hạn nói: *tiếng tăm ông lưu truyền khắp nơi. Vật này do cha tôi lưu truyền lại*... Lúc đó mới tránh được hiểu lầm.

## 104) MẠT 末

*Mạt* B có nghĩa gốc là ngọn cây, cái cuối cùng. Có biểu hiện A là vụn gỗ trong *mạt cưa*. Nhưng đây là kết hợp hạn chế có biểu hiện A theo nghĩa bóng là hèn kém: *mạt kiếp, hèn mạt*.

1. Nghĩa gốc là ngọn của *mạt* biểu lộ trong *bản mạt* là gốc ngọn, vì cái ngọn ở đầu mút cho nên nó có nghĩa là cuối cùng, *mạt lộ* là đường cùng, *mạt diệp* là trang cuối quyển sách, đời cuối của một thời đại, một dòng họ; *mạt lưu* là dòng cuối, *mạt tiết* là tiết vụn vặt cuối cùng, *mạt thế* là thời cuối, *mạt đại* là đời cuối, *mạt vận* là vận cuối, *mạt niên* là năm cuối. Có tình trạng lẫn lộn *mạt* B với *mạt* A trong các từ này do đó *mạt vận* có khi được giải thích là *vận mạt*, *mạt đại* là *đời mạt*

2. Vì là cuối nên *mạt* mang nghĩa kém cỏi, tầm thường, nhỏ bé. *Mạt hạng* là hàng tồi, *mạt nghiệp* là nghề mọn, *mạt kỹ* là cái khéo vụn vặt, *mạt dân, mạt nghệ, mạt kiếp, mạt vận* có thể giải thích là cuối cũng như hèn kém. *Đốn mạt* chỉ có nghĩa là hư đốn.

## 105) MINH 明

*Minh* B là sáng. Không có biểu hiện A trừ vài kết hợp hạn chế: *xét cho minh*.

1. Nghĩa sáng của *minh* biểu lộ *minh nguyệt* là trăng sáng, *minh kính* hay *minh giám* là gương sáng, *minh châu* là ngọc trai sáng, *minh trưng* là dấu hiệu sáng, *minh tinh* là ngôi sao sáng, *minh chứng* là bằng chứng sáng rõ, *minh quân, minh chủ, minh sư* là ông vua, ông chủ, vị thầy sáng suốt; *minh trí, minh đức, minh tâm* là trí tuệ, đạo đức, tấm lòng sáng suốt. *Minh* là sáng kết hợp với một tính chất khác tạo thành những kết hợp ngang trong đó sự sáng suốt kết hợp với một đặc tính khác: *minh triết* (sâu sắc), *minh xác* (chính xác), *cao minh, thông minh, quang minh, minh bạch* (rõ ràng), *minh hiển* (nổi bật), *công* (công bằng) *minh, tường* (kỹ càng) *minh, minh mẫn* (nhạy bén); đi với một hành động nó chỉ sự sáng suốt trong hành động này: *minh đoán* (quyết định), *minh giải* (giải thích), *minh suy* (suy xét), *minh biện* (biện luận). *Phân minh* là chia ra từng phần rõ ràng.

2. Khi là một hành động, *minh* có nghĩa là làm cho sáng rõ: *chứng minh, thuyết minh, phát minh, biện minh, luận minh* là làm cho thấy rõ bằng chứng, lý thuyết, phát hiện, biện luận, lý luận. *Minh oan* là làm thấy rõ điều oan.

*Minh* là sáng còn đồng âm với *minh* là tối trong *u minh* là u tối, *huyền minh* là huyền bí tối tăm.

## 106) MỤC 目

*Mục* B là con mắt. *Mục* A có nghĩa là một phần của các bộ phận trình bày.

1. Nghĩa gốc của *mục* là con mắt biểu lộ trong *mục hạ vô nhân* là dưới con mắt không có người, *chú mục* là trố mắt nhìn, *mục kích* là chính mắt nhìn thấy, *mục đích* là cái đích con mắt nhìn, *mục tiêu* là cây cột nêu lên (*tiêu*) cho con mắt ngắm, *mục lực* là sức nhìn của con mắt, *mục tiền* là trước mắt, *mục thị* là mắt nhìn, *mục quang* là ánh sáng con mắt, *mục tiếu* là cười bằng mắt, *mục trắc* là đo đạc bằng mắt.

2. Từ nghĩa con mắt người, *mục* chỉ mắt lưới, do đó ta có *cương mục* (x. *cương*). Một quyển sách có *đề mục* là cái mục được nêu lên, danh sách chép (*lục*) các đề mục là *mục lục*, danh sách ghi theo phân loại từng mục là *danh mục*, danh sách các tên sách là *thư mục*, chương trình thi là *khoa mục*. Dưới quyền ông huyện có các *lại mục* trông coi giấy tờ.

## 107) MỸ hay MĨ 美

*Mỹ* B là đẹp. Không có biểu hiện trừ kết hợp hạn chế là *cái mỹ*.

1. Nghĩa đẹp của *mỹ* biểu lộ trong *mỹ nhân* là người đẹp, *mỹ nữ* là cô gái đẹp, *mỹ cảnh* là cảnh

đẹp, *mỹ đức* là đức tính đẹp, *mỹ vị* là món ăn ngon, *mỹ phẩm* là sản phẩm trang sức cho đẹp, *mỹ mạo* là dung mạo đẹp, *mỹ danh, mỹ vật, mỹ tục, mỹ dung* (dung mạo), những *mỹ từ* (lời). Có những thái độ khác nhau đối với cái đẹp như *mỹ tình* là tình cảm đẹp, *mỹ dục* là giáo dục về cái đẹp, *mỹ quan* (xem) là vẻ đẹp mắt nhìn thấy. Lại có những ngành lo về cái đẹp như *mỹ nghệ* là nghề thủ công làm đồ trang sức để cho thêm đẹp, *mỹ viện* là nơi sửa sang sắc đẹp cho phụ nữ. Óc *thẩm* (xét) *mỹ* là óc đánh giá thưởng thức cái đẹp, thái độ *duy mỹ* là cái đẹp làm chính, *mỹ hoá* là làm cho đẹp.

2. *Mỹ* là đẹp kết hợp với những tính từ chỉ tính chất để chỉ các biểu hiện khác nhau của cái đẹp: *mỹ lệ* (hoa lệ), *hoa mỹ*, *mỹ diệu*, *tuyệt mỹ* là hết sức đẹp, *mỹ mãn* là đầy đủ, *hư mỹ* là cái đẹp trống rỗng.

3. *Mỹ* là từ viết tắt của châu Mỹ và nước Mỹ chỉ Hợp chủng quốc, tức nước Hoa Kỳ. Gọi là *Hoa Kỳ* là vì cờ (*kỳ*) nước này có mấy chục ngôi sao trông như hoa. Từ đó có *mỹ kim* tức đô la Mỹ.

## 108) NĂNG 能

*Năng* B có nghĩa là khả năng. Không có biểu hiện A.

1. *Năng* là sức có thể làm được trong *khả* (có thể) *năng*, *năng lực*, *năng suất*, *tài năng*, *chức năng*

là cái có thể làm được trong chức vụ của mình, *năng sĩ* là kẻ sĩ có tài, *năng thủ* là kẻ có *năng lực*, *vô năng*, *bất năng*. *Quan năng* là khả năng giác quan có thể làm, *trí năng* là khả năng của trí tuệ, *năng khiếu* là cái khiếu cho phép ta thực hiện, *bản năng* là cái năng khiếu gốc có sẵn từ khi ra đời, *năng động* là có khả năng tác dụng đến ngoại giới, *tiềm năng* là cái khả năng còn giấu kín, *sở năng* là năng lực của chính mình, *tranh năng* là đua tài, *năng đoán* là giỏi về mặt quyết định.

2. Trong vật lý nói đến *năng lượng*, sau đó năng lượng rút gọn thành *năng* và ta có *điện năng*, *cơ năng*, *thủy năng*, *nhiệt năng*, *quang năng*...

3. Giáo sư Cao Xuân Huy có dạy tôi rằng có thể dùng *năng* và *sở* làm hai yếu tố để tạo nên sự đối lập giữa chủ động và thụ động. Nếu gọi cái *năng tư* là cái có khả năng tư duy đối lập với cái *sở tư* là cái được tư duy và *cái năng biểu* là cái có khả năng biểu đạt đối lập với *cái sở biểu* là cái được biểu đạt và cứ thế ta có *cái năng cảm/cái sở cảm* thì giải quyết được một vấn đề hiện còn nan giải. Theo tôi điều đó là rất hay: *năng động* chính là cái có khả năng làm tạo nên vận động, *năng đoán* chính là có khả năng đoán định. Còn *sở* thì chẳng cần phải bàn. Trong từ điển Hán, *sở vi* là cái được làm ra, *sở hữu* là cái được có, *sở cảm* là cái được cảm xúc. Tôi ghi lại đây lời dạy của thầy.

## 109) NIỆM 念

*Niệm* B nghĩ đến một cái gì đã có trong lòng, do đó có nghĩa là hồi tưởng. Không có biểu hiện A.

1. Nghĩa gốc của *niệm* biểu lộ trong *niệm cựu* là nhớ bạn cũ, *tâm niệm* là ghi nhớ trong lòng, *tạp niệm* là những ý nghĩa bác tạp, *ý niệm* là hiểu biết, nhận thức; *tưởng niệm* là tưởng nhớ nghĩ đến, *hoài niệm* là nghĩ nhớ (*hoài*) xưa, *vọng niệm* là ý nghĩ sai lầm, *tư niệm* là suy nghĩ (*tư*) nhớ mong, *thiết niệm* là trộm nghĩ, *quan niệm* là cái nhìn (*quan*) và suy nghĩ về một việc gì, *khái niệm* là một suy nghĩ bao quát.

2. Từ nghĩa trên, *niệm* có nghĩa là đọc, thường là đọc một điều đã nhớ: *niệm phật, niệm kinh, niệm pháp, tụng niệm*. *Niệm châu* là đọc kinh trong khi mân mê chuỗi hạt.

## 110) NIÊN 年

*Niên* B là năm. Trong thơ cổ có biểu hiện A: Vẫy vùng trong bấy *nhiêu niên* (Kiều), nhưng rất ít. Nay không có.

1. *Niên* là cái năm khách quan biểu hiện ở ngoài con người, còn cái năm con người đã sống, tức tuổi, là *tuế*. Lịch năm là *niên lịch, niên báo* hay *niên san* là báo ra mỗi năm một lần; *niên giám* là tấm

gương (hàng năm), thực tế là sách ghi những sự việc quan trọng xảy ra từng năm một; *niên biểu* là bảng ghi các năm có những sự việc quan trọng xảy ra. Sử *biên niên* ghi chép (*biên*) các biến cố theo năm. Ở Trung Hoa và ở Việt Nam trước cách mạng, mỗi khi ông vua lên ngôi thì đổi *niên hiệu* là tên của năm và trong đời ông ta vẫn có thể đổi niên hiệu, dân gọi vua bằng niên hiệu. Thí dụ *Gia Long, Minh Mệnh* là niên hiệu. Khi ông vua chết đi, các quan căn cứ vào việc làm của ông ta mà đặt tên và tên đó được ghi trong sử. Nếu ông ta tốt, sáng suốt thì gọi là *Thánh Tông*, nhân từ thì gọi là *Nhân Tông*, còn nằm cả ngày thì gọi là *Ngọa Triều*, chỉ tội nghiệp thì gọi là *Mẫn Đế* mà niên hiệu là *Chiêu Thống;* Trái lại vua *Hồng Đức* (niên hiệu) sau khi chết được gọi là *Thánh Tông*. *Kim niên* là năm nay, *đương niên* là năm có sự việc cùng xảy ra với một sự việc khác, *lai niên* là năm tới, *niên hạn* là hạn tính bằng năm. *Bách niên/thiên niên, vạn niên* là trăm năm, nghìn năm, vạn năm. *Toàn niên, bán niên* là cả năm, nửa năm; *niên phổ* là lý lịch một người hay một việc gì tính theo năm; *thường niên* là hằng năm; *nguyên niên* là năm đầu của một niên hiệu; *kinh niên* là qua hết năm này đến năm khác (x. *kinh*). *Minh niên* là sang năm.

2. *Niên* có nghĩa là lứa tuổi: *cao niên, lão niên, tráng niên, thanh niên, thiếu niên, ấu niên* là lứa

tuổi cao, già, trai tráng, trẻ, mới lớn lên, trẻ thơ. *Niên xỉ* (răng) là số tuổi, *niên canh* là năm và giờ sinh, *đồng niên* là cùng tuổi, *niên trưởng, niên thiếu* là lớn hay trẻ về tuổi tác, do đó *niên thiếu* (trẻ tuổi) khác *thiếu niên* (tuổi trẻ); *niên kỷ* là tuổi tác, *vãn niên* là lúc tuổi già, *vãn* là buổi chiều, *quá niên* là tuổi quá thời trẻ trung.

## 111) NÔ 奴

*Nô* B là đầy tớ trai. Chỉ có biểu hiện A trong những kết hợp hạn chế: *làm nô*.

1. *Nô* là đầy tớ trai đối lập với *tỳ* là đầy tớ gái. Do đó, có *nô tỳ* chỉ đầy tớ nói chung, cũng như *nô bộc*, *bộc* là đầy tớ. *Gia nô/gia tỳ* là đầy tớ trong nhà, *lão nô/lão tỳ* là đầy tớ già. *Nông nô* là người dân cày thời phong kiến châu Âu làm thuê cho lãnh chúa gắn chặt vào mảnh đất và khi bán đất thì bán luôn cả anh ta; *nô lệ* là người dưới thời cổ đại Hy Lạp, La Mã, chủ có quyền giết, không được xem là người mà chỉ được xem là dụng cụ biết nói. Sau này, hai khái niệm này được mở rộng, *chủ nô* là người chủ của *nô lệ*, từ đó có *nô dịch* là sai khiến (*dịch*) như nô lệ.

2. Theo quan điểm lễ giáo xưa (x. *hạ*, mục 3), người ta tự xưng là *bần nô, tiện nô, mạt nô* để tỏ lòng kính cẩn. Người *Hung Nô* phía Bắc Trung Quốc, nay là Mông Cổ.

## 112) NỘI 内

*Nội* B là bên trong. Có biểu hiện A với nghĩa chuyên môn là trong phạm vi: *nội hai ngày; nội địa, hàng nội* chỉ trong nước; hay *nội tộc, cháu nội* chỉ bên cha. Ngoài ra, *nội* bị *trong* Nam Á (*knong Khmer)* tước mất quyền tự do.

1. *Nội* là bên trong, đối lập với *ngoại* là bên ngoài nói chung. Số lượng từ đông đảo. Ta có những kết hợp:

a) Ngược: *nội sự/ngoại sự* (việc), *nội* (việc trong triều đình) *sứ/ngoại sứ, nội* (trong nhà) *nhân/ngoại nhân, nội* (trong cơ thể) *khoa/ngoại khoa, nội* (trong trường) *trú/ngoại trú, nội* (trong tổ chức) *gián/ngoại gián, nội ứng/ngoại ứng, nội phản/ngoại phản; nội khoá* là trong chương trình học/*ngoại khoá; nội thất/ngoại thất; nội hôn* là hôn nhân trong cùng thị tộc/*ngoại hôn; nội thành/ngoại thành, nội tuyến/ngoại tuyến* (đường dây), *nội tiếp/ngoại tiếp, nội suy/ngoại suy*...

b) Dĩ nhiên, có những kết hợp chỉ có *nội* mà không có *ngoại* hay thường không có sự đối ứng, và ngược lại cũng thế. Nhưng đó là do tình thế khách quan khiến như vậy, cũng như do tình thế khách quan tuy có sự đối ứng, nghĩa hai từ vẫn khác nhau.

Những kết hợp riêng của *nội*: *nội tiết* là sự bài

tiết ở bên trong cơ thể; *nội thần, nội giám, nội sủng, nội ân* là chỉ tình hình ngày xưa vua ở trong cung cấm, ở Huế còn gọi đó là trong nội tức *nội cung*, các viên quan trong nội cung là *nội thần*, các hoạn quan tức quan *nội giám*, *giám* là trông coi, chủ yếu là trông coi các bà cung phi để phòng mọi quan hệ với bất kỳ người đàn ông nào khác ngoài ông vua, họ được nuông chiều sủng ái, ban ân huệ cho nên các từ *nội sủng, nội ân* là giành cho họ. *Nội trợ* là sự giúp đỡ bên trong, đây chỉ công việc của vợ, *nội quy* là quy chế ở trong phạm vi một tổ chức, một cơ quan, *nội tại* là tồn tại ở bên trong, *nội san* là tờ báo chỉ lưu hành ở bên trong, còn gọi là tờ báo *nội bộ* tức là bộ phận bên trong, *nội tình* là tình trạng bên trong, *nội tạng* là tạng phủ bên trong. *Nội các* (cái gác) là cơ quan tối cao của triều đình bàn về chính sự, ngày nay còn gọi hội đồng bộ trưởng là *nội các*.

Ngược lại, có những kết hợp riêng của *ngoại*: *ngoại hình* là hình dáng bên ngoài; *ngoại lai* là từ ngoài đến, *ngoại biên* là ở ven ngoài, *ngoại tình* là có tình ái với người không phải chồng mình, *ngoại cảm* là bị cảm do ảnh hưởng bên ngoài, còn dùng với nghĩa ngoài giác quan thông thường.

2. Đối với người Trung Quốc con người có hai quan hệ gắn bó nhất là *quốc* là nước và *gia* là nhà (x. *gia*). Chính vì vậy chữ *nội* Hán chứa đựng hai yếu tố là *gia* và *quốc*. Và chữ *ngoại* có nghĩa đối lập tương ứng.

a) Nghĩa là nhà biểu hiện bằng cách đề cao họ bên cha là họ nội. Ta có *nội tộc* là họ cha, *nội thân* là thân thích về phía họ cha, và tương ứng với điều đó *ngoại* chỉ bên mẹ: *ngoại tộc, ngoại thân, ngoại gia, ngoại cô, ngoại tổ.*

b) Nghĩa trong nước biểu hiện bằng *nội*, đối lập với ngoài nước biểu hiện bằng *ngoại*. Sự đối lập ở đây là răm rắp:

Kết hợp ngược: *quốc nội/quốc ngoại, nội hoá* (hàng hoá)/*ngoại hoá, nội thương* (buôn bán)/*ngoại thương, nội vụ* (công việc)/*ngoại vụ.*

Kết hợp xuôi: *đối nội/đối ngoại, sùng nội/sùng ngoại, nhập nội/nhập ngoại.*

Những kết hợp của *nội* với nghĩa là trong nước: *nội chính* (chính sự), *nội loạn, nội trị, nội địa, nội hoạ, nội biến, nội phản, nội chiến.*

Những kết hợp riêng của *ngoại* với nghĩa ngoài nước: *ngoại giao* (giao tiếp), *ngoại tệ* (tiền tệ), *ngoại hối* (hối là trao đổi), *ngoại quốc, ngoại viện, ngoại xâm, ngoại ngữ, ngoại kiều, kiều* là dân ngụ cư v.v...

## 113) NGHỊ 議

*Nghị* B là bàn. Có biểu hiện A trong *ông nghị* xuất phát từ *nghị sĩ.*

*Nghị* là bàn, biểu lộ trong *hội nghị* là họp để

bàn bạc, nêu lên lời bàn là *đề nghị* (x. *đề*); dự án để bàn bạc, thảo luận là *nghị án*. Do đó, khi bàn định một việc tức *nghị sự*, phải cân nhắc, tính toán tức *thương nghị*, *thương* là bàn trong *thương lượng* có cân nhắc thiệt hơn. Một *kiến nghị* là một đề nghị được xây dựng lên, nó có thể có sự tham dự tức có nhiều người *tham nghị* cùng bàn bạc để trở thành một quyết định, tức là một *nghị quyết* và làm việc này là *quyết nghị*. Khi ý kiến mâu thuẫn thì phải họp nhau lại để có một *hiệp nghị* có tính tới những mâu thuẫn này. Nếu có người nhất định chống lại thì có thể đưa ra một *phản nghị*, hay chống lại, kháng cự lại tức là *kháng nghị*. Khi *quyết nghị* là do chính phủ quyết định thì đó là một *nghị định*

Trong một nước dân chủ có chế độ *đại nghị* tức là thay mặt (*đại*) dân để bàn việc nước thông qua các *nghị viện* hay *nghị sĩ* tại *nghị viện*. Họ đưa ra những *đề nghị* công khai, những *công nghị* và được quyền *miễn nghị* tức là không bị kết tội nếu *nghị luận* chống lại những người cầm quyền. Hoạt động *nghị trường* này giúp chính phủ điều chỉnh các chính sách. Khi cử một đại biểu thường có *bình nghị* tức phê bình, bàn bạc chọn ra người tranh cử.

## 114) NGHIỆP 業

*Nghiệp* là một chữ có biểu hiện A ở cả nghĩa

chính lẫn nghĩa phụ. Nó thuộc 1200 chữ Hán đã thành thuần Việt. Tôi đưa vào đây để chứng minh tầm quan trọng của tiếng Hán trong việc giải thích các từ thuần Việt.

1. *Nghiệp* theo nghĩa gốc là một cái nghề để kiếm sống. Nhưng nó khác *nghề* B chỉ là một cái nghề bình thường, làm vì nhu cầu kiếm ăn, trái lại *nghiệp* là một cái nghề làm vì sở nguyện, gắn bó với tâm huyết, thường là do cha truyền con nối, được mình yêu quý. Do đó *nghề nông* khác *nghiệp nông*, *nghề văn chương* là để giải trí, kiếm ăn, còn *nghiệp văn chương* là sự gắn bó máu thịt với văn chương không có cách nào bỏ được, dù ta có thể làm một nghề khác có lợi và dễ sống hơn nhiều.

Nghĩa này biểu lộ trong *sự nghiệp*, *văn nghiệp*, *cơ nghiệp*, *cơ* là nền tảng, *lập nghiệp*, *kế* (nối) *nghiệp*, *thất* (mất) *nghiệp*, *bản* (gốc) *nghiệp*, *mạt* (ngọn) *nghiệp*, *gia nghiệp* là nghề nghiệp của gia đình; *nghiệp chủ* là người chủ một cơ nghiệp. *Nghiệp*, do đó có nghĩa là một sự nghiệp to lớn như ta thấy trong *vương nghiệp*, *bá nghiệp*, *đế nghiệp*, *đại nghiệp*, *lập nghiệp*, *khai nghiệp*, *khởi nghiệp*. *Sản nghiệp* là gia sản và *cơ nghiệp*, *doanh* (dinh) *nghiệp* là công việc kinh doanh. Việc *nghiệp dư* là việc làm thừa ra (*dư*) ngoài nghề nghiệp sinh sống. Tôi dạy học có viết văn cho vui thì viết văn là nghề

nghiệp dư và tôi là một văn sĩ nghiệp dư. Nhưng nếu viết văn là nghề nhờ đó tôi kiếm sống thì tôi là nhà văn *chuyên nghiệp, nghiệp dĩ* vốn đã là quen lắm rồi từ xưa đến nay, còn bàn làm gì. Gần đây *nghiệp* trở thành một yếu tố để tạo nên một loạt khái niệm chỉ kinh doanh để sinh sống. Ta có *nông nghiệp, ngư nghiệp, lâm nghiệp, thương nghiệp, công nghiệp, thủ công nghiệp* v.v... Từ chữ *nghiệp* lại có *nghiệp đoàn, nghiệp vụ* v.v... Vào thời nay khi cần phải chỉnh lý lại toàn bộ vốn từ để làm ăn lớn, cần có sự điều chỉnh: *thương nghiệp* sẽ thay *thương mại, công nghiệp* sẽ thay *kỹ nghệ, công nghệ*, để đạt một tính hệ thống cần thiết. Những chữ còn lại hoặc bị loại trừ, hoặc nhập vào một hệ thống khác. Thí dụ *công nghệ* là thích hợp với khái niệm *technology*, chỉ mặt kỹ thuật trong công nghiệp.

2. Do chỗ chữ *nghiệp* chỉ một cái gì có sẵn chi phối đời người ta, nên đạo Phật đã dùng nó để dịch từ *karma*. Nó chỉ những việc làm ở đời trước đã ảnh hưởng tới đời sau. Nghĩa này có biểu hiện A: *nghiệp má đào. Nghiệp duyên* là chỉ cái nhân (*duyên*) tốt thì có cái kết quả tốt và ngược lại cái *nhân* (duyên) xấu thì có cái kết quả xấu. *Oan nghiệp, nghiệp chướng, nghiệp báo, ác nghiệp, thiện nghiệp* đều chỉ cái cảnh hôm nay ta chịu (*nghiệp*) là do kiếp trước gây nên.

## 115) NGÔN 言

*Ngôn* B là một lời nói đã biểu hiện thành câu. Không có biểu hiện A.

*Ngôn* là một câu nói, còn *ngữ* B là nói năng, tiếng nói.

1. *Ngôn* với nghĩa lời nói biểu hiện trong *ngôn ngữ* là tiếng nói của một tập thể người; trong *ngôn luận* là bàn luận; *ngôn ngoại* là ở ngoài lời nói; *di ngôn* là lời nói để lại (x. *di*), *chí ngôn* là lời nói chí lý, *cách ngôn* là lời nói có tác dụng giáo dục, *phương ngôn* là câu nói quen thuộc của một địa phương rất được thông dụng, *châm ngôn* là câu nói đã trở thành một phương châm xử thế, *chân ngôn* là câu nói chân chính, *truyền ngôn* là câu nói được xưa truyền lại.

Từ chỗ là câu nói, *ngôn* có nghĩa là nói. *Tuyên ngôn* là bản tuyên bố trước mọi người về quan điểm của một người hay một tổ chức, *ngụ ngôn* là câu chuyện có ngụ ý giáo huấn, *ngôn từ* là cách diễn đạt bằng lời nói, *ngôn hành* là lời nói và việc làm, *phát ngôn* là phát biểu tiếng nói của một tổ chức, *ngôn chí* là nói lên cái chí của mình, *ngôn đàm* là trò chuyện, *lập ngôn* là để lại một sự nghiệp bằng văn học, *xướng ngôn* là đọc lên lời nói rõ ràng, *thiện ngôn*, *ác ngôn* lời nói có thiện ý, ác ý, *danh ngôn* là lời nói nổi tiếng, *hiển ngôn* là nói lên thành lời rõ

ràng, *thất ngôn* là nói lỡ lời, *vọng ngôn* là nói bậy bạ, *đại ngôn* là nói khoác, *hư ngôn* là nói suông không có cơ sở.

2. *Ngôn* thu hẹp nghĩa để chỉ một chữ. Thơ *thất ngôn* là thơ mỗi câu bảy chữ, thơ *ngũ ngôn* là thơ mỗi câu năm chữ.

## 116) NGŨ 五

*Ngũ* B là năm. Có biểu hiện A là *cái ngũ* tức đơn vị đo độ dài xưa dài 5 thước ta, khoảng 2 mét. Đây là hiện tượng chuyên môn hoá.

*Ngũ* là số năm, về nghĩa thực bất kì cái gì có năm đơn vị cũng có thể dùng *ngũ*. Đây chỉ xét những kết hợp mang tính thành ngữ.

*Ngũ phương* là năm phương gồm Đông, Tây, Nam, Bắc và Trung ương. Thời *Ngũ đại* nếu chỉ thời xa xưa thì gồm năm đời là Hoàng Đế, Nghiêu, Thuấn, Hạ, Thương; còn nếu chỉ thời trung đại thì gồm năm triều đại trước đời Đường là Lương, Trần, Tề, Chu, Tuỳ. *Ngũ hành* là năm yếu tố tạo nên thế giới theo quan niệm cổ là: *kim* (kim loại), *mộc* (cây), *thuỷ* (nước), *hoả* (lửa), *thổ* (đất). *Ngũ đức* là năm đức tạo nên các quan hệ tốt giữa người với người là nhân, nghĩa, lễ, trí, tín. *Ngũ hình* (x. *hình*). *Ngũ quả* là năm thứ quả để tế, quả nói chung. *Ngũ vị* là năm mùi vị: mặn, đắng, cay, chua, ngọt. *Ngũ kim* là năm

kim loại: vàng, bạc, đồng, sắt, thiếc, kim loại nói chung. *Ngũ đế* là năm vị đế thời huyền thoại Trung Quốc: Phục Hy, Thần Nông, Hoàng Đế, Nghiêu, Thuấn là thời xa xưa rất thái bình. *Ngũ âm* là năm âm thanh gồm cung, thương, giốc, chuỷ, vũ. *Ngũ cốc* là năm thứ cây có hạt để ăn gồm kê, đậu, ngô, lúa , nếp hay các cốc loại nói chung. *Ngũ đoản* là năm bộ phận cơ thể đều ngắn: hai chân, hai tay và cổ. *Ngũ giới* là năm điều răn (*giới*) không được làm của người theo đạo Phật: sát sinh, tà dâm, trộm cắp, nói dối, uống rượu. *Ngũ khổ* là năm cái khổ theo đạo Phật: sinh, lão, bệnh, tử, ái. *Ngũ luân* hay *ngũ thường* (x. *cương thường* ở mục *cương). Ngũ hồ* là năm cái hồ lớn: Thái Hồ, Phiên Dương, Bành Lãi, Động Đình, Thanh Thảo. *Ngũ nhạc* là năm ngọn núi thiêng: Thái Sơn, Hằng Sơn, Hoạ Sơn, Tung Sơn, Hành Sơn. *Ngũ phúc* là năm cái phúc: giàu, sang, sống lâu, khoẻ mạnh, bình yên. *Ngũ sắc* là năm màu chính: xanh, đỏ, trắng, vàng, đen. *Ngũ tạng* là năm cơ quan bên trong cơ thể: tim, gan, dạ dày, phổi, thận. *Ngũ bá* là năm vị bá thời XuânThu: Tề Hoàn công, Tấn Văn công, Tần Mục công, Tống Tương công, Sở Trang vương.

## 117) NGUỴ 僞

*Nguỵ* là giả dối. Có biểu hiện A theo nghĩa

chính trị: *lính ngụy*. Xem *chân*.

1. Nghĩa gốc của *ngụy* là giả dối biểu hiện trong các kết hợp ngược: *ngụy ngôn, ngụy thuyết, ngụy thư* (sách), *ngụy biện* (biện luận), *ngụy phẩm* (sản phẩm), *ngụy thiện* (cái thiện), *ngụy tác* (làm), *ngụy tạo* (chế tạo), *ngụy kế, ngụy tặc* (giặc), *ngụy đạo, ngụy giáo, ngụy tài, ngụy tình, ngụy trang* (che đậy). Vài kết hợp ngang: *hư ngụy, gian ngụy, trá ngụy, chân ngụy*.

2. Áp dụng vào chính trị, *ngụy* chỉ sự đối lập với chính thống, với đạo nghĩa: *ngụy triều* (triều đại), *ngụy quân, ngụy đại* (đời), *ngụy quyền, ngụy binh, ngụy quan, ngụy vận* (vận động). Các từ này đều theo kết hợp ngược.

## 118) NGUYÊN 元 (1.2) 原

*Nguyên* B là đầu tiên. Có biểu hiện A với nghĩa này.

1. Nghĩa gốc của *nguyên* là đầu tiên xuất hiện trong: a) Kết hợp ngược: *Nguyên đán* là buổi sáng (*đán*) đầu tiên trong năm hay ngày *nguyên nhật* tức mồng một tháng giêng âm lịch; *nguyên niên* là năm đầu của một niên hiệu (x. *niên*); *nguyên bản, nguyên thuỷ* (sự bắt đầu), *nguyên tố* (yếu tố), *nguyên văn*, rừng *nguyên sinh, vị nguyên tổ, nguyên khí, nguyên chất*. Đỗ *giải nguyên* là đỗ đầu thi hương, chữ *giải* ở

đây nghĩa là đưa đến triều đình (để làm quan); *trạng nguyên*, chữ *trạng* ở đây có nghĩa công trạng, chỉ người đỗ đầu khoa thi đình được nhà vua cho là cực kì xuất sắc. Đời Lê về trước mới có trạng nguyên, đời Nguyễn theo nhà Thanh không cho ai đỗ trạng nguyên. Đỗ đầu thi hội là *hội nguyên*, đỗ đầu thi đình là *đình nguyên*. Đỗ đầu cả ba kì thi: thi hương, thi hội, thi đình là *tam nguyên*, thí dụ Nguyễn Khuyến.

2. Từ cái nghĩa gốc là đầu tiên, *nguyên* có nghĩa là quan trọng nhất như ta thấy trong *nguyên lão* là các cụ già được quý trọng nhất nước; do đó *viện nguyên lão* ở Hi Lạp, La Mã, sau này người ta thường dùng nó chỉ *thượng viện* do chỗ tuổi cần thiết để được vào thượng viện thường là cao hơn vào hạ viện. *Nguyên suý* (chỉ huy quân đội) là vị tổng chỉ huy quân đội; *nguyên huân* là người có công huân cao nhất nước; *nguyên hậu* là bà hậu cao nhất tức hoàng hậu; *nguyên nhung* cũng như *nguyên soái*, *nhung* có nghĩa là chiến tranh như trong *binh nhung*. Vị *nguyên thủ* là người đứng đầu một nước, *nguyên âm* là âm quan trọng nhất.

Chữ *nguyên* là gốc tuy viết khác nhưng có thể gộp làm một với chữ *nguyên* là đầu tiên. Nghĩa là gốc với nghĩa là đầu tiên qua lại với nhau.

3. Với nghĩa là gốc, ta có những kết hợp ngược như: *nguyên do* (lí do), *nguyên nhân*, *căn* (rễ)

*nguyên, nguyên liệu, nguyên sơ, nguyên khai, nguyên ngữ, nguyên quán* (quê), *nguyên nghĩa, từ nguyên; khởi nguyên* là gốc xuất phát.

4. Nó có nghĩa là cái nguồn trong các kết hợp xuôi: *tầm nguyên* là tìm cái gốc; *truy nguyên* là xét cái gốc; *tố nguyên* là đi ngược lên cái gốc; *phát nguyên* là xuất phát từ cái gốc; *nhị nguyên, nhất nguyên, đa nguyên* vừa mang nghĩa gốc vừa mang nghĩa cái đầu tiên chỉ theo hai nguyên lí, một nguyên lí hay nhiều nguyên lí.

5. Cuối cùng vì nó là gốc hay đầu tiên mà giờ nó vẫn còn, cho nên nó có ý nghĩa là không thay đổi, chính cái nghĩa của *nguyên* A trong *nguyên vẹn, giữ nguyên, nguyên dạng, nguyên cựu* là y nguyên như cũ. *Câu ông này nguyên là công nhân* có nghĩa gốc là công nhân; *nguyên canh, nguyên cư.*

## 119) NGUYỆT 月

*Nguyệt* B là mặt trăng. Có biểu hiện A trong thơ, trong văn xuôi rất hiếm.

1. Nghĩa mặt trăng của *nguyệt* biểu lộ trong các kết hợp:

a) Xuôi: *nguyệt thực* (bị ăn), *bán nguyệt* là nửa vòng tròn; *ngoạn nguyệt* là ngắm trăng; *thưởng nguyệt, vịnh nguyệt*; *vọng nguyệt* là nhìn trăng.

b) Ngược: *minh nguyệt* là trăng sáng, *tân nguyệt* là trăng non, *thu nguyệt, nguyệt bạch* là màu trắng của trăng; *nguyệt quế* là cây quế cung trăng; *nguyệt cung, nguyệt điện, nguyệt quang* (ánh sáng), *nguyệt cầu; nguyệt lão* là cụ già lo lắng đến nhân duyên; *nguyệt cầm* (đàn) là đàn nguyệt vì hộp cộng minh của nó tròn như mặt trăng.

c) Ngang: *hoa nguyệt, phong nguyệt.*

2. Trong rất nhiều ngôn ngữ trăng liên quan đến tháng vì tháng là chu kì mặt trăng quay chung quanh quả đất một vòng, cho nên *nguyệt* có nghĩa là tháng. Ta có những kết hợp ngược: *nguyệt san, nguyệt phí, nguyệt liễm* (đóng góp), *nguyệt tận* (hết), *nguyệt biểu* (x. *biểu*), *nguyệt kị, kị* là kiêng, theo mê tín các ngày 5, 14, 23 mỗi tháng âm lịch là những ngày xấu.

## 120) NGỮ 語

*Ngữ* B là tiếng nói. Có *ngữ* A với nghĩa đơn vị ngữ pháp giữa từ và câu: ngữ này làm chủ ngữ.

Nghĩa gốc của *ngữ* là trò chuyện. *Ngôn* là lời nói cụ thể, như ta thấy trong *cách ngôn, phương ngôn, ngữ* là tiếng nói của một tập thể xã hội. *Ngữ học* hay *ngôn ngữ học* khảo sát *ngôn ngữ* là tiếng nói của một thể cộng đồng, như *Việt ngữ, Anh ngữ, Nga ngữ, Pháp ngữ* hay một biểu hiện của ngôn ngữ, như

*phương ngữ* là tiếng địa phương, *thổ ngữ* là tiếng của một nơi rất hẹp, một làng, *biệt ngữ* là tiếng nói riêng của một nhóm người riêng biệt, tiếng *bản ngữ* là tiếng mẹ đẻ, *ngoại ngữ* là tiếng nước ngoài. Nó nghiên cứu các *cổ ngữ* xưa, các *tử ngữ* đã chết cũng như các *sinh ngữ* đang sống. Để làm điều đó, nó khảo sát *ngữ âm* tức mặt âm thanh, *ngữ pháp* tức cách kết hợp từ thành câu, *từ ngữ* tức là các từ và các ngữ. Về mặt ngữ âm nó chú ý tới *ngữ điệu* tức là sự lên xuống của giọng điệu, các *ngữ đoạn* là các đoạn âm thanh, *ngữ khí* tức là khí sắc, tình cảm biểu lộ; *ngữ hệ* tức là quan hệ về nguồn gốc giữa các ngôn ngữ, các *ngữ tộc* tức là các họ hàng giữa chúng... Về nghĩa, nó khảo sát *ngữ nghĩa* của các *từ ngữ*, *thuật ngữ* là các từ kỹ thuật, các *thành ngữ* là những câu nói đã xong xuôi (*thành*) lưu hành trong nhân dân, các *tục ngữ* là các câu nói lên phong tục, kinh nghiệm sống. Khoa *ngữ văn* lo khảo sát mặt ngôn ngữ của văn bản. Một người *đơn ngữ* nói một thứ tiếng mẹ đẻ, anh ta thạo hai thứ tiếng sẽ là người *song ngữ*, thạo nhiều thứ tiếng nghĩa là người *đa ngữ*.

## 121) NHÃN 眼

Nghĩa gốc là con mắt. Không có biểu hiện A theo nghĩa này.

1. Nghĩa gốc của *nhãn* là con mắt biểu hiện trong các kết hợp:

a) Ngược: *nhãn cầu, nhãn khoa; nhãn tình* (con ngươi). *nhãn lực, nhãn quang; nhãn giới, giới* là giới hạn, đây là tầm mắt: *nhãn kiến* là nhìn thấy bằng mắt, có nghĩa là tầm nhìn; *nhãn quan* (xem) cũng có nghĩa như vậy và có nghĩa là tầm nhận thức ; *nhãn kính, nhãn lệ* là nước mắt; *bạch nhãn* và *thanh nhãn* xem *bạch nhãn tiền* là ngay trước mắt.

b) Xuôi: *thích nhãn* là thích mắt; *biệt nhãn* là đối xử riêng; *trúng nhãn* là hợp mắt; *nhập nhãn* cũng vậy.

2. *Nhãn* A là mảnh giấy dán để người ta nhận ra những điều cần thông báo là xuất phát từ *nhãn* B với nghĩa chuyên môn hoá: *dán nhãn*. Ta có *nhãn hiệu, nhãn tự* là chữ chủ yếu trong một câu.

## 122) NHÂN 人 (1,2) 仁 (3)

*Nhân* B là con người. Không có biểu hiện A.

1. *Nhân* là người hết sức quen thuộc với vô số kết hợp.

Kết hợp ngược: *nhân loại* (loài), *nhân chủng* (giống), *nhân phẩm* (phẩm giá), *nhân cách* (tư cách), *nhân quyền, nhân tính, nhân tình; nhân luân, luân* là cái sợi dây tạo nên quan hệ giữa người với

người: *nhân thân; nhân khẩu, khẩu* là miệng ăn; *nhân hình, nhân tâm* (lòng), *nhân đạo, nhân viên, nhân ảnh* (bóng), *nhân văn* (văn hoá), *nhân số, nhân sự; nhân sinh* là cuộc sống con người; *nhân gian, gian* là khoảng, tức cõi người ta; *nhân thế, thế* là đời; *nhân danh* (tên), *nhân dạng; nhân công* (công lao động); *nhân lực, nhân quần, quần* chỉ toàn thể; *nhân mạng; nhân sâm* là củ sâm hình người, *tư nhân.*

Kết hợp xuôi: *dụng nhân, tri nhân, đắc nhân, nhân tạo* (chế tạo), *nhân vi* (làm), *nhân tài, ái nhân, nhân dân.*

Kết hợp ngang: *thiên nhân.*

2. *Nhân* từ đó trở thành một yếu tố đứng sau các chữ để tạo nên những loại người khác nhau: a) Đứng sau một tính chất, nó chỉ một người có tính chất ấy: *đại nhân, tiểu nhân, cao nhân, dung* (tầm thường) *nhân, thường nhân, cuồng nhân, giai nhân, mỹ nhân, triết nhân, thánh nhân, hiền nhân, chân nhân, chính nhân, quý* (sang) *nhân*... b) Đứng sau một danh từ nó chỉ con người làm công việc ấy: *công nhân, thương nhân, văn nhân, thi nhân, chủ nhân, quân nhân, đạo nhân, tội nhân; tình nhân* là người tình.

3. Chữ *nhân* viết khác với nghĩa lòng nhân là bụng coi người ta như mình. Quách Mạt Nhược khi khảo sát chữ cổ cho đó là do Khổng tử tạo ra từ chữ *nhân* là người. Chữ này có biểu hiện A: *người có*

*nhân, lòng nhân*. Ta có những kết hợp ngang: *nhân từ* (hiền lành), *nhân nghĩa, nhân ái; nhân hậu, hậu* là dày tức là ăn ở có tình nghĩa; *nhân đức*,... Vài kết hợp xuôi: *tu nhân* là trau dồi chữ nhân; *chí nhân, vô nhân, bất nhân*... Vài kết hợp ngược: *nhân đạo, nhân tâm; nhân chính* là chính sự theo chữ nhân, cách cai trị theo chữ *nhân* là *nhân trị*...

## 123) NHẬP 入

*Nhập* là bước vào. Đây là một trường hợp hiếm có. *Nhập* A có tất cả các nghĩa của *nhập* B nhưng ở từng nghĩa một, *nhập* A vẫn mang sắc thái chuyên môn. Một hiện tượng khác cũng thú vị theo quan điểm cấu trúc: cái gì bắt gặp ở *nhập* thì thường bắt gặp lại ở chữ phản nghĩa của nó là *xuất*. Như vậy, về hoạt động ngữ nghĩa, hai từ phản nghĩa là rất gần nhau. Trái lại hai từ đồng nghĩa thường khác nhau về mặt này để nhờ ngữ cảnh cũng cố sự khác nhau về sắc thái.

1. Nghĩa gốc của *nhập* B là bước vào đối lập với nghĩa gốc của *xuất* B là bước ra: *nhập môn* (cửa)/*xuất môn, nhập gia/xuất gia* (nhà). Đối với cô gái thì *nhập gia* là vào làm dâu và tương ứng với điều đó *xuất gia* là rời khỏi nhà cha mẹ để đi lấy chồng. Đối với đàn ông hay đàn bà, *xuất gia* còn có nghĩa đi tu. *Nhập cảnh/xuất cảnh, cảnh* là biên giới

một nước như trong *biên cảnh*. *Nhập thế*/*xuất thế*, *thế* là cuộc đời của mọi người. *Thâm nhập* là vào sâu; *gia nhập* là tham gia vào; *nhập thần* là đi vào cái thần của một công việc; *nhập tâm* là nhớ thuộc lòng; *nhập diệu* là bước vào chỗ huyền diệu của một sự việc; *xuất nhập* là ra vào. Nhưng khi *nhập* có nghĩa chuyên môn là tham gia thì nó có thể là A: *nhập bọn, nhập cuộc, nhập vào đảng, nhập vào đoàn biểu tình. Nhập hội, nhập đảng, nhập hộ, nhập tịch* (sổ), *nhập ngũ, nhập học*... *Nhập* A còn có nghĩa chuyên môn là vào một cách bất ngờ tương ứng với *đột nhập* trong *nhập vào sào huyệt của địch;* hay *thâm nhập* trong *thần nhập vào cô ta.* Trong cả ba trường hợp từ đơn tiết A đều mang trọn nghĩa của một từ song tiết Hán với cái nghĩa tố thứ hai lấy ở từ này, *gia, đột, thâm* làm sắc thái khu biệt. Đây là tình trạng chung của trường hợp mà chúng tôi đã gọi là lách.

2. Nghĩa thứ hai của *nhập* là đưa vào trong và của *xuất* tương ứng là đưa ra khỏi: *nhập khố* là nhập kho, *xuất khố* là xuất kho. Ta có *nhập tịch* là đưa vào sổ; *nhập cống* là đưa vào cống nạp; *nhập sách* là ghi vào sách. Có biểu hiện A: *nhập tiền vào quỹ, sổ nhập*. Về *xuất* cũng vậy: *xuất trình*. Về biểu hiện A: *xuất chuồng hai con lợn.*

3. Nghĩa thứ ba của *nhập* là *nhập cảng* và của *xuất* là *xuất cảng, nhập siêu*/*xuất siêu, ngoại nhập* là

nhập ngoại/*ngoại xuất* là xuất ngoại. Nghĩa này có biểu hiện A: *nhập máy móc, xuất hàng nội địa.*

Một số kết hợp của *nhập* theo nghĩa thứ nhất: *nhập cư* là vào một nước khác, nơi khác để ở; *nhập học* là vào học; *nhập định* là vào trạng thái thiền định hoàn toàn yên lặng; *nhập điệu, nhập trường, nhập mê; nhập quan* (cửa ải) còn có nghĩa là đưa thi hài vào quan tài; *nhập thời, nhập cục.* Theo nghĩa thứ hai: *xâm nhập, công* (đánh) *nhập.*

## 124) NHẤT 一

*Nhất* B là một. Không có biểu hiện A theo nghĩa này.

1. *Nhất* với nghĩa là một xuất hiện trong vô số kết hợp không thể đếm xuể. Đây chỉ xét những kết hợp mang tính thành ngữ. Về ngữ nghĩa của nó xem *cô.*

*Nhất đán* là một buổi sáng chỉ một cái gì đột nhiên xảy ra mang sắc thái bất lợi. *Nhất sinh* là suốt đời từ trước đến giờ. *Nhất định* là dứt khoát, chắc chắn (x. *định*), *nhất thời* là tạm thời, sau đó sẽ bỏ; *nhất quyết* là hết sức kiên quyết. *Nhất quán* là trước sau như một, thống nhất từ trước đến sau, *quán* là xuyên qua từ đầu chí cuối như cái quan tiền (*quán*) có sợi dây luồn qua các lỗ đồng tiền. *Nhất tề* là mọi người như nhau (*tề*) cùng làm trong một lúc; *nhất*

*thống* hay *thống nhất* là quy về một mối; *nhất trí* là đạt được (*trí*) sự thống nhất; *nhất thần* là thờ một vị thần. *Nhất luật* là mọi người đều theo như tuân theo luật. *Nhất đẳng* là hạng (*đẳng*) tốt nhất. *Nhất hạng* là thuộc hạng nhất. *Nhất cử lưỡng tiện* là làm một việc mà giải quyết được thêm một việc khác nữa. *Nhất cử nhất động* là mỗi cử chỉ mỗi hành động. *Nhất* đứng sau trong *đơn nhất* là chỉ có một bộ phận, riêng lẻ; *độc nhất* là chỉ riêng nó mà thôi; *duy nhất* là chỉ mình nó; *chuyên nhất* là chuyên tâm chỉ vào một việc.

2. Nghĩa của *nhất* A là hơn cả, là xuất phát từ *đệ nhất*; cũng như *nhì* A là thứ hai là xuất phát từ *đệ nhị*; *tư* là xuất phát từ *đệ tứ*. *Nhất* A, *nhì* A, *tư* A đều không chỉ số lượng mà chỉ thứ tự.

## 125) NHẬT 日

*Nhật* B là mặt trời. Có biểu hiện A trong *vầng nhật* nhưng chỉ trong văn chương, không có trong tiếng nói hằng ngày.

1. Nghĩa mặt trời của *nhật* là đối lập với *nguyệt* chỉ mặt trăng: *nhật thực/nguyệt thực*, *nhật quang/nguyệt quang*, *nhật cầu/nguyệt cầu*, *nhật ảnh/nguyệt ảnh* (x. *nguyệt*).

2. Cũng như rất nhiều ngôn ngữ, mặt trời liên quan với ngày. *Ngày* của tiếng Việt xưa là mặt trời

mọc vì xuất phát từ Khme *t'ngăy* là mặt trời và ngày nay còn dấu vết trong *ban ngày* do Khme *pê: 1 t'ngăy* chỉ lúc có mặt trời. Do đó *nhật* có nghĩa là ngày. Kết hợp ngược: *nhật báo/nguyệt báo, nhật lịch/nguyệt lịch, nhật biểu/nguyệt biểu* (x. *biểu*); *kim nhật* là hôm nay; *minh nhật* là ngày mai; *cát nhật* là ngày tốt; *hung nhật* là ngày xấu; *nhật dụng* là dùng hằng ngày; *nhật chi* là chi tiêu hàng ngày; *nhật ấn* là dấu bưu cục ghi tên ngày, tháng, năm; *nhật kỳ* là ngày định trước; sổ *nhật ký* ghi chép sự việc từng ngày; *nhật lệnh* là lệnh ra trong ngày; kinh *nhật tụng* đọc hàng ngày; *nhật nội* là trong hôm nay, thường đổi thành *nội nhật; nhật công* là tiền công từng ngày, thường đổi là *công nhật; bình nhật* là ngày thường; *lai nhật* là những ngày sắp tới. Kết hợp xuôi: *thường nhật; cập* (kịp) *nhậ, sinh nhậtt*. Kết hợp ngang: *nhật nguyệt*.

## 126) NHIÊN 然

*Nhiên* B là tồn tại khách quan. Không có biểu hiện A.

1. Nghĩa gốc của *nhiên* là khẳng định sự tồn tại khách quan: *dĩ nhiên* là đã là như thế không cần bàn cãi; *đương* (x. *đương*) *nhiên; tất nhiên, tất* là bắt buộc, tất yếu; *cố nhiên, cố* đây là vững chắc như trong *cố thủ*, chắc chắn là thế. Nghĩa tồn tại khách

quan cùng biểu lộ trong *thiên nhiên, tự nhiên* là cái tồn tại bên ngoài ý thức, của trời, tự nó có.

2. Từ cái nghĩa là tồn tại, *nhiên* đóng vai một yếu tố đứng sau nghĩa là một cách. Dùng nó rất tiện, tránh được kết hợp *một cách* mà lại gây được ấn tượng về một thái độ: *điềm* (điềm tĩnh) *nhiên, ngẫu* (bất ngờ) *nhiên, ngạc* (kinh ngạc) *nhiên, an nhiên, ngang* (ngang tàng) *nhiên, công* (công khai) *nhiên, đột* (đột ngột) *nhiên, thản* (bình thản) *nhiên, hồn* (hồn hậu) *nhiên, hiển* (rõ ràng) *nhiên, tự* (không bị ai ép buộc) *nhiên, nghiêm* (oai vệ) *nhiên, mang* (hoang mang) *nhiên, siêu* (siêu thoát) *nhiên; tuyệt nhiên* là hoàn toàn không.

## 127) NHIỆT 熱

*Nhiệt* B là nóng nói chung. *Nhiệt* A là cái nóng của cơ thể theo nghĩa của thuật ngữ Đông y, hay cái *nhiệt* trong vật lý học.

1. *Nhiệt* chỉ cái nóng vật chất. a) Kết hợp ngược: *nhiệt độ, nhiệt lượng, nhiệt năng; nhiệt đới* là vành đai (*đai*) của quả đất có nhiệt độ cao; *nhiệt kế, nhiệt điện, nhiệt biểu, nhiệt dung* (dung lượng), *nhiệt giai* là cái thang (*giai*) ghi các trị số nhiệt độ; *nhiệt học, nhiệt lực, nhiệt hạch, thân* (thân thể) *nhiệt;* b) Kết hợp xuôi: *giảm nhiệt, hạ nhiệt, cách nhiệt, dẫn nhiệt, tích nhiệt, truyền nhiệt, phát nhiệt,*

*chuyển nhiệt*... c) Kết hợp ngang: *hàn* (lạnh) *nhiệt*.

2. Từ nghĩa cái nóng vật chất, *nhiệt* chỉ tinh thần sốt sắng hăng hái trong các kết hợp ngược: *nhiệt huyết* (máu), *nhiệt tình*, *nhiệt tâm*; và các kết hợp ngang: *cuồng nhiệt*, *nhiệt thành* (thành thực), *náo* (ồn) *nhiệt* là sôi nổi, ồn ào.

## 128) Ô 汙

*Ô* B là bẩn thỉu. Không có biểu hiện A.

*Ô* chỉ một cái gì bẩn thỉu. Kết hợp ngược: *ô thuỷ* là nước bẩn, *ô danh*, *ô hợp* là tập hợp đủ mọi hạng người, *ô tục*, *ô lại* (quan lại), *ô nhiễm*, *ô đồ* (bọn), *ô hạnh*. Kết hợp ngang: *tham ô*, *ô uế* (bẩn), *ô tạp*, *ô nhục*, *ô trọc* (đục). Kết hợp xuôi: *tỵ* (tránh) *ô*.

## 129) PHI 1 飛

*Phi* B là bay. Không có biểu hiện A theo nghĩa này. Có chữ *phi* là phóng mạnh trong *phi con dao* và *phi* chỉ động tác chạy nhanh của con ngựa: *ngựa phi*.

Nghĩa bay của *phi* biểu lộ trong các kết hợp sau đây: a) Kết hợp xuôi: *phi điểu* (chim), *phi cầm* (chim), *phi ngư* (cá), *phi long* (rồng), *phi nhạn*;.. *phi đao*, *phi kiếm*, *phi đạn*, *phi tiêu* (tên), *phi thạch* (đá), *phi tuyền* là suối phun, *phi luân* là bánh xe bay. Từ

ngày có *phi cơ* tức máy bay, xuất hiện những kết hợp ngược như *phi công; phi trường* là sân bay, *phi đội, phi cảng, phi đoàn, phi thuyền. Cao phi* là bay cao. b) Kết hợp ngang: *phi đằng* (nhảy vọt), *phi pháo* là rút gọn của phi cơ và pháo binh. Chữ *phi* A là phóng mạnh. *Phi* mở rộng nghĩa chỉ một vận động, chạy nhanh như bay: *phi báo*, chạy nhanh như bay là *phi hành*; con ngựa chạy rất nhanh là *phi mã*. Chữ *phi* A trong *ngựa phi* là xuất phát từ đấy.

### 130) PHI 2 非

*Phi* B là bác bỏ. Không có biểu hiện A.

1. Nghĩa gốc của *phi* là phủ nhận tuyệt đối, bác bỏ một cách có ý thức. Kết hợp xuôi: *phi lễ, phi lý, phi nghĩa*. Xem sự đối lập với *vô, bất, phủ* là mục *bất*. Trong các từ *phi pháp, phi thánh, phi nhân, phi đạo, phi mệnh* đều chứa đựng thái độ cố tình chống lại, chê bai pháp luật, thánh nhân, chữ nhân, đạo lý, số mệnh.

Do đó *phi* có nghĩa là chê bai, *phi nghị* là lời bàn tán (*nghị*) chê bai; *phi tiếu* là chê cười, *thị phi* là khen chê; *tác phi* làm làm điều bậy bạ; *phi tâm* là bụng có ác ý; *phi chiến* là bác bỏ chiến tranh; *gian phi* là kẻ gian làm điều phi pháp. Chê một ý kiến là *vô lý* là chuyện thường, nhưng bảo nó *phi lý* là mạt sát; người ngoài đảng không phải người *phi đảng*.

*phi đảng* là chống đảng, *vô ý* là không để tâm, không phải *phi ý*. Những thiếu sót này là phổ biến.

2. *Phi* còn một nghĩa nữa là vượt ra ngoài quan niệm thông thường; trong bậc *phi thường*, kẻ *phi phàm* đều ngụ ý ca ngợi.

## 131) PHONG 風

*Phong* B là gió. Không có biểu hiện A.

1. *Phong* là gió xuất hiện trong các kết hợp sau đây.

a) Kết hợp ngược: *đông phong, tây phong, nam phong, bắc phong, cuồng phong, lương* (mát) *phong, nghịch* (ngược) *phong; bạo* (dữ) *phong*; có lẽ đây là gốc chữ *bão*; *thuận phong, thanh* (trong) *phong, đại phong; phong cầm* tức là đàn accordéon; *phong kế* là dụng cụ đo tốc độ và hướng gió; *phong thuyền* là thuyền chạy bằng sức gió; nghe *phong thanh* nghĩa đen là tiếng gió, chỉ nghe mơ hồ, đồn đại, không chắc chắn; *phong văn* (nghe) cũng thế. Một *phong trào* là một đợt sóng ào ào như gió có nghĩa là một xu hướng lôi cuốn mọi người; *phong hành* là đi nhanh là lan rộng như gió; chuyện *phong tình* là chuyện tình yêu thoáng qua như gió.

b) Kết hợp ngang: *phong cảnh* chỉ thiên nhiên; *phong ba* là sóng gió chỉ những cảnh nguy hiểm

cuộc đời phải trải qua; hội gió mây là *phong vân* chỉ lúc thuận lợi như mây gặp gió thì bay nhanh; cảnh *phong trần* là cảnh gió bụi; thuật *phong thuỷ* là thuật địa lý chọn hướng gió và dòng nước để đặt mồ mả; *phong thổ* chỉ phong tục và khí hậu đất đai; vui *phong nguyệt* là vui với gió trăng hay chuyện trai gái; gió mưa là *phong vũ*; gió sương là *phong sương*. Đông y nói đến bệnh *phong thấp* do gió và khí ẩm gây; bệnh *phong hàn* do gió và khí lạnh gây.

c) Kết hợp xuôi: *trúng phong* là cảm ngộ gió độc, cái *thông phong* là bóng đèn để thông gió, cái *bình phong* để che (*bình*)gió.

2. Vì gió lan khắp mọi nơi nên *phong* chỉ một thói quen phổ biến. Ta có *phong tục; phong hoá* là sự giáo hoá rộng khắp, ca dao một vùng là *phong dao;* ca dao một nước là *quốc phong*, đó là nghĩa chữ *quốc phong* trong Kinh thi vào thời các nước rất bé nhỏ, ngày nay *quốc phong* là phong hoá một nước. Tập quán phổ biến là *phong tập*. Con người *phong lưu* có một cuộc sống thoải mái, dư dật, như sự lưu chuyển của gió. Từ đó *phong* có nghĩa là *phong cách* tức là cách thức tiêu biểu cho một hành động, một con người, một việc làm. *Phong thái* là phong cách và thái độ. *Tác phong* là phong cách làm việc, ta có *văn phong, đảng phong* là phong cách của văn, của Đảng. *Phong độ, phong tư, phong vị* là cái chỉ vẻ bên ngoài cho phép ta đánh giá (*độ*), nó

xinh đẹp (*tư*), nó hấp dẫn, *vị* đây có nghĩa là thú vị. Chữ *phong* do đó chỉ một cái gì đẹp trong *phong nhã, phong vận, phong quang* (sáng), *phong tao* (tao nhã)...

## 132) PHÓNG 放

*Phóng* B nghĩa gốc là buông thả. *Phóng* A có nghĩa là ném trong *phóng tên,* là làm to lên trong *phóng ảnh,* là bắt chước trong *viết phóng*. Nghĩa thứ ba xuất phát từ *phỏng* trong *mô phỏng*. Hai nghĩa trên xem dưới.

1. *Phóng* là buông, thả ra, biểu lộ trong *phóng khí, khí* là bỏ, tức vứt bỏ; *phóng sinh* tức thả súc vật ra cho nó sống; *phóng đãng* là sống buông thả, không tự kiềm chế, *đãng* là lang thang như trong *du đãng; phóng tâm* là buông lơi cái tâm, chẳng quan tâm đến gì; *phóng tứ* là suồng sã, *tứ* là theo sở thích như trong tứ dục là theo điều ham muốn; *phóng lãng* cũng như phóng đãng, *lãng* là ngọn sóng; *phóng nhiệm* là không can thiệp, *nhiệm* là trách nhiệm; *phóng thích, phóng hoài* là bỏ sự lo lắng (x. *hoài*), *phóng túng* là bỏ buông thả, *túng* là thả dây cương; *phóng thủ* là thả tay ra, chữ *phóng tay* chỉ có nghĩa là buông tay; *phóng trục* là đuổi đi, *trục* là đuổi trong *trục xuất*: *hoả; phong khai* hay *khai phóng* là mở rộng cửa; *phóng khoáng* là rộng rãi, không câu

nệ theo tập tục, *khoáng* là rộng, trống trải như trong *khoáng đãng*, *giải phóng* theo nghĩa gốc là cởi trói, buông ra cho người ta tự do (x. *giải*); *phóng truất* là thải hồi, đuổi.

2. Từ nghĩa là buông, *phóng* có nghĩa là ném. *Phóng* A trong *phóng lao* là xuất phát từ đấy. Nhưng *phóng* A là ném có tính toán, nhằm một mục tiêu cụ thể, còn *phóng* B thì không nhằm mục tiêu nào cả. Ta có *phóng xạ, xạ* là bắn; *phóng điện, phóng thanh; phóng* A với nghĩa là làm to lên là xuất phát từ *phóng đại; phóng âm* là làm cho âm thanh vang lớn; *phóng hoả* là ném lửa đốt nhà.

### 133) PHU 夫

*Phu* B là chồng. Không có biểu hiện A trong nghĩa này.

1. Nghĩa gốc là chồng của *phu* biểu lộ trong *phu thê*, hay *phu phụ* là vợ chồng; *phu quyền* là quyền chồng đối lập với *phụ quyền* là quyền vợ. Người vợ gọi người chồng là *phu quân, quân* đây không phải là vua mà chỉ ngôi thứ hai như trong *chư quân* là các anh, *phu tế* cũng là chồng, *tế* nghĩa gốc là chàng rể. Vợ một người ở chức vụ cao là *phu nhân.*

2. Từ chỗ chỉ người chồng, *phu* chỉ đàn ông nói chung cũng như *phụ* chỉ đàn bà nói chung. *Thất phu/thất phụ, gian phu/gian phụ; độc phu/độc phụ*

là chỉ người hèn kém, gian xảo sống một mình. *Nông phu, điền phu, tiều phu* là người làm nghề nông, làm ruộng, hái củi. Chữ *dịch phu* là người làm lao dịch là gốc của chữ *phu* A trong *đi phu*. Nhìn chung, cách lách của chữ B sang thành chữ A là như sau: vì nghĩa gốc của chữ Hán đã bị một từ có sẵn giữ nên chữ mang nghĩa gốc này phải là B. Nhưng trong số các kết hợp của B có một từ song tiết mang một nghĩa cần cho sự giao tiếp. Lúc đó người Việt cấp cho cái chữ B này (*phu*) nghĩa của toàn bộ từ (*dịch phu*), và nó thành A: *đi phu*. Đây cũng là một cách đổi *chambre à air* của Pháp thành *săm*; *envelope* thành *lốp*, rút gọn *kinh thế tế dân* thành *kinh tế*.

Ông già tự xưng là *lão phu*. Kẻ trượng nghĩa khinh tài tức đề cao đạo nghĩa, coi nhẹ của cải là *trượng phu*. *Phu tử* là cách gọi với vị thầy cao quý (Khổng Phu Tử).

## 134) PHÚ 富

*Phú* B là giàu. Không có biểu hiện A.

Giầu có là *phú hữu*; giầu mạnh là *phú cường*; giàu sang là *phú quý*; giàu có no đủ là *phú túc*; giàu có đông đúc là *phú thứ*. *Phú ông, phú gia, phú hộ* là chỉ người, nhà, hộ giầu có. *Phú thương, phú nông, phú hào* là người làm nghề buôn, nghề nông, hào

mục giầu. *Phú hậu* là giầu có và nhân hậu. *Phú dũ* là giầu có, đông đúc. *Đại phú* là rất giàu, *cự phú* là cực giàu; *triệu phú, tỷ phú.*

## 135) PHỤC 復

*Phục* B là trở lại như cũ. Không có biểu hiện A.

*Phục* là làm cho một cái gì trở lại hình thức trước đây mà nó đã mất. Nó khác *tái* là làm lại lần thứ hai. *Phục sinh* là chết rồi sống lại nhưng vẫn là một người: còn *tái sinh* là sống lại nhưng là một người khác, trong một kiếp khác. *Phục cổ* là khôi phục lại cái cổ, *khôi phục* là sửa chữa lại như trước. *Phục hưng* là làm cho hưng thịnh trở lại, *hưng* là đứng lên. *Phục nguyên* là xây lại cái hình thức đầu tiên. Thí dụ phục nguyên âm đầu tiên của các chữ *giang, sông, kông, long, rum, hương, hường, krong...* để chỉ sông của Việt Nam và nhiều nước ở ĐNA là *kroung*. *Phục chế* là chế tạo lại một vật phẩm hệt như một vật xưa đã mất. *Phục quốc* là giành lại cái đã mất; *phục chức* là trở lại chức cũ; *phục hiện* là cái hiện lại một sự việc giờ đã bị bỏ mất, quên đi; *phục viên* là trở lại gia đình, cuộc sống trước khi nhập ngũ; *phục nghiệp* là xây dựng lại cái cơ nghiệp cũ; *phục hồn* là gọi hồn trở về; *phục mệnh* là báo lại việc mình thi hành mệnh lệnh. *Phục thù, phục cừu,*

là chỉ người hèn kém, gian xảo sống một mình. *Nông phu, điền phu, tiều phu* là người làm nghề nông, làm ruộng, hái củi. Chữ *dịch phu* là người làm lao dịch là gốc của chữ *phu* A trong *đi phu*. Nhìn chung, cách lách của chữ B sang thành chữ A là như sau: vì nghĩa gốc của chữ Hán đã bị một từ có sẵn giữ nên chữ mang nghĩa gốc này phải là B. Nhưng trong số các kết hợp của B có một từ song tiết mang một nghĩa cần cho sự giao tiếp. Lúc đó người Việt cấp cho cái chữ B này (*phu*) nghĩa của toàn bộ từ (*dịch phu*), và nó thành A: *đi phu*. Đây cũng là một cách đổi *chambre à air* của Pháp thành *săm; envelope* thành *lốp*, rút gọn *kinh thế tế dân* thành *kinh tế*.

Ông già tự xưng là *lão phu*. Kẻ trượng nghĩa khinh tài tức đề cao đạo nghĩa, coi nhẹ của cải là *trượng phu*. *Phu tử* là cách gọi với vị thầy cao quý (Khổng Phu Tử).

## 134) PHÚ 富

*Phú* B là giàu. Không có biểu hiện A.

Giầu có là *phú hữu;* giầu mạnh là *phú cường*; giàu sang là *phú quý;* giàu có no đủ là *phú túc*; giàu có đông đúc là *phú thứ*. *Phú ông, phú gia, phú hộ* là chỉ người, nhà, hộ giầu có. *Phú thương, phú nông, phú hào* là người làm nghề buôn, nghề nông, hào

*phục hận* là trả thù, rửa hận; *báo phục* cũng có nghĩa như *phục thù*. *Phản phục* là lần này lượt khác.

## 136) QUÁ 過

1. *Quá* B là đi qua. Nó hiện trong *quá cảnh* là qua biên giới, tiền *quá giang* là tiền nộp để qua sông, *quá quan* là qua cửa ải, *quá bộ* là bước tới, *quá mục* hay *quá nhãn* là diễn qua trước mặt, *quá khách* là người khách đi qua, *quá trình* là một hành trình đã trải qua, *quá cố* là đã chết rồi. *Quá độ* có hai nghĩa: nếu *độ* là mức độ thì nó có nghĩa là vượt quá cái mức độ cho phép, nếu *độ* là đi qua sông bằng thuyền thì nó chỉ đoạn sông phải vượt qua để sang bờ bên kia. Thời kì *quá độ* là theo nghĩa thứ hai.

2. Khi chuyển từ không gian sang thời gian, *quá* chỉ thời gian đã qua. Ta có *quá khứ* chỉ cái đã đi (*khứ*) qua, *quá thế* là qua đời, *quá dạ* là qua đêm nay, *quá thời* là cái thời của nó đã hết. *Quá hạn*, *quá kỳ* đều chỉ một đoạn thời gian đã vượt qua.

3. Nghĩa của *quá* A là xuất phát từ nghĩa vượt quá sự quy định. *Quá* A có hai nghĩa do vị trí của nó đem đến a) đứng trước tính từ nó mang nghĩa này: *quá đẹp, quá tốt;* b) đứng sau tính từ nó chỉ sự thán phục: *đẹp quá! tốt quá!*, không nên viết hay nói *đẹp biết bao nhiêu! Tốt biết bao nhiêu!* nghe nó"tây"

lắm. Những từ dưới đây khó lòng bạn cho là từ Hán Việt: *quá cao, quá đáng, quá độ, quá ư, quá khiêm, quá hậu, quá trọng, quá khinh* bên cạnh *quá bán* (một nửa), *quá vọng* (mong ước)... mặc dầu chúng được viết bằng chữ Hán trong các từ điển Hán. Đó đều là những kết hợp xuôi kiểu AA.

4. Từ cái nghĩa vượt quá mức độ, *quá* có nghĩa là lỗi lầm: *quá thất* là sai sót, *tri quá* là biết lỗi, *cải quá* là sửa lỗi.

## 137) QUAN 1 觀

*Quan* B là xem. Không có biểu hiện A.

*Quan* là xem tức là nhìn để hành động, chứ không phải như *kiến* là thấy, *thị* là nhìn, *khán* là trông coi. Nhà thiên văn học *quan tinh* (xem sao) để rút ra những kết luận về sự vận động các thiên thể; nhà khoa học *quan sát* một hiện tượng, ta mời khách *tham quan* là để họ có những *quan niệm* (x. *niệm*), đi tới những *quan điểm* thích hợp. Cái điểm ta đứng để nhìn sự vật là điểm nhìn, còn *quan điểm* là điểm xuất phát về lý luận để nhìn nhận (*quan*) các sự kiện. Do chỗ làm việc nhiều, gặp một sự việc nhà khoa học có một *cảm quan* nhạy bén tức là một cách nhìn gây cho anh ta một cảm xúc riêng. Cảm quan ấy có thể là *chủ quan* tức là bị phụ thuộc vào cái chủ ý có sẵn, có thể là *khách quan* tức là phù hợp với cái

khách thể bên ngoài, *lạc quan* hay *bi quan*, hay *bàng quan* tuỳ theo chỗ nó làm anh ta vui, buồn hay thờ ơ. Tất cả tuỳ theo cách nhìn, tức *nhãn quan* của anh ta. Nếu việc quan sát kết hợp với đo lường ta có *quan trắc*, *trắc* là đo như trong *trắc địa* là đo đất; nếu chỉ là để ngắm, ta có *quan lãm*, *lãm* là ngắm như trong *du lãm* là đi chơi ngắm cảnh; hay *quan thưởng*. Khi đi chơi chỉ để xem, tức *du quan*, người ta chú ý tới cái *mỹ quan* tức vẻ đẹp, cảnh *tráng quan* tức cảnh tượng tạo nên những cảm xúc hùng tráng. Nhưng một *quan khách* tức một khách xem thiên về suy nghĩ có thể có những *quan ngại*, tức những lo lắng và những *quan vọng* tức những hy vọng ở tương lai.

### 138) QUAN 2 關

*Quan* B là cái then cửa. Không có biểu hiện A.

1. Nghĩa gốc của *quan* là cái then cửa biểu lộ trong *quan môn* là cài cửa lại; *quan bế* là đóng lại; *quan kiện* là then chốt. Từ chỗ chỉ cái then cửa, *quan* chỉ cửa ải tức là cái then nối liền nước này với nước khác: *quan ải*, *quan khẩu* là nơi qua cửa quan ải, *quan thuế* là thuế vào quan ải. *Bế quan toả cảng* là đóng quan ải, khoá các cảng. Đối với Trung Quốc, Vạn lý trường thành là thành luỹ bảo vệ biên giới quan trọng nhất, cho nên *Quan Trung*, *Quan*

*Ngoại, Quan Đông, Quan Tây* chỉ những vùng đất ở phía trong, phía ngoài, phía đông, phía tây thành này. Giao thiệp với nước ngoài còn có cửa biển là *quan hải*, cửa sông là *quan tân*, theo nghĩa đen là cái then biển, then sông. *Quan sơn* và *quan hà* hay có nghĩa chỉ sự tiễn biệt vì đó là nơi người ta từ giã nhau. *Quan tái* chỉ cửa ải và biên giới cũng có nghĩa ấy.

2. Vì cái then là để nối liền hai cánh cửa cho nên *quan* có nghĩa là nối liền như ta thấy trong *liên quan*. *Liên quan* là có quan hệ gắn liền thường bị dùng lẫn lộn với *liên can* chỉ sự can dự vào việc làm bất chính. *Quan hệ* gồm cái then nối liền (*quan*) và việc buộc lại (*hệ*), không phải là *can hệ*. *Quan hệ* chỉ sự gắn bó qua lại giữa hai đối tượng, còn *can hệ* là gắn bó với sự can thiệp vào một đối tượng: *Việc này có can hệ với anh* là chỉ anh có can dự vào đấy. *Quan yếu* có thể dịch rất sát là then chốt; *quan thiết* là có quan hệ mật thiết;*tương quan* là quan hệ qua lại với nhau; *quan trọng*. Từ đó có *quan tâm* là chú ý; *quan hoài* là chú ý tha thiết.

## 139) QUANG 光

*Quang* B là ánh sáng. Không có biểu hiện A theo nghĩa này.

1. Nghĩa gốc của *quang* là ánh sáng biểu lộ

trong các kết hợp:

a) Kết hợp ngược: *nguyệt* (mặt trăng) *quang*, *nhật* (mặt trời) *quang*, *điện quang*, *hoả* (lửa) *quang*, *quang học*; *quang phổ* là dải ánh sáng qua một lăng kính: *quang sai* (sự sai lệch), *quang tuyến* (tia), *quang độ*; *quang hợp* là sự hợp nhất do tác dụng ánh sáng; *quang cầu*; *hào quang* là ánh sáng rực rỡ (*hào*) toả ra từ một vật. Báo hiệu bằng ánh sáng là *quang báo*; ánh sáng đẹp của mùa xuân là *thiều quang*, *thiều* là đẹp; *quang chiếu* là chiếu sáng.

b) Kết hợp xuôi: *phát quang* là toả ra ánh sáng. Chữ *quang* A nghĩa là không bị che đậy trong *khai quang*, *trời quang* khiến ta lẫn lộn *phát quang* AB với *phát quang* AA chặt cây cối cho mảnh đất được quang.

c) Kết hợp ngang: *quang âm* với nghĩa sáng tối chỉ thời gian trôi qua, *quang cảnh* là cảnh bầy ra.

2. Từ nghĩa vật chất, *quang* có nghĩa là tinh thần sáng suốt trong *quang minh*; tiếng tăm trong *vinh quang*, *quang hiển* (nổi tiếng); *quang hoa* là tiếng tăm.

## 140) QUẢNG 廣

*Quảng* B là rộng. Không có biểu hiện A.

Nghĩa là rộng của *quảng* biểu lộ trong *quảng*

*trường* là một mảnh đất rộng dùng vào việc chung; cày trên một diện tích rộng là *quảng canh;* giới thiệu cho khách hàng rộng rãi biết là *quảng cáo;* người nghe rộng, thấy rộng là người *quảng văn, quảng kiến*; anh ta nhờ vậy thành *quảng bác, bác* có nghĩa là rộng như trong *bác học*; nơi rộng rãi thoáng là *quảng khoát, khoát* cũng có nghĩa là rộng, con người *quảng đại* có độ lượng lớn và rộng rãi, quan hệ giao du rộng là *quảng giao*; tấm lòng rộng rãi là *quảng tâm*; mở rộng hoạt động nghề nghiệp là *quảng nghiệp*. Cung *quảng hàn* là mặt trăng vì theo người ta cái lạnh ở đấy rộng lớn; giải thích bằng cách mở rộng nghĩa là *quảng nghĩa*. Trong quá trình mở rộng nước, ở Trung Quốc cũng như ở Việt Nam chữ *quảng* được dùng để chỉ những vùng mở rộng sau này. Ở Trung Quốc có *Ngũ Quảng* là năm tỉnh mang tên *Quảng* và *Lưỡng Quảng* là Quảng Đông, Quảng Tây. Ở Việt Nam có *Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam; Quảng Nghĩa* là mở rộng sự thái bình, thịnh trị về phía Nam, đạo nghĩa. Còn các nơi là địa bàn từ xưa thì thường không dùng chữ *quảng*.

## 141) QUÂN 君

*Quân* B là cai trị. Không có biểu hiện A.

1. Nghĩa gốc là cai trị của *quân* biểu lộ trong *quân tử* là người mà đạo đức và hành động là xứng

đáng để cai trị dân. *Quân* chỉ ngôi thứ hai, *chư quân* là các vị, vợ gọi chồng là *phu quân* hay *lang quân*, cha là *nghiêm quân*, *gia quân* là người chủ gia đình; người cha đã chết là *tiên quân; quân quốc* là trị nước.

2. Người cai trị một nước là ông vua, do đó *quân* có nghĩa là vua. *Quân vương* là nhà vua. *Thánh nhân, hiền quân, nhân quân, bạo quân, ác quân, hôn quân* là sự đánh giá về vị vua sáng suốt, tốt, nhân từ, hung bạo, độc ác, hôn ám. Nước do vua làm chủ là nước *quân chủ*; quan hệ giữa vua với bầy tôi là *quân thần*. Trung với vua là *trung quân*. *Quân ân, quân mệnh, quân lệnh, quân đạo, quân đức* đều là những kết hợp ngược. Con người nhà vua xem là thầy là *quân sư*.

## 142) QUỐC 國

*Quốc* B là nước. Không có biểu hiện A.

Một nước tức *quốc gia* có *quốc thổ* (đất), có quyền riêng là *quốc quyền*, có cờ riêng là *quốc kỳ*, có bài ca riêng là *quốc ca*, có huy hiệu riêng là *quốc huy*, có sử riêng là *quốc sử*, có phong hoá riêng là *quốc phong*, phong tục riêng là *quốc tục*, y phục riêng là *quốc phục*, ngôn ngữ riêng là *quốc ngữ*, cương vực riêng là *quốc cương*. Các từ ấy và mấy từ dưới đây đều là những kết hợp ngược: *quốc vụ* (công việc), *quốc dân*, *quốc khánh* (ăn mừng), *quốc sách*

(sách lược), *quốc phòng*, *quốc hoá* (hàng hoá), *quốc khố* (kho), *quốc đô* (kinh đô), *quốc thư*, *quốc chính* (chính sự), *quốc hồn*, *quốc học*, *quốc lộ* (đường), *quốc kế*, *quốc biến*, *quốc tang*, *quốc táng* (an táng), *quốc trái* (nợ), *quốc y* (thuốc), *quốc chế* (chế độ), *quốc lão* (cụ già), *quốc nhân*, *quốc tuý* (tinh tuý), *cường quốc*, *tiểu quốc*, *đại quốc*, *nhược* (yếu) *quốc*, *Anh quốc*, *Pháp quốc*, *vương quốc*, *cố* (cũ) *quốc*.

Kết hợp xuôi: *ái quốc*, *phản quốc*, *vong quốc*, *mãi* (bán) *quốc*, *hồi* (về) *quốc*, *khứ* (rời bỏ) *quốc*, *hoài* (nhớ) *quốc*, *cứu quốc*, *phục quốc*.

Người Trung Hoa gọi nước mình là *Trung Quốc*, tức là cái nước ở giữa. Các nước xung quanh là hàng rào (phiên) nên gọi là *phiên quốc*, lệ thuộc vào họ nên gọi là *thuộc quốc*. Ở thời cổ xưa *thiên hạ* tức Trung Quốc gồm có *vương quốc* tức nước của thiên tử và các *công quốc*, *hầu quốc* thuộc các công tước, hầu tước mà về danh nghĩa là chư hầu của thiên tử. Người *quốc sắc* là người đàn bà đẹp nhất nước, người *quốc thủ* là người giỏi nhất trong một nghề nào đó như thơ, y, hoạ, đàn, đánh cờ. Vào thời *đế quốc*, *đế* tức *đế chế*, các đế quốc bắt các nước yếu bị sỉ nhục tức chịu *quốc sỉ*, mất cả *quốc thể* (thể diện), *quốc quyền*. Ở một nước dân chủ *quốc hội* đại diện nhân dân, quan hệ giao tế giữa các nước là quan hệ *quốc tế*. *Liên hiệp quốc* lo giải quyết những vụ tranh chấp giữa các nước.

## 143) QUY 規

*Quy* B là cái compa. Không có biểu hiện A.

Ngày xưa gọi cái compa là cái *quy*, cái êke là cái *củ*, cái *quy* và cái *củ* là hai công cụ quan trọng nhất của nghề mộc. Do đó, kết hợp ngang *quy củ* là nghĩa là những khuôn phép phải theo, và chữ *quy* mang nghĩa là ban hành các phép tắc như ta thấy trong các kết hợp ngược *quy tắc* (phép tắc), *quy luật*, *quy mô* (cái khuôn), *quy trình* (trình tự), *quy phạm* (khuôn phép), *quy ước*. Chữ *quy* bây giờ đã mất nghĩa, ta có thể dịch là *quy định* do bản chất của sự vật. Các chữ theo kết hợp ngược *nội quy*, *pháp quy*, *trường quy*, *chính quy*, *quy chế*, *quy cách* cũng cần được hiểu như vậy.

Trong các kết hợp ngang *quy định*, *quy hoạch* (vạch ra) *quy* có nghĩa là xác định với sự tính toán cẩn thận như ta dùng cái compa vẽ một đường tròn.

Không nên lẫn lộn chữ *quy* nàyvới chữ *quy* 2 dưới đây.

## 144) QUY 2 歸

*Quy* B là trở về. Không có biểu hiện A theo nghĩa này nhưng biểu hiện A có nghĩa là kéo về và dùng rất quen thuộc: *quy ra thóc*; *quy thành tiền*;

*quy trách nhiệm*. Đây là một nghĩa chỉ một thao tác của trí tuệ.

1. Nghĩa gốc của *quy* là trở về nơi xuất phát. *Quy gia, quy hương, quy quốc* là trở về nhà, quê, nước và người khách ấy là *quy khách*. Người ta chết đi là *quy thổ* về với đất hay về với tổ tiên là *quy tiên*. *Quy hàng, quy thuận, quy phục, quy chính, quy hưu* là quay về đầu hàng, thuận theo đối phương, hàng phục, theo chính nghĩa, nghỉ hưu. Từ những nơi khác nhau về tụ hop ở một điểm là *quy tụ*; quay trở về hàng ngũ là *quy ngũ*; trở về nghề nông là *quy nông*; trở về phụ thuộc vào người ta là *quy phục*; quay về là *quy hoàn*. Thi đỗ về làng là hưởng cái vinh dự *vinh quy*; cô gái về nhà chồng là *vu quy*; sau đó cô *quy ninh* là về thăm cha mẹ để hỏi thăm sức khoẻ (*ninh*) cha mẹ đẻ. Thời gian trở về là *quy kỳ*; trở về đi cầy là *quy canh*; trở về nhận lỗi là *quy thú*.

2. Từ nghĩa hành động vật chất, *quy* chỉ một thao tác trí tuệ là kéo về bằng lý trí: *quy kết* tức là kéo về một kết luận nào đó thường là vội vã; *quy chiếu* là kéo để đối chiếu với một cái khác; *quy căn* là kéo về cái gốc; *quy nạp* là đi từ hiện tượng riêng lẻ để kéo các hiện tượng ấy về một kết luận trừu tượng, *nạp* là nộp như *nạp thuế*. Hai từ *quy công, quy tội* là cho một người nào đó là có công, có tội một cách gán ghép.

Vì chữ *quy* A tác động mạnh tới óc người Việt

hơn *quy* B là cái compa nên các từ *quy luật*, *quy định* hay được dùng với nghĩa là kéo về của *quy* 2 A.

## 145) QUYỀN 權

*Quyền* B là cái hòn cân. Có biểu hiện A với nghĩa quyền lực. Xem mục *kinh*.

1. Nghĩa gốc của hòn cân trong *quyền* vẫn còn trong *quyền nghi* là cân nhắc việc nên làm; *quyền lượng* là tính toán lợi hại. Chữ *quyền hành* thường dùng không chuẩn, *hành* là cái đòn cân, *quyền hành* là cân nhắc thường được hiểu là *điều hành* với chữ *hành* là đi. Nên đổi là *quyền lực* cho dễ hiểu. *Quyền thời* là cân nhắc cái thời mà làm.

2. Vì hòn cân luôn luôn di động nên *quyền* có nghĩa là tạm thời, theo thời chứ không phải theo *quyền* A là quyền lực. Con người *quyền mưu* không phải là lắm mưu kế để nắm quyền mà là con người luôn luôn mưu mô tính toán để chạy theo chỗ nặng hơn, tức nơi hòn cân nằm. Nghĩa này gần với *quyền trá* là kẻ lật lọng, gian trá, xu thời, chạy theo thế mạnh; *quyền biến* là biến đổi nhất thời nhưng rất nhanh chóng để phù hợp với tình thế; *tòng quyền* là theo cái tình thế tạm thời trước mắt vì nó thiết thực hơn; *quyền đại* là tạm thời thay thế. Ông *quyền hiệu trưởng* tạm thời thay thế ông hiệu trưởng. Chữ *quyền* này ở trong tiếng Việt phải đứng trước một từ song

tiết: *quyền giám đốc, quyền chủ tịch, quyền bộ trưởng* chứ không chịu đứng trước một âm tiết duy nhất. Không có *quyền đốc, quyền bộ*... Nó có thể đứng sau thành động từ với nghĩa tạm thời đảm nhiệm: *ông giám đốc ốm thì ông phó giám đốc quyền.* Trong tiếng Hán thì khác: *quyền đại* là tạm thời thay thế; *quyền hạnh* là tạm thời được sủng hạnh; *quyền nhiếp* là tạm thời nắm chính sự (nhiếp chính). Tất cả các từ này có liên quan gì đến quyền lực đâu?

3. Nghĩa quyền lực của *quyền* thì ai cũng biết.

Kết hợp ngược: *quyền lực, sở quyền, chủ quyền, công quyền, binh quyền, quốc quyền, dân quyền, quân quyền, bình quyền, nhân quyền, phụ quyền, phu quyền, mẫu quyền, nam quyền, nữ quyền, chính quyền, quan quyền, cực quyền* (x. *cực*), *quyền chế* (chế độ), *quyền hạn, quyền năng, thần quyền, quyền bính* (cán), *quyền môn* (cửa), *quyền nhân, địa quyền, vương quyền, quyền thần, quyền trượng* (gậy).

Kết hợp ngang: *uy quyền, lợi quyền, quyền thế, quyền tước, quyền quý, quyền lộc, chức quyền.*

Kết hợp xuôi: *tham quyền, lộng quyền, đắc quyền, thất quyền, phân quyền, tập quyền, toàn quyền, vô quyền, hữu quyền, tiếm quyền, lộng quyền, chấp quyền, vong quyền, bãi quyền, đương* (x. *đương*) *quyền, trị quyền, mưu quyền.*

## 146) SẢN 產

*Sản* B là đẻ ra. Có biểu hiện A trong *khoa sản*.

1. *Sản* là đẻ ra như người mẹ đẻ con là *sản phụ*, *sinh* không phải là đẻ mà trước hết là sống (x. *sinh*). Nghĩa gốc của *sản* biểu lộ trong *sản khoa*, *sản hậu* là sau đẻ, *sản tiền* là trước khi đẻ. Vì là AB theo kết hợp ngược cho nên người ta chuyển thành kết hợp xuôi: *khoa sản*, *hậu sản*, *tiền sản* cho Việt Nam hơn. *Nan* (khó) *sản*, *nghịch* (ngược) *sản*. *sản dục* là đẻ và nuôi nấng con; *sản mẫu*, *sản phòng*, *tiểu sản* là sẩy thai. Kết hợp ngang *sản sinh* không có nghĩa là đẻ mà là nẩy sinh: *chế độ bao cấp sản sinh ra nhiều trở ngại*.

2. Từ nghĩa đẻ dẫn tới nghĩa tạo ra như ta thấy trong *sản xuất*. Chữ *sản* với nghĩa là sản xuất tức tạo ra của cải vật chất và tinh thần biểu lộ trong các kết hợp ngược dưới đây: *sản lượng*, *sản phẩm* (vật phẩm), *sản nghiệp* (x. *nghiệp*), *sản địa*, *địa sản*, *thổ sản* cũng như các sản phẩm do các ngành sản xuất đem đến: *nông sản*, *lâm sản*, *hải sản*, *khoáng sản*, *điền sản*. *Sản vật* là vật được sản xuất ra.

3. Cuối cùng *sản* có nghĩa là của cải mà ta bắt gặp trong *gia sản*, *vô sản*, *tư sản*, *động sản*, *bất động sản*, *cộng sản* (x. *cộng*). *Hằng sản* là của cải xưa nay mình vẫn có. *Hằng* là không thay đổi như *vĩnh hằng*, *hằng ngày*.

## 147) SÁNG 創

*Sáng* là tạo nên đầu tiên và có giá trị. Không có biểu hiện A.

Nghĩa gốc của *sáng* biểu lộ trong *sáng lập* là dựng lên đầu tiên; *sáng tác* là làm ra một tác phẩm do chính mình nghĩ ra đầu tiên, nó khác những tác phẩm dựa vào một tác phẩm khác; *sáng tạo* là tạo ra lần đầu tiên, nó khác *chế tạo* là chế ra bằng cách lấy những tài liệu có sẵn; ý kiến đưa ra đầu tiên là *sáng kiến*. Cái ý đưa ra đầu tiên là *sáng ý*. Chữ *sáng* Hán thường bị lẫn lộn với chữ *sáng* Nam Á (Khmer *svang)* là trái với tối nên *sáng ý* vẫn quen hiểu là sáng suốt về ý nghĩ. Tình trạng này là thông thường khi người nói không quan tâm tới lịch sử. Như vậy là có hai từ *sáng ý* BA và AA khác nhau. Mở đầu một sự nghiệp là *khai sáng*, và *sáng nghiệp* là cái cơ nghiệp được mở đầu. Con người *độc sáng* là chỉ một mình sáng tạo ra.

## 148) SÁT 殺

*Sát* B là giết. Biểu hiện A trong *anh ta sát vợ* mang một nghĩa rất kỹ thuật: theo số mệnh ai lấy anh ta thì chết sớm. *Sát* Hán Việt không hề có nghĩa này.

Nghĩa là giết biểu hiện trong các kết hợp *sát*

*nhân* là giết người, *sát sinh* là giết sinh vật, *tự sát* là tự giết mình; *sát thương* là giết và làm bị thương; *sát hại* là giết hại; *sát tử* là giết chết; *ngộ sát* là giết lầm, *cố sát* là cố tình giết, *mưu sát* là lập mưu để giết, *bức sát* là cưỡng bức và giết, *sát lục* là giết bừa bãi, *hiếu sát* là ham giết người; *giới sát* là tránh việc giết người; *tàn sát, thảm sát* là giết người một cách tàn nhẫn, thê thảm. *Sát khí* là không khí chết chóc, *sát thỉ* là mũi tên giết chết người. *Sát phạt* có nghĩa là dữ dội, ăn thua không nể nang gì. Quyền *sinh sát* là quyền cho người ta sống hay chết. *Truy sát* là đuổi theo để giết.

Chữ *sát* thường bị lẫn lộn với chữ *sáp* là ghép vào trong *sáp nhập, sáp hợp* là lắp vào nhập làm một, lắp vào cho ăn khớp. Có thể đọc là *tháp* nhưng không thể nào đọc là *sát* được. Vì nghĩa của *sáp* gợi cho ta một cái gì gần sát nên người ta vẫn nói sai là *sát nhập, sát hợp*. Nếu chủ trương *sát hợp* là kết hợp ngang có nghĩa là sát và hợp thì lại khác còn không thì phải quay trở lại cách phát âm chuẩn.

## 149) SĨ 士

*Sĩ* B là học trò. Chữ *sĩ* A có nghĩa là người trí thức hay con cờ tướng: *con sĩ*.

1. Nghĩa gốc của *sĩ* là tầng lớp thống nhất trong toàn bộ đẳng cấp thống trị. Họ điều khiển

nông dân và nếu có học sẽ được làm quan và vươn lên các tầng lớp trên. Tình hình cho đến Khổng tử là như thế. Do đó *sĩ* chỉ một người được tôn trọng và có học thức. *Nho sĩ, văn sĩ, thi sĩ, đạo sĩ, hiền sĩ, danh sĩ* là chỉ con người có học đồng thời có một đặc điểm khác theo đạo Nho, viết văn, làm thơ, theo đạo Giáo, tài giỏi nổi tiếng. Ta cũng gặp điều đó trong *hoạ sĩ, nhạc sĩ* hay trong những người có một đặc điểm nào đó: *tráng* (khoẻ mạnh) *sĩ, hiệp* (nghĩa hiệp) *sĩ, dũng* (dũng cảm) *sĩ, hàn* (nghèo) *sĩ, bần* (hèn) *sĩ*. Nghĩa quen thuộc nhất của *sĩ* là học trò: *sĩ số* là số học sinh, *sĩ tử* chỉ toàn bộ những người đi thi ngày xưa. *Tiến sĩ, thạc sĩ, bác sĩ, dược sĩ* là chỉ những bằng cấp do học mà đạt được. Chữ *tiến sĩ* ngày xưa chỉ những người đỗ thi hội được tiến cử với nhà vua để làm quan. Các từ *sĩ phu, sĩ hoạn, thân sĩ* là chỉ tầng lớp có học, có uy tín trong xã hội cũ làm thành tầng lớp trí thức, đã từng làm quan, có vai vế tạo thành cái *sĩ lâm, lâm* là rừng, có uy tín trong một xã hội rất coi trọng học vấn. Còn *sĩ thứ, sĩ dân* là hai danh từ tập hợp chỉ tầng lớp *sĩ* phối hợp với tầng lớp *thứ dân* tức thường dân. *Nữ sĩ* là chỉ một người đàn bà giỏi văn chương. *Cao sĩ, ẩn sĩ, danh sĩ* tức là những cách đánh giá về kẻ sĩ.

Trong quân đội *sĩ* chỉ tầng lớp trực tiếp chỉ huy và chiến đấu dưới các cấp trên. Người chiến đấu là *chiến sĩ* hay *binh sĩ*, nhưng cũng có lúc *sĩ* chỉ người

chỉ huy cấp thấp. Ta có những kết hợp ngang trong *tướng sĩ, sĩ tốt, quân sĩ* và những kết hợp ngược trong *thượng sĩ, trung sĩ, hạ sĩ. Liệt sĩ* là kẻ sĩ đã chết một cách oanh liệt, chết bình thường là *tử sĩ*.

## 150) SIÊU 超

*Siêu* B là hơn hẳn. Không có biểu hiện A theo nghĩa này trong đó B đứng trước. Gần đây có *nhập siêu, xuất siêu* với nghĩa là quá mức dự kiến, tức là không phải theo nghĩa gốc của *siêu*.

1. Nghĩa gốc của *siêu* là vượt quá. Nghĩa này biểu lộ trong *siêu việt* là vượt xa hơn hẳn; *siêu quá* là vượt quá; *siêu ngạch* là vượt ra ngoài ngạch; *siêu thoát* là thoát ra mọi ràng buộc; *siêu hình* là vượt ra ngoài các giác quan hình dung được; *siêu nhiên* là vượt ra khỏi cái tồn tại khách quan của thế giới (x. *nhiên*); *siêu thăng* là bay lên (*thăng*) khỏi thế giới trần tục; *siêu đẳng* là vượt ra ra ngoài mọi sự quy định về thứ bực; *siêu phàm* là vượt lên khỏi thế giới phàm tục; *siêu loại* là vượt lên cao hơn đồng loại; *siêu quần* là hơn hẳn nhân quần; *siêu chúng* là vượt ra ngoài mọi người; *siêu tuyệt* là hơn hẳn, ăn đứt (x. *tuyệt*); *siêu cấp; siêu cách, siêu hạng, siêu xuất*... Ở đâu *siêu* cũng nói lên một cái gì vượt ra ngoài phạm vi giác quan, tri giác và lý trí ta đoán định.

2. Do chỗ *siêu* chứa đựng nét nghĩa này cho

nên nó rất thích hợp để dịch các khái niệm của tư tưởng hiện đại để chỉ một cái gì vượt ra ngoài phạm vi hình dung của giác quan và lý trí. Thoạt đầu nó chỉ xuất hiện trong các khái niệm chính trị: *siêu bảo hoàng, siêu bảo thủ, siêu phản động.* Hiện nay nó được dùng phổ biến không những với các âm tiết B như *siêu cường, siêu âm, siêu thanh, siêu thị* (chợ), *siêu tốc*, mà cả với các âm tiết A như *siêu cao* và với các từ phiên âm như *siêu vi rút, siêu bazơ*... Tôi hoan nghênh hiện tượng này. Những âm tiết B có nội dung ngữ nghĩa rõ ràng và khu biệt rành mạch như *siêu* là rất cần thiết để tạo nên một vốn từ có hệ thống, khoa học và vì có hệ thống, khoa học nên sẽ dễ hiểu.

## 151) SINH 生

*Sinh* B nghĩa gốc là sống. Không có biểu hiện A theo nghĩa này, nhưng có biểu hiện A với với nghĩa là đẻ.

1. Nghĩa gốc của *sinh* là sống biểu hiện trong các kết hợp:

a) Kết hợp ngược: *sinh kế, sinh học, sinh ngữ, sinh lộ* (đường), *sinh khí* (khí sắc), *sinh vật, sinh tố, sinh lực, sinh mệnh, sinh lý, sinh hồn, phục* (trở lại) *sinh, sinh thời, sinh cầm* là bắt sống; nhà thờ thờ một người còn sống là *sinh từ*, phần mộ xây trước,

khi ông ta còn sống là *sinh phần; sinh nhai* theo nghĩa gốc là cái bờ (*nhai*) của sự sống, giờ có nghĩa là cách kiếm sống; *sinh nghiệp* là nghề nghiệp để sinh sống. *Sinh tiền* là thời gian trước khi ra đời; *sinh sắc* là sắc thái sinh động; *sinh tư* là tơ sống; *trường sinh* là sống lâu.

b) Kết hợp xuôi: *môi* (môi trường) *sinh, quyên sinh* là từ bỏ cuộc sống, *dưỡng sinh* là nuôi dưỡng sự sống, *siêu sinh* là vượt lên cuộc sống.

c) Kết hợp ngang: *sinh tử* là sống chết; *sinh tồn* là sống và tồn tại; *sinh động, sinh trưởng* là sống và lớn lên. *sinh sát, sinh hoàn* là sống để trở về, *sinh ly* là sống nhưng cách biệt nhau.

2. Vì khởi điểm của sự sống là ra đời, cho nên *sinh* có nghĩa là ra đời. Xem *sản*. Có biểu hiện A: *ngày sinh, sinh đẻ*. Chữ *sinh* A còn có nghĩa là tạo ra: *sinh lợi*. Cả hai nghĩa này đều xuất phát từ *sinh* Hán. Riêng nghĩa chuyển thành một trạng thái mới trong *sinh nghi* là của Việt.

Kết hợp ngược: *sinh nhật* (ngày), *sinh quán* (quê), *tái sinh* (x. *tái*), *trùng sinh, song sinh*.

Kết hợp xuôi: *sinh lực, sinh sự, sinh hàn* (lạnh), *sinh nhiệt* (x. *nhiệt*), *sinh hoả* (x. *hỏa*), *sinh tài* (của cải), *sinh bệnh*.

Kết hợp ngang: *sinh thành, sinh tạo, sinh tụ* (tụ họp), *bẩm sinh, giáng sinh, sản sinh*.

3. Nghĩa thứ ba của *sinh* là học trò trẻ tuổi. Ta có những kết hợp ngược: *thư sinh, môn sinh, nho sinh, học sinh, sinh viên, y sinh, dược sinh, khoá sinh, nam sinh, nữ sinh.*

## 152) SƠ 1 初

*Sơ* B là khởi đầu về thời gian. Không có biểu hiện A ngoài *ông sơ, bà sơ* là tổ ba đời. Chữ này tạo ra chữ *xưa* A.

1. Nghĩa gốc của *sơ* là đầu tiên biểu hiện trong những kết hợp.

a) Kết hợp ngược: *sơ cảo* là bản thảo đầu tiên; toà *sơ thẩm*; kẻ *sơ phạm* là phạm tội lần đầu; *sơ sinh* là mới ra đời, thời *sơ khai* là thời khai hoá ban đầu; lớp *sơ cấp, sơ đẳng*, trường *sơ học*, bản *sơ thảo*, buổi *sơ hội*, dịp *sơ kiến* là dịp gặp nhau đầu tiên, bản *sơ ấn* (in), dịp *sơ tuyển* (chọn), *sơ hạch* (thi), *sơ khảo, sơ vấn* (hỏi), lần *sơ kết, sơ dạ* là đêm đầu của cô gái về nhà chồng, *sơ thú* là lần đầu, *sơ tuần* là 10 ngày đầu trong tháng, *sơ thu* là đầu thu, *sơ bộ* là bước đầu, *sơ cáo* là tố cáo đầu tiên, *sơ tâm* là bụng dạ ban đầu, *sơ cảo, sơ báo, sơ khởi* là xuất phát đầu tiên. *Sơ nhiễm* là bị nhiễm bệnh ban đầu, *sơ kỳ, sơ giao* là giao tiếp ban đầu, *sơ cứu* là cấp cứu bước đầu.

b) Kết hợp xuôi: mười ngày đầu của tháng bắt đầu bằng *sơ* tương ứng với *mồng* Việt Nam: *sơ nhất*

là mồng một; *sơ nhị* là mồng hai..., *sơ thập* là mồng mười.

2. Vì là đầu tiên nên *sơ* có nghĩa là cổ xưa: *cổ sơ, thái sơ* là lúc thế giới bắt đầu hình thành; thời *sơ sử* là thời ban đầu của sử.

## 153) SƠ 2 疏

*Sơ* B là thưa. Không có biểu hiện A theo nghĩa này vì nghĩa này đã bị *thưa* chiếm giữ. *Sơ* A có nghĩa là qua loa trong *nói sơ* hay không thân trong *quen sơ*. Xem phần dưới.

*Sơ* là thưa chính là nghĩa của *sơ lược* tức sơ sài và tóm tắt. *Sơ giản* là sơ lược giản dị, *sơ ý* là không để tâm, *thô sơ, sơ suất* là vì sơ ý mà phạm khinh suất. Vì chữ *suất* với nghĩa khinh suất khó hiểu người Việt đổi thành *sơ sót*. *Sơ tán* trong thời chống Mỹ là phân tán ra cho thưa dân chứ không phải là phân tán lần đầu. *Sơ yếu* là sơ lược chỉ nêu lên những điều quan trọng. *Sơ cuồng, sơ lậu, sơ ngu* là sơ suất cuồng dại, thô lậu và ngu độn. *Đức bạc tài sơ* là đức mỏng tài hèn. *Sơ ly* là hàng rào thưa. *Sơ* là đối lập với *thân* nên có kết hợp *thân sơ*. *Sơ viễn* là người sơ và ở xa; *sơ hốt* là lơ đễnh, *sơ lại* là lười biếng, *sơ mạn* là kinh mạn.

Chữ *sơ* này và chữ *sơ* ở trên hay lẫn lộn.

## 154) SỞ 所

*Sở* B nghĩa gốc là nơi chốn. *Sở* A có nghĩa chuyên môn là một cơ quan của nhà nước ta: *sở giáo dục;* một tổ chức tư nhân. Người ta còn nói *một sở ruộng* hay *một thửa ruộng. Sở* và *thửa* trước kia là một.

1. *Sở* là nơi biểu lộ trong *xứ sở, công sở, trụ sở, trụ* ở đây chính là *trú* như trong *trú ngụ*. Quan *địa sở* là quan địa phương. *Lỵ sở* là nơi cai trị, *lỵ* là cai trị như trong *tỉnh lỵ, huyện lỵ* là nơi cai trị của tỉnh, huyện. *Lập sở* là dựng lên nơi ở, thầy *bản sở* là ông cha công giáo coi một địa phận, người ta gọi ông ta là *cha* A *sở* A. *Chính sở, phân sở, trường sở*. Trong nhân dân *sở* A phổ biến với nghĩa là cơ quan: *sở cảnh sát, sở cá; đến sở làm việc*. Như vậy là có hiện tượng chuyên môn hoá.

2. Trong tiếng Hán *sở* đứng sau có nghĩa là nơi, nhưng *sở* đứng trước không có nghĩa nơi chốn vật chất mà mang một nghĩa tinh thần do ngữ nghĩa của vị trí.

a) Nghĩa là của nó: *sở do* (nguyên do), *sở dĩ, dĩ* có nghĩa là mục đích, *dĩ hoà vi quý* là đạt được mục đích hoà thuận là quý.

b) Nghĩa là của chủ đề: *sở trường* là chỗ giỏi của anh ta, *sở đoản* là chỗ kém của anh ta, *sở tại* là

nơi anh ta ở. Do đó nó có một nghĩa hết sức quý báu là nghĩa bị động: *sở kiến* là cái thấy của anh ta trở thành cái được thấy nói chung, *sở văn* là cái được nghe, *sở thích* là cái được thích, *sở quan* là cái có quan hệ với anh ta, *sở hữu* là cái anh ta có, *sở thất* là cái bị bỏ mất, *sở đắc* là cái được thu hoạch, *sở thuộc* là cái bị thuộc về anh ta, *sở trí* là cái đã đạt được, *sở chí* là cái đến được, *sở tồn* là cái được giữ, *sở dụng* là cái được dùng, *sở vi* là cái được làm, *sở ước* là cái được mơ ước.

Xét theo quan điểm xây dựng tiếng Việt cho khoa học thì đây là một yếu tố cực quý giá để tạo nên những khái niệm mang tính bị động: *sở phí* (phí tổn), *sở nguyện*, *sở cầu*, *sở nghiệm*, *sở biểu*, *sở cảm*, *sở thành*, *sở ái*, *sở thân* (thân yêu), *sở đạt*, *sở tư* (suy nghĩ), *sở mộ* (hâm mộ), *sở quan* (thấy), *sở tri* (biết), *sở thức* (nhận thức), *sở vọng* (mong đợi), *sở vị* (gọi là), *sở quy* (đưa về), *sở trọng* vì tất cả những kết hợp ấy tôi đã đọc trong các sách. Câu chuyện còn lại chỉ là lý giải các từ này theo kiến giải hiện đại và sáng tạo những từ cần thiết.

## 155) SƠN hay SAN 山

*Sơn* B là núi. Không có biểu hiện A.

*Sơn* với nghĩa là núi xuất hiện trong các kết hợp.

a) Kết hợp ngược: *sơn nhân*, *sơn động*, *sơn*

*thần*, *sơn quỷ*, *sơn khẩu* (cửa), *sơn dân*, *sơn cư* (ở), *sơn ca*, *sơn cước* (chân), *sơn dược* (thuốc), *sơn thú*, *sơn hệ* (hệ thống), *sơn trang*, *sơn trại*, *sơn chủ*, *sơn kê* (gà), *sơn khâu* (gò), *sơn môn* (cửa), *sơn dương* là con dê, còn *dương* mà ta gọi là dê chính là con cừu trong tiếng Hán; *sơn khê* (khe): *sơn hào*, *hào* là đồ ăn ngon; *sơn tăng*, *sơn dân; sơn cốc*, *cốc* không phải là hang, *huyệt*, *động* mới là hang, *cốc* là thung lũng; *hoả* (lửa) *sơn; sơn lam*, *lam* là sương mù trên núi; *sơn quả* (trái cây); *sơn vương* hay *sơn quân* (vua) thường dùng để chỉ con hổ; *sơn mộc*, *sơn thụ*, *sơn tùng*, *cao sơn*, *hoang sơn*, *trường* (dài) *sơn*, *danh* (nổi tiếng) *sơn*, *bạch* (trắng) *sơn*, *thanh sơn*, *bích* (biếc) *sơn*, *thâm* (sâu) *sơn*, *giả sơn*, *sơn đỉnh* hay *sơn phong; sơn đầu*, *sơn mạch*, *sơn pháo*, pháo là súng lớn; *sơn phòng* (phòng bị); *sơn địa*, *sơn khí* (không khí), *sơn lĩnh* (đỉnh), *sơn yêu*, *yêu* là lưng, đây là sườn núi, *sơn tích* là chồng cao như núi, *sơn âm* là tiếng vọng vang lên trong núi...

b) Kết hợp ngang: *sơn thuỷ*, *sơn hà* (sông), *sơn xuyên* (sông), *sơn lâm* (rừng), *sơn hải*, *giang sơn*, *quan* (cửa ải) *sơn*.

c) Kết hợp xuôi: *đăng sơn* là lên núi, *thượng sơn* cùng nghĩa như vậy; *hạ sơn* là xuống núi: *lâm sơn* là đến gần núi, *sơn băng* là núi đổ, *minh sơn* là thề lấy núi làm chứng.

## 156) TÀ 邪

*Tà* B là nghiêng. Nghĩa là nghiêng chỉ có biểu hiện A trong *trời tà, bóng tà* chỉ ánh sáng buổi chiều chiếu nghiêng. Nó còn mang nghĩa bóng trong *con tà, con ma,* và *tà* là sai lệch với đạo đức trong *lòng tà*. Xem dưới.

1. Nghĩa gốc của *tà* là nghiêng, lệch biểu lộ trong các kết hợp ngược: *tà diện* là mặt nghiêng, *tà giác* là góc nghiêng, *tà độ; tà ảnh* là bóng nghiêng; *tà dương* là mặt trời đã xuống nghiêng, *dương* là mặt trời (xem *âm*); ánh mặt trời chiếu là *tà huy, huy* là ánh sáng như trong *quang huy. Tà* A trong *chiều tà, bóng tà* là xuất phát từ đó. *Tà nhật* (mặt trời), *tà nguyệt.*

2. Từ chỗ chỉ sự nghiêng lệch về vật chất, *tà* chỉ sự lệch lạc về tinh thần, lúc đó nó đối lập với *chính* (x. *chính*). Ta có những kết hợp ngược như *tà giáo/chính giáo, tà đạo/ chính đạo, tà học/ chính học, tà thuyết/chính huyết, tà khí/chính khí, tà tâm/chính tâm, tà thuật/chính thuật, tà ngôn/chính ngôn, tà thần/chính thần, tà nguy/chân chính, tà pháp/chính pháp; tà tình, tà dục, tà hạnh, tà ái. Tà* A trong *tà ma* là xuất phát từ đó. Một vài kết hợp ngang: *chính tà, gian tà, tà nịnh, tà nguỵ, tà dâm.* Một vài kết hợp xuôi: *trừ tà, khử tà, cấm tà, tư* (nghĩ) *tà. Tà* A trong *lòng tà* xuất phát từ đấy.

Nghiên cứu ngữ nghĩa tiếng Việt mà loại bỏ nghĩa Hán Việt thì số từ Hán Việt không giải thích đúng đã đành mà ngay cả một phần ba từ thuần Việt gốc Hán Việt cũng đành chịu. Việc giải thích chỉ dựa trên ngữ cảnh là hợp lý khi một ngôn ngữ không có chữ viết, không có cách nào tìm nguồn gốc của nghĩa. Đối với tiếng Việt phải dựa vào ngữ văn học. Ngữ cảnh là cái bổ sung để kiểm tra, tự nó không phải là đối tượng duy nhất. Cách làm ấy sẽ làm các từ tan vụn ra, mọi quan hệ sẽ biến mất.

## 157) TÁC 作

*Tác* B là làm theo các nghĩa cố ý tạo ra. Không có biểu hiện A.

*Tác* là cố tình làm ra. Nghĩa gốc của nó không phải là làm. Kinh Dịch nói *Thánh nhân tác* là bậc thánh nhân ra đời. Nghĩa ra đời, đứng dậy đã mất. Nhưng chính vì vậy *tác* khác *vi* là làm. *Vi thiện* là làm điều thiện một cách tự nhiên, *vi ác* là làm điều ác có thể không có ý thức. Trái lại trong các kết hợp xuôi *tác thiện, tác ác, tác loạn, tác uy, tác phúc, tác nạn, tác tệ, tác hoạ, tác quái* đều chỉ những hành động cố tình gây nên để mưu lợi cho mình. *Tác* do đó gần với nghĩa sáng tạo như ta thấy qua các kết hợp ngang *chế tác, tạo tác, sáng tác* là những hành động hay *tác phẩm* (sản phẩm), *tác phong, kiệt tác,*

*danh tác* là kết quả của sự tạo nên này. *Tác giả* là người làm, *tác thành* là làm cho đạt được kết quả, *tác hợp* là làm cho hai người lấy được nhau, *tác động* là tạo nên một sự chuyển động, một sự thay đổi, kết quả của tác động là *tác dụng*, nhân tố của nó là *tác nhân*, các cách hoạt động của nó là các *động tác*. Tự mình làm là *tự tác*, phối hợp với người khác để làm là *hợp tác, cộng tác*. Đứng ra làm chủ là *chủ tác*, làm người khách trong tình trạng bất đắc dĩ là *tác khách*, đưa ra làm mẫu mực là *tác lệ*, làm phản là *tác phản*, thực hiện việc chiến đấu là *tác chiến*. Một tác phẩm viết tùy hứng đột ngột mà có là *hứng tác*, do cảm xúc nghĩ ra là *cảm tác*, để đáp ứng ngay lập tức một yêu cầu là *ứng tác*. Vì nó biểu lộ ra ngoài nên gọi là *trước tác*, chữ *trước* ở đây chính là chữ *trứ* nghĩa là nổi bật trong *trứ danh*. *Tác nghiệt* là gây nên điều oan nghiệt, *tác pháp* có nghĩa là nêu lên thành phép tắc, hay biện pháp làm. Làm việc ở một cơ quan là *công tác*, còn *tác nghiệp* là góp phần vào hoạt động nghiệp vụ của nó.

## 158) TÀI 財

*Tài* B là của cải. Không có biểu hiện A.

*Tài* là của xuất hiện trong các kết hợp:

a) Kết hợp ngược: *tài chủ*, *tài phú* (giàu), *tài đoàn*, *tài vụ* (công việc), *tài vận* là vận may kiếm

được tiền của; *tài nguyên* là nguồn của cải; *tài thần, tài khoản; tài liệu* là vật liệu mang tính chất của cải; *tài phiệt* là ông trùm về của cải, *phiệt* là nổi tiếng như trong *quân phiệt, thế phiệt*; *tài trợ* là giúp đỡ về của cải; *tài phó* thường gọi theo âm Quảng Đông là *tài phú* là người giúp việc chủ hiệu lo về của cải; *tài gia* là nhà có của; *gia tài* là của cải trong nhà; *tài vận*, khoá *tài chính* trong một năm là *tài khoá*.

b) Kết hợp ngang: *tài sản* (x. *sản*), *tài vật, tiền tài, tài lợi, tài lễ*.

c) Kết hợp xuôi: *sinh tài, tham tài, phát tài, khinh tài, tích* (chứa chất) *tài, tụ tài, tán tài*; số *hoạch tài* là số kiếm được nhiều của nhưng không chính đáng.

## 159) TÁI 再

*Tái* là lần thứ hai. Không có biểu hiện A.

*Tái* là lần thứ hai. *Tái* khác *song* và *trùng*: *song sinh* là sinh đôi, *tái sinh* là sống lại nhưng ở một kiếp khác. Kiều nói với Kim Trọng: *Tái sinh chưa dứt hương thề, Làm thân trâu ngựa đền nghì trúc mai* (707-708), tức kiếp tái sinh nguyện làm trâu ngựa. Trái lại Kiều nói với người cứu mình khỏi chết đuối là Giác Duyên: *Trùng sinh ơn nặng bể trời* (3049) tức sống lại lần nữa ngay ở kiếp này. Một ngôi đền được dựng lên là được *kiến tạo*, *kiến* là

dựng như trong *kiến trúc*. Nó được *tôn tạo* khi được sửa chữa cho tôn quý hơn. Nó được *tái tạo* khi được xây dựng lại khác trước. Còn khi nó được sửa chữa lại cho hệt như cũ là *trùng tu* (x. *trùng*). Nói chung *tái* tạo nên những động từ theo kết hợp ngược.

*Tái* chỉ sự lặp lại của một hành động lặp lại ở một thời gian khác, trong những hoàn cảnh khác: *tái hồi* (quay về), *tái bản* (xuất bản), *tái đăng* (đăng ký), *tái giảng* (giảng dạy), *tái hợp* (sum họp), *tái lập*, *tái ngộ* (gặp), *tái kiến* (thấy), *tái nhiễm* (nhiễm bệnh), *tái phạm* (phạm tội), *tái phát* (phát ra), *tái tạo* (sáng tạo). Đàn bà *tái giá* là đi lấy chồng lần thứ hai; *tái diễn*, *tái chiến*; *tái lai* là trở lại lần nữa; *tái đắc* là có được lần nữa; *tái cử* là trúng cử lần thứ hai; *tái tư* là suy nghĩ lại; *tái xuất* là xuất hiện lần thứ hai; *tái hiện* là thể hiện lại bằng nghệ thuật một việc đã xảy ra trong thực tế; *tái ngũ* là trở lại hàng ngũ quân đội; *tái bút* là bức thư đã viết xong thêm vài dòng để nhắc nhở; *tái thẩm* là thẩm tra lại; *tái thế* là quay trở lại thế gian sau khi đã chết; *tái thuyết* là lại nói về; *tái phân* là chia lại nhỏ hơn nữa sau khi đã chia lần đầu; *tái ngụ* là ở trọ lần thứ hai ở một nơi nào; *tái cấp* là cấp lại.

## 160) TẠI 在

*Tại* B chỉ có nghĩa vị trí là ở vào nơi nào đó. *Tại* A có nghĩa chính chỉ nguyên nhân: *tại tôi vô ý*.

Nó có nghĩa vị trí chỉ một địa điểm chính xác, chắc chắn: *cuộc họp tại phòng ông giám đốc*. *Ở* không đòi hỏi điều đó.

Nghĩa vị trí của *tại* biểu lộ trong tu *tại gia* là ở ngay nhà; bị bắt *tại trận* là ở ngay giữa lúc sự việc diễn ra; học *tại chức* là đang làm chức vụ; *tại triều* là ở triều; *tại dã* là ở nông thôn; một người phạm tội được *tại ngoại* tức là không bị giam, ở ngoài nhà giam; binh sĩ *tại ngũ* là đang ở trong hàng ngũ; *tại nhãn* là ở ngay trước mắt; *tại tâm* là ở ngay trong lòng; thời *hiện tại* là hiện nay; *tại thế* là còn sống ở thế gian. Người nói tự xưng là *tại hạ* tức tôi ở dưới ngài.

*Tại* đóng vai một hành động trong *an tại* là ở yên ổn; nơi *sở tại* là nơi đang xẩy ra sự việc; *tồn tại* là có mặt khách quan; *thực tại* là có mặt trong thực tế; *tự tại* chỉ sống ung dung không lo lắng gì. Nghĩa nguyên nhân của *tại* A là do những kiến trúc như *mưu sự tại nhân, thành sự tại thiên* tức mưu toan về công việc là ở người, công việc mà thành là ở trời. Từ đó có "*Cho hay muôn việc tại Trời*" (Kiều), trong kiến trúc này *tại* có nghĩa là do, vì.

## 161) TAM 三

*Tam* B là ba. Không có biểu hiện A theo nghĩa số lượng, có thể có biểu hiện theo nghĩa trật tự:

*Nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống.*

Đây chỉ xét những kết hợp mang tính thành ngữ: thuyền *tam bản* do ba tấm ván ghép lại; *tam cấp* chỉ các bậc thềm thường có ba bậc; *tam đại* là ba đời, đối với người thường đó là đời cha, đời ông, đời cố, đối với lịch sử Trung Hoa là ba đời Hạ, Thương, Chu; hình *tam giác* có ba góc; *tam giáo* là ba học thuyết chính của Trung Hoa và Việt Nam xưa: Nho, Phật, Đạo; người đỗ đầu thi hương, thi hội, thi đình là *tam nguyên*, (x. *nguyên*); *tam quan* là kiến trúc trước các điện thời gồm ba cửa ra vào; *tam sinh* là ba con vật để tế (*sinh*): bò, cừu, lợn. *Tam tài* là ba nguyên lý lớn gồm trời, đất, người; riêng cờ Pháp có ba màu xanh, trắng, đỏ gọi là cờ tam tài. *Tam đa* là ba cái được nhiều người ta quý là phúc, lộc, thọ, có những bức tượng và những bức tranh vẽ ba người đại biểu cho ba đặc điểm này gọi là tranh hay tượng Tam đa; *tam thể* là ba màu; *tam canh* là canh ba từ 11 giờ đêm đến 1 giờ sáng; *Tam Hoàng* là ba ông vua đầu tiên của Trung Quốc gồm Phục Hy, Thần Nông, Hoàng Đế; thời *Tam Quốc* là thời có ba nước Ngụy, Thục, Ngô phân chia Trung Quốc.

## 162) TẠP 雜

*Tạp* B là pha trộn. *Tạp* A là tầm thường, kém trong *gỗ tạp*, không kén chọn trong *ăn tạp*.

*Tạp* với nghĩa là gồm nhiều cái khác nhau, nhưng không có nghĩa là kém, biểu lộ trong các kết hợp ngược: cửa hàng *tạp hoá* (hàng hoá), công ty *tạp phẩm* (sản phẩm), *tạp vụ* (công việc), *tạp dịch* (lao dịch), *tạp thuế, tạp chất, tạp sắc* (màu sắc), *tạp chủng* (giống loài), *tạp loại; tạp đạp* là lộn xộn. Bài *tạp ký* ghi lại nhiều việc linh tinh không nhằm một chủ đề duy nhất; thể *tạp văn* bao gồm nhiều thể loại: tuỳ bút, bình luận, miêu tả, tờ *tạp chí* đăng nhiều đề tài khác nhau; bài *tạp luận* bàn chuyện này xen lẫn với chuyện khác; *tạp cảm* là cảm xúc pha trộn buồn lẫn với vui. Trái lại một *chuyên san* bàn về những *chuyên đề* rõ ràng, tách biệt nhau với những *chuyên luận*. Quyển *tạp sử* kể lại những chuyện rải rác trong nhân gian. Nhiều người ở lẫn lộn là *tạp cư*. Một lý thuyết pha trộn linh tinh là một *tạp thuyết*. Súc vật giao phối lẫn lộn là *tạp giao*.

Kết hợp ngang: *uế tạp* là lộn xộn bẩn thỉu; *hỗn tạp* là gồm nhiều thứ linh tinh pha trộn vào nhau; một học vấn *bác tạp* tuy rộng nhưng lộn xộn không có ích bằng một kiến thức tuy ít nhưng rành mạch.

### 163) TÂM 心

*Tâm* B nghĩa gốc là trái tim nhưng đã bị *tim* A cùng gốc cản trở nên *tâm* A chủ yếu chỉ có nghĩa tinh thần.

1. *Tâm* chỉ trái tim trong những thuật ngữ y học thuộc kết hợp ngược: *tâm thất, tâm nhĩ, tâm hoả.*

2. Người Trung Quốc cho tim là cơ quan làm chủ tinh thần và tình cảm, người Việt cho cơ quan đó là cái bụng. Phương Tây nói đến não bộ và thần kinh. Chữ *tâm* trong chữ Hán có ý nghĩa gần với khái niệm tinh thần hiện tại do đó chỉ ý thức trong *duy tâm, hư tâm.*

Kết hợp ngược: *tâm bệnh, tâm tư, tâm sự* (sự việc), *tâm trạng* (trạng thái), *tâm cảm* (cảm xúc), *tâm nguyện* (ý nguyện); *tâm khảm, khảm* là cái hố, đây là đáy lòng; *tâm lý, tâm luỵ, tâm linh, tâm lực, tâm địa, tâm thuật.* Hai từ *tâm địa* và *tâm thuật* thường chỉ dùng để chỉ cái bụng không tốt và những mánh khoé không hay, cho nên nói đến *tâm địa ông ta* là phải chờ, đón trước một cái gì xấu. *Tâm cơ* (x. *cơ*), *tâm cảnh* (nỗi lòng), *tâm kế, tâm chí, tâm tích* (dấu vết); *tâm hoả* là lòng nhiệt thành. Đó là những kết hợp ngược danh + danh làm danh từ. Dưới đây là những kết hợp tính + danh làm danh từ: *hảo tâm, thiện tâm, ác tâm, lương tâm* (x. *lương*), *khổ tâm, dị tâm* (x. *dị*), *hư tâm, kiên tâm, tráng tâm, hùng tâm, an tâm, chuyên tâm, nhiệt tâm, bình tâm* (x. *bình*); *tiểu tâm* là cẩn thuận; *cuồng tâm, sơ tâm, sơ* là sơ suất; *thành tâm, trung tâm, hiếu tâm, từ tâm, chuyên tâm, thực tâm, chân tâm, đồng tâm...* Rồi đến những kết hợp *tâm* + động từ: *tâm phục, tâm niệm, tâm tử*

(chết), *tâm ái, tâm kinh, tâm toán, tâm phiền, tâm giao.*

b) Kết hợp ngang: *tâm can* (gan), *tâm trí, tâm phúc* (bụng), *tâm não, tâm huyết, tâm tính, tâm tình, tâm tràng* (ruột).

c) Kết hợp xuôi: *vô tâm, quan tâm, hồi tâm, phóng tâm, khai* (mở) *tâm, lưu tâm, lập tâm, định tâm, tận tâm, tri tâm, đang tâm.*

Riêng chữ *tâm hồn* là một cấu tạo của nhóm Tự lực văn đoàn không thể có trong vốn từ Hán. Đằng sau cái từ là một tư duy. Con người am hiểu tư duy Trung Quốc biết chắc là không có từ này. Ấy vậy mà bây giờ nó vẫn phổ biến. Nó chứng tỏ người Việt đã từng chủ động trong việc tiếp nhận.

3. *Tâm* có nghĩa là cái ở giữa cũng như cái *tim bấc*, cái *tim đèn.* Ta có *tâm* A của đường tròn. Đây là một cấu tạo mới rất tích cực. Ta có *trung tâm, ngoại tâm, nội tâm, trọng tâm, ly tâm, hướng tâm, đồng tâm, trùng tâm, trực tâm...*

## 164) TÂN 新

*Tân* B là mới. Chỉ có biểu hiện A với nghĩa chuyên môn *trai tân, gái tân* chỉ những người chưa có quan hệ tình dục.

*Tân* là nói đối lập với *cựu* là cũ.

a) Kết hợp ngược: *tân chủ/cựu chủ, tân khách/cựu khách, tân quân/cựu quân, tân khoa/cựu khoa, tân binh/cựu binh, tân lịch/cựu lịch, tân thời/cựu thời, tân bằng /cựu bằng* (bạn), *tân hôn/cựu hôn, tân phục/cựu phục* (quần áo), *tân dược/cựu dược* (thuốc), *tân ước/cựu ước, tân quan/cựu quan, tân pháp/cựu pháp, tân thư/cựu thư* (sách), *tân trào/cựu trào* (phong trào), *tân kỳ/cựu kỳ, tân giao/cựu giao, tân chính/cựu chính* (chính trị), *tân kinh/cựu kinh* (kinh đô), *tân thi* (thơ)*/cựu thi, tân phòng/cựu phòng, tân thạch* (đá)*/cựu thạch, tân lập/cựu lập*... Điều này chứng tỏ ta có quyền tạo nên những từ với *tân* và *cựu*. Một số kết hợp thường đi với *tân* hơn: *tân xuân; tân nhân* là cô dâu mới; *tân văn* (nghe) là tin mới; *tân niên* năm mới. Riêng *tân nguyệt* phải dịch là trăng non.

b) Kết hợp ngang: *tân tiến, tân cựu; thanh tân* là trong trắng trẻ trung; *tân kỳ* là mới lạ.

c) Kết hợp xuôi: *duy tân* (x. *duy*); *cách tân* là đổi mới; *tân dân* là đổi mới dân.

## 165) TẬN 盡

*Tận* B là hết, không còn gì nữa. *Tận* A chỉ có nghĩa này trong kiến trúc đối xứng: *năm cùng tháng tận*. Ngoài ra nó có nghĩa là đạt đến giới hạn cuối cùng: *nhìn tận đáy sông*.

1. *Tận* với nghĩa là hết, xuất hiện trong những tập hợp:

a) *Tận* đứng trước: *tận cùng, tận lực, tận số, tận niên; tận nhật* là cuối ngày; *tận ngôn* là hết lời tức nói hết chân tình; *tận lượng, tận thế* là lúc thế giới chấm dứt; *tận hưởng* là hưởng cho hết; *tận tâm* là hết lòng; *tận từ* là hết lời; *tận lý* là hết nhẽ; *tận tình, tận lương* là hết lương; *tận dân vi binh* là biến toàn dân thành lính, *tận phận* là tròn bổn phận; *tận lễ* là làm hết cái lễ, *tận hoan* là vui hết mức, *tận tiết* là tròn tiết tháo; *tận tụy* là hết lòng không kể vất vả, *tụy* là vất vả.

b) *Tận* đứng sau thì có nghĩa là không còn gì nữa: *khí tận, lực tận, ngôn* (nói) *tận, hưởng tận, trí tận, tình tận, nghĩa tận, cùng tận*. Không kể *vô tận* là không hết được, *bất tận* là không thể nào hết được. *Tự tận* là tự sát.

2. Khi đứng trước một tính chất, *tận* đóng vai một tiền tố với nghĩa là hết mức. Đây là một yếu tố tiếng Việt phải tận dụng để tạo nên những khái niệm mới: *tận mỹ, tận thiện, tận hiếu, tận trung, tận hảo, tận quý*. Tương lai của tiếng Việt khoa học là lệ thuộc vào các yếu tố B có khả năng cấu tạo từ to lớn và tạo nên những loạt từ rắn chắc, khu biệt về nghĩa như *sở, tận, cực, năng*... Tôi vui lòng nhận sự chê bai hôm nay là cực đoan. Tương lai sẽ trả lời xem tôi có cực đoan không.

## 166) TẬP 集

*Tập* B là hợp nhất lại. Không có biểu hiện A với nghĩa hành động, chỉ có biểu hiện A với nghĩa sự vật trong *tập ảnh, tập sách*.

*Tập* với nghĩa gốc là hành động hợp nhất lại nhiều đơn vị khác nhau biểu lộ trước hết trong các kết hợp ngang như: *tập hợp, tụ tập, tập kích* (đánh), *tập huấn* (dạy), *tập kết, triệu tập, triệu* là gọi, *trưng tập, trưng* là thu; *biên tập, sưu tập, sưu* là tìm. Ta có hai hành động kế tiếp nhau tạo nên một hành động chung. Cũng vậy *tập thành* là tập hợp lại làm thành một thể thống nhất.

Kết hợp ngược: *văn tập, thi tập, tuyển tập, toàn tập, hợp tập, vân tập* là tụ tập như mây ùn lại một chỗ; *tập thể* là một tổng thể do kết quả của sự tập hợp; *tập san* là một tờ báo (*san*) tập hợp nhiều bài; *tập quyền*.

Kết hợp xuôi: *tập trung* là tập hợp lại vào một trung tâm; *tập giải, tập thích, tập chú* là tập hợp lại những lời giải nghĩa, giải thích, chú thích.

## 167) TÍCH 積 1(a,b) 績 1(c)

*Tích* B là chứa chất. Có biểu hiện A trong kết hợp *tích lại, của cải tích lại*. *Tích* A đứng một mình

không có nghĩa này.

*Tích* là chứa chất biểu hiện trong những kết hợp.

a) Kết hợp ngang: *tích trữ; súc tích, súc* là thu nhỏ lại; *tích luỹ, luỹ* là chồng lên trong *luỹ tiến; tích phân* là tích luỹ các vi phân; *tích tụ, tích thành; trầm tích* là chìm xuống nước rồi tích luỹ lại.

b) Kết hợp xuôi: *tích thù, tích oán, tích thiện, tích ác, tích thuỷ* (nước), *tích tiểu* (cái nhỏ); *tích đức, tích cốc* (thóc), *tích hận, tích tuyết, tích oán, tích điện, tích tài* (của cải), *tích lương* (lương thực), *tích tiệm* (dần), *tích lao* (khó nhọc), *tích cữu* (lâu ngày), *tích điện, tích niên* là lâu năm.

c) Kết hợp ngang: *tích số; tích tập* là thói quen chứa chất xưa nay; *thành tích* là cái đã làm tốt; *chiến tích* là thành tích chiến đấu; *công tích*. Ba từ này viết theo c.

Từ cái nghĩa là thành tích ta có *tích cực* tức là đứng về phía ưu điểm, đối lập với *tiêu cực*.

*Tiêu* là làm tiêu tan, là đối lập lại *tích* là tích luỹ. So sánh: *tiêu thù, tiêu oán, tiêu thuỷ, tiêu hận, tiêu tài*.

## 168) TÍCH 跡

*Tích* B là dấu vết. Có biểu hiện A trong *vết tích, dấu tích, tích xưa* nghĩa là truyện xưa mang

nghĩa bóng của B.

Nghĩa là dấu vết của *tích* biểu lộ trong các kết hợp.

a) Kết hợp ngược: *di* (để lại) *tích*, *thương* (thương tật) *tích*, *trần* (xưa) *tích*, *cổ tích*, *cố tích* (x. *cố*), *sự tích*, *thánh tích*, *thần tích*, *tàn tích*, *cựu tích* (x. *cố*), *thực tích*, *tâm tích* (x. *tâm*), *nguyên tích* (x. *nguyên*), *chứng tích*.

b) Kết hợp xuôi: *ẩn tích*, *biệt tích* (x. *biệt*), *thất* (mất) *tích*, *vô tích*, *tầm* (tìm) *tích*,

c) Kết hợp ngang: *tông* (gốc) *tích*.

## 169) TIÊN 先

*Tiên* B là trước về thời gian, tức trước ở đây không phải trước về không gian mà tức là phía trước. Không có biểu hiện A.

*Tiên* là trước về thời gian, cũng như *tiền* là trước cả về thời gian lẫn không gian đều đối lập *hậu* là sau. *Tiên* là trước về thời gian biểu lộ trong:

a) Các kết hợp trước: *tiên nhân*, *tiên đế*, *tiên tổ*, *tiên vương*, *tiên hoàng* (vua), *tiên quân* (vua), *tiên nho*, *tiên thánh*, *tiên sư* (thầy), *tiên triết* (sáng suốt), *tiên hiền*; *tiên tổ*, từ này được đổi thành *tổ tiên*, lúc đó do áp lực của tiếng Việt *tiên* ở trong kết hợp ngang *tiên* là *tiên nhân*. *Tiên sinh* lúc đầu chỉ người

lớn tuổi hơn mình, sau đó chỉ một người được trọng nhưng phải có học do nghĩa của *sinh* là học trò. Không ai gọi một người thất học là tiên sinh dù người ấy rất được trọng. *Tiên tri* là biết trước, *tiên giác* là giác ngộ về đạo trước; *tiên phụ* là người cha đã qua đời, *tiên liệt* là những người đã hy sinh vì nghĩa trước đây. Một *tiên đề* là một luận đề người trước đã nêu, không cách gì giải thích nhưng nó đúng với giác quan, thí dụ tiên đề Euclide về đường thẳng song song. Còn *tiền đề* là cái tôi nêu lên (*đề*) hiện nay để rút ra kết luận. Tiền đề thì chứng minh hay bác bỏ cũng được, và nó khác nhau. Thí dụ để phát triển sản xuất người đưa tiền đề là kỹ thuật, người đưa tiền đề là vốn đầu tư, người đưa ra tiền đề là sự lãnh đạo thống nhất v.v... Trong các hành động ngoài *tiên tri, tiên giác, tiên quyết, tiên đoán* (x. *đoán*), *tiên định, tiên chiếm, tiên kiến, tiên liệu, tiên nhiệm, tiên khu* (ruổi), *tiên đạt*. Chữ *tiên đoán* hiện nay mang nghĩa là phỏng đoán từ trước không phải nghĩa gốc là quyết định dứt khoát từ trước, do chỗ *đoán* A là phỏng đoán không có nghĩa quyết định. Đành vậy. Nhưng có lẽ phải giải quyết câu chuyện *tiền tiến* với *tiên tiến*. *Tiên tiến* là đi trước từ ngày xưa, *tiền tiến* là hiện nay nó vượt ta. Nước Nga là *tiên tiến* vì từ trước đến nay vẫn vượt mình. Còn Mã Lai, Thái Lan là *tiền tiến* hiện nay đối với ta chứ làm sao tiến hơn ta từ xưa được? Về sự việc, ngoài *tiên đề* ta có *tiên nghiệp, tiên lệ, tiên kỳ, tiên thế, tiên*

*vụ, tiên thành* v.v... Chữ *tiên phong* hay lẫn lộn với *tiền phong. Phong* là mũi nhọn như trong *xung phong* là lao vào mũi nhọn. Người *tiên phong* là người lao vào nguy hiểm, đi đầu khi một trào lưu mới nhen nhóm nhưng chưa thành cao trào. Trong cách mạng như Phạm Hồng Thái, trong thiếu nhi như Kim Đồng. Còn khi hàng ngũ đầy đủ, cao trào đã xuất hiện thì có *thanh niên tiền phong, thiếu niên tiền phong, đơn vị tiền phong* xông ra đón lấy hiểm nguy trước mặt mọi người.

*Tiên thiên* là bẩm sinh từ khi lọt lòng mẹ, cái do giáo dục và nuôi dưỡng mà có là *hậu thiên*; *tiên ưu hậu lạc* là lo trước vui sau mọi người; *tiên hành* là làm trước.

## 170) TIỀN 前

*Tiền* B là trước cả về không gian lẫn thời gian, nhưng chủ yếu là về không gian. Chỉ có biểu hiện A với nghĩa không gian trong *mặt tiền* xuất phát từ *tiền điện, cửa tiền.*

1. *Tiền* với nghĩa trước về không gian xuất hiện trong:

a) Các kết hợp ngược. Chỉ người: *tiền vệ, tiền đạo* (dẫn), *tiền phong, tiền tiến, tiền quân* (quân đội), *tiền đội;* các kết hợp sau đây chỉ đồ vật: *tiền đồn, tiền trạm, tiền phương, tiền trình* (con đường);

*tiền đồ, đồ* là đường trong *đăng đồ; tiền phòng, tiền môn, tiền sảnh, tiền khu, tiền lộ* (đường), *tiền xa* (xe), *tiền biên, tiền đầu, tiền đình, tiền đề, tiền văn, tiền tố* (yếu tố), *tiền tiêu* (mục tiêu), *tiền tuyến, nhãn tiền, mục tiền, tiền cảnh, tiền đài, tiền diện.*

b) Kết hợp ngang: *tiền hậu.*

2. *Tiền* với nghĩa là trước về thời gian.

a) Trong các kết hợp ngược. Chỉ người: *tiền nhân, tiền bối* (lớp người), *tiền chủ; tiền nhiệm, nhiệm* là giữ chức vụ; *tiền giả* là kẻ đi trước; *tiền thê, tiền phu, tiền mẫu, tiền đại, tiền thế, Tiền Lê, Tiền Lý, tiền sinh, tiền sự.* Chỉ sự việc: *tiền duyên, tiền nhật* (ngày), *tiền lệ, tiền sự, tiền oan, tiền hận, tiền trình, tiền trái* (nợ), *tiền kiếp, tiền căn* (rễ), *tiền dạ* (đêm); *tiền trảm hậu tấu* là quyền chém người trước sau đó mới tâu với vua; *tiền định, tiền vận; tiền án* là án về một vụ phạm pháp đã xảy ra trước đó.

b) Kết hợp xuôi: *tiền sử* là trước khi có sử; *tiền thạch khí* là trước đồ đá; *tiền tư bản, tiền công nghiệp, tiền kim loại.* Chữ *tiền* này là một yếu tố rất quan trọng để xây dựng các khái niệm mới: *tiền khoa học, tiền tư bản, tiền sử học...*

Tuy *tiền* và *tiên* đều chỉ thời gian trước nhưng khi có hai từ mà yếu tố thứ hai như nhau thì nghĩa rất khác nhau: *tiên sư* chỉ là ông thầy, *tiền sư* là vị thầy xưa kia; *tiên định* chỉ là xác định từ trước còn

*tiền định* là xác định từ kiếp trước; *tiên duyên* là cái duyên nợ xảy ra trước còn *tiền duyên* là cái duyên nợ kiếp trước.

*Hậu* là sau cả về không gian lẫn thời gian, tức là đối lập với cả *tiên* lẫn *tiền*. Cho nên nó có sức sản xuất rất lớn. Đây chỉ kể một số từ quen thuộc.

a) Chỉ không gian: *hậu vệ, hậu phương, hậu tố, hậu diện, hậu cung, hậu phương, hậu môn, hậu quân, hậu trường, hậu định, hậu viện* (giúp đỡ), *hậu thuẫn* (ủng hộ), *hậu tuyến, hậu quân, hậu đội, hậu đường* (nhà), *hậu địch, hậu binh, hậu giải; hậu mẫu* là mẹ ghẻ; đánh *tập hậu, hậu cố* (chiếu cố), *hậu cứ* (căn cứ).

b) Chỉ thời gian: *hậu nhiệm, hậu chủ, hậu sinh, Hậu Lê, Hậu Trần, hậu hoạn* (lo), *hậu nhật, hậu thời, hậu bối, hậu kỳ, hậu bị, hậu bổ, hậu duệ* (dòng dõi), *hậu thân, hậu thiên, hậu sản, hậu dạ, hậu thế, hậu tiến, hậu quả, hậu vận; hậu sự* là việc sau khi chết; *hậu nghiệm* là sau khi đã khảo nghiệm; *hậu hoạ; hậu hối* là hối hận về sau.

Chữ *hậu* còn được dùng là tiền tố đối lập với *tiền*: *hậu công nghiệp, hậu thạch khí, hậu cơ khí* v..v.. Do ảnh hưởng phương Tây, tiếng Hán hiện đại phải xây dựng những tiền tố để đáp ứng các tiền tố Châu Âu. Đây là một xu hướng chung.

## 171) TIỆN 賤

*Tiện* B là hèn, thấp kém. Không có biểu hiện A.

Nghĩa gốc của *tiện* là hèn, thấp kém biểu hiện trong *ti* (thấp) *tiện*, *hạ* (dưới) *tiện*, *bần* (nghèo) *tiện*. *Hà tiện* là riết róng không dám tiêu pha, *hà* nghĩa là khe khắt trong *hà khắc, phiền hà. Thô tiện* là vụng về thấp hèn, *bỉ tiện* là thấp hèn, đáng khinh bỉ. Đó là các tính từ. Còn các danh từ như *tiện nghiệp, tiện kỹ, tiện hoá, tiện vật* là chỉ những nghề, những sự khéo léo, hàng hoá, đồ vật thấp hèn. Khi tự xưng, người ta có thói tự hạ thấp mình tự gọi là *tiện dân, tiện nô* v.v... *Tiện nội* là vợ tôi. *Khinh tiện, tiện thị* chỉ những thái độ coi thường.

## 172) TIẾT 節

*Tiết* B là cái đốt tre. Về các nghĩa của *tiết* A xem dưới.

1. *Tiết* là cái đốt của cây tre. Do đó, nó chỉ cái gì gồm có từng đoạn nối nhau lại. Ta có *âm tiết, đơn tiết, đa tiết, song tiết*, trong ngôn ngữ để chỉ những đoạn âm thanh chắp nhau lại làm thành từ. *Tiết tấu, tấu* là tâu trình như *bài tấu, tấu nhạc*, nó chỉ nhịp điệu của nhạc; *tiết điệu* là điệu lên xuống trong

nhạc. Giống vật chân có từng đốt như tôm, sâu bọ gọi là loại *tiết túc, túc* là chân. Khí hậu một năm thay đổi làm thành từng đoạn gọi là *thời tiết: xuân tiết, thu tiết, hạ tiết, đông tiết*. Theo âm lịch nó còn chia nhỏ hơn thành 24 tiết: *tiết xuân phân, tiết thu phân, tiết sương giáng* (xuống) v.v... *Tiết* A trong *tiết trời, tiết tháng bảy*.. là bắt nguồn từ đó. Một quyển sách chia ra từng chương, mỗi chương chia ra từng mục, mỗi mục có nhiều đoạn là *tiết*. Do đó có *tiết mục, chương tiết* (x. *mục*). Mỗi buổi học có những đoạn khác nhau gọi là *tiết học. Tiết* A trong *tiết học, tiết văn, tiết toán* là xuất phát từ đấy. Cái đốt tre có những đặc điểm sau: nó rất cứng nhờ đó cây tre đứng thẳng. Nó ngăn cản không cho nước chảy trong cây tre. Hai đặc điểm này biểu hiện thành hai nghĩa của tiết là cứng rắn và hạn chế.

2. Cái đốt tre cứng làm cây tre đứng lên được. Con người đứng lên được về đạo đức là nhờ *khí tiết* ( x. *khí*). Do đó *tiết* chỉ cái gì rắn chắc ở con người, con người phải giữ *tiết tháo, thảo* nghĩa là giữ, *tháo tâm* là giữ lòng kiên quyết. Giữ cái tiết là *thủ tiết*. Đối với đàn bà *thủ tiết* là giữ lòng chung thuỷ với chồng, giữ lấy *trinh tiết, tiết hạnh, hạnh* là đức hạnh. Đối với đàn ông thì giữ lấy chữ trung. Người đàn bà khi chồng chết, ở vậy nuôi con gọi là *tiết phụ*. Con người chịu chết để giữ lấy tiết tháo là *tử tiết*; nêu lên cái tiết tháo ấy là *lập tiết*. Vì nó đánh

giá con người, chia ra từng loại, từng phẩm chất khác nhau nên gọi là *phẩm tiết*, nó được ca ngợi nên gọi là *danh tiết*, nó là đạo nghĩa nên gọi là *tiết nghĩa*, bỏ mất nó là *thất tiết*.

3. *Tiết* có nghĩa là hạn chế như ta thấy trong *tiết dục* là hạn chế sự ham muốn (dục); *tiết kiệm* là kết hợp ngang gồm *tiết* và *kiệm* là sử dụng vừa phải; *tiết ước* cũng vậy, *ước* là giảm bớt; *tiết độ* là có mức độ vừa phải; *tiết thực* là hạn chế việc ăn uống; *tiết ai* là giảm bớt sự đau xót; *tiết dụng* là sử dụng vừa phải, *tiết kiệm*, *tiết chế* là hạn chế cho vừa phải. Từ chỗ hạn chế *tiết* có nghĩa làm giảm bớt, rút gọn như ta thấy trong *tiết lược* là rút bớt cho gọn. Kết quả của sự rút gọn là sự nhỏ bé, một bộ phận nhỏ như ta thấy trong *chi tiết* là một tiết chi nhánh; *hoạ tiết* là một chi tiết vẽ để trang trí; *lễ tiết* là một chi tiết của nghi lễ.

4. Muốn hạn chế phải làm chủ, do đó *tiết* có nghĩa là chỉ huy. Hai từ *tiết độ* và *tiết chế* ngoài nghĩa thông thường ở mục trên còn có nghĩa là chỉ huy. *Tiết độ sứ* đời Đường là chức quan rất lớn, một viên tiết độ sứ chỉ huy cả vùng Việt Nam; vị *tiết chế* chỉ huy toàn bộ quân đội. *Điều tiết* là chỉ huy sao cho có sự phối hợp điều hoà.

## 173) TIỂU 小

*Tiểu* B là nhỏ. Có một vài kết hợp A theo nghĩa này: *chú tiểu* trong các chùa, do *tiểu tăng; đi tiểu* do *tiểu tiện; cái tiểu* bằng sành đựng xương người chết để cải táng.

*Tiểu* là nhỏ là đối lập với *đại* là lớn. Khi ta có hai chữ phản nghĩa như *tiểu* và *đại*, ta có thể dự tính trước các từ chúng tạo nên về cơ bản là như nhau: *tân* và *cựu*, *nhập* và *xuất*, *sinh* và *tử*, *hữu* và *vô*...

*Tiểu* tạo nên những danh từ chỉ người: *tiểu đệ* (em), *tiểu chủ*, *tiểu dân*, *tiểu nhân*, *tiểu thư* (cô gái con quan), *tiểu ngữ*, *tiểu sinh* (học trò), *tiểu kiều* (cô gái đẹp), *tiểu quan*, *tiểu thần* (bầy tôi), *tiểu thương*, *tiểu nông*. Chỉ tập hợp người: *tiểu đội*, *tiểu đoàn*, *tiểu tổ*, *tiểu ban*. Sự vật: *tiểu quốc*, *tiểu tiết*, *tiểu truyện*, *tiểu sử*, *tiểu phí*, *tiểu phẩm* (vật phẩm), *tiểu cú* (câu), *tiểu tâm*, *tiểu xảo* (cái khéo), *tiểu não*, súng *tiểu liên*, *tiểu mục*, *tiểu đông*, *tiểu hàn* (lạnh), *tiểu thử* (nóng), *tiểu bang*, *tiểu dẫn*, *tiểu luận*. Công việc: *tiểu tu* (sửa chữa), *tiểu chiến*, *tiểu học*, *tiểu diện*. Số từ là vô hạn. Tất cả các kết hợp trên đây đều ngược.

Kết hợp xuôi: *chí tiểu*, *cực tiểu*, *bất tiểu*.

## 174) TÍN 信

*Tín* B là tin cậy. Không có biểu hiện A.

Kết hợp ngang: *tín nhiệm, nhiệm* là giao nhiệm vụ, *tín phục, mê tín, tín tòng* (theo), *tín trọng, tín nghĩa, trung tín, thân tín* , *tín dụng* (dùng), *tín ngưỡng, ngưỡng* là ngước mắt nhìn, trong *ngưỡng mộ*.

Kết hợp ngược: *tín nữ* là người đàn bà theo một tôn giáo, *tín chủ* là người chủ một lễ cúng; *tín tâm* (lòng); *tín đồ, đồ* là môn đồ, những người theo một tôn giáo; *tín điều, tín chỉ* là giấy để viết đơn; *tín hiệu* là dấu hiệu báo tin, *tín phong* là gió thổi quanh năm không thay đổi giữa 30° bắc và 30° nam; *tín phiếu, tín niệm; cuồng tín, thành tín* là tin một cách chân thành.

Kết hợp xuôi: *thủ tín* là giữ chữ tín với người ta.

*Tín* còn có nghĩa là thư, tin tức trong *điện tín, thư tín, tín hiệu. Tín sứ* là người mang tin đến.

## 175) TOÀN 全

*Toàn* B là trọn vẹn. *Toàn* A có nghĩa này trong vài kết hợp hạn chế: *giữ cho toàn danh tiết;* hiện nay nó được thay bằng *tròn*. Còn nghĩa chính của nó là

tất cả: *toàn lớp*, hay thuần tuý: *trồng toàn chuối*. Xem dưới.

1. Nghĩa gốc của *toàn* là trọn vẹn biểu lộ trong *hoàn toàn*. *hoàn* là xong xuôi như trong *hoàn thành*; cha mẹ *song toàn; toàn tài, toàn năng, toàn thắng, toàn mỹ, toàn ưu* (tốt), *toàn thể, toàn thiện, toàn thịnh, bảo* (giữ) *toàn. Nhân vô thập toàn* là người ta không ai mười phần trọn vẹn cả mười. *Lưỡng toàn* là hai bên đều trọn vẹn; tác phẩm *toàn bích* là hay từ đầu chí cuối, đẹp như viên ngọc bích không vết; *toàn tập* là tập hợp trọn vẹn; còn *đại toàn* như *Thi kinh đại toàn* thì không những có trọn vẹn văn bản Kinh thi mà có trọn vẹn mọi lời phê bình, chú giải từ xưa đến giờ. *Kiện toàn* là làm cho vững chắc đầy đủ, *kiện* là mạnh mẽ, vững chắc như trong *tráng kiện*. Khi *toàn* đứng trước một tính chất như *mỹ, thiện, trí* (sáng suốt), *thịnh*... thì sắc thái trọn vẹn nổi bật hơn, lúc đó *toàn* là một yếu tố chỉ trình độ như hết sức. Khi *toàn* đứng trước một hành động, nó có nghĩa là trọn vẹn: *toàn thắng*.

2. Nghĩa tất cả của *toàn* như trong *toàn* A chỉ biểu lộ khi *toàn* đứng trước một số danh từ: *toàn thân, toàn quân, toàn gia, toàn đội, toàn phần, toàn diện, toàn văn, toàn bộ, toàn bức, toàn lực, toàn cục, toàn tỉnh, toàn huyện, toàn hội, toàn quốc, toàn thôn, toàn cảnh, toàn cầu, toàn tâm, toàn ý, toàn

*thành, toàn quyền, toàn thân, toàn bộ, toàn thể*... Các từ này theo kết hợp xuôi lại có *toàn* A ở đầu nên chẳng mấy ai cho đó là từ Hán Việt.

## 176) TÒNG hay TÙNG 從

*Tòng* B là theo. Không có biểu hiện A.

1. *Tòng* là theo biểu hiện trong *tòng học* là theo học; *tòng ngũ* hay *tòng quân* là vào hàng ngũ quân đội; *tòng chinh* là tham gia chinh chiến; *tòng sự* là làm việc ở một công sở; *tòng vong* là theo vua đi lưu vong. *Lực bất tòng tâm* là sức mình không theo kịp cái bụng. Thuyết *tam tòng* là ba theo là *tại gia tòng phụ* là ở nhà theo cha, *xuất giá tòng phu* là lấy chồng theo chồng, *phu tử tòng tử* là chồng chết theo con; từ đó *tòng phụ, tòng phu, tòng tử. Tòng chính* là theo đuổi chính sự, tức đi làm quan; *phục tòng* (*tòng*) là vâng theo; *tòng cổ* là theo xưa, *tòng nguyện* là theo ý nghuyện mình; *tòng giá* đi theo nhà vua, *giá* là cỗ xe như trong *xa giá*; *tòng tân* là theo cái mới. *Tòng giả* là người đi theo; *tòng lương* là bỏ điều xấu theo điều tốt, do đó một kỹ nữ đi lấy chồng là tòng lương; *tòng kiệm* là theo sự tiết kiệm. *Tòng lai* là từ trước đến giờ; còn *tòng kim* là từ nay trở đi.

2. Vì *tòng* là đi theo cho nên *tòng* có nghĩa là

phụ. *Người tòng phạm; tòng mẫu* là bà dì; *tòng phụ* là ông chú; *tòng thuộc* là thuộc một cách phụ; *phụ tùng* là cái phụ theo; *tòng đảng* là bè đảng phụ theo.

## 177) TỐC 速

*Tốc* B là nhanh. Chỉ có biểu hiện A trong những kết hợp hạn chế: *máy bay tăng tốc, tốc* là tốc độ; *chạy tốc đến nơi, tốc thẳng về nhà*, với nghĩa chạy hốt hoảng thật nhanh.

*Tốc* là nhanh biểu lộ trong các kết hợp.

a) Kết hợp ngược: *thần* (như thần) *tốc, tốc chiến tốc thắng, tốc lực, tốc độ: vận tốc, vận* là chuyển động; *cao tốc, siêu tốc, hoả tốc; tốc quyết, quyết* là giải quyết; *tốc hành, hành* là đi; *tốc tả, tả* là viết; *tốc thành; tốc triệu, triệu* là gọi về; ghi *tốc ký* (ghi); máy bay *siêu tốc*.

## 178) TỘC 族

*Tộc* B là họ. Không có biểu hiện A.

Nghĩa họ của *tộc* biểu hiện trước hết trong *gia tộc* là một tập hợp các gia đình cùng một tổ tiên: *nội tộc, ngoại tộc, thân tộc. Tộc danh* là tên gọi của họ: *Phan tộc, Nguyễn tộc* là họ Phan, họ Nguyễn. Mỗi tộc có người *tộc trưởng* là người trưởng của ngành

trưởng họ; người *tộc biểu* là người đại biểu cho họ: họ lớn là *đại tộc*, họ có danh vọng là *danh tộc, vọng tộc;* quan hệ máu mủ trong họ là *huyết tộc*; họ nhà vua là *hoàng tộc*, tức họ của *hoàng thượng*. Mối thù, mối hận của dòng họ là *tộc cừu, tộc hận*. Họ những người làm quan ngày xưa là *công tộc*. Những người cùng tộc là *đồng tộc*. Nghĩa của họ mở rộng sang *thị tộc* là tổ chức cơ sở của xã hội nguyên thuỷ gồm nhiều gia đình cùng chung một tổ tiên; hai thị tộc anh em là *bào tộc*. *Tông tộc* bao gồm các tộc cùng một nguồn gốc, *tông* là nguồn gốc. *Chủng tộc* là một khái niệm chung chỉ giống người. *Dân tộc, bộ tộc, dị* (lạ) *tộc, biệt tộc, viễn tộc*.

Từ nghĩa họ của người, tộc trở thành một từ để phân loại. Ta có *tộc loại, thủy tộc; ngữ tộc* là họ ngôn ngữ, *điểu tộc* là họ chim.

## 179) TỐI 最

*Tối* B là hết sức. Không có biểu hiện A.

*Tối* hiện nay đã thành một thứ tiền tố để chỉ mức so sánh cao nhất. Nó đi với mọi tính từ, mọi từ chỉ sự đánh giá. Cho nên số lượng có thể nói là vô hạn: *tối hảo, tối mỹ, tối đa, tối thiểu, tối huệ, tối giản, tối tân, tối cổ, tối cận, tối viễn, tối lạc, tối bi, tối ưu, tối mật , tối quí, tối sơ, tối hậu, tối trọng, tối khinh, tối cấp, tối an, tối nguy, tối hiểm, tối ư* là hết

sức; *tối* đi với những kết hợp song tiết: *tối quan trọng, tối cấp thiết.*

## 180) TÔN 尊(1) 宗(2)

*Tôn* B là cao quí với nghĩa thuần tuý tinh thần. *Tôn* A là động từ với nghĩa làm cho cao lên, nêu cao: *màu áo tôn nước da, tôn làm thầy.* Xem dưới.

1. *Tôn* nghĩa gốc là cao quí. Nó được dùng trong ngôn ngữ giao tiếp để biểu lộ lòng kính trọng một người nào đó: *tôn huynh* chỉ là *huynh*, ta có *tôn ông, tôn sư; tôn nhan, nhan* là mặt như trong *long nhan* là mặt rồng; *tôn hiệu, tôn danh, tôn tổ, tôn giá, giá* là cỗ xe thay cho con người; *tôn xứ* là nơi ở xa của ngài; *tôn mệnh* là lệnh của ngài; *tôn tộc, tôn huý* là tên huý của ngài. Xã hội Trung Hoa cổ là một xã hội có *tôn ty,* tức là đẳng cấp cao thấp cực kỳ *tôn nghiêm* mà bất cứ ai cũng phải *tôn trọng. Tôn thất* là dòng họ của nhà vua, *thất* là nhà và cả người trong nhà. *Tôn chỉ* là cái chủ trương được đề cao, *chỉ* là ý kiến như trong *chỉ dụ* của vua. *Tôn sùng* là đề cao và sùng bái, *tôn quí*, con gái họ nhà vua là *tôn nữ,* có khi gọi là *công tằng tôn nữ* tức cô con gái được tôn quí thuộc tầng lớp cao. Điều này chỉ thấy ở triều Nguyễn.

2. *Tôn* có nghĩa là nêu cao trong những từ đồng âm. Đó là nghĩa của *tôn* A trong *tôn làm thầy.* Ta có *tôn tạo* một di tích, *tôn hiền, tôn quân* là đề

cao người hiền, ông vua. Nhưng *tôn* A trong *tôn nền* là đắp nền cao lên là cấu tạo riêng, không có từ tương ứng trong tiếng Hán.

## 181) TỐNG 送

*Tống* B có nghĩa gốc là dâng. Về *tống* A xem dưới.

1. Nghĩa gốc là dâng một cách long trọng biểu lộ trong *tống lễ, tống tặng, tống cấp; tống lai* là đưa đến.

2. Từ nghĩa này, *tống* có nghĩa là tiễn đưa cũng một cách long trọng trong *tống khách, tống tiễn, tống biệt* là đưa khi người ta từ biệt ra đi; *tống thân* là tiễn cô dâu về nhà chồng; *tống hành* cũng như *tống biệt; tống táng* là tiễn đưa khi chôn cất, *tống chung* cũng thế, cũng như *tống tử; tống lão* là chôn cất cha mẹ; *tống tình* là liếc mắt đưa tình. *Hoan tống* là tiễn đưa vui vẻ; *hộ tống* là đi theo để che chở; *tống mục* là nhìn theo.

3. Cái nghĩa long trọng của *tống* giảm dần. Lúc đầu mới là tiễn một cái gì đáng sợ trong *tống ách, tống phong, tống ôn, tống dịch, tống hoả, tống tai*. Con người làm lễ cầu xin cái ách, gió bão, ôn dịch, lửa, tai hoạ đi nơi khác. Rồi *tống* mang một nghĩa trung hoà là gửi đến trong *tống trát* là đưa tờ trát cửa quan đến, *tống thư, tống tín* là gửi thư đến, *tống*

*điện, tống kho* là đưa vào kho. Cuối cùng *tống* từ cái nghĩa gốc lịch sự chuyển sang nghĩa của *tống* A trong *tống giam, tống cổ. Tống* A chỉ có cái nghĩa mất lịch sự này thôi. Nó xuất phát từ *tống ngục, tống quan* là giải lên quan. Cuộc phiêu lưu của *tống* hấp dẫn chẳng kém gì một truyện ngắn.

## 182) TỔNG 總

*Tổng* B là tập hợp lại nhiều vật rồi lấy dây buộc lại. Chữ *tổng* A Việt Nam là một đơn vị hành chính không có ở Trung Hoa, mang những dấu vết của cái mường ĐNA cổ đại. Tôi cho rằng đây là một sáng tạo của Việt Nam để gọi một đơn vị không có từ Hán  tương ứng.

1. Nghĩa gốc của *tổng* là tập hợp các vật khác nhau rồi buộc lại còn rất rõ trong *tổng kết, tổng luận, tổng duyệt, tổng số, tổng cộng, tổng bộ, tổng đài, tổng đội, tổng đoàn, tổng hội, tổng tập, tổng toán, tổng vụ, tổng ngạch, tổng cương* (x. *cương*), *tổng mục*. Chữ *tổng* A chỉ kết quả của phép cộng là rút gọn của *tổng số*. Ông *tổng đốc* trông coi, chỉ huy (*đốc*) toàn bộ một tỉnh; ông *tổng thống* thống lĩnh một nước; ông *tổng binh* trông coi quân đội trong một địa hạt rộng, thường là một tỉnh; ông *tổng quản* quản lý một tài sản lớn do các quản gia trông nom; ông *tổng tài* giải quyết toàn bộ công việc một nước,

*tài* là giải quyết như trong *trọng tài*; ông *tổng trưởng* là tương đương với bộ trưởng. Nghĩa chỉ huy toàn bộ những nhân vật đều có sẵn vai trò chỉ huy trong từng bộ phận mình, biểu lộ rất rõ trong các từ ba âm tiết: *tổng bí thư, tổng biên tập, tổng chỉ huy, tổng công hội, tổng công đoàn, tổng giám mục, tổng lãnh sự, tổng tư lệnh, tổng tham mưu, tổng thanh tra* v.v... Trong các công việc cũng có tình hình ấy: *tổng bãi công, tổng công kích, tổng diễn tập, tổng sản lượng, tổng tấn công, tổng phát hành, tổng phản công* v.v... *Tổng* với nghĩa đã nói trên là một yếu tố rất quí cấp cho ta những từ rắn chắc, dễ hiểu, có hệ thống. *Tổng quát* là bao quát toàn bộ. Và theo khuôn ấy ta giải thích *tổng quan* (xem), *tổng qui* (qui tắc), *tổng lượng, tổng kê, tổng thể, tổng lực, tổng hợp, tổng yếu, tổng lược*,...

2. Về chữ *tổng* A của Việt Nam ta đã có kết hợp ngang *tổng lý* tuy là từ rút gọn của chánh tổng và lý trưởng nhưng thực tế có một nghĩa khái quát của kết hợp chỉ toàn bộ chế độ cai trị ở nông thôn, *chánh tổng, phó tổng*.

## 183) TU 修

*Tu* B là một sửa đổi tốt thêm. *Tu* A là sống theo một tôn giáo, tức là một sự chuyên môn hoá của *tu* B mang nghĩa tinh thần.

1. *Tu* là sửa đổi lại cho tốt hơn biểu lộ trước hết trong các từ liên quan đến mức độ sửa chữa: *tiểu tu, trung tu, đại tu, trùng tu* là chữa lại như cũ; *tu bổ* là sửa chữa và bổ sung, *tu lý* là sửa chữa có sự sắp xếp lại, *lý* là sắp xếp; *tu tạo* (làm); *tu chính* là sửa đổi và chỉnh đốn; *tu đính* là sửa đổi và đính chính lại những chỗ sai. Đó là những sửa đổi vật chất. Sang lĩnh vực tinh thần *tu* có nghĩa là trau dồi, phát huy cái tốt mình vẫn có. Ta có *tu thân; tu nhân* là trau dồi chữ nhân; *tu tỉnh* là sửa chữa vì tỉnh ngộ thấy cái sai của mình; *tu đức, tu văn* là trau dồi về đức và văn hoá: *tu dưỡng* là trau dồi để bồi dưỡng cái đẹp; *tu cải* là trau dồi để thay đổi khác trước, *tu chí* là trau dồi cái chí. Hiện nay *tu chí* có một nghĩa mới là bỏ sai lầm cũ, sống hiền lành, tôi chưa tìm được xuất xứ của nó. Sửa chữa đồng thời làm cho đẹp hơn biểu lộ trong *tu sức, sức* là tô điểm như trong *trang sức; tu dung* là trau dồi dung mạo, *tu từ* là trau dồi từ ngữ cho đẹp. *Tu trúc* là sửa và dựng cũng như *tu tạo; tu học* là trau dồi về học, và ta có lớp *chuyên tu, tu nghiệp*. Từ nghĩa sửa chữa, *tu* được dùng để chỉ việc sáng tạo một cách khiêm tốn. Ta có *tu thư* là làm sách, *biên tu* là chức quan để biên soạn sách, *tu sử* thực tế là viết sử.

2. Từ nghĩa sửa chữa sang *tu hành* mà ta thấy trong *tu* A. Ta có *tu hành* với nghĩa là thực hành việc tu dưỡng theo một tôn giáo. Từ đó có *tu sĩ, tu tiên, tu đạo*, có *tu viện*, các vị *chân tu*.

## 184) TÚC 足

*Túc* B là đầy đủ. Không có biểu hiện A.

*Túc* là đầy đủ biểu hiện trong các từ *tự túc* là tự làm cho đầy đủ; *túc thực* là ăn đủ; *túc binh* là quân đội đầy đủ; *túc dụng* là đủ dùng; *túc lực* là sức lực đầy đủ. *Túc nho* là nhà nho học vấn sâu rộng; *túc học* là học vấn cao; *túc lý* là lý do đầy đủ. *Phú túc, sung túc, mãn túc* là giàu có no đủ, dồi dào đầy đủ, thoả mãn đầy đủ. *Tri túc* là biết vừa lòng với hoàn cảnh mình. *Túc nguyện, túc số, túc ý* là đầy đủ ý nguyện, con số, ý muốn. *Túc mục, túc trí, túc chí, túc nhân* là đủ mục, đầy đủ về trí tuệ, ý chí, nhân đức. *Bất túc* là chẳng đủ, *thường túc* là luôn luôn đủ.

## 185) TUỲ 隨

*Tuỳ* B là đi theo. *Tuỳ* A là phù hợp theo trong *làm tuỳ sức;* theo ý định trong *tuỳ anh* tức là chuyển từ ý nghĩa vật chất sang nghĩa tinh thần.

*Tuỳ* B với nghĩa vật chất là đi theo biểu hiện trong một số kết hợp ngang: *tuỳ tùng* là đi theo sau, *tùy hành* là đi theo, *tuỳ thuộc* là lệ thuộc theo; *xướng tuỳ* là hình thức rút gọn của *phu xướng phụ tuỳ* tức là chồng nêu lên, vợ nghe theo. Trong các kết hợp xuôi *tùy lực* (sức), vật *tuỳ thân* mang theo mình, *tuỳ*

*thích, tuỳ ý, tuỳ tài, tùy phận, tuỳ cơ* (x. *cơ*), *tùy nguyện, tuỳ tâm, tuỳ thế, tuỳ trí, tuỳ hứng, tuỳ duyên*... Thực tế người Việt Nam cảm thấy là thuần Việt vì nó là AA theo kết hợp xuôi, chữ *tuỳ* A ở đấy mà ra. Chỉ trong một số kết hợp ngược như *tuỳ viên, tuỳ phái, tuỳ táng* là đồ chôn theo người chết, *tuỳ tướng* người ta mới cảm thấy hơi lạ. *Tùy bút* là viết theo cảm hứng; *tùy nghi* là tuỳ theo sự thích nghi; *tuỳ tiện* là theo sự thuận tiện; *tuỳ hậu* là theo sau.

## 186) TUYÊN 宣

*Tuyên* B là công bố trước mặt mọi người. Không có biểu hiện A.

Nghĩa công bố của *tuyên* biểu lộ trong các kết hợp sau.

a) Kết hợp ngang: *tuyên bố, bố* là ban khắp như trong *bố thí, tuyên truyền, tuyên độc, độc* là đọc như trong *độc thư* là đọc sách; *tuyên thệ, thệ* là thề; *tuyên dương* (x. *dương*), *tuyên cáo, tuyên xưng, xưng* là khen, nói; *tuyên giáo* là hình thức rút gọn của tuyên truyền giáo dục; *tuyên huấn* là hình thức rút gọn của tuyên truyền huấn luyện; *tuyên uý* là tuyên truyền uý lạo; *tuyên xá* là tuyên bố ân xá; *tuyên giảng, tuyên vũ, vũ* là vỗ về; *tuyên phán, tuyên hoá*.

b) Kết hợp xuôi: *tuyên lực, tuyên lao, tuyên chiến, tuyên án, tuyên uy* là bày tỏ uy lực.

c) Kết hợp ngược: *tuyên ngôn*, *tuyên thất* là cái nhà nhà vua ban hành mệnh lệnh.

## 187) TUYỆT 絶

*Tuyệt* B là cắt đứt. *Tuyệt* A chỉ có nghĩa cắt trong những kết hợp hạn chế: *tuyệt giống, tuyệt nọc, tuyệt đường*. Nó có kết hợp mở với nghĩa là đẹp nhất, hay nhất: *hay tuyệt, tuyệt quá!*

1. *Tuyệt* có nghĩa là cắt đứt trong *tuyệt giao, tuyệt vọng* (mong chờ), *tuyệt mệnh* (số mệnh), *tuyệt tự* (con trai nối dõi), *cự* (chống cự) *tuyệt*, *tuyệt tích* là mất hẳn dấu vết: *tuyệt nhiên* là hoàn toàn. *Tuyệt tình* là cắt đứt tình cảm; *tuyệt túc* là mất hẳn dấu chân; *tuyệt khẩu* là không ai nhắc đến; *tuyệt lộ* là con đường đi bị cắt đứt; *tuyệt lương* là mất hết lương thực; *tuyệt nghiệp* là mất đứt nghề nghiệp; *tuyệt chủng* là giống nòi bị đứt; *tuyệt bản* là bản cuối cùng; *tuyệt hậu* là sau đó không ai kịp được; *tuyệt vô* là hoàn toàn không, dứt khoát không; *tuyệt đối* là không gì so sánh (*đối*) với nó được.

Từ cái nghĩa cắt đứt này *tuyệt* có hai nghĩa nẩy sinh. một là ở rất xa không ai đến được, hai là hơn hẳn không gì sánh được.

2. Nghĩa là rất xa không đến được: *tuyệt cảnh*, *cảnh* là nơi như trong *tiên cảnh; tuyệt vực*, *vực* cũng là nơi như trong *khu vực*; *tuyệt mục* là mắt nhìn

không đến, tức là ngoài đường chân trời; *tuyệt địa*.

3. Nghĩa là hơn hẳn: *tuyệt diệu, tuyệt phẩm, kỳ* (lạ) *tuyệt, tuyệt hảo, tuyệt kỹ, tuyệt quần, tuyệt hạng, tuyệt thế, tuyệt sắc, tuyệt luân* (thứ bậc), *tuyệt tác, tuyệt mỹ, tuyệt đẳng, tuyệt tài, tuyệt nghệ, tuyệt xảo, tuyệt mật, tuyệt trần, tuyệt xướng, tuyệt cú, siêu tuyệt, trác tuyệt*. Chữ *tuyệt* A trong *hay tuyệt* là xuất phát từ đó. Chữ này khi đứng trước tính từ thì chỉ cấp so sánh tuyệt đối như *tuyệt đẹp* là đẹp hơn đứt, còn đứng sau thì mang sắc thái cảm thán *đẹp tuyệt!* Bài thơ *tứ tuyệt* gồm 4 câu.

Hai nghĩa 1 và 3 có khi dùng lẫn lộn, phải tùy ngữ cảnh mà luận ra: *tuyệt đỉnh* nếu chỉ cái núi thì đó là cái đỉnh núi không ai lên được, nhưng lại có nghĩa là cao nhất; *tuyệt kỹ* có thể chỉ cái khéo đã mất hay cái khéo không ai sánh được. Các chữ *tuyệt thế, tuyệt nghệ, tuyệt vật* đều như vậy. *Bất tuyệt* là không đứt.

## 188) TƯ 私

*Tư* B là riêng, đối lập với *công* là chung. Có biểu hiện A trong *đời tư, việc tư* là những kết hợp hạn chế. Ngoài ra dùng *riêng*: *chuyện riêng, nói riêng, của riêng*.

*Tư* là riêng mang nhiều nghĩa khác nhau:

a) Của cá nhân, đó là nghĩa gốc: *tư dinh, tư điền, tư gia, tư đức, tư môn* (cửa), *tư ân*. Tất cả các kết hợp này đều có kết hợp với *công* đối lập: *công điền* (x. *công*), *tư doanh, quốc doanh, tư giao, giao* là quan hệ qua lại; *tư lập, quốc lập, tư huệ, tư pháp, công pháp, tư thục* (trường), *tư nhân*.

b) Kín đáo, không chính đáng: *tư tình, tư ý, tư vị* (thiên vị), *tự tư, tư kiến, tư dục, tư tà, tư lợi, tư hiềm, tư oán, tư thù, tư luỵ, tư tâm, tư hợp, tư mật, tư ngữ, tư đấu* (đánh nhau), *tư ích, tư niệm, tư dụng, tư tàng*.

Đằng sau vốn từ là một cách tư duy. Ở Trung Quốc cá nhân bị bóp nghẹt. Không có một chữ *tư* nào mang sắc thái tán dương. Chỉ lấy *tư* gắn liền với ích kỷ (*tư tâm, tư ý, tư kiến, tư lợi*...), với gian dối (*tư mưu, tư thông, tư dục, tư hợp*). Làm sao chữ *tư hữu* là bố đẻ của mọi cái *tư* khỏi bị mạt sát?

## 189) TƯ 2 思

*Tư* B là nghĩ. Không có biểu hiện A.

*Tư* là nghĩ biểu hiện trong những kết hợp sau đây:

a) Kết hợp ngang: *suy tư, tư biện, biện* là biện luận; *tư hoài* (x. *hoài*), *tư khảo, khảo* là xét; *tư lự, lự* là lo. *Tư tưởng* và *tư duy* là khác nhau. *Tư duy, duy*

là suy nghĩ (x. *duy*), là cách suy nghĩ do thực tế xã hội và đời sống cấp cho một thể cộng đồng; còn *tư tưởng* là sản phẩm của cách suy nghĩ ấy. Nho gia, Pháp gia, Đạo gia... đều là những tư tưởng rất khác nhau. Nhưng cả ba đều là những biểu hiện của một tư duy thống nhất là tư duy Trung Hoa. *Tư niệm, niệm* là nhớ; *sầu tư, trầm tư; truy tư, truy* là đuổi theo; *tư nghị, nghị* là bàn bạc; *tư lượng, lượng* là tính toán.

b) Kết hợp ngược: *tư trào; tâm tư* là điều suy nghĩ trong lòng; *tư lực* (sức), *tư lộ* (đường), *thâm tư* là suy nghĩ sâu; *lao tư* là suy nghĩ vất vả; *tương tư* là nhớ nhau; *bình tư* là nghĩ một cách bình thản; *cận tư* là nghĩ chuyện gần; *viễn tư* là nghĩ chuyện xa.

c) Kết hợp xuôi: *vô tư, tư quốc, tư gia, tư thân* là nghĩ đến cha mẹ; *tư hương* (x. *hương*), *tư cổ; tư quá* là nghĩ đến những lỗi lầm.

## 190) TƯ 3 資

*Tư* B là của cải. Không có biểu hiện A.

*Tư* là của cải biểu hiện trong *thiên tư* là cái vốn tự nhiên trời cấp cho; nó cũng như *tư chất* là cái phẩm chất làm thành cái vốn của anh ta, hay *tư cách* là cách biểu hiện tiêu biểu làm thành cái vốn quý báu của một người, nó không phải là cách ăn ở, đối xử, sau này *tư cách* dùng quá rộng lẫn lộn với *cách*

*thức*, *tư cách* biểu hiện bản chất có sẵn không ai loại bỏ được: Tôi trình bày với *tư cách* đại biểu. *Tư bẩm* là cái vốn quý có bẩm sinh. *Tư hoá* là của cải: *tư trợ* và *tư cấp* đều có nghĩa là giúp đỡ của cải chứ không phải là trợ cấp riêng. Chữ *tư bản* chỉ có nghĩa là vốn tiền chứ không phải là vốn riêng. Do đó, có tư bản nhà nước và tư bản tư nhân. Vì đồng âm với *tư* là riêng và chữ này như đã thấy ở trên gây ấn tượng khó chịu nên các chữ *tư trợ, tư cấp, tư bản* vẫn bị thành kiến. *Tư liệu* chính là tài liệu làm vốn, *tư lực* là sức của *đầu tư* là ném vốn vào (x. *đầu*); *tư tài* là của cải và vật liệu; *tư nguyên* là nguồn của cải, *tư sản* tức là có của và sản nghiệp chứ không phải là sản nghiệp riêng.

## 191) TỨ 四

*Tứ* B là bốn. Không có biểu hiện A.

Các kết hợp thông thường của *tứ* là bốn thì vô hạn cũng như số kết hợp của bốn. Chỉ xét những biểu hiện mang tính thành ngữ. *Tứ dân* là bốn tầng lớp dân: sĩ, nông, công, thương. *Tứ phương; tứ lục* là thể văn cổ có câu 4 chữ xen với câu 6 chữ thường dùng để viết về những đề tài trang trọng; *tứ quý* là bốn mùa, cũng như *tứ thời*, *tứ thư* là bốn bộ sách Tống nho cho là kinh điển của Khổng học gồm Luận ngữ, Trung Dung, Đại học và Mạnh tử; *tứ trụ*

là bốn viên quan rường cột (*trụ*) triều đình được phong là Cẩn chánh, Võ hiển, Văn minh và Đông các; *tứ linh* là bốn con vật linh thiêng là rồng, kỳ lân, rùa, phượng; *tứ thiết* là bốn loại gỗ tốt gồm đinh, lim, sến, táu; *tứ tuần* là bốn mươi tuổi; *tứ đức* là bốn đức tính của phụ nữ là công, dung, ngôn, hạnh; *tứ giác* là bốn góc; *tứ chi* là hai chân hai tay; *tứ khổ* theo đạo Phật là sinh, lão, bệnh, tử (chết); *tứ hải* là bốn biển; *tứ di* là bốn tộc người bao quanh người Hán: phía bắc là Địch, phía nam là Man, phía đông là Di, phía tây là Nhung, v.v...

## 192) TỬ 1 子

*Tử* 1 B là con. Không có biểu hiện A.

1. Nghĩa gốc của *tử* là con biểu hiện trong: *phụ* (cha) *tử*, *mẫu tử*, *tử đệ* (em), *tử tôn* (cháu), *thê* (vợ) *tử*, *nam* (trai) *tử*, *nữ* (gái) *tử*, *hiếu tử*, *quý tử*, *trưởng tử*. Đứa con mới lọt lòng màu đỏ nên gọi là *xích tử*, *xích* là đỏ. Con vua nói chung là *hoàng tử;* người con vua sẽ lên làm vua là *thái tử*, *thái* là đầu tiên như trong *thái cực* (x. *cực*); đạo làm con là *tử đạo*. *Ái tử*, *dưỡng tử* là đứa con yêu, con nuôi. Vua là con trời nên gọi là *thiên tử; tử tức* là con cái, *tức* là sinh ra như trong *lợi tức*.

2. Từ nghĩa là con, *tử* chỉ người theo một học thuyết hay chủ trương một học thuyết. *Khổng tử*,

*Mạnh tử, Lão tử, Tuân tử* v.v... được gọi chung là trăm nhà tức *bách gia chư tử, chư tử* là các vị triết gia. Khổng tử được gọi là *phu tử;* người có đạo đức và học vấn có thể trị dân là *quân tử; đệ tử* là học trò. Đệ tử Phật giáo là *Phật tử*, đệ tử Đạo giáo là *Đạo tử;* học trò nói chung là *sĩ tử.* Kẻ làm tôi là *thần tử,* người có tài là *tài tử.*

3. Nghĩa là con mở rộng chỉ một bộ phận trong tổng thể. Ta có *phần tử* là một phần dù là người hay vật của một tổng thể: *phân tử* là phần nhỏ nhất của một chất vẫn giữ nguyên các tính chất của chất; *nguyên tử.* Từ đó có các thuật ngữ vật lý: *điện tử, quang tử* v.v...

### 193) TỬ 2 死

*Tử* 2 B là chết. Không có biểu hiện A.

Nghĩa là chết biểu hiện trong các kết hợp.

a) Kết hợp ngược: *tử ngữ, tử khí, tử hình, hình* là hình phạt; *tử lộ* (đường), *tử thần, tử thi* (thây), *tử thù, tử tội, tử tù, tử hận, tử bệnh, tử tâm, tử chiến, tử địa, tử hậu* là sau khi chết; *tử giác, giác* là góc; *tử nạn; tử lực* là sức liều chết; *dũng tử, uổng tử, tử thủ* là giữ cho đến chết. *Tử vận* là vần có rất ít chữ như vần *eng* chỉ có chữ kẻng, xẻng. *Yểu tử* là chết non; *tử thuỷ* là nước đọng; *tử sĩ* (binh sĩ), *tử địch.*

b) Kết hợp ngang: *sinh tử, chiến tử, tử vong, tử hoạt, hoạt* là sống; *tử biệt.*

c) Kết hợp xuôi: *tử đạo, tử nghĩa, tử trận, quyết tử, tử tiết* (x. *tiết*), *cam tử, cảm tử, vô tử, bất tử, thập tử nhất sinh, tự tử, cầu tử, uý* (sợ) *tử.*

## 194) TƯƠNG 相

*Tương* B là qua lại, lẫn nhau. Không có biểu hiện A.

*Tương* là qua lại, nghĩa như *nhau* A trong *biết nhau.* Sự kết hợp của *tương* cũng rộng rãi như sự kết hợp của *nhau.* Chỉ có thể dẫn một số kết hợp tiêu biểu.

a) Chỉ hành động: *tương trợ, tương truyền, tương ứng, tương xứng, tương tế* (giúp), *tương tàn* (tàn hại), *tương quan* (liên quan), *tương ngộ* (gặp), *tương phùng* (gặp), *tương kiến, tương khắc* (chống), *tương đắc* (thích), *tương phản, tương hợp, tương tự* (giống), *tương hội, tương tiếp, tương nghị, tương niệm* (gắn chặt), *tương can, tương tư, tương đối* (so sánh), *tương tác* (tác động), *tương ứng, tương tri, tương vấn* (hỏi), *tương biệt, tương ly, tương sinh, tương suy.*

b) Chỉ cảm xúc: *tương ái, tương thân, tương kỵ, tương cảm, tương liên* (thương xót), *tương đố* (ghen ghét), *tương hảo, tương tín, tương duyệt, tương thuận, tương hoà.*

## 195) THẠCH 石

*Thạch* B là đá. Không có biểu hiện A.

1) Nghĩa là đá của *thạch* biểu hiện trong các kết hợp.

a) Kết hợp ngược: *thạch nhũ, nhũ* là sữa, *nhũ mẫu* là bà vú, nhũ chỉ nước chảy từ đá nhỏ giọt có chất vôi làm thành những hình khác nhau; *thạch bàn, bàn* là mâm, đây chỉ tảng đá phẳng và lớn; *thạch học, thạch cao, thạch bản;* đá *cẩm thạch, cẩm* là gấm vì cẩm thạch có vân; *xích thạch, xích* là đỏ; *hoàng* (vàng) *thạch, bạch* (trắng) *thạch, thạch ấn, thạch khí* là đồ đá; *thạch thất* (nhà), *thạch đài, thạch tượng, thạch trúc* là cây trúc mọc trên đá: *thạch tùng* (cây tùng), *phấn thạch* là đá vôi; *thạch mộ; thạch lựu, thạch anh* là hai thứ đá quý. *Thạch điền* là ruộng đá, *thạch sơn* là núi đá, *thạch bích* là tường đá; *sa thạch* là đá cát.

b) Kết hợp ngang: *kim thạch* là vàng đá; *thiết thạch* là sắt đá.

c) Kết hợp xuôi: *hoá thạch* là hoá đá.

## 196) THÁI 太

*Thái* B là lớn nhất, cao nhất. Không có biểu hiện A.

1. *Thái* có nghĩa là lớn nhất biểu hiện trong *thái cực* là cõi hỗn mang đầu tiên; *thái tổ* là ông vua đầu tiên một triều đại, ông vua thứ hai là *thái tôn; thái hậu* là bà mẹ đẻ của vua còn *thái tử* là người con sẽ nối ngôi, *hoàng thái hậu* là bà nội của vua. *Thái sư* là chức quan cao nhất trong triều; *thái phó* là người giáo dục thái tử; *thái bảo* là người bảo vệ nhà vua, *thái uý* là chức quan cầm đầu quân đội trong nước; viên quan trông coi các hoạn quan là *thái giám*, trông coi thuốc men cho nhà vua là *thái y*, trông coi việc viết sử là *thái sử*. *Thái dương* là mặt trời, *thái âm* là mặt trăng; *thái không* là bầu không khí bao la quanh trái đất; cái cõi trống rỗng đầu tiên là *thái hư* (x. *hư*); miếu thờ tổ tiên nhà vua là *thái miếu; thái tể* là viên quan trông coi (*tể*) tất cả. Khi ông vua nhường ngôi cho con mà vẫn còn sống thì con ông ta gọi là *thượng hoàng* hay *hoàng thượng*, còn ông ta là *thái thượng hoàng*. Ấp nhà vua cấp cho các quan lớn là *thái ấp*. Thời hoà bình hết sức là *thái bình* hay *thái hoà*. *Thông thái* là thông suốt biết rộng.

2. Từ nghĩa là lớn nhất *thái* có nghĩa là quá. Chữ này đi với các tính từ, chỉ kể vài kết hợp quen thuộc: *thái thậm*, *thái đa*, *thái khiêm*, *thái tệ*. Thời *thái cổ* là thời xưa nhất.

## 197) THAM 參

*Tham* B là dự vào và giúp đỡ. Có *tham* A là *ông tham*, chữ tắt của *tham tá* hay *tham tri*.

1. *Tham* là dự vào biểu hiện trong các kết hợp.

a) Kết hợp ngang: *tham tán, tán* là giúp trong *tán trợ: tham biện, biện* là làm; chức *tham tán* hay *tham biện* là ở các công sở Pháp còn ở triều đình Huế chức *tham tri* (biết) là ở dưới thượng thư. *Tham dự* là cùng dự vào, nghĩa của nó là nghĩa của *tham; tham quyết, tham nghị, nghị* là bàn (x. *nghị), tham chiến; tham gia, gia* là thêm như trong *gia tăng; tham tá, tá* là giúp như trong *y tá; tham vấn, vấn* là hỏi như trong *phỏng vấn; tham định* (sửa chữa), *tham khảo, tham kiến* (xem), *tham luận, tham duyệt.*

b) Kết hợp xuôi: *tham chính, chính* là chính sự; *tham mưu, tham quân; tham thiền* là ngồi yên ngẫm nghĩ về đạo thiền; *tham thiên* là giúp trời ý nói ông vua giúp trời để trị dân, *tham sự.*

2. *Tham* có nghĩa là thăm trong *tham quan, tham lăng* là thăm lăng.

## 198) THANH 1 青

*Thanh 1* B nghĩa gốc là xanh. Màu xanh của

1. *Thái* có nghĩa là lớn nhất biểu hiện trong *thái cực* là cõi hỗn mang đầu tiên; *thái tổ* là ông vua đầu tiên một triều đại, ông vua thứ hai là *thái tôn; thái hậu* là bà mẹ đẻ của vua còn *thái tử* là người con sẽ nối ngôi, *hoàng thái hậu* là bà nội của vua. *Thái sư* là chức quan cao nhất trong triều; *thái phó* là người giáo dục thái tử; *thái bảo* là người bảo vệ nhà vua, *thái uý* là chức quan cầm đầu quân đội trong nước; viên quan trông coi các hoạn quan là *thái giám*, trông coi thuốc men cho nhà vua là *thái y*, trông coi việc viết sử là *thái sử. Thái dương* là mặt trời, *thái âm* là mặt trăng; *thái không* là bầu không khí bao la quanh trái đất; cái cõi trống rỗng đầu tiên là *thái hư* (x. *hư*); miếu thờ tổ tiên nhà vua là *thái miếu; thái tể* là viên quan trông coi (*tể*) tất cả. Khi ông vua nhường ngôi cho con mà vẫn còn sống thì con ông ta gọi là *thượng hoàng* hay *hoàng thượng*, còn ông ta là *thái thượng hoàng*. Ấp nhà vua cấp cho các quan lớn là *thái ấp*. Thời hoà bình hết sức là *thái bình* hay *thái hoà. Thông thái* là thông suốt biết rộng.

2. Từ nghĩa là lớn nhất *thái* có nghĩa là quá. Chữ này đi với các tính từ, chỉ kể vài kết hợp quen thuộc: *thái thậm, thái đa, thái khiêm, thái tệ*. Thời *thái cổ* là thời xưa nhất.

*thanh* bao gồm màu xanh lá cây, màu xanh bầu trời. Về quan hệ với *thanh* A xem dưới.

1. *Thanh* là xanh biểu hiện trong:

a) Các kết hợp ngược: *thanh thiên*, *thanh thảo* (cỏ), *thanh sơn*, *thanh hải* (biển), *thanh đăng* (đèn), *thanh đồng* tức đồng thau, *thanh y* là đầy tớ gái vì đầy tớ gái mặc áo xanh, *thanh bào* (áo khoác); *thanh lâu* là lầu xanh, nơi các kỹ nữ ở; *thanh sắc* là màu xanh, *thanh long* là rồng xanh; *thanh trúc* (tre), *thanh mai* (mơ), *thanh thái* (rau), *thanh điểu* là chim xanh chỉ kẻ làm môi giới về tình yêu; *thanh nhãn* là mắt xanh (x. *nhãn*), *thanh miêu* là mạ non; *thanh sử* là sử xanh vì ngày xưa chưa có giấy người ta lấy dao khắc chữ lên thẻ tre; *thanh vân* là mây xanh; *thanh cân* (khăn).

b) Các kết hợp xuôi: *đạp thanh* là giẫm lên cỏ xanh, chỉ đi tảo mộ.

2. Từ nghĩa là xanh, *thanh* có nghĩa là trẻ, lịch sự trong *thanh niên*, *thanh lịch*, *thanh tân*, *thanh quý*, *thanh xuân*. Chữ *thanh* A trong *dáng người thanh* là xuất phát từ *thanh tú*, trong *tiếng nói thanh* là xuất phát từ *thanh lịch*. Như vậy *thanh* A là xuất phát từ cái nghĩa tinh thần của *thanh* B.

## 199) THANH 2 清

*Thanh* B là trong. Về quan hệ với *thanh* A xem dưới.

1. *Thanh* có nghĩa vật chất là trong như trong nước trong là *thanh thuỷ*, suối trong là *thanh tuyền*, trong sạch là *thanh khiết*, dòng trong là *thanh lưu*, trời trong là *thanh thiên*; gió trong là *thanh phong*; tiết *thanh minh* được gọi thế vì trời trong sáng; không khí trong là *thanh khí*. Từ nghĩa là trong đối với con mắt chuyển sang nghĩa yên tĩnh đối với lỗ tai và ta có *thanh dạ* là đêm thanh tức đêm yên tĩnh; *thanh u* là vắng vẻ u tịch, *thanh lương* là vắng vẻ mát mẻ; *thanh tĩnh*, *thanh nhàn*, *thanh bình*, *thanh nhã*, *thanh thần* (buổi sáng).

2. Từ cái nghĩa vật chất, *thanh* có nghĩa tinh thần là trong sạch, giữ sự yên tĩnh của tâm hồn: *thanh liêm*, *thanh bần*, *thanh bạch*, *thanh cao*, *thanh đạm*, *thanh thản*, *thanh tĩnh*, *thanh tao* (tao nhã), *thanh vọng* là tiếng tăm trong sáng, viên *thanh quan* là viên quan trong sáng; *thanh nghị* là lời bàn đứng đắn; *thanh chân* là trong trắng và chân chính; *thanh đàm* là lời nói suông.

3. Từ nghĩa tính chất *thanh* chuyển sang nghĩa hành động là làm cho trong sạch: *thanh đảng*, *thanh trừ*, *tảo* (quét) *thanh*, *thanh toán* là giải quyết xong

hẳn; *thanh lý* là giải quyết bằng cách gạt bỏ một số; *thanh tra* là tra xét để làm cho trong sạch; *thanh tâm* là làm cho lòng trong sạch; *thanh trừng, trừng* là gạn nước cho trong.

## 200) THẢO 草

*Thảo* B là cỏ. Không có biểu hiện A với nghĩa này.

1. *Thảo* là cỏ với nghĩa gốc của nó trong *thảo mộc, thảo lư* (nhà), *thảo nguyên* là đồng cỏ; *thảo xá* là nhà cỏ; *thảo đường* là nhà lớn bằng tranh; *thảo dã* là nơi quê mùa, thôn dã; *thảo hài* là dép cỏ; *thảo dược* là thuốc bằng cỏ, *cam thảo*; *phương thảo* là cỏ thơm; *khổ thảo* là cỏ đắng, *dị thảo* là cỏ lạ; *thảo khấu* là giặc cỏ; *thảo am, bạch thảo. Thảo trùng* là sâu dưới cỏ; *bản thảo* là quyển sách ghi cách sử dụng các thứ cỏ làm thuốc sau đó có nghĩa là bản viết tay của tác giả; *thảo hoa* là cỏ hoa, *thảo điền* là ruộng đầy cỏ, *thảo trường* là đồng cỏ. Vì cỏ là thứ cây hoang chẳng ai trồng, nên những con vật hoang cũng có chữ *thảo* đứng trước: *thảo kê, thảo mã*... Và *thảo* gắn liền với sắc thái hoang dã: *thảo mãng, thảo tố, thảo thô, thảo lược* đều mang chung cái nét nghĩa vội vàng, không trau chuốt.

2. Từ cái nghĩa vội vàng ấy, *thảo* là viết nhanh. Có biểu hiện A theo nghĩa này trong *thảo một bài*

*diễn văn* và *chữ thảo*. Ta có *thảo sớ, thảo hịch,...*, *thảo tự* là chữ thảo, *thảo tả* là viết nhanh, *thảo bản* là bản viết tay, *văn thảo, thi thảo* là tập văn, thơ viết tay. Có *dự thảo, soạn thảo, phác thảo* với tính cách những tác phẩm còn cần được chỉnh lý, sửa đổi. Có *thảo án, thảo đồ* là dự án, đồ hoạ mới *sơ thảo*.

## 201) THÂM 深

*Thâm* B là sâu như nước sâu. *Thâm* A có nghĩa là hiểm độc: *anh ta rất thâm*.

Nghĩa vật chất của *thâm* là sâu biểu lộ trong *thâm thuỷ* là nước sâu, *thâm sơn* là núi sâu, *thâm lâm* là rừng sâu, cũng như trong các kết hợp: *thâm cung, thâm uyên, uyên* là vực; *thâm hải, thâm dạ* (đêm), *thâm mưu, thâm kế, thâm khê* (khe), *thâm căn* (rễ), *thâm tâm, thâm hoạ, thâm nho. Thâm canh* là cày kỹ lưỡng chăm sóc chu đáo. Về tình cảm có *thâm giao, giao* là giao du, đi lại: *thâm tạ, tạ* là cảm tạ; *thâm thù, thâm hận, thâm tình, thâm uy*. Về hoạt động tư tưởng có *thâm cứu* (xét), *thâm niệm, thâm tư*... Các kết hợp trên đây đều là ngược. Về tính chất ta có những kết hợp ngang: *thâm u; thâm hậu, hậu* là dày dặn; *thâm bạc* (mỏng); *thâm hiểm, thâm độc*. Chính hai từ này là gốc của *thâm* A. *Thâm nghiêm; thâm thuý, thuý* là sâu kín; *thâm thiển, thiển* là cạn; *thâm khắc, khắc* là riết róng như trong *khắc nghiệt;*

*thâm diệu; thâm vi, vi* là nhỏ (x. *vi*), *thâm trầm, trầm* là chìm; *thâm áo, áo* là kín; *thâm cảm, thâm nhập, nhập* là bước vào; *thâm ái, thâm ố, thâm nhiễm*. Về thời gian có *thâm niên*.

## 202) THẨM 審

*Thẩm* B là xét kỹ. *Thẩm* A có nghĩa này chỉ trong kết hợp: *thẩm lại vụ án*.

Nghĩa xét kỹ của *thẩm* biểu hiện trong *thẩm tra, thẩm định* (x. *định*), *thẩm xuất* là xét và giải thích rõ; *thẩm vấn* là xét hỏi; *thẩm minh* là xét và soi sáng; *thẩm tấn* xét và tra hỏi; *thẩm hạch* là xét và kiểm tra; *thẩm đoán, thẩm cứu*. Đó là những kết hợp ngang cùng với *thẩm phán* là xét và phán xử về một vụ vấn. Về những kết hợp ngược có: *sơ thẩm, phúc thẩm, chung thẩm* là những giai đoạn thẩm tra; *thẩm quyền* là quyền xét đoán; *thẩm cấp, minh thẩm* là xét đoán sáng suốt. Về các kết hợp xuôi có *thẩm âm, thẩm tình, thẩm ý, thẩm án. Thẩm mỹ* là xét đoán về cái đẹp.

## 203) THẬP 十

*Thập* B là mười. Không có biểu hiện A.

*Thập* là mười đối với tiếng Hán cũng như mười đối với tiếng Việt có kết hợp hết sức rộng rãi. Đây

chỉ xét những kết hợp mang tính thành ngữ. *Thập kỷ* là thời gian mười năm; đàn *thập lục* có 16 dây; *thập phương* là *bát phương* (x. *bát*) cộng với trên và dưới, ý nói mọi phương; *thập phân* tức hệ phân chia lấy số 10 làm cơ sở; *thập toàn* là trọn vẹn mọi mặt; *thập tử nhất sinh* chỉ tình trạng mười phần chết chỉ có một phần sống; *thập tự* chữ thập, chỉ cây thánh giá của Thiên chúa giáo; *thập can* (trong hệ can chi) gồm giáp, ất, bính, đinh, mậu, kỷ, canh, tân, nhâm, quý được người Trung Quốc dùng để tính thời gian.

## 204) THẤT 1 七

*Thất* B là bảy, chỉ xét những kết hợp mang tính thành ngữ.

*Thất tịch* là đêm mồng 7 tháng 7 âm lịch; *thất xuất* là bảy điều cho phép đàn ông ngày xưa bỏ vợ như không con, dâm đật,..; *thất tình* là bảy tình cảm của con người là vui, giận, buồn, mừng, yêu, ghét, thèm, muốn; *thất quốc* là bảy nước chính thời Chiến Quốc; *thất miếu* đế vương xưa dựng bảy miếu thờ tổ tiên; thơ *thất ngôn* là thơ mỗi câu bảy chữ.

## 205) THẤT 2 失

*Thất* B là mất. Không có biểu hiện A.

*Thất* là mất biểu lộ trong các kết hợp *thất bại*,

*thất chí, thất sách, thất cơ* (cơ hội), *thất đảm* (mật), *thất đức, thất hiếu, thất ước; thất thân* chỉ người con gái không giữ được trinh tiết; *thất trận* là thua trận; *thất thần* là ngơ ngẩn mất tinh thần; *thất cách; thất cử* là không được trúng cử; *thất học, thất hứa, thất kinh, thất lạc, thất lễ, thất luật* là sai luật thơ; *thất nghiệp, thất sắc* là sắc mặt tái đi; *thất sủng; thất thanh* là lạc giọng; *thất thế* (thế lực), *thất thực, thất thu, thất thường, thất tín* (tin), *thất truyền, thất ước, thất vọng* (hy vọng), *tổn thất* là mất mát, *thất hoà; đắc thất* là được thua, *thất ý, thất ngôn* là lỡ lời; *thất túc* là sẩy chân; *thất chân* là mất sự chân thực; *thất trung, thất thủ* là không giữ được; *quá thất* là lỗi lầm; *thất phu* là kẻ dân thường v.v...

## 206) THẾ 世

*Thế* B là đời. Có biểu hiện A trong kết hợp hạn chế: *miệng thế* tức thế gian. Đây là một sự chuyên môn hoá của *thế* B.

Về nghĩa của *thế* xem *đại*, nghĩa của *thế* là đời biểu lộ trong *bách thế, vạn thế* là trăm đời, vạn đời. Một *thế kỷ* là một trăm năm. *thế tục* là thói đời, một *thế hệ* tính trung bình 30 năm. *Thế* chỉ cuộc đời thực tế trước mắt ta. Trong *thời thế*, chỉ tình trạng hiện tại, hay trong *thế sự, thế gian* (khoảng), *thế giới, thế tình, thế cục* (cuộc), *nhân thế* v.v... thì dù là kết hợp

ngang như từ đầu, kết hợp ngược như các từ sau thì cái nét không thay đổi, vẫn là cuộc đời chao đảo, lắm chuyện mà bạn thấy. *Thời đại* là một khái niệm vô tình, bàng quan, còn *thời thế* nặng trĩu cảm xúc. *Xuất thế, nhập thế, xử thế; tạ thế* tức từ bỏ cõi đời đều là những kết hợp xuôi mang cái nghĩa gắn bó với cuộc đời của chính bạn.

Nhìn vào chữ viết, chữ *thế* gần giống chữ *táp* là ba mươi, ba mươi năm là một thời gian không dài lắm, nhưng đủ cho bạn hiểu cái đường *thế lộ*, hiểu sự vận động của nó là *thế vận*, nắm cái *thế tục*, hiểu cái *thế phong* hay *thế thái* tức là phong tục hay sắc thái của nó để rút ra được cái *thế thường* là cái không thay đổi (*thường*) trong *thế đạo* là con đường đồng thời là đạo lý sống ở đời. Con người lỗi lạc được gọi là *quán thế* khi trong đời không ai bì kịp, *quán* là đứng đầu như ta thấy trong *quán quân*, là *cái thế* khi uy tín bao trùm một đời, *cái* là cái lọng. Cao nhất là *mệnh thế* khi người ta lấy tên ông ta để gọi (*mệnh*) thời đại. Những biến động trong đời bạn là *thế cố*, những chuyện rắc rối xảy ra là *thế vụ*, nó xảy ra trong thời gian hiện nay là *kim thế*, trong khoảng 30 năm trước là *tiền thế*, sau cuộc đời của bạn là *hậu thế*. So sánh với *hiện đại, tiền đại, hậu đại*, bạn hiểu ngay tại sao nhà văn, nhà thơ quan tâm đến *thế* mà lịch sử quan tâm đến *đại*. Qua đời gọi là *quá thế* hay *chung thế*. Một hành động hay một con người *bất thế* là cực kỳ hiếm.

Khi nói đến những đời kế tiếp nhau ta dùng chữ *thế hệ* là sự ràng buộc nhau (*hệ*) của các thế. Tình bạn hết đời này sang đời khác là *thế giao; thế nghị, nghị* là thân thiết như trong *hữu nghị;* một gia đình đời đời được trọng vọng là một *thế gia*, chữ này ngày xưa chỉ các gia đình công hầu; chức vụ cha truyền con nối là *thế tập, tập* là thừa kế như trong *tập ấm, tập tước*; cái chức vụ ấy gọi là *thế chức, thế nghiệp. Thế cừu, thế thù* đều chỉ cái cừu, cái thù *thế truyền*, từ đời này sang đời khác. *Đương thế* khác *đương đại* vì chỉ cái hoàn cảnh lúc đó, *lai thế* là các thế hệ sắp đến. Người thừa kế ông vua là *Thái tử* còn người thừa kế một vương công là *thế tử; thế lộc* là cái lộc được hưởng qua các thế hệ; *thế đức* là cái đức cha truyền con nối. *Vĩnh thế* là hết thế hệ này đến thế hệ khác, mãi mãi.

## 207) THỂ 體

*Thể* B nghĩa gốc là cái thân của con người và các bộ phận của nó. *Thể* A là trạng thái tồn tại của vật chất trong *thể lỏng*, hình thức biểu hiện của sự sáng tác trong *thể thơ*. Về quan hệ xem dưới.

1. *Thể* trước hết là *thân thể*. Nó biểu hiện rõ rệt trong *thể lực, thể trạng, thể dục, thể thao* là sức mạnh, trạng thái, việc trau dồi và tập dượt của *cơ thể* (x. *cơ*). Các từ *thể chất, tứ thể* tức đầu, mình, chân

và tay; *thể phách, thể xác* đều mang cái nghĩa gốc ấy.

2. Từ cái nghĩa gốc ấy, *thể* có nghĩa là cái làm thành bản chất của một sự vật. Ta có *thể thống* là khuôn phép làm thành cái bản chất; *bản thể* là cái tồn tại mang tính bản chất, *nhất thể* trong *tam vị nhất thể* là chúa ba ngôi cùng một bản chất duy nhất; *thể hội* là nắm được cái bản chất; *thể yếu* là cái cốt yếu mang tính bản chất; *thể hiện* là tái hiện được cái bản chất; *cụ thể* là cái bản chất được bộc lộ rõ ràng, *cụ* là đầy đủ; *thể hệ* là cái hệ thống mang tính bản chất; *thể diện* là bộ mặt của cái bản chất. Từ chữ *thể diện* ta có *quốc thể* là thể diện một nước. Còn *thể lệ, thể chế, thể cách, thể thái, thể thức, thể phạm, thể mạo* là những biểu hiện của cái bản chất thành những luật lệ, quy chế, cách thức, phong thái, hình thức, mô hình, dung mạo. *Chính thể* là thể chế chính trị. *Phong thể* là cái bản chất mang một hình thức phong nhã. *Thể nghiệm* là nhận thức được cái bản chất qua kinh nghiệm.

3. Vì cái bản chất không bao giờ có thể nhận thức bằng giác quan được cho nên nó đành phải mượn một hình thức trực quan dù chỉ để thể hiện tạm thời một phần của nó. Ta có *lập thể* là cách thể hiện bằng những hình khối, *vật thể* là cái thể hiện dưới hình thức đồ vật. Từ *vật thể* làm xuất hiện *thể* A trong *thể lỏng, thể khí*, đồng thời chữ *loại thể* làm

xuất hiện *thể* A trong *thể văn*. Ta có *văn thể, thi thể, đoàn thể, quần thể, biệt thể, cá thể, biến thể, hợp thể, tổng thể, tập thể, chỉnh thể* là vật thể tồn tại dưới hình thức đơn, một đám đông, riêng biệt, cá biệt, biến đổi, hợp thành, tổng hợp, tập hợp, hoàn chỉnh. Các từ *khách thể, chủ thể* là chỉ cái tồn tại khách quan và cái tồn tại chủ quan. *Thể tích* là dung tích, cái chứa đựng của vật thể. *Đại thể* là vật thể xét dưới hình thức đại khái. *Thể thái* là những trạng thái biểu hiện của cái bản chất. *Thể tài* là hình thức xây dựng đối tượng, *tài* đây là cắt may, không phải tài liệu. Khi làm thành động từ, *thể* có nghĩa là thâm nhập vào đối tượng như ta đã thấy ở *thể hội, thể nghiệm* cũng như ở *thể sát, sát* là xét, *thể cứu, thể tất, tất* là hiểu sâu như trong *tiêm tất* là kỹ và sâu. *Thể tất* là hiểu sâu nỗi lòng và thông cảm với những thiếu sót.

## 208) THI 詩

*Thi* B là thơ. Không có biểu hiện A.

*Thi* B là thơ biểu hiện trong các kết hợp:

a) Kết hợp ngang: *thi văn, thi phú, thi ca, thi lễ, thi thư* (sách).

b) Kết hợp ngược: *thi vị, thi gia, thi hào, thi tư, thi hứng, thi liệu* (tài liệu), *thi nhân, thi pháp, thi phẩm* (tác phẩm), *thi sĩ, thi tập, thi thể, thi bá* (bá

chủ), *thi xã, thi vận; thi thánh* chỉ Đỗ Phủ; *thi tiên* chỉ Lý Bạch; *thi phật* chỉ Vương Duy; *thi đàn, thi cảo* (bản viết tay); *thi tình, thi phái, thi môn, thi ý, thi tông* (tông phái), *thi nghiệp, thi hoài* (x. *hoài*); *thi cảm, thi giáo, thi đạo, thi kinh, thi tuyển, cổ thi, tân thi, Đường thi, Tống thi.*

c) Kết hợp xuôi: *độc thi, bình thi, giảng thi, chú thi; tác thi* là làm thơ.

## 209) THỊ 市

*Thị* B là chợ. Không có biểu hiện A.

*Thị* là chợ có nghĩa rộng là thành phố biểu hiện trong các kết hợp:

a) Kết hợp xuôi: *thị thành, thị trấn* là khu vực được cai quản (*trấn*), *thị xã, đô thị, triều* (triều đình) *thị.*

b) Kết hợp ngược: *thị trường, thị giá, thị dân* là dân thành phố; *thị trưởng, thị nhân, thị khu; thị chính* toà thị chính lo chính sự của một thành phố; *thị sảnh, sảnh* là cơ quan làm việc; *thị tứ* là nơi buôn bán; *siêu thị.*

c) Kết hợp xuôi: *thị lập* là do thành phố lập, *bãi thị.*

## 210) THIÊN 1 天

*Thiên* B là trời. Không có biểu hiện A.

*Thiên* là trời biểu hiện trong vô số kết hợp. Chỉ nêu lên một số kết hợp tiêu biểu.

a) Kết hợp ngang: *thiên địa, thiên nhân.*

b) Kết hợp ngược: *thiên bẩm* là có sẵn do trời cấp, *thiên binh, thiên tướng; thiên can* (xem *thập can* ở mục *thập*); *thiên chức* là chức vụ thiêng liêng; *thiên cơ* (x. *cơ*); *thiên cung, thiên duyên, thiên đường, đường* là cái nhà lớn đây chỉ nơi ở sung sướng trên trời, *thiên hà* là các ngôi sao làm thành như một dòng sông trên trời, *thiên la* là lưới trời; *thiên lý* là lẽ trời; *thiên lôi* là vị thần làm ra sấm sét; *thiên lương* là bản tính tốt bẩm sinh; *thiên nhan* là mặt vua; *thiên nhiên* (x. *nhiên*), *thiên sứ* là sứ giả của trời; *thiên tài* là cái tài hơn hẳn mọi người; *thiên tai, thiên thạch* là đá rơi từ trên trời; *thiên thể* là vật thể trên trời; *thiên thời, thời* thông thường là thời tiết, trong quân sự là thời cơ; *thiên tính; thiên triều* chỉ triều đình hoàng đế Trung Hoa; *thiên tư* (x. *tư*); *thiên văn* (x. *văn*); *thiên không* là khoảng không; *thiên nhai, nhai* là bến, đây là nơi xa xôi như chân trời góc biển; *thiên hoàng* là vua Nhật Bản; *thiên hạ* là dưới trời có nghĩa là Trung Quốc, thế giới, người

ta nói chung; *Thiên Trúc* là Ấn Độ; *thiên kinh địa nghĩa* là cái chân lý không thể vi phạm; *thiên mệnh, thiên tỉnh* là cái giếng hứng nước trời; *thiên tử* tức vua là con trời ; *thiên thanh* là xanh da trời, ta hay đảo thành màu *thanh thiên* theo trật tự xuôi; *thiên cương* là lưới trời (x. *cương*); *thiên nga; thiên cầu; thiên sứ* là sứ giả của trời; *thiên khí* (x. *khí*); *thiên chân* (x. *chân*); *thiên diễn* là sự tiến hoá tự nhiên.

c)Kết hợp xuôi: *thiên phú* là trời ban cho; *thuận thiên* là thuận theo trời; *kính thiên; tham thiên* (x. *tham*); *thiên tạo*.

*Thiên* có các nghĩa: a/ trời, b/ tự nhiên, c/vua.

## 211) THIÊN 2

*Thiên* B là ngàn. Không có biểu hiện A.

*Thiên* là ngàn biểu lộ trong các kết hợp xuôi: *thiên niên* (năm); *thiên niên kỷ* là thời gian ngàn năm; *thiên cổ; thiên biến vạn hoá;* đường *thiên lý* nghĩa đen là ngàn dặm, thực tế là con đường rất dài; *thiên tuế* (tuổi), *thiên tải* (năm), *thiên phương* (phương pháp), *thiên kim* (vàng), *thiên ngôn* (lời), *thiên sơn* (núi), *thiên hộ, thiên thu, thiên tân vạn khổ* là ngàn cay vạn đắng.

## 212) THIỆN 善

*Thiện* B là tốt về mặt đạo đức. *Thiện* A có nghĩa này chỉ trong những kết hợp đặc biệt: *việc thiện, điều thiện* (x. *ác*).

1. *Thiện* là tốt về đạo đức trong những kết hợp:

a) Kết hợp ngược: *thiện tâm, thiện ý, thiện nhân, thiện căn* (rễ), *thiện cảm, thiện chính* (chính sự), *thiện đức, thiện chí, thiện hạnh* (phẩm hạnh), *thiện cử* (hành động), *thiện nam tín nữ.*

b) Kết hợp ngang: *thiện ác, lương thiện, từ thiện.*

c) Kết hợp xuôi: *khuyến* (khuyên) *thiện, hành* (làm) *thiện, vi* (làm) *thiện, hiếu* (yêu) *thiện, bất thiện.*

Từ nghĩa là tốt, *thiện* có nghĩa là tài giỏi, tốt đẹp.

a) Nghĩa tài giỏi: *thiện chiến, thiện nghệ, thiện năng, thiện tài, thiện xạ* là giỏi chiến đấu, nghề nghiệp, có năng lực, tài khá, bắn giỏi; *phục thiện* là chịu nghe theo cái giỏi của người khác.

b) Nghĩa là tốt đẹp: *thiện tử, thiện chung* là kết thúc cuộc đời tốt đẹp.

c) Nghĩa là quen thân: *tương thiện* là quen thân nhau.

## 213) THIẾT 設

*Thiết* B là dựng lên. *Thiết* A chỉ có nghĩa này trong vài kết hợp: *thiết triều, thiết bài vị, thiết tiệc*, tất cả đều là lấy ở các kết hợp của *thiết* B.

*Thiết* là dựng lên trong *thiết lập, thiết trí* là xếp đặt, *thiết quan* là đặt quan; *thiết tịch* là thiết tiệc, chữ *tịch* với *tiệc* là cùng gốc, ta nói là *thết tiệc*; *thiết bị* là đưa ra trang bị, nghĩa gốc là đưa ra cách phòng bị; *thiết định* là xác lập chắc chắn (x. *định*); *thiết giáo* là tiến hành việc giáo dục; *thiết sử* là giả thiết nếu như; *giả thiết, thiết triều, thiết pháp* là lập nên những phép tắc; *thiết yến* là mở yến tiệc. *Thiết tưởng* là giả thiết, hình dung. Từ này lẫn lộn với *thiết* là ăn trộm nên *thiết tưởng* được hiểu là trộm nghĩ. *Thiết kế, thiết khoa, thiết chế* là dựng lên cái kế hoạch, cái khoa, thể chế. *Kiến thiết, kiến* là xây như trong *kiến trúc; tái thiết, trần thiết, thiết hiểm* là dựng việc phòng bị nơi hiểm yếu, *thi thiết* là xếp đặt.

## 214) THỔ 土

*Thổ* B là đất nói chung. *Thổ* A là đất ở, đất vườn nhưng không phải là ruộng.

1. Nghĩa là đất nói chung biểu hiện trong *thổ địa, điền thổ, thổ tường* là tường đất, *trần thổ* là bụi

và đất, *thuỷ thổ, thổ sơn* là núi đất; *thổ mộc* nghĩa gốc là đất và gỗ, chỉ việc xây dựng nhà cửa nói chung theo ngữ nghĩa của kết hợp ngang; *thổ nhưỡng, nhưỡng* là đất mềm để trồng cây, đây là chỉ phương diện trồng trọt của đất; *thổ tính* là tính chất đất; *thổ cải* là cải cách ruộng đất. *Thổ thành, thổ chất, cố* (x. *cũ*) *thổ, quốc thổ; cương thổ* là bờ cõi và đất đai, *thổ trạch* là đất và nhà; *công thổ* là đất công.

2. Nghĩa của đất bị thu hẹp thành nghĩa của địa phương, đây là một địa phương xa thành thị, quê mùa. Ta có những kết hợp ngược: *thổ thần, thổ ngữ, thổ âm, thổ thoại* (lời nói), người *thổ trước*, nghĩa đen của *trước* là mặc quần áo, do đó nó là đồng nghĩa với *thổ dân*. Chữ người *Thổ* là xuất phát từ đó. *Thổ hào, hào* là *hào trưởng* chỉ người cầm đầu; *thổ vật, thổ nhân, thổ dược* (thuốc), *thổ cẩm, cẩm* là gấm; *thổ tù, tù* là người cầm đầu như trong *tù trưởng, thổ quan; thổ phỉ, phỉ* là giặc; *thổ nghi, nghi* là phù hợp, đây là phù hợp với đất đai khí hậu của địa phương; *thổ công* là ông thần trông coi vì cương vị thấp nên chưa phải là thần; *thổ phong* (phong tục); *thổ khấu, khấu* là quân ăn cướp; *thổ hoá* (hàng hoá), *thổ tư* thường gọi là *thổ ti, tư* là cai trị.

## 215) THÔNG 通

*Thông* B là qua lại dễ dàng. *Thông* A cũng có

nghĩa này trong *hầm này thông với ngoài*. *Thông* A có nhiều nghĩa gần *thông* B.

1. Nghĩa gốc là đi qua lại biểu lộ trong *thông hành, thông thường, giao thông, thông mưu, thông đồng; thông hiếu* là giao hiếu với nhau; *thông gia* là hai nhà có con cái lấy nhau; *thông gian, thông dâm, thông cảm, thông ngôn, thông phong, khai thông, thông điện, thông phán* là chức vụ ở công sở người Pháp để truyền đạt những phán xử của người Pháp cho dân, người ta hay gọi tắt là *ông thông; thông điệp, thông điện, thông tư, thông hàm, thông khí; thông lại* là viên lại để báo cáo ý kiến của các quan cho dân; *thông qua, lưu thông, thông tấn, thông lệnh, thông đạt* (đưa đến), *thông tri* (biết), *thông báo, thông cáo*.

2. Từ nghĩa là qua lại, *thông* có nghĩa là chung cho mọi người: *thông giám* là tấm gương chung; *thông bửu* là của quý chung, đây chỉ đồng tiền; *thông dụng, thông thường, thông số, thông bệnh, thông lệ, thông sử, thông tục; thông xưng* là mọi người gọi, *thông thư* (sách), *thông luận*.

3. Do chỗ qua lại, *thông* có nghĩa là hiểu thấu đáo. Có biểu hiện A: *thông thạo, học thông*. Ta có những kết hợp: *thông nho, thông minh, thông hiểu, thông thái, thông tuệ* (sáng suốt).

## 216) THỦ I 手

*Thủ* B là tay. Không có biểu hiện A.

1. Nghĩa gốc là tay của *thủ* biểu hiện trong:

a) Các kết hợp ngang: *thủ túc* (chân), *thủ cước* (chân).

b) Các kết hợp ngược: *thủ hạ* (dưới) chỉ tay chân, *thủ bút* là bài chính tay tác giả viết; *thủ công* là thợ làm bằng tay; *thủ thuật* là cái khéo léo của tay; *thủ đoạn* là mánh khoé, *thủ bản* là bản chép tay; *thủ pháo* là thuốc nổ ném bằng tay, *thủ ấn* là con dấu bằng tay đóng, *thủ cầm* là đàn gảy bằng tay, *thủ sách* là cầm tay; *thủ giản* là thư tay; *thủ ngữ* là cách dùng tay, cử chỉ để nói; *thủ pháp* là biện pháp, *thủ đàm* là nói chuyện bằng tay.

c) Các kết hợp ngược: *thúc thủ* là bó tay; *xuất thủ* là ra tay; *phóng thủ* là buông tay; *hạ thủ* là xuống tay.

2. *Thủ* cũng như tay chỉ một con người có một đặc điểm nào đó đáng chú ý: *danh thủ, cầu thủ, địch thủ, đối thủ, cao thủ; quốc thủ* là một người giỏi trong nước; *du thủ* là kẻ đi lang thang; *thủy thủ, pháo thủ, trợ* (giúp) *thủ, tuyển thủ* là người được chọn, *xạ thủ, kiếm thủ* v.v...

## 217) THỦ 2 首

*Thủ* B là đầu. *Thủ* A trong *thủ lợn* là cái đầu súc vật đã bị chặt ra.

Ngoài ra đầu của *thủ* biểu hiện trong *thủ cấp* là một quy chế nước Tần: chém được một đầu địch thì thưởng tăng một cấp.

a) Kết hợp ngang: *thủ lĩnh* (x. *lĩnh*), *thủ vĩ* (đuôi).

b) Kết hợp xuôi: *thủ mưu* là cầm đầu mưu mô, *thủ xướng* cầm đầu việc xướng xuất, *thủ chỉ* là người đứng đầu việc tế lễ trong làng, còn gọi là *tiên chỉ*, *chỉ* là tờ giấy ghi tên người; *thủ khoa* là người đỗ đầu khoa thi hương; *thủ quân* là người cầm đầu đội bóng đá; *thủ sự* là gây chuyện; *thủ thu* là đầu mùa thu; *thủ nghĩa* là đầu tiên đứng lên vì chính nghĩa; *thủ ác* là cầm đầu việc ác; *thủ tiên* là đầu tiên, *thủ tội*, *thủ sáng* là đầu tiên làm.

c) Kết hợp ngược: *thủ đô*, *thủ phạm*, *thủ tướng*, *thủ vị* (địa vị), *thủ trưởng; thủ sức* là đồ trang điểm đầu; *thủ phủ*, *nguyên thủ* (x. *nguyên*), *bạch thủ* là đầu bạc.

## 218) THỦ 3 守

*Thủ* B là giữ. *Thủ* A là giữ trong kết hợp *thế thủ*, là giữ một cách vụng trộm trong *thủ dao găm*.

Nghĩa là giữ của *thủ* biểu hiện trong:

a) Kết hợp ngang: *công* (đánh) *thủ*, *trấn thủ*, *phòng thủ*, *thủ vệ*, *thủ hộ* (che chở).

b) Kết hợp xuôi: *thủ thành* có nghĩa là giữ thành hoặc giữ lấy cái kết quả đã đạt; *thủ thư* (sách); *thủ khố* (kho), *thủ thân*, *thủ mạng*, *thủ phận*, *thủ quỹ*, *thủ thế*, *thủ môn*, *thủ cựu* (cũ), *thủ lễ*, *thủ tiết*, *thủ bị*, *thủ hiếu*, *thủ trung*, *thủ tự* (nơi thờ), *thủ thổ* (đất), *thủ chuyết* (vụng về), *thủ khẩu* (mồm miệng), *thủ lệnh* (lệnh), *thủ chế* (thể chế), *thủ tài* (của cải), *tự thủ*, *thủ hiểm* là giữ chỗ hiểm, *thủ trai* (ăn chay), *thủ bạ* là giữ sổ sách, *thủ kỷ* là giữ mình, *tử thủ* là liều chết để giữ.

## 219) THUỶ 水

*Thủy* B là nước. *Thủy* A có nghĩa này trong *đường thuỷ*, nó có nghĩa là thuỷ ngân trong *nước thuỷ*.

*Thủy* là nước biểu hiện trong các kết hợp:

a) Kết hợp ngang: *thủy lục* (đất), *thủy thổ*, *sơn thuỷ*, *phong thuỷ* (x. *phong*), *thuỷ hoả*.

b) Kết hợp ngược: các danh từ chỉ người: *thủy binh, thuỷ thủ, thuỷ quân, thuỷ sư, thuỷ thần, thuỷ khấu* (cướp), *thủy tặc*. Chỉ đồ vật: *thuỷ đạo* (đường), *thuỷ đậu, thủy lực, tranh thuỷ mặc* (mực), *thủy năng, thuỷ ngân* (bạc), *thuỷ nông; thuỷ phận* là phạm vi nước ở biên giới quy định thuộc phần mỗi nước; *thủy cung, thủy lôi, thuỷ lợi, thuỷ phủ, thuỷ quyển, thanh* (trong) *thuỷ, trọc* (đục) *thuỷ, giang* (sông) *thuỷ, bích* (biếc) *thuỷ, thuỷ ba* (sóng), *thủy thế, thuỷ triều, thuỷ sản* (sản vật), *thủy tạ* là cái nhà xây trên mặt nước; *thủy tai*, cây *thủy tiên, thủy triều, thuỷ văn, thuỷ thế, thủy diện* (mặt), *thủy lộ* (đường), *thủ sinh* là sinh dưới nước; *thu thuỷ* là nước mùa thu; *xuân thuỷ; thủy tộc* là giống vật sống dưới nước, *thủy khẩu* là cửa sông nước; *thủy nguyệt* là trăng dưới nước; *thuỷ quái, thuỷ bình* là mức ngang bằng của nước; *thủy đạo* là lúa nước; *thuỷ điền* (ruộng), *thủy ách, thuỷ quả, thuỷ khí*. Một vài động từ: *thủy chiến, thuỷ cư* là ở trên nước, *thuỷ táng* là vứt xác xuống nước.

c) Kết hợp xuôi: *dẫn thuỷ, hạ thuỷ* là đưa xuống nước, *trị thuỷ*.

## 220) THƯ 書

*Thư* B là sách. *Thư* A là bức thư trong *viết thư*.

*Thư* là sách biểu hiện trong:

a) Những kết hợp ngang: *thi thư, thư tịch* (sổ), *thư sách.*

b) Những kết hợp ngược: *thư viện ,thư phòng, thư điếm* là cửa hàng sách: *thư quán, thư mục, thư sinh* (x. *sinh*), *thư trai* (phòng), *thư ký* (ghi), *thư hiên, thư lại, bình thư, y thư, thiên* (trời) *thư, di* (sót lại) *thư, danh thư, cổ thư, nhạc thư, tân thư, cựu thư, thư nghiệp, thư thố* (kho); *thư giá* là giá sách; *thư biện* là người làm sách, *thư án* là bàn để sách, *thư cục* là hiệu bán sách.

c) Kết hợp xuôi: *thủ thư, giảng thư.*

2. *Thư* với nghĩa của *thư* A là bức thư: *Tình thư* là thư tình, *thư tín* là thư từ, *thư phong* là phong thư, *văn thư* là thư công, *chiếu thư* của vua, *mật thư, gia thư, quốc thư, hôn thư, chúc thư* là tờ di chúc; *chiến thư* là thư tuyên chiến; *hàng thư* là thư đầu hàng.

3. *Thư* với nghĩa là chữ viết: *thư pháp* là cách viết, *thảo thư* là chữ thảo.

## 221) THƯƠNG 商

*Thương* B là buôn bán. Không có biểu hiện A.

1. Những người đi buôn là *thương nhân, thương gia, thương dân*, họ thuộc một giới riêng là *thương giới* hoặc đi trong đoàn *hành thương* qua sa mạc, hoặc đi trên các *thương thuyền* đến đỗ ở các

*thương cảng*, các *thương phụ* là cửa biển để ngỏ để buôn bán. Họ làm thành những tổ chức gọi là *thương hội*, *thương đoàn*, những nơi buôn bán gọi là *thương điếm*, *thương hiệu* với lá *thương kỳ*, lo việc *thương vụ* của *thương nghiệp* trong hoạt động sôi nổi của *thương trường*. Hoạt động của họ là bán các *thương phẩm*, chia họ ra thành *phú thương*, *cựu thương*, *đại thương*, *trung thương*, *tiểu thương*, chung quy là mua tức là *mại* và bán tức là *mãi*. Sự phân biệt này vẫn còn thấy trong *mãi dâm* là bán cái dâm và tiền *mại lộ* tức tiền mua đường mà họ phải nộp cho bọn cướp để được đi thoát. Nó cũng là một sự khác nhau giữa *buôn* là mua vào và *bán* là bán ra mà ta còn thấy trong *bán thịt buôn người*, *buôn một bán trăm*, *buôn chuyến* mà không có *bán chuyến*, chỉ có *bán sỉ*. Hoạt động *thương mại* tuân theo *thương pháp* do *thương luật* đặt ra, phải trả *thương thuế* cho chính phủ, *thương tô* ngày xưa cho những bộ phận hữu trách, phục tùng những *thương ước* mà với tư cách *thương nhân* họ không vi phạm vì không muốn trở thành *gian thương*. Hoạt động *doanh thương* là cực kỳ phức tạp dù là trong nước tức *nội thương* hay buôn bán với nước ngoài tức *ngoại thương*. Ngày xưa, vua chúa theo lý thuyết *ức thương* là bóp nghẹt thương nghiệp, thậm chí *bài thương* là bài xích thương nghiệp vì vua chúa xem *thương nhân* nhờ *thương lợi* sẽ giàu có nhanh chóng có thể chống lại họ. Trái lại, thuyết *trọng thương*

bênh vực thương nghiệp, sử dụng nó làm đòn bẩy để thúc đẩy kinh tế phát triển. Chiến tranh thương nghiệp tức *thương chiến* xảy ra và đằng sau các nhà buôn là đạo quân xâm lược. *Thương học* với các *thương khoa* của nó nghiên cứu ngành thương nghiệp.

2. Đặc điểm tiêu biểu nhất của việc buôn bán là phải bàn bạc để điều hoà quyền lợi cho nên chữ *thương* khi là một hành động thì chỉ một kiểu bàn bạc riêng. Khác *đàm, luận, thảo, thương* là một kiểu bàn bạc không dựa trên võ lực, sức mạnh giáo lý nên vua chúa và tôn giáo không dùng mà dựa trên sự điều chỉnh các quyền lợi: mỗi người mất cái này để được cái khác. Đó là thực chất các hành động *thương lượng, lượng* là cân nhắc; *thương thuyết, thuyết* là trình bày dài dòng một chủ trương, một cái thuyết nào đấy, hai cái thuyết dù khác nhau vẫn phải có chỗ gặp nhau, dựa vào chỗ chung này để quy định những việc hai bên phải chấp nhận nhằm đạt được sự ổn thoả. Chữ *thương* là mặc cả theo nghĩa buôn bán của nó là *thương nghị* là mặc cả bằng lối lịch sự bàn bạc. *Hiệp thương, hội thương, thương chước* (châm chước), *thương đàm, thương định* về thực chất là đôi co mặc cả song khoác cái vỏ lịch sự là họp lại (*hội*), thảo luận với nhau (*hiệp*), cò kè (*chước*), bàn bạc (*đàm*), xác định (*định*). Đây đều là những kết hợp ngang chỉ sự kế tiếp nhau của hai hành động, *thương xác* là bàn bạc để xác định.

## 222) THƯỜNG 常

*Thường* B nghĩa gốc là không thay đổi. *Thường* A là không có gì khác trong *ngày thường*, lặp đi lặp lại trong *thường gặp*. Về quan hệ xem dưới.

1. Chữ *thường* B mang nghĩa gốc là không thay đổi như ta thấy trong *thường niên, thường nhật* thường dịch là hằng năm, hằng ngày tức là năm nào, ngày nào cũng thế. Chữ *hằng* chứ không phải *hàng* chính là không thay đổi, bất biến như thấy trong *vĩnh hằng*, và trong các kết hợp *lễ hằng, hằng sống. Hằng thường* là bất biến. Trong *thường trú, thường trực, thường nhiệm, thường kỳ, thường pháp, luân thường* (x. *ngũ thường* mục *ngũ*), *thường tình, thường vụ, thường xuyên, thường quy* (quy tắc), *thường bị* (đầy đủ), *thường lệ, cương thường* (x. *cương*), *thường sản, thế thường* (x. *thế*), *thường hội, thường độ* (mức) đều mang nghĩa là bất biến nhưng do áp lực của *thường* A nên dễ bị hiểu lầm là thông thường, bình thường, thậm chí tầm thường. Trường hợp các kết hợp *thường* với B như các kết hợp trên phần nào tính rắn chắc của từ còn cứu vãn một phần cái nghĩa gốc. Khi *thường* kết hợp với A như *thường thường, thông thường, thường thắng, thường sự* thì thói quen lớn hơn lịch sử, nhà Hán học phải phục tùng. Chữ *thường* có nghĩa là bất biến, do đó là vĩnh

viễn, tất yếu được triết học tận dùng. Cái *thường tồn* là cái tồn tại vĩnh viễn, *thường đạo* là cái đạo bất biến. Lão giáo nói đến cái *thường hữu* luôn luôn tồn tại, lại là cái *thường vô*, giác quan không nhận biết được. Mọi cái giác quan ta thấy cho là *hữu* chẳng qua chỉ là cái hữu nhất thời của cái *thường vô* đối với giác quan đồng thời là cái *thường hữu* đối với trí tuệ.

2. Vì cái gì tồn tại thường xuyên, tất yếu không phải là cái gì lạ, cho nên *thường* có nghĩa là bình thường như ta thấy trong *bình thường*, *dị* (lạ) *thường* là những kết hợp ngang. Về kết hợp ngược ta có: *thường dân*, *thường thức* (biết), *thường dụng* (dùng), *thường ngôn*, *thường nhân*, *thường sản*, *thường đàm* (trò chuyện), *thường phạm*, *thường phục* (quần áo), *thường tình*, *thường thái* (thái độ). Kết hợp xuôi: *thất thường*.

Riêng chữ *tầm thường* có một nghĩa gốc khác. Cái *tầm* là đơn vị đo chiều dài 8 thước tức 2,46m. Cái *thường* dài gấp đôi. Vì độ dài ấy chẳng bao nhiêu nên *tầm thường* có nghĩa là không đáng kể. Chữ *thường* A trong *Nó thường quá* là xuất phát từ *tầm thường*. Từ đó có *khinh thường*, *phi thường* là vượt ra ngoài cái bình thường.

## 223) THƯỢNG 上 (1,2) 尚 (3)

*Thượng* B là ở trên. *Thượng* A có nghĩa này trong vài kết hợp hạn chế, thực tế là dịch từ từ Hán: *xóm thượng, quyển thượng, gác thượng*. Còn khi làm động từ nó có nghĩa trèo lên ngồi không kể đến ai: *thượng lên bàn* hay nện trong *thượng cẳng chân hạ cẳng tay*.

*Thượng* B là trên theo nhiều nghĩa.

1. Nghĩa thuần tuý không gian hay giá trị biểu hiện trong:

1.1) Các kết hợp ngược: a) Chỉ sự vật: *thượng lưu* (dòng), *thượng du, thượng đẳng, vườn thượng uyển, thượng diện* (mặt), *thượng bán* (nửa), *thượng sách* (sách lược), *thượng tầng, thượng phẩm, thượng giới, thượng đỉnh, thượng văn* (đoạn văn), *thượng phong* (địa vị), *thượng thuật* (thuật lại), *thượng biên* (phía), *thượng đoạn, thượng bộ* (bộ phận), *thượng quốc, thượng quyển*; b) chỉ người hay một tổ chức: *thượng đế, thượng tướng, thượng tá, thượng uý, thượng sĩ, thượng phẩm, vị thượng cấp, thượng quan, thượng khách, thượng nghị sĩ, thượng viện, vị thượng toạ, thượng nhân, thượng thánh, thượng hoàng*.

1.2) Các kết hợp xuôi. Trong các kết hợp xuôi *thượng* đứng trước có nghĩa là bước lên, đi lên hay dâng lên: *thượng sớ* là dâng sớ, *thượng mã* là lên

mình ngựa, với bước lên ta có *thượng lộ* (đường), *thượng khoá* (lớp), *thượng đài*, *thượng ngạn* (bờ), *thượng điện*, *thượng thuyền*, *thượng không*, *thượng nhiệm* (làm quan), *thượng sàng* (giường), *thượng xa* (xe), *thượng lâu*, *thượng đường* (công đường). Với dâng lên ta có *thượng cáo*, *thượng sớ*, *thượng tiến*.

2. Nghĩa thời gian xuất hiện trong các kết hợp ngược: *thượng cổ* là thời gian rất cổ, sau *thái cổ*; *thượng tuần* là tuần đầu tức mười ngày đầu trong tháng, *thượng nguyên* là tết rằm tháng giêng âm lịch, *thượng niên* là năm ngoái, *thượng ngọ* là trước giờ ngọ, tức trước 12 giờ trưa, *thượng thọ* là tuổi 80, *thượng huyền* là vào đêm 7, 8, 9 âm lịch khi vầng trăng hình bán nguyệt.

Xem *hạ* là phản nghĩa của *thượng*.

3. Một chữ *thượng* tuy viết khác nhưng nghĩa rất gần với *thượng* là trên. Đó là *thượng nghĩa* là chuộng, cao quý. Thực tế có sự lẫn lộn với chữ *thượng* trên. Người làm mẹo theo quan điểm đồng đại, xuất phát từ cách ứng xử của người nói nên gộp với *thượng* trên là một.

*Thượng* là chuộng biểu hiện trong *thượng văn*, *thượng vũ*, *thượng đức*, *thượng tài*, *thượng công*. Nó còn có nghĩa là rất cao và ở nghĩa này tôi thấy sách vẫn lẫn lộn: *thượng hảo*, *thượng hạng*, *thượng khẩn*, *chức thượng thư* ngày xưa tương đương với bộ trưởng.

## 224) TRÁCH 責

*Trách* B là đòi hỏi phải làm tròn phận sự. *Trách* A xem dưới.

1. *Trách* B mang nghĩa yêu cầu phải thực hiện biểu lộ trong *trọng trách, phụ trách* tức là gánh cái yêu cầu phải thực hiện; *trách nhiệm* là nhiệm vụ phải đảm đương để đáp ứng đòi hỏi về phận sự; *trách thành* là yêu cầu phải hoàn thành; *trách vọng* là đòi hỏi gay gắt và mong đợi; *trách nan* là yêu cầu làm một việc khó; *trách vụ* là bổn phận phải chịu trách nhiệm. Làm *tắc trách* là làm cho xong nhiệm vụ một cách hình thức, nhà *chức trách* là người chịu trách nhiệm do chức vụ yêu cầu. Từ cái nghĩa yêu cầu khe khắt này có *trách phạt, trách phạt* không phải là chê trách rồi phạt. Nó là kết hợp ngược có nghĩa là phạt căn cứ vào cái trách nhiệm không làm tròn cũng như *trách thiện* không phải là trách điều thiện mà là đòi hỏi phải làm được cho tốt. *Trách cứ* là chê bai, nhưng căn cứ vào một điều lẽ ra anh phải làm tròn mà anh bỏ qua.

2. *Trách* không phải là chê, chửi mắng. Ngay trong *trách* A *tôi trách anh* vẫn chứa đựng một quan hệ: có một bổn phận do đạo lý, nhiệm vụ bắt anh phải thi hành mà anh đã vứt bỏ. Do đó, anh mới *đáng trách*, anh bị trách. Còn *chửi, mắng, chê anh* là

không dựa vào một bổn phận nào anh phải làm tròn hết, chẳng qua vì tôi ghét anh. *Chê một cán bộ tham ô* là khác *trách*. Ta *trách* vì cán bộ có bổn phận thiêng liêng là làm đầy tớ dân suốt đời. Đối chiếu với bổn phận ta thấy anh ta vứt bỏ bổn phận. Không ai trách đế quốc bóc lột vì bản chất đế quốc là thế. Chữ *trách* chứa đựng nỗi đau xót của chính người trách và giữa hai người mối ràng buộc vẫn rất chặt chẽ.

Căn cứ vào sự khác nhau này ta giải thích được *khiển trách, trách vấn, trách ngôn, trách mạ, thán trách, oán trách, tự trách. Khiển* có nghĩa là mắng, *vấn* là hỏi, *ngôn* là lời, *mạ* là mắng, *thán* là than, còn *oán* là A thì ai cũng biết. Ở đâu đâu, *trách* cũng mang ý nghĩa một bổn phận, một yêu cầu do chức vụ hay lương tâm đặt ra.

## 225) TRẦN 塵

*Trần* B là bụi bặm. *Trần* A là thế giới thực tế trong *cõi trần, người trần, sống ở dưới trần*.

1. *Trần* là bụi bặm. Nghĩa này biểu lộ trong *trần thổ* (đất), *trần cấu* (ghét bẩn), *trần ai* (bụi). Chữ này cũng dùng để chỉ cõi trần là nơi đầy bụi bặm. Khi đạo Phật xâm nhập, nó đưa vào quan niệm mạt sát cuộc sống thực tế, cho cuộc sống ấy là nơi đầy bụi bặm nhơ bẩn. Kết quả cái thế giới chúng ta

sống được gọi là *trần thế* (x. thế), *trần gian* (khoảng), *trần hoàn* tức cõi bụi, *phàm trần*, *trần tục*, *phàm* hay *tục* đều có nghĩa là tầm thường, cõi *hồng trần* là bụi đỏ. Sự gắn bó với thế giới là *trần luỵ*, kiếp sống là *trần kiếp*, duyên nợ ở cõi đời là *trần duyên*, cảnh đời là *trần cảnh*, phải tỉnh dậy khỏi cái *trần mộng* để *thoát trần* tức thoát ly khỏi nó. Mỗi khi đi xa về, người ta thường tổ chức một bữa rượu *tẩy trần* để rửa bụi sau cảnh gió bụi *phong trần*. *Tuyệt trần* là cái ở trần gian không thể có.

## 226) TRI 知

*Tri* B là biết. Không có biểu hiện A.

Nghĩa gốc của *tri* là biết biểu hiện trong: *tri âm*, nghĩa đen là biết, hiểu âm thanh, chỉ người hiểu mình cũng như *tri kỉ*. Ngày xưa Bá Nha gảy đàn lòng nghĩ đến nước, Chung Tử Kỳ biết bụng Bá Nha đang nghĩ đến nước, chữ *tri âm* do đó mà ra. *Tri giác* là sự biết nhờ giác quan, *tri thức* là gồm *tri* là cái biết do giác quan, học vấn và *thức* là cái biết do tự mình suy luận ra. *Tri ân* (ơn), *tri lễ*, *tri đạo*, *tri bình*, *tri tâm*, *tri sự* (việc) đều là những kết hợp xuôi cũng như *tri cơ* (x. *cơ*), *tri chính*, *chính* đây là chính sự, *tri danh*. *Tu tri* là cần phải biết nhưng *tri tu* là biết xấu hổ. *Nan tri* là khó biết. Cái *khả tri* là cái có thể biết được còn cái *bất khả tri* là cái không thể

biết được. *Vô tri* là không có tri giác. *Tri năng* là năng lực hiểu biết. *Tri túc* là thái độ biết vừa lòng với cái mình có, cho đó là đủ (*túc*). *Tri chỉ* là biết dừng lại ở đâu không vượt quá cái giới hạn có thể làm cho mình bị thiệt hại. Người quân tử phải *tri mệnh* là biết cái mệnh tức cái khả năng của mình có thể đạt tới để *tri túc* và *tri chỉ*. *Tri thiên* là biết trời và *tri nhân, tri thời* là điều anh ta phải nắm. *Tri phi* là biết điều trái, cũng như *tri quá* là biết lỗi lầm của mình. *Tiên tri* là biết trước, *lương tri* là sự hiểu biết đúng đắn do lương tâm mách bảo. Bạn *tri giao* là bạn chơi bời hiểu lòng nhau, ơn *tri ngộ* là ơn được biết đến và đối xử tốt.

Từ nghĩa là biết, *tri* có nghĩa là báo cho biết trong *thông tri* (x. *thông*) và nghĩa cai trị trong *tri châu, tri phủ, tri huyện*.

## 227) TRỌNG 重

*Trọng* B là nặng. *Trọng* A là đánh giá cao và tôn quý.

1. *Trọng* với nghĩa gốc là nặng biểu hiện trong:

a) Những kết hợp ngược: *trọng tâm, trọng lực, trọng án, trọng âm, trọng ân, trọng điểm, trọng hình* (hình phạt), *trọng liên, trọng lượng, trọng phạm* (phạm tội), *trọng tội, trọng pháo, trọng tải, trọng thuế, trọng thương* (thương tích), *trọng học*.

b) Những kết hợp ngang: *khinh trọng*.

2. Từ nghĩa là nặng, *trọng* có nghĩa là quan trọng.

a) Những kết hợp ngược: *trọng nhiệm, trọng chức, trọng trách* (trách nhiệm), *trọng khách, trọng trấn, trọng địa, trọng thưởng, trọng dụng, trọng thần*.

b) Những kết hợp ngang: *trọng đại, trọng yếu*.

3. Nghĩa quan trọng gắn liền với nghĩa đề cao, tôn quý. *Trọng* A là xuất phát từ *kính trọng*.

a) Những kết hợp xuôi: *trọng nông, trọng thương, trọng nghĩa, trọng văn, trọng lợi, trọng đạo*.

b) Những kết hợp ngang: *chú trọng, tôn trọng, kính trọng, bảo* (giữ gìn) *trọng, quý trọng, trọng vọng, trọng hậu*.

c) Những kết hợp ngược: *trọng đãi, trọng thị* (xem), *trân trọng, trọng thể*.

## 228) TRỢ 助

*Trợ* B là giúp. Không có biểu hiện A.

a) Trợ là giúp biểu hiện trong những kết hợp xuôi: *trợ thời* là giúp qua một thời gian; *trợ sản* là giúp đỡ trong việc sinh đẻ, *trợ chiến* là giúp đỡ trong chiến đấu, *trợ lực* là giúp đỡ về sức lực; *trợ lý* là giúp đỡ trong việc giải quyết; *trợ giáo* là giúp đỡ trong việc dạy; *trợ uy, trọ trưởng* là giúp phát triển.

b) Những kết hợp ngang: *cứu trợ, viện trợ, trợ cấp, trợ tá, bang* (giúp) *trợ, trợ chẩn* là giúp đỡ và cứu giúp.

c) Những kết hợp ngược: *trợ bút* là cây bút ở ngoài giúp việc cho toà soạn; *trợ thủ* là người giúp việc; *nội trợ* là giúp việc trong nhà; *ngoại trợ* là giúp từ bên ngoài, *tương trợ* và *hỗ trợ* là giúp đỡ lẫn nhau, *tài trợ* là giúp về tiền; *yểm trợ* là dùng hoả lực che chở để giúp đỡ; *trợ từ* là từ để giúp cho động từ.

## 229) TRUNG 中

*Trung* B là giữa. *Trung* A có nghĩa này chỉ trong những kết hợp hạn chế: *bậc trung, hạng trung*.

1. *Trung* là giữa về không gian trong:

Những kết hợp ngược: *trung cấp, trung bình, trung cao, trung châu, trung chuyển, trung du, trung lưu, trung dung, trung điểm, trung đoạn, trung độ, trung gian, trung học, trung khu*, đường *trung tuyến, trung trực, trung lập* (đứng), súng *trung liên, trung lộ* (đường), *trung nông, trung phẩn, trung kỳ, trung bộ, trung tâm, trung tần* (tần số), *trung tố* (yếu tố), *trung tu* (sửa chữa), *trung ương, trung vệ, trung phẩm, trung đạo* (đường), *trung đẳng, trung thiên, trung tài* là tài ở bậc giữa. *Trung Quốc* tự gọi mình là nước ở giữa thiên hạ, còn tự gọi là *Trung Hoa*, *hoa* là rực rỡ, do đó có *Trung văn; Trung cộng* là

cộng sản Trung Hoa, *Trung y* (thuốc), *Trung Nguyên.* Những kết hợp dưới đây chỉ người và những nhóm người: *trung tướng, trung tá, trung uý, trung sĩ, trung đội, trung đoàn, trung vệ, trung phong* (mũi nhọn).

2. Những kết hợp chỉ thời gian: *trung niên, trung tuần* là từ ngày 11 đến 20, *trung nữ, trung dạ* (đêm), đêm *trung thu;* thời *trung cổ, trung đại,* thời *trung hưng.*

## 230) TRÙNG 重

*Trùng* B là gặp lại lần thứ hai. *Trùng* A là hai việc xẩy ra cùng một lúc do *trùng hợp* giống hệt nhau.

*Trùng* là xuất hiện lần thứ hai biểu hiện trong *trùng hợp* là xảy ra cùng một lúc; *trùng sinh* là sống lại lần thứ hai ở kiếp này; *trùng tu* là sửa chữa lại; *trùng điệp* là liên tiếp lặp lại; *trùng phùng* là gặp (x. *phùng*) lại nhau; *trùng dịch* là dịch hai lần, thí dụ dịch từ tiếng Nga ra tiếng Pháp rồi từ tiếng Pháp ra tiếng Việt; *trùng phân* là chia nhỏ cái đã được chia; ngày *trùng dương* hay *trùng cửu* là ngày mồng chín tháng chín âm lịch; *trùng phục* là lặp lại nhiều lần; *trùng văn* là lời văn lặp lại; *trùng tính* là cùng họ; *trùng san* là xuất bản lần thứ hai; *cửu trùng* là chín tầng chỉ nơi vua hay trời ở vì số 9 và số 5 là của nhà vua; *trùng tang* là tang liên tiếp. *Trùng danh, trùng*

*hiệu* là cùng tên, cùng hiệu, *trùng hôn* là kết hôn lần thứ hai; *trùng tân* là đổi mới lần nữa.

## 231) TRUY 追

*Truy* B là đuổi theo. *Truy* A là hỏi rất khe khắt trong *thầy giáo truy;* tìm hiểu kỹ về một sự thực trong *truy ra kẻ phá hoại*. Các kết hợp này đều bắt nguồn từ các từ Hán: *truy vấn, truy tầm*. Nếu không đi ngược lên *truy* B thì không tài nào giải thích các nghĩa khác nhau của *truy* A.

1. Nghĩa gốc của *truy* là đuổi theo như đuổi theo một kẻ địch trong *truy kích* (đánh), *truy nã*, *nã* là nắm chặt, *truy nã* là đuổi theo để tóm lấy; *truy trục* là đuổi theo để đuổi đi thật xa; *truy hô* là chạy theo hô hoán; *truy tung* là truy lùng dấu vết, *truy tích, truy tuỳ* là bám sát đằng sau, con ngựa *truy phong* chạy nhanh đuổi kịp gió; *truy hoan* là đuổi theo cái vui.

2. Từ cái nghĩa chạy đuổi theo, *truy* có nghĩa là tìm hiểu cặn kẽ bằng cách khảo sát chuyện đã qua. Ta có *truy vấn* là hỏi vặn cho ra sự thực, ông thầy *truy* học sinh là xuất phát từ đó; *truy cứu, cứu* là xét; *truy tầm* (tìm) là lần dấu vết để tìm cho ra; *truy tố* có hai nghĩa, với chữ *tố* là đi ngược lên như trong *tố nguyên* là đi ngược lên đến nguồn thì nó có nghĩa như *truy nguyên* là đi ngược lên cội nguồn, còn với

chữ *tố* trong *tố cáo* thì nó có nghĩa là tìm ra sự việc đã qua để tố cáo. *Truy cầu, truy tưởng, truy niệm, truy hối, truy tư* đều mang nghĩa là cầu xin, tưởng, nhớ, hối hận, suy nghĩ căn cứ vào chuyện đã qua.

3. Khi sự việc đã qua lẽ ra phải làm vào lúc đó, nhưng vì những hoàn cảnh nào đó không làm được, bây giờ mới làm người ta cũng dùng chữ *truy*. Có hai trường hợp: a) người nhận hãy còn sống, lúc này anh ta được *truy lĩnh, truy cấp;* b) người nhận đã chết, lúc đó anh ta được *truy tặng, truy điếu, điếu* là thăm; *truy nhận, truy thưởng, truy phong*. Đối với việc tốt thế nào thì đối với việc không tốt cũng thế. Nếu trước đây anh có lấy một số tiền thì giờ phải *truy hồi, truy thu, truy hoàn* tức bồi thường, thu lại, trả lại.

## 232) TRỰC 直

*Trực* B là thẳng. *Trực* A là có mặt do nhiệm vụ, xuất phát từ *trực ban*.

*Trực* B là thẳng theo cái nghĩa của *trực quan* là nhìn thấy rõ ràng bằng mắt, chứ không phải là thẳng theo nghĩa tinh thần là ngay thẳng, đứng đắn theo chính đạo. *Anh ta trực tính* là bốp chát thấy đúng hay sai thì nói ngay không nể nang, cái thẳng bộc lộ ngay nên gọi là *bộc trực*. Còn *chính* là ngay thẳng trong tư cách, đạo đức. Vị *trực thần* là bầy tôi nói

thẳng sai lầm của vua không sợ mất đầu, còn người *trung thần* mưu lợi cho nước bằng cả cuộc đời nhiều khi có vẻ nhút nhát, hiền lành.

1. Tính chất trực quan của *trực* biểu lộ trong:

a) Những kết hợp ngang: *trung trực, chính trực, cương trực, bộc trực.*

b) Những kết hợp ngược. Tiêu biểu nhất là các thuật ngữ hình học: *trực tâm, trực giao, đường trung trực. Trực tiếp* (tiếp xúc), *trực chỉ, trực quan* (xem), *trực ngôn, trực gián* (can ngăn), *trực chiến, trực thăng* (lên), *trực thuộc* (lệ thuộc), *trực tính*, thuế *trực thu, thực nhập, trực hệ* là quan hệ họ hàng thẳng theo ông, cha, con, cháu v.v..., *trực tràng* (ruột), *trực trùng* là vi trùng hình que thẳng; *trực thị* (nhìn).

2. *Thường trực* là luôn luôn có mặt. Từ chữ *trực* với nghĩa là *thường trực*, *trực* có nghĩa là có mặt trong các kết hợp xuôi: *trực chiến, trực ban, trực nhật, trực tuần, trực* đây là hành động chỉ có mặt trong chiến đấu, ở ban, trong ngày, trong tuần. Đó là nghĩa của *trực* trong *trực đêm, bác sĩ trực.*

## 233) TRƯỜNG hay TRÀNG 長

*Trường* B là dài, *dặm trường, năm trường, canh trường* đều là dịch từ từ Hán; trong chiều dài đo được: *khúc gỗ trường 5 mét.*

*Trường* là dài xuất hiện trong:

a) Những kết hợp ngang: *trường cửu* là lâu dài cũng như *trường viễn*, *trường đoản* là dài ngắn đồng thời là hay dở.

b) Những kết hợp ngược: *trường thọ*, *trường sinh*, *trường kỳ* là một thời gian dài; *trường chinh* là chiến đấu trên một đường dài; *trường chiến;* tiểu thuyết dài gọi là tiểu thuyết *trường thiên*, *trường tồn* (tồn tại), *trường thành* (bức thành), *trường ca*, *trường trai* (ăn chay), *trường kiếm*, *trường côn*, *trường giang* (sông), *trường sơn*, *trường đạo* (đường), *trường dạ* (đêm), *trường miên* (ngủ), *trường lạc* (vui), *trường xuân*, *trường thán* (than thở), *trường độ*, *trường ba* (sóng), *trường an*, *trường hận*, *trường khu* (ruổi theo), *trường niên* là gốc của năm trường; *trường đồ*, *đồ* là đi là gốc của dặm trường; *trường phát* là tóc dài; *trường sách* là sách lược lâu dài, *trường mệnh* là sống lâu.

*Trường* đối lập với *đoản* là ngắn. Căn cứ vào sự đối lập này là sự đối chiếu với các từ trên ta giải thích được: *đoản thọ*, *đoản sinh*, *đoản kỳ*, *đoản chiến*, *đoản thành*, *đoản ca*, *đoản kiếm*, *đoản côn*, *đoản miên*, *đoản độ*, *đoản phát*, *đoản sách*, *đoản mệnh* v.v...

Không phải các từ tự nhiên làm thành cấu trúc. Nhưng con người có bản tính tự nhiên là diễn đạt ngôn ngữ sao cho sự giao tiếp trọn vẹn nhất. Nhất là

khi hai chữ phản nghĩa nhau lại một chữ bằng (*trường*) một chữ trắc (*đoản*) thì áp lực về sự đối xứng thúc đẩy anh ta tạo nên một kết hợp phản nghĩa với cái yếu tố sẵn có. Như thế, thông báo sẽ càng dễ hiểu và gọn gàng. Không phải ngẫu nhiên mà trong số các chữ phản nghĩa với chữ này thì người ta thường dành ưu tiên cho chữ nào đối lập về mặt bằng trắc. *Thiên/địa, cao/thấp, trường/đoản, khứ/lai* v.v... Mới thoạt nhìn như võ đoán. Lập danh sách thì có xu hướng ấy thực.

### 234) U 幽

*U* B là tối tăm. Không có biểu hiện A.

*U* là tối xuất hiện trong những kết hợp ngang *u ám, u tịch* (lặng lẽ), *u mê, u minh,* (mờ tịt), *u tĩnh* (yên tĩnh); *u vi* là tối tăm nhỏ bé; *u huyền, huyền* là bí mật, không hiểu được, *u hiển* gồm *u* là tối, kín, *hiển* là chỉ nơi tối và nơi rõ ràng; *u muội, muội* là dốt như trong *mê muội, âm u* là bóng cây che tối; *thâm u* là sâu tối.

2. Kết hợp ngược: *u nhân* là người đi ở ẩn xa lánh cuộc đời; *u cốc* là thung lũng tối; *u cư* là ở chỗ vắng vẻ; *u nhàn* là nhàn hạ vắng vẻ; *u sầu* là nỗi buồn âm thầm không thể san sẻ với ai; *u hoài* là nỗi mong nhớ không bộc lộ ra được; *u uất* là sự uất ức dồn nén không thể bộc lộ; *u tình; u linh* là linh hồn

người chết ở cõi mờ tối; *u ẩn* là ở nơi kín đáo một mình.

## 235) UỶ 委

*Uỷ* B là giao một nhiệm vụ cụ thể. Có biểu hiện A với nghĩa ấy trong kết hợp hạn chế *uỷ cho.*

*Uỷ* với nghĩa là giao hay được giao một nhiệm vụ xuất hiện trong *uỷ quyền, uỷ nhiệm* (nhiệm vụ), *uỷ thác, thác* là tin cậy như trong *phó thác* là giao với sự tin cậy; người được uỷ thác ấy là *uỷ viên*, ban được uỷ quyền là *uỷ ban. Trung ương uỷ viên* gọi tắt là *trung uỷ, xứ uỷ, khu uỷ, tỉnh uỷ, huyện uỷ, đảng uỷ, thành uỷ, chi uỷ* v.v... đều chỉ con người hay tổ chức được bộ phận hữu quan uỷ quyền. *Chính* (chính trị) *uỷ, quân* (quân sự) *uỷ, dân* (nhân dân) *uỷ. Uỷ trị* là giao cho quyền cai trị trong một thời gian. Các cấp bộ đảng có ban chấp hành riêng gọi là *cấp uỷ*. Sai đi với cái quyền hạn được giao là *uỷ phái*.

## 236) ỨNG 應

*Ứng* B là đáp lại nhanh nhẹn như một tiếng vang. *Ứng* A có nghĩa này trong vài kết hợp hạn chế như *người hô kẻ ứng*. Nó có nghĩa là có quan hệ phù hợp trong *lời hát ứng với điệu nhạc;* báo trước điều lành dữ trong *ứng mộng* hay cho nhận trước sẽ thanh

toán sau trong *ứng tiền*.Các quan hệ với *ứng* B xem dưới.

1. Nghĩa gốc của *ứng* là đáp lại biểu hiện trong *nhất hô bách ứng* là một người hô trăm người đáp; *ứng khẩu* là nói ngay lập tức thành lời không chuẩn bị trước; *ứng tác* là sáng tác ngay tại chỗ; *ứng đáp* là đáp lại phù hợp với yêu cầu, *đáp ứng, hưởng ứng* là đáp lại ăn khớp như tiếng vang, *hưởng* là tiếng vang như trong *âm hưởng; đối ứng* là đối nhau rất phù hợp còn *ứng đối* cũng có nghĩa như đối đáp nhưng rất nhanh và rất khớp. Nghĩa hưởng ứng biểu hiện trong các kết hợp *ứng mộ, mộ* là tìm người để làm một việc nào đó, *ứng thí* (thi), *ứng cử* là xin ra tranh cử, *ứng viện, ứng tuyển, ứng lệnh, ứng mệnh; ứng trưng* là hưởng ứng việc trưng tập; *ứng thế* là đáp ứng đòi hỏi của đời; *ứng thời* là đáp ứng yêu cầu của thời đại; *ứng thỉnh* (thỉnh cầu), *ứng tiếp, ứng chiến, ứng vận* là đáp ứng thời vận, *tiếp ứng*...

2. Từ cái nghĩa đáp lại nhanh và theo đúng yêu cầu, *ứng* có nghĩa là ăn khớp, hết sức phù hợp mà ta thấy trong *ứng nghiệm, ứng dụng; ứng phó* là đối phó kịp thời; *phù ứng, phù* là ăn khớp như trong *phù hợp; cung ứng* là cung cấp kịp thời, *ứng hợp, ứng thanh* là tiếng nói vọng lại; *ứng biến* là đáp ứng sự biến đổi, *ứng cảnh* là đáp ứng hoàn cảnh. Biểu hiện A trong *lời hát ứng với điệu nhạc* là xuất phát từ *ứng hợp; ứng kỳ* là đúng với lúc, *tương ứng* là ứng hợp

với nhau. *ứng lực* là lực sinh ra ở một vật khi chịu một ngoại lực.

3. Vì con người có sẵn quan niệm quỷ thần can thiệp vào công việc của con người nên có những kết hợp như *linh ứng, ứng mộng, báo ứng*, chỉ người chết hay thần linh đáp lại một cách linh thiêng, báo trước trong mộng, hay dẫn tới kết quả hiện nay để đáp lại một việc thiện hay một việc ác ngày xưa mình đã phạm.

## 237) VẤN 問

*Vấn* B là hỏi. Không có biểu hiện A.

*Vấn* là hỏi biểu hiện trong:

a) Những kết hợp ngang: *vấn đáp; phỏng vấn*, *phỏng* là đến thăm, *truy vấn* (x. *truy*); *cật vấn*, *cật* là hỏi tỉ mỉ; *khảo vấn*, *vấn nạn*, *nạn* là hỏi khắt khe rất khó trả lời; *học vấn*.

b) Những kết hợp ngược: *vấn đề* là cái được nêu lên (*đề*) để hỏi. Thực tế nó là dịch một từ châu Âu có nghĩa là bài toán. Ta đã lạm dụng từ này quá đáng. Chỉ nên dùng từ này theo nghĩa bài toán được nêu lên đòi hỏi phải giải quyết. Nên dùng các từ *việc, chuyện*, đơn giản hơn nhiều. *Nghi vấn* là điều nêu lên để hỏi vì còn ngờ vực. *Lược vấn* là hỏi sơ sài.

c) Những kết hợp xuôi: *lễ vấn danh* là lễ nhà trai đến hỏi tên tuổi cô gái; *vấn tội* là hỏi tội; *vấn an* là hỏi thăm sức khoẻ; *vấn đạo* là hỏi về đạo, *vấn tâm* là hỏi lòng mình; *tự vấn* là tự hỏi mình.

## 238) VẬN 運

*Vận* B là chuyển động. *Vận* A là vận mệnh, tức một kết quả do số mệnh quy định: *vận đỏ*.

1. *Vận* là chuyển động xuất hiện trong các kết hợp:

a) Kết hợp ngang: *vận động, vận chuyển, vận tải, vận trù* (trù tính), *vận tống* (chuyển tới), *vận dụng* (dùng), *vận hành* (đi), *vận xuất* (đưa ra).

b) Kết hợp ngược: *vận tốc, liên vận, vận trình* (hành trình).

c) Kết hợp xuôi: *vận lương, vận hoá* (hàng hoá), *cấm vận*.

2. Kết hợp ngược: *thời vận, hạnh vận, hạnh* là may như trong *hạnh phúc, khí vận, vận hội; vận hạn, hạn* là sự cản trở, gây khó khăn; *thiên* (trời) *vận, hồng vận, hồng* là lớn, may; *suy vận, suy* là kém; *cùng vận, mạt vận, bỉ vận, thịnh vận, thời vận, vận số*.

c) Kết hợp xuôi: *đạt vận, thất vận* là lỡ vận.

## 239) VI 1 微

*Vi* B là rất nhỏ bé. Không có biểu hiện A.

*Vi* là rất nhỏ bé biểu hiện trong:

a) Kết hợp ngang: *tế* (nhỏ) *vi*, *vi điệu*, *vi tiểu*, *vi nhược* (yếu), *vi ẩn*.

b) Kết hợp ngược: *vi lễ; vi thành* là lòng thành nhỏ bé thường bị đọc chệch là *vi thiềng*; *vi phong* (gió), *vi vũ* (mưa), *vi hàn* (lạnh), *vi nhiệt; vi tiếu* là mỉm cười, *vi thống* (đau), *vi bệnh*, máy *vi tính*, *vi phân*, *vi trùng* (sâu), *vi sinh vật*, *vi lương* (mát), *vi khuẩn* (nấm), *vi thể*, *vi mô* (quy mô), *vi phẫu thuật*, *vi lượng*, *vi điện tử*. *Vi hành* là việc nhà vua đi ra ngoài, ăn mặc như thường dân để tìm hiểu dân tình; *vi thuỵ* (ngủ), *vi huyết quản*, *vi từ* (lời); *vi ngôn* là lời nói bóng gió; *vi phục* là mặc thường phục.

## 240) VI 2 違

*Vi* B là làm trái. Không có biểu hiện A.

Nghĩa gốc là làm trái của *vi* biểu hiện trong *vi pháp* là làm trái pháp luật; *vi phạm* là phạm điều trái, *vi kỳ* là lỡ hẹn; *vi ước* là làm trái điều giao ước; *vi lệnh*, *vi luật; vi cấm* là làm trái điều cấm đoán; *vi phản* là chống lại, *vi minh* là làm trái lời thề; *vi bội*

là làm trái, *bội* cũng như *vi* là làm trái trong *phản bội*; *vi ngộ* là cố tình làm trái, *ngộ* là lầm như trong *ngộ nhận* là nhận lầm; *vi kháng* là chống đối; *vi tâm* là chống lại lòng mình; *vi cảnh* là chống lại lời cảnh cáo; *vi mệnh* là chống lại mệnh lệnh; *vi tín* là làm trái chữ tín; *vi nghịch* là chống đối lại.

## 241) VỊ 爲

*Vị* B là vì. *Vị* và *vì* là cùng gốc và không có gì cản trở hoạt động tự do của một chữ Hán bằng các chữ gốc với nó nhưng có thay đổi đôi chút về ngữ âm và trở thành A. Như *vì* đối với *vị*, *vần* đối với *vận* trong *vận chuyển*, *thơ* đối với *thi*, *liền* đối với *liên* v.v...

*Vị* là vì biểu hiện trong những kết hợp xuôi như *vị ngã* (tôi), *vị kỷ* (mình), *vị tha* (người khác), *vị tài*, *vị chủng* (giống nòi), *vị quốc*, *vị gia*, *vị danh*, *vị lợi*, *vị tình*. Những kết hợp ngược: *tư vị*, *thiên vị*.

## 242) VỊ 位

*Vị* B là chỗ đứng. *Vị* A chỉ một người được kính trọng: *vị anh hùng*.

1. Nghĩa gốc của *vị* là chỗ đứng rõ ràng trong *vị trí*, là nơi được đặt: *vị thứ* là ngôi thứ; *địa vị*, *chức vị*. Ông vua lên ngôi là *tức vị*, ngôi vua là quý nên

gọi là *bửu vị*, *long* (rồng) *vị*; nhường ngôi là *thiện vị* hay *nhượng vị*. Bằng cấp có được do học vấn là *học vị*; mất địa vị là *thất vị;* nơi linh thiêng chỉ bài vị tổ tiên là *linh vị*, phạm vi địa vị cho phép làm là *cương vị*, *cương* là bờ cõi như trong *biên cương*. Ông quan thời phong kiến có tước và có địa vị nên gọi gộp là *tước vị*. Cái vị viết trên cái thẻ là *bài vị* để ghi tên và chức vụ tổ tiên đặt trên bàn thờ. Con người có một vị trí nào đó là một vị và ta có các vị tức là *chư vị*, *liệt vị*, *quý vị*. Đây là xuất xứ của *vị* A. *Đế vị*, *vương vị*, *tướng vị*, *quan vị* đều là địa vị của đế, vua, tể tướng hay tướng quân, quan. Đó là những *danh vị*.

2. Từ nghĩa là chỗ đứng, *vị* có một nghĩa mới là bộ phận tạo thành trong *đơn vị*. *Bản vị* là đơn vị gốc. Từ nghĩa đơn vị, *vị* trở thành một yếu tố quen thuộc trong ngôn ngữ học để chỉ yếu tố có tác dụng khu biệt và ta có *âm vị*, *pháp* (ngữ pháp) *vị*, *ngữ vị*, *thanh vị* v.v... Cái nghĩa địa vị quá gắn liền với tôn ty xã hội dẫn tới nghĩa nơi đứng đơn thuần trong khoa học và ta có thể *chuyển vị*, *hoán vị* là trao đổi vị trí cho nhau; *đồng vị*, *định vị* là xác định vị trí v.v...

## 243) VIỄN 遠

*Viễn* B là xa. *Viễn* A là sự rút gọn của *viễn thị* là chỉ nhìn rõ ở xa: *kính viễn*.

*Viễn* B là xa đối lập với *cận* là gần. Xem *cận*.

a) Kết hợp xuôi: *viễn cận, viễn đại, huyền* (kín đáo) *viễn, giao* (xa xôi ) *viễn, u* (tối) *viễn, thâm viễn.*

b) Kết hợp ngược. Danh từ: *viễn ảnh* (hình ảnh), *viễn chí* (chí hướng), *viễn khách, viễn phương, viễn thần* (bầy tôi), *viễn xứ, viễn hương, viễn lộ, viễn dụng, viễn mưu, viễn kỳ, viễn đạo, Viễn Đông, Viễn Tây, viễn lược* (sách lược), *viễn thức* (tri thức), *viễn cảnh, viễn lự* (lo), *viễn châu, viễn tượng* (hình tượng), *viễn kính, viễn giám* (tấm gương), *viễn chi* (chi nhánh), *viễn đồ* (mưu đồ), *viễn nghiệp* (x. *nghiệp*), *viễn duệ* (dòng dõi), *viễn dương* (biển). Động từ: *viễn giao* (giao thiệp), *viễn thông* (giao thông), *viễn vọng* (nhìn ra), *viễn thị* (thấy), *viễn tẩu* (chạy), *viễn biệt* (từ biệt), *viễn chinh, viễn chiến, viễn tư* (suy nghĩ), *viễn tưởng, viễn cảnh, viễn hoài* (nhớ), *viễn cầu, viễn lai* (đến), *viễn du*. Tính từ: *viễn cổ.*

c) Kết hợp xuôi: *truy viễn* (x. *truy*), *vọng viễn*, xem *hậu*.

## 244) VONG 亡

*Vong* B là bỏ mất. Có biểu hiện A với nghĩa là *vong hồn: chiều như vong hồn.*

*Vong* là bỏ mất biểu hiện trong:

a) Những kết hợp ngang: *tồn vong, diệt vong, vong khí* (vứt bỏ), *phế* (hoang phế) *vong, đào* (chạy trốn) *vong, bại vong, lưu vong, tử vong.*

b) Những kết hợp ngược: *vong quốc* là nước bị mất; *vong hữu* là người bạn đã chết ; *vong hồn* là hồn người chết; *vong linh* là linh hồn người đã chết; *vong nhân* là người đã chết.

c) Những kết hợp xuôi: *vong mạng* là không kể đến tính mạng, *vong gia* là bỏ nhà.

2. *Vong* là quên tuy viết khác nhưng thực tế có thể hợp nhất với *vong* là bỏ mất; quên chẳng qua là bỏ mất trong trí nhớ.

*Vong bản* là quên mất gốc; *vong ân* là quên ơn; *vong hình* là quên hình hài; *vong cựu* là quên bạn cũ; *vong hoài* là quên sự nhớ tiếc; *vong ưu* là quên lo lắng; *vong tử* là quên cái chết; *vong kỷ* là không nhớ gì nữa; *vong thực* là quên ăn; bạn *vong niên* là bạn không kể tuổi khác nhau.

## 245) VỌNG 望

*Vọng* B là nhìn ra xa. *Vọng* A còn giữ nghĩa này trong *vọng gác, vọng nhìn, cúng vọng.*

1. *Vọng* với nghĩa gốc là nhìn ra xa biểu hiện trong *vọng lâu* là cái lầu để nhìn ra xa; *vọng viễn* là nhìn ra xa; *vọng kiến* là thấy từ xa; *chiêm vọng* là

ngắm nhìn từ xa; *bái vọng* là lạy nhìn ra xa; *ngưỡng vọng* là ngẩng đầu nhìn xa ý nói thán phục; *quan vọng* là ngắm nhìn, *vọng nguyệt* là ngắm trăng; *khán vọng* là trông nhìn, *cổ vọng* là nhìn lại chuyện cũ. *triển vọng* là cái phát triển nhìn thấy ở xa.

2. Từ nghĩa nhìn xa, *vọng* có nghĩa là chờ đợi, trông chờ. Ta có *hy vọng, ước vọng; ký vọng* là giữ niềm mong đợi; *khát vọng* là một mong đợi tha thiết; *tưởng vọng, nguyện vọng; hoài vọng, hoài* là ôm ấp; *sở vọng, tham vọng, cuồng vọng; tuyệt vọng* là mất đứt hy vọng; *thất vọng, kỳ vọng* là hy vọng đặc biệt; *trọng vọng, cao vọng, oán vọng*, giữ niềm mong đợi vào ai là *ký vọng*.

3. Sự mong đợi ở một người nào đó đồng thời là sự tôn trọng, do đó *vọng* có nghĩa là uy tín rất lớn có thực trong lòng người ta. Ta có *danh vọng, vọng tộc* là họ có uy tín lớn, *trọng vọng, thạc vọng* là tiếng tăm rất lớn. *Vọng* khác *danh* về mặt tiếng tăm, *danh* là tiếng tăm khách quan, còn *vọng* chỉ sự thán phục chờ đợi ở trong lòng người. Một con người được xã hội đề cao thì có *danh*, con người được người ta gửi gắm lòng tin thì có *vọng*.

## 246) VÔ 無

*Vô* là không, về nghĩa xem *bất*. Không có biểu hiện A.

*Vô* là không nên có một số kết hợp vô hạn. Chỉ xin nêu một số tiêu biểu, tất cả đều là kết hợp xuôi:

*Vô cùng, vô cơ* (x. *cơ*), *vô cố* (lý do), *vô danh, vô dụng, vô duyên, vô đạo, vô địch, vô độ, vô giá, vô hại, vô hạn, vô hiệu, vô hình, vô học, vô ích, vô kể, vô lại, vô lễ, vô lý, vô loại, vô luân, vô lực, vô lương, vô mưu, vô nghĩa, vô nghiệm, vô nhân, vô ân, vô phước* (phúc), *vô phương, vô sản, vô thần, vô thức, vô thượng, vô tiền, vô tình, vô tính, vô tội, vô tri, vô trùng, vô tư, vô vi* (làm), *vô vị* (ý vị), *vô vọng, vô ý, vô chủ, vô cực, vô luân, vô năng, vô sĩ, vô nghiệp, vô nghệ, vô bổ, vô liêu, vô biên, vô cương, vô tận, vô giác, vô thế* (thế lực), *vô bằng* (bằng chứng), *vô tang, vô pháp...*

## 247) VŨ hay VÕ 武

*Vũ* B chỉ quân sự. Có biểu hiện A trong *múa võ, nghề võ* tức *vũ nghệ*.

1. Nghĩa quân sự của *vũ* là đối lập với *văn* chỉ văn hoá, văn học. Ta có những kết hợp ngược: *vũ sĩ, vũ lực, vũ sinh, vũ khí* (đồ dùng), *vũ quan, vũ khoa, vũ tướng, vũ khố* (kho), *vũ thuật, vũ miếu, vũ công* (công lao), *vũ trang* (trang bị), *vũ nghệ, vũ sư, vũ trường, vũ đài*. Thi vũ đậu gọi là *vũ cử*. Vài kết hợp xuôi: *dụng vũ, thượng* (chuộng) *vũ, độc vũ* là quá ham mê vũ công, *thiện vũ* là giỏi về quân sự. Và ta

cũng có những kết hợp với *văn* tương ứng: *văn sĩ, văn lực, văn sinh, văn quan, văn khoa, văn tướng, văn khố, văn thuật, văn miếu, văn nghệ, văn sư, văn trường, văn đài, văn cử, hiếu văn, dụng văn*

2. Từ nghĩa quân sự, *vũ* có nghĩa là sức mạnh nói chung. Kẻ chuyên dùng sức mạnh là *vũ phu*, *vũ thuật* chủ yếu chỉ thuật sử dụng tay chân để đánh thắng. Người *vũ biền* là người thô lỗ đụng một chút là thích đánh nhau. *Vũ đoán* là quyết định liều lĩnh.

## 248) VƯƠNG 王

*Vương* B là vua. *Vương* A có nghĩa này trong mấy kết hợp hạn chế *tước vương, làm vương* là dịch từ *vương tước, vi vương.*

*Vương* là vua xuất hiện trong:

a) Những kết hợp ngang: *đế vương, vương công, vương thần, vương bá, vương hầu, quân vương, vương tướng.*

b) Những kết hợp ngược: *vương giả, vương đạo, vương miện* (mũ miện), *vương quyền, vương triều, vương tôn* (cháu), *vương thất, vương phủ, vương mệnh, vương diện, vương cung, vương thành, vương hiệu, vương tử, vương phi* (bà phi), *vương hậu* (hoàng hậu), *vương pháp, vương triều, thánh vương, đại vương, nhân vương, đức vương, hiền vương, long*

(rồng) *vương, sơn vương, thủy vương, quân vương, vương sự, vương chính* (chính sự), *vương giáo* (giáo hoá), *vương vị* (địa vị).

c) Những kết hợp xuôi: *phong vương, xưng vương.*

## 249) XÁC 確

*Xác* B là đúng đắn, đáng tin. Không có biểu hiện A.

*Xác* là chắc chắn biểu hiện trong:

a) Những kết hợp ngược: *xác định* (x. *định*), *xác tín* (tin), *xác lập, xác nhận, xác minh* (làm rõ), *xác thuyết, xác cứ* (căn cứ), *xác suất, xác tính, xác chứng* (bằng chứng), *xác lý.*

b) Những kết hợp ngang: *xác thực, chân xác, chính xác, chuẩn xác, chuẩn* là cái được chọn làm căn cứ, *minh xác, xác đáng, xác thực.*

## 250) XUẤT 出

*Xuất* là đi ra. *Xuất* A có nghĩa là đưa ra trong *xuất vốn*, đưa ra nước ngoài trong *hàng xuất* (x. *nhập*).

1. *Xuất* là (đi) ra xuất hiện trong:

a) Những kết hợp ngang: *xuất nhập, xuất hành* (đi), *xuất hiện, xuất phát, xướng xuất, xưng xuất,*

*diễn xuất, xuất một* (biến mất), *xuất chi* (chi tiêu), *xuất nạp, sản xuất, xuất giá* (lấy chồng), *xuất trình*.

b) Những kết hợp xuôi: *xuất cảnh, xuất dương, xuất chinh, xuất đầu, xuất chúng* là hơn hẳn mọi người, *xuất ngoại, xuất quân, xuất sư, xuất gia, xuất ngũ, xuất khẩu, xuất binh, xuất thủ* là ra tay; *xuất thê* là đuổi vợ, *xuất sĩ, xuất lực, xuất sơn, xuất môn, xuất bản, xuất phiêu, xuất thế, xuất trận, xuất quẩn, xuất biên, xuất kích*.

c) Những kết hợp ngược: *xuất xứ, xuất lộ, đột xuất, viễn xuất, tái xuất*.

# THAY LỜI KẾT LUẬN

Qua bảng danh sách, tôi hy vọng các bạn thấy các cách quan hệ hoá của tôi là có cơ sở. Nó có áp dụng thực tiễn và nếu các bạn theo cách làm này, không những các bạn giải thích được các từ tôi đã giới thiệu mà còn có một chìa khoá hữu dụng để giải thích một nửa số từ Hán Việt các bạn vẫn dùng.

Các bạn có 1200 chữ Hán là A kiểu *cô, cậu, cao, thấp, học*... Một số lượng không nhỏ. Chưa học chữ Hán ngày nào bạn đã là một nhà Hán học rồi. Bạn cứ theo lối giải thích theo ngữ nghĩa của kết hợp và của trật tự. Một số chữ Hán không nằm trong danh sách mà chúng tôi có đưa vào sẽ giúp ích bạn trong việc sử dụng từ Hán Việt thực đúng và hay.

Chữ Hán có lịch sử lâu đời, các công trình nghiên cứu rất đầy đủ. Việc đi tìm các *nghĩa vị* [1] của nó chủ yếu phải tìm ngay trong chữ viết bởi vì chữ viết kết tinh cách suy nghĩ. Chữ *vương* là chữ *tam* chỉ trời, người và đất và một nét dọc nối liền ba nét ngang để xác nhận chức năng nối liền của ông

[1] *Các đơn vị làm thành nghĩa.*

vua. Chữ *vị* là gồm hai bộ phận, một chữ *lập* là đứng, một chữ *nhân* là người. Nó là chỗ đứng của con người. Làm gì có ngữ cảnh trong đó các chữ tượng hình là cái gốc đầu tiên trong chữ Hán khi đây là hình vẽ. Đó là cách giải thích quen thuộc từ thời *Nhĩ Nhã*, có thể xem là bộ tự điển đầu tiên vào thời Xuân Thu tức thời của Khổng tử. Các từ Hán về cơ bản chỉ là những kết hợp cú pháp chứ không phải là những từ kiểu Châu Âu. Tình hình các ngôn ngữ đơn tiết là thế. Nghĩa của từ âm tiết là hết sức quan trọng. Ngữ cảnh là tài liệu kiểm tra để điều chỉnh mô hình, để thấy cái mới ra đời mà trước kia không có. Còn lấy ngữ cảnh làm nền tảng thì kết quả là vốn từ tiếng Việt sẽ tan vụn ra, mọi quan hệ ngôn ngữ biến mất. Dựa vào tần số để quyết định thứ tự quan trọng của nghĩa, để tìm nghĩa gốc thì cũng như dựa vào cách ăn mặc của đa số người Việt hôm nay để cho đó là cách ăn mặc xưa! Tiếng Hán và tiếng Việt đều có lịch sử lâu đời. Vấn đề là phải xây dựng cho kỳ được ngành ngữ văn học dân tộc. Ngữ văn học là cái đầu máy. Việc làm đường sá cầu cống là việc của Bộ Giáo dục, Bộ Văn hoá. Việc lắp các toa hàng là việc của các nhà giáo dục. Lúc đó ta mới có thể làm tiếng Việt trong sáng, phong phú, giàu đẹp một cách thực sự có hiệu quả.

Cho phép tôi kết thúc bằng một lời nhắn nhủ các bạn cùng chung đường.

Chúng ta sẽ xây dựng ngành ngữ văn học bằng cách nào?

Một, giải thích lại toàn bộ vốn từ Hán Việt và các từ Việt gốc Hán bao gồm cả các từ trước Hán Việt và sau khi có Hán Việt. Việc này chỉ vất vả mà không khó. Phần khó tôi đã làm ở đây - đành là còn có nhiều thiếu sót. Trong tình hình Hán ngữ học hiện đại của thế giới và của Việt Nam nó là chuyện thi công hơn là thiết kế. Một kỹ sư xây dựng có thể thiết kế cả toà lâu đài. Nhưng chưa có ai thi công toà lâu đài một mình cả. Khi đó, quá hai phần ba công việc đã xong.

Hai, tìm ra gốc gác số từ ĐNA hết sức cơ bản đối với tiếng Việt và giới thiệu gốc gác lai lịch. Một quyển từ nguyên các từ Việt gốc ĐNA sẽ ra đời. Sách sẽ đầy thiếu sót nhưng nó vẫn là cái hình phác của bức tượng đẹp. Còn việc sửa chữa trau chuốt là việc của các bạn. Nhưng ngay dù mới là hình phác vẫn có thể xem ngữ văn học tiếng Việt là đã tồn tại và chúng ta có thể nói với thế giới: Đây là ngành ngữ văn học của chúng tôi.

Công trình này làm sao tránh khỏi thiếu sót? Các bạn hãy sửa chữa giúp tôi. Tôi trình bày theo lối đánh bài ngửa để dễ chữa.

Đối với các bạn đọc, tôi hy vọng sẽ giảm bớt được một giờ trong cuộc đời học tập của các bạn. Lẽ ra, tôi phải hoàn tất nó khi thầy tôi và giáo sư Cao

Xuân Huy còn sống để kịp sửa chữa. Tôi bị cuộc đời lôi cuốn phải xoay xở để sống, đành phải phụ lòng hai con người ấy. Đời tôi sẽ chẳng bao giờ còn được gặp những vị thầy lớn đến như vậy. Mong hương hồn những con người đã khuất thể tất một phần cho sự chậm trễ này.

## DANH SÁCH CÁC ÂM TIẾT HÁN VIỆT CÓ SỨC SẢN XUẤT CAO

1- Ác
2- Âm 1
3- Âm 2
4- Bách
5- Bạch
6- Bán
7- Bản hay Bổn
8- Bảo
9- Bát
10- Bất
11- Bi
12- Biến
13- Biệt
14- Biểu
15- Bình
16- Cải
17- Cảnh
18- Cận
19- Cấu
20- Cọng hay Cộng
21- Cô
22- Cố
23- Công 1
24- Công 2
25- Công 3
26- Công 4
27- Cơ
28- Cư
29- Cực
30- Cương
31- Cường
32- Chân
33- Chí
34- Chiến
35- Chính hay Chánh 1
36- Chính hay Chánh 2
37- Chu
38- Chung
39- Dã
40- Danh

41- Di
42- Dị
43- Diện
44- Du
45- Duy
46- Dự
47- Đa
48- Đại 1
49- Đại 2
50- Đàm
51- Đắc
52- Đặc
53- Đăng
54- Đẳng
55- Đẩu
56- Đề
57- Địa
58- Điền
59- Điều
60- Đinh
61- Đoàn
62- Đoán
63- Độc
64- Đối
65- Đương (Đang)
66- Gia
67- Giả
68- Giải
69- Giám
70- Giang
71- Giao
72- Giáo
73- Hạ
74- Hải
75- Hành
76- Hiếu
77- Hình
78- Hoả
79- Hoài
80- Hồi
81- Hư
82- Hương
83- Hữu
84- Kiến

85- Kim
86- Kinh
87- Khai
88- Khảo
89- Khẩu
90- Khí
91- Khinh
92- Khởi
93- Khuynh
94- Lãnh hay Lĩnh
95- Lâm
96- Lập
97- Lịch
98- Liên
99- Lực
100- Lương
101- Lưỡng
102- Lưu 1
103- Lưu 2
104- Mạt
105- Minh
106- Mục
107- Mỹ hay Mĩ
108- Năng
109- Niệm
110- Niên
111- Nô
112- Nội
113- Nghị
114- Nghiệp
115- Ngôn
116- Ngũ
117- Nguy
118- Nguyên
119- Nguyệt
120- Ngữ
121- Nhãn
122- Nhân
123- Nhập
124- Nhất
125- Nhật
126- Nhiên
127- Nhiệt
128- Ô

129- Phi 1
130- Phi 2
131- Phong
132- Phóng
133- Phu
134- Phú
135- Phục
136- Quá
137- Quan 1
138- Quan 2
139- Quang
140- Quảng
141- Quân
142- Quốc
143- Quy 1
144- Quy 2
145- Quyền
146- Sản
147- Sáng
148- Sát
149- Sĩ
150- Siêu
151- Sinh
152- Sơ 1
153- Sơ 2
154- Sở
155- Sơn hay San
156- Tà
157- Tác
158- Tài
159- Tái
160- Tại
161- Tam
162- Tạp
163- Tâm
164- Tân
165- Tận
166- Tập
167- Tích 1
168- Tích 2
169- Tiên
170- Tiền
171- Tiện
172- Tiết

173- Tiểu
174- Tín
175- Toàn
176- Tòng hay Tùng
177- Tốc
178- Tộc
179- Tối
180- Tôn
181- Tống
182- Tổng
183- Tu
184- Túc
185- Tuỳ
186- Tuyên
187- Tuyệt
188- Tư 1
189- Tư 2
190- Tư 3
191- Tứ
192- Tử 1
193- Tử 2
194- Tương
195- Thạch
196- Thái
197- Tham
198- Thanh 1
199- Thanh 2
200- Thảo
201- Thâm
202- Thẩm
203- Thập
204- Thất 1
205- Thất 2
206- Thế
207- Thể
208- Thi
209- Thị
210- Thiên 1
211- Thiên 2
212- Thiện
213- Thiết
214- Thổ
215- Thông
216- Thủ 1

217- Thủ 2
218- Thủ 3
219- Thuỷ
220- Thư
221- Thương
222- Thường
223- Thượng
224- Trách
225- Trần
226- Tri
227- Trọng
228- Trợ
229- Trung
230- Trùng
231- Truy
232- Trực
233- Trường hay Tràng
234- U
235- Uỷ
236- Ứng
237- Vấn
238- Vận
239- Vi 1
240- Vi 2
241- Vị 1
242- Vị 2
243- Viễn
244- Vong
245- Vọng
246- Vô
247- Vũ hay Võ
248- Vương
249- Xác
250- Xuất

# MẸO CHỮA LỖI
# CHÍNH TẢ

# Phần thứ nhất

## NHỮNG NHẬN XÉT MỞ ĐẦU

## I

## MỘT VÀI SUY NGHĨ VỀ PHƯƠNG PHÁP

1. Trong cuộc sống hàng ngày, chúng ta vẫn sử dụng điện, ra-đi-ô, vô tuyến truyền hình mà không cần biết lí thuyết về điện, ra-đi-ô, vô tuyến truyền hình. Chúng ta chỉ cần biết bấm nút. Còn tại sao lại bấm nút này, bấm nút nọ thì đó là công việc của những người chuyên môn. Chúng ta căn cứ vào giá trị sử dụng mà đánh giá một máy vô tuyến. Còn lí do của những kết quả sử dụng khác nhau là chuyện chúng ta không cần và không thể nào biết được trong thời đại phân công khoa học tinh vi này.

Công trình *Chữa lỗi chính tả cho học sinh* viết theo lối này. Nó giới thiệu một số mẹo, giống như những nút bấm. Nếu bạn hay viết chính tả sai về *l-/n-* chẳng hạn, bạn sẽ xem những trang nói về cách chữa lỗi chính tả này. Bạn sẽ bấm nút. Nếu bấm nút bạn thấy có kết quả, trong vòng vài tiếng đồng hồ,

bạn nắm được cách viết đúng *l-/n-* vừa dễ lại vừa vui, thế là quyển sách dùng được. Người làm ngôn ngữ học phải đáp ứng yêu cầu đó, phải tìm những mẹo sao cho dễ nhớ nhất, dễ làm nhất. Mẹo càng máy móc, càng không đòi hỏi kiến thức chuyên môn càng tốt. Cố nhiên để làm thế, người viết không thể nào trình bày lí do của mẹo được, cho nên sách có vẻ không uyên bác. Không những chính tả mà mọi lĩnh vực của ngôn ngữ học như ngữ pháp tiếng Việt, cách dịch các ngoại ngữ, cách học các ngoại ngữ, v.v... đều có thể trình bày theo lối mẹo như thế để mọi người sử dụng dễ dàng mọi thành tựu của ngôn ngữ học.

2. Từ trước đến nay đã có nhiều công trình chữa lỗi chính tả. Cách chữa lỗi thường nói đến nhất là *tập phát âm cho đúng*. Nhưng cách này đòi hỏi quá nhiều thời gian. Vả lại, đây là cách "đặt cái cày trước con trâu", bởi vì muốn phát âm đúng, trước hết phải biết chính tả đã, phải nhớ những chữ mình phát âm sai. Nếu không, những điều mình học sẽ nhanh chóng bị thói quen có sẵn xoá tan mất. Trái lại, phải nói ngược lại: cần phải học cách viết chính tả đúng. Sau đó, nhờ viết chính tả đúng, *ngay trong lúc phát âm còn chưa chuẩn*, mình mới có cơ sở chắc chắn để đi đến cách phát âm chuẩn. Một điều không thể chối cãi là chính tả tiếng Việt về cơ bản đã thống nhất trong toàn quốc trên ba trăm năm nay và chúng

ta đang hết sức bảo vệ tính thống nhất ấy. Tình cảm về tính thống nhất của ngôn ngữ một phần là dựa trên ngôn ngữ được phản ảnh bằng chính tả, chúng tôi gọi đó là *ngôn ngữ của chính tả*, khác bất kì tiếng địa phương nào ở miền Bắc cũng như ở miền Nam.

Cách thứ hai, thường được nói đến, là *dựa vào lịch sử*. Đã có nhiều công trình áp dụng những kiến thức lịch sử vào việc viết chính tả. Nhưng những hiểu biết lịch sử tuy có thể giải quyết được một số trường hợp cá biệt, nhưng lại không bao giờ có thể áp dụng phổ biến, bởi vì câu chuyện từ nguyên là khó hiểu, chỉ dành cho một vài nhà ngôn ngữ học; trái lại chính tả là câu chuyện của mọi người. Những hiểu biết về lịch sử là rất quý báu với điều kiện: biến những hiểu biết có tính chất lịch sử thành những quan hệ hết sức hiển nhiên ai cũng nắm được mà chẳng cần phải học chữ Hán, chẳng cần phải biết lịch sử. Do đó, phải có những mẹo hết sức giản dị khiến người bình thường không cần học chữ Hán cũng phân biệt ngay được một từ Hán Việt với một từ không Hán Việt và nắm được ngay những quan hệ giữa các âm về mặt lịch sử có ảnh hưởng tới cách viết. Nếu không có những mẹo ấy thì mọi kiến thức lịch sử, dù có giá trị khoa học đến đâu cũng không có tác dụng thực tiễn.

Cách thứ ba, là *nhớ từng từ một*. Nói chung,

phần lớn những người viết chính tả đúng hiện nay đều dựa vào cách này. Nhưng nó đòi hỏi những cố gắng quá lớn, thời gian tập dượt quá dài, *lại không bao giờ có thể xem là kết thúc*. Kết quả, chỉ còn dựa vào những quyển từ điển chính tả dày cộp, trong đó không tránh khỏi những mâu thuẫn. Cố nhiên, trong lĩnh vực chính tả, có nhiều ngoại lệ, thế nào cũng phải nhớ một số chữ đặc biệt. Do đó, biện pháp từ vựng là hết sức cần thiết. Song phải làm sao cho việc nhớ này thành dễ nhất, có hệ thống nhất, và số chữ phải nhớ ít nhất.

Cách thứ tư là *dùng mẹo*. Chúng ta đã có nhiều công trình nói về "mẹo hỏi ngã" chẳng hạn. Những công trình này thực tế là rất tiện. Tuy nhiên, chúng mới chỉ thu hẹp vào một lỗi hỏi ngã, lại thường thiếu tính chặt chẽ khoa học, bởi vì những người viết không phải là những nhà ngôn ngữ học. Cần có những hiểu biết về khoa học tiếng Việt để biến những hiểu biết tuy rất thiết thực nhưng hãy còn ngẫu nhiên, rời rạc, thành một hệ thống biện pháp chặt chẽ, khoa học và tiện lợi.

3. Quyển sách này tiếp thu những thành tựu của những công trình đi trước. Đặc biệt, chúng tôi dựa vào quyển *Từ điển chính tả phổ thông* của Viện Văn học xuất bản ở Hà Nội năm 1963 và quyển *Việt ngữ chính tả tự vị* của Lê Ngọc Trụ, tái bản lần thứ ! ở Sài Gòn năm 1973, các công trình *Từ điển ngược*

của Vũ Đức Nghiệu, *Từ điển tần số truyện và ký Việt Nam hiện đại* của Phạm Thị Cơi và Vũ Thế Thạch, *Từ điển tần số ngôn ngữ báo chí chính luận Việt Nam* của Phạm Văn Tình và Hà Quang Năng, ba công trình sau là những luận văn tốt nghiệp hiện được giữ tại phòng tư liệu Khoa Văn trường Đại học Tổng hợp Hà Nội. Chúng tôi cảm ơn các bạn Nguyễn Tài Cẩn, Cao Xuân Hạo, Lê Anh Hiền về những nhận xét ngôn ngữ học, cảm ơn bạn Đào Duy Mẫn đã sửa chữa một số sai sót về mặt sư phạm và cảm ơn các bạn Trần Đại Nghĩa, Phi Tuyết Hinh, Nguyễn Tuấn Tài của Viện Ngôn ngữ học về sự giúp đỡ tư liệu. Bạn Võ Xuân Trang có giúp cho chúng tôi một số tài liệu về lỗi chính tả ở miền Trung. Rất tiếc là chúng tôi không có điều kiện điều tra tại chỗ những lỗi chính tả ở miền Trung và miền Nam, cho nên quyển sách chỉ mới dừng lại ở những lỗi phổ biến. Chúng tôi chờ đợi sự cộng tác của các bạn giáo viên để có thể biên soạn riêng những quyển cẩm nang chính tả cho từng vùng một.

## II

## SÁU NGUYÊN TẮC ĐỂ DẠY MẸO CHÍNH TẢ

4. *Nguyên tắc 1*: **Mẹo chính tả phải thích**

**hợp với đối tượng.**

Mỗi người Việt viết sai chính tả một cách khác nhau tuỳ theo tiếng địa phương của mình. Do đó, mẹo chính tả muốn dùng thuận tiện phải phù hợp với từng đối tượng. Vì vậy, những sự phân biệt mà quyển sách đưa ra phải là khách quan, không những đối với tiếng Việt nói chung, mà cả đối với đối tượng cần chữa lỗi. Một thí dụ: những người từ Thừa Thiên trở vào thường viết lẫn lộn âm cuối *n* với âm cuối *ng*. Chẳng hạn họ viết *cạn* thành *cạng*, *ren* thành *reng*. Ví thử họ chỉ lẫn lộn *-n với -ng* mà thôi thì một mẹo láy âm rất giản dị có thể giúp họ chữa lỗi chính tả này dễ dàng. Cụ thể là trong những từ láy âm thì âm cuối *-n* láy âm với âm cuối *-t* (thí dụ: *bơn bớt, thơn thớt, chan chát, ngăn ngắt*) chứ không láy âm với *-c*, trái lại *-ng* láy âm với *-c* chứ không láy âm với *-t* (*hăng hắc, răng rắc, sùng sục*...). Ví thử có tình trạng như thế, thì câu chuyện chữa lỗi chính tả đã nhẹ đi rất nhiều. Nhưng tình hình thì khác. Những người từ Thừa Thiên trở vào không những lẫn lộn *-n* với *-ng* mà còn lẫn lộn *-t* với *-c*. Do đó, họ sẽ viết *bơn bớt* là *bơng bức, chan chát* thành *chang chác*. Kết quả là quy luật láy âm cuối *-n* với *-t*, *-ng* với *-c* mất sự phân biệt và không áp dụng được, không thành mẹo chính tả đối với họ. Gặp trường hợp như vậy, nhiều khi phải đi đường vòng. Đó là vì cái nút ở trong máy vô tuyến nằm khách

quan ở bên ngoài con người. Trái lại, cái nút bấm để chữa lỗi chính tả là nằm ở trong đầu óc con người. Vậy người viết phải tìm nút khác.

5. *Nguyên tắc 2*: **Tôn trọng chính tả hiện hành.**

Quyển sách này chỉ có mục đích làm cho người đọc viết chính tả đúng như tiêu chuẩn quy định. Nó không có tham vọng sửa đổi hay cải tiến chính tả. Nó lấy quyển *Từ điển chính tả phổ thông* của Viện Văn học xuất bản năm 1963, Hà Nội, làm chuẩn. Nó sẽ gọi cách phát âm dựa theo chính tả này là *ngôn ngữ của chính tả* để đối lập với cách phát âm của từng vùng mà không tìm hiểu xem ngôn ngữ của chính tả có tồn tại thực tế hay không.

Nếu ta chấp nhận ngôn ngữ của chính tả làm cái chuẩn để soi các cách phát âm của các vùng thì câu chuyện chính tả sẽ đơn giản được rất nhiều và sẽ cấp cho ta một bằng chứng rất hùng hồn về hiện tượng sau đây. Những sự sai lệch của mỗi địa phương so với ngôn ngữ của chính tả chẳng qua là *rất cá biệt*. Ngay cả những chỗ có sai lệch, chẳng hạn lẫn lộn *l-/n-* ở Bắc hay lẫn lộn *-n/-ng* ở Nam v.v... thì những sự sai lệch này chỉ thu hẹp vào mặt phát âm mà thôi, còn *toàn bộ các mặt khác* như cấu tạo từ (hiện tượng láy âm), từ vựng, ngữ nghĩa, cách kết hợp các âm đều *nguyên vẹn hết*. Chính vì vậy ta mới có những quy tắc khách quan chung cho mọi vùng để viết chính tả cho đúng. Và chính vì *những*

*quan hệ ngôn ngữ là đồng nhất ở mọi người Việt Nam*, cho nên mẹo chính tả là khách quan. Chỉ cần áp dụng một hệ thống biện pháp khách quan là tìm ra đủ các mẹo cần thiết.

6. *Nguyên tắc 3*: **Xét một âm trong một hệ thống những sự đối lập về mọi mặt.**

Đây là cái mẹo của tất cả các mẹo, và chỉ cần nắm một mẹo duy nhất này thôi là tìm được mẹo, giảng được mẹo, dạy chính tả so sánh thành công. Lí do của nó là *không một âm nào lại hoạt động giống một âm khác*. Mỗi âm *l* chẳng hạn không giống bất kì âm nào của tiếng Việt trong cách hoạt động của nó. Chữ *hoạt động* ở đây chỉ nhiều mặt. Trước hết là mặt kết hợp với những âm khác; thứ hai là mặt lịch sử: nó có những nguồn gốc lịch sử khác những âm khác; thứ ba là láy âm, nó láy âm khác những âm khác; thứ tư là nghĩa, nó có nghĩa khác những âm khác.

Bây giờ ta muốn xét những sự khác nhau giữa *l* và *n* để làm cơ sở cho sự phân biệt *l/n* chẳng hạn. Vấn đề sẽ đơn giản như một bài toán. Trước hết ta xét mặt kết hợp xem *l* kết hợp khác với *n* như thế nào. Chẳng hạn ta sẽ thấy *l* kết hợp với những vần *oa, oă, uâ, uy*, v.v..., và ta có *loa, loá, loăng, luỹ* v.v...; trái lại *n* không kết hợp với những vần ấy. Đó là một mẹo. Sau đó, ta xét hiện tượng láy âm. Ta sẽ thấy *l* láy âm với *v* (*lảng vảng, lơ vơ*...), với *th* (*lơ thơ, lẩn thẩn*...) v.v..., mà không có hiện tượng như

vậy với *n*. Đó là một mẹo. Và ta cứ làm như vậy. Cố nhiên ta chỉ có thể làm điều này một cách có kết quả khi nhờ am hiểu ngôn ngữ học ta đoán trước được những kết quả *tất nhiên sẽ xảy ra*.

7. *Nguyên tắc 4*: **Chuyển các quan hệ lịch sử thành các quan hệ hiện đại.**

Trong khi đối lập, thế nào cũng đi đến những sự đối lập về lịch sử. Cần chuyển những hiểu biết lịch sử thành những hiểu biết liên quan đến tình trạng hiện tại. Việc làm này tuy khó, nhưng nếu làm được thì kết quả sẽ rất tiện. Không cần học chữ Hán, một người cũng có thể phân biệt được từ nào là Hán Việt với từ nào không phải là Hán Việt, *tr* và *gi* có quan hệ lịch sử khác nhau như thế nào, v.v...

8. *Nguyên tắc 5*: **Thống kê.**

Các mẹo chính tả thường có ngoại lệ. Do đó, thế nào cũng còn lại một số chữ cần phải nhớ. Muốn cho việc nhớ đỡ vất vả, cần phải chọn những chữ thường dùng nhất phải nhớ. Thực ra chỉ cần biết 2000 chữ thường dùng thì đã viết đúng trên 99 phần trăm các chữ rồi. Để cho việc nhớ đỡ vất vả, chúng tôi áp dụng những biện pháp vui: những câu thơ, những câu đố, v.v...

9. *Nguyên tắc 6*: **Tìm nghĩa của những nhóm âm tiết, của những hình thức láy âm, v.v...**

Chẳng hạn một cách rất tiện để phân biệt *ư*t và

*ưc* là tất cả những chữ viết với vần *ưt* đều chỉ một cái gì đứt (*rứt, đứt, bứt, giựt*...), trừ hai danh từ *cứt* và *mứt*. Một biện pháp để phân biệt *it* với *ich* đó là những chữ viết với *it* đều chỉ một cái gì nhỏ, hoặc thu nhỏ lại (*ít, con nít, xịt, hít, khít*), không nhìn thấy được (*mờ mịt, xa tít*), v.v.., trừ mấy danh từ *quả mít, cái lít* v.v... Những ấn tượng này là có thực trong óc người Việt. Những ngoại lệ *chỉ thu hẹp vào những danh từ* là những từ đã vay mượn từ tiếng này sang tiếng khác, chứ có rất ít ngoại lệ là tính từ hoặc động từ, là những từ khó vay mượn.

10. Vì phạm vi hạn chế, trong quyển sách này chỉ nêu lên được một số mẹo. Theo chúng tôi nghĩ, để dạy chính tả cho có kết quả, một bài chính tả chỉ thu hẹp vào 5, 6 dòng là đủ, và chỉ nhằm một lỗi cụ thể. Khi chữa phải đồng thời giải thích so sánh. Chẳng hạn giải thích trong *giáo dục*, *giáo* phải viết với *gi* chứ không phải với *d* bởi vì nó là Hán Việt và có dấu sắc, *dục* phải viết với *d* chứ không phải với *gi* bởi vì nó là Hán Việt và có dấu nặng. Làm như thế, bài dạy chính tả sẽ không có tính chất máy móc mà là củng cố những hiểu biết cần thiết về ngôn ngữ.

11. Vì công trình này viết theo lối mẹo, cho nên tất cả, từ cách viết, cách định nghĩa các khái niệm, cách đưa ra các thủ thuật, v.v... đều thống nhất ở một điểm: cung cấp những biện pháp khiến người đọc làm thành công *ngay lập tức*. Nếu như

hầu hết mọi khái niệm ngôn ngữ học đều bị gạt bỏ, chỉ nói đến chính tả mà không nói đến ngữ âm, chỉ nói đến quan hệ hiện tại mà không nói đến lịch sử, chỉ nói đến quan hệ giữa âm này với âm kia, *đâu đâu cũng chỉ có quan hệ và quan hệ* thì đó là vì chúng tôi cố ý làm thế. Ngay cả cách gọi tên của các mẹo cũng thế. Chúng tôi tránh lối trừu tượng hoá khô khan, xa lạ với đầu óc người Việt. Chúng tôi gọi mẹo này là "*mình nên nhớ viết*", mẹo nọ là "*giảm giá*" vì cách nói này tuy không có gì là uyên bác cả, nhưng lại cung cấp ngay cho ta cái chìa khoá giải quyết câu chuyện rắc rối về chính tả. Cố gắng của chúng tôi là *tiết kiệm từng phút một của bạn đọc*, làm sao cho các bạn tự mình làm được những điều mà các nhà ngôn ngữ học phải mất công suy nghĩ mới thấy được. Đó là thử thách chúng tôi tự đặt cho mình và vui lòng chấp nhận trước sự kiểm tra của bạn đọc.

## III

## CẤU TẠO CỦA ÂM TIẾT VIỆT NAM

12. Trong chính tả của ta, mỗi dòng chữ gồm những chữ, mỗi chữ tách riêng ra là một âm tiết. Khi muốn nói đến mặt chính tả của *sách* thì chúng tôi dùng từ *chữ*, khi muốn nói đến mặt ngữ âm của nó chúng tôi dùng từ *âm tiết*, hai cách gọi tuy khác

nhau, nhưng đều chỉ một vật.

Để miêu tả âm tiết Việt Nam, cách gọn nhất là dùng một khuôn mẫu duy nhất chung cho mọi âm tiết, rồi căn cứ vào khuôn mẫu ấy mà miêu tả. Lại cần lấy một thí dụ duy nhất làm cơ sở cho sự miêu tả. Cách làm này sẽ chứng minh rằng *mọi âm tiết Việt Nam dù có đa dạng đến đâu cũng đều là cắt từ một khuôn mẫu chung của một âm tiết.*

13. Tôi lấy chữ *TOÁN* làm thí dụ. Trong chữ *TOÁN* ta phân biệt hai phần: phần thứ nhất (*t*) gọi là *âm đầu* hay phụ âm đầu và phần thứ hai gọi là *vần*. Trong phần vần (*oán*) ta có *án* là *vần đơn* và *o* đệm vào *án* làm thành âm đệm. Trong vần đơn *án*, ta có hai bộ phận là *a* gọi là *nguyên âm chính* và *n* gọi là *âm cuối*. Chúng ta gọi âm đầu hay âm cuối là vì lí do trước âm đầu không thể có một âm gì nữa và sau âm cuối cũng không có một âm gì nữa. Trong vần *oán* còn một phần nữa mà ta không thể bỏ quên, đó là dấu. Tóm lại một âm tiết Việt Nam có 5 phần là: *âm đầu, nguyên âm chính, dấu, âm cuối* và *âm đệm*[1].

Trong 5 phần này có thể có những phần vắng mặt. Chẳng hạn âm đầu có thể vắng và ta có *oán*; âm cuối có thể vắng và ta có *oá*; âm đệm có thể vắng và ta có *á*. Nhưng tuyệt đối có hai phần bao giờ

[1] *Đây chỉ là một cách phân loại cho dễ nhớ.*

cũng có mặt là nguyên âm chính và dấu. Tiếng Việt có sáu dấu là sắc, huyền, nặng, hỏi, ngã và dấu không. Khi trong chính tả không ghi dấu gì hết thì đó là *dấu không*, chứ không phải là không có dấu. Một âm tiết mất nguyên âm, hoặc dấu của nó thì tan rã, không phải là âm tiết Việt Nam, còn nó có thể mất tất cả các phần khác.

14. Bây giờ ta đi đến sự phân biệt giữa nguyên âm và phụ âm. Vì ở đây chỉ cốt nhận mặt nguyên âm và phụ âm để làm việc cho có kết quả, chứ không phải bàn đến vấn đề bản chất, cho nên ta có thể nói: *một nguyên âm là một âm trong chính tả có thể mang dấu, còn một phụ âm thì không bao giờ mang dấu cả*. Vậy trong *toán*, và *n* là phụ âm, còn *o* và *a* là nguyên âm. Nên chú ý chỉ *i* (*y*), *o*, (*u*) ở cuối âm tiết đóng vai âm cuối như trong *cải tạo, tuổi*, người ta không bao giờ đánh dấu vào âm cuối, vì nó đóng vai trò một phụ âm.

15. Trong chính tả có 23 âm đầu là: *p, t, tr, ch, k, ph, th, s, x, kh, h, b, d, đ, gi, v, l, r, g, m, n, nh, ng*. Trong số đó có hai âm có hai cách viết là *g*, viết là *gh* trước *e, ê, i* và *g* trong những trường hợp khác; *ng* viết là *ngh* trước *e, ê, i* và viết là *ng* trong những trường hợp khác. Lại có một âm đầu viết 3 cách là *k*, đứng trước *e, ê, i*, viết là *c* trước các nguyên âm khác trong những vần đơn; còn khi đứng trước những vần có âm đệm thì nhất loạt viết với *q* cùng

với âm đệm viết thành *u* cho nên ta có *qu*. Nên nhớ cái vần sau *q* bao giờ cũng là một vần có âm đệm.

16. Trong ngôn ngữ của chính tả có 11 nguyên âm đơn và 3 nguyên âm đôi. Những nguyên âm đơn là *a, ă, â, e, ê, i, o, ô, ơ, u, ư*. Những nguyên âm đơn khi viết có những đặc điểm là giữ nguyên chữ viết, trừ trường hợp *i* có khi viết là *y*. Đó là một thói quen sau này, nhưng trước đây chỉ thấy *y* xuất hiện thay *i* đối với những chữ Hán Việt mà thôi, thí dụ: *hy vọng, kỹ sư* (hiện nay chúng ta được phép viết *i: hi vọng, kĩ sư*), còn những trường hợp láy âm hay thuần Việt không có hiện tượng thay thế như vậy. Nhờ chỗ viết nhất quán như vậy, cho nên trong chính tả các nguyên âm đơn không gây nên sự lầm lẫn. Trái lại các nguyên âm đôi có nhiều cách viết. *Ia* viết là *ia* khi không có âm cuối (*chia, phía*), có một âm cuối ở sau thì viết là *iê-* (trong *tiên, biến, thiện*...); sau âm đệm, hay đứng trước âm cuối lại không có âm đầu thì viết là *yê* (*tuyên, quyển, yên, yết*...). *Ua* viết là *ua* khi không có âm cuối (*ủa, của, chùa*...), còn khi có âm cuối thì viết là *uô-* (*suối, tuốt, chuối*...). *Ưa* không có âm cuối viết là *ưa* (*ứa, chứa, thừa*...), nhưng đứng trước một âm cuối thì viết là *ươ-* (*thương, gương, thưởng*...). Do cách viết chính tả các nguyên âm đôi không thống nhất như vậy mà đã dẫn đến những điều lẫn lộn trong cách hiểu chúng, nếu

trình bày không khéo[1]. Ba nguyên âm này gọi là *nguyên âm đôi* theo cái nghĩa nó là hai nhưng chỉ là một như trong đôi đũa tuy gồm hai chiếc nhưng chỉ có một công dụng. Nó là *hai* vì gồm hai nguyên âm, nó chỉ là *một* vì cả hai nguyên âm này *chỉ hoạt động như một nguyên âm đơn mà thôi*. Trong chữ *tiên* chẳng hạn, ta có thể thay thế *iê* bằng bất kì nguyên âm đơn nào *a, ă*... (ta có *tan, tăn*...) và ta vẫn có một âm tiết Việt Nam. Như vậy về mặt vỏ âm thanh đó là hai nguyên âm, *nhưng về mặt quan hệ trong âm tiết* đó là một nguyên âm. Do đó mới có tên gọi hơi lạ là nguyên âm đôi chứ không gọi là hai nguyên âm.

Như vậy, tiếng Việt chỉ có nguyên âm đôi mà không có nguyên âm ba nào hết. Một chữ *loay* có vẻ như có ba nguyên âm, nhưng thực ra chỉ có một nguyên âm chính là *a, y* là âm cuối, *o* là bán nguyên âm. Nếu ta không xét về bản chất mà xét về quan hệ thì những âm cuối như *o, u, i* trong *cao, sau, suối*... về quan hệ là phụ âm chứ không phải là nguyên âm bởi vì đằng sau chúng không thể thêm một phụ âm nào, trái lại ta có thể thay thế *o, u, i* bằng các phụ âm *t, n, c, p*... vào đấy để có những chữ *cát, sắt, suốt*... Cách nhìn này có vẻ hơi lạ một chút, nhưng sẽ là rất cần khi ta khảo sát câu chuyện láy âm.

---

[1] Để nhớ 3 nguyên âm đôi, chỉ cần nhớ câu: "*Kìa, tiếng chuông chùa bữa trước*" trong đó, mỗi nguyên âm đôi tồn tại dưới hai cách viết quen thuộc *ia, iê; uô, ua; ưa, ươ*.

17. Ngôn ngữ chính tả chỉ có một âm đệm. Vì trong chính tả âm đệm này viết khác nhau, khi viết là *o* (trong *oa, oe*), khi viết là *u* (trong *uy, uâ, uê*), mà hai chữ *o* và *u* lại lẫn lộn với nguyên âm đơn cho nên nhận mặt nó không dễ. Để cho tiện, trong sách này chúng tôi tạm thời viết âm đệm là W và đọc là "*uờ*".

Việc phân biệt những vần có âm đệm với những vần không có âm đệm là *hết sức cần thiết* trong chính tả đối với cả ba miền. Có hai cách nhận mặt. Cách tốt nhất là đặt chữ vào cái khuôn âm tiết và khi thấy nó nằm ở vị trí của âm đệm thì dù cho nó mang hình thức chính tả là *u, o* cũng gọi là âm đệm. Nhưng cách này đòi hỏi một sự chuẩn bị nhỏ. Cách thứ hai dễ hơn, làm một cách máy móc không cần phải biết ngôn ngữ học, tuy có hơi dài. Không cần phải nói, chúng tôi chọn cách thứ hai: *Một vần có âm đệm là một vần có oa, oă, uâ, oe, uy*. Bất kỳ chữ nào trong chính tả trong đó vần có những cặp này đều là có âm đệm. Ngoài ra tất cả cái phần ở đằng sau *q* đều là vần có âm đệm và âm đệm là ở *u*. Trong thực tiễn chỉ cần nhớ một câu ngắn "vần có *oa, oă, uâ, oe uy*" thế là nắm được một trong những chìa khoá quan trọng nhất của chính tả tiếng Việt.

Dưới đây là danh sách những vần ấy (chỉ cần xem không cần nhớ).

- Những vần có *oa: oa, oam, oap, oan, oat,*

*oanh, oach, oang, oac, oai, oay.*

- Những vần có *oă: oăn, oăp, oăm, oăt, oăng, oăc.*

- Những vần có *uâ: uân, uâng, uât, uây.*

- Những vần có *oe: oe, oen, oep, oem, oet, oeo.*

- Những vần có *uê, uên, uênh, uêch, uêu.*

- Những vần có *uy: uy, uyt (uit), uyp, uynh, uych, uyu, uya, uyên, uyêt.*

Để cho đầy đủ danh sách, 4 vần có âm đệm này phải thêm hai vần nữa rất ít gặp là vần *uơ* chỉ bắt gặp trong chính tả ở *khuơ, quờ, quơ* và vần *uao* chỉ bắt gặp trong *quào (quều quào)*. Danh sách này chỉ để biết mà kiểm tra chứ chỉ cần nhớ câu "vần có *oa, oă, uâ, oe, uê, uy*" là đủ.

Nắm được cách nhận mặt âm đệm ta sẽ có một cơ sở chắc chắn để tìm mẹo chính tả cho miền Bắc lẫn miền Nam. Chẳng hạn, âm đệm không xuất hiện trong chính tả sau 8 âm đầu là *b, m, ph, v, g, gi, n, r;* chỉ trừ 4 ngoại lệ là *goá* trong *goá bụa, noãn* trong *noãn sào, voan* trong *áo voan* và *roa* trong *cu roa.* Đó là một cơ sở tốt để viết chính tả cho đúng. Chẳng hạn, một bạn miền Nam nếu biết rằng *uơ* chỉ xuất hiện trong chính tả ở hai chữ là *khuơ* và *quờ* sẽ không viết *quơn (quên), hườn, (hoàn), hươ tay (hoa tay)* v.v... Nếu anh ta biết âm đệm trừ 4 ngoại lệ ở trên là *goá, voan, noãn, roa* không xuất hiện trong

toàn bộ các âm môi (*b, m, ph, v*) và bốn âm *g, gi, n, r* thì người ta sẽ không viết *goan trọng (quan trọng), guy tín (uy tín), guyết liệt (quyết liệt), ruyên nợ (duyên nợ), gioanh nghiệp (doanh nghiệp), đe giọa (đe doạ)* v.v... Đặc biệt trong tiếng nói Nam Bộ *g* xuất hiện phổ biến trước âm đệm nên gây nhiều lỗi chính tả: người ta viết: *guân đội (quân đội), goan hệ (quan hệ), guen thuộc (quen thuộc), phá goại (phá hoại)* v.v... Một mẹo nhỏ này sẽ giúp ta tránh phải nhớ hàng trăm chữ chúng ta hay viết sai.

## IV

## CÁCH PHÂN BIỆT TỪ HÁN VIỆT

18. Từ Hán Việt chiếm quá nửa tổng số từ trong tiếng Việt. Nó lại có những đặc điểm riêng về chính tả rất khác những từ khác. Thí dụ *gi* Hán Việt chỉ đi với dấu hỏi và dấu sắc, *d* Hán Việt chỉ đi với dấu ngã và dấu nặng, không có từ Hán Việt nào viết với vần *iu*, vần *ơn*, vần *it*, v.v... Cho nên một điều căn bản nhất đối với người Việt để viết đúng chính tả là phân biệt được từ Hán Việt với từ không phải Hán Việt.

19. Dưới đây là một vài mẹo dùng để nhận mặt từ Hán Việt. Những mẹo này không mâu thuẫn với nhau, *dùng mẹo nào cũng được* tuỳ theo trình độ am hiểu từ Hán Việt của bạn.

1. *Nếu có một chữ có nghĩa* nhưng *không hoạt động làm thành từ* được mà chỉ làm thành một bộ phận của từ thôi thì đó là một *chữ Hán Việt.*

Người Việt Nam nào cũng biết *nhất* là một, *nhị* là hai, *gia* là nhà, *quốc* là nước, *nhân* là người, nhưng những chữ *nhất, nhị, gia, quốc, nhân* không bao giờ đứng một mình làm thành từ (chẳng hạn, chúng ta chỉ nói tôi yêu *nước*, tôi có *nhà*, tôi có *một* vợ *hai* con, v.v..., mà không bao giờ nói tôi yêu *quốc*, tôi có *gia*, tôi có *nhất* vợ *nhị* con...). Vậy *nhất, nhị, gia, quốc, nhân* đều là chữ Hán Việt.

2. Nếu một chữ mà ta không hiểu nghĩa của nó, và *nó không làm thành từ, lại xuất hiện trong hai từ có một sự giống nhau nào đó về nghĩa* thì đó là *chữ Hán Việt.*

Chẳng hạn, ta không biết chữ *hương* là gì nhưng ta thấy có hai chữ là *hương thôn* và *quê hương* có nghĩa liên quan tới làng xóm "gì đó" và *hương* không làm thành từ. Vậy *hương* là chữ Hán Việt.

Trong câu này, chú ý tới yêu cầu "xuất hiện trong hai từ", bởi vì nếu chỉ xét đến sự có mặt trong một từ duy nhất thì *đo* trong *đo đỏ, xít* trong *a xít* cũng sẽ được xem là từ Hán Việt vì chúng đều không làm thành từ. Chính vì một chữ Hán Việt phải xuất hiện *ít nhất là hai từ* nên mới có nhận định tiếp theo hai từ này phải "có một sự giống nhau nào đó

về nghĩa".

Nhận xét này giúp ta nhận diện được ba phần tư chữ Hán Việt ở trong tiếng Việt. Nhưng còn một phần tư nữa có thể làm thành từ, như *ông*, *tiền*, *đảng*, *quân*... Vậy phải thêm một mẹo thứ ba.

3. Trong một từ Hán Việt thì các yếu tố, các chữ của nó đều là Hán Việt. Vậy nếu ta tạo nên được một từ có một yếu tố Hán Việt theo cách hiểu ở trên (không đứng một mình thành từ, dùng để tạo nên ít nhất là hai từ) thì mặc dầu chữ này có thể làm thành một từ, đây cũng không phải là chữ Việt mà là chữ Hán Việt.

Chữ *ông* chẳng hạn đứng một mình nhưng trong *ngư ông* thì *ngư* lại không đứng một mình, vậy nó là chữ Hán Việt. Cũng vậy, *đảng* có *đảng kì* trong đó *kì* là Hán Việt, *quân* có *quân trang*, *tiền* có *tiền tệ*, v.v... Bằng cách này chúng ta không cần học chữ Hán cũng nhận diện được tất cả các chữ Hán Việt. Để tiện cho những bạn không quen làm việc cấu tạo từ, chúng tôi thêm một mẹo bổ sung.

4. Nếu ta có thể chắp vào trước hay sau cái chữ mà ta cần xét một trong những chữ này *nhất*, *hữu*, *vô*, *dân*, *nhân*, *bất* thì đó là chữ Hán Việt.

Thí dụ: *ích* là Hán Việt vì ta có *hữu ích*, *đạo* là Hán Việt vì ta có *nhân đạo*, *quyền* cũng thế vì có *nhân quyền*, *học* có *vô học*, *tài* có *vô tài*, *công* có *vô*

*công*, *giá* có *vô giá*, v.v...

20. Khi ta đã nhận mặt được từ Hán Việt, ta phải tận dụng cái lợi thế này mà phần lớn những người biết giỏi chữ Hán cũng không để ý đến: dùng nó để chữa lỗi chính tả.

Chẳng hạn, trong số các phụ âm đầu thì không có chữ Hán Việt nào bắt đầu bằng *r* và *g*. Hiểu biết này cho phép ta tránh đừng viết *duyên* trong *duyên phận* (từ Hán Việt) là *ruyên*, và từ *quỷ quái* Hán Việt thành *guỷ guái*... Cũng vậy, nếu như ta biết, trong toàn bộ các chữ Hán Việt trừ bốn chữ là *sơn* (núi), *hợp*, *thời* và *đơn* không có chữ nào có âm *ơ*, vậy ta sẽ không viết *nhân dân* là *nhơn dơn*, *tất yếu* thành *tớt yếu*. Đó là một điều rất tiện cho những người muốn viết chính tả cho đúng. Ở một số vùng trong Nam thường lẫn lộn *iêm* với *im*, nhưng nếu ta biết không có chữ Hán Việt nào viết với *im* trừ chữ *kim* thì ta sẽ viết đúng những chữ *hiềm khích*, *siểm nịnh*, v.v... khi biết đó là những chữ Hán Việt. Nếu ta biết trong ngôn ngữ của chính tả không có chữ Hán Việt với vần *âng*, *âc* thì ta sẽ viết *tằng bực*, chứ không viết *tầng bậc*. Sự lẫn lộn *o* và *ô*, *e* và *ê*, *ă* và *e* là khá phổ biến ở nhiều tỉnh phía Nam. Nếu ta biết chẳng hạn không có một chữ Hán Việt nào viết với *oe* trừ chữ *hoè* trong cây *hoè*, không có một chữ Hán Việt nào với *o* trừ những vần *oc* (như *học*, *trọc*) và *ong* (như *trọng vọng*) thì việc chữa lỗi chính tả ở đây

đối với chữ Hán Việt không còn là chuyện khó nữa.

21. Ngoài những trường hợp đã nói, dưới đây là một danh sách cần kiểm tra về *những vần không có trong chữ Hán Việt*. Danh sách này không phải để nhớ mà chỉ để cấp một cái nhìn chung bao quát về mặt hình thức từ Hán Việt mà thôi.

- Với nguyên âm *a: oam, oap, oac, oay, uao, ay, au.*

- Với nguyên âm *ă: ăp, ăm, ăt, oăn, oăm, oăp, oăt.*

- Với nguyên âm *ê: êm, ên, êp, êt, êch, êu, uên, uêt, uêy.*

- Với nguyên âm *i: im* (trừ chữ *kim* trong *kim cổ, kim khí*), *ip, it, iu.*

- Với nguyên âm *ô: ôm, ôp, ôt.*

- Với nguyên âm *u: um, un, up, ut, ui.*

- Với *iê: iêng.*

- Với *ua: ua, uôm, uôn, uôt, uôi.*

- Với nguyên âm *ư: ưt, ưn, ưa, ươm, ươn, ươu, ươ.*

## V

## CÁCH NHẬN MẶT TỪ LÁY ÂM

22. Một cơ sở chữa lỗi chính tả là xét hiện tượng *láy âm*. Vậy ta phải nhận mặt được láy âm là

gì. Chữ *nhận mặt* đây chỉ có nghĩa là nhìn về mặt hình thức biết ngay được một từ có phải là láy âm hay không.

Một từ láy âm là một từ trong đó hai chữ có một sự lặp lại nhau *nào đó*. Cách nói lặp lại nhau nào đó là chỉ khi: (1) hai chữ không lặp lại nhau hoàn toàn (những chữ lặp như *xanh xanh, chuồn chuồn, cao cao* không phải là láy âm); (2) hai chữ khác nhau ở chỗ này nhưng lại giống nhau ở chỗ khác. Ngoài yêu cầu về hình thức, hai chữ này phải có ít nhất một chữ không hoạt động một mình thành từ. Nếu cả hai chữ dù có cái vẻ láy âm đi nữa, nhưng đều hoạt động thành từ được thì đó không phải là từ láy âm. Thí dụ *trơ trẽn, trơ* và *trẽn* đều hoạt động thành từ. Trái lại *trống trải* là từ láy âm, vì *trải* không làm thành từ (cùng nghĩa với *trống*) và có âm đầu lặp lại.

23. Trong từ láy âm, chúng ta phân biệt giữa *điệp* và *láy*. Điệp là lặp lại hoàn toàn một bộ phận nào đó. Vì âm tiết Việt Nam có 5 bộ phận (mục 14) cho nên có năm cách điệp và có năm cách láy. Nhưng để cho tiện, chúng tôi chỉ chia âm tiết thành hai phần là *âm đầu* và *vần* gồm phần còn lại trừ âm đầu. Trong vần, phân biệt âm đệm, nguyên âm chính và âm cuối. Do đó:

- *đo đỏ, xam xám* là điệp âm đầu, điệp vần và láy dấu;

- *thủng thẳng* là điệp âm đầu, điệp âm cuối, điệp dấu và láy nguyên âm chính;

- *chóng vánh* là láy chính âm, láy âm cuối, láy âm đầu, điệp dấu;

- *hổn hển* là điệp âm đầu, điệp dấu và láy vần (vì láy nguyên âm chính).

Trong việc chữa lỗi chính tả, các quy tắc điệp không có tác dụng bằng các quy tắc láy, bởi vì nhờ quy tắc láy mà ta phục hồi được cái âm cần phải có. Chẳng hạn, căn cứ vào quy tắc láy (*dấu không* đi với *dấu hỏi*, và *dấu ngã* đi với *dấu nặng*) ta có thể kết luận: *nghĩ* trong *nghĩ ngợi* viết với dấu ngã; trái lại *nghỉ* trong *nghỉ ngơi* viết với dấu hỏi. Căn cứ vào sự khác nhau giữa *ngơi* và *ngợi* mà ta biết được sự khác nhau về chính tả giữa *nghỉ* và *nghĩ*. Còn gặp hiện tượng điệp, cái âm mình vẫn viết sai thì ta không thể tự nhiên phân biệt được nó và ta phải dùng con đường khác. Đó là con đường từ vựng và ngữ nghĩa.

24. Một thí dụ về việc áp dụng ngữ nghĩa. Một người miền Bắc cần viết đúng những chữ *run run, dễ dàng* và *run rủi*. Quy tắc láy âm cho ta biết là 3 âm *d, gi* và *r* không bao giờ láy âm với nhau, do đó, đây phải là những từ điệp phụ âm đầu. Một quy tắc ngữ nghĩa cho ta biết những từ điệp với *r* thì có nghĩa là rung động mà hai loại từ điệp kia không có. Vậy *run run* phải viết với *r*. Xin đừng coi nhẹ quy tắc ngữ nghĩa. Một nhà ngôn ngữ học có thể đưa ra một lô lí

luận để gạt bỏ câu chuyện ngữ nghĩa của âm, của vần, nhưng cái mà chúng tôi nói đến là cái ấn tượng có thực trong óc người Việt trước những từ *róc rách, rưng rức, rạo rực*... mà chỉ có những từ láy âm với *r*, chứ những từ láy âm với *d* và *gi* không có, điệp chỉ thu gọn trong câu đơn giản, trong một âm tiết, bộ phận nào cũng điệp được. Như vậy âm tiết có năm bộ phận thì cả năm bộ phận đều điệp được: điệp dấu (*hổn hển, lớ ngớ, trù trừ*...), điệp phụ âm đầu (*lo lắng, hối hả, khang khác, nhung nhúc*...), điệp nguyên âm chính (*lơ mơ, lung tung, lóc cóc*...), điệp âm cuối (*kèm nhèm, tung tăng, mủm mỉm, hổn hển*...), điệp âm đệm (*qua quýt, quở quang, ngoe nguẩy, loay hoay*...). Còn nếu ta chia âm tiết ra thành âm đầu và vần thì có điệp âm đầu và điệp vần.

25. Trọng tâm chúng tôi chú ý ở đây không phải điệp mà là láy, tức là có sự thay đổi *trên cơ sở sự giống nhau*. Như vậy, đối với hiện tượng láy, ta cần biết có gì giống nhau và có gì khác nhau. Nhưng khảo sát quan hệ này đòi hỏi một số trang mà quyển sách nhỏ này không cho phép. Cho nên chúng tôi chỉ bó hẹp vào những nhận xét nào hiển nhiên nhất, có thể gây cho ta ấn tượng rằng hiện tượng láy không phải là lung tung, ngẫu nhiên mà *bị quy định hết sức chặt chẽ*.

*Láy âm đầu*: Các âm đầu láy hết sức khác nhau. Có âm láy rất rộng. Thí dụ *l. L* láy với *nh*

(*lằng nhằng*), với *v* (*lơ vơ*), với *c* (*lấc cấc*), với *r* (*lào rào*)... Có âm đầu láy rất hẹp, thí dụ *tr* không láy âm với một phụ âm đầu nào khác trừ vài ngoại lệ, với *l*; âm đầu *n* cũng không láy âm với âm đầu nào khác trừ vài ngoại lệ.

26. **Quy tắc láy về dấu**. Trừ một số ngoại lệ, các dấu láy với nhau theo hai *hệ bổng trầm*. Những dấu thuộc hệ bổng gồm có dấu không, dấu sắc và dấu hỏi, khi cần nói tính chất chung của chúng thì gọi là *dấu bổng*. Chẳng hạn dấu hỏi là một *dấu bổng*. Những dấu thuộc hệ trầm gồm có dấu huyền, dấu ngã và dấu nặng, khi cần nói tính chất chung của chúng thì gọi là *dấu trầm*, chẳng hạn dấu ngã là một *dấu trầm*. Như vậy một dấu trầm sẽ không láy âm với dấu bổng mà phải láy âm với dấu trầm và ngược lại cũng vậy. Đó là cái mẹo giúp ta phân biệt *nghĩ* trong *nghĩ ngợi* và *thẫn* trong *thẫn thờ*, với *nghỉ* trong *nghỉ ngơi* và *thẩn* trong *thơ thẩn*.

1) *Thí dụ về dấu hệ bổng:*

a) dấu không láy với dấu sắc: *nôn nóng, nao núng, xinh xắn, lơ láo, ngơ ngáo, tôn tốt, ngăn ngắt, tăm tắp, răng rắc, nhao nhác, heo hút*...

b) dấu không láy với dấu hỏi: *ngơ ngẩn, vơ vẩn.*

c) dấu không láy với dấu không: *no nê, xôn xao.*

d) dấu sắc láy với dấu hỏi: *rẻ rúng, nhắn nhủ.*

đ) dấu hỏi láy với dấu hỏi: *kể lể.*

e) dấu sắc láy với dấu sắc: *láo nháo.*

2) *Thí dụ về hệ trầm:*

a) dấu huyền láy với dấu nặng: *lạnh lùng, nặng nề, lặng lờ, ngào ngạt, ngờ nghệch, ròng rọc, hùng hục, trùng trục...*

b) dấu huyền láy với dấu ngã: *trễ tràng, nhỡ nhàng.*

c) dấu huyền láy với dấu huyền: *lề mề, rù rì.*

d) dấu nặng láy với dấu nặng: *lộn xộn, rộn rạo.*

đ) dấu nặng láy với dấu ngã: *thõng thẹo, gỡ gạc.*

e) dấu ngã láy với dấu ngã: *bỡ ngỡ.*

27. Cách trình bày hiện tượng láy nguyên âm và phụ âm cuối trong các tài liệu ngôn ngữ học thường quá khó, vì nó xuất phát từ chính tả. Để thấy tính chất chặt chẽ của hiện tượng này, chúng tôi đề nghị chọn một tiếng địa phương phản ảnh được nhiều đặc điểm cổ là tiếng địa phương Quảng Bình và một vài huyện của Hà Tĩnh. Ở những vùng này chữ *anh* đọc là *eng*, *mách* đọc là *méc*, *ich* đọc là *ic*, *lính* đọc là *líng*. Nếu ta phục hồi hệ thống vần của vùng này thì ta sẽ thấy nó hết sức tiết kiệm và không thừa một vần nào cũng không thiếu một vần nào. Ta có hệ vần với âm cuối *c* là *ac, ăc, âc, ec* (tức là *ach*), *êc* (tức là *êch*), *ic* (tức là *ich*), *oc, ôc, uc, ưc*; song song với hệ vần có âm cuối *-ng* là *ang, ăng, âng, eng*

(tức là *anh*), *êng* (tức là *ênh*), *ing* (tức là *inh*), *ong, ông, ung, ưng*. Hai hệ vần này như vậy là song song một đối một với các hệ vần khác, hệ vần với âm cuối *-m: am, ăm...* ; hệ vần với âm cuối *-n: an...*, hệ vần với âm cuối *-p: ap...* Ví thử ta viết chính tả theo kiểu này thì không có những vần khó cắt nghĩa là *anh, ênh, inh, ach, ích, êch* gây khó hiểu cho cách giải thích. Cố nhiên, nếu chính tả theo hệ vần này thì phải viết một số chữ đặc biệt trong chính tả viết với *eng*, như *keng, xẻng* là *keẻng, xeẻng*, chẳng hạn. Chúng tôi trình bày nôm na cách nhìn của bạn Cao Xuân Hạo ở đây, không có mục đích sửa chính tả, mà chỉ để cho việc giải thích quy tắc láy âm trở thành dễ hiểu nhất. Theo cách nhìn ấy thì ta sẽ chẳng cần phải nói đến quy tắc láy âm đối với *-nh/-ng* như trong *trùng trình, chổng chềnh, mong manh, chóng vánh*, bởi vì đây là điệp *-ng* (viết là: trùng trình, chông chênh, chóng véng, mong meng...). Cũng vậy ta chẳng cần phải nói đến hiện tượng láy *-ch/-c* như trong *thóc mách, rục rịch, vọc vạch...* bởi vì đây là điệp *-c* (thóc méc, rục rịc, vọc vẹc). Chúng ta cũng không phải giải thích dài về hiện tượng láy giữa các vần *-ong/-anh, -ôc/-êch*, v.v..., mà ta sẽ giải thích đó là điệp âm cuối (viết là *ong/eng, ôc/êc, uc/ic...*). Đặc biệt cách nhìn này làm cho việc giải thích hiện tượng láy âm các vần thành giản đơn (thí dụ *róc rách* nếu viết là *roc rec* thì đây chỉ có láy nguyên âm theo cùng độ mở, còn thì điệp tất cả).

Một cách nhìn vào tiếng địa phương cũng giúp ta giải thích được tính chất đơn giản của một vài hiện tượng hiện nay là láy nhưng trước kia là điệp. Thí dụ hiện tượng láy *ay/ăn, ây/ân* mà ta bắt gặp trong *may mắn, ngay ngắn, đầy đặn, dẩy dặn*. Trong một số huyện của Nghệ Tĩnh và Thanh Hoá, *y* sau *ă* và *â* ở trong ngôn ngữ của chính tả nói với *n*. *Tàu bay* nói là *tàu băn*, *chạy* nói là *chặn*, *nhảy* nói là *nhẳn*, *muổi* nói là *muổn*, *cây* nói là *cân*... Như vậy thì cái mà bây giờ là *ay, ăn, ây, ân* trước kia là *ăn/ăn, ân/ân* tức là điệp. Cũng vậy, *ay/ăt, ây/ât* trước kia là *ăn/ăt, ân/ât*. Do đó, nhiều hiện tượng hiện nay ngỡ như khó giải thích tại sao lại láy âm như thế thì trở về quá khứ một chút sẽ giải thích dễ dàng và nói chung các khuôn láy âm là giản dị.

Những lời nói trên đây không có mục đích kéo các bạn vào lịch sử, đó là bất đắc dĩ để chứng minh cái điều không thể không chứng minh: hiện tượng láy âm là khách quan, giản dị, tuy trong tình trạng hiện nay và do cách viết, tình hình có vẻ rắc rối.

28. Trong hiện tượng láy âm về nguyên âm chính có tình trạng độ mở của nguyên âm vẫn giữ nguyên, chỉ có thay đổi dòng của nguyên âm mà thôi. Một nguyên âm dòng trước sẽ láy với một nguyên âm dòng sau chẳng hạn. Thí dụ:

*u* láy với *i*: *hú hí, rù rì, tủm tỉm, chúm chím, cũ kĩ, xúng xính, trùng trình, khúc khích, rục rịch, nũng nịu*.

*u* láy với *ư*: *nhù nhừ, khù khừ, trù trừ*.

*u* láy với *ơ: rù rờ, ngu ngơ, vu vơ.*

*ô* láy với *ê: ngô nghê, ngông nghênh.*

*o* láy với *e: trọ trẹ, võ vẽ, tròng trành* (trèng), *đỏng đảnh* (đẻng), *cọc cạch* (kẹc)... Trái lại, *u* không láy với *â, ă; o* không láy với *ê, ơ* v.v... vì không cùng độ mở của miệng.

*a* láy với mọi nguyên âm: với *ă* (*mặn mà, hăng hái...*), với *ê* (*dễ dàng, trễ tràng*), với *â* (*mất mát, gấp gáp...*), với *ô* (*khô khan, nồng nàn, tồi tàn*), với *u* (*cũ càng, giục giã...*) không kể độ mở của miệng.

Trong hiện tượng láy âm của âm cuối, ngoài quy tắc điệp phụ âm, có quy tắc một âm tắc láy âm với một âm cấu âm như nó nhưng có tính chất mũi. Do đó, *p* láy âm với *m* (*hâm hấp, thâm thấp, nơm nớp, sùm sụp...* ), *t* láy âm với *n* (*sàn sạt, man mát, ngăn ngắt, khen khét, sồn sột...*), *ch* láy âm với *nh* (*khanh khách, sành sạch, hềnh hệch, chênh chếch, thình thích...*), *c* láy âm với *ng* (*khang khác, ròng rọc, rừng rực, nhung nhúc*), chứ không thể láy âm với những âm cuối nào khác.

Trong nhà trường ta có xu hướng không dạy cho các em các hình thức láy âm, vì coi nhẹ nó. Nhưng dạy các em láy âm, thì lớp vừa vui lại vừa giúp cho các em có một cơ sở rất tốt để viết chính tả.

# VI

# KẾT LUẬN

29. Ta có những cơ sở khách quan để tìm mẹo chính tả cho tiếng Việt. Cơ sở ấy là bất cứ âm nào trong tiếng Việt cũng có hoạt động riêng của nó khác tất cả các âm khác. Muốn phân biệt âm *x* với âm *s* chẳng hạn, ta chỉ cần so sánh hai hoạt động của hai âm ấy xem *chúng khác nhau như thế nào. Hoạt động ấy nhất định sẽ khác nhau về mọi mặt:* mặt kết hợp ngữ âm, mặt láy âm, mặt liên quan tới từ Hán Việt, mặt ngữ nghĩa của vần. Khi tổng kết những sự khác nhau khách quan này, ta có những mẹo cần thiết. Gặp trường hợp ngoại lệ, ta xét những chữ thường dùng nhất (trong số 2000 chữ thông dụng) và lập danh sách.

Cái gọi là lỗi chính tả chẳng qua chỉ đụng chạm tới cái vỏ âm thanh ở *một vài điểm cá biệt* mà thôi. Còn toàn bộ các quan hệ về mọi mặt, quan hệ ngữ âm, quan hệ láy âm, quan hệ lịch sử, quan hệ ngữ nghĩa có thể nói là nguyên vẹn. Chính vì vậy con đường chữa chính tả bằng mẹo là đóng góp thiết thực vào việc *tiêu chuẩn hoá tiếng Việt và cải tiến giảng dạy* theo các phương châm khoa học, dân tộc và đại chúng. Cái vẻ dễ dàng như toán của những mẹo chính tả chính là do khoa học ngôn ngữ đưa đến, chứ không phải do tài năng, mánh khoé cá nhân của người viết.

# Phần thứ hai

# CÁC MẸO CHÍNH TẢ

30. Phần này gồm có những mẹo để chữa lỗi chính tả. Các mẹo chia ra những loại sau đây: (1) Mẹo về dấu, chỉ thu hẹp vào việc phân biệt dấu hỏi và dấu ngã; (2) Mẹo về âm đầu, khảo sát cách phân biệt các âm đầu *l/n, gi/d* và *r, gi/d* và *nh; gi/d* và *v; tr/ch, s/x...;* (3) Mẹo về âm cuối chủ yếu để phân biệt *-n* và *-ng*, -c và *-t*; (4) Mẹo về nguyên âm chính để phân biệt *iê* với *i, ưa* với *a*... Mỗi mẹo viết cho từng đối tượng cụ thể, chẳng hạn mẹo *l/n* viết cho đối tượng đồng bằng Bắc Bộ, mẹo *-n/-ng* viết cho đối tượng từ Thừa Thiên trở vào... Cách trình bày các mẹo là thống nhất.

## I

## MẸO VỀ DẤU: CÁCH PHÂN BIỆT HỎI VÀ NGÃ

31. Trong các lỗi chính tả thì phổ biến nhất là sự lẫm lẫn về dấu hỏi và dấu ngã. Đó là vì: (1) Những người không phân biệt hỏi và ngã chiếm trên

hai phần ba dân số. Chỉ ở đồng bằng Bắc Bộ sự phân biệt về dấu hỏi ngã mới thực chuẩn, và ngay đồng bằng Bắc Bộ thì cũng chỉ những từ thuần Việt mới có sự phân biệt thực chính xác, còn gặp những từ Hán Việt, vì người viết không nghe quen cho nên vẫn lẫn lộn; (2) Con số những từ có dấu hỏi và dấu ngã chiếm một bộ phận to lớn trong vốn từ Việt Nam. Chính vì vậy cách đây trên bốn mươi năm, Nguyễn Đình đã nói đến *"Luật hỏi ngã"*, và cách phân biệt hỏi ngã được rất nhiều bạn ở miền Nam chú ý đến, và đã viết thành sách, thành bài, chẳng hạn những ý kiến của Lê Ngọc Trụ, Lê Hiếu Kính, Lê Anh Hiền (trong sách *Ngữ pháp lớp 6* - NXB Giáo dục giải phóng),v.v...

32. Trong các từ láy âm của tiếng Việt, có *quy luật bổng trầm*. Quy luật này tóm lại là: trong một từ láy âm có hai chữ thì bao giờ hai chữ này cũng đều hoặc cùng là bổng hoặc cùng là trầm, chứ không có chữ thuộc hệ bổng lại láy âm với chữ thuộc hệ trầm. Hệ bổng gồm ba dấu bổng là dấu không (trong chính tả viết không đánh dấu), dấu sắc và dấu hỏi. Hệ trầm cũng có ba dấu là dấu huyền, dấu nặng và dấu ngã. Chính vì vậy chữ *chặt* chẳng hạn có dấu trầm (dấu nặng) láy âm với *chẽ* (dấu ngã), hay với *chịa* (dấu nặng), và ta có *chặt chẽ*, *chặt chịa*, tức là các dấu đều cùng thuộc hệ trầm. Ngược lại một chữ thuộc hệ bổng với *nhớ* (dấu sắc)

thì sẽ láy âm với một từ cũng thuộc hệ bổng và ta có *nhớ nhung, nhơ nhớ* (dấu không), chứ không láy âm với dấu huyền, dấu ngã và dấu nặng, tức là không láy âm với hệ trầm.

Ngay cả trong trường hợp cả hai chữ đều không thể đứng một mình, chúng ta cũng bắt gặp hiện tượng này. Thí dụ *thỗn thện, ỗng ẹo, tẹp nhẹp, hềnh hệch, kĩu kịt, trục trặc*, ở đây cả hai chữ đều thuộc hệ trầm, trái lại *lổn nhổn, líu lo, hắt hiu, thoai thoải, véo von, tấm tắc*, ở đấy cả hai chữ đều thuộc hệ bổng.

Tóm lại ta có mẹo *"không hỏi sắc"* và *"huyền ngã nặng"*. Mẹo này có nghĩa là gặp một chữ mà ta không biết nó là dấu hỏi hay dấu ngã thì hãy tạo một từ láy âm. Nếu cái chữ láy âm với nó và dấu sắc, dấu không hay dấu hỏi thì nó sẽ là dấu hỏi. Trái lại nếu chữ kia là dấu huyền, dấu nặng, hay dấu ngã thì nó sẽ là dấu ngã.

*Thí dụ về hệ bổng:*

- dấu không đi với dấu hỏi: *mê mẩn, ngơ ngẩn, khẳng khiu, bảnh bao, reng rẻng, đảm đang, ngủ nghê, ủ ê, trong trẻo, xinh xẻo, quanh quẩn, thơ thẩn, nhỏ nhen.*

- dấu hỏi đi với dấu hỏi: *khủng khỉnh, đủng đỉnh, lửng thửng, lẩn thẩn, lỏng lẻo, bủn rủn, lỉnh kỉnh, rủng rỉnh*

- dấu sắc đi với dấu hỏi: *sáng sủa, sớm sủa, rẻ rúng, nhảm nhí, hối hả, gắt gỏng, hắt hủi, đắt đỏ, bướng bỉnh.*

*Thí dụ về hệ trầm:*

- dấu huyền đi với dấu ngã: *nhỡ nhàng, trễ tràng, mỡ màng, não nùng, não nề, dỗ dành, kĩ càng, rõ ràng, cũ càng, loã lồ, dễ dàng, dãi dầu, hãi hùng, bão bùng.*

- dấu ngã đi với dấu ngã: *loã xoã, nhũng nhiễu, nhũng nhẵng, lõm bõm, bỗ bã, lẵng nhẵng, lẫm chẫm.*

- dấu nặng đi với dấu ngã: *thõng thẹo, nũng nịu, rộng rãi, quạnh quẽ, võ vạc, nhão nhẹt, lộng lẫy, rộn rã.*

Hai mẹo này là áp dụng cho toàn quốc vì khuôn láy âm là thống nhất cho toàn quốc. Từ Thừa Thiên trở vào *ngã* đã nhập làm một với *hỏi*. Thế nhưng quy luật bổng trầm trong láy âm vẫn nguyên vẹn. *Không phải vì hỏi nhập làm một với ngã và ngã biến thành hỏi tất cả mà ngã mất đi.* Trái lại, ta có hai dấu hỏi. Dấu hỏi 1 là thuộc hệ bổng và dấu hỏi 2 là thuộc hệ trầm (tức là ngã trong chính tả). Chính vì vậy cho nên mặc dầu *mở* trong *mở mang* và *mỡ* trong *thịt mỡ* họ đều đọc là *mở*, nhưng cách cấu tạo láy âm vẫn phân biệt hệt như ngoài Bắc. Họ vẫn phân biệt *mở mang* với *mỡ màng*. Cũng vậy, tuy *nghĩ* và *nghỉ* đọc như nhau nhưng láy âm vẫn theo

quy luật chung một bên là *nghỉ ngơi* và một bên là *nghĩ ngợi*. Không bao giờ họ láy âm *mỡ* với nghĩa *thịt mỡ* thành *mở mang*, cũng như không bao giờ láy âm *nghỉ* với nghĩa là không làm việc thành *nghĩ ngợi*, mà dứt khoát láy âm thành *nghỉ ngơi*. Tính khách quan của luật láy âm theo hệ bổng trầm là cơ sở vững chắc cho toàn quốc để phân biệt hỏi, ngã.

Số ngoại lệ ra ngoài quy tắc này rất ít. Một vài từ trước kia xem là ngoại lệ nhưng thực ra không phải. Thí dụ: *trơ trẽn* không phải là ngoại lệ vì *trẽn* đứng một mình và cùng gốc với *thẹn*. *Lam lũ* cũng không phải là ngoại lệ vì nó là từ Hán Việt và vì âm đầu là *l* nên phải đi với dấu ngã (xem mục 33). Tuy vậy hai từ này cũng nên nhớ. Còn vài ba ngoại lệ thực sự là: *ngoan ngoãn* và *vỏn vẹn*, *khe khẽ* và *se sẽ*. Hai chữ cuối đồng nghĩa với nhau, chữ thứ nhất dùng ở Bắc, chữ thứ hai dùng ở Nam.

33. Đối với những từ Hán Việt, người Bắc cũng như toàn quốc đều có lẫn lộn, nhất là đối với những chữ nghĩa khó hiểu. Gặp trường hợp này, ta áp dụng mẹo *"mình nên nhớ viết là dấu ngã"*[1].

Câu này có nghĩa là nếu gặp một chữ Hán Việt bắt đầu bằng một trong những âm đầu của những chữ trong câu trên, cụ thể là bắt đầu bằng *m* (mình),

[1] Chúng tôi cảm ơn bạn Nguyễn Tài Cẩn đã nghĩ ra tên gọi của công thức trình bày này tiện và hay hơn tên gọi của chúng tôi.

*n* (nên), *nh* (nhớ), *v* (viết), *l* (là), *d* (dấu) và *ng* (ngã) thì cứ mạnh dạn viết là dấu ngã, theo đúng như lời dặn *"là dấu ngã"*. Còn ngoài ra, gặp chữ Hán Việt không có âm đầu (tức là bắt đầu bằng nguyên âm) hay bắt đầu bằng những âm khác bảy âm trên thì *cứ viết là dấu hỏi*. Thí dụ:

- với *m* (mình): *mĩ mãn, mẫn cảm, mãnh hổ, mẫu số, mãng xà, miễn dịch, mã lực, giờ mão, kiểu mẫu, mãn khoá,...*

- với *n* (nên): *truy nã, trí não, nam nữ, nỗ lực,...*

- với *nh* (nhớ): *những nhiễu, nhã nhặn, nhẫn nại, nhuyễn thể, nhiễm độc, nhũ tương, nhãn hiệu, thổ nhưỡng,...*

- với *v* (viết): *vũ lực, vãng lai, vãn cảnh, vĩnh viễn, hùng vĩ, vĩ tuyến, đảo vũ,...*

- với *l* (là): *phụ lão, nguyệt liễm, kết liễu, lữ khách, lễ độ, thành luỹ, lãng phí, lãnh đạm, lẫm liệt,...*

- với *d* (dấu): *dã man, dũng cảm, phiếu diễu, dưỡng sinh, dĩnh ngộ, dĩ nhiên, diễm lệ, diễn viên,...*

- với *ng* (ngã): *ngôn ngữ, tín ngưỡng, nghĩa vụ, nghiễm nhiên, hàng ngũ, ngũ sắc, vị ngã, Nguyễn Du,..*

Trong toàn bộ danh sách những chữ Hán Việt bắt đầu bằng bảy âm đầu này chỉ có một ngoại lệ, đó là chữ *ngải* trong *ngải cứu*, tên một cây thuốc. Trái lại, *ngãi* trong *nhân ngãi* thì vẫn theo quy tắc trên.

34. Ngoài bảy âm đầu trên các chữ Hán Việt đều viết với dấu hỏi. Danh sách ngoại lệ trên dưới 20 chữ. Những chữ này, để cho dễ nhớ chúng tôi viết thành một bài thơ theo truyền thống *"Nhất thiên tự"*:

*Kĩ* tài, *bãi* bỏ, *bĩ* đen,

*Hữu* bạn, *phẫu* mổ, *tĩnh* yên, *cữu* hòm.

*Tiễn* đưa, *tiễu* diệt, *trẫm* vua,

*Trĩ* trẻ, *trữ* cất, *huyễn* mê, *hỗ* cùng.

*Hỗn* loạn, *hãm* hại, *đãng* buông,

*Quẫn* khốn, *hữu* có, *đãng* đường thênh thang.

*Xã* xã, *hoãn* chậm, *quỹ* rương,

*Suyễn* suyễn, *quỹ* dấu, *tiễn* tên, *tiễn* làm.

*Hữu* phải, *cưỡng* ép, *trĩ* chim,

*Tuẫn* chất, *kỹ* hát, *để* em, *sĩ* trò.

Dưới đây chúng tôi giải thích từng chữ:

*Kĩ* tài như trong kĩ thuật, kĩ xảo; *bãi* bỏ như trong bãi chức, bãi khoá; *bĩ* đen như trong bĩ cực, vận bĩ; *hữu* bạn như trong bằng hữu; *phẫu* mổ như trong giải phẫu; *cữu* hòm như trong linh cữu; *tiễn* đưa như trong tiễn biệt, tống tiễn; *tiễu* diệt như trong tiễu phỉ; *trẫm* là vua tự xưng; *trĩ* trẻ như trong ấu trĩ; *trữ* cất như trong tích trữ; *huyễn* mê như trong huyễn hoặc; *hỗ* cùng như trong tương hỗ; *hỗn* loạn như trong hỗn hợp; *hãm* hại như trong giam hãm; *đãng* buông như trong phóng đãng; *quẫn* khốn như trong

quẫn bách; *hữu* có như trong hữu ích; *đãng* đường thênh thang như trong quang đãng; *xã* xã như trong xã hội; *hoãn* chậm như trong trì hoãn; *quỹ* rương như trong thủ quỹ; *suyễn* là bệnh suyễn; *quỹ* dấu như trong quỹ tích; *tiễn* tên như trong hoả tiễn; *tiễn* làm như trong thực tiễn; *hữu* phải như trong hữu khuynh; *cưỡng* ép như trong khiên cưỡng; *trĩ* là chim trĩ; *tuẫn* chết như trong tuẫn nạn; *kĩ* hát như trong kĩ nữ; *đễ* em như trong hiếu đễ; *sĩ* trò như trong thi sĩ.

Học thuộc bài thơ này là viết đúng hỏi ngã cho 5000 chữ Hán Việt. Tuy nhiên danh sách này có thể là quá dài đối với các em. Trong số những chữ ngoại lệ này, một số chữ có thể giải thích bằng mẹo khác mà không phải nhớ: *để* em, *quỹ* rương, *trữ* cất (xem 34). Chỉ cần nhớ bốn câu thơ sau đây là tạm đủ đối với các em học sinh:

*Kĩ* tài, *bãi* bỏ, *tĩnh* yên,
*Tiễn* đưa, *xã* xã, *sĩ* em học trò.
*Hữu* phải, *hữu* có, *cưỡng* gò,
*Tiễn* làm, *hoãn* chậm, *quẫn* lo vô cùng.

35. Không những quy luật bổng trầm áp dụng trong láy âm mà nó còn áp dụng cả trong việc cấu tạo từ mới xuất phát từ một từ có sẵn. Theo nguyên tắc là chỉ đưa ra kết luận mà không nói tại sao, chúng ta có thể gọi mẹo cấu tạo từ thứ nhất là mẹo

*"Lãi - lời - lợi"* và mẹo cấu tạo từ thứ hai là mẹo *"Tản - tán - tan"*.

Theo mẹo *"Lãi - lời - lợi"* một chữ có dấu trầm sẽ cùng nguồn gốc với những chữ có dấu trầm khác và đồng nghĩa hay gần nghĩa với nó. Thí dụ ba chữ *lãi, lời, lợi* là cùng nguồn gốc với nhau. Khi ta đã biết *lợi* chẳng hạn là dấu nặng vậy *lãi* phải là dấu ngã vì theo quy luật cùng trầm. Cũng vậy theo mẹo *"Tản - tán - tan"* ta đã biết *tản* là đồng nghĩa với *tan*, mà *tan* có dấu không vậy theo quy luật cùng bổng, *tản* phải có dấu hỏi. Và chỉ cần thế là có thể viết đúng hỏi ngã. Thí dụ:

1) Mẹo *lãi - lời - lợi:*

- *Lãi - lời*: dẫu - dầu, cũng - cùng, đã - đà, quỹ - quầy, bõ - bù, mõm - mồm, chĩa ra - chìa ra, bĩu môi - bìu môi, hãng buôn - cửa hàng, đầy - đẫy, ngỡ - ngờ, thõng - thòng, cỗi - còi.

- *Lãi - lợi:* cỗi - cội, đỗ - đậu, chống chõi - chống chọi, chữ - tự, lưỡi - lợi, năm mão - năm mẹo, dễ - dịu, vẽ - hoạ, đãi - đợi, trẽn - thẹn.

- *Lãi - lãi:* dõi - rõi, ngẫm - gẫm, khẽ - sẽ, quẫy - vẫy, đĩa - dĩa, rã - bã, rữa - vữa, ruỗng -luỗng, rỗng, ũi - nhũi, bẽn lẽn - trẽn, hẵng - hãy.

2) Mẹo *Tản - tán - tan:*

- *Tản - tán*: khả - khá, rải - rưới, phản - ván, bản - vốn, bả - bó, bảo - báo, phổi - phế...

- *Tản - tản*: bổ - mổ, cổi - cởi, nhỏ - rỏ, xẻ - chẻ, phỏng - bỏng, rủ - nhủ, vổng lên - chổng lên...

- *Tản - tan*: chẳng - chăng, chửa - chưa, tủa - tua, quẳng - quăng, vểnh mặt - vênh mặt...

Mẹo này giải thích những trường hợp ngó như ngoại lệ trong từ Hán Việt: *đãi* dấu ngã vì nó liên quan với *đợi*, *quỹ* dấu ngã vì liên quan với *quầy*, *đễ* trong *hiếu đễ* dấu ngã vì nó liên quan đến *đệ* trong *huynh đệ*, *cưỡng* dấu ngã vì nó liên quan đến *gượng*, *trữ* dấu ngã vì nó liên quan đến *giữ* trong *giữ gìn*. Có vài ngoại lệ là *trĩ* liên quan đến *trẻ*

36. Đối với những người ở Nghệ Tĩnh, những chữ có dấu ngã có nhiều chữ đọc với dấu nặng. Rất tiếc chúng tôi chưa có danh sách đầy đủ để xem sự lẫn lộn lên đến mức nào. Cụ thể chữ *cửa* trong *cửa nhà* ở đấy đọc với dấu nặng nhưng vẫn viết với hỏi. Vì chưa điều tra tại chỗ được cho nên chúng tôi chưa đưa ra được mẹo phân biệt ngã/nặng cho người Nghệ Tĩnh. Bạn Nguyễn Văn Tài trong bài *"Tìm hiểu về sự hình thành thanh điệu trong tiếng Việt" (Ngôn ngữ số 4-1980)* có đưa ra nhận xét rất bổ ích cho công việc làm mẹo chính tả: phần lớn các từ có thanh ngã hiện nay của tiếng Việt là từ Hán Việt (xem 33 và 34), có rất ít từ thuần Việt. Trong số 3000 từ thông dụng mà tác giả đã thống kê chỉ có 63 từ có thanh ngã, trong đó lớp từ chỉ quan hệ gia đình, lớp từ chỉ số đếm hoàn toàn không có thanh

ngã, lớp từ gọi tên các hiện tượng tự nhiên chỉ có một chữ *bão*, lớp từ gọi tên các bộ phận cơ thể chỉ có 4 chữ *mũi*, *lưỡi*, *mỡ*, *sữa*.

Xin xem thêm *Danh sách các chữ đi với ngã* (mục 133).

# II

# CÁCH PHÂN BIỆT *L* VÀ *N*

37. Hiện tượng lẫn lộn *l* và *n* là lỗi chính tả trầm trọng nhất trong các học sinh lớp I ở ngoại thành Hà Nội, và là một trong những lỗi chính ở đồng bằng Bắc Bộ. Qua những cuộc điều tra, chúng tôi thấy hiện tượng này xảy ra không phải vì *l* hoặc *n* biến mất trong cách phát âm của các em mà là vì chủ yếu có sự lẫn lộn về từ vựng, chữ đáng đọc với *l* thì lại đọc với *n* và ngược lại, chữ đáng đọc với *n* lại đọc với *l*. Hiện tượng này thuộc loại dễ chữa, chỉ cần vài mẹo đơn giản là có thể thanh toán được một trong những điều gay cấn nhất của giáo viên cấp một ở đồng bằng Bắc Bộ.

38. ***Mẹo 1***: *L* đứng trước âm đệm nhưng *n* lại không đứng trước âm đệm (xem 16 và 17). Nhưng kinh nghiệm cho biết sự phân biệt vần có âm đệm với vần không có âm đệm là rắc rối, cho nên phải nói một cách dài dòng hơn nhưng dễ làm hơn: *Chữ n không bao giờ đứng trước một vần bắt đầu bằng oa,*

*oă, uâ, oe, uê, uy, trái lại l đứng trước những vần ấy* (xem 16).

Chính vì vậy trong tiếng Việt có *cái loa, chói loà, loá mắt, loã xoã, loạc choạc, loại, loai choai, loài, loan báo, lăng loàn, loạn, loang ra, loãng, một loáng, loạng choạng, lưu loát, loăn quăn, loắt choắt, lở loét, loè loẹt, luân phiên, lí luận, luẩn quẩn, luật lệ, luỹ tre, loay hoay, tuý luý, liên luỵ, luyện tập, luyến tiếc*, v.v..., mà không bao giờ có *noa, noe, nuyến*. Ngoại lệ duy nhất là chữ *noãn* Hán Việt nghĩa là trứng chỉ dùng trong hai từ là *noãn sào, noãn cầu*. Trong *Chinh phụ ngâm* có chữ *thê noa* chỉ vợ và đầy tớ (*noa* là *nô* đọc chệch để hiệp vần), hiện nay không dùng nữa.

39. Xét về mặt láy âm có thể nói *l* với *n* là đối lập nhau. *L* là âm láy âm rộng rãi nhất trong tiếng Việt. Nó láy âm với rất nhiều âm đầu. Trái lại *n* không láy âm với âm đầu nào khác mà chỉ điệp âm đầu mà thôi. Đồng thời, cũng không có hiện tượng *l* láy âm với *n*. Kết quả là ta có hai loại láy âm tuyệt diệu nói lên sự phân bố khác nhau của *l* và *n* trong tiếng Việt.

***Mẹo 2***: Nếu ta gặp một từ láy mà hai âm đầu đọc giống nhau (theo kiểu của ta, cố nhiên), thì nhất định đó là một từ điệp âm đầu, và cả hai chữ phải cùng là *n* hoặc cùng là *l*. Vậy ta chỉ cần biết một chữ là đủ, chữ kia sẽ điệp lại âm đầu của chữ này.

Thí dụ ta gặp chữ *nặng nề* và chữ *lạnh lùng*. Biết trước hai từ này đều là điệp âm đầu, ta chỉ cần tìm cách viết chữ *lạnh* và chữ *nặng* chẳng hạn. Những mẹo khác sẽ cho ta biết *lạnh* viết với *l* và *nặng* viết với *n*. Vậy *lùng* sẽ viết với *l* và *nề* sẽ viết với *n*.

- Những từ láy điệp âm đầu với *n*: *no nê, nao núng, nợ nần, náo nức, nườm nượp, nông nổi, nô nức, nương náu, nỗi niềm, nuôi nấng.*

- Những từ *l* điệp âm đầu: *lo lắng, lặn lội, lăn lóc, lăm le, lơ lửng, lau láu, lao lung, lanh lẹn, lanh lợi, lành lặn...*

40. Ngoài trường hợp láy âm điệp âm đầu, *l* láy âm với rất nhiều âm đầu khác trong đó nó ở địa vị thứ nhất. Trái lại *n* không láy âm với âm đầu nào khác bản thân nó khi nó ở địa vị thứ nhất. Do đó, ta có mẹo 3.

***Mẹo 3***: Một chữ ta không phân biệt được là *l* hay *n* nhưng nó đứng đầu trong một từ láy âm không phải điệp âm đầu thì dứt khoát đó là *l* chứ không phải là *n*.

Mẹo này trình bày theo lối khác có thể thuận tiện hơn: Gặp một chữ không phân biệt được *l* hay *n* hãy tạo một từ láy âm không điệp âm đầu. Nếu nó dứng trước thì nó là *l* chứ không phải là *n*.

- *l* láy với *b*: *lệt bệt, lùng bùng, lõm bõm, lạch*

*bạch, lang bang, lúng búng, lăng băng, lục bục, làu bàu, lềnh bềnh, lắp bắp, lấn bấn, lì bì...*

- *l* láy với *c(k): lò cò, la cà, lục cục, lịch kịch, lủng củng, lì kì, lẹp kẹp, lè kè, leng keng, lẩm cẩm, lụi cụi, lọm cọm, lấc cấc, lạch cạch, lỉnh kỉnh,...*

- *l* láy với *đ: lổ đổ, lộp độp, lờ đờ, lục đục, lẻo đẻo, lừ đừ, lênh đênh, láu đáu, lẹt đẹt, lao đao, linh đình, liu điu, lù đù, lắng đắng, long đong, lai đai, lận đận,...*

- *l* láy với *h: leo heo, liu hiu, lúi húi, loay hoay, lủng hủng,...*

- *l* láy với *d: lai dai, líu díu, lò dò, lọp dọp, lở dở, lang dang, lim dim,...*

- *l* láy âm với *m: lổ mổ, lơ mơ, liên miên, lễ mễ, lề mề, lung mung, lan man, lù mù, lướt mướt,...*

- *l* láy âm với *ch: lả chả, lạc chạc, lanh chanh, lách chách, láng cháng - lảnh chảnh, lau chau, lẩm chẩm, lẩn chẩn, lít chít, loạc choạc, lỏng chỏng, loắt choắt, loạng choạng,...*

- *l* láy âm với *x: lài xài, lăng xăng, lao xao, lười xười, loăn xoăn, lô xô, lớ xớ, lon xon,...*

- *l* láy âm với *t: lăn tăn, lung tung, líu tíu, lạch tạch, lách tách, le te, lon ton, lả tả, lêu têu, li ti,...*

- *l* láy âm với *r: lai rai, lảm rảm, lắc rắc, lít rít, lề rề, lầm rầm, lâm râm, leng reng, lỏn rỏn, líu*

*ríu, lào rào,...*

- *l* láy âm với *v: lớ vớ, lơ vơ, lởn vởn, lảng vảng, lặt vặt, lương vương,...*

- *l* láy âm với *nh: lăng nhăng, lai nhai, lí nhí, lam nham, lảm nhảm, lốn nhốn, lẩm nhẩm, lèo nhèo, lừ nhừ, lùng nhùng,...*

- *l* láy âm với *kh: lừng khừng, lênh khênh, lụ khụ, lần khân, lom khom, lọm khọm,...*

- *l* láy âm với *qu: láo quáo, loăng quăng, luẩn quẩn, luýnh quýnh,...*

- *l* láy âm với *ng: lơ ngơ, lêu nghêu, loằng ngoằng,...*

Trong danh sách của chúng tôi có trên 300 từ láy âm như thế. Điều đó cũng đủ chứng minh một mẹo đơn giản như trên có thể giúp ta đắc lực như thế nào.

41. Đối với trường hợp *l* và *n* đứng ở chữ thứ hai, tình hình cũng thú vị. *N* trong từ láy âm đứng thứ hai chỉ láy âm với *gi* nhưng không láy với âm nào khác. Trái lại *l* láy âm với những âm khác nhưng lại không láy âm với *gi*. Vậy ta có *mẹo 4*: Trong những từ láy âm không điệp âm đầu, nếu âm đầu thứ nhất là *gi* thì âm thứ hai là *n* còn không thì đó là *l*. Ngoại lệ: *khúm núm, khệ nệ.*

- *l* láy âm với *kh: khéo léo, khét lét, khoác lác, khóc lóc, khuyên lơn,...*

- *l* láy âm với *b: bông lông, bảng lảng, bô lô,...*

- *l* láy âm với *ch: chỏn lỏn, chói lọi, chìm lĩm, chà là, chếch lệch, cheo leo, châng lâng,...*

Trái lại *n* láy với *gi: gian nan, gieo neo, giẩy nẩy.* Cũng vậy *n* láy với nguyên chữ không có âm đầu: *ảo não, ăn năn, áy náy,...*

42. Có khoảng 40 từ đồng nghĩa gồm thành cặp, một chữ với *l* và một chữ với *nh* chứng tỏ hai âm này cùng nguồn gốc. Vậy ta có mẹo sau đây:

Những chữ không phân biệt được là *l* hay *n* nhưng đồng nghĩa với một từ khác viết với *nh* thì chữ ấy viết với *l* chứ không viết với *n*.

Thí dụ: *lài - nhài, lăng - nhăng, lăm le - nhăm nhe, chuột chắt - chuột lắt, lặt - nhặt, lầm - nhầm, lỡ - nhỡ, lanh - nhanh, lẽ - nhẽ, lem luốc - nhem nhuốc, lỡ làng - nhỡ nhàng, lời - nhời, lờn - nhờn, loáng - nhoáng, lủng lẳng - nhủng nhẳng, hai lăm - hai nhăm, lợt lạt - nhợt nhạt, lớn - nhớn, lẵn - nhẵn, lố lăng - nhố nhăng, líu - nhíu, lể gai - nhể gai, lanh lẹn - nhanh nhẹn, lấp láy - nhấp nháy...*

43. Các mẹo trên đây chủ yếu là mẹo của *l*. Bây giờ đến những mẹo của *n*.

***Mẹo 1***: Những chữ nào có một từ gần nghĩa với nó bắt đầu bằng *đ-* thì chữ đó viết với *n* chứ không viết với *l*.

Chính vì vậy *tất cả những từ chỉ trỏ đều viết với n* chứ không viết với *l: nẩy, này, ni, nọ, nở, nao, nào, nẫy, nấy, nó.* Đó là vì những từ này tương ứng

với những từ chỉ trỏ chính thức: *đây, đó, đâu, đấy.*

Cũng vậy, *nọc* viết với *n* (trong *nọc rắn*) vì còn gọi là *đọc rắn*; *khốn nỗi* viết với *n* vì còn gọi là *khốn đỗi*.

Một số từ viết với *n* có một từ đồng nghĩa với nó viết với *k (c)*: *cạo* và *nạo*, *cạy cửa* và *nạy cửa*, *kẹp* và *nẹp*, *kèo* và *nèo*, *kéo* và *néo*.

44. Một vài mẹo về nghĩa cũng là những biện pháp giúp cho ta dễ nhớ tuy thực ra không phải khách quan như những biện pháp trên:

1) Những chữ chỉ sự ẩn nấp viết với *n*: *náu, né, nép, nấp, nương.*

2) Những chữ chỉ phương hướng: *nam, nồm.*

45. Bắt học sinh đọc câu này vài lần, trong đó có những chữ thường dùng nhất viết với *n*:

*Nam nữ* thanh *niên nước Nam nô nức nâng* cao kĩ *năng nói* đúng, *nên* không *nói* tay, *nâng niu, nể nang* với *nạn này.* Phải *nêu nó* ra, trừ món *nợ nặng nề* khiến ta mệt *não, nản* chí.

## III

## CÁCH PHÂN BIỆT *TR* VÀ *CH*

46. Ở Bắc Bộ nói chung không phân biệt *tr* và *ch*. Các em học sinh cấp một Hà Nội gọi *tr* là "chờ trê" (cá trê), và *ch* là "chờ chó" (con chó), lấy hình

ảnh hai con vật trong sách vỡ lòng các em học làm tên gọi hai âm này. Riêng cách gọi ngộ nghĩnh này cũng đủ chứng minh các em không có cách phân biệt nào ngoài cách dùng từ vựng.

47. Về mặt kết hợp ở trong âm tiết, *tr* không thể đứng trước những chữ có vần bắt đầu bằng *oa*, *oă*, *oe*, *uê*. Do đó gặp những vần này ta cứ viết với *ch*. Thí dụ: *chập choã*, *choáng mắt*, *choảng nhau*, *ôm choàng*, *loắt choắt*, *kêu choai choái*, *cái choé*, *chim chích choè*, *nông choèn choẹt*, bởi vì không có từ Việt nào là *troa*, *troe*, v.v...

48. Những từ Hán Việt có dấu nặng và dấu huyền đều không đi với *ch* mà đi với *tr*. Do đó ta có:

- *tr* đi với dấu nặng: *trịnh trọng*, *trụ sở*, *triệu phú*, *trạng nguyên*, *trượng phu*, *trị giá*, *trật tự*, *thổ trạch*, *tiền trạm*, *truỵ lạc*, *tương trợ*, *triệt để*, *trịch thượng*, *chiến trận*, *doanh trại*, v.v...

- *tr* đi với dấu huyền: *trình độ*, *lập trường*, *truyền thống*, *triều đại*, *trào lưu*, *trùng hợp*, *trù bị*, *trừ khử*, *trầm tư*, *trần gian*, *trừng phạt*, v.v...

Do đó ta có ***mẹo 1***: Gặp từ Hán Việt mà ta không phân biệt được *tr* hay *ch* nhưng nếu viết với dấu nặng hay dấu huyền thì chữ ấy viết với *tr* chứ không viết với *ch*.

Điều này cung cấp một mẹo cho những người quen phân biệt *tr* với *ch* (miền Trung và miền Nam)

phân biệt được từ Hán Việt với từ không Hán Việt. Vì *ch* Hán Việt không đi với dấu huyền và dấu nặng cho nên gặp chữ với dấu huyền và dấu nặng ta có thể khẳng định rằng đây không phải là chữ Hán Việt. Do đó *truyện* là Hán Việt mà *chuyện* là Việt, *truyền* trong *tuyên truyền* là Hán Việt mà *chuyền* trong *chuyền nhau* là Việt, *trạo* là Hán Việt mà *chèo* là Việt, *truỳ* là Hán Việt mà *chuỳ* là Việt, *trầm* là Hán Việt mà *chìm* là Việt, v.v...

49. Về mặt láy âm, sự khác nhau giữa *tr* và *ch* cũng rất rõ mặc dầu nhìn bên ngoài có vẻ giống nhau. Ta có những mẹo sau đây.

***Mẹo 2:*** Không bao giờ *tr* láy âm với *ch* và ngược lại cũng thế. Do đó nếu gặp từ láy âm không phân biệt được cả hai chữ là *tr* hay *ch* thì dứt khoát đó là điệp âm đầu. Cả hai chữ đều hoặc là *tr* hoặc là *ch*.

Những từ điệp với *tr* rất hạn chế. Chủ yếu đó là những từ có nghĩa là trơ theo nghĩa đen như *trơ trọi, trơ trụi, trống trải, trần truồng, trùng trục*, hay theo nghĩa bóng như *trơ trẽn, trâng tráo, trợn trạo, trừng trộ*, hay có nghĩa là chậm trễ như *trễ tràng, trì trệ, trù trừ, trúc trắc, trục trặc*. Ngoài mấy trường hợp này chỉ còn lại những từ *trối trăng, trà trộn, tròn trặn, tròn trịa, trai tráng, trầm trồ, trăn trở, trần trọc*, không đầy 10 từ. Trái lại số từ điệp âm đầu với *ch* thì rất nhiều. Riêng trong quyển *Từ điển chính tả*

*phổ thông* chúng tôi đã đếm được trên 180 trường hợp. Thí dụ: *chập choạng, chấp chới, chậm chạp, chăm chỉ, chăm chú, chững chạc, chắt chiu, chùn chụt, chút chít, chim chóc, châu chấu, chênh chếch, chong chóng, chếnh choáng, chiêm chiếp, choang choảng,...*

Vậy ta có *mẹo 3:* Nếu ta có thể tạo nên một từ điệp âm đầu hay ta thấy một từ như thế thì trong trường hợp phân vân giữa *tr* và *ch*, không kể những ngoại lệ trên đây, đó là một từ điệp *ch*.

50. *Tr* khôngláy âm đầu với một phụ âm khác nó trừ bốn ngoại lệ đều là *l* cả (*trẹt lét, trọc lóc, trụi lũi, trót lọt*). Trái lại *ch* láy âm đầu với rất nhiều phụ âm khác bằng cách đứng trước hoặc đứng sau. Ta có *mẹo 4* rất tiện.

Nếu một chữ có thể tạo nên một từ láy âm không điệp âm đầu, thì trừ bốn ngoại lệ là *trọc lóc, trót lọt, trẹt lét, trụi lũi*, đó là một chữ với *ch* chứ không phải với *tr*. Thí dụ:

a) *ch* đứng ở vị trí thứ nhất:

- *ch* láy âm với *h: chênh hênh, chàng hẩng, chùm hum, chò hõ, chồm hỗm...*

- *ch* láy âm với *b: chành bành, chơi bời, chèo bẽo, chàm bàm, chờm bờm, chình bình, chẹp bẹp,...*

- *ch* láy âm với *qu: chéo queo, chạu quạu,...*

- *ch* láy âm với *m: chàng màng, chào mào, chếch mếch, chểnh mảng,...*

- *ch* láy âm với *v: chạng vạng, choáng váng, chênh vênh, chót vót, chơi vơi, chán vạn, chờn vờn, chạy vạy, chổng vảnh, chòng vòng, chon von,...*

- *ch* láy âm với *ng: chán ngán, chổng ngổng, chóc ngóc, chủn ngủn, chiu nghỉu,...*

- *ch* láy âm với *r: chộn rộn, chạo rạo, chàng ràng,...*

- *ch* láy âm với *l: cheo leo, chói lọi, chìm lỉm, chênh lệch, chi li,...*

- *ch* đi với nguyên âm: *chành ành, chềnh ểnh, chình ình,...*

b) *ch* đứng sau:

- Sau *l: lã chã, lách chách, lạng chạng, lanh chanh, lao chao, lau chau, lắt chắt, loắt choắt, lẩn chẩn, lỏng chỏng, lổ chổ, lởm chởm, lủn chủn, loai choai,...*

51. Có nhiều chữ với *tr* đồng thời lại có một chữ đồng nghĩa với nó bắt đầu bằng *gi*. Tuy cả hai hình thức đều được chấp nhận trong chính tả, nhưng hình thức *tr* là chung nhất cho toàn quốc. Hình thức với *gi* là riêng cho Bắc Bộ. Vậy ta có *mẹo 3*:

Nếu một chữ có hai hình thức, một hình thức

với *gi* còn hình thức kia không rõ là *ch* hay *tr*, thì đó là hình thức với *tr* chứ không phải với *ch: trầu - giầu, trai - giai, trùn - giun, trống - giống, trăng - giăng, trối trăng - giối giăng, trề môi - giề môi, tráo trở - giáo giở,...*

52. Ngoài những mẹo về láy âm, về kết hợp âm, về thay thế, những mẹo về từ vựng cũng rất cụ thể, dễ nhớ.

1) Những chữ chỉ quan hệ trong gia đình thì đều viết với *ch* chứ không viết với *tr: cha, chú, cháu, chị, chồng, chàng, chút, chắt, chít.*

2) Những đồ dùng trong nhà nông dân trừ một chữ *tráp* trong *cái tráp*, cái này nông dân cũng ít dùng, còn thì toàn là *ch: cái chạn, cái chum, cái chĩnh, cái chén, cái chai, cái chõng, cái chiếu, cái chăn, cái chày giã gạo, cái chảo rán thịt, dây chão buộc trâu, cái chổi, cái chậu, cái chuồng gà,...*

3. Các công cụ ngữ pháp chỉ vị trí viết với *tr* (*trên, trong, trước*), chỉ phủ định viết với *ch* (*chẳng, chăng, chưa, chớ*).

53. Đọc câu sau đây:

*Thằng bé tắm truồng, mình trần trùng trục, ở nơi trống trải thế mà cứ trân trân, trâng tráo, trợn trạo, không biết trơ trẽn là gì.*

# IV

# CÁCH PHÂN BIỆT *S* VÀ *X*

54. Trong khi nói, người ở đồng bằng Bắc Bộ đã bỏ mất cái thói quen quặt lưỡi cho nên họ đọc *tr* thành *ch*, *s* thành *x*, *r* thành *d*. Bắt họ quặt cái lưỡi như người trong toàn quốc là chuyện khó nhưng giúp cho họ viết đúng những âm này lại là chuyện dễ. Vì không phân biệt được *s* và *x* trong phát âm nên giáo viên cấp một ở Hà Nội gọi *s* là "xờ nặng" mà gọi *x* là "xờ nhẹ".

55. Về mặt kết hợp ở trong âm tiết, *s* không đi với các vần bắt đầu bằng *oa, oă, oe, uê*. Do đó ta có *xuề xoà, xuê xoa, xoay xở, xuệch xoạc, xoắn lại, xoen xoét, xoèn xoẹt, xuềnh xoàng, xun xoe, xoành xoạch, xoay xở* mà không có *soa soe,...*

Ngoại lệ là *soát* trong *soát lại*; còn đều do điệp *s* trong láy âm: *suýt soát, sột soạt, sờ soạng.*

56. Về mặt láy âm, *x* và *s* đều láy điệp âm đầu, nhưng *s* lại không láy với *x*. Do đó cả hai chữ đều phải hoặc là điệp *s* hoặc là điệp *x*.

- điệp *s: sờ soạng, sồ sề, sục sạo, sung sướng, sỗ sàng, sắp sửa, sắc sảo, san sát, sang sảng, sáng sủa, sững sờ, sừng sững, suy suyển, sụt sùi, sụt sịt, sù sụ, sởn sang, sớn sác, sởn sơ,...*

- điệp *x: xao xuyến, xôn xao, xàm xỡ, xanh xao, xào xạc, xăm xắp, xằng xiên, xấp xỉ, xâm xẩm, xênh xang, xí xoá, xì xào, xì xồ, xệch xạc, xềnh xoàng, xoèn xoẹt, xoàng xĩnh,...*

*S* không láy âm với những chữ âm đầu khác, trái lại *x* láy âm với một số âm đầu khác. Thí dụ:

- với *l: liểng xiểng, loăn xoăn, loà xoà, lào xào, lao xao, lộn xộn, xấc lấc ,...*

- với *b: bung xung, bờm xơm, bụng xụng,...*

- với *m: xoi mói, xích mích,...*

Do đó nếu ta thấy một chữ không phân biệt là *s* hay *x* nhưng láy âm chứ không điệp âm đầu thì đó là *x*, trừ mấy ngoại lệ: *lụp sụp* (còn viết là *lụp xụp*), *cục súc, đồ sộ, sáng láng.*

57. Trong hiện tượng thay thế ta thấy *s* có thể thay thế bằng một chữ đồng nghĩa với *l: liên - sen, lực - sức, lạp* (trong bạch lạp) - *sáp, liệp - săn.* Nhưng ngay ở đây số chữ vẫn ít.

58. Trái lại những mẹo về từ vựng thì lại rất dễ thấy:

1) Tên các thức ăn thường đi với *x: xôi, xốt vang* (còn viết *sốt vang*), *xúc xích, xà lách, lạp xưởng, thịt xá xíu, cái xanh, cái xoong, cái xiên nướng thịt.*

2) Không kể tên thức ăn và những đồ dùng vào việc ăn uống, hầu hết các danh từ đều viết với *s* chứ không viết với *x*:

- danh từ chỉ người: *ông sư, bà sãi, ông nguyên soái, sứ thần,...*

- tên cây: *cây sen, cây sim, cây sung, cây sắn, cây si,...*

- hiện tượng tự nhiên: *sao, suối, sương, sông,...*

- đồ vật: *hòn sỏi, song cửa, cái sọt, cái sớ, cái sườn, sợi dây, súc vải, cái siêu thuốc,...*

- động vật: *cá sấu, con sóc, con sò, con sên, con sếu,...*

Ngoại lệ có: *xương, cái xe, cái xuồng, cây xoan, cây xoài, trạm xá, mùa xuân.* Một câu ngộ nghĩnh có thể giúp ta nhớ được phần lớn những ngoại lệ:

*Mùa xuân, đi xuồng gỗ xoan mang xoài đến xã, đổi xẻng ở xưởng để đem đến cho trạm xá.*

3) Những chữ chỉ hơi đi ra viết với *x* chứ không viết với *s: xì, xìu, xuỳ, xọp, xẹp.*

4) Những chữ có nghĩa sụp xuống đi với *s* chứ không đi với *x: sụt, sụp, sẩy chân, sặc sụa, kém sút.*

5) Những công cụ ngữ pháp có nhiều chữ đi với *s* nhưng không có chữ đi với *x: sự, sẽ, sắp, sao, sẵn, song le,..*

# V

## CÁCH PHÂN BIỆT *GI* VÀ *D*

59. Nói chung, trong toàn quốc, trừ một vài vùng ở Quảng Bình và Hà Tĩnh đều không phân biệt *gi* và *d* trong cách phát âm, do đó, dĩ nhiên là lẫn lộn trong cách viết. Nhưng ngay cả ở những vùng có phân biệt vẫn không có sự nhất trí trong cách phân biệt. Ở Bắc, người ta gọi *d* là dờ hoặc dê-đê và gọi *gi* là dê-i. Điều đó chứng tỏ họ chỉ phân biệt trên cơ sở chính tả mà thôi. Chính vì có tình trạng lẫn lộn *gi* và *d* phổ biến như vậy, lại thiếu cơ sở ngữ âm, dù cho là ngữ âm địa phương, cho nên có nhiều đề nghị xoá bỏ sự phân biệt này trong chính tả và viết cả hai thành *z*.

Sự khó khăn này còn rắc rối thêm do nhiều hiện tượng khác. Nếu như ở Thanh Nghệ Tĩnh chỉ có sự lẫn lộn *gi* và *d* mà thôi chứ không có một âm thứ ba nào xen vào thì ở Bắc, do chỗ bỏ mất thói quen quặt lưỡi, *r* lại nhập vào *d* và *gi*, ở Huế *nh* lại nhập vào *d* và *gi*, ở Sài Gòn *v* lại nhập vào nhóm này. Để cho cách trình bày khỏi rắc rối, trước hết chúng tôi đối lập *d* và *gi* để nêu lên sự khác nhau trong một cái nhìn có thể nói toàn quốc. Sau đó chúng tôi phân biệt *r* với *gi* và *d* để giúp các bạn miền Bắc, phân biệt *nh* với *gi* và *d* để giúp các bạn Thừa Thiên, rồi

phân biệt *v* với *d* và *gi* để giúp các bạn Nam Bộ.

60. Về mặt kết hợp trong nội bộ chữ Việt, *gi* không đứng trước các vần bắt đầu bằng *oa, oă, uâ, oe, uê, uy* (xem mục 17), trái lại *d* có thể đứng trước các vần ấy.

Do đó, ta có *doạ nạt, doanh trại, dềnh nước, duy trì, duyên nợ, duyệt binh, hậu duệ, doãng ra, phủ doãn* và những chữ Hán Việt như *duật* là luyện tập, mà không có *gioanh trại* chẳng hạn, mặc dầu cách viết như thế khá phổ biến ở Bắc nhất là đối với tên người. Vậy ta có mẹo:

Gặp một chữ có những vần bắt đầu bằng *oa, oă, uâ, oe, uê, uy* thì viết là *d* chứ không viết là *gi*.

61. Sự khác nhau giữa *d* và *gi* biểu hiện *cụ thể và triệt để* trong từ Hán Việt. *D* không đi với dấu hỏi và dấu sắc, nhưng đi với dấu ngã và dấu nặng. Trái lại *gi* đi với dấu sắc, dấu hỏi, dấu huyền, chứ không đi với dấu nặng và dấu ngã. Để cho dễ nhớ, chúng tôi gọi mẹo chữ Hán Việt trong trường hợp này là mẹo "dưỡng dục" và mẹo "giảm giá" vì chỉ cần nhắc đến tên mẹo là có biện pháp làm việc chứ không phải suy luận trừu tượng.

1) Theo mẹo "dưỡng dục" chúng ta viết: *diễn viên, hấp dẫn, bình dị, mậu dịch, tiêu diệt, kì diệu, dĩnh ngộ, dũng cảm, thảo dã, dược phẩm, can dự, dĩ nhiên, hãnh diện, nhật dạ,...*

2) Theo mẹo "giảm giá" chúng ta viết: *giải thích, can gián, giảng giải, giá cả, giám sát, giới thiệu, giáp trụ, tam giác, giản lược, giáo sư, giả định, giá thú,...*

Riêng đối với các bạn miền Bắc là những chuyên gia về hỏi ngã, các bạn nên tận dụng hai mẹo này vì nó không có ngoại lệ. Các bạn sẽ chẳng cần băn khoăn gì trong việc viết *học giả* với *gi*, *thảo dã, dã man* với *d*, *dư dã, diễm lệ* với *d*, v.v..., là những chữ mà ngay trên sách báo cũng thường viết sai.

62. Khi chữ Hán Việt không có dấu hay có dấu huyền thì chúng ta cùng mẹo *"già giang"* [1] và mẹo *"di dân"*. Từ *già giang* gồm hai chữ có nghĩa là cái gông và giúp ta nhớ rằng khi nguyên âm là *a* thì một chữ Hán Việt có dấu huyền (*già*) hay không dấu (*giang*) phải viết với *gi*. Còn ngoài nguyên âm *a*, với các nguyên âm khác, khi chữ Hán Việt không dấu hay dấu huyền ta đều phải viết với *d*. Đó là nội dung của mẹo *"di dân"*.

1) Theo mẹo *"già giang"* ta có: *gian xảo, giam hãm, giang sơn, giao chiến, giai cấp, giai nhân, tăng gia, gia nhân,...*

2) Theo mẹo *"di dân"* ta có: *du dương, dân*

---

[1] Trong *Truyện Kiều* có câu "Già giang một lão, một trai" miêu tả việc nha lại gông Vương Ông và Vương Quan.

*chủ, tuổi dần, do thám, dương liễu, dư dật, thung dung, dâm loạn, dung nhan, di tích, phiêu diêu, diêm sinh,...*

Chỉ có hai ngoại lệ là *dao* trong *ca dao* và *danh* trong *danh dự* viết với *d*. Như vậy, với hai ngoại lệ, ta thanh toán câu chuyện *d* và *gi* trong các chữ Hán Việt bằng bốn mẹo đơn giản. Không những thế, ta giải thích được những từ khó viết như *diễn giảng, gian dâm, giáo dục, gia dĩ, giới dục, dân gian, danh giá...*

63. Về mặt láy âm, *gi* và *d* không láy âm với nhau cho nên những từ láy điệp âm đầu đều hoặc là điệp *gi* hoặc là điệp *d* chứ không lẫn lộn hai âm này. Những trường hợp trước kia viết là *dun giủi, giận dỗi, dở giói* thì bây giờ theo *Từ điển chính tả phổ thông* đều được phép điệp theo âm đầu của chữ có nghĩa và do đó viết là *dở dói, run rủi, giận giỗi*. Chỉ còn lại một chữ có vẻ láy âm nữa là *giậm doạ* nhưng *doạ* viết với *d* theo mục 60, còn *giậm* có nghĩa là giậm chân, không phải là láy âm. Như vậy là đỡ được một điều rắc rối bậc nhất trong chính tả.

- *gi* điệp âm đầu: *giặc giã, giãy giướng, giẹo giọ, giếch giạc, giềnh giàng, giệnh giạng* (cũng viết là *dệnh dạng*), *giống giả, giữ gìn, giúi giấm, giữ giàng,...*

- *d* điệp âm đầu: *dai dẳng, dài dặc, dại dột, dãi dầu, dan díu, dạn dầy, dạn dĩ, dào dạt, dấm dẻ, dấm*

*dỗi, dắt díu, dí dỏm, dở dang, dõng dạc, dông dài; dồn dập, dở dom, dửng dưng,...*

64. *Gi* không láy âm với *l* nhưng *d* láy âm với *l* và số từ này nhiều: *lẹt dẹt, lai dai, lở dở, lù dù, lang dang, lim dim, lâm dâm, líu díu, lò dò,...*

Vậy những chữ nào không phân biệt được là *gi* hay *d* nhưng láy âm với *l* thì đều là *d*.

65. Những quan hệ lịch sử làm cơ sở cho sự phân biệt giữa *d* và *gi* đã được nhắc đến, nhưng cách trình bày quá uyên bác cho nên không có áp dụng thực tiễn. Chúng tôi xuất phát từ điều có thực trong đầu óc của người Việt bình thường chứ không xuất phát từ lịch sử. Do đó, chúng tôi không nói âm nào có trước âm nào có sau mà trình bày thành hai mẹo, và nói đến những chữ *cùng nguồn gốc*. Mẹo thứ nhất gọi là *"Giao tranh cho tôi cầm"*, nghĩa là những chữ có *gi* thì cùng nguồn gốc với những chữ có *gi* (giao), có *tr* (tranh), có *ch* (cho), có *t* (tôi), có *c* (cầm). Mẹo thứ hai gọi là *"Dặn đến nhà thương"* nghĩa là những chữ có *d* thì cùng nguồn gốc với những chữ có *d* (dặn), có *đ* (đến), có *nh* (nhà), có *th* (thương). Bạn đọc chỉ cần nhớ hai câu ấy là làm việc có kết quả. Chẳng hạn thấy một chữ cùng nghĩa với một chữ mà ta ngờ vực không biết *gi* hay *d* nhưng viết với *d* thì theo mẹo *"Dặn đến nhà thương"* chữ đó là *d* (dặn). Cũng vậy thấy một chữ không biết là *gi* hay *d* nhưng có một chữ cùng nghĩa với nó mà viết là *tr* thì theo

mẹo *"Giao tranh cho tôi cầm"* ta yên tâm viết là *gi* (giao).

1) Mẹo *"Giao tranh cho tôi cầm"*. *Gi* là cùng nguồn gốc với:

*Gi* (giao): *giềng mối - giường mối, giẫm chân - giậm* (đạp mạnh), *giập* (bể nát) - *giập đầu,...*

*Tr* (tranh): *giả - trả, giời - trời, giai - trai, gianh - tranh, giáo giở - tráo trở, giầu - trầu, giun - trùn, giối giăng - trối trăng, giây phần - trây phần, giồng cây - trồng cây, giương cung - trương cung, giề môi - trề môi, gio bụi - tro bụi,...*

*Ch* (cho): *giặm - chêm, giong đèn - chong đèn, giồi mài - chùi mài, giằng gịt - chằng chịt, cái gì - cái chi, bây giờ - bây chừ, giễ lúa - chễ lúa, giống loài - chủng loại,...*

*T* (tôi): *giặc - tặc, giạt - tạt, vóc giạc - tuổi tác, giếng - tỉnh, giọng - tiếng,...*

*C* (*k*) (cầm): *giao - keo, giác - cắc* (Nam Bộ), *giỗ - kị, gian nhà - căn nhà, giả* (trong học giả) - *kẻ, giải giáp - cởi giáp, giăng lưới - căng lưới, giường mối - cương thường,...*

2) Mẹo *"Dặn đến nhà thương" D* là cùng nguồn gốc với:

*D* (dặn): *dùng - dụng, dễ dàng - dị, dời chỗ - di chuyển, nói dài - nói dai, dáng người - dạng người, ngao du - dạo chơi, đứng dậy - dấy binh, dù cho -*

*dầu cho, dẫu mà,...*

*Đ* (đến): *dứt - đứt, con dao - thanh đao, dằng dẵng - đằng đẵng, dầy dặn - dầy dặn, cây.da - cây đa, dĩa thịt - đĩa thịt, dần xuống - đần xuống, dọn dẹp - chỉnh đốn,...*

*Nh* (nhà): *dớn dác - nhớn nhác, dồi - nhồi, dút dát - nhút nhát, dử - nhử, dơ bẩn - nhơ bẩn, một dúm - một nhúm, dường bao - nhường bao, dúng tay - nhúng tay, com dím - con nhím, dao díp - dao nhíp.*

*Th* (thương): *dư - thừa.*

66. Như vậy, nếu chủ trương chính tả chỉ là hình ảnh ngữ âm của tiếng nói thì câu chuyện gộp *d* và *gi* lại làm một, xoá bỏ sự phân biệt cho dễ viết có thể đặt ra. Nhưng nếu cho rằng chính tả không chỉ phản ảnh cách nói mà *phản ảnh cả cấu trúc bên trong của ngôn ngữ*, thì những nhận xét trên đây cũng đủ để chứng minh *d* và *gi* là khác nhau về mọi mặt, và sự duy trì cách phân biệt *gi* và *d* chính là để duy trì tính thống nhất của cấu trúc tiếng Việt.

## VI

## CÁCH PHÂN BIỆT *R* VỚI *GI* VÀ *D*

67. Ở Bắc Bộ *r* cũng đọc như *d* và *gi*, kết quả là ba chữ *ra*, *gia* trong gia đình và *da* trong *da thịt*

đều thường viết lẫn lộn. Vậy ta phải đối lập *r* với *gi* và *d* để rút ra những đặc điểm riêng về chính tả cho *r*.

68. Về mặt kết hợp ở trong chữ, *r* cũng giống như *gi* không đứng trước các vần bắt đầu bằng *oa, oă, uâ, oe, uê, uy*. Vậy gặp những vần này cứ yên tâm viết là *d* (xem mục 55). Chỉ có một ngoại lệ là chữ *roa* trong *cu-roa*, một từ phiên âm từ tiếng Pháp, chỉ dùng trong kĩ thuật.

69. Về mặt từ Hán Việt, không có chữ Hán Việt nào lại đi với *r*. Thế nhưng trong thực tế, ngay trong một vài quyển từ điển Hán Việt, chẳng hạn quyển *Nam Hoa từ điển*, chữ *r* vẫn là phổ biến và nhiều sách báo vẫn còn duy trì tình trạng này. Gặp từ Hán Việt nên theo mẹo *"giảm giá"*, mẹo *"dưỡng dục"* và hai mẹo *"già giang"* và *"di dân"* trong mục 61 và mục 62 và bỏ thói quen viết với *r* để cho thống nhất với chính tả toàn quốc.

70. Về mặt láy âm, *r* không láy với *gi* và *d*, vậy ta có ba kiểu từ láy âm điệp âm đều tiện cho sự phân biệt. Thí dụ những từ láy âm điệp âm đầu với *r*:

*Rung rinh, rủ rỉ, rẻ rúng, rầm rập, rảnh rang, rải rác, rách rưới, rác rưởi, rành rọt, răng rắc, rậm rạp, rên rỉ, rì rầm, rối ren, rỗi rãi, rõ ràng, rùng rợn, rợn rạo, rời rạc, rủ rê,...*

Những từ láy âm điệp âm đầu với *r* có những

sắc thái nghĩa riêng mà những từ láy âm điệp âm đầu với *gi* hay với *d* không có.

1) Những từ láy âm điệp âm đầu với *r* mô phỏng tiếng động. Thí dụ: *kêu ra rả, mưa rả rích, tằm ăn rào rạo, bước rầm rập, tiếng đàn réo rắt, nói rêu rao, lá rì rào, nói rì rầm, chuyện rỉ rả, đau rền rĩ, kêu rên rỉ, nước róc rách, cười rúc rích, kêu răng rắc.*

2) Những từ láy âm điệp với âm đầu với *r* chỉ một sự rung động, và các kiểu rung động, điều mà ta không thấy ở các từ láy âm với *gi* và *d*. Thí dụ: *run rẩy, rung rinh, khóc rưng rức, rùng rợn, bước rón rén, đứng rập rình, người rạo rực.*

3) Những từ láy âm điệp âm đầu với *r* chỉ sắc thái của ánh sáng: *tươi roi rói, cháy rừng rực, rực rỡ, ròi rọi, rờm rợp, rần rật, rạng rỡ.*

Chính sắc thái miêu tả của những từ láy âm với *r* là rất mạnh cho nên sự lẫn lộn với *gi* và *d* về mặt từ láy âm là tương đối ít ở các em.

71. Ngoài cách điệp âm đầu *r*, còn có những hình thức láy âm mà *gi* và *d* không có. Nó láy âm với *b* và với *c(k).*

- *b* láy âm với *r: bứt rứt, bủn rủn, bối rối, bã rã, bịn rịn, bẵn rẵn, bì rì, bộn rộn.*

- *c (k)* láy âm với *r: cập rập, củ rủ, co ro, kèo rèo, cọm rọm, cõm rõm, cà rà.*

*R* và *d* đều láy âm với *l*, nhưng những từ láy âm của *l* với *r* cũng có sắc thái tiếng động, sự rung động tiêu biểu cho *r*. So sánh *lẹt rẹt* và *lẹt đẹt, lầm rầm* và *lầm dầm, leng reng, lổng rổng, lổn rổn, lai rai, lắc rắc, lào rào* với những từ láy âm như *lai dai, lở dở* chỉ một trạng thái đơn thuần.

Những sắc thái này làm cho những chữ láy âm với *r* thường gợi cảm, sinh động, sôi nổi, như một bức tranh của âm thanh và ánh sáng.

72. *R* vốn có chung nguồn gốc với *gi* và *d*, cho nên có một số chữ hiện nay theo chính tả tiêu chuẩn được viết với hai biến thể, chẳng hạn *nô rỡn* và *nô giỡn, ruồng bỏ* và *duồng bỏ*. Để cho chính tả thống nhất hơn nữa trong toàn quốc, các bạn miền Bắc có lẽ nên viết theo cái biến thể chung của toàn quốc là *r* hơn là theo biến thể của mình.

1) *r* cùng nguồn gốc với *gi: ràn rụa - giàn giụa, réo rắt - giéo giắt, rập khuôn - giập khuôn, rờn rợn -giờn giợn, chế riễu - chế giễu, rấp lại - giấp lại, rẫy chết - giẫy chết, ròn rã - giòn giã.*

2) *r* cùng nguồn gốc với *d: theo rõi - theo dõi, rón rén - dón dén, ruỗng nát - duỗng nát, ríu mắt - díu mắt, bóng râm - bóng dâm, mưa rào - mưa dào, khinh rẻ - khinh dể, xanh rờn - xanh dờn, rờn rợn - dờn dợn, rửng mở - dửng mỡ.*

Làm theo cách này, các bạn ở Bắc không thiệt

hại gì mà chính tả toàn quốc lại thống nhất thêm một bước. Nhất là trường hợp ở Bắc viết là *r*, nhưng toàn quốc viết là *gi* hay *d* thì nên theo toàn quốc, bởi vì tuy chính tả không cấm nhưng một chữ viết là *r* ở một nơi không phân biệt *r* đối lập với cũng chữ này viết với *d* và *gi* ở những nơi có phân biệt *r* cũng chứng tỏ *r* ở đây thiếu cơ sở và là một thói quen không thuộc phạm vi chuẩn hoá tiếng Việt. Thí dụ *cá riếc* nên viết là *cá giếc*, *rau riếp* nên viết là *rau diếp*.

Ngoài ra *r* có cùng nguồn gốc với *l* và *s* trong một số chữ:

1) *r* cùng nguồn gốc với *l: ngày rằm - ngày mười lăm, rấp - lấp, rèn - luyện, rồng - long, róc - lóc, rỗ - lỗ, riêng - lánh.*

2) *r* cùng nguồn gốc với *s: rắp - sắp, riết - siết, rạng - sáng.*

## VII

## CÁCH PHÂN BIỆT *NH* VỚI *GI* VÀ *D*

73. Ở Thừa Thiên có tình trạng lẫn lộn *nh* với *gi* và *d*. Cả ba chữ *da* trong *da thịt*, *gia* trong *gia đình* và *nha* trong *nha khoa* đều đọc là *da* và viết như vậy. Đây là lỗi ngữ pháp chính của tỉnh này. Sự phân biệt này là thuộc loại khó tìm mẹo nhất, bởi vì nếu như *nh* rất khác *gi* về hoạt động, thì nó lại rất

gần *d* về mặt này, do đó tìm những biện pháp thiết thực để tách *nh* ra khỏi *d* là gay go. Sự khác nhau về hoạt động của *d* và *nh* chủ yếu là ở chỗ những đặc điểm mà *d* có trong sự đối lập với *gi* thì *nh* cũng đều có, chỉ có điều hoạt động bị hạn chế ở *d* trong một số chữ, còn nó phổ biến rộng rãi ở *nh*. Vì vậy để phân biệt *nh* với *d* và *gi*, người Thừa Thiên phải nhớ một danh sách ngoại lệ lớn hơn danh sách ngoại lệ người Bắc phải nhớ để phân biệt *l* với *n* chẳng hạn. Để tiện, chúng tôi lập hai danh sách ngoại lệ, một danh sách để tra cứu, một danh sách để học, gồm những ngoại lệ thường dùng nhất.

74. Về mặt kết hợp, cũng giống như *d*, *nh* có thể đứng trước những vần bắt đầu bằng *oa, oă, uâ, oe, uê, uy*. Danh sách đầy đủ những chữ *d* đi với những vần này là 12 chữ sau đây: d*oá* (nổi doá), *doãn* (phủ doãn), *doanh* (doanh trại, kinh doanh), *doành* (doành nước), *duẫn* (từ Hán Việt nghĩa là măng), *duật* (từ Hán Việt nghĩa là cố gắng), *duệ* (trong hậu duệ), *duềnh* (cùng nghĩa với doành), *duyên*, *duy* (trong duy trì, tư duy), *doạ* (doạ nạt), *duyệt* (lịch duyệt). Nhưng chỉ cần nhớ 4 chữ là *doạ, duy, duyên* và *duyệt*, những chữ khác ít dùng.

Trái lại, những chữ bắt đầu bằng *nh* đi với các vần này thì nhiều: *nhoà, nhoè, nhoè nhoẹt, nhoe nhoét, nhoai nhoái, nhoài ra, một nhoáng, nhoáy, nhuế nhoá , mẫn nhuệ, nhuần nhị, nhuyễn thể, nhuỵ hoa, năm nhuận.*

75. Về mặt láy âm, *nh* láy với *b* và *c(k)*, nhưng *d* và *gi* đều không láy như vậy.

1) *nh* láy với *b: bầy nhầy, bạc nhạc, bụng nhụng, bùng nhùng, bùi nhùi, bạng nhạng, bèm nhèm, bét nhè, bè nhè, bặng nhặng, bắng nhắng.*

2) *nh* láy âm với *c(k): càu nhàu, kè nhè, còm nhõm, cẩu nhẩu.*

76. Về mặt điệp âm đầu, những từ láy với *nh* có một sắc thái gợi cảm khác *d* và *gi*. Nó chỉ một cái gì không bình thường, gây ác cảm: *nhai nhải, nhá nhem, nhả nhớt, nhả nhớn, nhằng nhẵng, nhằng nhịt, nhăng nhít, nhẵn nhụi, nhau nhảu, nhễ nhại, nhăn nhó, nhăn nheo, nhăn nhíu, nhếu nháo, nhộn nhạo, nheo nhóc, nham nhở, nhèo nhẹo, nheo nhẻo, ngồi nhong nhong, nhủng nhẳng, nhuế nhoá, nhảm nhí, nhớp nháp*. Hay chỉ một vận động: *nhóp nhép, nhỏm nhẻm, nhí nhảnh, nho nhoe, nhịp nhàng, nhem nhẻm.*

77. *l* láy âm với *d* và với *nh* trong đó một số từ láy xuất hiện với hai hình thức: *lim dim* và *lim nhim, líu díu* và *líu nhíu, lai dai* và *lai nhai, lang dang* và *lang nhang*. Một điểm chứng tỏ *nh* gợi lên sắc thái gợi cảm hơn so với *d* là đối lập những từ láy gần như đồng nghĩa này. Ở những người phân biệt *nh* và *d* thì những chữ với *nh* có sắc thái miêu tả đậm nét hơn. Những từ láy âm với *l* của *nh* có sắc thái tượng hình rất đặc biệt: *lổn nhổn, láo nháo, lắt nhắt, lóc*

*nhóc, lúc nhúc, lao nhao, lông nhông, lằng nhằng, lảm nhảm, lí nhí, lùng nhùng, leo nheo, lạc nhạc, lừ nhừ, lú nhú*. Chúng đều có sắc thái khó chịu, gây ác cảm, miêu tả vận động khá cụ thể.

78. Đặc điểm về quan hệ thay thế của *nh* là *nh* có thể thay thế bằng *l*. Số từ này khá nhiều và ta có mẹo:

Những chữ nào mà ta không biết là *gi*, *d* hay *nh* nhưng có thể thay thế bằng một chữ bắt đầu bằng *l* thì đó là một chữ với *nh* (xem mẹo 4, mục 42).

79. Ở Huế khi nào một chữ có thể đọc là *đ* và đồng thời có một hình thức là *d* thì chữ ấy viết với *d*: *cây da* và *cây đa*. Trong cách phát âm địa phương gọi *dưới* là *đưới*, *đưa* là *dưa*, *dạy* là *đáy*, *con dao* là *con đao*. Rất tiếc là vì không điều tra được tại chỗ, danh sách này chúng tôi có quá ít. Mong các bạn Thừa Thiên giúp đỡ, vì đây là một mẹo rất tiện cho các bạn Thừa Thiên.

## VIII

## CÁCH PHÂN BIỆT *V* VỚI *D* VÀ *GI*

80. Ở Nam Bộ có sự lẫn lộn *v* với *gi* và *d*. Những người có học ở Sài Gòn phát âm *v* của chính tả thành *vy* để giữ sự gắn bó với chính tả, một số người phát âm nhanh *by* với một âm *b* rất nhỏ ở trước cái âm mà toàn quốc đọc là *d* như trong *da*

*thịt*. Nhưng trong đại đa số những người bình thường thì *v* lẫn lộn với *d* và *gi*. Do đó cần phải khảo sát hoạt động của *v* trong chính tả để qua đó phân biệt nó với *d* và *gi* cũng ở trong chính tả.

81. Về mặt kết hợp ở trong chữ, *v* không thể đứng trước những vần bắt đầu bằng *oa, oă, uâ, oe, uê, uy* (xem mục 17). Chỉ có một ngoại lệ, và ngoại lệ này cũng là một chữ phiên âm từ tiếng Pháp là *voan* chỉ cái khăn voan các cô dâu mang khi hôn lễ, và điều này cũng là bắt chước các cô dâu phương Tây. Gặp những chữ có vần này cứ viết là *d* (xem mục74).

Về mặt láy âm, *ch* láy với *v*, trái lại *ch* không láy âm với *d* và *gi*. Thí dụ: *choáng váng, chơ vơ, chóng vánh, chênh vênh, chạng vạng, chờn vờn, chót vót, chằm vằm, chạy vạy, chỏng vảnh, cheo veo, chới với, chon von, chán vạn,...*

Cũng vậy *b* láy âm với *v* mà không láy âm với *d* và *gi*. Thí dụ: *ba vạ, bơ vơ, băm vằm, bệ vệ, bấu víu,...*

82. Vì *v* không láy âm với *d* và *gi* cho nên trong trường hợp láy âm, không có hiện tượng láy âm lẫn lộn giữa *gi, di* và *v*, mà chỉ có những từ láy điệp âm đầu. Về những từ láy âm đầu với *gi* và *d* xem mục 63. Dưới đây là một số từ điệp âm đầu với *v: vạm vỡ, vanh vách, vằng vặc, vắt vẻo, vẩn vơ, vất vả, vất vưởng, véo von, vẹo vọ, vênh váo, vi vu, vo*

*ve, vò võ, vòn vọt, vẻn vẹn, vòi vọi, vọc vạch, vụng về, vồn vã, vú vê.*

83. Điều đáng chú ý nhất đối với âm *v* là nó có một quan hệ về nguồn gốc độc đáo. Khi nói nó, răng trên chạm vào môi dưới cho nên gọi là *âm môi răng*. Như vậy, nó là một âm môi. Trong tiếng Việt những âm môi rất độc đáo về mặt từ vựng. Chúng có quan hệ cùng nguồn gốc với nhau ở khá nhiều chữ. Cho nên *v* sẽ có quan hệ cùng nguồn với nhiều chữ bắt đầu bằng những âm môi như *m, b* và âm môi răng *ph*. Chẳng hạn *vú* cùng nguồn với *bú, vị* cùng nguồn với *mùi, vỗ* (tay) cùng nguồn với *phổ* (tay). *V* lại là một âm rất gần âm đệm W (xem mục 17) mà để cho tiện tôi tạm gọi là âm *uơ*, âm này đứng sau *h, ng, k* cho ta những âm tôi tạm gọi là *huờ, nguờ, quờ* vẫn còn giữ bóng dáng của *v*. Do đó nhiều chữ với *v* lại có chữ đồng nghĩa với nó nhưng bắt đầu bằng những âm trên. Do đó, chúng ta có thể có quan hệ cùng gốc giữa *vàng* là màu vàng với *hoàng* Hán Việt cũng nghĩa như vậy, giữa *vấn* và *quấn*, giữa *vằn* và *ngoằn* (*vằn vèo* và *ngoằn ngèo* ). Đến một giai đoạn nào đó, cái âm đệm W mất đi ở trong *ng* và *qu*, kết quả là *v* có nhiều chữ đồng nghĩa với nó bắt đầu bằng *ng* (*vắn* và *ngắn*), bằng *h* (*vài* và *hai*) và bằng *c(k)* (*vẽ* và *kẻ*, *vạch* và *gạch*).

84. Để trung thành với nguyên tắc không đi vào lịch sử, chúng tôi giới thiệu câu sau đây tóm tắt

được những điều cần nhớ về quan hệ với *v* với nhiều âm khác: *Vì muốn bán hàng ngoài phố, cô qua ngõ hoài*, trong đó mỗi chữ bắt đầu bằng một âm có quan hệ cùng nguồn gốc với *v*. Và ta có mẹo: "Muốn biết một chữ là *v* hay không hãy nhớ mẹo *"Vì muốn bán hàng ngoài phố, cô qua ngõ hoài"*.

- *V* cùng nguồn gốc với *v* (vì): *vì mình - vị kỉ, vảy nước - vẩy nước, vạm vỡ - vặm vỡ, cái vòng - cái vành* (tròn vành vạnh), *văng ra - vùng vằng, vẳng* (trong văng vẳng) - *vắng* (trong vắng ngắt), *vây lại - vi* (trong chu vi), *vậy - vầy, vây quanh - vầy* (trong xum vầy), *vò nát - vầy nát, vần thơ - vận* (trong vận luật), *vần xoay - chuyển vận, hỏi vặn - vấn* (trong vấn đáp), *vét - vít* (trong vướng vít), *vằn - vân - văn* (trong hoa văn), *vi* (vây bọc) - *vây, vượt - việt* (trong việt dã), *vườn - viên* (trong công viên), *vượn - viên* (trong bạch viên), *viện* (trong viện trợ) -*vịn vào - vin theo, vinh* (trong vinh hạnh) - *vênh* (trong vênh vang), *vo lại - vò lại, vơ lấy - vớ lấy, vơi bớt - vợi đi, vuốt hổ - vút, vương - vướng,...*

- *V* cùng nguồn gốc với *m* (muốn): *vụ gặt - mùa gặt, mùi cay - vị cay, tuổi mùi - tuổi vị, điệu múa - điệu vũ, cầu mưa - cầu vũ, vụn vải - mụn vải, hi vọng - trông mong, cầu vồng - cái mống, vạn năm - muôn năm, và rằng - mà rằng, vài người - mấy người, vạc ra - mạc ra, vay - mượn, tiệc vãn - tiệc muộn, váng nước - màng nước, vời về - mời về, vân

*vụ - mây mù, vạn - cơ man, vô* (không "không") - *mựa* ("chữ cổ nghĩa là không"),...

- *V* cùng nguồn gốc với *b* (bán): *vú - bú, vốn tiền - tư bản, ván gỗ - thuyền tam bản, cái ve - cái be, ven sông - biên giới, một vốc - một bốc, bái lạy - vái lạy, vẹt đi - bẹt đi, chắp vá - bổ sung, cái vách - tường bích, vẩy vá - bậy bạ, vằm nát - bằm nát - băm nát, vận* (trong vận quần) - *bận áo, vấu víu - bấu víu, véo tai - béo tai - beo tai, vì nó - bởi nó, đường viền - đường biên, với ai - mấy ai* (khẩu ngữ), *phân vua - phân bua, vung ra - bung ra, vùng dậy - nổ bùng.*

- *V* cùng nguồn gốc với *h* (hàng): *vài - hai, cái vằn - cái hằn, vớt - hớt, vứt - hất, hi vọng - hòng, tiếng vang - âm hưởng.*

- *V* cùng nguồn gốc với *ng* (w) (ngoài): *vằn - ngoằn, ngoẹo - vẹo, vạch - nguệch ngoạc, vẩy đuôi - nguẩy đuôi, ve vẩy - ngoe nguẩy, véo - ngoéo.*

- *V* cùng nguồn gốc với *ph* (phố): *vỗ tay - phổ tay, ve vẩy - phe phẩy, vuông góc - lập phương, vâng mệnh - phụng mệnh, hồn vía - hồn phách, tấm ván - tấm phản, cái vé - cái phiếu, vưởng vất - phảng phất, vụt - phụt, vọt - phọt.*

- *V* cùng nguồn gốc với *c(k)* (cô): *và - cả* ("cùng với"), *vẽ - kẻ, vạch - gạch.*

- *V* cùng nguồn gốc với *qu* (qua): *vấn - quấn,*

*vẹo - quẹo, vừng - quầng, vẩy - quẩy, thu vén - vun quén, cong veo - cong queo, choáng váng - quáng mắt, một vệt - quệt vào, vơ vét - càn quét, vong ân - quên ơn, vớ lấy - quơ lấy, lớ vớ - lớ quớ.*

- *V* cùng nguồn gốc với *ng* (ngõ): *cải vồng - cải ngồng, vắn - ngắn, lớ vớ - lớ ngớ, ước vọng - trông ngóng, vểnh mặt - nghểnh mặt.*

- *V* cùng nguồn gốc với *h (w)* (hoài): *vẽ - hoạ, tai vạ - tai hoạ, vắng tanh - hoang phế, vẹn toàn - hoàn toàn, vơ - hươ - khươ, vạch ra - hoạch định, màu vàng - hoàng thổ, cái vạc - đỉnh hoạch, vẫy cờ - huy* (trong phát huy), *nhọn vắt - nhọn hoắt.*

Bảng quan hệ này để đọc chứ không phải để học, nó chỉ cốt giúp học sinh thấy mẹo *"Vì muốn bán hàng..."* có áp dụng thiết thực như thế nào.

## IX

## CÁCH PHÂN BIỆT *W* VỚI *H (W)*

85. Từ Quảng Nam trở vào, có hiện tượng lẫn lộn *h(w)* với *w*. Nếu như hiện tượng lẫn lộn này chỉ thu hẹp vào *h(w)* với *w* như ở Quảng Nam, thì ở nhiều tỉnh khác, nó còn phối hợp với những sự lẫn lộn khác. Theo Lê Nhơn Lộc, ở thành phố Hồ Chí Minh những từ như *ngoa, qua, goa, hoa, oa* thì trong phương ngữ này là những từ đồng âm (*Mấy nhận xét trong cách phát âm tiếng Việt ở quận Bình Thạnh,*

*trong Thông báo Ngữ âm học của Ban Ngôn ngữ học, 1978, Uỷ ban khoa học xã hội thành phố Hồ Chí Minh*). Chỉ riêng một nhận xét này cũng đủ khiến ta nhận thấy vấn đề phụ âm đầu gây vất vả như thế nào cho những người miền Nam và việc tìm cách chữa lỗi chính tả trong tình trạng này phải là vất vả. Tình trạng lẫn lộn giữa 3 phụ âm như *gi, di, nh* đối với người Thừa Thiên đã là rắc rối, đây lại là lẫn lộn nhau giữa 5 âm. Muốn giải quyết vấn đề này, trước hết phải giải quyết ở khâu dễ nhất. Chúng ta phải giải quyết ở khâu các vần đệm trước, trên cơ sở nắm được các vần có âm đệm ta mới có thể đi vào những khó khăn nói trên. Nhưng tình hình không phải chỉ có thế. Nó còn phức tạp thêm một mức nữa ở chỗ trong những phụ âm khác ngoài *ng, h, k, g* thì ở nơi mà *trong ngôn ngữ của chính tả có âm đệm, ở miền Nam lại mất âm đệm*. Kết quả là *xoan* thành *xan, tuyên truyền* thành *tiên triền, chuyện* thành *chiện*, v.v... (ở đây chúng tôi bỏ qua hiện tượng lầm lẫn âm cuối).

86. Hiện tượng lẫn lộn *w* và *h(w)* nếu chỉ thu hẹp vào hai âm này mà thôi như ở Đà Nẵng chẳng hạn, thì ta có mẹo sau đây:

Gặp một chữ mà ta băn khoăn không biết nên viết với *w* hay *h(w)* nhưng chữ ấy chỉ tiếng động, hay bắt chước tiếng động, hay chỉ một cái gì bị che dấu thì phải viết với *w*, còn ngoài ra, trừ một số

ngoại lệ, đều phải viết với *h(w)*.

1) Những từ chỉ tiếng động hay bắt chước tiếng động: *oà* (trong khóc oà), *oa oa* (bắt chước tiếng khóc), *oe oe* (tiếng khóc trẻ con), *oai oái* (tiếng kêu vì đau đớn), *oang oác* (tiếng kêu), *oành oạch* (tiếng ngã *oạch*), *oành* (tiếng nổ), *uỳnh uỵch* (tiếng giẫm chân).

2) Những từ cảm thán: *uở, uẩy*.

3) Có nghĩa che dấu: đây là những chữ Hán Việt như *oa* (oa tàng, oa trữ), *uẩn* (uẩn tàng, uẩn súc), *uất* (uất ức, uất hận), *oán, oan*.

Ngoài những chữ trên đây, trong danh sách những chữ cần nhớ có những chữ *uỷ* (giao cho) trong uỷ ban, uỷ nhiệm, *uý* (sợ) trong úy kị, *uý* (chức sĩ quan trong đại uý), *uế* (bẩn thỉu) trong ô uế, *oai* và *uy* đều có nghĩa là oai vệ trong uy quyền, oai nghiêm, *oanh* (nổ ra) trong oanh liệt, *uyển* (vườn) trong văn uyển, *oanh* chỉ chim oanh.

Ngoài những chữ trên còn lại những chữ ít dùng như *oải* trong mệt *oải* và *oải* hương, *oản* trong cái oản, *oát* đơn vị về điện, *oạc* (mở rộng miệng).

Với người Đà Nẵng ngoài những trường hợp trên đây có thể yên tâm viết là *h: hoang phí, hoài niệm, hoán cải, hoàng anh, hoạ mi, hoạt bát, hoảng hốt*, v.v...

Với những người ở tỉnh khác thì phải tuỳ thực

tế nói năng của mình mà giải quyết. Nhưng có một điều chắc chắn là trong tiếng Việt trừ một chữ duy nhất là *goá* trong *goá bụa, vợ goá con côi*, không còn có chữ nào đi với âm đệm nữa. Do đó ta có *mẹo 2*:

Trong bất cứ chữ nào, trừ chữ *goá*, cũng đều không có *g* trước các vần *oa, oă, uâ, oe, uê, uy*. Do đó phải viết bằng âm đầu khác. Câu chuyện là lựa chọn trong ba âm *qu, ng (w), h(w)*. Chọn âm nào?

## X

## CÁCH PHÂN BIỆT *W, NGW, QU*

87. Những tài liệu ngữ âm mà chúng tôi có được về tình hình phát âm ba âm đầu *h, ng* và *k* trước âm đệm không thống nhất. Có tài liệu nói ở thành phố Hồ Chí Minh chẳng hạn có phân biệt *hw* và *qu*. Có tài liệu thì lại bảo là không. Ở những tỉnh khác cũng thế. Trong tình trạng thiếu cuộc điều tra thực sự chi tiết từng nơi một (bởi vì mẹo chính tả phải chú ý tới nút bấm trong óc người viết), chúng tôi chỉ có thể đưa ra một số nhận xét chung chung tuy chưa đầy đủ nhưng có ích cho các bạn miền Nam. Chúng tôi lấy trường hợp lẫn lộn hoàn toàn cả ba âm này trước âm đệm làm cơ sở để phân biệt.

88. Ba âm này không láy âm với nhau. Do đó trong trường hợp láy âm mà âm đầu có vẻ giống

nhau thì trong thực tế đó là những âm đầu điệp.

1) Điệp *hw: hoa hoét, huỳnh huych, hoen hoẻn, hoăm hoẳm, huyễn hoặc, huyênh hoang, huếch hoác, hoang hoác,...*

2) Điệp *ngw: ngoa ngoắt, ngoan ngoãn, nguệch ngoạc, ngoe nguẩy, ngoắt ngoéo, nguây nguẩy, ngoằn ngoèo, ngoẳng ngoẵng, ngoen ngoẻn.*

3) Điệp *qu: quá quắt, qua quýt, quặt quẹo, quắt quéo, quanh quẩn, quấy quả, què quặt, quếnh quáng, quần quật, quàu quạu.*

Như vậy, ta có mẹo: Nếu ta có thể tạo nên một từ láy âm đầu mà ta biết được một trong hai chữ viết như thế nào thì ta biết được chữ kia viết với âm đầu gì. Thí dụ chữ *ngoéo* ta không biết nên viết với âm đầu gì. Nhưng do cấu tạo từ láy âm *ngoắt ngoéo* ta biết chữ *ngoắt* viết với *ng*, vậy chữ *ngoéo* cũng viết với *ng*.

89. Vì âm *w* ở đây chẳng qua là chỉ âm đệm mà âm đệm là cái thêm vào âm tiết. Vậy một từ láy âm có hai chữ mà một trong những chữ này là *ng, h, c* hay *k* thì chữ kia nhất định phải là cũng có âm này thêm với âm đệm. Vậy ở đây có điệp âm đầu, chỉ khác một điều là một chữ có âm đệm còn chữ kia không có. Thí dụ: căn cứ vào từ *quanh co*, ta viết *quanh* viết với *qu*, căn cứ vào từ *hí hoáy* ta viết *hoáy* viết với *h*...

1) *H/hw: hí hoáy, hùng hoàng, hồng hoang,...*

2) *Ng/ngw: ngo ngoe, ngọ nguậy, ngắc ngoải, ngấm nguýt, ngó ngoáy, ngấm nguẩy, ngúng nguẩy,...*

3) *Qu/k(c): co quắp, còng quèo, cong queo, càu quạu, cuống quýt, cung quăng,...*

4) Cũng vậy, *hw* sẽ tương ứng với *h*, *qu* sẽ tương ứng với *k(c)*, *ngw* sẽ tương ứng với *ng:*

- *H* tương ứng với *hw: hích - huých,...*

- *Ng* tương ứng với *ngw: ngảnh - ngoảnh, ngáo ộp - ngoáo ộp, nghỉu - nguỷu, ngoặt ngoẽo - ngặt nghẽo.*

- *Qu* tương ứng với *k(c): cạu - quạu, cào - quào, cắp - quắp - kều - quều, càu - quàu, cắm - quắm, cặm - quặm.*

90. Những danh từ đứng một mình thành một từ thường là *qu*, thí dụ: *quà* (cáp), *quả* (hộp), (con) *quạ*, (cái) *quạt*, (cái) *quách*, (cái) *quan*, *quản* (bút), (ông) *quản*, *quãng* (đường), *quầy* (hàng), (cái) *quần*, (một) *quận*, (cái) *que*, (cây) *quế*, (con) *quỷ*, (cái) *quỹ*), (quả) *quýt*, (quả) *quất*, (chim) *quyên*, *quyển* (sách), (hoa) *quỳnh*, (đạo) *quân*, (cái) *quyền*...

Trừ 5 chữ ngoại lệ với *h:* (cái) *hoa*, (cái) *hoạ*, (con) *hoẵng)*, (cái) *huyệt*, (một) *huyện*. Với *ng:* (ông) *ngoại*, (thợ) *ngoã*.

91. Về mặt láy âm, *h* láy với *b*, với *đ*.

Với *b*: *ba hoa, bàng hoàng, bải hoải, bài hoài, bàn hoàn.*

Với *đ*: *để huề, đường hoàng, đoái hoài.*

*Qu* láy âm với *l* đứng sau: *qua loa, quy luy, quyến luyến, que lẻ.*

Trong số những từ láy âm này có một số từ Hán Việt, nhưng mặc dầu nguồn gốc là Hán Việt chúng đã là những từ láy âm từ trong tiếng Hán cổ: *để huề, bàng hoàng, bàn hoàn,...*

92. Về mặt cùng nguồn gốc, những âm này có nguồn gốc gần nhau do chỗ âm đệm tạo nên. Do đó, tìm những tương ứng riêng cho từng âm là khó. Chỉ cần nhớ *h* Hán Việt thường được thay thế bằng *v*, *qu* có thể thay thế bằng *ch*, *g*, *x*, hay *s*.

*H* thay thế bằng *v*: *hoàng - vàng, hoà - và, hoạ - vẽ, hoạch - vạch, hoang - vắng, hoàn - viên, hoại* (trong bại hoại) - *vỡ, hoặc* (trong mê hoặc) - *vực* (trong ngờ vực), *huy - vẩy,...*

*Qu* có thể thay thế bằng *ch (quáng - choáng, quàng vai - choàng vai)*, bằng *x ( quay - xoay, quấn - xoắn, quăn - xoăn, quặn lại - xoắn lại)*, bằng *g (quả - goá)*, bằng *s (quờ quạng - sờ soạng).*

# XI

## NHÌN CHUNG VỀ CÁC ÂM CUỐI.

93. Trong quyển *Từ điển chính tả phổ thông* khi nói đến những sai lệch về chính tả giữa các vùng về mặt âm cuối, có nhắc đến những lỗi chính tả: a) lẫn lộn *-c* và *-t: ac* hay *at*, v.v...; b) *-ng* hay *-n: ang* hay *an*, v.v...; c) *-ch* hay *-t: ich* hay *it*, v.v...; d) *-nh* hay *-n: inh* hay *in*, v.v... Trong phần này chúng tôi chỉ xét đến những lỗi này mà thôi. Cố nhiên những lỗi này bắt gặp từ Thừa Thiên trở vào và là những biến đổi mới về ngữ âm từ thế kỉ 18 trở lại nay.

94. Muốn chữa những lỗi này cho thích hợp và nhanh chóng, cần phải dựa vào tình hình phát âm của từng địa phương. Chúng tôi làm việc chủ yếu trên cơ sở tài liệu điều tra về Thừa Thiên, do bạn Võ Xuân Trang làm. Về những miền khác, chúng tôi chưa có tài liệu chính tả, chỉ dựa trên những công trình nghiên cứu ngữ âm học (kết hợp với việc kiểm tra qua một số bạn miền Nam ở Hà Nội).

95. Các lỗi chính tả về phụ âm cuối trong thực tế chia ra ba loại lỗi khác nhau. (1) Loại lỗi thứ nhất tiêu biểu ở chỗ mặc dầu âm cuối không phân biệt được nữa vì đã lẫn lộn nhưng vẫn vẫn khác nhau do chỗ nguyên âm chính đọc khác nhau. Thí dụ *cụt* và *cục*, *cộc* và *cột*, *đụng* và *đụn*, *đón* và *đóng*, v.v... ở

nhiều tỉnh miền Nam, chẳng hạn ở Thừa Thiên, Quảng Nam. Mặc dầu *-t* và *-c* đều nhập làm một mà thành *-c*, *-n* và *-ng* đều nhập thành một và thành *-ng*, nhưng nguyên âm chính vẫn đọc khác nhau, tức là ở đây những chữ này vẫn không lẫn lộn nhau hoàn toàn. Nếu đã có sự khác nhau thì chúng ta sử dụng ngay sự khác nhau về ngữ âm để phục vụ chính tả. Làm thế vừa tiện lại vừa khách quan. (2) Loại lỗi thứ hai tiêu biểu ở chỗ cái gọi là lỗi chính tả của chính tả địa phương so với ngôn ngữ của chính tả thực ra chỉ thu hẹp trong vài ngoại lệ, chỉ cần nhớ một vài chữ là đủ. Một thí dụ, từ Thừa Thiên trở vào có hiện tượng viết *hớt, nhợt, cợt* thành *hớc, nhợc, cợc;* hay viết *hơn, cơn* thành *hơng, cơng*. Chỉ cần nhớ trong chính tả không có chữ nào viết với vần *ơc* và vần *ơng*, mà tất cả những chữ đọc là *ơc* và *ơng* đều phải viết với *ơt* và *ơn*, trừ một ngoại lệ là chữ *"hơng"* đọc trong khi xướng lễ để chỉ chữ *hưng* với nghĩa là đứng dậy. (3) Loại thứ ba tiêu biểu ở chỗ những lỗi chính tả của ngôn ngữ địa phương tạo nên *một hiện tượng đồng âm thực sự* giữa hai chữ khác nhau trong chính tả toàn quốc. Thí dụ, tình trạng không phân biệt giữa *an* và *ang* khiến cho *tan* trong *tan rã* nói hệt như *tang* trong *tang tóc* và kết quả là làm ngôn ngữ mất chính xác. Loại thứ ba này mới là đối tượng chính của quyển sách này.

96. Nhưng trong thực tế vì quyển sách này không phải viết cho một đối tượng cụ thể mà cho nhiều độc giả thuộc nhiều địa phương khác nhau, cho nên phải kết hợp cả ba biện pháp. Ví thử chỉ có sự lẫn lộn giữa *on* và *ong* mà thôi thì chỉ cần đến biện pháp ngữ âm, biện pháp dễ nhất. Nhưng ở Bình Trị Thiên *oong* cũng viết lẫn lộn với *on, ong* nên lại phải thêm biện pháp từ vựng. Sự phân biệt giữa *en/eng* lẽ ra chỉ cần đến biện pháp từ vựng bởi vì vần *eng* chỉ thu hẹp trong một số chữ. Nhưng ở nhiều nơi *anh* cũng viết là *eng* cho nên phải dùng cả biện pháp láy âm, v.v....

97. Vì những lỗi về âm cuối thu hẹp chủ yếu vào hai cặp âm cuối là *-c/-ng* và *-t/-n* và tiếng Việt có 14 nguyên âm (không kể những âm có rất ít chữ mà chính tả viết thành hai nguyên âm điệp như trong *ôông, ooc, oong*). Hai cặp này lại có quan hệ gắn bó với nhau: những sự khác nhau ở tiếng địa phương giữa *-c/-ng* gần như được sao lại với những thay đổi tất yếu trong *-t/-n* tuỳ theo từng vùng. Kết quả là ta có 14 cặp phân biệt, thí dụ sự phân biệt của nguyên âm *a* trước các âm cuối sẽ biểu hiện thành sự phân biệt *an/ang* và *at/ac*, sự phân biệt của nguyên âm *â* trước các âm cuối cũng sẽ biểu hiện thành sự phân biệt giữa hai cặp là *ân/âng* và *ât/âc*.

# XII

# CÁCH PHÂN BIỆT CÁC ÂM CUỐI

## 98. Cách phân biệt *uc/ut, ung/un*

Mặc dầu *-t* biến thành *-c*, *-n* biến thành *-ng* nhưng nhìn chung vẫn có sự khác nhau ở nguyên âm, và có thể nói, ta có hai nguyên âm *u* khác nhau: trước *-t* và *-n* thì *u* đọc dài hơn còn trước *-c* và *-ng* thì *u* đọc ngắn lại. Khi đọc dài hơn thì *u* giữ màu sắc hệt như âm *u* thông thường đứng cuối từ một mình trong *tu, nhu*. Khi ngắn lại thì nó thêm một màu sắc riêng thay đổi tuỳ theo vùng, chẳng hạn ở Thừa Thiên nghe như có một âm *ư* rất ngắn ở trước *u*. Sự phân biệt có thể là khác nhau, nhưng nhìn chung vẫn có sự phân biệt và do đó có thể nói có hai *u* khác nhau. Ta có thể gọi là có một *u* ngắn và một *u* dài. Sự phân biệt này cũng xuất hiện cả với *ung* và *un*. *U* dài xuất hiện trước *-n* và *u* ngắn xuất hiện trước *-ng*. Căn cứ vào sự khác nhau này giữa nguyên âm *u*, ta có thể viết đúng các vần *uc, ut, ung, un*.

Phân biệt: *cái bục/ông bụt, chúc mừng/chút đỉnh, cục đá/cụt chân, trục xe/trụt xuống, thán phục/phụt ra, lục lọi/lụt lội*.

Phân biệt: *côn trùng/con trùn, vung vãi/vun đắp, hùng hổ/hùn vốn, chung nhau/chùn chụt, chủng loại/lủn chủn*.

### 99. Cách phân biệt *ôc/ôt, ông/ôn*

Âm *ô* trước *-t* và *-n* đọc dài như trong *tô, vô*. Trước *-c* và *-ng*, *ô* ngắn lại và có một màu sắc riêng, vần *ôc* nghe như [âuk]. Căn cứ vào sự khác nhau này, ta có thể viết đúng các vần *ôc, ôt* và *ông, ôn* mặc dầu có sự lẫn lộn giữa âm cuối *-c* với *-t*, *-ng* với *-n*.

Phân biệt: *bốc hơi/cái bốt, quần cộc/cây cột, cái dốc/dốt nát, quản đốc/đốt than, độc hại/xung đột, gỗ mộc/mai một.*

Phân biệt: *ông bà/ôn tập, trống không/trốn chạy, tống tiễn/tốn kém, bồng em/bồn hoa, gia công/cái côn, mùa đông/cái đòn, cảm động/đần độn.*

Trong chính tả còn có một chữ đặc biệt là chữ *côông* trong *côông kêênh*, nhưng chữ này nói chung khắp nước đều nói và viết là *công kênh*. Vậy nên loại trừ chữ này khỏi chính tả để khỏi gây một rắc rối không cần thiết.

### 100. Cách phân biệt *oc/ot, ong/on*

Nguyên âm *o* trước *-t* và *-n* đọc dài như trong *to, vo*. Trái lại nó đọc ngắn lại trước *-c* và *-ng* và thêm một màu sắc đặc biệt có thể ghi (tuỳ nơi) thành [ăuk, ăung]. Do đó ta có thể phân biệt được các vần này.

Phân biệt: *con cóc/dây cót, góc phố/gót chân, bóc vỏ/cái bót, bọc áo/bọt biển, vải sọc/sọt cỏ, chim*

*chóc/chót vót, hóc xương/chim hót.*

Phân biệt: *bòng bong/bòn rút, cong lại/cỏn con, sòng phẳng/tròn trĩnh, trọng vọng/ tròn trặn.*

Sự phân biệt này ở miền Nam còn rắc rối thêm vì sự xuất hiện của hai vần chính tả viết là *ooc* và *oong* mà trong cách phát âm của miền Nam lẫn lộn với *oc* và *on* (ở một số nơi). Nhưng hai âm này chỉ xuất hiện trong những từ phiên âm: *quần soóc, cái xoong, ba toong, bình toong, búa choòng, xe goòng,* và trong những từ tượng thanh như *boong boong, coong coong.* Chỉ có một từ duy nhất là *toóc* trong *toóc rạ* chủ yếu của tiếng địa phương Bình Trị Thiên.

### 101. Cách phân biệt *ec / et / ach* và *en / eng / anh*

Chúng tôi xếp *ach* và *anh* trong sự phân biệt của nguyên âm *e* theo cách giải thích ở mục 27.

Vần *ec* chỉ có trong chính tả trong mấy chữ: *ec* trong *eng ec* chỉ tiếng kêu của con lợn, *chọc léc,* từ địa phương có nghĩa là trêu ghẹo để tức cười, chữ *khẹc* chỉ tiếng chửi, *méc* để chỉ chữ *mách.* Ba chữ sau không nên dùng, không kể trường hợp muốn nhấn mạnh sắc thái địa phương. Ngoài ra vần *ec* chỉ xuất hiện trong những từ phiên âm: *tờ séc, héc-ta, héc-tô-lit, héc-tô-mét, héc-tô-gam,* v.v... Không kể những trường hợp này cứ viết là *et.*

Vần *ach* trong miền Nam nghe với một âm đặc biệt. Ta thấy có âm cuối *-t* rõ ràng chứ không phải mất đi.Ta nghe vần *ach* thành *ăt* hay thành *ât* như ở một vài địa phương miền Nam. Vần *ăt* và *ât* này chỉ xuất hiện ở miền Nam trong sự tương ứng với vần *ach* của chính tả. Vậy vần này là để viết vần *ât* hay *ăt* ở miền Nam.

Thí dụ: *cái ách, ì ạch, bức bách, thanh bạch, xa cách, kì cạch, lách chách, phòng khách, phá phách, chẩn mạch, quyển sách, kế hoạch, khiển trách, đĩa tách, thổ trạch, ngạch thuế*.... Cách phân biệt các vần *eng / en / anh* cũng tương tự như vậy. Vần *en* biểu hiện rất đầy đủ trong ngôn ngữ của chính tả. Trái lại vần *eng* chỉ xuất hiện trong những từ tượng thanh *(keng keng, cheng cheng, phèng phèng, leng keng, rủng rẻng, lẻng xẻng...)*. Ngoài ra, chỉ còn một vài chữ như *kẻng trai, cái xẻng, cái kẻng, bông phèng, làm phéng, mất béng*. Còn trong những trường hợp khác thì cứ viết là *en*.

Vần *anh* trong miền Nam đọc là *ăn*, hay là *ân* như ở Nam Bộ. Như vậy âm *-n* không mất đi mà lại xuất hiện. Hai vần này không xuất hiện trong ngôn ngữ của miền Nam trong những vần khác. Vậy, tuy nói là *ăn* hay *ân*, ta cứ viết là *anh*.

Thí dụ: *màu xanh, ông anh, tanh hôi, rành rành, quang gánh, bánh mì, đánh nhau, tránh ra, lành lặn, ngành ngọn, vành vạnh...*

Riêng đối với một số vùng lẫn lộn *anh* và *eng* như ở Quảng Bình và Hà Tĩnh thì cần nhớ những chữ kết thúc bằng *eng* trong chính tả (xem trên) để viết những chữ còn lại bằng *anh*. Ở những vùng này phân biệt *en* rõ ràng nên không cần phải đối lập giữa *en* và *eng* mà phải đối lập giữa *anh* và *eng*.

102. **Cách phân biệt *êc / êt / êch* và *ênh / ên***

Vần *êc* không có trong chính tả. Sự lẫn lộn ở đây xảy ra một cách đặc biệt, đó là sự lẫn lộn giữa *êt* và *êch*, cả hai vần đều đọc là *ết* và giữa *ênh* và *ên*, cả hai vần đều đọc là *ên*. Như vậy không phải ở miền Nam thì âm cuối *-n* mất đi mà nó lại xuất hiện khá nhiều ngay cả ở nơi ngôn ngữ của chính tả không có *-n*.

1) Những chữ có vần *êch* đều chỉ một cái gì lệch lạc, không bằng phẳng: *mũi hếch, mắt chếch, mũ lệch, làm chệch, huếch hoác, méo xệch, kệch cỡm, nhếch mép, ghếch chân, làm mếch lòng.*

Nó chỉ một ấn tượng khó chịu do chỗ trái với cảm giác thông thường vì sự lệch lạc. So sánh *trắng* và *trắng bệch, bạc* và *bạc phếch, rỗng* và *rỗng tuếch, thô* và *thô kệch, ngốc* và *ngốc nghếch, ngờ* và *ngờ nghệch*. Chỉ có danh từ *ếch* chỉ con *ếch* là ngoại lệ mà thôi.

Ngoài những chữ chỉ sắc thái lệch lạc, khó chịu ra, còn những chữ còn lại viết với *êt: lết, hết,*

*thết, mệt, vết, vệt,...*

2. Vần *ênh* cũng có nghĩa là vếnh lên không bằng phẳng như vần *ếch: vểnh lên, răng khểnh, ghểnh chân, trương phềnh ra, ghểnh con sĩ, chênh nhau, thác ghềnh, to kềnh, ễnh bụng, trương sềnh, vênh váo, kềnh càng, vênh lên.*

103. Vì có nghĩa là chênh lệch so với một cái khác, vần *ênh* có nghĩa là bấp bênh, không chắc chắn: *lênh đênh, dềnh dàng, sểnh chân.*

*Ênh* láy âm với *êch*, không láy âm với *ết*, và ngược lại *êch* láy âm với *ênh*, không láy âm với *ên*. Do đó, biết được một vần trong từ láy âm thì biết được vần kia: *chênh lệch, hểnh hệch, bềnh bệch.*

*Ênh* láy âm với *ang*, *êch* láy âm với *ac: mênh mang, lênh láng, vênh vang, khệnh khạng, ngểnh ngảng, lệch lạc, nguệch ngoạc, huếch hoác*

Vần *ênh* đi với những từ Hán Việt, trái lại không có từ Hán Việt nào viết với *ên*, do đó ta có: *mệnh lệnh, hoan nghênh, tật bệnh,...*

Đặc biệt không có hiện tượng láy âm *ên*, *an* cho nên dù nghe có vẻ như là *ên, ang* (theo cách nói miền Nam) hay *ên, an* ta vẫn viết là *ênh, ang: xuênh xoang, huênh hoang, quếnh quáng, chếnh choáng...*

Ngoài những trường hợp trên, viết với *ên: nên, bên, lên,...*

104. **Cách phân biệt *ich / it* và *inh / in***

Vần *ich* và vần *it* từ Thừa Thiên trở vào đều được phát âm với *-t*. Âm *i* đứng trước nghe dài trong *it* và ngắn lại trong *ich*. Sự phân biệt ngắn dài này vào đến Nam Bộ thì mất đi mà thành đồng âm, có nơi lại thành *ưt*. Sự phân biệt giữa *in* và *inh* cũng tương tự như thế. Người Huế phân biệt hai *in*, một *in* với *i* dài trong *tin* và một *i* với *i* ngắn trong *tình*, tuy âm *nh* ở đây đã biến mất thành *n*. Ở Nam Bộ sự phân biệt ngắn dài này mất đi và ta có hai từ đồng âm hoặc viết là *tin* hoặc viết là *tưn* tuỳ theo vùng. Nên nhớ trong chính tả không có vần *ưn*.

Câu chuyện đặt ra cho chúng ta là ở nơi nào còn có sự khác nhau giữa nguyên âm chính thì chúng ta lợi dụng sự khác nhau này để giúp học sinh viết chính tả cho đúng. Còn ở nơi nào không có sự phân biệt nào hết thì ta dùng mẹo. Ở đây dùng cả hai biện pháp.

Biện pháp phân biệt ngữ âm:

a) phân biệt *ich* và *it: hích/hít, dóng kịch/đen kịt, tờ hịch/tối mịt, cái xích/bọ xít, có ích/có ít, cái lít/quyển lịch, chích/chi chít, kích thích/thịt cá, hiềm khích/khít khao....*

b) phân biệt *inh* và *in: tinh hoa/tin tức, tính tình/tín nhiệm, kính trọng/kín đáo, vinh dự/vin cớ, đính chính/chín muồi, xinh đẹp/xin xỏ, một mình/quả mìn, nủng nính/nín thở,...*

1) Trừ sáu ngoại lệ đều là danh từ (*quả mít, miếng thịt, con vịt, móng đít, quả quít, bọ xít*) và những từ phiên âm như *cái lít, đinh vít, a-pa-tít*, với những chữ chỉ chủ nghĩa (*mác xít, lêninít*...), những chữ với vần *it* đều chỉ một cái gì thu hẹp lại, che đậy biểu hiện ở những chữ như *ít, đen kịt, tối mịt, bít lại. hít, chít lại, chịt lại, đen nghịt, nghít thở, khít khao, khịt mũi, mù mịt, tối mịt, mù tịt, xa tít, con nít, nai nịt, rịt vết thương, trít lại, xám xịt, lùn tịt,...*

Ngoài ra, *it* đi với những quan hệ láy âm như *iu : it* (*kĩu kịt, chiu chít, ríu rít, tíu tít*), *ut : it* (*lút lít, thút thít, cút kít, chút chít*), *a : it* (*qua quít, xoa xuýt, vạ vịt, vá vít*), *i : it* (*chi chít, nhi nhít*...).

Không kể những trường hợp như vậy, các chữ đều viết với *ich* chứ không viết với *it*. Đặc biệt không có chữ Hán Việt nào viết với *it* mà đều viết với *ich: du kích, ích lợi, thích hợp, tích trữ, mục đích, hiềm khích, vô địch, khuyến khích, bội nghịch, tĩnh mịch, thảm kịch*

Về tình trạng lẫn lộn *ưt* và *it/ich; ưn* và *in/inh* xem *ưt* (105), *ich* (104), *ưn* (105).

2) Trong tất cả các chữ Hán Việt chỉ có chữ *tín* nghĩa là tin trong *tín nhiệm, trung tín*... và chữ *thìn* trong *năm thìn*... là có vần *in*, còn những chữ Hán Việt khác có vần *inh* (*vinh dự, tính hạnh, kính phục, chính đáng, hi sinh, trịnh trọng, binh sĩ, quang minh, đinh ninh, bảo lĩnh, tỉnh ngộ. huynh đệ, ngâm*

*vịnh, vĩnh biệt,....*). Vần *in* láy với *it*, vần *inh* láy với *ich*. So sánh *thìn thịt, kìn kịt, nghìn nghịt* với *thình thịch, nặng trình trịch, xe bình bịch, đi thình thịch, phình phịch...*

Vần *inh* láy với *ung* (*rung rinh, phúng phính, cung kính, trùng trình, lung linh, rủng rỉnh, khủng khỉnh, núng nính...*), với *âp* (*rập rình, sập sình...*).

105. **Cách phân biệt *ưc / ưt* và *ưng / ưn***

Trong chính tả không có vần *ưn* mà có vần *ưng*. Chữ *bửn* phải viết là *bẩn*, chữ *chưn* phải viết là *chân*. Do đó ở trong Nam không có lẫn lộn giữa *ưn* với *ưng* mà có sự lẫn lộn giữa *ân, âng* với *ưng*. Điều này sẽ nói khi bàn đến những lỗi về nguyên âm chính.

Sự lẫn lộn giữa *ưc* và *ưt* hay xẩy ra ở miền Nam nhưng lại rất dễ chữa:

- Không có chữ vần *ưt* nào là chữ Hán Việt, trái lại vần *ưc* là vần thông dụng trong các từ Hán Việt (*tức khắc, khu vực, cung bực, cùng cực, chức vụ, phức hợp, ý thức, tả thực, uy lực*).

- Trừ hai danh từ là *mứt* là *cứt*, tất cả những chữ có vần *ưt* đều chỉ một sự đứt rời, hoặc là chỉ hành động tạo nên sự rứt rời: *rứt, ngứt, dựt, giựt* (còn viết là *giật* trong *giành giật*), *nứt, vứt*, hoặc chỉ kết quả của sự đứt rời (*dứt, phựt, sứt*).

106. **Cách phân biệt *ơc / ơt* và *ơng / ơn***

Trong chính tả không có vần *ơc* và vần *ơng*. Như vậy, mặc dầu trong cách phát âm nói *ơc* và *ơng* phổ biến nhưng trong chính tả phải tránh hai vần này. Hoặc là phải đổi thành *ơt* (*bớt, hớt, cười cợt, tái nhợt, vớt bèo, non ợt...*) và thành *ơn* (*hơn kém, sơn cửa, mơn mởn, khinh nhờn, gợn sóng, cá thờn bơn, mừng rơn*); hoặc là phải xét tới sự phân biệt giữa *ât* và *ơt*, giữa *ân/âng* và *ơn* (xem 123).

### 107. Cách phân biệt *ac / at* và *ang / an*

Những vần này khó phân biệt, bởi vì số chữ vần nào cũng nhiều, tất cả đều có trong từ Hán Việt, và ngữ nghĩa của vần không rõ. Nhưng nếu ta phân biệt được một cặp thì ta sẽ có cơ sở để phân biệt nốt cặp kia. Tôi chọn vần *ang* trong sự đối lập với *an*.

Vần *ang* láy với vần *ênh* (xem 106): *mênh mang, dềnh dàng, kềnh càng, thênh thang, huênh hoang, chuếch choáng, vênh vang, lênh láng, đểnh đoảng*. Nó láy với vần *âp*: *lấp loáng, thấp thoáng, chập choạng*. Nó láy với vần *ơ*: *mở mang, dở dang, ngỡ ngàng, rỡ ràng, quở quang, hở hang, nhỡ nhàng*. Những vần này không láy với vần *an* (trường hợp *thở than* là từ gồm hai chữ độc lập).

Trừ trường hợp láy với *ênh* và với *ấp*, chữ thứ hai có nghĩa, thí dụ, trong *chuếnh choáng* thì chữ *choáng* có nghĩa là choáng mặt. Còn trong phần lớn trường hợp khác, chữ có vần *ang* không có nghĩa: *dễ dàng, nhẹ nhàng, rõ ràng, muộn màng, dịu dàng, vỡ*

*vàng, vội vàng, nhịp nhàng, xốn xang, vững vàng, quờ quạng...*

Vậy trong trường hợp láy vần thứ hai, ta chưa rõ là *an* hay *ang*, nhưng nó không có nghĩa thì đó là *ang*. Trái lại trong những từ láy âm với *an* thì chữ thứ hai có nghĩa: *thanh thản, tràn lan, mê man, lăng loàn, vô vàn*, chữ thứ hai có nghĩa: *thản* Hán Việt là bằng phẳng, *man* là khắp, *loàn* là loạn, *vàn* là vạn. Trừ vài ngoại lệ: *hỏi han, chứa chan.*

108. Có được vần *ang*, ta sẽ tìm được vần *ac*. Vần *ac* là láy với vần *ang*. Cũng vậy, vần *at* là láy với vần *an*. Thí dụ:

a) *ang* láy với *ac: bàng bạc, khang khác, hoang hoác, quang quác, oang oác, quàng quạc.*

b) *an* láy với *at: man mát, san sát, chan chát, ran rát, nhàn nhạt...* trong đó chữ thứ hai là có nghĩa. Ngoại lệ: *tan tác.*

Vần *ac* láy với *ơ* (*vỡ vạc, gỡ gạc, xơ xác*), với *êch* (*huếch hoác, xệch xạc, lệch lạc, nguệch ngoạc, nhếch nhác*).

109. **Cách phân biệt *ăc / ăt* và *ăng / ăn***

1) Không có chữ Hán Việt nào đi với *ăt* mà đều đi với *ăc*. Do đó gặp chữ Hán Việt thì viết *ăc: nguyên tắc, phản trắc, thuỷ mặc, nghi hoặc, tài sắc, bắc nam, nghiêm khắc.*

*Ăc* láy với *uc* (*trục trặc, ngúc ngắc, hục hặc,*

*lúc lắc*), với *ăng* (*phăng phắc, nhăng nhắc, nằng nặc, vằng vặc, chăng chắc*). *Ăt* láy âm với *ăn* (*thoăn thoắt, ngăn ngắt, săn sắt*).

Có một số từ với *ăt* có nghĩa là cắt, lấy đi một cái gì: *cắt, ngắt, chặt, phắt, tắt, hắt*. Trái lại có một số từ với *ăc* nghĩa là lung lay, rung động: *lắc xắc, lắc lư, ngắc ngoải, trục trặc, nhắc đi nơi khác*.

2) Những chữ đi với *ăn*, nhất là với *oăn* có nhiều chữ có nghĩa là nhăn: *nhăn, quăn, quắn, oằn, xoắn, quặn đau, ngoằn ngoèo, xoăn, quắn lại*.

*Ăn* láy âm với *ay* và *ây* (*dẩy dặn, ngay ngắn, may mắn*), với *ăt* (*ngăn ngắt, săn sắt*). *Ăng* láy âm với *ăc* (*hăng hắc, chăng chắc, nằng nặc...*), với *ung* (*dùng dằng, ngùng ngằng, tung tăng, vùng vằng, thung thăng, dung dăng, nhùng nhằng*).

Ngoại lệ: *đủng đẳn*.

**110. Cách phân biệt *âc / ât* và *âng / ân***

1) Không có chữ Hán Việt đi với *âc*, cũng như với *ơt*, với *ưt*, những chữ ấy viết với *ât* (*nhất trí* chứ không phải *nhứt* hay *nhấc*, *tất yếu* chứ không phải *tấc yếu*). Cũng vậy: *thực chất, bất tài, bạch nhật, tổn thất, cẩn mật, trật tự, bệnh tật*... Chữ *cấp bậc* nên đổi là *cấp bực*. Số chữ với vần *âc* rất ít. Chỉ có *bấc* trong *gió bấc*, *cấc* trong *lấc cấc, giấc ngủ, xấc láo, tiếng nấc, gang tấc*. Còn ngoài ra viết với *ât* cả.

2) Không có chữ Hán Việt với vần *âng* mà có

chữ Hán Việt với vần *ân*. Do đó: *nhân dân, trần tục, thân tín, chân thực, kiên nhẫn, đảm nhận, phần mộ, phân li, số phận thân thế, sủng thần, gian lận, thị trấn, trận mạc, thanh tân, cùng tận, giáo huấn.*

*Ân* láy âm với *ât* (*quần quật, phần phật, bần bật, rần rật*), với *a* (*dần dà, ngân nga, thẩn tha, lân la, tha thẩn*); vần *ân* xuất hiện với rất nhiều chữ, trái lại vần *âng* chỉ thu gọn vào một số chữ: *vâng dạ, hiến dâng, đấng anh hùng, lâng lâng, nâng lên, nuôi nấng, tráng tráo, bâng khuâng, cái quầng, vầng trăng*. Còn về những chữ khác chủ yếu viết với vần *ưng*: *mừng, từng gác, mừng rỡ, tưng hửng, trời hửng sáng*, chứ không phải với *âng*.

### 111. Cách phân biệt *iêc / iêt* và *iêng / iên*

1) Không có từ Hán Việt nào có vần *iêng*. Vậy gặp từ Hán Việt thì dứt khoát viết là *iên*: *yên phận, biến hoá, tiến triển, kiên trì, chiến đấu*,... Trái lại số chữ thuần việt vần *iên* lại chỉ thâu tóm vào những chữ sau: *biển cả, điền vào, nghiền nát, miền nam, liền nhau, liến thoắng, chiên cá, xiêu vẹo, chùa chiền, thuốc phiện, liễn cơm, thợ tiện*. Một câu dễ nhớ: Anh thợ *tiện miền* nam *liền chiên* cá. Ngoài ra viết *iêng*.

2) Trong tiếng Việt không có vần *uyêng, uyếc*, vậy trong bất cứ trường hợp nào cũng chỉ viết là *uyên, uyết*, không kể Hán Việt hay thuần Việt: *tuyên truyền, quyết tâm*,...

3) Trong số những chữ đi với vần *iêc*, chỉ có một chữ *diệc* nghĩa là "cũng" - rất ít dùng - là Hán Việt. Vậy có thể nói đó là một vần thuần Việt. Như vậy tất cả những chữ Hán Việt đều viết với *iêt: từ biệt, khúc chiết, oan nghiệt, thống thiết, hào kiệt, trung liệt, triết học, danh tiết, siêu việt, triệt để, yết thị*. Toàn bộ vần *uyêt* đều Hán Việt: *quyết, tuyết, huyết, tuyệt, giảo quyệt...*, không có chữ thuần Việt.

Âm *iêc* xuất hiện trong loại từ láy âm: *học hiệc, cam kiếc* và trong mấy chữ nữa là: *màu biếc, cá giếc, điếc tai, chiếc bánh, anh chiệc, nhiếc móc, hàm thiếc, liếc mắt, thương tiếc, ăn tiệc, việc làm, làm xiếc*. Danh sách những từ với *iêc* chỉ có thế.

Những từ với *iêc* thì láy âm với *iêng* (*biêng biếc, tiêng tiếc, điêng điếc*).

### 112. Cách phân biệt *uôc / uôt* và *uông / uôn*

1) Chữ Hán Việt không đi với *uôt* mà đi với *uôc: thân thuộc, quốc gia, chiến cuộc*. Một số từ với *uôt* có cái nghĩa là trơn tru mà ta thấy trong *vuốt ve, tuốt lúa, buột miệng, trắng muốt, thông suốt, suốt chỉ, chải chuốt, trau chuốt*, do đó có nghĩa là khắp nơi, như *lạnh buốt, não nuột*. Chỉ có hai ngoại lệ đều là danh từ là *con chuột* và *ruột*. Ngoài ra tất cả những chữ không có nghĩa như vậy thì đi với vần *uôc*.

2) Không có chữ Hán Việt nào đi với vần *uôn*.

Do đó những chữ này phải thuộc vần *uông: tình huống, cuồng loạn, uổng phí,...*

Về thuần Việt, vần *uông* có nhiều chữ, nhưng vần *uôn* chỉ thu hẹp vào một số chữ có nghĩa là quấn lại (*uốn, cuốn, cuồn cuộn, buồn bã, phiền muộn*). Ngoài ra chỉ còn những chữ *buôn, nguồn, rập khuôn, buồn bã, luôn luôn, tuôn ra, luồn lỗi, con chuồn chuồn, mong muốn*. Những chữ còn lại thuộc vần *uông*.

### 113. Cách phân biệt *ươc / ươt* và *ương / ươn*

1) Không có từ Hán Việt với vần *ươt* và vần *ươn*. Vậy những chữ Hán Việt là thuộc vần *ươc* (*tước lộc, trước tác, chiến lược, mưu chước, tàn ngược, dược liệu, khế ước, sơn cước*) và vần *ương* (*tai ương, cương lĩnh, cường quốc, hướng dương, miễn cưỡng, tán dương, học đường, tha hương, thương nghiệp, cao thượng, thương tổn, thường dân, số lượng, nghị trường, lí trưởng, đại tướng, ấn tượng, vương quốc, công xưởng...*).

Vần *ươt* láy âm với *a* (*thướt tha, mượt mà, lượt là, lả lướt* ), láy âm với *l* (*lượt thượt, lướt thướt, lũ lượt, là lượt, lướt mướt, lấn lướt*). Ngoài những trường hợp này chỉ còn lại *ươt* trong *ẩm ướt*, *khướt* trong *say khướt*, *trượt* trong *trượt ngã*. Nó có nghĩa là trơn bóng trong *trượt, đen mượt, óng mượt*, đuổi theo trong *vượt, lướt qua*. Những chữ thường dùng nhất là *ướt, vượt, lướt,...* Ngoài ra viết với *ươc*.

2. Vần *ươn* chỉ thu hẹp trong một số chữ. Nó có nghĩa là vươn tới trong *bươn, dướn lên, dưỡn ra, phưỡn bụng, trườn đến*. Ngoài những chữ thường dùng như *mượn, mướn, vườn, vượn, lượn*, chỉ còn các danh từ: *con lươn, cái phướn, cái sườn*. Trái lại số chữ với *ương* hết sức nhiều. Vậy ngoài những chữ trên đây thì viết với *ương*.

114. Tóm lại, như chúng tôi đã nói những lỗi về âm cuối khó chữa hơn những lỗi về âm đầu vì chúng bao gồm một số trường hợp phải nhớ khá lớn. Tuy nhiên đây là số trường hợp phải nhớ tối đa. Trong phần bài tập chúng tôi sẽ cấp danh sách những chữ phải nhớ *tối thiểu* cho từng vần một. Chỉ cần học danh sách ấy là đủ để viết chính tả đúng trên 99 phần trăm trường hợp rồi (154. a-d, 155. a-g, 156. a-c, 157. a-e, 158. a-d).

## XIII

## NHÌN CHUNG VỀ NHỮNG LẦM LẪN CHÍNH TẢ TRONG CÁC NGUYÊN ÂM CHÍNH

115. Trong các nguyên âm chính cũng có sự khác nhau về chính tả tuỳ theo chỗ tiếng địa phương khác ngôn ngữ của chính tả.

Có những sự khác nhau do chỗ còn giữ một cách nói cổ. Chẳng hạn những tiếng địa phương ở Bắc Trung Bộ còn giữ một số nguyên âm từ trước

thế kỉ 14. Kết quả trong chính tả nhiều nơi còn viết *i* thay cho *â* (chẳng hạn *chin* thay cho *chân*, *ghin* thay cho *gân*) hay *ai* (con *ghí* thay cho con *gái*), *mi* thay cho *mày* hay *mầy*, *ni* thay cho *này* hay *nầy*, hoặc *ây* (*dị* thay cho *dậy*, *con chí* thay cho *con chấy*), *u* thay cho *âu* (*trù không* thay cho *trầu không*, *su* thay cho *sâu*, *con tru* thay cho *con trâu*), *a* thay cho *ươ* (*nác* thay cho *nước*, *đàng* thay cho *đường*, *ngài* thay cho *người*). Những sự khác nhau ấy vì thu hẹp trong một phạm vi nhỏ nên không xét đến.

Nhưng có những sự khác nhau phổ biến rộng lớn, và phần lớn là mới xuất hiện gần đây từ thế kỉ 18 trở lại. Chẳng hạn ở Bắc có sự lẫn lộn *iu* và *ưu* (*nghiên cứu* viết là *nghiên kíu*, *về hưu* viết là *về hiu*). Các bạn Nam Bộ có sự lẫn lộn *-i-* và *-iê-* (*diêm sinh* viết là *dim sinh*, *tiêm thuốc* viết là *tim thuốc*), *-ươ* thành *-ư-* (*lượm lặt* thành *lựm lặt*), *-uô-* thành *-u-* (*nuôi nấng* viết thành *nui nấng*, *buồn bã* thành *bùn bã*).

116. Cần phải có hai cách xử lí khác nhau đối với những hiện tượng lẫn lộn về nguyên âm chính. Gặp những trường hợp ở trong tiếng địa phương vẫn còn có sự phân biệt thì nên dùng sự phân biệt này để dạy chính tả. Trường hợp thứ hai là sự phân biệt đã mất hẳn, và có sự đồng âm hoàn toàn giữa hai âm khác nhau trong ngôn ngữ của chính tả. Chỉ trong

trường hợp này mới dùng mẹo. Cách làm này rất tiện cho người học vì sự phân biệt đã có trong óc người nói. Nó lại vừa có ích cho công cuộc thống nhất ngôn ngữ sau này. Bởi vì, phần lớn những thay đổi ở miền Nam đều rất mới, lại có xu hướng đi nhanh. Một thí dụ đối với nguyên âm đôi là *-uô-*. Nguyên âm này đã thành đồng âm trong một số chữ và đang có xu hướng trở thành đồng âm toàn bộ với *u*. Hiện nay đang còn có sự phân biệt. Chỉ trước *i* và *m* thì mới có sự lẫn lộn hoàn toàn (chẳng hạn *nuôi* viết và đọc như *nui*, *buồm* viết và đọc như *bùm*), nhưng trước các âm cuối khác thì vẫn còn có sự phân biệt (chẳng hạn ở các vần *uôt*, *uông*, *uôn*...). Nếu không tích cực bảo vệ sự phân biệt này, xem đó là một nhiệm vụ quan trọng của nhà trường thì trong một tương lai ngắn, *-uô-* sẽ biến mất khỏi tiếng miền Nam. Tình hình đối với *-uô-* như thế nào thì tình hình đối với *-iê-* và *-ươ-* cũng thế do tính hệ thống của bản thân ngôn ngữ. Chính nhờ vậy mà việc bảo vệ tính thống nhất của ngôn ngữ có thể làm từng bước và bước đầu tiên, dễ làm và làm được ngay là bảo vệ *cho kì được* những sự phân biệt hữu ích hiện đang còn.

117. Vì số trang hạn chế, chúng tôi chỉ đề cập tới những lệch lạc chính trong nguyên âm chính, trong cái nhìn chung.

# XIV

# NHỮNG LẦM LẪN CHÍNH VỀ NGUYÊN ÂM CHÍNH

## 118. **Cách phân biệt** *iêu / iu / ưu*

1) Sự lầm lẫn này diễn ra vì nhiều nguyên nhân khác nhau. Ở Bắc, do chỗ các nguyên âm không thể cùng một dòng cho nên nguyên âm *ư*, vì cùng thuộc dòng sau với *u* nên mất đi và bị thay thế bằng nguyên âm dòng trước là *i*, do đó ta có *iu*. Kết quả *lưu lạc* thành *liu lạc*, *trừu tượng* thành *trìu tượng*. Vần *ưu* đã mất hẳn trong tiếng nói Bắc Bộ. Ở miền Nam do chỗ những nguyên âm đôi có xu hướng nhập lại làm một : *iê* rút lại thành *i*, *ươ* rút lại thành *ư*, *uô* rút lại thành *u*, kết quả *iêu* thành *iu*...

2) Vần *iu* chỉ xuất hiện trong ngôn ngữ của chính tả trong mấy chữ có thể đứng một mình là: *bỉu môi*, *líu lưỡi*, *khíu trán*, *địu con*, *ỉu xìu*, những chữ này đều chỉ một cái gì cong lại, không bằng phẳng, và chữ *chịu* trong *chịu đựng*, *dịu* trong *xoa dịu*.

Ngoài ra, nó chỉ xuất hiện trong từ láy âm và thường không có nghĩa. Nó đứng ở vị trí thứ hai trong: *hẩm hiu*, *hắt hiu*, *chắt chiu*, *ngượng nghịu*, *khẳng khiu*, *thụng thịu*, *phụng phịu*, *thiu thiu*, *bẩn thỉu*. Nó đứng vị trí thứ nhất trong *kĩu kịt*, *dịu dàng*, *hiu hiu*, *đấu dịu*, *ỉu xìu*, *líu đíu*.

3) Như vậy danh sách các chữ với *iu* là ít ỏi và có nghĩa của vần. Ngoài những chữ này ra người Bắc có thể yên tâm viết là *ưu*, người Nam có thể yên tâm viết là *iêu*. Một điều bổ sung nhỏ nhưng rất cần thiết: không có từ Hán Việt nào có vần *iu*. Vậy gặp từ Hán Việt ta cứ mạnh dạn viết *ưu* hay viết *iêu* tuỳ theo chính tả ta thường mắc.

a) Từ Hán Việt với *ưu: hưu trí, nghiên cứu, cứu cánh, sưu thuế, lưu lạc, trìu tượng, bưu điện, cừu địch, thủ cựu, trường cửu,...*

b) Từ Hán Việt với *iêu: tiêu thụ, mĩ miều, yếu điểm, phát biểu, diễu binh, thần diệu, đê điều, ác điểu, điệu bộ, hiếu thảo, giả hiệu, phì nhiêu, phiền nhiễu, ngân phiếu, giới thiệu.*

**119. Cách phân biệt *iêu / ươu / ưu***

Vần *ươu* ở miền Bắc và miền Nam đều gây lẫn lộn. Chữ *bướu* ở Bắc thường viết thành *biếu*, ở Nam viết thành *bứu*. Những chữ *hươu, rượu* ở Hà Nội đọc thành *hiêu, riệu* và ở Nam Bộ đọc thành *hưu, rựu*. Trường hợp này cũng gần giống như trường hợp trên.

Vần *ươu* chỉ xuất hiện trong vẻn vẹn mấy chữ: *cái bướu, con hươu, con khướu, rượu* và chữ *đầu bướu* với nghĩa là bướng bỉnh. Ngoài ra còn chữ *con tườu* nghĩa là con khỉ chỉ dùng trong chửi bới. Đặc biệt không có từ Hán Việt nào xuất hiện với vần *ươu*

hết. Do đó, sự lầm lẫn này rất dễ giải quyết.

120. **Cách phân biệt *-iê-* và *-i-***

1) Như trên (mục 116) nói *-iê-* và *-i-* không phải lẫn lộn nhau trong mọi kết hợp. Hai chính âm này chỉ trùng làm một ở Nam Bộ khi *-iê-* đứng ở trước *u, m, p*, còn ở những chỗ khác thì vẫn còn sự phân biệt. Như thế, cái gọi là lẫn lộn giữa *iê* và *i* nhìn kĩ ra chỉ là sự lẫn lộn giữa vần *iêu* và vần *iu* (xem 118) và giữa vần *iêm* và vần *im*, giữa *iếp* và *ip*. Còn ở những chỗ khác sự phân biệt vẫn còn và ta phải bảo vệ nó.

2) Vần *iêm* và vần *im* phân biệt nhau tương đối đơn giản.

a) Không có từ Hán Việt nào viết với *im* trừ *kim* là kim loại và *kim* là nay (cận kim), trái lại chỉ trừ vài chữ (*hiếm, cái liềm, cái diềm, nỗi niềm, tìm kiếm, cái yếm*), toàn bộ những chữ vần *iêm* đều là Hán Việt.

b) *Im* láy âm với *um: tủm tỉm, mũm mĩm, múm mím, chúm chím.*

3. Vần *iếp* và *ip* cũng phân biệt tương đối dễ:

a) Vần *iếp* gần như hoàn toàn Hán Việt chỉ trừ vài chữ (*cái liếp, rau diếp*), trái lại vần *ip* là thuần Việt và với một vài chữ phiên âm ( *xi líp, cái líp, xe díp, ca kíp, súng kíp*).

b) Vần *ip* có láy âm *up: ip (húp híp, múp míp,...)*.

c) Vần *iêu* và *iu* (xem 118).

**121. Cách phân biệt *-uô-* và *-u-***

1) *-uô-* và *-u-* chỉ lẫn lộn nhau trong ba trường hợp là:

a) Trước *-i*, và ta có sự lẫn lộn giữa *-uôi* và *-ui*.

b) Trước *-m*, và ta có sự đối lập giữa *-uôm* và *-um*.

c) Trước *p*, và ta có sự lẫn lộn về lí thuyết giữa *-uôp* và *-up*. Trường hợp cuối là căn cứ vào tính hệ thống của ngôn ngữ mà suy, chứ trong thực tế không có từ Việt nào có vần *uôp*, cho nên ở đây chỉ có vần *up*. Và sự phân biệt giữa *-uô-* với *-u-* trở thành giản dị hơn.

2) Vần *uôi* và vần *ui* đều giống nhau ở chỗ gần như thuần Việt. Vần *ui* không có từ Hán Việt. Vần *uôi* chỉ có chữ *muội* với nghĩa là em gái và chữ *muội* với nghĩa là tối tăm trong *mê muội, mông muội* là Hán Việt. Sự khác nhau giữa hai vần láy chủ yếu là về mặt láy âm. Vần *uôi* không láy âm, trái lại vần *ui* ở trong nhiều từ láy âm: *chùi chũi, nhũn nhụi, tha thủi, lủi thủi, thui thủi, lùi lũi, lúi húi, hắt hủi, cặm cụi, cắm cúi, gần gũi, đen đủi, dúi dụi, ngậm ngùi, lụi cụi*,... Vậy nếu ta bắt gặp từ láy âm thì ta biết đó là vần *ui* chứ không phải vần *uôi*. Vần *uôi* chỉ có từ láy âm *nuôi nấng*. Ngoài những từ láy âm ra, vần *ui* đứng một mình trong những chữ *cúi, chui, chúi, lủi*,

đều có nghĩa là cúi mình, những chữ *ủi, dũi, nhúi, khui, nhủi, dúi* có nghĩa đẩy tới, những danh từ như *bụi, núi, cùi tay, củi, dùi, giùi, mùi vị, mũi, người hủi, cũi*, những tính từ như *bùi, đui*, những động từ như *thụi, thui, giúi, húi, xui, lùi, lủi, lui*. Ngoài danh sách này là những chữ với *uôi*.

3) Vần *uôm* và vần *um* lẫn lộn với nhau ở miền Nam, nhưng những chữ với *um* có nghĩa khá rõ. Chúng chỉ những cái gì cong lại (*chúm chúm, chũm cau, nhăn nhúm, khúm núm*), tụ hợp lại thành nhóm tròn (*xúm, tụm, chùm chụm, lùm cây, co rúm lại, bụm miệng, dúm dó, nhen nhúm*), lõm xuống thành hình tròn (*lúm, lủm*). Ngoài ra ta thấy vần *um* trong *um tùm, cái chum, làm giùm, bao trùm, xum họp*, trong đó dấu vết của ấn tượng bao trùm, cộng lại vẫn còn.

Vần *uôm* thực tế chỉ thu gọn trong vài chữ *à uôm, cái buồm, ao chuôm, cuỗm mất, nhuộm, nhuốm, cây muỗm, luộm thuộm*. Cho nên sự phân biệt không khó.

Ngoài ba trường hợp này, sự phân biệt vẫn còn và chúng ta cần phải tận dụng, chẳng hạn sự phân biệt giữa *uôn* và *un*, giữa *uông* và *ung*, giữa *uôt* và *ut*, giữa *uôc* và *uc*. Chúng ta có thể làm những bảng đối lập như ở mục 98, 100 để học sinh đọc và tự các em phân biệt.

122. **Sự phân biệt giữa *-ư-* và *-ươ-***

1) Trong cách nói ở miền Nam có sự lẫn lộn giữa *-ư-* và *-ươ-*. Vì ngôn ngữ có tính hệ thống cho nên tình trạng lẫn lộn này biểu hiện chủ yếu ở ba điểm mà ta đã thấy đối với những nguyên âm *uô* và *u*, *iê* và *i*, tức là: a) trước *-i*, cụ thể thành sự đối lập giữa *ưi* và *ươi*, b) trước *-m* và cụ thể thành sự đối lập giữa *ươm* và *ưm*, c) trước *-p* và cụ thể thành sự đối lập giữa *ướp* và *ứp*.

2) Nhưng một cái nhìn ngôn ngữ học sẽ nhanh chóng cho ta thấy đây chỉ là những sự lẫn lộn trong cách nói mà không đáng lo về mặt chính tả, bởi vì: a) trong toàn bộ từ vựng của ngôn ngữ chính tả, không có chữ nào có vần *ưp*. Do đó mặc dầu các bạn nói *cướp* là *cứp*, *mướp* là *mứp*, cái vần *ưp* của bạn đó chính là vần *ươp* của ngôn ngữ chính tả và bạn cứ việc viết là *ươp*, vì trong tiếng Việt chỉ có *mướp*, *cướp* chứ không có *mứp* và *cứp*. Cũng vậy, trong vốn từ của ngôn ngữ chính tả chỉ có một chữ có vần *ưm* là *hừm*, đó là một thán từ (rất ít dùng) để dặng hắng. Như vậy mặc dù bạn nói *lựm*, *hựm*, bạn cứ việc viết *lượm*, *hượm* bất chấp cách nói của bạn, và chống lại cách nói ấy. Còn nếu bạn, khi nói, thêm cho một chữ *ơ* sau cái vần *ưp* và *ưm* của bạn thì lại càng tốt. Điều đó sẽ đánh dấu một bước tiến khác mà bạn có thể làm được để cho cách nói tiếng Việt thống nhất. Bởi vì bạn phá vỡ được tập quán *ở chỗ dễ phá nhất*, *vậy bạn sẽ phá vỡ được nó ở những chỗ khác*, cũng

do tính hệ thống của ngôn ngữ.

3) Như vậy cái gọi là lầm lẫn giữa *-ươ-* với *-ư-* chỉ thu gọn lại trong sự lầm lẫn giữa hai vần là *ươi* và *ưi*.

Vần *ưi* cũng chỉ thu gọn lại trong vài chữ. Có bốn chữ tất cả là *khung cửi, gửi thư (tầm gửi), ngửi thấy* và *chửi mắng*. Chỉ cần nhớ bốn chữ ấy, còn lại tất cả đều viết với *ươi*. Người ở Hà Nội thường viết *gửi* trong *gửi thư* thành *gởi*, và viết *ngửi* thành *người*, *chửi* thành *chưởi*.

**123. Cách phân biệt *â* và *ơ*.**

Tình trạng lẫn lộn giữa *-â-* và *-ơ-* không xảy ra trong mọi kết hợp mà chủ yếu xảy ra trước *-n, -ng*. Cụ thể đâylà sự đối lập giữa *ơn / ân / ơng / âng*.

Nhưng như ta đã thấy, vần *ơng* không có trong ngôn ngữ của chính tả. Vậy sự đối lập tuy có thực về mặt ngữ âm giữa bốn vế, nhưng về mặt chính tả nó chỉ tồn tại trong ba vế mà thôi: *ân / âng / ơn*.

Vần *âng* không có trong chữ Hán Việt. Vậy gặp chữ Hán Việt bạn cứ viết là *ân: quân đội, nhân dân, vần điệu, mùa xuân, trận địa, tân tiến, hân hoan*. Vần *ơn* chỉ có trong vốn từ Hán Việt ở ba chữ là chữ *sơn* nghĩa là núi (*sơn thuỷ, hoả sơn*), chữ *đơn* nghĩa là một mình (*cô đơn, đơn độc*) và chữ *đơn* trong *đơn từ, thực đơn*.

Điều đặc biệt thuận tiện cho cách giải quyết

bằng mẹo là người miền Nam chỉ lẫn lộn *ân / ơn* trong từ Hán Việt, họ nói *điểm nhỡn, sát nhơn* (phải viết là *điểm nhãn, sát nhân*) chứ không lẫn lộn trong từ thuần Việt. *Cái sân* họ không nói là *cái sơn* chẳng hạn. Còn về sự phân biệt giữa *âng* và *ân* chúng ta đã xét ở mục 110.

124. Trở lên là những sự phân biệt chính cần chú ý đến. Cố nhiên còn một loạt những sự phân biệt khác nữa. Chẳng hạn miền Bắc lẫn lộn *cày* với *cầy* (*đi cày*), Nghệ Tĩnh gọi *cây* là *cơn*..., đặc biệt ở Nam Bộ có xu hướng bỏ âm đệm, do đó *quả xoài* thành *quả xài, khoai lang* thành *khai lang, tuyên truyền* thành *tiên triền*, v.v... Nhưng vì chưa có dịp điều tra tại chỗ, chúng tôi tạm thời dừng lại ở đây.

# Phần thứ ba

# MỘT VÀI DANH SÁCH LÀM THEO THỐNG KÊ

125. **Nhận xét chung**. Việc áp dụng những kết quả của thống kê vào việc dạy chính tả là một biện pháp giúp ta đỡ lãng phí thời gian, làm việc có trọng tâm, kiểm tra dễ dàng, dạy có cấp độ cụ thể. Căn cứ vào những danh sách này, chúng ta có thể soạn những bài tập chính tả và có thể kiểm tra trình độ am hiểu chính tả của từng em học sinh.

Trong phần này có những danh sách sau đây: (1) Danh sách những chữ viết với dấu ngã trong số 2000 chữ thường dùng nhất. (2) Danh sách những chữ thường dùng nhất có gây khó khăn trong việc viết phụ âm đầu.

126. **Cách áp dụng những kết quả của thống kê vào việc dạy chính tả**. Thí dụ, chúng ta có trong tay danh sách 319 chữ thường dùng nhất của tiếng Việt. Danh sách này chúng tôi lấy của V.V. Remartsuc và P.P. Makagonov trong vài *Thí nghiệm biên soạn danh sách tần số các âm tiết đối với tiếng*

*Việt* đăng trong *Tuyển tập ngôn ngữ học Việt Nam* bằng tiếng Nga (Nhà xuất bản Khoa học, Moskva, 1976). Số âm tiết ở đây tuy ít, nhưng vì âm tiết nào cũng xuất hiện với tần số cao, cho nên chỉ có 319 âm tiết này thôi đã chiếm 66,4% số lượng các chữ xuất hiện trong văn bản tiếng Việt. Nếu ta dựa vào danh sách này mà dạy chính tả cho các em từ lớp 1 đến lớp 3 chẳng hạn, thì vào cuối lớp 3 chắc chắn các em sẽ viết đúng trên 85% những chữ trong chính tả (bởi vì có vô số những chữ các em không cần học cũng viết đúng). Giáo viên có đích để dạy, các cơ quan cấp trên có chuẩn để kiểm tra, công tác dạy tiếng Việt sẽ mang tính chất khoa học của công nghiệp. Danh sách này có 22 chữ viết với hỏi là: *bảo, buổi, của, cả, chẳng, cảm, chả, chủ, cửa, đủ, để, đỏ, ở, ngủ, nhỏ, hiểu, phải, phủ, quả, tưởng, thể, trở*. Danh sách này cũng có 13 chữ viết với ngã là: *cũng, đã, chỗ, giữ, giữa, lẽ, mãi, mỗi, nỗi, nữa, những, vẫn, sẽ*. Tóm lại chúng ta có 35 chữ phải nhớ.

Trong số này đã có 12 chữ có thể giải thích bằng mẹo và không cần phải nhớ nữa là: *bảo ban, ngủ nghê, nhỏ nhắn, đỏ đắn, tơ tưởng, trăn trở*. Đó là những chữ có thể giải thích bằng mẹo láy âm. 6 chữ còn lại có thể giải thích bằng mẹo *"lãi - lời - lợi"* và *"tản - tán - tan"*, tức là: *chẳng - chằng, thể - thế, chả - chẳng, cảm ơn - cám ơn, cũng - cùng*. Như vậy chỉ còn phải nhớ 23 chữ nữa thôi.

127. Cần phân biệt: *bảo* dấu hỏi với nghĩa bảo ban, dạy bảo, nhưng *bão* dấu ngã chỉ cơn bão. *Nữa* dấu ngã có nghĩa là thêm (*làm nữa*), nhưng *nửa* dấu hỏi có nghĩa là một nửa. *Mãi* dấu ngã nghĩa là tiếp tục, còn *mải* dấu hỏi là say mê (*mê mải*). *Lẽ* dấu ngã là chỉ lí lẽ, *lẻ* dấu hỏi trong lẻ loi (*trăm lẻ một*). *Nỗi* dấu ngã chỉ tình cảm (*nỗi nhớ*), còn *nổi* dấu hỏi là chỉ nổi lên và có khả năng (*làm nổi*).

128. Cũng theo tiêu chuẩn số lượng này, một học sinh lớp 3 chỉ cần viết đúng 16 chữ với *l* và 12 chữ với *n* là đạt yêu cầu. Những chữ *l* là: *là, lại, làng, làm, lao, lá, lần, lâu, lấy, lẽ, lí, lo, lòng, lớn, lúc, luôn*. Những chữ với *n* là: *này, nào, nói, năm, nữa, nay, nên, nếu, núi, nước, nuôi, nó*.

Trong số này, *nó, nào, này, nay* đều là những chữ chỉ trỏ, và ta có thể dựa vào mẹo thay thế mà đoán *lớn - nhớn, lẽ - nhẽ*. Vậy chỉ cần nhớ 22 chữ mà thôi.

Cần phân biệt: *làng xóm* và *nàng tiên, lòng tốt* và *nòng súng, lá cây* và *ná bắn chim, lâu ngày* và *màu nâu, năm tháng, thứ năm* và *hai lăm, bao lăm, cho nên* và *nổi lên*.

129. Trong danh sách có 26 chữ đi với *ch* là: *cho, chúng, chị, chút, chết, chỉ, chưa, chán, chẳng, chuyện, chạy, chú, chỗ, chân, chồng, chịu, chí, chiếc, chả, chơi, chắc, chính, cha, chiến, chủ, chung*. Trong số này đã có 6 chữ chỉ những người

trong gia đình (*cha, cháu, chú, chủ, chồng, chị*), 4 chữ nghĩa phủ định (*chưa, chẳng, chả, chứ*), chỉ còn phải nhớ 16 chữ. Trong danh sách này có 5 chữ đi với *tr* là: *trong, trên, trước, trông, trở*. Nhưng 3 chữ đầu (*trong, trên, trước*) đã là những công cụ ngữ pháp chỉ vị trí. Chỉ còn phải nhớ 2 chữ.

130. Những chữ đi với *s* là: *sao, sau, sáng, sẽ, sự, sống, sợ, súng, sang, số, sáu, sinh*, 12 chữ.

Những chữ đi với *x* là: *xin, xa, xe, xoá, xong, xem*, 6 chữ.

Những chữ đi với *gi* là: *gì, giờ, giỡn, gió, giữ*, 5 chữ.

Những chữ đi với *d* là: *dân, dưới, dài*, 3 chữ.

Những chữ đi với *r* là: *ra, rồi*, 2 chữ.

Những chữ đi với *nh* là: *những, như, nhà, nhưng, nhiều, nhau, nhìn, nhất, nhớ, nhiều*, 10 chữ.

Những chữ đi với *v* là: *với, vào, về, và, vẫn, việc, vừa, vậy, vì, vui, vài, vô*, 11 chữ

Những chữ đi với *h, ng(w), kh(w), qu*: *qua, quá, quả, quan, quanh, quân*, 6 chữ.

131. Bây giờ cũng trên danh sách này ta tìm những chữ thường dùng nhất kết thúc bằng những âm cuối hay gây lẫn lộn.

- Kết thúc bằng *-n*: *quan, bán, ban, đàn, bàn;*

*ăn, bắn, hắn; vẫn, lần, chẳn, dân, thân, nhân, cần, gần, nhận, quần; đen; đến, lên, trên, bên, nên, nhìn; con, còn, ngọn, bọn; bốn; hơn, lớn, muốn, buồn, bốn, luôn; liền, chiến*, 38 chữ.

- Kết thúc bằng *-ng: làng, hàng, sáng, đang, càng, sang, tháng; thẳng, bằng, chẳng; xong, bóng, lòng, trong; ông, không, đống, công, chồng, sống, động, trông; cũng, súng, chung, chúng, cùng; đường, tưởng, hưởng, thường, thương; nhưng, đứng, đừng, từng; xuống, ruộng*, 38 chữ.

- Kết thúc bằng *-nh: anh, đánh, thành, quanh, cành, thanh; mình, định, tình, chính, đình, sinh, tính, hình*, 14 chữ.

- Kết thúc bằng *-c: bác, khác, chắc; học; lúc; được, trước, nước, bước, chiếc*, 10 chữ.

- Kết thúc bằng *-t: bắt, mặt, mắt; mất, nhất, chất; biết*, 7 chữ.

132. Trong thực tế, học sinh Nghệ Tĩnh chỉ cần nhớ 35 chữ hỏi và ngã và 8 chữ với *gi, di;* học sinh miền Bắc chỉ cần nhớ khoảng 81 chữ, *tuyệt đối phải viết đúng*, không mảy may châm chước. Đối với những lỗi chính tả khác sẽ tính nhẹ hơn, đến lớp 4 và lớp 5 yêu cầu gắt gao. Cách làm này cho phép ta tiêu chuẩn hoá được việc giảng dạy tiếng Việt.

# I

## DANH SÁCH NHỮNG CHỮ VIẾT VỚI DẤU NGÃ TRONG SỐ 2000 CHỮ THƯỜNG DÙNG NHẤT

133. Câu chuyện hỏi ngã tuy là gay go, nhưng về cơ bản chỉ thu gọn vào vài chục chữ thường dùng viết với dấu ngã, còn những chữ còn lại thường là viết với dấu hỏi. Trong danh sách dưới đây, các bạn sẽ thấy 62 chữ thường dùng viết với dấu ngã chia thành bốn loại. Thứ nhất là những chữ có thể giải quyết bằng mẹo láy âm và chúng tôi viết luôn cả hình thức láy âm; thứ hai là những chữ có thể giải quyết theo mẹo "*mình nên nhớ viết*"; thứ ba là những chữ có thể giải quyết theo mẹo "*lãi - lời - lợi*"; thứ tư, những chữ phải nhớ.

1) *Cơn bão* (bão bùng), *cãi* (cãi cọ), *kĩ* (kĩ càng), *cũ* (càng), *lũ* (lũ lượt), *mỡ* (mỡ màng), *nghĩ* (nghĩ ngợi), *dữ* (dữ dội), *rõ* (rõ ràng), *nhã* (nhã nhặn), *vẽ* (vẽ vời), *nỗi* (nỗi niềm), *giữ* (giữ gìn), *trĩu*

(trĩu trịt).

2) *Lãnh thổ, lão nông, thành luỹ, mĩ thuật, mẫu giáo, ngũ cốc, dũng cảm, dã tâm, vĩ đại, vũ khí.*

3) *Cũng* (cùng), *đã* (đà), *ướt đẫm* (ướt đầm), *lưỡi* (lợi), *mãnh lực* (mạnh bạo).

4) Những chữ phải nhớ còn lại là: *bãi bỏ, bữa ăn, cỗ bàn, cỡ lớn, đĩa bát, đũa bát, hễ là, chỗ ở, hỗn hợp, hữu ích, bằng hữu, kĩ thuật, lẽ phải, lỗ vốn, nước lũ, mãi mãi, mỗi lần, thêm nữa, những điều, vẫn còn, mũ áo, mũi giáo, ngõ hẻm, ngã xuống, xã hội, gỗ mục, sẽ thấy, sĩ quan, giữa nhà, tan vỡ, võng tre, vũng nước*, tức là 34 chữ.

134. **Nhận xét chung về danh sách 2000 chữ thường dùng nhất.** Vì không có điều kiện thời gian làm một quyển từ điển tần số, chúng tôi đã dựa vào hai công trình. Thứ nhất là quyển *Từ điển tần số ngôn ngữ báo chí chính luận* của Phạm Năng Tỉnh và Hà Quang Năng, thứ hai là quyển *Từ điển tần số truyện và ký Việt Nam* của Vũ Thế Thạch và Phạm Thị Cơi. Tổng số lượt chữ của cả hai công trình là trên 70 vạn chữ.

Công việc của chúng tôi là như sau:

1) Vì hai công trình làm cho hai loại văn khác nhau cho nên kết quả rất khác nhau về thống kê. Thí dụ từ *biện pháp* trong quyển I có tần số là 108, trái lại trong quyển II có tần số là 1. Chúng tôi hợp nhất

các kết quả lại bởi vì tiếng Việt hiện đại bao gồm cả văn học và chính luận.

Chúng tôi tính lại các kết quả không phải theo từ mà theo chữ. Bởi vì cái hiển nhiên đối với người Việt là âm tiết, trong lúc đó sự phân ranh giới từ thường không khách quan, thay đổi tuỳ theo người.

Chúng tôi cũng không chia theo từ loại mà chia theo nghĩa bởi vì cái hiển nhiên đối với người Việt không phải là từ loại mà là nghĩa. Theo cách nhìn của chúng tôi chữ *không* chẳng hạn có nghĩa từ vựng là "vắng mặt một cái gì đó" và tuỳ theo vị trí ngữ pháp của nó mà có những nghĩa ngữ pháp phụ thêm, bổ sung cho nghĩa từ vựng. Do đó, trong "tôi *không* con" thì *không* có vẻ là động từ, nhưng trong "anh biết *không?*" đứng sau vị ngữ lại có nghĩa là phó từ, rồi trong "*không* nhà" lại có cái nghĩa của tính từ.

2) Cách làm này cho phép chúng tôi đưa ra được một bức tranh thống kê giản dị, với một số chữ rất ít nhưng bao gồm được một vốn từ to lớn. 2000 chữ trong danh sách của chúng tôi bao gồm được 6951 từ trong quyển I (tổng số trên 9000 từ) và được 7300 đơn vị trong quyển II (tổng số là 12.813 từ). Với danh sách này bạn đọc sẽ nắm được 95% số chữ của các tài liệu hiện có, và viết đúng trên 99% số chữ.

Khi một chữ xuất hiện trong hai vị trí ngữ pháp

khác nhau tạo nên ấn tượng hai từ loại khác nhau, chúng tôi nêu cả hai vị trí. Thí dụ: *cho (-tiền, nói-, -biết)* tức là chữ *cho* có ba vị trí: a) trước danh từ: *cho tiền*: b) sau động từ: *nói cho*; c) trước động từ: *cho biết*. Nghĩa từ vựng không thay đổi, chỉ có thêm nghĩa ngữ pháp do vị trí ngữ pháp đưa đến.

Ở đây chúng tôi chỉ có thể trình bày danh sách những chữ gây khó khăn trong việc viết chính tả những âm đầu. Tuy vậy khi xét đến lỗi âm cuối thì chúng tôi có đưa vào danh sách trong các bài tập những chữ thuộc số 2000 chữ thường dùng. Đó là những chữ phải nhớ. Như vậy số chữ phải nhớ được rút xuống tối thiểu trong khi chất lượng giảng dạy tăng lên.

## II

## DANH SÁCH NHỮNG CHỮ THƯỜNG DÙNG VÀ GÂY KHÓ KHĂN TRONG VIỆC VIẾT NHỮNG ÂM ĐẦU

135. Danh sách này chia ra thành từng nhóm. Nhóm một là nhóm *tr, ch;* nhóm hai là nhóm *l, n;* nhóm ba là nhóm *x, s*, những nhóm này chủ yếu hay sai ở miền Bắc. Nhóm bốn là nhóm *qu, kh(w), ng(w), h(w), gi, d, r, nh* và *v* là chung cho cả ba miền.

136. **Nhóm *tr* và *ch***

*1) Những chữ với tr:*

*Tra* xét, *trà* nước, *trả* lại, *trách* mắng, *trách* nhiệm, *trai* gái, *trải* qua, *trái* lệnh, *trái* cây, *trại* giam, *trại* nghỉ, *trán* cao, *trang* giấy, *trang* bị, *tranh* vẽ, *tranh* cãi, *tránh* xa, *trao* đổi, *trăng* gió, *trắng* toát, *một* trăm, *trầm* tĩnh, *trần* truồng, *trấn* áp, *trận* đánh, *trật* tự, con *trâu*, *trấu* thóc, cây *tre*, *trẻ* em, *trèo* lên, *treo* lên, *trên* (nhà-, -nhà), *trêu* tức, *trí* não, *trị* nước, *triển* vọng, *triệt* để, *triệu* bạc, *trinh* sát, *trình* bày, *trình* độ, *trĩu* nặng, *tro* bụi, học *trò*, *trò* chơi, *trọc* đầu, *tròn* xoay, *trói* buộc, *trọn* vẹn, *trong* (nhà-, -nhà), *trong* suốt, *trọng* lượng, *trôi* chảy, *trốn* đi, *trộn* vào, *trông* đợi, *trồng* cây, *trống* không, *trơ* trụi, *trở* tay, *trợ* cấp, *trời* đất, *trơn* tru, *trú* ngụ, *trụ* sở, *trùm* lên, *trung* bình, *trung* thành, *trúng* tuyển, *trút* xuống, *truyền* lại, *truyện* ngắn, *trừ* đi, *trưa* nay, *trực* thăng, *trừng* phạt, *trước* (-nhà, nhà-), *trường* kì, *trường* học, *trường* hợp, *trưởng* thôn, *trượt* dốc.

2. *Những chữ viết với ch:*

*Cha* mẹ, *chả* nghe, *chai* lọ, *chải* tóc, *chạm* vào, *chán* ngấy, *chào* khách, *cháu* tôi, *cháy* nhà, *chạy* đi, *chắc* (-chắn, tin-, -rằng), *chăm* con, *chặn* lại, *chăng* (phải-, thế-), *chẳng* (-phải, -nghe), *chặt* cây, *chặt* chẽ, *chấm* (-bài, dấu-), *chậm* lại, *chân* gà, *chân lí*, *chấp* hình, *chắt* trai, *châu* Á, *che* đậy, *chè* lá, *chẻ* tre, *chém* chết, *chén* (-bát, đánh-), *chế* độ, *chế* tạo, *chất* tươi, *chi* tiêu, *chi* bộ, *chỉ* biết, *chỉ* trỏ, *chị* em, *chia* tay, *chĩa* vào, *chiếc* này, *chiếm* giữ, *chiến* đấu,

*chiều* theo, *chiều* nay, *chim* sáo, *chín* mươi, *chính* (-là, là-), *chính* xác, *chịu* (-thua, bán-), *cho* (-tiền, nói-, -biết), *chó* mực, *chòi* canh, *chọn* lựa, *chỗ* đứng, *chôn* cất, *chông* tre, *chồng* vợ, *chốt* (-lại, giữ-), *chờ* đợi, *chớ* (-nghe, nghe-), *chợ* phiên, *chớp* (-mắt, tia-), *chợt* thấy, *chu* kì, *chủ* nhà, *chú* họ, *chú* ý, *chùa* phật, *chuẩn* bị, *chúc* mừng, hai *chục*, *chui* vào, *chùn* lại, *chung* nhau, *chúng* nó, *chuối* tiêu, *chuột* cống, *chụp* ảnh, *chút* (một-, -ít), *chuyền* đi, *chuyển* chỗ, *chuyến* đi, nói *chuyện*, *chữ* viết, thế *chứ*, *chưa* nghe, *chữa* bài, *chứa* đựng, *chừng* nào, *chương* trình.

### 137. **Nhóm *l, n***

*1) Những chữ viết với l:*

*La* mắng, *là* (tôi-, thực-), *lá* cây, xa *lạ*, *lạc* đường, *lạc* hậu, *lách* vào, tiền *lãi*, *lái* tàu, *lại* (-đi, đi-), *làm* việc, *lan* đến, *làn* sóng, *lành* mạnh, *lãnh* thổ, *lãnh* đạo, *lao* tới, *lao* động, *làng* xóm, *láo* xược, *lát* nữa, cỏ *lau*, *lay* chuyển, *lắc* đầu, *lắm* (-tiền, tiền-), *lăn* tới, *lắng* nghe, *lặng* yên, *lắp* lại, *lâm* nghiệp, *lần* này, *lần* mò, *lẩm* bẩm, *lẫn* lộn, *lập* công, *lập* trường, *lấp* hố, *lật* đổ, *lâu* nay, *lấy* (-nê, -làm, làm-), lẽ phải, riêng *lẻ*, *leo* cây, *lễ* tết, *lên* (-núi, nói-), *lệnh* trên, một *li*, *lí* sự, *lịch* sử, *liếc* mắt, *liềm* búa, *liên* hệ, *liền* (-nhau, nối-), *liệt* sĩ, *liệu* (lo-, -chừng), *lính* mới, *lo* sợ, *lò* than, *loài* người, *loại* mới, *loạn* (nói-, rối-), *loang* ra, một *loạt*, *loé* sáng, *lòng* dạ, *lỗ* vốn, *lối* đi, *lỗi* nặng, *lộn* xộn, *lông* mày, *lồng* (-chim, -vào), *ló*

ra, *lợi* ích, *lớn* mạnh, *lợn* gà, *lũ* người, *nước* lũ, *lúa* gạo, *lụa* tơ, *luận* điểm, *luật* nước, *lúc* này, *lục* quân, *lui* tới, *lùi* lại, *lùm* cây, *luôn* tiện, *luồn* vào, *luồng* gió, nước *lụt*, *luyện* tập, *lũy* thép, *lửa* cháy, *lứa* tuổi, *lực* lượng, cái *lưng*, *lưỡi* gà, *lương* tâm, *lương* thực, *lượng* nước, *lượt* đầu, *lưu* thông, *lưu* ý, *lí* luận, *lựa* chọn.

*2) Những chữ viết với n:*

*Nam* giới, phương *nam*, *nan* giải, *nạn* đói, *nào* (-, người-), *nay* (- có, hôm-), *này* (nhà-, -đây), *nảy* sinh, hồi *nãy*, *năm* tháng, *năm* mươi, *nằm* ngủ, *nắm* (một-, -lấy), *nặn* tượng, *năng* lực, *nắng* (trời-, -to), *nặng* nhọc, *nắp* đậy, *nâng* lên, màu *nâu*, *nấu* cơm, *nếu* như, *nấy* (ai-, làm-), *ném* đá, *nép* vào, *nét* bút, *nên* (-người, cho-), *nêu* lên, *niềm* vui, *no* đủ, chúng *nó*, *nọ* (-là, điều-), *nóc* nhà, *non* vội, *non* sông, cái *nón*, *nòng* súng, *nóng* bức, *nô* lệ, *nổ* ra, *nồi* đất, đến *nỗi*, *nối* tiếp, *nỗi* khổ, *nội* bộ, *nông* dân, *nồng* cháy, *nộp* đơn, làm *nốt*, *nở* hoa, *nợ* (món-, -bạn), *nơi* chốn, *nụ* cười, *núi* sông, *nung* vôi, *nuốt* cơm, *nữ* giới, làm *nữa*, một *nửa*, *nước* nhà, *nước* uống, *nương* nhờ.

138. **Nhóm *x, s***

*1) Những chữ viết với x:*

*Xa* cách, *xà* lim, *xã* hội, làng *xã*, *xác* người, *xác* định, *xách* đến, *xám* đen, *xanh* ngắt, *xáo* động, *xảy* ra, *xấu* hổ, *xây* dựng, *xe* (-đến, cái-), *xem* thư, *xé* rách, *xen* vào, cái *xẻng*, *xẻo* bớt, *xét* thử, *xế* chiều,

*xếp* lại, *xi* măng, *xì* xào, *xí* nghiệp, *xích* (-tay, dây-), *xin* hỏi, *xinh* đẹp, *xó* nhà, *xoa* tay, *xoã* tóc, *xoay* vần, *xoáy* óc, *xoè* ra, *xong* rồi, *xô* đẩy, *xốc* lại, *xôi* thịt, *xôn* xao, *xông* đến, *xu* thế, *xua* đuổi, mùa *xuân*, *xuất* hiện, *xúc* động, *xúm* lại, *xung* kích, *xuôi* dòng, cái *xuổng*, *xuống* ngựa, *xuyên* qua, *xử* án, *xứ* sở, *xưa* nay, *xưng* hô, *xương* cá.

*2) Những chữ viết với s:*

*Sa* xuống, *sà* xuống, *sách* vở, *sạch* trơn, *sai* lầm, *sai* bảo, *san* bớt, *sàn* gỗ, *sản* xuất, *sang* (-chơi, đưa-), *sang* trọng, *sáng* nay, *sáng* dạ, *sáng* tạo, *sao* thế, *sao* mai, chim *sáo*, *sát* với, *sát* nhân, *sau* (-nhà, nhà-), *sáu* mươi, *say* rượu, *sắc* nhọn, *săn* bắn, *sẵn* (-có, có-), *sắp* (-sẵn, -nói), *sắt* đá, *sấm* chớp, *sân* gạch, *sấp* ngửa, *sập* xuống, *sâu* bọ, *sâu* xa, *sẽ* thấy, *sĩ* quan, *siêu* âm, *siết* chặt, *sinh* ra, *sinh* hoạt, *so* với, *soi* đường, *sỏi* đá, *song* le, *sòng* bạc, *sóng* gió, *sổ* tay, *số* năm, *sôi* lên, *sông* núi, *sống* chết, *sốt* ruột, *sơ* sài, *sơ* bộ, *sờ* mó, *sở* tại, *sợ* hãi, *sợi* dây, *sớm* (-nay, rất-), *sơn* (-nhà, lớp-), *sơn* thuỷ, *súc* vật, *sục* vào, *sung* sướng, *sung* vào, *súng* ngắn, *suối* chảy, *sụp* xuống, *suy* ra, *suy* sụp, *sư* phụ, *sử* dụng, *sự* việc, *sửa* chữa, *sữa* bò, *sức* khoẻ, *sườn* núi, *sương* gió, *sướng* vui.

139. **Nhóm *qu, kh(w), ng(w), h(w)* và *w***

*1) Những chữ viết với qu:*

*Qua* (-sông, đi-, hôm-), *quà* tặng, *quả* táo, *quả* quyết, *quả* là, *quá* trình, *quá* (giỏi-, -say), *quai* nón, *quái* lạ, *quan* lại, *quan* tâm, *quan* điểm, *quản* lí, *quán* trọ, *quán* triệt, *quãng* đường, *quanh* vùng, *quát* tháo, *quay* tròn, *quăng* mất, *quân* lính, *quần* áo, *quần* chúng, *quận* huyện, *quầy* hàng, *quấy* phá, *que* củi, *què* chân, *quen* biết, *quét* đường, *quê* (-nhà, -mùa), *quên* mất, *quốc* dân, *quy* định, *quý* báu, *quyền* thế, *quyển* sách, *quyết* làm, *quơ* vào.

*2) Những chữ viết với kh(w), ng(w), h(w) và w:*

1) *Ngoài* (-sân, sân-), *ngoại* giao, *ngoan* cố, *ngoan* hiền, *ngoảnh* lại, *nguy* hiểm, *ngụy* quân, *nguyên* nhân, *nguyên* là, *nguyện* ước; 2) *hoa* bưởi, *hoà* bình, *hoá* thành, *hoan* nghênh, *hoàn* thành, *hoạt* động, *hoặc* là, *huấn* luyện, *huy* động, *huyện* tỉnh; 3) *oai* vệ, *oán* giận, *oan* ức, *oanh* tạc, *uy* tín, *uỷ* ban, *uất* ức.

140. **Nhóm *d, gi, r, nh, v***

*1) Những chữ viết với d:*

*Da* thịt, *dã* tâm, *dai* sức, *dài* lâu, *dải* áo, *dồi* dào, *dối* trá, *dồn* lại, *dở* chừng, *dở* kém, *du* kích, *dùng* được, *dũng* cảm, *duy* nhất, *dữ* tợn, *dự* vào, *dựa* vào, *dựng* lên, *dừng* lại, *dường* như, *dứt* (-ra, -điểm, chấm-), *dưới* (nhà-, -nhà), *dân* chủ, *dần* dà.

*2) Những chữ viết với gi:*

*Gì* thế, gia nhập, *gia* đình, *già* yếu, từ *giã*, *giả*

vờ, khá *giả*, *giá* tiền, *giác* ngộ, *giai* cấp, *giải* đáp, *giải* phóng, *giam* cầm, giảm bớt, *giám* đốc, *gian* ác, *gian* khổ, *giản* dị, *giành* lấy, *giao* thiệp, *giang* sơn, *giảng* dạy, *giáo* dục, *giáp* nhau, *giàu* có, *giày* dép, *giấy* tờ, *giấc* ngủ, *gieo* hạt, *giật* mình, *giây* lát, *giết* hại, *giếng* nước, tháng *giêng*, *gió* bấc, *giọt* nước, *giỏ* cua, *giỏi* toán, *giọng* nói, *giống* loài, *giống* hệt, *giờ* làm, *giờ* đây, *giỡ* trò, nam *giới*, *giới* thiệu, *giục giã*, *giúp* đỡ, *giữ gìn*, *giữa* (nhà-, -nhà), *giựt* lấy, *giường* chiếu.

*3) Những chữ viết với r:*

*Ra* (-, đi-, -đi), cây *rạ*, *rác rưởi*, *rách* nát, *rải* khắp, *ranh* ma, *rang* cơm, *rào* (hàng-, -nhà), *rào rào*, *rạp* hát, *rau* cỏ, *rắc rối*, *rắn* cứng, *răng* hàm, nói *rằng*, *rầm rầm*, *rậm rạp*, *rất* đúng, *râu* tóc, *rẻ* tiền, *rẽ* sang, *rèn* cặp, *rao* hàng, *reo* hò, *rét* cóng, *rễ* cây, *riêng* tư, bám *riết*, *rình* mò, *rõ ràng*, *rót rượu*, *rổ* cam, *rồi* đây, *rối* bời, bận *rộn*, *rống* lên, lớn *rộng*, *rờ* mó, *rơi* xuống, đụn *rơm*, *rã rượi*, *rủ rê*, *rúc* vào, *rủi ro*, *run* sợ, *rung* chuông, *rùng* mình, *rụng* lá, *rút* lui, *rụt* cổ, *ruồng* bỏ, *ruột* gan, *rực* cháy, *rừng* núi, *rước* xách, *rượu* cam.

*4) Những chữ viết với nh:*

*Nhà* cửa, *nhạc* điệu, *nhai* cơm, *nhanh* trí, *nhào* vào, *nhạt* thếch, *nhau* (giống-, bảo-), *nhảy* múa, *nhắc* đến, *nhằm* vào, *nhắm* mắt, *nhăn* mặt, *nhặt* rau, *nhấc* bổng, *nhầm* lẫn, *nhân* đấy, *nhân* dân, *nhấn* mạnh, *nhận* định, *nhập* khẩu, giỏi *nhất*, *nhất* định,

*nhậu nhẹt*, thế *nhé*, *nhẹ* tay, *nhen* lửa, *nhét* vào, ừ *nhỉ*, *nhiệm* vụ, *nhiên* hậu, *nhiệt* độ, *nhiều*, *nhiêu* (bao-, bấy-), *nhìn* vào, *nhịn* ăn, *nhịp* đập, *nhỏ* bé, *nhóm* lại, *nhọn* sắc, *nhổ* ra, *nhổ* gai, *nhộn nhịp*, *nhờ* (-anh, sống-), *nhớ* rằng, *nhu* cầu, *nhung* nỉ, *nhuộm* áo, *như* (-vậy, -nhau), *nhựa* cây, *nhưng* mà, *những* cái.

*5) Những chữ viết với v:*

*Và* (tôi - anh), *vả* lại, *vá* áo, *vác* tre, *vạch* (một-, -ra), *vai* lợn, *vài* cái, *vái* dài, kêu *van*, *vang* dội, một *vạn*, *ván* cờ, *vàng* tây, màu *vàng*, *vành* xe, *vào* (-lớp, bước-), *vay* mượn, *văn* nói, *văng* tục, *vặn* máy, *văn* hoá, *vắng* nhà, *vắt* sữa, *vẫn* nói, *vấn* đề, *vận* chuyển, *vâng* dạ, *vất* vả, đồ *vật*, *vây* bọc, *vẫy* tay, như *vậy*, *vẽ* tranh, *vẻ* mặt, *vẻ vang*, *ven* sông, *vét* đĩa, *về* (-nhà, nói-), *vệ* sinh, *vết* thương, *vệt* xám, *vi* phạm, *vì vậy*, *vĩ* đại, *ví* như, *vị* thuốc, *vị* trí, *việc* làm, *viên* gạch, *viên* chức, *viện* trợ, *viễn* thị, *viết văn*, *vịn* vào, *vinh* dự, con *vịt*, *vo* lại, *võ (vũ)* khí, *vòi* nước, *vòng* bạc, *võng* điều, *vô* sản, *vỗ* nhịp, *vôi* cát, *vội* gấp, *vốn* biết, *vốn* liếng, *vỡ* tan, *vở* tập, *vợ* con, *với* (-tay, nói-), *vừng* ô, *vụ* mùa, *vớt* được, *vua* chúa, *vú* em, *vui* mừng, *vùi* xuống, *vụn* nát, *vung* tay, *vùng* này, *vùng* lên, *vũng* nước, *vụng* dại, *vuốt* ve, *vụt* dậy, *vừa* (-mới, -vặn), *vươn* lên, *vườn* cây, *vương* quốc, *vượt* qua, *vứt* bỏ.

Danh sách này không chia ra theo tần số vì sợ

gây khó khăn cho việc tra cứu. Nói chung, những từ chỉ quan hệ có tần số cao nhất (các từ này gồm số từ, các chữ chỉ quan hệ, như liên từ, giới từ, trợ từ) cùng với danh từ, chỉ đơn vị, các đại từ. Sau đó, đến các chữ chỉ hành động và các chữ chỉ tính chất. Còn các chữ chỉ sự vật thường là tần số thấp. Vậy trong bài tập chính tả cũng nên dựa vào cách phân loại này để cho việc dạy có cấp độ.

# Phần thứ tư

# CÁC KIỂU BÀI TẬP VỀ CHÍNH TẢ

**141.** Nhìn chung, có sáu kiểu bài tập chính về chính tả. Các kiểu tuy khác nhau nhưng đều phải đáp ứng hai yêu cầu. Thứ nhất là các bài tập phải sát với đối tượng. Trước hết là về mặt tư tưởng và kiến thức. Thứ hai là đáp ứng yêu cầu từng lớp, từng lỗi có thể phạm.

Kiểu thứ nhất là viết chính tả. Mỗi bài như thế phải đáp ứng nhiệm vụ chữa *một lỗi* chính tả cụ thể, theo một mức độ cụ thể.

Kiểu thứ hai là điền yếu tố.

Kiểu thứ ba là đưa ra những câu trong đó có hai hay nhiều chữ viết khác nhau mà các em hay lẫn lộn và bắt các em điền những chữ đúng vào những chỗ trống.

Kiểu thứ tư là dùng mẹo để giải thích những chữ viết chính tả đúng.

Kiểu thứ năm là đưa ra những chữ viết chính tả sai theo cách viết thường gặp của các em và bắt các

em chữa, đồng thời lại giải thích tại sao mà sai. Việc giải thích chủ yếu do thầy giáo làm; để tiện cho công việc, sau mỗi câu có ghi mục giải thích lấy ở phần II *Các mẹo chính tả*.

Kiểu thứ sáu là bắt các em tự mình đặt ra những câu trong đó có sự đối lập giữa *l* và *n* chẳng hạn (chẳng hạn đặt một câu trong đó có *nó* và *ló*...).

Trong quyển sách này chỉ giới thiệu một vài bài mẫu, và cách lập bài mẫu. Các giáo viên có thể dựa vào đấy mà đưa ra nhiều bài khác.

Trong mọi trường hợp, cái khâu chính cần phải nắm là: *Dạy chính tả không phải là dạy phát âm mà là dạy hiểu nghĩa các chữ và quan hệ về ngôn ngữ.*

Chính vì vậy mà dạy chính tả là sự đóng góp thiết thực vào việc trau dồi tiếng Việt của học sinh.

142. **Bài tập 1. Phân biệt *hỏi / ngã***

Đối tượng: Học sinh lớp 2 hoặc 3 Trung và Nam Bộ.

Yêu cầu: Nắm được 35 chữ có tần số cao nhất trong các chữ viết với hỏi và ngã (123).

a) *Chính tả:* **Lê ở nhà.**

Ba *bảo* Lê ở nhà *để* ba đi họp tối. Lê *phải* trông em. Em bé đang *ngủ* say, Lê đợi *mãi chẳng* thấy ba *trở* về. Lê *cảm* thấy *cũng* muốn *ngủ*, nhưng Lê *vẫn* cố thức. Có tiếng gõ *cửa*. Ba về cho Lê *quả*

bóng đỏ có *những* sọc trắng. Ba *bảo* Lê: "Con *của* ba ngoan lắm. Con biết *giữ* nhà rồi đấy!".

*b) Điền hỏi hoặc ngã vào những chữ in nghiêng*

1) *Ca* lớp im lặng *đê* nghe cô giáo *giang*. 2) Các em *phai giu* trật tự trong lớp. 3) *Giưa* sân trường có một cây bàng. 4) Em muốn nghe cô *giang nưa*, nhưng *đa* có tiếng trống đánh, em *cam* thấy *buôi* học ngắn quá. 5) Em *se* cố gắng học tập *đê* sau này làm *chu* nước nhà, *giư* vững độc lập và thống nhất. 6) Có *thê* nói chúng em *đa* xứng đáng với truyền thống *cua* trường. 7) Mẹ em *đa* dậy trước *ca* em, có *le* mẹ *cung* hồi hộp như em vì hôm nay là ngày khai trường. 8) *Cha* là em nào *cung* ngoan ngoãn, kỉ luật. 9) Chính *phu* và Đảng bao giờ *cung* chú ý đến thiếu nhi. 10) Từ nay *trơ* đi chúng em *se* chăm học.

*c) Điền vào chỗ trống bằng những chữ trong ngoặc đơn tuỳ theo sự lựa chọn:*

1) Em cứ... ngồi xem không biết trời đã tối (mãi, mải). 2) Nó nói... mặc dầu không ai hiểu (mãi, mải). 3) Tháng này em... đứng đầu lớp (vẫn, vẩn). 4) Thôi đừng nghĩ vơ nghĩ... (vẫn, vẩn). 5) Bài báo này lời ... xác đáng (lẻ, lẽ). 6) Thầy giáo hỏi bạn Lam: "Em có làm ... bài toán không? (nổi, nỗi). 7) Bạn Lam đáp: "Thưa thầy em đã nghĩ đến ... choáng cả đầu nhưng không làm ... (nổi, nỗi). 8) Anh nói nhanh quá tôi ... không nghe gì hết (cũng, củng).

*d) Giải thích tại sao lại viết những chữ in nghiêng là hỏi hay ngã:* (bài này làm ở lớp 4).

1) Tôi *chẳng* biết tại sao. 2) Chị ấy người *nhỏ* nhắn. 3) Anh công nhân người *đỏ* đắn, hồng hào. 4) Thầy *bảo* em đến. 5) Tôi cố *giữ* gìn sách vở. 6) Tôi *cảm* ơn bác công nhân rồi về nhà. 7) Bạn Ba *cũng* đi học với tôi. 8) Bài toán ấy có *thể* đúng, có *thể* sai. 9) Tôi *chả* biết nói thế nào cho phải.

*đ) Tìm xem những chữ nào viết sai hỏi ngã:*

1) Tôi hát nữa bài rồi không hát nửa. 2) Nó vẩn đến nhà chơi. 3) Tôi không có tiền lẽ, lẻ ra tôi phải mang theo. 4) Cứ mãi chơi thì còn dốt mải. 5) Tôi củng cố gắng nhưng không hiểu. 6) Chẳng phải mình anh, cã lớp đều đến sớm. 8) Nói hay củng chưa bằng làm đúng.

143. **Bài tập 2. Phân biệt *hỏi / ngã***

Đối tượng: Học sinh lớp 5 đến 6 Trung và Nam Bộ.

Yêu cầu: Thanh toán hỏi ngã trong số 2000 chữ thường dùng.

*a) Đọc và giải thích chính tả những chữ in nghiêng:*

1) Chính *phủ* đã *bảo* dân biết các phương pháp để chống *bão*. 2) Tại sao anh không lo *nghỉ* ngơi, anh phải *nghĩ* đến điều đó chứ? 3) Tôi đã *bảo* anh không nên *đả* kích kia mà! 4) Nó cứ chối *cãi* mà

không lo *cải* tiến công việc. 5) Các bộ phận đê xung yếu *cũng* cần phải được *củng* cố. 6) *Mở* hộp thịt ra chỉ thấy toàn *mỡ*. 7) Muốn *giữ* sức khoẻ phải đi *ngủ* sớm. 8) Tôi chưa *vẽ* xong bức tranh, bức này có *vẻ* không đẹp bằng bức trước. 9) Binh *sĩ* đã sắp thành hàng *ngũ* chỉnh tề.

*6) Điền hỏi hoặc ngã vào những chữ in nghiêng:*

1) *Bưa* ăn này đúng là một *bưa cô*. 2) Tôi còn nhớ *nhưng* chuyện *cu*. 3) Tôi *chi* mới nói được một *nưa*, còn định nói *nưa* thì không có thì giờ. 4) Cần phải *bai* bỏ tất cả những chuyện vô ích. 5) *Môi* lần nói đến *ki* thuật, *cung* là đồng thời phải nói đến *tô* chức. 6) Phải quan niệm cho *ro* ràng lợi ích giữa tập thể với lợi ích *xa* viên. 7) *Vơ* kịch kết thúc bằng sự tan *vơ* của âm mưu địch. 8) Tuy quân địch bắn phá *dư* dội, nhưng chúng *vân* không thể chống lại sức kháng cự *manh* liệt của quân ta.

*c) Những chữ in nghiêng đều là những chữ Hán Việt. Viết đúng hỏi ngã những chữ ấy* (điền dấu vào và giải thích) (xem mục 33).

1) *Cai* tạo *san* xuất đi đôi với phát triển. 2) *Hương* ứng lời kêu gọi của *lanh* tụ và của *đang*, thanh niên *dung* cảm *bao* vệ *Tô* quốc. 3) *Hai cang* này đã *manh* liệt chống lại các cuộc ném bom *huy* diệt. 4) Dưới sự *lanh* đạo của *Đang* cộng *san* nhân dân đã đứng lên đánh bại *chu nghia* đế quốc và đang

*nô* lực xây dựng *chu nghĩa xa* hội. 5) *Dân* chứng không *giai* thích được *anh hương* của các hậu *qua*. 6) Cuộc *triên lam mi* thuật đã được mọi người tán *thương*. 7) *Chi* thị chống *lang* phí, đề cao *ki* thuật đã được triệt *đê* thực hiện. 8) Nghi *lê* có nhiệm vụ *cung* cố các quan hệ *xa* hội. 9) Tình trạng bất bình *đăng* nam *nư* sẽ được xoá bỏ *vinh viên*. 10) Trong hoàn *canh* này kiên *nhân* khắc phục gian *khô* là biện pháp tốt nhất.

*d) Giải thích mối quan hệ giữa hỏi - ngã với các phụ âm đầu trong các chữ in nghiêng* (mục 33);

1) Giặc *Mĩ dã* man, *giảo* quyệt. 2) Phải bồi *dưỡng* các *diễn* viên *lỗi* lạc. 3) Bọn đế quốc *giả* nhân, *giả nghĩa*. 4) Quan lại ngày xưa *nhũng nhiễu* dân. 5) Em bé học *mẫu* giáo. 6) Kết *quả* thu được rất *mĩ mãn*. 7) Chúng ta tôn trọng tự do tín *ngưỡng*. 8) Thuốc độc của giặc Mĩ làm không khí bị ô *nhiễm*, cây cối bị *huỷ* diệt. 9) *Vũ* khí bọn đế quốc không làm nhân dân *dũng cảm* bị khuất phục. 10) *Nguyễn* Du là một nhà thơ *vĩ* đại.

*d) Cho các em điền hỏi ngã và giáo viên giải thích theo mẹo "Lãi - lời - lợi" hay theo mẹo "Tản - tán - tan":*

1) Tôi *đa* được tin em tôi thi *đô*. 2) Vinh hoa *bo* lúc phong trần. 3) Một *manh* ván rời ra. 4) *Dâu* cho mọi người bảo thế, tôi vẫn không tin. 5) *Hang* buôn này thu nhiều *lai*. 6) Tôi đã nhận được hai

trăm đồng *chăn*. 7) Họ *ngơ* tôi đi vắng. 8) Xin *cam* ơn ông đã đến. 9) *Chăng* biết ông còn nhớ tôi không. 10) *Chư* này viết đúng hay sai.

*e) Căn cứ theo mẹo láy âm để điền hỏi ngã* (mục 32):

1) Nó cứ vờ *vinh*. 2) Thôi đừng liều *linh* nữa. 3) Tôi muốn *nghi* ngơi. 4) Đó là một con người *lôi* lạc. 5) Nó láu *linh* lắm. 6) Nó cảm thấy *le* loi. 7) Trước sân anh thơ *thân*. 8) Nó đợi vò *vo* một mình. 9) Thằng bé khóc nức *nơ*. 10) Điệu hát *nao* nùng. 11) Cứ đi thong *tha*, vôi *va* làm gì! 12) Nó nói toàn chuyện vớ *vân* hết. 13) Anh ta hăm *hơ* lắm. 14) Làm thế này chẳng *bo* bèn gì. 15) Ngồi rầu *ri* làm gì, phải vui *ve* lên chứ. 16) Tên Mĩ đi thất *thêu*, *ru* rượi, xem ngán *ngâm* quá. 17) Ghế trên ngồi tót *sô* sàng (Kiều). 18) Nó *ngân* ngơ, hờ *hưng* đối với mọi việc. 19) Không được *cai* co, phải chăm *chi* làm việc. 20) Nó thấy mình *le* loi, nên phải *giư* gìn cẩn thận.

*g) Giải thích nghĩa những cặp từ đồng âm sau đây và đặt một câu với mỗi chữ:*

Nỗi, nổi; mỡ, mở, nữa, nửa; dã, giả; mãnh, mảnh; lẽ, lẻ; cãi, cải; bão, bảo; ngũ, ngủ; nghĩ, nghỉ; mãi, mải; quỹ, quỷ; hỗn, hổn; ngõ, ngỏ; ngã, ngả.

*h) Dưới đây là những trường hợp ngoại lệ phải nhớ. Làm bài tập điền hỏi ngã sau đây để kiểm tra xem đã nhớ các ngoại lệ chưa* (mục 32, mục 34):

1) Em bé ngoan *ngoan* nghe lời mẹ. 2) Người ăn mày ăn mặc lam *lu*. 3) Việc thi bị *hoan* lại. 4) Người chiến *si* đã đánh lui các cuộc tấn công. 4) Phải làm việc có *ki* thuật. 5) Nó khe *khe* hát. 6) Ở đây yên *tinh* lạ. 7) Gặp lúc *quân* bách. 9) Cần cất *trư* lương thực. 10) Nó hiếu *đê* với cha mẹ.

*i) Chính tả:* Chỉ viết bài chính tả này sai khi đã nắm được các mẹo một cách chắc chắn.

Trước đây *hễ* nói đến *hỏi ngã* là tôi sợ. *Mỗi* bài chính *tả* ít nhất là tôi phạm vài *lỗi*. Tôi *tưởng chẳng* có cách nào viết đúng *nổi* vì tôi ở miền Nam. *Bỗng* một hôm tôi vớ được *quyển* "Mẹo *hỏi ngã*". Thì ra phân biệt *hỏi ngã* rất dễ, không đòi hỏi *phải nỗ* lực mấy. Chỉ cần nhớ vài *chữ* hay sai ngoài quy tắc. Còn *nữa*, tất cả đều có quy tắc. Tôi theo *dõi* hào hứng các quy tắc này vì chúng chứng *tỏ* tiếng Việt ta có quy luật *rõ* ràng.

*Câu hỏi:*

1) Những chữ *tả, tưởng, quyển, nỗ* viết hỏi hay ngã theo mẹo gì?

2) Những chữ *chẳng, chữ* theo mẹo gì?

3) Những chữ nào có thể xem là ngoại lệ?

144. **Bài tập 3. Phân biệt *l / n***

Đối tượng: Học sinh lớp 3 Hà Nội.

Yêu cầu: Nắm được những từ ***l / n*** thường dùng

thuộc loại công cụ ngữ pháp, động từ, và tính từ (tức là không kể danh từ).

*a) Chính tả:* **Bác lái đò.**

Tôi *làm* nghề chở đò đã *năm năm nay*. Nhà tôi *là* chiếc thuyền gỗ *lênh* đênh trên mặt *nước*. Tôi *nắm* vững *nơi nào nước* chảy xiết, *nơi nào* có đá. *Lúc* đêm đến, trong khi con thuyền *lướt* nhẹ trên dòng sông phẳng *lặng*, tôi nhìn chỗ *này* cây *lưa* thưa, chỗ *nọ nóc* nhà *nổi lên nối* tiếp nhau cũng đoán biết được thuyền đã đến *nơi nào*.

*b) Những câu hỏi về bài chính tả:*

1) Hãy tìm những chữ chỉ trỏ trong bài và nhận xét xem những âm đầu của nó là *n* hay *l* (mục 43).

2) Những chữ *lênh đênh, phẳng lặng, lưa thưa* là loại chữ gì. Những chữ như vậy viết với *l* hay *n*? Thử đặt 10 từ theo kiểu như vậy, trong đó có chữ đầu tiên bắt đầu bằng *l* (mục 40).

c) Điều *l* hoặc *n* vào những chỗ trống:

1) ...ông dân ...àm việc ...ặng nhọc. 2) ...am ...ữ học sinh ...ớp em chăm ...o học tập. 3) Nhà im ...ặng đến ...ỗi nghe tiếng ...á xào xạc ngoài ...uỹ tre. 4) ...ếu người ...ào cũng ...ắm vững những quy tắc chính tả thì không ...o bạn viết sai. 5) Con đường ...ày ...ối ... iền Hà ...ội với ...am Định. 6) Thằng bé ...eo ...ên cây ...ên bị ngã. 7) Trời ...ắng to, ...ếu không đội mũ sẽ ốm. 8) ...ần ...ày chúng tôi ...ại đến

...iên hệ với ...âm nghiệp để ...ao động phục vụ. 9) Một ...oạt những ...ước nghèo khổ nhờ thoát khỏi đế quốc ...ên đã ...o đủ. 10) Hoa ...ở ...ấp ...ó giữa đám ...á rậm rạp.

*d) Cho học sinh viết chính tả, sau đó giải thích tại sao những chữ in nghiêng lại viết với l chứ không phải với n* (các mục 38, 39, 42):

1) Một *loạt* đạn nổ. 2) Bài này lí *luận* rất vững. 3) Đèn điện *loé* sáng. 4) *Loài* người sống nhờ lao động. 5) Miền Nam là *luỹ* thép. 6) Phải *luyện* tập thân thể. 7) Đám cháy *loang* cả ra xóm. 8) Chuyến này địch *lao* đao. 9) Chúng tôi lên đến *lưng* chừng núi thì dừng lại. 10) *Lời* nói đọi máu. 11) Nó ăn mặc *lùi* xùi. 12) Nhà cửa anh *lộn* xộn quá. 13) Nó vừa đi vừa *lẩm* bẩm. 14) Sóng nước *lăn* tăn. 15) *Luật* nước không kiêng nể ai. 16) Em đã *lớn* hơn năm ngoái. 27) Tôi chỉ đứng đây một *lát*. 18) Tôi *lặt* được của rơi. 19) Làm việc phải *lanh lẹn*. 20) Nó đang *lúi* húi đọc sách.

*đ) Giải thích tại sao những chữ in nghiêng lại viết với n:*

1) Quyển sách này là của bạn *nào?* 2) *Nó* không nghe lời cô giáo. 3) Hôm *nay* dạy chính tả. 4) Hồi *nãy* có thầy hiệu trưởng đến. 5) Chuyện hôm *nọ* tôi còn nhớ mãi. 6) Ai *nấy* đều chăm chú viết.

*e) Thử giải thích tại sao những chữ in nghiêng*

*lại viết sai:*

1) Nó để sách vở *nộn* xộn. 2) Đừng ăn nói *nộp* chộp. 3) Chỉ một *nát* chú tôi đã chặt phăng cây gỗ. 4) Người *lày* không được vào cơ quan. 5) *Noáng* một cái công việc đã xong. 6) Không được nói năng *nung* tung. 7) Phải chăm tập *nuyện* thân thể. 8) Ai *lấy* chăm chỉ nghe giảng. 9) Con thuyền *nênh* đênh trên mặt biển.

*g) Điền vào những chỗ trống:*

1) Lá rơi ...ả tả. 2) Bát đĩa kêu ...ách cách. 3) Nước chảy ...ờ đờ. 4) Nó ăn mặc ...ôi lôi. 5) Đừng nói ...ải nhải nữa. 6) Cụ già đi ...ụ khụ. 7) Làm gì mà ...úng túng thế. 8) Gió thổi lá ...ao xao. 9) Công việc kéo dài ...ằng nhằng. 10) Em bé ...ẩn quẩn bên mẹ. 11) Nó run ...ẩy bẩy. 12) Pháo nổ ...ẹt đẹt. 13) Công việc hãy còn ...inh tinh. 14) Ngoài đường người ...ố nhố. 15) Sóng biển ...ô xô. 16) Cụ già ...ọm khọm. 17) Em bé chạy ...on xon. 18) Học sinh ...ục tục đến. 19) Con chó mắt thao ...áo nhìn chủ. 20) Thầy giáo bảo em đừng bẽn ...ẽn.

145. **Bài tập 4. Phân biệt *tr* và *ch***

Đối tượng: Học sinh lớp 4 ở Bắc Bộ.

Yêu cầu: Phân biệt *tr* và *ch* trong bảng chữ thường dùng.

a) *Chính tả:* **Bác chủ nhiệm.**

Bác chủ nhiệm đến *trụ* sở xã họp *chi* bộ. Bác

*chấp* hành *triệt* để các *chính* sách của *trên*. Bác *chú* ý đến việc *chi* tiêu của hợp tác, đến *trang* bị kỹ thuật, *trình* độ quản lí cũng như mức sống *trung* bình của xã viên. Bác *chuẩn* bị *chu* đáo, *chính* xác mọi kế hoạch *trước* khi họp. Hợp tác xã của bác đã *trở* thành tiền tiến *trong* huyện.

b) *Câu hỏi về bài chính tả:*

a) Tìm những từ Hán Việt trong bài.

b) Tìm những chữ có nghĩa vị trí và cho biết những chữ ấy viết với *tr* hay *ch*.

c) *Điền ch hoặc tr vào những chỗ trống:*

1) ...úng tôi đều ...úng tuyển. 2) Máy bay ...ực thăng chỉ ...ực đỗ xuống. 3) Người ...ồng đang lo ...ồng cây. 4) ... ưa nay ...ưa nghe tiếng kẻng. 5) Nó ...èo lên thuyền, cầm lấy ...èo. 6) Nó ...ả chịu ...ả tiền. 7) Bụi ...e đã ...e lấp mái nhà. 8) ...ận này kìm ...ân quân địch. 9) Kẻ gian dù ...ốn đi nơi ...ốn nào ta cũng bắt được. 10) Cậu bé ...ăm sóc một ...ăm con vịt.

d) *Thử giải thích tại sao những chữ in nghiêng lại viết với ch* (mục 52):

1) *Cha* tôi ngồi trên *chõng* tre nói chuyện với *chú* Tư. 2) Trời *chưa* tối nhưng *chẳng* có ai đến. 3) *Chớ* tin những lời đồn nhảm. 4) *Chị* ấy yêu *chồng* lắm. 5) Có thế *chứ*, mấy *chén* sứ vẫn còn.

đ) *Thử giải thích tại sao những chữ in nghiêng*

*lại viết với tr:*

1) *Trong* nhà, *trước* ngõ đều vắng. 2) Con *trai* con gái đi họp cả. 3) Vầng *trăng trên trời* sáng chói. 4) *Trồng* cây phải có ngày ăn quả. 5) Nhớ *trả* lại tiền, tiền *trao* cháo múc đấy. 6) Nhà sao mà *trơ trọi*, *trống trải* thế này. 7) Thằng bé đầu *trọc* lóc ở *trần* đang đùa ngoài sân. 8) Bài văn *trơn tru* nhưng *trình* độ còn yếu. 9) Cẩn thận kẻo bị *trừng* phạt đấy. 10) Gặp *trường* hợp khó anh đến gọi tôi.

c) *Chữa những lỗi chính tả nếu có. Những câu nào không có lỗi?*

1) Anh ta chán cao, mắt sáng. 2) Tôi nghiêm chỉnh chấp hành mệnh lệnh. 3) Con chó chung thành với chủ. 4) Quân địch chốn chạy. 5) Nói chậm chứ, nhanh thế có chời nghe được. 6) Anh bộ đội giữ chốt đã chín ngày. 7) Bài viết không chôi chảy. 8) Phải giải quyết chiệt để nạn sai chính tả.

g)*Bài tập vui*. Đặt những câu ngắn có nhiều chữ với *tr* nhưng không được có chữ nào có *ch* ( dùng những chữ thường dùng nhất).

Thí dụ: *Trên trời trăng treo trơ trọi. Trẻ* em *trần trùng trục*, đầu *trọc*, người *tròn xoay* đang *trượt* giốc.

h) *Cũng làm như thế với ch.*

Thí dụ: *Cha* cùng *chú chị* này *chẳng chơi chi* cả, *chỉ chăm chút cho* mấy cây cà *chua chóng* có *chồi*

cao. (Dựa theo một câu trong báo *Cậu ấm* ngày xưa).

146. **Bài tập 5. Phân biệt *x* và *s***

Đối tượng: Lớp 5.

a) *Chính tả:* **Em đi học.**

*Sáng* nay em dậy *sớm*, *sửa soạn sách* vở, *xem* lại bài một lượt, ôn bài *xong*, em *soát* lại bài tập rồi *sang* nhà bạn Nam rủ bạn cùng đi học. Trường em không *xa*, *xinh xắn*, *xây* bằng gạch, *sân* bằng *xi* măng. Ngoài *sân* có cây *xoài*. Học sinh *xúm* quanh cô giáo, *sung sướng* như đàn chim *sáo*. Tiếng kẻng vang lên. Cảnh *xôn xao* im bặt. Chúng em *xách* cặp, *sắp* hàng vào lớp.

b) *Thử giải thích theo một số mẹo đã học tại sao những chữ in nghiêng lại viết với x:*

1) Cô bé để tóc *xoã*. 2) Mọi người *xoắn xuýt* chung quanh. 3) Đừng ra chỗ nước *xoáy*. 4) Mùa *xuân* đã đến. 5) Cây *xoan* mọc trong vườn cạnh xây *xoài*. 6) Giặc thua liểng *xiểng*. 7) Tiếng cưa chạy *xoèn xoẹt*. 8) Thằng bé chạy lon *xon*. 9) Em bé *xun xoe* bên mẹ, mẹ *xoa* đầu em. 10) Gặp *xích* mích thì ôn tồn giải thích. 11) Anh ăn *xôi* hay ăn *xúp*? 12) Nó ngã *xỉu* xuống. 13) Gió thổi cành lá lao *xao*. 14) Tính nó hay *xoi* mói. 15) Cậu bé tóc *xoăn*.

c) *Giải thích tại sao những chữ in nghiêng lại viết với s* (mục 58):

1) Tôi *sẽ* nói *sang* chuyện khác. 2) Tại *sao* anh

*sắp* thi lại bỏ học. 3) Cần chuẩn bị *sẵn sàng* có lệnh là đi. 4) Tinh thần địch *sa sút*. 5) Nó cố gắng *song* không làm nổi. 6) Con *sông sóng* nước lăn tăn. 7) *Sức* khoẻ tôi không phải kém *sút, suy sụp* như trước. 8) *Sân* trường bằng *sỏi* có mấy cây *si*. 9) Chim *sáo* bắt *sên* và *sâu* bọ. 10) Trên *sườn* núi *sương* phủ kín. 11) Đi qua *suối* phải cẩn thận kẻo *sẩy* chân ngã.

d) *Điền những chữ ở trong ngoặc đơn vào những chỗ trống:*

1) Tôi ... lấy cưa về ... gỗ (xẻ, sẽ). 2) Tôi không hiểu ... anh ... nhãng học tập (xao, sao). 3) Nó ... đến một quyển ... toán (xách, sách). 4) Nó cố gắng ... vẫn không làm ... được bài (xong, song). 5) Hình thù con cá ... rất ... (xấu, sấu). 6) Những cây ... mọc ... giữa lau lách (xen, sen). 7) Con chim ... xuống ... nhà (xà, sà). 8) Đi ngoài đường không mặc áo ấm ... lạnh thấu ... (xương, sương). 9) Những người đi ... quần ... đến đầu gối (xắn, săn). 10) Cô bé ... ra ... đẹp khác thường (xinh, sinh).

đ) *Thử giải thích tại sao những chữ in nghiêng viết sai:*

1) Bài này *soàng* lắm. 2) Ông *xư* bà *xãi* ở trong chùa. 3) Con cá *xấu* hình thù *sấu sí*. 4) Bọn đế quốc không *xao soay* chuyển được tình hình *xa xút* nghiêm trọng của chúng. 5) Anh tôi *xắp* vào hải quân. 6) Nó ăn *sôi* với lạp *sường*. 7) Tính *soi* mói là không tốt.

e) *Điền những từ láy âm có x hoặc s:*

1) Bọn địch ... cả đêm nhưng chẳng tìm được gì. 2) Phố nào nhà cửa cũng ... 3) Tiết tháng bảy mưa dầm ... 4) Cô ấy ốm nên người ... 5) Cứ ... tối thì anh ấy đến. 6) Anh tuy ăn mặc ... nhưng thực ra rất giàu. 7) Giọng thầy giáo ... như chuông. 8) Tuổi nó cũng ... tuổi tôi. 9) Đồ đạc vẫn còn nguyên không bị ... gì. 10) Chúng tôi ... trong bóng tối nhưng không tìm thấy đường. 11) Cụ già ho... 12) Chúng tôi rất ... gặp lại được thầy giáo cũ.

Những từ đưa vào: xâm xẩm, sù sụ, sờ soạng, sục sạo, sùi sụt, san sát, xuềnh xoàng, suy sụp, sang sảng, suy suyển, xấp xỉ, sung sướng.

f) *Điền x hoặc s vào những câu sau đây:*

1) Kiêu càng ...ắc ...ảo mặn mà. 2) ...ôn ...ao ngoài cửa thiếu gì yến oanh. 3) ...ông ... âu còn có kẻ dò. 4) ... ương ... uống đầy cả mặt ...ông. 5) Bỏ con ... ăn ...ắt bắt con cá rô. 7) Dao có mài mới ...ắc. 8) Người ...ống hơn đống vàng. 9) Ghế trên ngồi tót ...ỗ ...àng.

g) *Bài tập vui:*

Ông ... ay rượu đến nhà máy ...ay ...uýt nữa ngã quỵ, không ...ao dậy được. Một ngôi ...ao ở khoảng trời ...a không hiểu ...ao ...a xuống. Hôm nay có ...úp, có ...ôi, lạp ...ường, có thịt ...á ...íu, có bún ...áo nóng ...ốt, mời cậu học ...inh ...ơi tạm.

147. **Bài tập 6. Phân biệt *gi* và *d***

Đối tượng: Lớp 4.

a) *Chính tả:* **Thầy giáo em.**

Bao *giờ* thầy *giáo* em cũng đến đúng *giờ*. Tuy thầy đã *già*, *da* đã nhăn, nhưng vẫn hồng hào, vì thầy chăm tập thể *dục* và *giữ gìn* sức khoẻ. *Giọng* nói thầy sang sảng. *Dáng* đi thầy nhanh nhẹn. Thầy *dạy* rất ung *dung*, *giảng* bài hấp *dẫn*, lời nói *giản dị*, *dễ* hiểu. Thầy *dịu dàng* với chúng em. Em nào *giỏi* thầy khen, em nào kém thầy *giải* thích, chứ không chê *dốt*, *doạ* nạt. Chữ thầy *dùng* bao giờ cũng mẫu mực.

b) *Thử giải thích theo một số mẹo đã học tại sao những chữ in nghiêng lại viết là d:*

1) Cô ấy nói *duyên dáng*. 2) Bọn đế quốc muốn *duy* trì chế độ bóc lột. 3) Bài *diễn* văn được mọi người tán thưởng. 4) Nhân *dân* Việt Nam rất anh *dũng*. 5) Ngày lễ độc lập có *duyệt* binh. 6) Chúng tôi đi trước *doanh* trại quân đội. 7) Chúng ta đã lập được những thành tích kì *diệu*. 8) Cửa hàng mậu *dịch* ở gần chợ. 9) *Dã* tâm xâm lược bị phơi bày. 10) Không thể *dung túng* những hành động phá hoại. 11) Cái bút này không *dùng* được. 12) Chúng tôi đã tham *dự* buổi họp. 13) Đời sống họ có phần *dư dật*. 14) Quân ta đã tiêu *diệt* được nhiều địch. 15) Chỗ này có nhiều *di* tích cổ. 16) Tất cả bọn *do* thám của địch đều bị bắt.

c) *Giải thích tại sao những chữ in nghiêng lại viết với gi:*

1) Thầy *giáo giải* thích bài toán. 2) Xin *giới* thiệu tác *giả* bài hát. 3) *Giá* hàng lúc tăng, lúc *giảm*. 4) Hình tam *giác* có ba cạnh. 5) Ông *giám* đốc đã đến. 6) *Giai* cấp công nhân lãnh đạo cách mạng. 7) *Gia* đình ấy khá *giả*. 8) Lê Quý Đôn là một học *giả* lỗi lạc. 9) Tôi xin *gia* nhập tự vệ. 10) Từ khi *giải* phóng trường học mở ra rất nhiều.

d) *Điền d hoặc gi vào chỗ trống và cắt nghĩa tại sao:*

1) Cha tôi ...ao ...u rộng. 2) ...iễn ...ả nói rất hay. 3) ...áo ...ục chúng ta kết hợp học với hành. 4) Thầy ...áo nói năng ...ản ...ị. 5) Văn học ...ân ...an có nhiều tác phẩm xuất sắc. 6) Phải chú ý tới ...anh ...ự của mình. 7) Không nên ...ao ...ịch với những người xấu. 8) Nó hay nói lai ...ai. 9) Công việc đang ...ở ...ang. 10) Lò ...ò như cò chết đói.

đ) *Phân biệt những cặp chữ đồng âm sau đây:*

1) Nó hứa hẹn rất ...ữ nhưng vẫn không ...ữ kỉ luật. 2) Anh tôi ...ao cho tôi một con ...ao. 3) Trong ...ây lát nó đã buộc song sợi ...ây thép. 4) ...ường như nó không ngủ trên ...ường. 5) Đôi ...ày này đế rất ...ày. 6) ...ì tôi đến hỏi anh điều ...ì. 7) Thầy giáo ...ục tập thể ...ục. 8) Không nên ...ở sách trong lớp, làm thế ...ở lắm.

e) *Xét những chữ in nghiêng và giải thích tại sao có thể đổi thành những chữ với gi* (xem mục 65,1):

1) Trên *trời* vầng *trăng* sáng vằng vặc. 2) Anh đã *trả* tiền cho bà hàng chưa? 3) Tôi đã *trao* cho bà nhưng bà quên mất. 4) Họ *chăng* lưới bắt cá. 5) Quân Minh đều *cởi* giáp đầu hàng Lê Lợi. 6) Ngày xưa có tục ăn *trầu*. 7) Buổi tối ông *chong* đèn đọc sách. 7) Trong vườn cây *chằng chịt*. 8) Cần *chi* phải nói dối. 9) *Trồng* cây ắt có ngày ăn quả. 10) Người đi săn *trương* cung bắn con chim. 11) Trong nhà có mấy *căn* nhà sạch sẽ. 12) Những kẻ làm việc *tráo trở* bị người ta khinh. 13) Chim quyên đào đất ăn *trùn*. 14) Những vật *trữ* lại đều bị tịch thu.

g) *Xét những chữ in nghiêng và giải thích tại sao có thể đổi thành những chữ với d* (mục 65,2):

1) Quân địch *nhớn nhác* nhìn nhau. 2) Không nên *nhút nhát* thế, phải bạo dạn lên. 3) Tôi đang cầm con dao *nhíp*. 4) Cây *đa* đầu làng um tùm. 5) Họ *thúc* mãi tôi mới làm. 6) Sợi dây kéo mãi nhưng vẫn không *đứt*. 7) Cụ già mặt mày *đầy đặn*, phúc hậu. 8) Hãy thử xem số *thừa* là bao nhiêu.

148. **Bài tập 7. Phân biệt *gi*, *d* và *r***

a) *Chính tả:* **Tiếng suối.**

Suối bắt nguồn từ đỉnh núi. Nước chảy *ri rỉ* trên đỉnh núi cao, *róc rách* qua *rừng rậm*, *rào rào* từ

trên vách đá *rơi* xuống xen lẫn với tiếng lá *rì rào*. Khi có cơn bão những cành cây đổ xuống *răng rắc*, thác nước như *reo* hò. Những ngọn suối gặp nhau thành con sông *rộng* chảy *ra* mãi đến biển.

b) *Điền r hay gi, di vào những chỗ trống:*

1) Học sinh thấy thầy giáo đến ...eo mừng. 2) Người làm ruộng ...eo hạt giống. 3) người ốm ...ên ...ỉ. 4) Gió thổi cành lá ...ung ...inh. 5) Ngoài đường có tiếng ...ao hàng. 6) Chúng tôi ...ao hàng cho mậu dịch. 7) Việc này ...ắc ...ối. 8) Công tác ...ạo này bận ...ộn. 9) Người tôi cứ bứt ...ứt khó chịu. 10) Việc này phải làm ...ứt điểm trước tết. 11) Lửa cháy ...ừng ...ực không ai ...ám vào. 12) Chúng tôi ...ót ...ượu mời ông ...ám đốc. 13) Anh ấy đã ... ựt được ...ải ba trong kì thi ...a trường. 14) Sân trường khô ...áo, thầy ...áo và học sinh đều có mặt. 15) Thời tiết ...ét cóng, mọi người đều ...un cầm cập.

c) *Dưới đây là ba danh sách những từ láy âm điệp âm đầu*. Danh sách này khá đủ. So sánh cả ba danh sách để lập ba danh sách mới, danh sách A gồm những từ láy âm chỉ tiếng động. Danh sách B gồm những từ láy âm chỉ sự rung động. Danh sách C gồm những từ láy âm có sắc thái ánh sáng. Hãy nhận xét ba danh sách A, B, C xem những từ láy âm với *r* có những đặc điểm gì chủ đạo so với hai danh sách 1 và 2.

*Danh sách 1*. Dai dẳng, dài dặc, dại dột, dạn

dày, dào dạt, dày dạn, dặn dò, dằng dặc, dắt díu, dầm dề, dấp dính, dập dìu, dầu dãi, dè dặt, dẻo dang, dễ dãi, dinh dính, dìu dắt, dìu dịu, dịu dàng, dong dỏng, dõng dạc, dỗ dành, dở dang, dồn dập, dớ dẩn, dun dủi, dư dả, dữ dội, dửng dưng.

*Danh sách 2*. Gia giết, già giặn, giặc giã, giặt giũ, giần giật, giéo giắt, giẹo giọ, giệch giạc, giếch giác, giềnh giàng, gìn giữ, giòn giã, gióng giả, giồng giọt, giờn giợn, giấm giúi, giấu giếm, giần giật.

*Danh sách 3*. Ra rả, rả rích, rã rời, rã rượi, rác rưởi, rách rưới, rải rác, rành rành, rành rọt, rảnh rang, rào rạo, ráo riết, rạo rực, rắc rắc, rắc rối, rắn rỏi, rầm rập, rầm rì, rậm rạp, rầu rĩ, rẻ rúng, rên rỉ, rền rĩ, rềnh ràng, rêu rao, rì rào, rì rầm, rí rỏm, rỉ rả, rập rình, ríu rít, rõ ràng, róc rách, ròng rọc, rón rén, ròng rã, ròng ròng, rộn rạo, rộn ràng, ru rú, rù rì, rũ rượi, rum rả, rôm rả, run rẩy, rùng rợn, rưng rức, rừng rực, rười rượi, roi rói, rực rỡ, rạng rỡ.

d) *Sau khi đã lập xong ba danh sách A, B, C*, đặt những câu bốn chữ với từng từ trong ba danh sách này. Thí dụ: mưa rơi rả rích. Nước chảy ròng ròng.

đ) *Sau khi lập xong ba danh sách A, B, C*, em nhận thấy có những từ láy âm trong danh sách này đồng thời cũng có trong danh sách 1 (thí dụ: *dồn dập* và *rồn rập*) và trong danh sách 2 (thí dụ: *giờn giợn* và *rờn rợn*). Lập danh sách những từ có nhiều biến thể như thế. Nhận xét về những cặp từ này nên

dùng biến thể nào thì thông dụng với toàn quốc hơn.

e) *Lập một danh sách D* gồm những từ láy âm có nghĩa là rời rạc, tan nát...

g) *Đặt những câu bốn chữ* với danh sách 1 và danh sách 2.

h) *Chữa những chữ sai trong những câu sau đây, nếu có:*

1) Nó cứ hay rấu riếm tôi. 2) Không biết run rủi thế nào tôi lại gặp anh ta. 3) Câu chuyện thật là giùng giợn. 4) Mặt nó dạng dỡ hẳn lên. 5) Nước chảy dóc dách. 6) Phải nói năng dành dọt, dõ dàng. 7) Cô ta người rong rỏng cao. 7) Chiến thắng xuân qua thực là ròn rã. 8) Đừng có rại rột nghe theo những lời đồn nhảm. 9) Nó cứ du dú ở nhà, không đi đâu cả. 10) Sức khoẻ phải rẻo rai, tinh thần phải giắn giỏi.

### 149. Bài tập 8. Phân biệt *nh* với *gi* và *d*

a) *Chính tả:* **Nhà em.**

*Nhà* em *nhỏ* bé *nhưng* thường *nhộn nhịp*. Bọn bạn em tuổi cũng *như* em thường *nhảy* dây, chơi những trò chơi vui *nhộn* ngoài sân. Anh em biết chơi *nhạc* thường đệm *nhạc* cho bọn em hát, *nhân* đấy dạy những bài hát mới. Bao nhiêu kỉ niệm *nhắc nhở* em *nhớ* đến tuổi thơ.

b) *Điền vào những chỗ trống, phân biệt nh với gi và d. Chú ý những từ láy âm có sắc thái khó chịu.*

*Những từ ấy thường điệp vào âm đầu gì?*

1) Công việc ...ễ ...àng. 2) Nó nói ...ai quá, cứ ...ai ...ải. 3) Trời mưa đường ...óp ...áp. 4) Mồ hôi ...ễ ...ại chảy trên lưng. 5) Công việc đến nay vẫn ...ùng ...ằng. 6) Đừng nói chuyện ...ảm ...í, ...ăng ...ít, nói năng phải ...õng ...ạc. 7) Gò má ...ăn ...eo, cằm râu ...am ...ở, thế mà lại nói ...au ...ảu. 8) Cuộc sống trước kia ...eo ...óc bây giờ đã ...ồi ...ào. 9) Anh nói chuyện ...í ...ỏm chứ không phải ...ả ...ớt. 10) Mày râu ...ẵn ...ụi áo quần bảnh bao.

c) *Trong những thí dụ dưới đây có những từ có hai biến thể đều hợp tiêu chuẩn. Tìm biến thể thứ hai:*

1) Thoáng một cái, chiếc ô tô đã đến. 2) Nó bị người ta khinh lờn. 3) Mặt mày nó nhọ nhem những mực. 4) Việc này tôi đã sao lãng mất. 5) Lông con chim đen láy. 6) Chớ quên lời dặn của bác sĩ. 7) Công việc nên làm cẩn thận để khỏi lầm lỡ. 8) Những nếp răn còn in trên trán. 9) Tôi lặt được vật này ngoài phố. 10) Con chuột nhắt chạy vào bồ thóc. 11) Nhẽ ra anh phải đến sớm. 12) Người nó lanh lẹn hoạt bát. 13) Mặt bàn nhẵn bóng. 14) Tránh những hành vi lố lăng. 15) Trên bầu trời sao nhấp nháy.

d) *Giải thích theo một số mẹo chính tả đã học tại sao viết là d, gi, nh:*

1) *Dưới* nước nhiều cá. 2) *Dạy* học không phải đơn giản. 3) Công việc đang làm bị *dừng* lại. 4) Tính nó hay cằn *nhằn*. 5) Người say rượu ăn nói lè *nhè*. 6) Nó hay bắng *nhắng* nhưng chẳng làm được gì. 7) *Dưa* cải ăn rất ngon. 8) Tay tôi cầm con *dao* nhíp. 9) Tính nó thích nói *dai*. 10) Làm thế *nhỡ* hết việc.

### 150. **Bài tập 9. Phân biệt *v* với *d* và *gi***

a) *Chính tả:* **Vụ gặt.**

Mọi người *vác* liềm hái ra đồng. Cánh đồng *vàng* rực trông rất *vui* mắt. Những người gặt lúa hát *vang*, tiếng hát *vọng* vào *vách* đá, bay *vút* lên cao. Bạn em bảo em: *vùng* mình được to. *Vẻ* mặt mọi người hớn hở. Chúng em mang lúa lên xe *vận* tải. Việc làm tuy *vất vả* nhưng không ai cảm thấy mệt. Bác lái xe *vẫy* tay chào các em rồi *vặn* máy chở thóc *về* sân hợp tác.

b) *Giải thích tại sao những từ láy âm lại viết với v:*

1) Thằng bé bơ vơ, không biết bấu víu vào ai. 2) Công việc làm rất chóng vánh. 3) Con chim đỗ trên ngọn cây chót vót. 4) Trời mới chạng vạng tối. 5) Ngày lễ, ông tôi ăn mặc bệ vệ. 6) Nghe tin ấy, mọi người choáng váng. 7) Đừng để cái chén chênh vênh thế, nó sẽ rơi. 8) Ngày xưa, nó chạy vạy mãi mới được làm lí trưởng. 9) Trời đất sinh ra chán vạn nghề. 10) Đứng chơi vơi thế thì ngã mất (Mục 81).

c) *Điền phụ âm đầu thích hợp:*

1) Tiếng gió thổi ...ù ...ù. 2) Tiếng muỗi bay ...o ...e bên tai. 3) Con chim bay ...ụt lên. 4) Anh ta chỉ ...oạ nạt những người nhát gan thôi. 5) Mậu dịch quốc ...oanh ở gần đấy. 9) Tiếng sáo ...i ...u bên tai. 7) Gió thổi lá bay ..èo. 8) Nó hay ăn nói chỏng ...ảnh. 9) Buổi ...uyệt binh rất đẹp mắt. 10) Cần phải ...uy trì trật tự (Mục 60).

d) *Phân biệt giữa những chữ ở trong ngoặc đơn bằng cách điền những chữ ấy vào chỗ trống:*

1) ... này người ta ... ngựa (dùng, vùng). 2) Như ... là việc ... học có kết quả (dạy, vậy). 3) Cây ... này ... mới có quả (dừa, vừa). 4) ... vậy ... nó ốm mấy ngày (dì, vì). 5) Tôi ... tay để ... em bé (dỗ, vỗ). 6) Một sợi ... vô hình bao ... bọn phá hoại (dây, vây). 7) Bọn quan lại ... theo chủ ... nạp của quý (dâng, vâng). 8) Chú tôi ... tôi đi xem người ta ... sữa (dắt , vắt). 9) Trên chiếc áo ... có những ... xám (dệt, vệt). 10) Da ... nó hồng hào không có ... gì ốm cả (dẻ, vẻ). 11) Công việc đang ... dang thì ... lở (dở, vỡ). 12) Tôi ... quyển ... tập ra xem lại (giở, vở). 13) ... áo làm bằng ... mỏng (giải, vải). 14) ... của Người vang ... tiếng non sông (giọng, vọng). 15) Xin ... thiệu ... các bạn một tác phẩm giá trị (giới, với).

đ) *Thay thế chữ in nghiêng bằng một chữ có v:*

1) *Mùa* gặt này bội thu. 2) Điệu *múa* dân tộc

được mọi người khen. 3) Danh tiếng còn truyền mãi đến *muôn* năm. 4) Chữ nó viết *ngoằn ngoèo* khó đọc lắm. 5) Tay nó bao giờ cũng *phe phẩy* cái quạt. 6) Con chó *nguẩy* đuôi đón chủ. 7) Một tia lửa bay *phụt* lên. 8) Quân địch không còn hồn *phách* nào nữa. 9) Lớ *ngớ* thế nào quân gian lại bị công an tóm. 10) Những tai *hoạ* bọn xâm lược gây nên đã chấm dứt. 11) Bức tường bị *bẹt* đi một góc. 12) Ở đây có *hai* ba người biết chuyện này. 13) Tấm *phản* làm bằng gỗ. 14) Chung quanh mặt trăng có *quầng* sáng. 15) Bức *hoạ* rất có giá trị. 16) Cái *phiếu* này vẫn còn dùng được. 17) Nó *kẻ* chữ lên tường. 18) Tôi đi *hớt* bèo về cho lợn. 19) Anh nói *ngăn ngắn* cho. 20) Ông ta thường *quấn* khăn.

e) *Thử thêm vào những từ láy âm điệp v, gi hoặc d mà em biết được*. Thí dụ tiếng hát du dương, véo von, vang vọng.

1) Bài nói chuyện ... 2) Cử chỉ... 3) Ăn mặc ... 4) Bước đi ... 5) Tiếng sáo ... 6) Tấn công địch... 7) Đời sống...

Loại bài này thường rất vui, em nào tìm được chữ phải tự mình viết lên bảng để kiểm tra xem có đúng chính tả không. Cuối cùng em nào nghĩ ra được nhiều từ đúng nhất là thắng.

g) *Dùng những từ láy âm để thay thế cho những chữ đồng nghĩa, không láy âm* (những chữ láy âm phải bắt đầu bằng *d*, *gi* và *v*).

1) Nó nói *oai* lắm. 2) Mưa rơi *không lúc nào ngớt*. 3) Núi *rất cao*. 4) Nó có vẻ *khôn khéo*. 5) Tóc nó *không thẳng*. 6) Nó *không thạo việc*.

151. **Phân biệt *ngw, hw* và *qu***

a) *Chính tả:* **Ông ngoại tôi.**

Ông *ngoại* tôi đã *ngoài* sáu mươi, nhưng hàm răng vẫn *nguyên* vẹn. Trước đây, ông là dân *quân*, đã không kể *nguy* hiểm chống bọn địch *quấy* phá, *quyết* gìn giữ *quê* nhà. Ông *hoạt* động ở *quận* và ở *huyện* được *quần* chúng yêu quí và *quen* biết. Ông thường mua *quà* cho các cháu, đứa thì được *quả* táo, đứa thì được *quai* nón, đứa thì được *quyển* sách. Chúng tôi *quấn quýt* bên ông.

b) *Phân biệt hw và w. Điền vào những chỗ trống* (Mục 86):

1) Thằng bé khóc ...à lên. 2) Mới hôm nào hãy còn ...c ...e mà nay đã lớn rồi. 3) Tiếng kêu ...ai ...ái. 4) Anh làm tôi ...ảng sợ. 5) Trên bàn cắm một bó ...a ...ệ. 6) ...ạ ...ằn lắm chị ấy mới đến. 7) Máy bay ...anh tạc đã đi hết. 8) Con ...anh học nói trên cành mía mai. 9) Tiếng gà kêu ...ang ...ác. 10) Bây giờ tôi mới nói được những điều ...ất ức. 12) Anh bảo thế là ...an cho tôi. 12) Dạo này trông ông ta ...ạt bát hơn trước. 13) Tôi không thích ...a ...è, tôi thích giản dị. 14) ...ỷ ban mời ông đến họp. 15) Không được phá ...ại của công.

c) *Phân biệt giữa những cặp từ:*

1) ... tín của ông ta chưa được phát ... (huy, uy). 2) Nó cứ nói ... nhưng không ... chuyện thi cử (hoài, ngoài). 3) ... ban đã ... bỏ việc này (huỷ, uỷ). 4) Nói ... nên ... ra thừa (hoá, quá). 5) Học sinh ... lấy anh ... luyện viên thể dục (huấn, quấn). 6) Cậu bé cho điều ấy là ... lạ nên cứ ... cổ nhìn (ngoái, quá). 7) ... động học sinh vào lúc đó là ... hiểm (huy, nguy). 8) Em bé khóc ... không nhận ... của mẹ (quà, oà). 9) ... Du đã viết một ... sách hay( quyển, Nguyễn). 10) Muốn nói ... làm ... mà nói (quan, oan) (tục ngữ).

d) *Điền những chữ có âm W vào những chỗ trống:*

1) Con sâu ngọ ... chưa chết. 2) Nó giận tôi lắm nên vẫn cứ ngấm ... hoài. 3) Em bé đang hí ... viết. 4) Đường sá ... co nên đi mãi không đến. 5) Thằng bé nằm co ... trên giường. 6) Bây giờ chủ nghĩa đế quốc đang ngoắc... 7) Đừng viết chữ ngoằn ... như thế. 8) Nó cứ chạy huỳnh ... ngoài sân. 9) Tôi xin lỗi đã quấy ... ông quá nhiều. 10) Tránh nói ... hoang phải đi vào cái chính. 11) Nông dân trước kia phải làm ... quật suốt ngày. 12) Thấy thầy giáo đến, học sinh cuống ... 13) Câu chuyện kể vẫn còn làm tôi bàng ... 14) Bây giờ nước ta đàng ... là một nước độc lập. 15) Nó chẳng đoái ... đến sách vở.

đ) *Chữa những chữ sai và cắt nghĩa tại sao:*

1) Goả táo chưa chín. 2) Mẹ tôi mua cho tôi một cái guần. 3) Chim guyên đào đất ăn trùn. 4) Anh không có guyền gì bắt nạt những người nghèo. 5) Guán trọ đông người quá. 6) Cho tôi mượn cái goạt. 7) Guê tôi ở Nam Bộ. 8) Không được nói ba goa. 9) Thằng bé ốm goặt goẹo. 10) Nó hay nó loanh goanh. 11) Người tôi hãy còn bải goải.

c) *Tìm những chữ thay thế những chữ in nghiêng:*

1) Mặt trời chói quá nhìn *choáng* mắt. 2) Tóc nó *xoăn* như tóc trẻ con Âu. 3) Câu chuyện *xoay* chung quanh mùa gặt. 4) Bức *vẽ* này thực đẹp. 5) Nó có *vẻ* huênh hoang lắm. 6) Con điều *cắp* con gà con bay lên không. 7) Chúng em *choàng* vai anh bộ đội. 8) Nó tiu *nghỉu* như mèo cắt tai. 9) Nó vẽ *nguệch ngoạc*. 10) Trên đầu cô *vấn* một cái khăn.

### 152. Nhìn chung về cách chữa các âm cuối

Việc chữa các âm cuối không giống như việc chữa các âm đầu. Có những vần mà âm cuối trùng làm một nhưng nguyên âm chính đọc khác nhau thì chỉ chữa bằng cách đọc. Điều này đã làm trong cách phân biệt các vần *uc/ut, ung/un* (mục 98), các vần *ôc/ôt, ông/ôn* (mục 99), các vần *oc/ot, ong/oc* (mục 100).

Khi một vần chỉ thu gọn vào một hai chữ, thì chỉ cần nhớ những chữ ấy là đủ. Nếu như chữ cần nhớ không nằm trong số những chữ thường dùng thì

tạm thời bỏ qua. Đó là trường hợp vần *êc* (mục 102), vần *ec* (mục 101), vần *ơng* (mục 95). Do đó sự đối lập *êt/êc, et/ec, ơn/ơng, ơt/ơc* cũng không còn nữa. Gặp những trường hợp này, chỉ cần nêu cái vần chính tả thông dụng.

Một trường hợp khác cũng làm cho việc chữa âm cuối thành dễ đi rất nhiều, tức là trường hợp những vần có nghĩa. Trong trường hợp này, chỉ cần dạy nghĩa của vần là chắc chắn các em viết đúng. Đó là trường hợp của vần *ếch* (mục 102), vần *ênh* (mục 102), vần *it* (mục 104), vần *ưt* (mục 105).

153. **Bài tập 11.** ***Cách phân biệt các âm cuối đi với i.***

a) Danh sách những chữ vần *in: tín* nhiệm, *tin* theo, *xin* xỏ, *nhìn* thấy, *nhịn* đói, *vịn* theo, *chín* tới, *kín* đáo.

b) Những chữ vần *inh: binh* lính, *bình* định, *đình* lại, *kính* trọng, *kinh* đô, *kinh* nghiệm, *kinh* sợ, *mình* ta, *tính* người, *tình* cảm, *tinh* nhuệ, *tỉnh* huyện, *tỉnh* lược, *tỉnh* dậy, *trình* độ, *trình* bày, *chính* là, *chính* xác, *chính* trị, *lính* mới, *sinh* hoạt, *xinh* đẹp, *rình* mò, *vinh* dự, *hình* tròn, *hình* như.

c) Những chữ vần *it: ít* ỏi, *thịt* bò, con *vịt*.

d) Những chữ vần *ich: kịch* liệt, *tích* cực, *thích* nói, cái *xích*.

d) *Chính tả:* **Quân đội ta.**

Quân đội ta được nhân dân ta *tin* yêu, giàu lòng hi sinh, có *tinh* thần dũng cảm, dày dạn *kinh* nghiệm chiến đấu, đã làm cho *địch* phải *kinh* hoàng. Quân đội ta *sinh* hoạt giản dị, có đường lối *chính* trị đúng đắn, tấn công *chính* xác, có *trình* độ kĩ thuật cao. Qua *chín* năm kháng chiến chống Pháp, từ những đội du *kích* lấy *ít địch* nhiều, chúng ta đã lớn lên. Ngày nay chúng ta có những *binh* đoàn hùng mạnh, làm *vinh* dự cho cả nước.

e) *Điền vào những chỗ trống:*

1) Hành động của Đảng ta bao giờ cũng quang ... , được nhân dân thế giới ... phục và ... nhiệm. 2) Hồ Chủ tịch đã ... trọng tuyên bố nền độc lập, nhân dân ta quyết hi ... phấn đấu giữ gìn độc lập. 3) Gió thổi cành lá rung ..., mặt nước cũng lung ... phản chiếu ánh đèn. 4) ... dự này không mấy người có được. 5) Nó ... ra ngoài phố thấy người đi lại đông ... 6) Việc làm này không ... lợi gì, nên tôi cũng không ... thú cho lắm. 7) Cần chú ý đến ... cảm các em khi ... bày. 8) ... nghiệm cho thấy ... sĩ ta không sợ hi ... gian khổ. 9) Xu hào rủng ... nó ngồi xe. 10) Nhà Lí dời ... đô đến Thăng Long.

g) *Điền vào những từ láy âm sau đây:*

1) Khóc thút ... 2) Xe cút ... 3) Chạy thình ... 4) Đông nghìn ... 5) Làm qua ... 6) Nặng trình ... 7) Má phúng ... 8) Cây rung ... 9) Im ... thít. 10) Chào cung ... 11) Trống rập ... 12) Dặn đinh ...

h) *Tìm những chữ thích hợp với nghĩa có thể thay thế được những từ gạch dưới:*

1) Nhà máy *im lặng, ít người*. 2) Anh ấy *giỏi nhất* về toán. 3) Tình *anh em* giữa những nước xã hội chủ nghĩa. 4) Cái gánh này *nặng lắm*. 5) Nó im *bặt* không nói gì. 6) Nó đi xe *mô tô*. 7) Má em bé *rất mập*. 8) Nó cứ *làm* cao không chịu nghe ai hết. 9) Chúng tôi chào thầy hiệu trưởng *lễ phép*. 10) Ông chủ tịch *nghiêm trang* tuyên bố khai mạc.

Những chữ điền vào: trịnh trọng, cung kính, phúng phính, thin thít, trình trịch, huynh đệ, khủng khỉnh, bình bịch, vô địch (Ghi không theo thứ tự các câu trong bài tập).

154. **Bài tập 12. Phân biệt âm cuối đi với *uô/ươ***

a) *Vần uốc: buộc, cuốc, thuốc, quốc, cuộc* thi.

b) *Vần uốt: chuột, ruột, vuốt.*

c) *Vần uông: buồng, uổng, uống, xuống, ruồng.*

d) *Vần uôn: buồn, khuôn, tuôn, uốn, luôn, nguồn, muộn, cuốn* lại, *muốn.*

đ) *Vần ước: ước, trước, nước* uống, *nước* nhà, *bước, được.*

e) *Vần ươt: vượt, lượt.*

g) *Vần ương: cường, đường* cái, *gương, gượng, phương, tưởng, tương, thương, thường, thưởng,*

*thượng*, *trường* học, *trường* hợp, *trường* kì. *lương* tâm, *lương* thực, *lượng*, *nương* nhờ, *sương sướng*, *dường* như, cái *giường*, *vương* quốc, *hương* thôn, *hướng* về, *ngượng*.

h) *Vần ươn: vươn, vườn, mượn.*

i) *Phân biệt những chữ có thể đồng âm:*

1) Tôi bị trời mưa ... áo nên không đến kịp như đã ... hẹn (ước, ướt). 2) Ngồi trong ... một mình ... quá (buồng, buồn). 3) Nó cầm cái ... xem qua một ... (lược, lượt). 4) Gỗ này cứng lắm có ... cũng không được, thôi vào ... với tôi (uống, uốn). 5) Ông cụ đã say ... nên phải ... từ (khước, khướt).

k) *Giải thích tại sao lại viết với ươc và ương* (mục 113):

1) Kháng chiến *trường* kì nhất định thắng lợi. 2) *Lương* tâm tôi không cho phép *hưởng* thụ công lao của người khác. 3) Chiến *lược* của đế quốc đã thất bại. 4) Tuy là *cường* quốc, nhưng bọn xâm *lược* vẫn thua. 5) Mĩ phô *trương* lực *lượng*. 6) *Chương* trình này đã gây ấn *tượng* tốt. 7) Công *xưởng* đã kí giao *ước* thi đua. 8) Chúng chỉ tán *dương* một cách miễn *cưỡng*. 9) Chính sách tàn *ngược* của nhà Minh đã làm cho những người *thường* dân Việt Nam căm giận. 10) Con người cao *thượng* ấy đã từ bỏ *tước* lộc nhà vua.

l) *Chính tả:* **Trường học.**

Trong *nước* ta đâu đâu cũng có những *trường* học. Trên *nương* rẫy, trên *đường* hành quân, trong *Trường* Sơn và ngay *trước* mũi súng quân thù. Tấm *gương* hiếu học của dân ta thực đáng tán *dương*, khâm phục.

155. **Bài tập 13. Phân biệt âm cuối đi với *iê, uyê***

a) *Vần iêc: Chiếc, tiếc, việc.*

b) *Vần iết: biết, biệt, tiết, thiết, triệt* để, *quyết, giết, riết, nhiệt, việt, viết, liệt* sĩ

c) *Vần iên: biên, biến, biển, biện, khiến, miền, nghiên, nghiền, thiên* địa, *yên, triển* vọng, *liên* hệ, *liền, nhiên, viên, phiên, phiền, tiện* lợi, *viễn, hiền, kiện* toàn, *kiên, kiến* trúc, *kiến* thức.

d) *Vần iêng: miếng, miệng, thiêng, giếng, riêng, nghiêng.*

đ) *Vần uyêt: quyết, tuyệt* (không có vần *uyếc*).

e) *Vần uyên: truyền, chuyền, chuyển, chuyện, chuyến, xuyên, quyền, quyển, nguyên* (không có vần *uyêng*).

g) *Chính tả:* **Bạn Hiền.**

Bạn *Hiền* học *tiến* rất nhanh. Trước kia, bạn hay nói *chuyện riêng*, chữ *viết xiên* vẹo. Nay bạn đã *quyết* tâm học *siêng* năng, *chuyên* cần. Bạn ngồi *yên* lặng, chăm chú nghe từng chi *tiết* của bài. *Quyển* vở

của bạn được *chuyển* tay cho cả lớp xem. Ai cũng khen: "Chữ đẹp *tuyệt*, lại *biết* giữ vở mới *nguyên*".

h) *Phân biệt trong những câu sau đây những từ nào là Hán Việt và giải thích cách viết các vần của nó* (mục 111):

1) Công việc kiện tụng kéo dài nhưng chẳng tiến triển. 2) Diện mạo nó vẫn điềm nhiên như một triết gia. 3) Khí tiết các chiến sĩ ta thực là siêu việt. 4) Ý kiến của nhân dân đã được ghi trong các văn kiện. 5) Tôi không liên quan gì đến câu chuyện tiền tệ này. 6) Cần phải phân biệt bọn quân phiệt với bọn tay sai. 7) Thanh niên ta đã noi gương các liệt sĩ tiền bối. 8) Trận chiến đấu khốc liệt đã được diễn tả với tinh thần nồng nhiệt. 9) Đây là một yêu cầu bức thiết của đảng viên và quần chúng. 10) Nhân tiện, tôi nói đến các bệnh viện và các biện pháp cũng như các điều kiện để nâng cao sức khoẻ nhân dân.

i) *Phân biệt những chữ gần như đồng âm:*

1) Xem ... xong, mọi người kinh ngạc khôn... (xiết, xiếc). 2) Tác giả nổi ... là một người ... bộ (tiếng, tiến). 3) Ai cũng thương ... con người khí ... ấy (tiếc, tiết). 4) ... này chứng tỏ cách suy nghĩ ông ta siêu ... như thế nào (việc, việt). 5) Anh có ... quyển sách bìa xanh ... của tôi ở đâu không (biếc, biết). 6) Bây giờ tôi ... về việc ... cứu thực tế (nghiêng, nghiên). 7) Tôn giáo cho chuyện ... đường là ... liêng lắm (thiêng, thiên). 8) Nó lười ... như thế

làm sao mà ... thành học trò giỏi ngay được? (biếng, biến). 9) Cần phải ... quyết ... thuốc lá mới được (kiêng, kiên). 10) Nó ăn bát ... nhưng không cho em nó ... nào (miếng, miến).

156. **Bài tập 14. Phân biệt những âm cuối đi với *a*.**

a) Đọc những chữ có vần *anh* trong danh sách. Chú ý, không cần phải đọc đúng như ở Bắc, miễn là không lẫn lộn với cách đọc của địa phương về những vần khác trong chính tả.

*Danh sách: anh*, cái *ảnh*, *ảnh* hưởng, *ánh* sao, *bánh* mì, *canh* gác, *cành* cây, *cánh* chim, *cảnh* đẹp, *cảnh* giác, *cạnh* bàn, *dành* dụm, *giành* lấy, *gánh* hàng, *mãnh* lực, *mạnh* mẽ, *ngành* học, *thanh* âm, *thánh* nhân, *thanh* niên, *thành* ra, *thành* thị, *tranh giành*, *tranh* cãi, *tranh* vẽ, *tránh* ra, *ranh* ma, *lành* lặn, *lãnh* thổ, *lãnh* đạo, *xanh* um, *quanh* quẩn, *ngoảnh* lại, *rảnh* rang, *nhanh* nhẹn, *vành* đai.

b) *Danh sách những chữ với vần ách:* cái *ách*, *cách* làm, *cách* mạng, *gạch* ngói, *khách* hàng, *mạch* nước, *thách* thức, *trách* mắng, *trách* nhiệm, *bách* hoá, *xách* đến, *sách* vở, *sạch* sẽ, *rách* rưới, *vạch* ra, kế *hoạch*, *lách* người.

c) *Vần ac: ác*, *bác* tôi, *bác* học, *bạc* tiền, *bạc ác*, *các* bạn, *khoác* áo, *ngạc* nhiên, *tác* dụng, *lạc* đường, *xác* người, *xác* định, *nhạc* điệu, *vác* đến, *khác* nhau.

d) *Danh sách những chữ với vần at:* *bát* sứ, *bát* âm, *đạt* được, *gạt* bỏ, *khát* nước, *phát* triển, *thoát* ra, *hát* ca, *sát* với, *quát* tháo, *soát* lại, *hoạt* động, *nhạt* nhẽo.

đ) *Danh sách những chữ với vần ang:* *càng* thấy, *đang* làm, *đảng* phái, *kháng* chiến, *mang* đến, *ngang* với, *tảng* đá, *thang* gác, *trang* giấy, *trang* bị, *làng* xóm, *sang* chơi, *sang* trọng, *sáng* sớm, *quãng* đường, *giang* sơn, *vang* lên, *vàng* nhạt, *vàng* bạc, *hàng* dọc, *hãng* buôn, *hạng* nhất, *hàng* tốt, *hang* núi.

e) *Danh sách những chữ với vần an:* *an* tâm, *ban* ngày, *bàn* cãi, *bàn* ghế, *bản* in, *bản* chất, *bán* buôn, *bạn* bè, *can* thiệp, *càn* quét, *cán* bộ, *cạn* hẹp, *càn* quét, *đàn* bò, *đàn* hát, *đạn* bom, *đoàn* người, *đoán* trước, *đoạn* văn, *mạn* thuyền, *màn* chiếu, *ngán* ngẩm, *phản* lại, *phản* động, *phán* xét, *tan* vỡ, *tàn* tích, *tán* thành, *toán* người, *than* đá, *than* thở, *trán* cao, *chán ngán*, *lan* đến, *nan* giải, *nạn* lụt, *san* bằng, *sàn* nhà, *sản* xuất, *quan* tâm, *quan* lại, *quan* điểm, *quản* lí, *quán* hàng, *ngoan* hiền, *ngoan* cố, *oán* giận, *oan* ức, *gian* khổ, *vạn* năm, *van* lạy, *ván* thuyền, *giản* dị.

e) *Chính tả:* **Làng tôi.**

Từ ngày *Đảng* lãnh đạo, làng tôi *hoàn toàn* thay đổi. Nông nghiệp *phát* triển *đạt* được nhiều thành tích. Cảnh đói *khát*, *tàn* tích của chế độ vua *quan* đã bị *gạt* bỏ. Sản xuất đã thay đổi về *bản* chất.

Hợp *tác* xã nông nghiệp *hoạt* động, được *trang* bị máy móc. *Sáng* chiều, việc làm theo kế *hoạch phát* triển nhịp *nhàng* ngày *càng mang* đến những kết quả tốt đẹp.

g) *Điền những chữ láy âm:*

1) Mực đổ lênh ... cả bàn. 2) Nó đi có vẻ khệnh ... 3) Chữ viết của cháu nguệch ... lắm. 4)Cần phải uốn nắn những lệch ... 5) Thôi đừng giềnh ... nữa. 6) Ngày xưa quan lại thì áo mũ xênh ... ăn nói huênh ... 7) Trời chập ... tối, chỉ thấy thấp ... những bóng người. 8) Gần đây, chúng tôi đã mở ... đường sá. 9) Câu chuyện đã lỡ ... rồi. 10) Dạo này anh ta nhếch ... lắm. 11) Câu chuyện đâu có phải dễ ... như thế. 12) Câu chuyện đã rõ ... lắm. 13) Ăn mặc hở ... thế thì lạnh đấy. 14) Anh bộ đội người nở ... 15) Phải địu ... với các em nhỏ. 16) Hiện nay có vô ... những điều cần phải làm. 17) Nó ngủ một giấc mê ... 18) Không phải vội ... gì hết, cứ làm việc nhịp ... bởi vì anh đã nắm vững ... những nguyên lí cơ bản. 19) Cái nhà trước kia xơ ... thì nay đã thênh ... 20) Không nên huênh ... tự đắc.

h) *Điền vào những chỗ trống:*

1) ... bạn chở... lại đây (các, cát). 2) Nó ... nhờ tôi ... một cái áo (đang, đan). 3) Những tính toán đã ... hoạ những bước ... triển trong tương lai (phát, phác). 4) Một ... khói đen bao phủ ... xóm (làng, lan). 5) ... sơn này đã trải bao ... khổ mới có ngày

nay (giang, gian). 6) Bây giờ phải mang ... lên ... gác (thang, than). 7) Tiếng kêu ... của trẻ em ... lên (vang, van). 8) Họ ... đây ... sẻ những kinh nghiệm (sang, san). 9) Tôi cũng ... nước như anh chứ không có gì ... (khát, khác). 10) Miệng nó cứ quang ... thích ... tháo cả ngày (quác, quát).

157. **Bài tập 15. Phân biệt những âm cuối đi với *ă*.**

a) *Vần ăc:* phương *bắc*, *đặc* biệt, *khắc* phục, *tắc* lại, *chắc* chắn, *lắc* đầu, *sắc* mặt, *rắc* rối, *nhắc* đến, *mặc* áo.

b) *Vần ăt: bắt* giữ, *cắt* cam, *gắt* gao, *gặt* lúa, *mặt* mũi, *chặt* chẽ, *chặt* cây, *chắt* chiu, *nhặt* lấy, *vắt* sữa.

c) *Vần ăng: khẳng* định, *phẳng* lì, *thằng* bé, *thắng* trận, *thẳng* tắp, *trăng* gió, *trắng* toát, phải *chăng*, *chẳng* thấy, *nặng* nhọc, *nắng* mưa, *năng* lực, *quăng* đi, *răng* hàm, *văng* mất, *nắng* gắt, *tặng* thưởng, *căng* ra, *năng* nói, *hăng* hái.

d) *Danh sách những chữ vần ăn: ăn* uống, *bắn* chết, *cắn*, *gắn* vào, *khăn* áo, *ngăn* cản, *ngắn* gọn, *chặn* lại, *nặn* tượng, *săn* đuổi, *sẵn* có, *rắn* cứng, *nhăn* mặt, *vặn* máy, *văn* chương, *hằn* thù, *hắn* ta.

Viết chính tả những chữ này nhưng xáo trộn thứ tự. Biện pháp này có thể áp dụng cho mọi danh sách trong phần chính tả về âm cuối. *Đọc theo tiếng*

*địa phương để* các em tự mình luận *theo nghĩa mà viết.*

d) *Chính tả:* **Chiến thắng Điện Biên.**

Chiến *thắng* Điện Biên *khẳng* định chân lí không một lực lượng phản động nào có thể *ngăn chặn* được bước tiến vững *chắc* của chiến tranh cách mạng. Quân dân ta không quản ngày đêm, mưa *nắng*, công việc *nặng* nhọc, nguy hiểm, dốc hết *năng* lực mình vào trận chiến đấu. Nó đã *chặn* đứng mọi âm mưu của đế quốc, chúng phải *lắc* đầu, *nhăn* mặt, thú nhận thất bại.

e) *Giải thích chính tả của những chữ in nghiêng* (Mục 109):

1) Nguyên *tắc* này không thể vi phạm. 2) *Đặc* biệt phải nêu cao tinh thần *khắc* phục khó khăn. 3) Nhân dân không kể *bắc* nam đều hưởng ứng. 4) Tôi dùng dao để *cắt* nhưng không đứt, phải lấy búa *chặt* mới được. 5) Đèn đã *tắt*, bốn bề im phăng *phắc*. 6) Chiếc thuyền vẫn *lắc* lư trên sông. 7) Nó *nhăn* mặt vì trong bụng đau *quặn*. 8) Không thể dùng *dằng* được nữa, phải nghiêm *khắc* làm lại từ đầu. 9) Sau khi đã đề phòng những điều bất *trắc*, các chiến sĩ im phăng *phắc* tiến sát đồn địch. 10) May *mắn* làm sao đường sá không *ngoằn* ngoèo, nên chúng tôi cứ thủng *thẳng* đến đúng giờ.

g) *Điền những chữ láy âm vào những chỗ trống:*

1) Thằng bé cứ vùng ... không chịu. 2) Bây giờ con vật đang .. ngoải chết. 3) Dùng ... nửa ở nửa về. 4) Mùi sơn ... hắc xông lên nồng ... 5) Thả con ... sắt bắt con cá rô. 6) Các em tung ... tới trường. 7) Trông anh ta ... quại ai cũng thương. 8) Trăng sáng ... vặc. 9) Bây giờ tha hồ bọn tướng của địch hục ... với nhau. 10) Nó cười ... nghẽo, cái đầu ... lư.

h) *Điền những chữ gần như đồng âm:*

1) Phải ... việc ... trâu là dễ? (chăng, chăn). 2) Thằng bé ... mũi dễ thương ... cái áo xanh (mặc, mặt). 3) Vì cái ngòi bút đã ... lại nên nó ... đi (quăng, quăn). 4) Dưới ánh ... thấy một con ... (trăng, trăn). 5) Cô ấy có ... đẹp lại có lòng son ... (sắc, sắt). 6) Vì có nhiều cố ... anh đã được ... huân chương (gắn, gắng). 7) Chúng ta đã ... đánh địch ở ... đường này (chặng, chặn). 8) Đường bị ... nên xe phải ... máy đỗ lại (tắt, tắc). 9) Thời Minh bọn địch ... ta phải theo phong tục phương ... (bắt, bắc). 10) Công việc ... tượng tuy không ... nhọc nhưng đòi hỏi phải rất tinh tế (nặng, nặn).

158. **Bài tập 16. Phân biệt những âm cuối đi với *â*.**

a) *Vần âc:* một *tấc*, *nhấc* lên.

b) *Vần ât: cất* giấu, *mất* đi, *mật* báo, ông *phật*, *tất* cả, *tất* nhiên, *thất* bại, *trật* tự, *uất* ức, *giật* mình, *rất* đẹp, *nhất* hạng, *vất* vả, đồ *vật*, *bất* tiện.

c) *Vần âng: vâng* dạ, *dâng* lên.

d) *Vần ân: cận* thị, *cần* thiết, *cân* đo, *gần* gũi, *gân* cốt, *gần* nhà, *phân* chia, *phân* tro, *phấn* đấu, *tân* binh, *tấn* công, *thân* mình, *thân cận, thận* trọng, *thần* thánh, *trần* truồng, *trấn* áp, *chân* tay, *chân* lí, *chuẩn* mực, *lần* mò, *sân* nhà, *quần* chúng, *quân* đội, *quận* huyện, *uất* ức, *nhận* lấy, *nhận* định, *nhân* dịp, *nhân dân*, *nhấn* mạnh, *nhất* hạng, *vẫn* là, *vấn* đề, *vận* chuyển, *dân* chủ, *dần* dà.

đ) *Chính tả:* **Nhân dân ta.**

*Nhân dân* ta *rất* yêu nước. Mọi kế hoạch *phân* chia lãnh thổ, thiết *lập trật* tự phản động của bọn đế quốc đều *thất* bại. *Quần* chúng đi theo *chân* lí *thần* thánh: thà hi sinh *tất* cả còn hơn *mất* tự do, độc lập. *Chân* lí ấy đã được Đảng *nâng* lên thành tiêu *chuẩn* đạo đức cao quý *nhất* của người Việt Nam.

e) *Đặt một câu vui* có nhiều chữ với *ăc* nhất và không được có chữ với *ât* nào. Toàn bộ những chữ với *ăc* là (mục 110): *lắc cắc, xắc* láo, tiếng *nấc*, gang *tấc*, *giấc* ngủ.

Thí dụ: Thằng bé *lắc cắc, xấc* láo, làm bận *giấc* ngủ của tao chỉ như là gang *tấc*. Nó khóc *nấc* lên trong gang *tấc*, rồi đánh một *giấc* nhưng vẫn không chừa *xấc* láo,*lắc cắc*.

Câu chuyện chữa lỗi *ât/âc* chỉ làm thế là xong.

g) *Cũng làm như vậy* đối với số ngoại lệ vần *âng* ở mục 110, trong đó chỉ có hai chữ là quan trọng: *vâng, dâng.*

Thí dụ: Lòng tôi *lâng lâng, bâng khuâng* nghĩ đến những *đấng* anh hùng sáng như *vầng* trăng, đã *vâng* theo lí tưởng, hiến *dâng* đời mình cho đất nước đã nuôi *nấng* mình.

Chỉ yêu cầu các em đặt những câu có hai chữ vần *âng* là đủ.

h) *Nhận mặt những chữ Hán Việt*, xác định chúng được viết với *ân* và *ât*. Tại sao chúng lại là Hán Việt? (mục 19).

1) Thị trấn này không bị tổn thất gì sau trận bom. 2) Quân đội nhân dân tận tuy hi sinh, đảm nhận mọi việc. 3) Thực chất của việc này tất yếu là thế. 4) Những người thân tín, chân thực đều được giáo dục cẩn thận. 5) Chúng tôi sống hoà thuận, đã có việc gì không nhất trí, bất đồng thì kiên nhẫn thảo luận phân tích đúng sai. 6) Nhờ làm việc trật tự, dân chủ nên phát hiện được mọi điều gian lận. 7) Tờ nhật báo nói về chiến trận có nhấn mạnh những điều cần thiết. 8) Công tác vận chuyển bí mật đã tiến hành rất khẩn trương. 9) Anh tân binh tấn công quân địch, và nhận định tình hình đều giỏi.

i) *Một số câu hỏi về mẹo:*

1) Những chữ có vần *ưt* thường nghĩa là gì? Ngoại lệ? Vậy những chữ còn lại viết với âm gì?

2) Kể tất cả những chữ đọc là *ơn* trong tiếng địa phương của em. Bây giờ, sau khi học mẹo, em thử xem lại những chữ nào viết là *ân*, những chữ nào là *ơn*.

159. **Nhìn chung về các bài tập**

1) Tránh bầu không khí nặng nề trong việc chữa chính tả. Bài chữa, cách chữa đều phải tươi vui. Chính tả nổi tiếng khô khan và máy móc. Mà trẻ em thì ghét chuyện khô khan máy móc. Nên cố gắng làm cho bài sinh động bằng cách nâng cao tính chủ động của các em.

2) Không yêu cầu phải thanh toán một lỗi triệt để. Làm thế sẽ mệt trí. Tuần này thanh toán phần này, tháng sau thanh toán phần khác. Đừng biến những mẹo ở đây thành những quy tắc dễ sợ, trái lại chỉ nên xem nó như những quy tắc các em vẫn làm *tự nguyện* trong đánh bi, đánh đáo, đá bóng. Bằng cách ấy, mọi quy tắc đều sẽ vào rất nhanh và vào vĩnh viễn. Khoa học càng được tiếp thu không tự giác bao nhiêu càng có lợi cho trẻ em bấy nhiêu.

Tuy quyển sách này có nói về một vài nguyên lí, giải thích một vài điểm, nhưng đó giống những lời giải thích các bạn có khi dùng máy rađiô. Tuy

vậy, theo chúng tôi nghĩ thế là đủ. Câu chuyện đằng sau máy rađiô là một thế giới khác, dành cho những con người được đào tạo để làm việc ấy. Các bạn bấm nút, nếu có kết quả thế là được. Những thế hệ sau sẽ tiếp tục cải tiến thêm cho những cách bấm nút ngày càng giản dị, và có hiệu lực hơn.

# PHỤ LỤC

## Cách nhận mặt từ Hán Việt

a) *Tìm trong những câu sau đây những chữ nào không đứng một mình làm thành từ. Sau đó căn cứ vào đó mà luận ra từ nào là Hán Việt:*

1) Nhân dân ta anh dũng đấu tranh chống lại đế quốc và phong kiến. 2) Chi bộ đã họp bàn công tác thu hoạch vụ mùa thực chu đáo. 3) Phải cẩn thận trong mọi biện pháp, tránh tuỳ tiện, quan liêu. 4) Một quân nhân cách mạng bao giờ cũng gương mẫu trong mọi hành vi, cử chỉ. 5) Đó là một học giả uyên bác đã nghiên cứu nhiều vấn đề quan trọng về kinh tế và văn hoá. 6) Giáo dục phải kết hợp với thực hành thì kết quả mới chắc chắn. 7) Phạm vi hoạt động của thanh niên rất đa dạng và sinh động. 8) Ban phụ trách thiếu nhi tuyên dương các em đã lập nhiều thành tích trong tăng gia sản xuất. 9) Quần chúng tin yêu cán bộ, cán bộ trung thành, tận tuy với quần chúng để lãnh đạo quần chúng. 10) Chính sách phân công lao động đã đảm bảo cả lợi ích cá nhân lẫn lợi ích tập thể. 11) Phát huy sáng kiến để tích cực hoàn thành mọi nhiệm vụ , đó là bổn phận

của đoàn viên thanh niên. 12) Quản lí lao động là một khâu rất trọng yếu để tiến hành sản xuất tốt. 13) Công nhân, nông dân và trí thức đều tham gia phong trào. 14) Mậu dịch quốc doanh đóng vai trò quan trọng trong thương nghiệp xã hội chủ nghĩa. 15) Việc này đã đệ trình lên ông Bộ trưởng. 16) Các nhân viên trong cơ quan đều đã học nghị quyết và đã thảo luận sôi nổi.

b) *Tìm xem trong những từ hai âm tiết sau đây, những từ nào có một chữ không hoạt động một mình và qua đó quyết định từ hai âm tiết này là Hán Việt:*

1) Làm thế chỉ vô ích, cần phải tìm một cách làm hữu ích hơn. 2) Anh ta bất tài nhưng lại nhiều thamvọng. 3) Trong đội bóng đá chỉ có anh tiền vệ chơi hay, anh hậu vệ di chuyển bóng quá nhiều. 4) Cơ quan tư pháp đã mở cuộc điều tra về vụ hối lộ. 5) Công nhân là giai cấp tiền tiến nhất. 6) Nhất định hành vi ấy sẽ bị bộc lộ. 7) Tư tưởng là xuất phát từ hoàn cảnh thực tế của đời sống. 8) Sinh hoạt nội bộ dạo này đã cải tiến nhiều, tinh thần tương trợ đã tăng lên. 9) Anh em đã trưởng thành qua mấy năm kháng chiến. 10) Lao động là nguồn gốc của mọi giá trị. 11) Muốn làm việc tốt phải tích luỹ nhiều kinh nghiệm, phải đào tạo cán bộ và triệt để tuân thủ kỉ luật, không được chủ quan tự mãn, tự túc. 12) Cơ quan đã triệu tập anh em lại để thảo luận chỉ thị cấp trên. 13) Theo yêu cầu của kế hoạch, phải bồi dưỡng

nhiều cán bộ giỏi kĩ thuật và vững về lập trường.

c) *Sau khi đã tách ra được những chữ Hán Việt ở bài b) cứ gặp mỗi chữ Hán Việt thì đặt ba từ Hán Việt:*

Thí dụ: vô ích có *vô* là chữ Hán Việt, vậy có thể đặt thêm vô dụng, vô tài, vô hạnh, vô số...

d) *Phân biệt giữa* 1) Từ Hán Việt. 2) Từ thuần Việt có dạng láy âm ngẫu nhiên. 3) Từ láy âm. Giải thích thêm, nếu cần, những quan hệ về chính tả mà bạn biết được: đảm đang, mê mẩn, học hành, sửa sang, sửa chữa, sửa sai, lỗi lạc, tư tưởng, tổ trưởng, tư lự, tưởng tượng, tuyên truyền, trơ trẽn, thẹn thò, trơ tráo, trần trụi, mạng mỡ, mở mang, thành luỹ, tuý luý, luân phiên, luân lạc, luẩn quẩn, thông thạo, thòng lọng, thông minh, minh mẫn, mê mẩn, mẫn nhuệ, kiểu cách, lách cách, tư cách, trang trại, trang trải, trang bị, trừng trị, trừng phạt, luật lệ, luật pháp, lật đật, lôi đình, liên đới, lổ đổ, lác đác, liên luy, liều lĩnh, liên tục, huỷ hoại, huỷ diệt, giáo dục, diễn giả, kĩ càng, kĩ thuật.

e) *Trong những thí dụ dưới đây, những chữ Hán Việt in nghiêng viết sai chính tả. Chữa lại các lỗi và giải thích tại sao* (con số ở trong ngoặc đơn giúp các bạn tìm mục ở đấy có lời giải đáp).

1) Cha tôi làm nghề kinh *roanh* (20). 2) Cần tránh *hìm* khích (21). 3) *Quang* trọng (21) nhất là

phải *chiếng* thắng (21) giặc Mĩ. 4) Cha tôi đã về *hiu* (21). 5) Việc này vô *ít* (21). 6) Muốn biết giá trị *chơn* thật (20) thì phải *đìu* tra (21). 7) Điều này *tớt* yếu phải chú ý đến (21). 8) Bọn đế quốc lo mê *hoặt* (21) *nhơn đơn* (20). 9) Việc làm *tiu bỉu* (21) là phải biết phân *bịt* phải trái. 10) Chủ nghĩa *ruy* tâm (20) bao giờ cũng gây ra sai lầm.

**Cách nhận mặt từ láy âm**

a) *Điền hỏi hay ngã vào theo đúng mẹo láy âm:*

Vơ *vân*, *ngân* ngơ, *ru* rê, *gơ* gạc, *thong* thẹo, hơ *hưng*, giục *gia*, *nao* nùng, *be* bàng, *khăng* khiu, *hơ* hang, lộng *lây*, rệu *ra*, bợm *bai*, *re* rúng, *nham* nhí, bắt *be*, *hai* hùng, *dê* dàng, *ve* vời, *nung* nịu, đất *đo*, *đo* đắn, dựa *dâm*, *sưa* sang, quanh *que*, vòi *vinh*, *ki* càng, *loa* lồ, chặt *che*, gắt *gong*, sáng *sua*

b) *Tìm từ láy âm* cho chữ in nghiêng để qua đó quyết định dấu của nó rồi dấu của cả hai chữ: *lơ dơ (dở* dang), *mong manh (mong* manh), *cu ki* (*ki* càng), *lao đao* (*đao* điên), *lam nham* (*nham* nhí), *lom bom* (bập *bõm*).

c) *Căn cứ vào luật láy phụ âm cuối để giải thích những chữ hay sai chính tả:*

*-n/-t*: man mat, bơn bớt, săn sắt, san sát, vùn vụt, ngăn ngắt, ngùn ngụt, phần phật, bơn bớt, ran rát, chan chát, len lét, ríu rít, kìn kịt, nghìn nghịt, tìn tịt, thin thít, chùn chụt, sồn sột.

*-ng/-nh*: chông chênh, công kênh, bồng bềnh, lung linh, rung rinh, long lanh, chóng vánh, mong manh, tròng trành, bồng bềnh, sóng sánh, lóng lánh, xúng xính, phúng phính, vông vênh, mông mênh, công kênh, ngông nghênh.

*-nh/-ch*: cành cạch, xình xịch, phành phạch, khanh khách, vanh vách, hềnh hệch, chênh chếch, thinh thích, hềnh hệch, xoành xoạch, bềnh bệch, ninh ních, thình thịch, rành mạch,

*-ng/-c*: khang khác, nhung nhúc, phăng phắc, vằng vặc, trùng trục, ròng rọc, rừng rực, hừng hực, tưng tức, hăng hắc, quang quác, nòng nọc, sồng sộc, ồng ộc, lóng lốc.

*-c/ch*: ngóc ngách, cọc cạch, cóc cách, róc rách, ngốc nghếch, vọc vạch, sộc sệch, rục rịch, phục phịch, nguệch ngoạc.

Dựa trên danh sách trên, làm những bài tập sau đây:

1) Thêm một danh từ, động từ hay tính từ vào từ láy âm để cho rõ thêm nghĩa. Thí dụ: *man mát* thêm *gió, bàn tay; san sát* thêm *nhà ở, phố xá* v.v.v... Bài tập này vừa vui lại bổ ích.

2) Đối với các em từ Thừa Thiên trở vào, kiểm điểm xem những từ láy âm nào hay viết sai.

d) *Thử đặt nhiều từ láy âm theo mẫu:*

- *u* láy với *ư: nhù nhừ, trù trừ.*

- *ư* láy với *ơ*: *rù rờ, ngu ngơ.*

- *ô* láy với *ê*: *ngông nghênh, ngô nghê.*

- *o* láy với *e*: *trọ trẹ, vỗ vẽ.*

- *u* láy với *i*: *rung rinh, xúng xính.*

Bài tập này là cần để cho các em có ý thức rằng trong tiếng Việt hiện tượng láy âm là theo những quy luật khách quan chặt chẽ.

Nên học thuộc câu sau đây để nhớ mẹo láy âm cuối: "Vầng trăng *chênh chếch*, nước chảy *róc rách*, gió thổi *man mác*, mặt nước *lung linh, thấp thoáng* ánh trăng *vằng vặc*".

# MỤC LỤC

*Trang*

**Lời nói đầu**

**MẸO GIẢI NGHĨA TỪ HÁN VIỆT**

*Phần thứ nhất:* **Ngữ nghĩa từ Hán Việt** **11**

**I.** Âm tiết Hán Việt là gì? 11

**II.** Sự ra đời của âm tiết B 28

**III.** Ngữ nghĩa của âm tiết Hán Việt 45

**IV.** Trình độ Việt hoá của từ Hán Việt 51

**V.** Ngữ nghĩa của trật tự và của tầng số 60

**VI.** Biện pháp để làm cho từ Hán Việt dễ hiểu 69

**VII.** Những đặc điểm ngữ nghĩa của từ Hán Việt trong thế đối lập với từ thuần Việt 76

**VIII.** Cách quan hệ hoá một âm tiết B 91

*Phần thứ hai:* **Danh sách các âm tiết Hán Việt có sức sản xuất cao** 95

**MẸO CHỮA LỖI CHÍNH TẢ**

*Phần thứ nhất:* **Những nhận xét mở đầu** 397

**I.** Một vài suy nghĩ về phương pháp 397

**II.** Sáu nguyên tắc để dạy mẹo chính tả 401
**III.** Cấu tạo của âm tiết Việt Nam 407
**IV.** Cách phân biệt từ Hán Việt 414
**V.** Cách nhận mặt từ láy âm 418
**VI.** Kết luận 427
*Phần thứ hai:* **Các mẹo chính tả** 429
**I.** Mẹo về dấu: Cách phân biệt hỏi và ngã 429
**II.** Cách phân biệt L và N 439
**III.** Cách phân biệt TR và CH 445
**IV.** Cách phân biệt S và X 451
**V.** Cách phân biệt GI và D 454
**VI.** Cách phân biệt R với GI và D 460
**VII.** Cách phân biệt NH với GI và D 464
**VIII.** Cách phân biệt V với D và GI 467
**IX.** Cách phân biệt W với H(W) 472
**X.** Cách phân biệt W, NGW, QW 475
**XI.** Nhìn chung về các âm cuối 479
**XII.** Cách phân biệt các âm cuối 482
**XIII.** Nhìn chung về những lầm lẫn chính tả trong các nguyên âm chính 497
**XIV.** Những lầm lẫn chính về nguyên âm chính 500

*Phần thứ ba:* **Một vài danh sách làm theo thống kê** 509

**I.** Danh sách những chữ viết với dấu ngã trong số 2000 chữ thường dùng nhất 514

**II.** Danh sách những chữ thường dùng và gây khó khăn trong việc viết những âm đầu 517

*Phần thứ bốn:* **Các kiểu bài tập về chính tả** 527

**Phụ lục** 573

**NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN**
62 Bà Triệu, Hà Nội - Đt: (04) 8254044 - 8229413
Chi nhánh: 270 Nguyễn Đình Chiểu, Q.3, TP. Hồ Chí Minh - Đt: (08) 8222262

# MẸO GIẢI NGHĨA TỪ HÁN VIỆT VÀ CHỮA LỖI CHÍNH TẢ

Tác giả: Giáo sư **PHAN NGỌC**

CHỊU TRÁCH NHIỆM XUẤT BẢN:

**Bùi Văn Ngợi**

*Biên tập:* Đặng Quang Vinh
Hoàng Phong
*Bìa:* Mai Hương
*Trình bày:* Long Huy
*Sửa bản in:* Tác giả

In lần thứ nhất 800 cuốn khổ 13x19cm tại Công ty In KHKT - Hà Nội. Giấy chấp nhận đăng ký kế hoạch XB số 38/320 CXB ngày 5-4-2000. In xong và nộp lưu chiểu tháng 9/2000.

# MẸO GIẢI NGHĨA TỪ HÁN VIỆT
# VÀ
# CHỮA LỖI CHÍNH TẢ

Tác giả: Giáo sư PHAN NGỌC

*... Cuộc đời quá ngắn ngủi mà điều phải học quá nhiều.*

*Do đó cần có những quyển sách MẸO để giúp bạn đọc đạt được mục đích mà không mất quá nhiều thời gian và công sức.*

*Hy vọng quyển sách mang tính ứng dụng này sẽ là công cụ hữu ích của các bạn trong học tập và làm việc hàng ngày.*

Giá: 56.000 đ